

BÀI 1:**VĂN BẢN TRUYỆN KÍ VN HIỆN ĐẠI
TÔI ĐI HỌC****Thanh Tịnh****I. Khái quát về văn học VN từ đầu thế kỉ XX- CMT8-1945****A. Mục tiêu cần đạt :**

- + HS nắm được một cách khái quát về hoàn cảnh lịch sử , tình hình xã hội , tình hình phát triển văn học và những thành tựu nổi bật của thời kỳ văn học này .
- + HS hiểu khái quát những nét chính về nội dung , nghệ thuật tiêu biểu ở từng giai đoạn văn học .
- + Luyện các kỹ năng phân tích , bình giảng các chi tiết , các hình ảnh thơ có trong các văn bản thể hiện chủ đề nội dung tư tưởng .
- + Lập dàn ý theo các kiểu văn bản theo yêu cầu của đề ra sau khi đã tìm hiểu xong văn bản + Giáo dục cho HS tình yêu quê hương đất nước , lòng căm thù giặc ngoại xâm , có sự đồng cảm với số phận những người cùng khổ trong xã hội .

B. Nội dung bài học :**1. Về tình hình xã hội và văn hoá :****a. Hoàn cảnh lịch sử và xã hội :**

- Thực dân Pháp đặt xong được ách đô hộ vào Việt Nam và tiến hành khai thác thuộc địa . Xã hội Việt Nam từ xã hội phong kiến chuyển sang xã hội thực dân nửa phong kiến .
- Sự thay đổi lớn lao về chế độ xã hội ấy kéo theo sự thay đổi về cơ cấu giai cấp , ý thức hệ văn hoá khá sâu sắc và nhanh chóng .
- Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với thực dân Pháp , giữa nhân dân ta với (chủ yếu là nông dân) với phong kiến ngày càng trở nên sâu sắc và quyết liệt .
- * văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến cách mạng tháng Tám 1945 sẽ phát triển trong điều kiện xã hội mới và tình hình văn hoá mới .

b. Tình hình văn hoá :

- Nền văn hoá phong kiến cổ truyền (từng gắn bó với văn hoá khu vực Đông Nam á , đặc biệt là gắn bó với văn hoá Trung Hoa , với nền Hán học) bị nền văn hoá tư sản hiện đại (đặc biệt là văn hoá Pháp) nhanh chóng lấn át. Chế độ thi cử chữ Hán bị bãi bỏ (bỏ các kỳ thi hương ở Bắc kỳ năm 1915 , ở trung kỳ năm 1918) .
- Tầng lớp trí thức nho sĩ phong kiến là trụ cột của nền văn hoá dân tộc suốt thời trung đại nay đã hết thời không được coi trọng nữa . Tầng lớp trí thức Tây học thay thế tầng lớp nho sĩ cũ , trở thành đội quân chủ lực làm nên bộ mặt văn hoá Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX .
- Đời sống văn học , phương tiện văn học có những thay đổi lớn : một tầng lớp công chúng mới có thị hiếu thẩm mỹ , có nhu cầu văn học mới xuất hiện . Một thể hệ nhà văn mới ra đời , có điệu sống mới , cảm xúc mới , vốn văn hoá nghệ thuật mới , khác nhiều so với văn sĩ , thi sĩ Nho gia ngày xưa .

2. Tình hình văn học :**a. Quá trình phát triển của văn học từ đầu thế kỷ XX đến cách mạng tháng Tám 1945**

- Văn học chia ra làm ba chặng lớn :

- + Hai thập kỷ đầu của thế kỷ XX .
- + Những năm 20 của thế kỷ XX .
- + Từ đầu những năm 30 đến cách mạng tháng Tám 1945 .

- Văn học gồm hai khu vực :

+ Văn học hợp pháp :tồn tại và phát triển trong vòng pháp luật của chính quyền thống trị đương thời (thơ văn của Tản Đà ,của Hồ Biểu Chánh ..

+ Văn học bất hợp pháp :văn học yêu nước và cách mạng (thơ văn Phan Bội Châu ,Phan Châu Trinh , Hồ Chí Minh ...

-Văn học phát triển theo ba trào lưu chính :

+ Văn học yêu nước và cách mạng .

+Văn học viết theo cảm hứng hiện thực .

+Văn học viết theo cảm hứng lãng mạn

* Văn học thời kỳ này bắt đầu và hoàn thành quá trình đổi mới văn học diễn ra ở mọi phương diện , mọi thể loại .

+ Nội dung : Đổi mới trên các mặt : tư tưởng ,tình cảm ,cảm xúc ,tâm hồn , cách cảm, cách nghĩ ...của các nhà văn , nhà thơ trước cuộc đời , trước đất nước , trước con người và cả trước nghệ thuật . Ví dụ như khi nói về đất nước là nói đến nước là gắn với dân : “dân là sâ nước , nước là nước dân ” , còn nói về con người , bên cạnh con người xã hội , con người công dân còn phải nói đến con người tự nhiên , con người cá nhân .

+ Hình thức : đó là việc thay đổi về chữ viết (chữ quốc ngữ) , xuất hiện nhiều thể loại văn học mới , viết theo lối mới . Bên cạnh đó còn có sự đổi mới về ngôn ngữ : mang tính cá thể ,gắn với đời sống bình thường , có tính dân tộc đậm đà hơn .

Văn bản : Tôi đi học

1.Vài nét về tác giả - Tác phẩm

***Tác giả.**

- Thanh Tịnh sinh năm 1911, mất năm 1988. Tên khai sinh là Trần Văn Ninh. Trước năm 1946 ông vừa dạy học, vừa làm thơ. Ông có mặt ở trên nhiều lĩnh vực : Thơ, truyện dài, ca dao, bút ký....nhưng thành công hơn cả là truyện ngắn

Truyện ngắn của ông trong trẻo mà êm dịu. Văn của ông nhẹ nhàng mà thấm sâu, mang dư vị man mác buồn thương, vừa ngọt ngào, vừa quyến luyến

Ông để lại sự nghiệp đáng quý:

+ Về thơ: Hận chiến trường, sức mồ hôi, đi giữa mùa sen.

+ Truyện: Ngậm ngải tìm trầm, Xuân và Sinh

*** Tác phẩm:**

- Tôi đi học in trong tập truyện ngắn Quê mẹ(1941), thuộc thể loại hồi ký: ghi lại những kỷ niệm đẹp của tuổi thơ trong buổi tựu trường

2.Phân tích tác phẩm

a.Tâm trạng của chú bé trong buổi tựu trường

***Trên đường tới trường:**

- Là buổi sớm đầy sương thu và gió lạnh chú bé cảm thấy mình trang trọng và đứng đắn trong chiếc áo vải dù đen dài – Lòng chú tung bừng, rộn rã khi được mẹ âu

yếm nắm tay dắt đi trên con đường dài và hẹp – Cậu bé cảm thấy mình xúc động, ngỡ ngàng, lạ lùng – Chú suy nghĩ về sự thay đổi – Chú băng khuông thấy mình đã lớn.

***Tâm trạng của cậu bé khi đứng trước sân trường**

- Ngạc nhiên, ngỡ ngàng, vì sân trường hôm nay thật khác lạ, đông vui quá - Nhớ lại trước đây thấy ngôi trường cao ráo sạch sẽ hơn các nhà trong làng. Nhưng lần này lại thấy ngôi trường vừa xinh xắn, oai nghiêm đĩnh đạc hơn – Chú lo sợ vẩn vơ, sợ hãi khấp nép bên người thân – Chú cảm thấy tro tro, lúng túng, vụng về.... – Khi nghe ông đốc gọi tên, chú bé giật mình, lúng túng, tim như ngừng đập ... oà khóc nức nở.

***Tâm trạng của cậu bé khi dự buổi học đầu tiên.**

- Khi vào lớp học, cảm xúc băng khuông, hồi hộp dâng lên man mác trong lòng cậu . Cậu cảm thấy một mùi hương lạ bay lên. Thấy gì trong lớp cũng lạ lạ hay hay rồi nhìn bàn ghế rồi lăm nhận đó là của mình.

b. Hình ảnh người mẹ

- Hình ảnh người mẹ là hình ảnh thân thương nhất của em bé trong buổi tựu trường. Người mẹ đã in đậm trong những kỷ niệm mơn man của tuổi thơ khiến cậu bé nhớ mãi. Hình ảnh người mẹ luôn sánh đôi cùng nhân vật tôi trong buổi tựu trường. Khi thấy các bạn mang sách vở, tôi thêm thường muốn thử sức mình thì người mẹ cúi đầu nhìn con, cặp mắt âu yếm, giọng nói dịu dàng “thôi để mẹ cầm cho ” làm cậu bé vô cùng hạnh phúc. Bàn tay mẹ là biểu tượng cho tình thương, sự săn sóc động viên khích lệ . Mẹ luôn đi sát bên con trai , lúc thì cầm tay, mẹ đẩy con lên phía trước , lúc bàn tay mẹ nhẹ nhàng xoa mái tóc của con....

3.Cách xây dựng truyện

1. Phương thức biểu đạt

2. Bố cục :

Đoạn 1: Từ đầu rộn rã (Hội trường kỷ niệm ngày đầu tiên tới trường)

Đoạn 2: Tiếp ngọn núi(Kỷ niệm trên đường tới trường)

Đoạn 3: Tiếp ngày nữa (Kỷ niệm trước sân trường)

Đoạn 4: Còn lại (Nhớ lại kỷ niệm trong buổi học đầu tiên)

4.Chất thơ trong truyện ngắn

a. Chất thơ được thể hiện trong cốt truyện: Dòng hồi tưởng, tâm trạng của nhân vật tôi ở những thời điểm khác nhau.

b. Chất thơ được thể hiện đậm đà qua những cảnh vật , tâm trạng, chi tiết dạt dào cảm xúc.

c. Giọng văn nhẹ nhàng, trong sáng, gợi cảm .

d. Chất thơ còn thể hiện ở những hình ảnh so sánh tươi mới giàu cảm xúc...

.Bài tập:

Đề 1: Hãy phân tích để làm sáng tỏ chất thơ của truyện “Tôi đi học” (Nâng cao ngữ văn trang 10)Đề hiểu vì sao *Tôi đi học* là một truyện ngắn giàu chất thơ, chúng ta cần hiểu chất thơ là gì?

Chất thơ là tính chất trữ tình – tính chất được tạo nên từ sự hoà quyện giữa vẻ đẹp của cảm xúc, tâm trạng, tình cảm với vẻ đẹp của cách biểu hiện nó để có thể khơi gợi những rung động thẩm mỹ và tình cảm nhân văn. Chất thơ là một thuật ngữ lý luận chỉ một phẩm chất đặc biệt của văn xuôi. Tác phẩm văn xuôi được xem là có chất thơ khi nội

dung của nó đi sâu vào trạng thái cảm xúc, diễn tả diễn biến trong trạng thái chủ quan với những rung động tinh tế. Chất thơ còn nằm trong hình thức thể hiện. Đó là tính nhạc, sự hàm xúc của ngôn từ, đó là sự linh hoạt của các thủ pháp nghệ thuật tạo cho giọng văn, lời văn sức truyền cảm lớn. Một truyện ngắn (hoặc tác phẩm văn xuôi) được coi là giàu chất thơ khi mỗi bận tâm của người viết không đặt vào việc kể lại một biến cố, sự việc, hành động mà là việc làm bật lên một trạng thái của đời sống hoặc của tâm hồn con người.

chất thơ trong *Tôi đi học* được biểu hiện một cách rõ nét, đậm đà qua cốt truyện, cảnh vật, tâm trạng, tình tiết,... vô cùng dào dạt và tràn đầy cảm xúc.

+ Trước hết, chất thơ được thể hiện ở chỗ truyện ngắn không có cốt truyện mà chỉ là dòng chảy cảm xúc, là những tâm tư tình cảm của một tâm hồn trẻ đại trong buổi khai trường đầu tiên với những cảm xúc ngọt ngào, man mác buồn nhưng cũng tung bừng khi lần đầu tiên được cắp sách tới trường: “Hàng năm cứ vào cuối thu lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại náo nức những kỷ niệm mơn man của buổi tựu trường... Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp”. Những câu văn trong sáng, gợi cảm và giàu chất thơ kiểu như thế này đã để lại những dấu ấn đậm nét trong hành trang tinh thần của nhiều thế hệ bạn đọc. Có thể dễ dàng tìm thấy nhiều câu văn, nhiều đoạn văn đẹp và tha thiết trong các trang viết của ông. Thanh Tịnh thuộc loại nhà văn viết không nhiều. Tác phẩm của ông không gây ra những choáng váng, đột ngột mà nhẹ nhàng thấm sâu. Chừng nào con người còn yêu thương cảm xúc, còn nặng lòng gắn bó với quê hương, đồng loại thì còn tìm thấy trong những trang viết của Thanh Tịnh mỗi dây đồng cảm và niềm an ủi. Con người trong

tình yêu, tình bạn, tình vợ chồng, cha con, con người với quê hương... tất cả đều được ngòi bút của ông trình bày một cách nhẹ nhàng, thanh thoát và đầm ấm.

Đề 2: Cảm nghĩ về truyện ngắn “Tôi đi học”

A. Mở bài: + Giới thiệu nhà văn Thanh Tịnh và truyện ngắn tôi đi học + Dòng cảm xúc của nhân vật "tôi" : vẻ đẹp đáng yêu của tuổi thơ ngây

B. Thân bài: 1) tổng + Giới thiệu sơ lược nội dung truyện + Giọng kể chuyện trực tiếp của nhà văn tạo cảm giác gần gũi với người đọc , giúp người đọc có cùng cảm giác với nhà văn .

2)Phân tích

a) ko gian con đường đến trường đc cảm nhận có nhiều điều khác lạ (so với lúc chưa đi học) . Cảm giác thích thú hôm nay tôi đi học . Chất thơ trư tình lan toa mạch văn

b) Cảm giác trang trọng và đứng đắn của "tôi" : đi học là tiếp xúc với 1 thế giới lạ , khác hẳn với đi chơi thả diều

c) Cảm nhận của tôi và các cậu bé khi vừa đến trường : không gian ngôi trường tạo ấn tượng lạ lẫm và oai nghiêm , khiến cho các bạn học sinh cùng chung cảm giác choáng ngợp

d) hình ảnh ông đốc hiền từ và nhân hậu , nỗi sợ hãi nhỏ bé khi phải xa mẹ . Bởi thế khi nghe đến tên ko khỏi giật mình và lúng túng

e) khi vào lớp "Tôi" cảm thấy một cách tự nhiên, không khí gần gũi khi được tiếp xúc với bạn bè cùng trang lứa. Bài học đầu đời và buổi học đầu tiên khơi dậy những ước mơ tương lai như cánh chim sẽ được bay vào khoảng trời rộng.

3) Hợp

+ những cảm xúc hồn nhiên của ngày đầu tiên đi học là kỉ niệm đẹp đẽ và thiêng liêng của một đời người. giọng kể của nhà văn giúp ta sống cùng những kỉ niệm

+ Chất thơ lan toả trong cách miêu tả, kể chuyện và khắc hoạ tâm lí đặc sắc làm nên chất thơ trong truyện --> đây là lời nhận xét sau khi đã làm các phần ở trên, cảm nhận theo các trình tự ở trên rồi phân cuối này là hợp - nghĩa là hợp các ý đã nêu trên)

C) Kết bài: Nêu ấn tượng của bản thân về truyện ngắn (hoặc nêu những cảm nghĩ của nhân vật tôi trong sự liên hệ bản thân) VD: mở bài: "Hàng năm, cứ vào cuối thu... những kỉ niệm mờ nhạt của buổi tựu trường, những câu văn ấy của thanh tịnh trên văn đàn VN hơn 60 năm rồi! thế nhưng "tôi đi học" vẫn là một trong những áng văn gợi cảm, trong trẻo đầy chất thơ của văn xuôi

Đề 3: Đề bài: Dàn ý Cảm nhận về truyện ngắn Tôi đi học

Bài làm

A. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm: "Tôi đi học" là truyện ngắn nổi tiếng của nhà văn Thanh Tịnh.

- Khái quát nội dung, nghệ thuật chính của tác phẩm: Tác phẩm là dòng hồi tưởng về những kỉ niệm trong sáng của ngày đầu tiên đi học.

B. Thân bài:

Luận điểm 1: Cảm nhận về nội dung: Diễn biến tâm trạng nhân vật "tôi" trong ngày đầu tiên đến trường

* Tâm trạng nhân vật tôi trên con đường tới trường

- Thiên nhiên: Những kỉ niệm của buổi tựu trường đầu tiên trong đời được nhân vật "tôi" nhớ lại là thời điểm cuối thu, cây cối đang mùa thay lá. Những chiếc lá khô xào xạc trên đường tưởng như vô tri vô giác ấy đã trở thành những màu sắc thông điệp, thanh âm riêng hồi gợi lòng người nhớ về ngày khai trường đầu tiên.

- Con người: Hình ảnh trực tiếp tác động đến tác giả để tác giả nhớ tới buổi khai trường của chính mình đó là hình ảnh mấy em nhỏ rụt rè trong lần đầu tiên tới trường

- Tâm trạng nhân vật:

+ Nhớ về những kỉ niệm mờ nhạt thuở bé của mình

+ Vui sướng, háo hức như buổi khai giảng của chính mình

- Những kỉ niệm của nhân vật tôi:

+ Tác giả nhớ rất rõ từng chi tiết trong khung cảnh trên con đường đến trường, sương thu và gió lạnh với con đường dài và hẹp dường như trở nên khác lạ trong đôi mắt trẻ thơ bởi một điều vô cùng đơn giản: "Hôm nay tôi đi học".

+ Những suy nghĩ, hành động, từng cảm nhận về chính bản thân mình, từ bộ quần áo đến những hành trang mang theo đều cho thấy sự thay đổi, khôn lớn trong cậu bé nhưng đâu đó vẫn còn nét hồn nhiên, ngây thơ của một đứa trẻ lên 5.

* Tâm trạng nhân vật "tôi" khi tập trung ở sân trường

- Cảm nhận của cậu học trò về ngôi trường đã có sự thay đổi rõ rệt, cậu vừa ngỡ ngàng, vừa cảm thấy nhỏ bé, lo sợ trước một ngôi trường đầy uy nghi, trang trọng trước mắt.
 - Cả cậu bé và những người bạn xung quanh đều “như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ”. Hình ảnh so sánh thể hiện sự hồn nhiên, ngây thơ trong tâm hồn cậu bé và tâm trạng lo sợ, hoang mang trong bước đi đầu tiên của cuộc đời.

- Những suy nghĩ, cảm nhận của cậu bé trước tất cả sự thay đổi, trước bạn bè, trước thầy cô vừa thể hiện sự hồn nhiên, ngây thơ, vừa bộc lộ tâm trạng bối rối, cảm xúc vừa háo hức vừa có chút bơ vơ, lạc lõng bởi đây là lần đầu tiên cậu xa mẹ.

* Tâm trạng nhân vật khi vào lớp và học bài học đầu tiên

- Lớp học là một thế giới khác biệt, cách biệt với thế giới ở bên ngoài khung cửa. Ngồi trong lớp, cậu bé thấy xôn xang những cảm giác lạ và quen đan xen, trái ngược nhau bởi đó là giây phút sang trang của một tâm hồn trẻ dại, tạm biệt thế giới ấu thơ chỉ biết nô đùa, nghịch ngợm để bước vào thế giới tuổi học trò nghiêm chỉnh đầy khó khăn mà biết bao hấp dẫn.

⇒ Diễn biến tâm trạng nhân vật “tôi” để lại nhiều cảm xúc trong lòng người đọc, không chỉ bởi sự hồn nhiên, ngây thơ mà còn bởi nó khiến mỗi chúng ta nhớ về tuổi thơ của chính bản thân mình.

Luận điểm 2: Cảm nhận về nghệ thuật

- Nghệ thuật khắc họa tâm lý nhân vật vô cùng tinh tế
 - Sự kết hợp giữa phương thức tả và kể giúp cho cảm xúc, tâm trạng nhân vật được thể hiện một cách tự nhiên hợp lý.

C. Kết bài:

- Khẳng định lại giá trị tác phẩm: “Tôi đi học” không chỉ hấp dẫn người đọc ở nghệ thuật kể chuyện, xây dựng hình ảnh, mà còn khơi gợi trong mỗi chúng ta những kỉ niệm riêng, đẹp đẽ, trong sáng của ngày tựu trường.

Đề 3: Tìm những nét tương đồng trong cảm xúc của nhà thơ Huy Cận trong bài “Tự tr-
]ờng” và nhà văn Thanh Tịnh trong “Tôi đi học”.

B. PHƯƠNG PHÁP

1. Tài liệu tham khảo: Nâng cao NV8

- Các bài viết về đoạn trích “Tôi đi học”.

2. Đề văn nghị luận, chứng minh, tự sự, cảm nhận về 1 đoạn văn.

" Không biết bao nhiêu thế hệ học trò đã từng đọc, từng học và từng nhầm lẫn một cách rất đáng yêu rằng truyện ngắn “Tôi đi học” của nhà văn Thanh Tịnh chính là bài tập đọc đầu tiên của mình. Sự nhầm lẫn vô lí mà lại hết sức có lí. Vô lí vì bài tập đọc đầu tiên hẳn phải là các câu văn, đoạn văn hay bài thơ chứ khó có thể là cả một truyện ngắn. Còn có lí bởi học trò các thế hệ có thể quên đi nhiều bài tập đọc khác, nhưng hình như ít ai hoàn toàn quên được những cảm xúc trong trẻo nguyên sơ mà từng dòng từng chữ của “Tôi đi học” gợi lên trong miền kí ức tuổi thơ của mình. Liệu có phải Thanh Tịnh cũng cảm thấy điều này không khi ông đã viết cả một truyện ngắn nhan đề “Tôi đi học” để rồi lại kết truyện bằng một câu như thế này: “Tôi vòng tay lên bàn chăm chỉ nhìn thầy viết và lẩm nhẩm đánh vần đọc: Bài viết tập: Tôi đi học”?

Bài tập đọc đầu tiên, buổi tựu trường đầu tiên, lần đầu tiên con đường “đã quen đi lại lẩm lẩm” bỗng tự nhiên thấy lạ, lần đầu tiên đứng trước ngôi trường đã từng vào chơi

bỗng cảm thấy vừa thân quen vừa lạ lẫm, cũng là lần đầu tiên chỉ rời mẹ một lát mà cảm thấy xa mẹ hơn cả những lần đi chơi xa mẹ cả ngày... Trong cuộc đời, có những cảm xúc đầu tiên mà mỗi người đều phải trải qua. Với “Tôi đi học”, Thanh Tịnh đã làm ngân lên một trong những cảm xúc đó trong lòng mỗi người đang là học trò hay đã từng là học trò: cảm xúc về ngày tựu trường đầu tiên. Tính chất đầu tiên của cảm xúc ấy đã được Thanh Tịnh diễn tả một cách giản dị mà lại hết sức tinh tế như chính tâm hồn trẻ thơ vậy. Đầu phải lần đầu tiên nhân vật “tôi” đi trên con đường làng, nhưng đây là lần đầu tiên “tôi” thấy “cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học”. Thanh Tịnh không miêu tả những cảnh tượng lạ, những âm thanh lạ hay những con người lạ lần đầu tiên nhân vật nhìn thấy, nghe thấy hay cảm thấy, mà ông miêu tả một cái cách “tôi” lần đầu khám phá ra trong những điều tưởng chừng như quá quen thuộc những cảm nhận lạ lẫm. Cảnh vật, con người và từng sự kiện, từng chi tiết của ngày tựu trường được thuật lại một cách khá căn kẽ tỉ mỉ, phần nào chứng tỏ chúng ta đã được soi chiếu qua cặp mắt háo hức tò mò của một cậu bé lần đầu tham dự ngày tựu trường. Cái ý thức về một ngày đặc biệt trong cuộc đời đã tạo lên tâm trạng vừa bồn chồn vừa hồi hộp và không phải không pha chút tự hào của một cậu bé bỗng cảm thấy mình đang là một người lớn. Chính vì thế mà cậu bé con mới ngày hôm qua thôi chắc hẳn còn bé bỏng, nghịch ngợm và vô tâm xiết bao, ngày hôm nay đã biết để ý vẻ đẹp của thiên nhiên- “một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh”, đã cảm nhận được một cách thật sâu sắc về “âu yếm” trong bàn tay người mẹ, về hiền từ và cảm động” trong cái nhìn của ông đốc trường Mĩ Lí hay thái độ nhẹ nhàng của các thầy giáo, của các phụ huynh đối với mình và những cậu bé như mình... Dường như đây chính là lần đầu tiên cậu khám phá ra những điều đó vậy! Ngoài ra, cũng cần phải nói rằng “tôi đi học” vốn là những dòng hồi tưởng, cái hiện lên qua truyện ngắn không đơn thuần là một ngày tựu trường mà là những kỷ niệm mơn man của buổi tựu trường. Bên cạnh cái nhìn của nhân vật “tôi” trong quá khứ – cậu bé con lần đầu tiên đi học, còn có cái nhìn của nhân vật “tôi” trong hiện tại – người đang ngồi ghi lại những ký ức về buổi tựu trường đầu tiên của mình, đang dõi theo từng bước chân của “tôi” trong quá khứ một cách bao dung (vì thế nên trong truyện ngắn mới có thể xuất hiện những chi tiết như: “*Tôi muốn thử sức mình nên nhìn mẹ tôi: - Mẹ đưa bút thước cho con cầm. mẹ tôi cúi đầu nhìn tôi với cặp mắt thật âu yếm: - Thôi để mẹ cầm cũng được . Tôi có ngay cái ý nghĩ vừa non nớt vừa ngây thơ này: chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước*”). Chi tiết trên mặc dù được nhìn bằng cặp mắt của “tôi”- cậu bé trong quá khứ nhưng rõ ràng những nhận xét như “cái ý nghĩ vừa non nớt vừa ngây thơ” chỉ có thể là của tôi trong hiện tại). Sự đan xen hai cái nhìn này thật hoà hợp với phong cách của truyện ngắn, từ cách lựa chọn từ ngữ, cách so sánh ví von cho đến giọng văn đều toát lên vẻ trong trẻo mà lại hiền hoà. Đây phải chăng là một trong những lí do làm cho ngời đọc dù thuộc thế hệ nào, lứa tuổi nào cũng tìm thấy chính mình trong nhân vật “tôi” của truyện?

Bước vào khu vườn kí ức có cái tên “Tôi đi học”, ta dường như được một bàn tay tin cậy và êm ái dẫn dắt đi từ dòng đầu đến dòng cuối. Tôi đi học giống như một nốt lặng, một mảnh nhỏ, một góc khuất trong cuộc sống rộng lớn. Truyện ngắn không viết về những cái mới, cái lạ (có mới lạ gì đâu một ngày đầu tiên đi học mà học trò nào cũng phải trải qua?), nhưng nó đem lại cho người ta cái cảm giác đây là lần đầu tiên mình khám phá ra những điều như vậy. Và có khó tin quá không khi có những người nói rằng

giữa bao bận bề lo toan thường nhật, họ đã dần quên mất ngày tựu trường đầu tiên của mình, nhưng khi đọc “Tôi đi học”, những kỷ niệm tưởng đã ngủ yên trong ký ức lại hồi sinh, và họ bỗng nhớ lại ngày đó thật rõ ràng sống động dường như nó chưa bao giờ bị lãng quên cả, để rồi họ lại có thể bắt gặp ngậm ngùi một cách rất chân thành: “*Hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỷ niệm mơn man của buổi tựu trường...*”

4,Cảm nghĩ về tâm trạng của nhân vật tôi trong truyện ngắn “Tôi đi học” (Thanh Tịnh)

Mở bài:

Ngày đầu tiên đi học là một sự kiện trọng đại đối với mỗi con người trong cuộc đời mình. Nhà văn Thanh Tịnh đã tỏ ra thấu hiểu và nắm bắt sâu sắc cảm xúc ấy thông qua nhân vật “tôi”, có thể là hình ảnh của tác giả lúc thiếu thời.

Thân bài:

Diễn biến tâm trạng của nhân vật “tôi” được miêu tả theo sự biến đổi của không gian và dòng chảy của thời gian. Trên đường đến trường, nhân vật “tôi” cảm thấy thật hồi hộp. Cậu cố trấn tĩnh mình nhưng những cảm xúc mới mẻ ấy cứ cuộn trào không thôi. Cậu muốn thử sức mình cầm tập bút để thể hiện mình đã khôn lớn hơn và có thể tự mình làm lấy việc ấy.

Khi đứng trước sân trường, cũng như bao học trò mới khác, cậu bắt đầu thấy lo sợ và lúng túng. Lo sợ bởi cậu đang ở nơi đông người và một lát nữa cậu phải rời xa vòng tay mẹ. Cậu thấy lúng túng là bởi đó là lần đầu tiên cậu làm học trò, phải làm theo nội quy trường lớp. Tất cả tuy không khó lắm nhưng quá mới mẻ. Tâm trạng lúng túng thể hiện rõ nhất lúc cậu xếp hàng chuẩn bị vào lớp học.

Lúc nghe ông Đốc gọi tên mình vào lớp, quả tim cậu như ngừng đập vì đó là lần đầu tiên, tên họ của cậu được gọi to trước đám đông. Cậu cũng thấy xa mẹ hơn lúc nào hết bởi trước đây, cậu có đi bầy chim cả ngày thì cũng chẳng có cảm giác ấy vì cậu muốn về với mẹ lúc nào thì cậu về. Nhưng lần này thì khác, cậu phải ở lại trường đến hết buổi và không được tự rời đi theo ý mình. Điều đó khiến cậu vô cùng lo lắng.

Khi đã ngồi trong lớp học, cậu ngấm ngấm từng thứ một, nó vừa lạ lại vừa rất quen. Quen là bởi lớp học này cậu từng nhìn vào nhiều lần mỗi khi đi qua. Còn lạ là bởi đây là lần đầu tiên cậu được ngồi trong lớp và xung quanh có rất nhiều bạn học mới. Cảm giác vừa quen vừa lạ khiến cậu tự lạ nhận tất cả là của mình và vui sướng với ý nghĩa ấy.

Kết bài:

Qua dòng tâm trạng của nhân vật “tôi”, tác giả đã ghi lại chân thực và sinh động cảm giác hồi hộp, tâm trạng bồn chồn của mỗi con người trong ngày đầu tiên đi học. Đó cũng là những kỉ niệm không bao giờ quên được. Nó được gìn giữ mãi mãi như những kỉ vật thiêng liêng không bao giờ tàn phai

BÀI 2:

TRONG LÒNG MẸ Nguyễn Hồng

I. Vài nét về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả:

- Nguyễn Hồng sinh ở thành phố Nam Định, nhưng Hải Phòng cửa biển đã khơi dậy và gắn bó với ông, với sự nghiệp văn chương của ông. Tác phẩm của ông thường viết về những con người nghèo khổ dưới đáy xã hội, với một lòng yêu thương đồng cảm vì vậy ông được coi là nhà văn của những con người cùng khổ .
- Trong thế giới nhân vật của ông xuất hiện nhiều người bà, người mẹ, người chị , những cô bé, cậu bé khốn khổ nhưng nhân hậu . Ông viết về họ bằng cả trái tim yêu thương và thấm thiết của mình. Ông được mệnh danh là nhà văn của phụ nữ và trẻ em. Văn xuôi của ông giàu chất trữ tình, nhiều khi đạt dào cảm xúc và hết mực chân thành. Ông thành công hơn cả ở thể loại tiểu thuyết.

2. Tác phẩm

- Những ngày thơ ấu là tập hồi ký tự truyện gồm 9 chương:

Chương 1: Tiếng kèn.

Chương 2: Chúa thương xót chúng tôi.

Chương 3: Truy lạc.

Chương 4: Trong lòng mẹ

Chương 5: Đêm nôn

Chương 6: Trọn đêm đông.

Chương 7: Đồng xu cái .

Chương 8: Sa ngã.

Chương 9: Bước ngoặt

II. Phân tích :

1. Nhân vật bé Hồng

a. Hoàn cảnh:

Là kết quả của cuộc hôn nhân không có tình yêu. Bố nghiện ngập, gia đình trở nên sa sút rồi bần cùng. Bố chết, chưa đoạn tang chồng, nhưng vì nợ nần cùng túng quá, mẹ phải bỏ đi tha phương cầu thực . Bé Hồng mồ côi, bơ vơ thiếu vắng tình thương của mẹ, phải sống trong sự ghẻ lạnh của bà cô và họ hàng bên cha. Luôn bị bà cô tìm cách chia tách tình mẫu tử.

b. Đặc điểm:

Bé Hồng luôn hiểu và bênh vực mẹ: Mẹ dù đi tha hương cầu thực, phải sống trong cảnh ăn chực nằm chờ bên nội . Bà cô luôn soi mói, dè pha tìm cách chia cắt tình mẫu tử . Với trái tim nhạy cảm và bản tính thông minh, Hồng đã phát hiện ra ý nghĩ cay độc trong giọng nói khi cười rất kịch của bà cô. Em biết rất rõ bà cô cố gieo rắc vào đầu óc em những ý nghĩ để em khinh miệt và ruồng rẫy mẹ. Bằng tình yêu thương mẹ, bé Hồng đã rất hiểu , thông cảm với cảnh ngộ của mẹ nên em đã bênh vực mẹ . Càng thương mẹ bao nhiêu, em càng ghê tởm, căm thù những cô tục phong kiến đã đẩy đoạ mẹ . Một ý nghĩ táo tợn như một cơn giông tố đang trào dâng trong em.

Bé Hồng luôn khao khát được gặp mẹ. Khao khát đó của Hồng chẳng khác nào khao khát của người bộ hành trên sa mạc khao khát một dòng nước, và em sẽ gục ngã khi người ngồi trên chiếc xe kéo kia không phải là mẹ . Em đã ung sướng và hạnh phúc khi được ngồi trong lòng mẹ . Khi mẹ gọi, em trèo lên xe, mừng ríu cả chân lại. Em oà lên và cứ thế nức nở. Đó là giọt nước mắt của sự tủi thân bàng hoàng. Trong cái cảm giác sung sướng của đứa con ngồi cạnh mẹ, em đã cảm nhận được vẻ đẹp của mẹ. Em mê man, ngây ngất đắm say trong tình yêu thương của mẹ.

2. Nhân vật mẹ bé Hồng:

- Là phụ nữ gặp nhiều trái ngang, bất hạnh trong cuộc đời . Thời xuân sắc là một phụ nữ đẹp nhất phố hàng cau, bị ép duyên cho một người hơn gấp đôi tuổi mình. Bà chôn vùi tuổi xuân trong cuộc hôn nhân ép buộc. Chồng chết, với trái tim khao khát yêu thương, bà đã đi bước nữa thì bị cả xã hội lên án.

- Luôn sống tình nghĩa : Đến ngày giỗ đầu của chồng- về.

- Yêu thương con: Khi gặp con khi được ôm hình hài máu mủ đã làm cho người mẹ lại tươi đẹp.

3. Hình ảnh bà cô

Có tâm địa xấu xa độc ác. Bà là người đại diện, là người phát ngôn cho những hủ tục phong kiến. Bà được đào tạo từ xã hội phong kiến nên suy nghĩ của bà mang nặng tính chất cổ hủ.

4. Nghệ thuật đoạn trích

Những ngày thơ ấu là cuốn tiểu thuyết tự truyện thuộc thể hồi ký có sự kết hợp hài hoà giữa sự kiện và bày tỏ cảm xúc, là tác phẩm tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Nguyên Hồng tha thiết, giàu chất trữ tình và thấm đẫm cảm xúc.

NGUYỄN HỒNG VÀ HỒI KÝ “NHỮNG NGÀY THƠ ẤU”

A.- Mở rộng, luyện đề củng cố kiến thức chuyên đề.

B. NỘI DUNG:

1. Giới thiệu về tác giả Nguyên Hồng

Anh bình dị đến như là lập dị

Áo quần ? Rách vá có sao đâu?

Để xúc động, anh thương hay để khóc

Trải đau nhiều nên thương cảm nhiều hơn.

- Nguyễn Tuân: “Tôi là một thằng thích phá đình phá chùa mà anh đúng là một người thích tô tượng đúc chuông”.

- Nguyễn Đăng Mạnh: Văn Nguyên Hồng bao giờ cũng lấp lánh sự sống. Những dòng chữ đầy chi tiết...thống thiết mãnh liệt.

2. Giới thiệu khái quát về “*Những ngày thơ ấu*”

a) Thể loại: Hồi ký là thể loại văn học mà người viết trung thành ghi lại những gì đã diễn ra trong cuộc sống của mình, tôn trọng sự thật. Đặc điểm của hồi ký là không thể hư cấu vì nếu tác phẩm sẽ không hay, sẽ tẻ nhạt nếu những gì diễn ra trong cuộc đời nhà văn không có gì đặc sắc. ***Những ngày thơ ấu*** là một tập hồi ký ghi lại những gì đã diễn ra thời thơ ấu của chính nhà văn. Ta có thể cảm nhận được tất cả những tình tiết, chi tiết trong câu chuyện đều có thật. Có nước mắt của Nguyên Hồng thấm qua từng câu chữ.

b) Tóm tắt hồi ký:

Chú bé Hồng – nhân vật chính – lớn lên trong một gia đình sa sút. Người cha sống u uất trầm lặng, rồi chết trong nghèo túng, nghiện ngập. Người mẹ có trái tim khao khát yêu đương đành chôn vùi tuổi thanh xuân trong cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Sau khi chồng chết, người phụ nữ đáng thương ấy vì quá cùng quẫn đã phải bỏ con đi kiếm ăn phương xa. Chú bé Hồng đã mồ côi cha lại vắng mẹ, sống thui thủi cô đơn giữa sự ghê lạnh, cay nghiệt của những người họ hàng giàu có, trở thành đứa bé đói rách, lêu lổng, luôn thêm khát tình thương yêu mà không có. Từ cảnh ngộ và tâm sự của đứa bé “côi cút cùng khổ”, tác phẩm còn cho thấy bộ mặt lạnh lùng của xã hội đồng tiền, cái xã hội mà cánh cửa nhà thờ đêm Nô-en cũng chỉ mở rộng đón những người giàu sang “khệnh khạng bệ vệ” và khép chặt trước những kẻ nghèo khổ “trơ trọi hèn hạ”; cái xã hội của đám thị dân tiểu tư sản sống nhỏ nhen, giả dối, độc ác, khiến cho tình máu mủ ruột thịt cũng thành khô héo; cái xã hội đầy những thành kiến cổ hủ bóp nghẹt quyền sống của người phụ nữ...

c) Giá trị nội dung và nghệ thuật.

LUYỆN TẬP

BT1: Phân tích hình ảnh so sánh diễn tả tình yêu thương mẹ mãnh liệt của bé Hồng mà em cho là hay nhất trong đoạn trích Trong lòng mẹ

Nhận xét về con người và văn chương Nguyên Hồng, giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh đã viết: “Nguyên Hồng đã sống hơn 60 năm, viết hơn 40 năm, ông đã đổ ra bao nhiêu nước mắt cho đời và cho nghệ thuật. Bây giờ nằm dưới ba tấc đất dòng nước mắt ấy có voi cạn được không?”. Và trong rất nhiều những giọt nước mắt ông đã đổ ra ấy, có những giọt nước mắt xót xa cho đời mình, cho người mẹ dấu yêu, cho hồi ký “*Những ngày thơ ấu*” làm lòng người rung rung. Đoạn trích “*Trong lòng mẹ*” thuộc chương IV được coi là đoạn trích hay nhất, nó không chỉ làm “đổ ra bao nhiêu nước mắt” của chính người viết mà còn là rất nhiều thế hệ độc giả cũng nhòa lệ khi đọc những trang văn viết về tình mẫu tử thiêng liêng ấy.

Đoạn trích có nhiều hình ảnh so sánh gây ấn tượng nhưng xúc động hơn cả là hình ảnh so sánh viết về khát khao gặp mẹ của bé Hồng khi vừa mới tan trường.

Nếu người quay lại ấy là người khác... Và cái làm đó không những làm cho tôi thẹn mà còn tủi cực nữa, khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước con mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục giữa sa mạc.

Lần theo từng dòng hồi kí, với lời văn vừa tự sự, miêu tả lại giàu sắc thái biểu cảm, người đọc như cảm nhận được bé Hồng đang bầm từng đốt ngón tay mong ngày mẹ trở về.

Gần đến ngày giỗ đầu thầy tôi, mẹ tôi ở Thanh Hoá vẫn chưa về... Nhưng đến ngày giỗ đầu thầy tôi, tôi không viết thư gọi mẹ tôi cũng về... Có thể nói ước mong gặp mẹ của bé Hồng thật mãnh liệt. Dường như bao nhiêu cay đắng, tủi cực của một thời thơ ấu xa vắng mẹ đã trào lên đầu ngọn bút để Nguyên Hồng diễn tả thật tinh tế, xúc động những xúc động cực điểm của một linh hồn bé dại được gặp mẹ sau bao ngày trông ngóng.

Người đọc có lẽ khó cầm được nước mắt, cảm thương, xót thương cho nỗi hoài mong đến tội nghiệp của bé. Người mẹ trở về, niềm hạnh phúc đến với bé quá đột ngột, bất ngờ khiến bé không dám tin vào mắt mình nữa và nghĩ rằng:

Nếu người quay lại ấy không phải là mẹ tôi... để khát khao gặp mẹ của bé được ví như người khách bộ hành ngã gục giữa sa mạc với đôi mắt gần rạn nứt còn người mẹ được ví như ảo ảnh của dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm.

Trước hết đây là hình ảnh so sánh vừa chính xác vừa gợi cảm. Bằng lời văn miêu tả giàu sắc thái biểu cảm câu văn như truyền thẳng đến người đọc rung động mãnh liệt về tình mẫu tử thiêng liêng.

Ba sẽ là cánh chim, cho con bay thật xa; Mẹ sẽ là nhành hoa, cho con cài lên ngực. Ba mẹ là lá chắn, che chở suốt đời con. Mồ côi cha, lại phải sống xa mẹ giữa họ hàng giàu có mà băng giá tình thương, luôn reo rắc vào đầu bé những rắc tâm tanh bần về người mẹ nhưng trong trí óc non nớt thơ ngây của bé Hồng, tình thương và lòng yêu mẹ vẫn vẹn nguyên, lúc nào bé cũng tưởng đến khuôn mặt râu râu của mẹ, khát khao được gặp mẹ. Sâu thẳm trong tâm hồn bé có một niềm tưởng nhớ không bao giờ hết, đó là mẹ.

Nhà văn đã dùng hình ảnh người khách bộ hành ngã gục giữa sa mạc với đôi mắt gần rạn nứt để so sánh với bé Hồng vừa diễn tả được chính xác hoàn cảnh sống của bé Hồng, vừa diễn tả khát khao gặp mẹ của bé thật cháy bỏng, mãnh liệt. Khát khao ấy giống như ánh nhìn mòn mỏi đau đầu của người khách bộ hành giữa sa mạc mênh mông nóng bỏng mơ về một dòng nước trong mát.

Còn người mẹ nhà văn đã so sánh giống như dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước con mắt gần rạn nứt của người bộ hành gục ngã trước sa mạc. Đây là hình ảnh so sánh đẹp bởi mẹ vốn bao dung, hiền hoà nhân hậu, mẹ vốn dịu dàng như nước suối nguồn trong mát, tắm mát tâm hồn con trước mọi nỗi đắng cay của cuộc đời.

Nhà văn đã đẩy sự vật so sánh và hình ảnh so sánh đến tận cùng của cái chết và sự sống, với lời văn biểu cảm để nhấn mạnh và làm nổi bật nỗi khát khao gặp mẹ của bé Hồng là mãnh liệt đến vô cùng. Với bé, niềm hạnh phúc, niềm khát khao duy nhất lúc này đó chính là mẹ. Mẹ là tất cả.

Qua hình ảnh so sánh này, ta càng thấu hiểu, cảm thông với nhà văn, với những tuổi thơ bất hạnh. Tuổi thơ có bao điều khao khát ước mơ, nhưng có khát khao, ước mơ nào lớn hơn là khao khát tình mẹ. Có lẽ không chỉ với tuổi thơ, mà với cả cuộc đời mỗi con

người, mẹ chính là điều thiêng liêng nhất vì mỗi khi va vấp ưu phiền, mỗi khi hạnh phúc êm đềm, con chỉ tìm về với mẹ thôi.

Cũng qua hình ảnh so sánh này, nhà văn càng diễn tả niềm đau đớn tuyệt vọng, cùng cực của bé Hồng nếu không được gặp mẹ. Ta hãy tưởng tượng giữa sa mạc mênh mông cát trắng nóng bỏng xuất hiện trước mắt người khách bộ hành ngã gục dòng nước trong suốt nhưng chao ôi đó chỉ là ảo ảnh chứ không phải sự thật, ta mới cảm thông với niềm đau vô hạn của bé Hồng nếu người đàn bà ngồi trên xe kéo không phải là mẹ.

Hình ảnh so sánh trên không chỉ chính xác, gợi cảm mà còn rất phù hợp với cách nói truyền thống. Thơ ca biết bao lời hay, ý đẹp viết về tình mẹ, nhưng lời nào cũng gắn liền tình mẹ với dòng nước mát:

Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Hay là từ lời bài hát ngọt ngào: Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào.

Chẳng biết từ bao giờ, trong trái tim mỗi người con, mẹ chính là suối nguồn trong mát không vơi cạn, là đại dương mênh mông, đầy ắp tình thương. Qua trang văn của Nguyên Hồng, một lần nữa, người đọc lại cảm nhận được tình mẫu tử thiêng liêng qua dòng chữ thấm đẫm nước mắt của trái tim người con yêu mẹ, xa vắng mẹ.

Có nhà văn đã từng nói: Khi tôi viết nghĩa là tôi đau ở đâu đó. Có lẽ bao nhiêu kỉ niệm của thời thơ ấu đắng cay, xa vắng mẹ của chính nhà văn đã hoá thành dòng chữ, dòng nước mắt rung động nức nở lòng người đọc.

Đề 2: Có nhà nghiên cứu nhận định: “Nguyên Hồng là nhà văn của phụ nữ và nhi đồng”. Hãy chứng minh.

Văn của Nguyên Hồng giàu cảm xúc, ngọt ngào và nhuần nhị rất hợp với những kỉ niệm về mẹ và về tuổi thơ. Ông thường viết về những phụ nữ và trẻ em chịu nhiều đau khổ, bất hạnh (như trong các tác phẩm *Những ngày ấu thơ*, *Bi vô*, *Cửa biển*...)

“Trong lòng mẹ” là một đoạn trích ngắn gọn gồm ba nhân vật: hai người phụ nữ và một cậu bé trai. Ba nhân vật khác nhau về tính cách nhưng đều đã hiện lên sinh động và đầy ấn tượng dưới ngòi bút của Nguyên Hồng. Đoạn trích chứng tỏ sự am hiểu sắc của nhà văn về phụ nữ và trẻ em. Đặc biệt là sự nắm bắt cá tính và tâm lý.

Nhà văn thấu hiểu, đồng cảm cho nỗi bất hạnh của phụ nữ, trẻ nhỏ; đồng thời ca ngợi tâm hồn, đức tính cao quý của họ. Ông luôn lên tiếng bênh vực, bảo vệ người phụ nữ; trân trọng những khao khát muôn đời của trẻ nhỏ được sống trong vòng tay yêu thương, che chở, bao bọc của mẹ.

BT3: Chất trữ tình thấm đượm “Trong lòng mẹ”.

BT4: Qua đoạn trích *Trong lòng mẹ*, hãy chứng minh rằng văn Nguyên Hồng giàu chất trữ tình.

Trả lời:

Chất trữ tình thấm đượm trong văn bản *Trong lòng mẹ*

Trong văn bản *Trong lòng mẹ*, chất trữ tình thấm đượm từ tình huống nội dung câu chuyện đến những cảm xúc cảm giận, xót xa và yêu thương thống thiết và cách thể hiện trong lời văn của tác giả.

Trước hết là tình huống và nội dung câu chuyện. Nhân vật chính đoạn này là bé Hồng bị rơi vào một tình huống đáng thương: bố mất, mẹ đi thêm bước nữa nên bị gia đình nhà chồng ruồng rẫy. Bé Hồng nhờ họ hàng nhà nội và bị họ hắt hủi. Tuy phải sống xa mẹ, lại luôn nghe những lời xúc xiểm nói xấu về mẹ nhưng bé Hồng luôn dành trọn lòng thương yêu và sự tin cậy cho người mẹ của mình.

Kế đó là những cảm xúc căm giận, xót xa và yêu thương thống thiết của chú bé Hồng. Những tình cảm đó thật sâu sắc, nồng nàn và thấm thiết. Chất, trữ tình còn thấm đượm ở cách thể hiện của tác giả, nói cụ thể hơn là sự kết hợp giữa tự sự miêu tả và trữ tình. Dưới ngòi bút của tác giả, các hình ảnh thể hiện tâm trạng, các so sánh đều gây ấn tượng mạnh mẽ và giàu sức gợi cảm. Cả mạch văn nữa, cứ như nước suối cuộn cuộn tuôn ra đầu ngòi bút

Đề 5: Qua nhân vật trẻ em trong đoạn trích “Trong lòng mẹ” của Nguyên Hồng hãy phân tích để làm sáng tỏ: “*Công dụng của văn chương là giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha*” (Hoài Thanh).

Yêu cầu đề 4:

- Phương pháp: Biết cách làm bài văn nghị luận, chứng minh thể hiện trong các thao tác: tìm ý, chọn ý, dựng đoạn, liên kết đoạn bố cục văn bản đặc biệt là cách lựa chọn phân tích dẫn chứng.

- Nội dung: Trên cơ sở hiểu biết về đoạn trích “Trong lòng mẹ” của Nguyên Hồng phân tích làm sáng tỏ ý liên của Hoài Thanh về công dụng của văn chương: “Giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha”. Học sinh có thể trình bày bố cục nhiều cách khác nhưng cần tập trung vào các vấn đề sau:

+ Tình yêu thương con người: Bé Hồng có tình yêu mãnh liệt với người mẹ đáng thương.

+ Giàu lòng vị tha: Bé Hồng bỏ qua những lời dèm pha thâm độc của bà cô lúc nào cũng nghĩ tới mẹ với niềm thông cảm sâu sắc, mong muốn được đón nhận tình yêu thương của mẹ.

+ Bồi đắp thêm về tâm hồn tình cảm.

6. Nhân vật bà cô trong đoạn trích Trong lòng mẹ (Những ngày thơ ấu - Nguyên Hồng) có những lời nói và hành động thể hiện bản chất tàn nhẫn, mất hết tình người, đáng lên án. Phân tích nhân vật này để làm rõ ý kiến trên

Gợi ý

Nhân vật bé Hồng có một hoàn cảnh vô cùng bất hạnh. Cha mất, mẹ bỏ đi theo người khác nên bị gia đình chồng thù ghét, Hồng ở với họ hàng bên nội. Sau khi cha Hồng mất gần một năm, sắp đến ngày giỗ đầu của ông, mẹ ở Thanh Hóa vẫn chưa về. Người bà cô của Hồng gọi chú bé lại trò chuyện với một tâm địa xấu xa, độc ác. Bà ta vừa cười vừa hỏi Hồng. Đây không phải là sự lo lắng, nghiêm nghị, cũng không phải âu yếm. Cái cười này thể hiện một sự không thiện chí. Câu hỏi của bà ta: có muốn vào Thanh Hoá thăm mẹ mà không cũng chưa đựng ý nghĩa cay độc một sự giả dối.

Nhận ra ý nghĩ cay độc của cô, Hồng cúi đầu không đáp. Nhưng sau đó, chú cười đáp lại: "không cháu không muốn vào, cuối năm thế nào mẹ cháu cũng về". Thái độ đó, chứng tỏ chú rất yêu thương và kính trọng mẹ, chú nhận ra được ý nghĩ cay độc của bà cô trong giọng nói và nét mặt khi cười rất kịch của bà cô. Em không thể để tình yêu thương và lòng kính mến mẹ bị những rắp tâm tanh bần xâm phạm đến.

Người bà cô "*Giọng vẫn ngọt*": "sao không vào mẹ mày phát tài lắm, có như dạo trước đâu!", "*Hai con mắt long lanh của cô chăm chăm nhìn*" vào Hồng rồi "*Vỗ vai cười nói*" "mày dại quá, vào bắt mẹ mày may vá sắm sửa cho và bế em bé chứ". Giọng mẹ ta bình thản nhưng mỉa mai. Cái nhìn của bà chứng tỏ bà cô rắp tâm muốn kéo đứa cháu đáng thương vào một trò chơi độc ác đã dàn tính sẵn. Cử chỉ vỗ vai, cười nói - thể hiện sự giả dối độc ác. Câu nói "mày dại quá..." không chỉ lộ rõ sự ác ý mà còn chuyển sang chiều hướng châm chọc, nhục mạ với một giọng điệu cay nghiệt, độc ác.

Vẫn chưa chịu buông tha Hồng, bà cô tiếp tục *kể về tình cảnh tội nghiệp của mẹ Hồng*. Đó là sự vô cớ, lạnh lùng, ghê người. Chúng ta có thể thấy tâm trạng của Hồng đau đớn, uất ức đến cực điểm. Cử chỉ *đổi giọng, vỗ vai, nghiêm nghị* của bà cô thực chất là sự thay đổi đầu pháp tấn công. Khi thấy cháu tức tưởi phần uất bà mới hạ giọng tỏ sự ngậm ngùi thương xót người đã mất. Khi đó, sự giả dối thâm hiểm trơ trẽn của bà cô đã phơi bày toàn bộ.

Qua đoạn trích "Trong lòng mẹ" (*Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng) người bà cô bộc lộ bản chất là một kẻ lạnh lùng, độc ác, thâm hiểm. Đây là hình ảnh mang ý nghĩa tố cáo hạng người sống tàn nhẫn, khô héo cả tình máu mủ ruột rà trong xã hội thực dân nửa phong kiến lúc đó.

Nhân vật bà cô trong đoạn trích nói riêng và toàn bộ tác phẩm nói chung mang giá trị hiện thực sâu sắc. Nó ẩn chứa sức mạnh tố cáo hạng người giả dối, tàn nhẫn, mất hết sự trắc ẩn của tình người, tình máu mủ... Đồng thời, nó cũng khẳng định tấm lòng đồng cảm, yêu thương của nhà văn đối với những số phận bất hạnh trong xã hội phong kiến nửa thực dân xưa.

7: Nguyên Hồng xứng đáng là nhà văn của phụ nữ và trẻ em. Bằng sự hiểu biết của em về tác phẩm Trong lòng mẹ, em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

Hướng dẫn:

1. Giải thích:

Vì sao Nguyên Hồng được đánh giá là nhà văn của phụ nữ và trẻ em

Đề tài: Nhìn vào sự nghiệp sáng tác của Nguyên Hồng, người đọc dễ nhận thấy hai đề tài này đã xuyên suốt hầu hết các sáng tác của nhà văn: Những ngày thơ ấu, Hai nhà nghỉ, Bỏ vợ...

Hoàn cảnh: Gia đình và bản thân đã ảnh hưởng sâu sắc đến sáng tác của nhà văn. Bản thân là một đứa trẻ mồ côi sống trong sự thiếu thốn cả về vật chất lẫn tinh thần lại còn bị gia đình và xã hội ghẻ lạnh.

Nguyên Hồng được đánh giá là nhà văn của phụ nữ và trẻ em không phải vì ông viết nhiều về nhân vật này. Điều quan trọng ông viết về họ bằng tất cả tấm lòng tài năng và tâm huyết của nhà văn chân chính. Mỗi trang viết của ông là sự đồng cảm mãnh liệt của người nghệ sỹ, dường như nghệ sỹ đã hoà nhập vào nhân vật mà thương cảm mà xót xa đau đớn, hay sung sướng, hả hê.

2. Nguyên Hồng là nhà văn của phụ nữ.

a. Nhà văn đã thấu hiểu và đồng cảm sâu sắc cho nỗi bất hạnh của người phụ nữ

Thấu hiểu nỗi khổ về vật chất của người phụ nữ. Sau khi chồng chết vì nợ nần cùng túng quá, mẹ Hồng phải bỏ đi tha hương cầu thực, buôn bán ngược xuôi để kiếm sống. Sự vất vả, lam lũ đã khiến người phụ nữ xuân sắc một thời trở nên tiêu tụy đáng thương “Mẹ tôi ăn mặc rách rưới, gầy rạc đi”...

Thấu hiểu nỗi đau đớn về tinh thần của người phụ nữ: Hủ tục ép duyên đã khiến mẹ Hồng phải chấp nhận cuộc hôn nhân không tình yêu với người đàn ông gấp đôi tuổi của mình. Vì sự yên ấm của gia đình, người phụ nữ này phải sống âm thầm như một cái bóng bên người chồng nghiện ngập. Những thành kiến xã hội và gia đình khiến mẹ Hồng phải bỏ con đi tha hương cầu thực, sinh nở vùng trộm dẫu diêm.

b. Nhà văn còn ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn, đức tính cao quý của người phụ nữ:

Giàu tình yêu thương con. Gặp lại con sau bao ngày xa cách, mẹ Hồng xúc động đến nghẹn ngào. Trong tiếng khóc sụt sùi của người mẹ, người đọc như cảm nhận được nỗi xót xa ân hận cũng như niềm sung sướng vô hạn vì được gặp con. Bằng cử chỉ dịu dàng âu yếm xoa đầu, vuốt ve, gỡ rối... mẹ bù đắp cho Hồng những tình cảm thiếu vắng sau bao ngày xa cách.

c. Là người phụ nữ trọng nghĩa tình

Dẫu chẳng mặn mà với cha Hồng song vốn là người trọng đạo nghĩa, mẹ Hồng vẫn trở về trong ngày đổ để tưởng nhớ người chồng đã khuất.

d. Nhà văn còn bênh vực, bảo vệ người phụ nữ:

Bảo vệ quyền bình đẳng và tự do, cảm thông với mẹ Hồng khi chưa đoạn tang chồng đã tìm hạnh phúc riêng.

Tóm lại: Đúng như một nhà phê bình đã nhận xét “Cảm hứng chủ đạo bậc nhất trong sáng tạo nghệ thuật của tác giả. Những ngày thơ ấu lại chính là niềm cảm thương vô hạn đối với người mẹ. Những dòng viết về mẹ là những dòng tình cảm thiết tha của nhà văn. Không phải ngẫu nhiên khi mở đầu tập hồi ký Những ngày thơ ấu, nhà văn lại viết lời đề từ ngắn gọn và kính cẩn: Kính tặng mẹ tôi”. Có lẽ hình ảnh người mẹ đã trở thành nguồn mạch cảm xúc vô tận cho sáng tác của Nguyên Hồng để rồi ông viết văn học bằng tình cảm thiêng liêng và thành kính nhất.

2. Nguyên Hồng là nhà văn của trẻ thơ.

a. Nhà văn thấu hiểu và đồng cảm sâu sắc cho nỗi khổ, nội bất hạnh của trẻ thơ.

Nhà văn thấu hiểu nỗi thống khổ cả vật chất lẫn tinh thần : Cả thời thơ ấu của Hồng được hưởng những dư vị ngọt ngào thì ít mà đau khổ thì không sao kể xiết : Mồ côi cha, thiếu bàn tay chăm sóc của mẹ, phải ăn nhờ ở đậu người thân. Gia đình và xã hội đã không cho em được sống cuộc sống thực sự của trẻ thơ ...nghĩa là được ăn ngon, và sống trong tình yêu thương đùm bọc của cha mẹ, người thân. Nhà văn còn thấu hiểu cả những tâm sự đau đớn của chú bé khi bị bà cô xúc phạm ...

b. Nhà văn trân trọng, ngợi ca phẩm chất cao quý của trẻ thơ:

Tình yêu thương mẹ sâu sắc mãnh liệt. Luôn nhớ nhung về mẹ. Chỉ mới nghe bà cô hỏi “Hồng, mày có muốn vào Thanh Hoá chơi với mợ mày không?”, lập tức, trong ký ức của Hồng trỗi dậy hình ảnh người mẹ.

Hồng luôn tin tưởng khẳng định tình cảm của mẹ dành cho mình. Dẫu xa cách mẹ cả về thời gian, không gian, dù bà cô có tính ma độc địa đến đâu thì Hồng cũng quyết bảo vệ đến cùng tình cảm của mình dành cho mẹ. Hồng luôn hiểu và cảm thông sâu sắc cho tình cảnh cũng như nỗi đau của mẹ. Trong khi xã hội và người thân hùa nhau tìm cách trừng phạt mẹ thì bé Hồng với trái tim bao dung và nhân hậu yêu thương mẹ sâu nặng đã nhận thấy mẹ chỉ là nạn nhân đáng thương của những cổ tục phong kiến kia. Em đã khóc cho nỗi đau của người phụ nữ khát khao yêu thương mà không được trọn vẹn. Hồng căm thù những cổ tục đó: “Giá những cổ tục kia là một vật nhưthôi”

Hồng luôn khao khát được gặp mẹ. Nỗi niềm thương nhớ mẹ nung nấu tích tụ qua bao tháng ngày đã khiến tình cảm của đứa con dành cho mẹ như một niềm tín ngưỡng thiêng liêng, thành kính. Trái tim của Hồng như đang róm máu, rạn nứt vì nhớ mẹ. Vì thế thoáng thấy người mẹ ngồi trên xe, em đã nhận ra mẹ, em vui mừng cất tiếng gọi mẹ mà bấy lâu em đã cất dấu ở trong lòng.

c. Sung sướng khi được sống trong lòng mẹ.

Lòng vui sướng được toát lên từ những cử chỉ vội vã bối rối từ giọt nước mắt giàn hàn, hạnh phúc tức tưởi, mãn nguyện.

d. Nhà thơ thấu hiểu những khao khát muôn đời của trẻ thơ:

Khao khát được sống trong tình thương yêu che chở của mẹ, được sống trong lòng mẹ.

Đề 8:

Đánh giá về đoạn trích Trong lòng mẹ (chương IV) của thiên hồi kí Những ngày thơ ấu, Thạch Lam cho rằng: “Nguyên Hồng đã miêu tả thành công những rung động cực điểm của một linh hồn bé dại”. Bằng những hiểu biết của em về đoạn trích Trong lòng mẹ hãy chứng minh.

BÀI LÀM

Có tuổi thơ nào chẳng đầy ắp những kỉ niệm ngọt ngào về tình mẹ, tình quê hương, về mái trường yêu dấu. Nhưng có tuổi thơ đã hoá trang văn, mà mỗi trang ấy là trang đời về một thời thơ ấu thiếu tuổi thơ đầy cay đắng. Đó chính là Những ngày thơ ấu của Nguyên Hồng được hiện lên qua dòng chữ đầm nước mắt, trong đó đoạn trích Trong lòng mẹ, chương IV của tác phẩm gây ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc. Đánh giá về đoạn trích này, sinh thời nhà văn Thạch Lam cho rằng: Nguyên Hồng đã miêu tả thành công những rung động cực điểm của một linh hồn bé dại về người mẹ yêu thương

của mình. Nhân vật tôi (bé Hồng) là kết quả của một cuộc hôn nhân gượng ép, không có tình yêu, cha bé vì cờ bạc, nghiện ngập mất sớm. Mẹ vì nợ nần, cùng túng phải tha phương, cầu thực. Bé sống trong sự ghẻ lạnh của cả một họ hàng giàu có luôn tìm mọi cách chia cắt tình mẹ con.

Đoạn trích không đầy bốn trang giấy, nhưng mỗi dòng chữ dường như cũng phập phồng, thổn thức bởi những rung động cực điểm của một trái tim thơ ngây yêu mẹ tha thiết, cháy lòng. Chất trữ tình của một ngòi bút nhân đạo thống thiết thấm đẫm qua lời kể của nhân vật tôi (bé Hồng) và những lời bình luận trữ tình ngoại đề của tác giả.

Hiện hiện qua những dòng hồi kí, người đọc như cảm thấu được mọi cung bậc: đau đớn, tủi hận, xót xa, căm giận, sung sướng, hạnh phúc... của bé Hồng. Tất cả cung bậc đó được khởi nguồn từ một trái tim yêu mẹ.

Trước hết những rung động ấy được thể hiện bằng phản ứng quyết liệt của bé Hồng trước lời nói của người bà cô xấu bụng.

Xa mẹ, rất nhớ mẹ, muốn gặp mẹ nhưng khi cô nói Hồng, có muốn vào Thanh Hoá chơi với mợ mày không, tưởng đến khuôn mặt rầu rầu và hiền từ của mẹ, bé toan trả lời có nhưng nhận ra ý nghĩa cay độc trong giọng nói và trên nét mặt rất kịch của người cô, bé cúi đầu không đáp rồi lại cười đáp: Không! Cháu không muốn vào. Đây có thể coi là phản ứng thông minh, xuất phát từ một trái tim nhạy cảm và lòng tin yêu mẹ sâu sắc.

Nhưng vì trái tim non nớt, khi người bà cô ngọt ngào: Mày dại quá, cứ vào đi, tao chạy cho tiền tàu và thăm em bé nữa chứ thì lòng bé thất lại, khoé mắt cay cay... nước mắt rờn rờn rớt xuống hai bên mép rồi chan hoà đầm đìa ở cằm, ở cổ... cười dài trong tiếng khóc. Các từ rớt, rờn rờn, chan hoà, đầm đìa cũng một trường nghĩa, miêu tả giọt nước mắt đón đau của bé Hồng vì thương mẹ đến vô hạn. Nỗi đau của bé âm thầm cố kìm nén bên trong giờ đây không thể nào kìm giữ nổi đã vỡ ra thành nước mắt, Mặc dù không đời nào tình thương mẹ của bé lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến nhưng lời nói của người bà cô quả như mũi dao ghê gớm, sắc lạnh đã chạm tới nơi dễ tổn thương nhất của một trái tim thơ ngây đã từng rỉ máu vì nỗi đau xa mẹ, yêu mẹ đến vô cùng.

Tình thương và niềm tin yêu mẹ trào dâng với bao xúc cảm thơ ngây bỗng bật vì người mẹ tội nghiệp: Tôi thương mẹ tôi và căm tức sao mẹ tôi lại sợ hãi những thành kiến tàn ác mà xa lìa anh em tôi để sinh nở một cách giấu giếm, trốn tránh như một kẻ giết người lúng túng với con dao vấy máu.

Từ nỗi đón đau vì thương mẹ, bé Hồng căm giận những cổ tục đầy đọa mẹ bé qua hình ảnh so sánh thật dữ dội.

Đến đây tình thương mẹ trào lên như bão nổi, giằng xé với bao phần uất: Giá những cổ tục đầy đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mấu gỗ, tôi quyết vò ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi.

Nhà văn đã sử dụng các động từ chỉ hành động mạnh: vò, cắn, nhai, nghiến với sắc thái biểu cảm ngày càng tăng, khiến lời văn dường như sôi sục, tuôn trào đặc tả tâm trạng phần uất, căm giận cao độ của bé Hồng với những thành kiến vô hình đã làm khổ mẹ bé. Qua đó, ta càng thấu hiểu bé Hồng thương yêu mẹ đến chừng nào.

Trong xã hội phong kiến xưa, biết bao người phụ nữ đã phải chôn vùi tuổi xuân vì những thành kiến vô hình mà ác nghiệt ấy: Gió đưa cây trúc ngã quỳ/Ba năm trực tiết còn gì là xuân.

Từ câu chuyện riêng của mẹ mình, Nguyên Hồng đã truyền tới người đọc nội dung mang ý nghĩa xã hội sâu sắc bằng những dòng văn giàu cảm xúc và hình ảnh thật ấn tượng. Thông qua những rung cảm của trái tim người con, Nguyên Hồng đã phát biểu quan điểm nhân đạo tiến bộ của mình, dứt khoát đứng về phía người phụ nữ mà thông cảm, bênh vực họ trước những thành kiến tàn ác của xã hội phong kiến.

Từ tình thương và niềm tin yêu mẹ, có một niềm khát khao âm thầm, cháy bỏng luôn ấp ủ trong lòng bé Hồng: được gặp mẹ. Xa mẹ nhưng bé Hồng dường như vẫn bám đót ngón tay, tính từng ngày khắc khoải, chờ mong mẹ về: Gần đến ngày giỗ đầu thầy tôi, mẹ tôi ở Thanh Hoá vẫn chưa về... Nhưng đến ngày giỗ đầu thầy tôi, tôi không viết thư gọi mẹ tôi cũng về... Người mẹ đã trở về, nỗi nhớ, niềm mong của bé Hồng đã trở thành hiện thực. Đến đây có thể nói những rung động về mẹ của bé Hồng đã đến độ cực điểm qua ngòi bút miêu tả của nhà văn. Đầu tiên là cảm giác bối rối, hồi hộp đến nghẹn ngào của bé Hồng khi vừa tan trường ra nhìn thấy người đàn bà ngồi trên xe kéo giống mẹ, bé đuổi theo gọi bối rối: Mẹ ơi! Mẹ ơi! Mẹ ơi!

Tiếng gọi ấy bao lâu nay chỉ là tiếng nấc thầm đau khổ của trái tim thơ đại như: Bé Hồng thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi,... ríu cả chân lại vì mừng rỡ sung sướng, vội vã đến cuống quýt tội nghiệp như sợ bóng hình mẹ tan biến mất.

Mong ngóng bao ngày, giây phút gặp mẹ, bé Hồng vẫn cảm thấy như quá đột ngột, niềm vui, niềm hạnh phúc được gặp mẹ khiến bé bất ngờ không dám tin vào mắt mình nữa để nghĩ rằng: Nếu người quay lại ấy là người khác... Và cái làm đó không những làm cho tôi thẹn mà còn tủi cực nữa, khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước con mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục giữa sa mạc.

Lời văn miêu tả với hình ảnh so sánh gọi cảm, nhà văn đã lấy hình ảnh người khách bộ hành ngã gục giữa sa mạc, với đôi mắt đăm đăm trông nhìn đến gần rạn nứt để so sánh với khát khao gặp mẹ cháy bỏng mãnh liệt của bé Hồng. Còn người mẹ lại được so sánh như Dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm giữa sa mạc để nói rằng mẹ bé Hồng chính là nguồn sống, là sự hiền hòa bao dung như dòng nước mát làm dịu lòng con trước nỗi đắng cay của cuộc đời. Chỉ có mẹ mới đưa con từ cõi chết trở về với sự sống, con sống được là nhờ có mẹ.

Được ngồi lên xe cùng mẹ, bé oà lên khóc nức nở khiến người mẹ cũng sụt sùi theo. Các từ oà, nức nở, sụt sùi cùng trường nghĩa nối tiếp nhau miêu tả cung bậc khác nhau của tiếng khóc, của dòng nước mắt càng làm tăng tính biểu cảm của đoạn văn và diễn tả rõ nét tình cảm của bé Hồng khi gặp mẹ.

Trước đây nước mắt bé Hồng đã từng chan hoà, đầm đìa, ròn ròn rơi xuống từ niềm đau, nỗi khổ của mẹ. Bây giờ vẫn là dòng nước mắt nhưng nó vỡ “oà ra” vì bàng hoàng, sung sướng đến tột cùng. Đó là dòng nước mắt nhân lên niềm vui, nở bùng ánh sáng hạnh phúc trong giây phút hội ngộ của tình mẫu tử thiêng liêng.

Những rung động của bé Hồng khi được ngồi kề bên mẹ, được ôm ấp trong lòng mẹ cứ trào lên từng giây, từng phút. Được tận mắt nhìn thấy mẹ, thấy gương mặt mẹ tôi vẫn

tươi sáng, đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má chứ không còn cồi, xơ xác như lời người bà cô, ứ thấy mẹ bé vẫn tươi đẹp như thuở còn sung túc. Với bé, mẹ chính là cô Tấm thảo hiền, là cô tiên dịu dàng xinh đẹp bởi mẹ em chỉ có một trên đời.

Được ôm ấp, được sống trong lòng mẹ dúi áp dúi mẹ tôi, đầu ngã vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt, hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường, bé Hồng tưởng như trên đời không còn hạnh phúc nào bằng. Ngôn ngữ của Nguyên Hồng đã diễn tả thật chính xác, sinh động, cảm xúc, cảm giác, những rung động của một người con được ôm ấp trong lòng mẹ, cảm nhận được mùi vị riêng của người mẹ từ hơi quần áo, hơi thở. Đó chính là những rung động chỉ có được ở người con thiết tha yêu kính mẹ. Đó cũng chính là cộng hưởng của cảm xúc, của nỗi khát khao bao ngày được sống trong lòng mẹ của bé Hồng.

Bằng chính rung động của trái tim mình, Nguyên Hồng đã vẽ lên bằng kí ức bức tranh đẹp, lãng mạn về tình mẫu tử muôn đời: tràn ngập ánh sáng, thoang thoảng hương thơm, sắc màu tươi tắn, được họa nên bởi muôn hồng ngàn tía toả ra từ tình mẹ với con, tình con với mẹ. Ta chợt nhớ tới câu của một nhà thơ Nga: Chỉ mẹ là nguồn vui ánh sáng diệu kì.

Được sống trong vòng tay yêu thương của mẹ, bé Hồng lại khao khát, một khao khát thật dễ thương là: Phải bé lại lặn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng.

Đây là lời bình luận trữ tình ngoại đề hay chính là lời độc thoại nội tâm của nhân vật ẩn chứa khát khao thơ ngây và cũng thật chính đáng của mỗi con người. Ta như bồi hồi sống lại tuổi thơ, được mẹ yêu thương vỗ về, được làm nũng, hưởng sự vuốt ve, chiều chuộng, được cánh tay hiền của mẹ đưa nôi cùng với điệu à ời để mai này có lúc:

Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa

Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương

Bé Hồng bỗng bình như trôi trong cảm giác sung sướng, rạo rực ru mình trong giấc mơ về tình mẹ dịu êm.

Tôi còn nhớ câu chuyện Cô bé bán diêm của nhà văn An-đéc-xen Đan Mạch, trong đêm đông lạnh giá, em bé đốt đèn que diêm cuối cùng để ru mình trong giấc mơ rực sáng, ở đây bé Hồng đang ru mình vào giấc mơ giữa ban ngày, giấc mơ trong hiện thực với tình mẹ thiêng liêng, tình con cháy bỏng để quên đi tất cả.

Văn chính là người, văn của Nguyên Hồng chính là hạt trai long lanh kết tụ từ nước mắt rơi xuống của chính cuộc đời nhà văn. Trang hồi kí của ông thực sự là tiếng lòng của ông vọng về từ một thời thơ ấu, chính vì thế mới là những rung động cực điểm của một linh hồn bé dại, về một tuổi thơ bất hạnh luôn khao khát tình mẹ. Ta càng cảm thông, xót xa hơn cho những tuổi thơ xa vắng mẹ. Tất cả có thể mất đi, có thể nhạt phai nhưng có một điều không thể nào chia rẽ được. Đó là tình mẫu tử. Với ý nghĩa nhân văn sâu sắc ấy, đoạn trích sẽ còn lay động mãi tới tất cả những trái tim biết yêu mẹ, hiếu lễ với đấng sinh thành.

ĐỀ 9:

Nguyễn Hồng xứng đáng là nhà văn của phụ nữ và trẻ em. Bằng sự hiểu biết của em về tác phẩm Trong lòng mẹ, em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

Hướng dẫn:

1. Giải thích:

Vì sao Nguyễn Hồng được đánh giá là nhà văn của phụ nữ và trẻ em

Đề tài: Nhìn vào sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Hồng, người đọc dễ nhận thấy hai đề tài này đã xuyên suốt hầu hết các sáng tác của nhà văn: Những ngày thơ ấu, Hai nhà nghỉ, Bỏ vỏ...

Hoàn cảnh: Gia đình và bản thân đã ảnh hưởng sâu sắc đến sáng tác của nhà văn. Bản thân là một đứa trẻ mồ côi sống trong sự thiếu thốn cả về vật chất lẫn tinh thần lại còn bị gia đình và xã hội ghẻ lạnh .

Nguyễn Hồng được đánh giá là nhà văn của phụ nữ và trẻ em không phải vì ông viết nhiều về nhân vật này. Điều quan trọng ông viết về họ bằng tất cả tấm lòng tài năng và tâm huyết của nhà văn chân chính. Mỗi trang viết của ông là sự đồng cảm mãnh liệt của người nghệ sỹ , dường như nghệ sỹ đã hoà nhập vào nhân vật mà thương cảm mà xót xa đau đớn, hay sung sướng, hả hê.

2. Nguyễn Hồng là nhà văn của phụ nữ .

a. Nhà văn đã thấu hiểu và đồng cảm sâu sắc cho nỗi bất hạnh của người phụ nữ

Thấu hiểu nỗi khổ về vật chất của người phụ nữ. Sau khi chồng chết vì nợ nần cùng túng quá, mẹ Hồng phải bỏ đi tha hương cầu thực, buôn bán ngược xuôi để kiếm sống . Sự vất vả, lam lũ đã khiến người phụ nữ xuân sắc một thời trở nên tiêu tụy đáng thương “Mẹ tôi ăn mặc rách rưới, gầy rạc đi ”...

Thấu hiểu nỗi đau đớn về tinh thần của người phụ nữ : Hủ tục ép duyên đã khiến mẹ Hồng phải chấp nhận cuộc hôn nhân không tình yêu với người đàn ông gấp đôi tuổi của mình. Vì sự yên ấm của gia đình, người phụ nữ này phải sống âm thầm như một cái bóng bên người chồng nghiện ngập. Những thành kiến xã hội và gia đình khiến mẹ Hồng phải bỏ con đi tha hương cầu thực , sinh nở vùng trộm dẫu diêm.

b. Nhà văn còn ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn, đức tính cao quý của người phụ nữ:

Giàu tình yêu thương con. Gặp lại con sau bao ngày xa cách, mẹ Hồng xúc động đến nghẹn ngào. Trong tiếng khóc sụt sùi của người mẹ, người đọc như cảm nhận được nỗi xót xa ân hận cũng như niềm sung sướng vô hạn vì được gặp con. Bằng cử chỉ dịu dàng âu yếm xoa đầu, vuốt ve, gãi rôm...mẹ bù đắp cho Hồng những tình cảm thiếu vắng sau bao ngày xa cách.

c. Là người phụ nữ trọng nghĩa tình

Dẫu chẳng mặn mà với cha Hồng song vốn là người trọng đạo nghĩa, mẹ Hồng vẫn trở về trong ngày đổ để tưởng nhớ người chồng đã khuất.

d. Nhà văn còn bệnh vực, bảo vệ người phụ nữ:

Bảo vệ quyền bình đẳng và tự do , cảm thông với mẹ Hồng khi chưa đoạn tang chồng đã tìm hạnh phúc riêng.

Tóm lại: Đúng như một nhà phê bình đã nhận xét “Cảm hứng chủ đạo bậc nhất trong sáng tạo nghệ thuật của tác giả. Những ngày thơ ấu lại chính là niềm cảm thương vô hạn đối với người mẹ . Những dòng viết về mẹ là những dòng tình cảm thiết tha của nhà văn. Không phải ngẫu nhiên khi mở đầu tập hồi ký Những ngày thơ ấu, nhà văn lại viết lời đề từ ngắn gọn và kính cẩn: Kính tặng mẹ tôi” . Có lẽ hình ảnh người mẹ đã trở thành nguồn mạch cảm xúc vô tận cho sáng tác của Nguyên Hồng để rồi ông viết văn học bằng tình cảm thiêng liêng và thành kính nhất.

2. Nguyên Hồng là nhà văn của trẻ thơ.

a. Nhà văn thấu hiểu và đồng cảm sâu sắc cho nỗi khổ, nội bất hạnh của trẻ thơ.

Nhà văn thấu hiểu nỗi thống khổ cả vật chất lẫn tinh thần : Cả thời thơ ấu của Hồng được hưởng những dư vị ngọt ngào thì ít mà đau khổ thì không sao kể xiết : Mồ côi cha, thiếu bàn tay chăm sóc của mẹ, phải ăn nhờ ở đậu người thân. Gia đình và xã hội đã không cho em được sống cuộc sống thực sự của trẻ thơ ...nghĩa là được ăn ngon, và sống trong tình yêu thương đùm bọc của cha mẹ, người thân. Nhà văn còn thấu hiểu cả những tâm sự đau đớn của chú bé khi bị bà cô xúc phạm ...

b. Nhà văn trân trọng, ngợi ca phẩm chất cao quý của trẻ thơ:

Tình yêu thương mẹ sâu sắc mãnh liệt. Luôn nhớ nhung về mẹ. Chỉ mới nghe bà cô hỏi “Hong, mày có muốn vào Thanh Hoá chơi với mẹ mày không?”, lập tức, trong ký ức của Hồng trỗi dậy hình ảnh người mẹ.

Hồng luôn tin tưởng khẳng định tình cảm của mẹ dành cho mình. Dẫu xa cách mẹ cả về thời gian, không gian, dù bà cô có tính ma độc địa đến đâu thì Hồng cũng quyết bảo vệ đến cùng tình cảm của mình dành cho mẹ. Hồng luôn hiểu và cảm thông sâu sắc cho tình cảnh cũng như nỗi đau của mẹ. Trong khi xã hội và người thân hòa nhau tìm cách trừng phạt mẹ thì bé Hồng với trái tim bao dung và nhân hậu yêu thương mẹ sâu nặng đã nhận thấy mẹ chỉ là nạn nhân đáng thương của những cổ tục phong kiến kia. Em đã khóc cho nỗi đau của người phụ nữ khát khao yêu thương mà không được trọn vẹn. Hồng căm thù những cổ tục đó: “Giá những cổ tục kia là một vật nhưthôi”

Hồng luôn khao khát được gặp mẹ. Nỗi niềm thương nhớ mẹ nung nấu tích tụ qua bao tháng ngày đã khiến tình cảm của đứa con dành cho mẹ như một niềm tín ngưỡng thiêng liêng, thành kính. Trái tim của Hồng như đang rớm máu, rạn nứt vì nhớ mẹ. Vì thế thoáng thấy người mẹ ngồi trên xe, em đã nhận ra mẹ, em vui mừng cất tiếng gọi mẹ mà bấy lâu em đã cất dấu ở trong lòng.

c. Sung sướng khi được sống trong lòng mẹ.

Lòng vui sướng được toát lên từ những cử chỉ vội vã bối rối từ giọt nước mắt giàn hàn, hạnh phúc tức tưởi, mãn nguyện.

d. Nhà thơ thấu hiểu những khao khát muôn đời của trẻ thơ:

Khao khát được sống trong tình thương yêu che chở của mẹ, được sống trong lòng mẹ.

ĐỀ 10. Nụ cười và nước mắt trong đoạn trích “Trong lòng mẹ” của Nguyên Hồng Nguyễn Thanh Truyền

Những ngày thơ ấu của Nguyên Hồng là tập hồi kí gây xúc động và ám ảnh cho nhiều thế hệ bạn đọc ngay từ khi ra đời (1940) đến nay. Trong tác phẩm nổi tiếng này, mỗi chương tác giả kể về một kỉ niệm sâu sắc hằn in trong kí ức mình, những kỉ niệm ít niềm vui mà nhiều cay đắng. Cùng với những cảnh ngộ, nỗi lòng, những trang văn viết về tuổi thơ của Nguyên Hồng còn ám ảnh chúng ta bởi những chi tiết tưởng chừng rất nhỏ. Và ám ảnh nhất chính là những chi tiết nhà văn miêu tả nụ cười và nước mắt trong đoạn trích Trong lòng mẹ.

Trong lòng mẹ trích trọn vẹn chương IV hồi kí Những ngày thơ ấu, kể lại hai sự việc diễn ra trong hai thời điểm cách xa nhau nhưng đều liên quan đến nhân vật người mẹ: “Gần đến ngày giỗ đầu thầy tôi, mẹ tôi ở Thanh Hoá vẫn chưa về”,

“cô tôi gọi tôi đến bên..và “Nhưng đến ngày giỗ thầy tôi, tôi không viết thư gọi mẹ tôi cũng về”. Cái nguyên cơ sắp đặt hai sự việc ấy trong một chương chính là sự kiện “giỗ đầu thầy tôi”. Nhưng cái giỗ không có nhiều điều để kể, những chuyện xung quanh nó – được viết ở chương này – mới là những điều chẳng thể quên. Nó nói lên cái tình thế đáng thương của nhân vật Hồng: bố mới chết, mẹ phải đi tha hương cầu thực, Hồng phải sống nhờ vả bên nội trong sự ghẻ lạnh của họ; sống trong nỗi cô độc và mong ngóng mẹ từng phút từng giờ. Chính đó là cảnh ngộ dễ làm nảy sinh “những rung động cực điểm của một linh hồn trẻ đại (Thạch Lam), dễ nảy sinh những khóc cười...

Quả vậy, nhân vật chính của đoạn trích ngay từ đầu đã suýt bật khóc khi được hỏi “Hồng! Mày có muốn vào Thanh Hoá chơi với mợ mày không?”. Suýt bật khóc bởi nhắc đến mẹ, ngay lập tức nỗi niềm tủi nhớ thường trực bật lên “Tuởng đến vẻ mặt rầu rầu và sự hiền từ của mẹ tôi, và nghĩ đến cảnh thiếu thốn một tình thương yêu ấp ủ từng phen làm tôi rớt nước mắt”. Nên, trước câu hỏi ấy, Hồng đã “toan trả lời có”. Nhưng rồi Hồng không nói, cũng không khóc, chính xác là chưa khóc. Hồng kìm nén những giọt nước mắt thường ngày luôn chực trào ra khi cậu nhớ mẹ. vốn là đứa trẻ rất nhạy cảm nhưng sớm đối mặt với cuộc sống cô độc, bản năng tự vệ đã khiến Hồng trở nên cứng cỏi, có được sự lạnh lùng cần thiết, biết giấu kín những suy nghĩ thật, những ước muốn trong sâu thẳm trái tim mình. Những tháng ngày xa mẹ, đứa trẻ non nớt ấy đã nếm đủ mùi vị ăn nhờ ở đậu, mùi vị của sự ghẻ lạnh xúc xiểm, nếm đủ bao mảnh khoé mà “người ta bắn tin”/ đặt điều về mẹ. Đứa trẻ ấy đã đủ “trải nghiệm” để có thể có những ứng xử rất “biết điều”, phù hợp hoàn cảnh. Trước thái độ và sự quan tâm bất thường của người cô “gọi tôi đến bên, cười hỏi”, Hồng đã “nhận ra những ý nghĩa cay độc trong giọng nói và trên nét mặt khi cười rất kịch” ấy, nên “cúi đầu không đáp”. Không những thể hiện sự nhạy cảm khi biết kìm nén cảm xúc, không bật thốt ra mong muốn thực, Hồng còn có phản ứng thông minh khi biết nói lên những lời trái với suy nghĩ của mình qua thái độ rất chân thành với mục đích bảo vệ “tình thương yêu và lòng kính mến mẹ” trong lòng mình trước “những rắc tâm tanh bẩn” từ bên ngoài: “Tôi cũng cười đáp lại cô tôi: – Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về”. Sự nhanh trí thể hiện ở chỗ khi người cô “cười hỏi”, Hồng “cũng cười” đáp lại, rất lễ phép và phải phép! Nụ cười của bé Hồng, từ lúc này, đã không còn là nụ cười hồn nhiên của một đứa trẻ hồn nhiên nữa. Và, càng về sau càng không thể hồn nhiên (đặc biệt là cái “cười dài trong tiếng khóc”).

Không còn hồn nhiên bởi, như đã thấy, Hồng đang đối diện với cái “cười hỏi” của bà cô. Nghe nội dung câu hỏi ngỡ là quan tâm chân thành, nhưng nhìn cái điệu bộ “cười hỏi” thì thấy rõ đó là sự quan tâm giả tạo. Rồi sau đó, trong khi đứa cháu đã đắm chìm trong nước mắt thì bà cô hết “cười hỏi” lại “cười mà nói”, “hai con mắt long lanh” lại “vẫn cứ tươi cười kể các chuyện”... Chẳng ai có thể cười trong nỗi đau của người khác như thế, nếu không mang tâm địa xấu xa, thâm độc, nham hiểm.

Chỉ qua miêu tả nụ cười của các nhân vật, Nguyên Hồng đã dựng lên hai thế giới tương phản. Một bên, là cái cười với “rắc tâm tanh bẩn” và đắc ý của bà cô. Một bên, là cái cười lảng tránh để tự vệ và “cười dài trong tiếng khóc đớn đau, uất ức của bé Hồng. Một cái cười của lòng ích kỉ, nhân tính cần khô. Một cái cười xuất phát từ tình thương yêu, kính mến vô bờ.

Nụ cười từ tình yêu vô bờ ấy còn một biến thể của nó: là nước mắt. Nụ cười của nhân tính cần khô không có biến thể/ dạng thức tồn tại khác. Dễ nhận thấy, nhân vật bà cô trong đoạn trích không hề rơi nước mắt, không thấy bà cô ấy mảy may xúc động dù trước đứa cháu đang khóc đầm đìa hay khi “tỏ sự ngậm ngùi thương xót” người anh mới mất. Có lẽ bởi không có nước mắt nên người cô của bé Hồng đã nhìn chị dâu bằng cái nhìn tàn nhẫn, với những định kiến, cổ tục hẹp hòi. Khi nhìn đời và nhìn người bằng đôi mắt lạnh lùng, vô cảm, nhãn tâm thì chỉ thấy toàn những xấu xa, hư hỏng mà thôi. Thật đúng như lời Francois Coppée: “Người ta chỉ xấu xa, hư hỏng trước đôi mắt ráo hoảnh của phường ích kỉ; và nước mắt là một miếng kính biến hình vũ trụ”!⁽¹⁾

Cũng có thể mượn ý Francois Coppée để nói về những giọt nước mắt của nhân vật Hồng trong đoạn trích. Nước mắt ở đây vừa mang nghĩa thực vừa mang nghĩa biểu tượng. Nước mắt với tư cách “một miếng kính biến hình của vũ trụ” là hình ảnh của cách nhìn đời nhìn người bằng tình yêu thương và lòng nhân ái, bằng sự cảm thông và lòng bao dung. Từ đầu đoạn trích dù luôn bị “người ta” cố tình cung cấp thông tin gây nhiễu, nhưng bé Hồng vẫn nhìn sự việc bằng cái nhìn của “tình thương yêu và lòng kính mến” mẹ. Dù “người ta” tìm nhiều cách làm méo mó hình ảnh mẹ trong câu, thì với tất cả những gì được chứng kiến từ nhỏ Hồng đủ hiểu thấu bản chất sự việc: mẹ cậu không “xấu” như lời người cô nói.

Khi nhắc đến mẹ, nỗi nhớ trào dâng, nhưng những giọt nước mắt sớm được Hồng nén kìm. Trong cuộc đối thoại với bà cô, từ sâu thẳm trái tim, những giọt nước mắt bé Hồng là nước mắt của lòng thương và nỗi hận, càng thương lại càng hận, thương mẹ bao nhiêu lại hận những cổ tục đày đoạ mẹ bấy nhiêu!

Cậu bé Hồng thường buồn tủi khi “nghĩ đến cảnh thiếu thốn một tình thương ử ảp”. Gặp lại mẹ, cảnh thiếu thốn ấy được khoả lấp. Ngòi bút Nguyễn Hồng tái hiện sinh động đến từng cảm giác của cuộc gặp gỡ vô cùng cảm động ấy. Sau phút bối rối khi thoáng thấy người giống mẹ, vượt qua nỗi thẹn và nỗi tủi cực đến mức tuyệt vọng nếu nhầm lẫn, Hồng đuổi theo đến ríu cả chân, mẹ con vui sướng nhận ra nhau. Nhưng lên xe, Hồng lại “oà lên khóc rồi cứ thế nức nở khiến mẹ “cũng sụt sùi theo”. Những giọt nước mắt khi gặp mẹ cứ oà vỡ trào tuôn không phải kìm nén trông chừng, không ghen ngào uất ức. Nước mắt ấy được hoà cùng với đôi mắt mẹ sưng nước sụt sùi. Nước mắt ấy được thoải mái bật ra thành tiếng nấc, nức nở trong tiếng dỗ dành âm dịu thân quen “Con nín đi! Mẹ đã về với các con rồi mà.” rồi được mẹ “lấy vạt áo nâu thấm nước mắt cho”... Những giọt nước mắt đưa cậu bé vào thế giới của tình mẹ, được tận hưởng niềm hạnh phúc “êm dịu vô cùng”, “những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt...”. Đó không còn là nước mắt cay đắng, tủi cực, đớn đau mà là nước mắt tuôn trào từ niềm hạnh phúc, hân hoan, rạo rực trong tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt!

Nếu như các chi tiết về nụ cười của các nhân vật cho ta thấy hai thế giới đối lập thì các chi tiết về những giọt nước mắt đã cho ta thấy một tương quan khác – nhà văn đưa ta lắng lại ở điểm tương đồng. Trong mỗi sự việc những giọt nước mắt được miêu tả khác nhau. Trước bà cô là những giọt nước mắt tức tưởi, đớn đau cùng cực. Trong cuộc gặp cảm động với mẹ là những giọt nước mắt của sướng vui, ấm áp. Tuy nhiên, cần biết rằng, tất cả nước mắt ấy đều khởi nguồn từ sâu thẳm: tình yêu thương, tình mẫu tử. Ở sự việc thứ nhất, nước mắt uất nghẹn trào ra bởi có mẹ – ở – trong – lòng, trọn vẹn, thiêng

liêng và bất khả xâm phạm, ở sự việc thứ hai, bởi đã được ở – trong – lòng – mẹ, khao khát thành hiện thực, tiếng khóc nức nở vỡ oà. Chương IV được nhà văn đặt tên Trong lòng mẹ, có phải ông muốn bắt tử hoá cái khoảnh khắc quý giá được ở trong lòng mẹ mà bé Hồng hằng khát khao cháy bỏng này chăng?

Nụ cười và nước mắt là hai hình ảnh quen thuộc biểu lộ cảm xúc của con người. Hiểu theo chiều thuận, nếu không có gì bất thường, thì cười và khóc chính là hình ảnh của niềm vui và nỗi buồn, hạnh phúc và bất hạnh, sung sướng và đớn đau, hân hoan và tủi nhục,... Nhưng trong đoạn trích này Nguyên Hồng không miêu tả giản đơn một chiều theo kiểu vui thì cười, buồn thì khóc. Những chi tiết khóc và cười đầy uẩn khúc đã góp phần khắc hoạ sinh động chân dung/ bản chất từng nhân vật. Ngòi bút tinh tế của Nguyên Hồng lách sâu vào nội tâm, để những khóc cười của nhân vật làm hiện lên trong đoạn trích một bức tranh cuộc sống chân thực và cảm động: đầy cay đắng, tủi cực nhưng cũng ngập tràn khao khát yêu thương, luôn hướng về tình người bao dung ảm áp. Sức hấp dẫn của đoạn trích Trong lòng mẹ cũng như của văn chương Nguyên Hồng bắt rễ từ chính “những tình cảm thống thiết được “ép ra từ trái tim vô cùng nhạy cảm”⁽²⁾ của ông!

BT12. Suy nghĩ về tình mẫu tử trong đoạn trích Trong lòng mẹ (trích Những ngày thơ ấu) của Nguyên Hồng.

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong tác phẩm văn xuôi.
- Xem lại đoạn trích Trong lòng mẹ, nên tìm đọc thêm *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng.
- Tìm hiểu đề, tìm luận điểm và xây dựng dàn ý trước khi viết.
- Tránh thuật lại các chi tiết trong truyện (nhằm lẫn lí lẽ trong văn nghị luận với lời kể của tự sự).

2. Gọi ý

- Tình mẫu tử bao hàm tình cảm của người mẹ với đứa con và ngược lại của đứa con đối với mẹ. Ở đoạn trích cơ bản là tình cảm của bé Hồng với mẹ, tình cảm của mẹ với bé Hồng chỉ là phụ.
- Cần khai thác những biểu hiện bên ngoài cùng với trạng thái tâm lí đầy dằn vặt đau đớn của bé Hồng.
- Chú ý đến người thuật : ẩn dụ so sánh, giọng văn tràn đầy cảm xúc để thấy được Nguyên Hồng là nhà văn của phụ nữ và trẻ em.
- Bài viết cần gợi cảm, sinh động để tạo được xúc động cho người đọc.

3. Lập dàn ý

a. Mở bài

- Những ngày thơ ấu là cuốn hồi kí mang tính tự thuật của Nguyên Hồng; là lời tâm sự về tuổi thơ cay đắng, đau khổ của nhà văn.
- Đoạn trích Trong lòng mẹ tuy ngắn nhưng đã gợi nên niềm xúc động bởi tình cảm mẫu tử thiêng liêng của mẹ con bé Hồng.

b. Thân bài

- Giới thiệu khái quát về cuộc đời của Hồng và đoạn trích Trong lòng mẹ :
- Số phận sớm bất hạnh : mồ côi bố, mẹ bỏ đi xa, ở nhờ nhà nội, người cô ruột ghét chị dâu nên thường đem cháu ra để dày vò cho hả giận.

- Nỗi nhớ mẹ, mong chờ mẹ của bé Hồng.
 - Tình mẫu tử thể hiện ở bé Hồng :
 - Khi mẹ đi xa :
 - + Bảo vệ mẹ bằng mọi hình thức : im lặng nghe cô mát mẻ, cạnh khoé, nói dối cô (không muốn vào Thanh Hoá).
 - + Đau đớn khi nghe cô nói xấu mẹ (“cười dài trong tiếng khóc...”).
 - + Căm giận hủ tục phong kiến đã chà đạp lên quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc của con người, (nghệ thuật so sánh)
 - + Thương nhớ mẹ không có thể làm thay đổi được tình cảm đó. (“không một rắp tâm tanh bần nào...”)
 - + Mong muốn mẹ ở nhà và sẵn sàng đứng về phía mẹ để đối mặt với mọi dư luận, mọi lời chỉ trích, mọi thái độ thù ghét (hình ảnh con dao vấy máu).
 - Khi mẹ trở về :
 - + Gọi mẹ, sợ nhảm (nghệ thuật ẩn dụ so sánh..)
 - + Niềm hạnh phúc vô bờ khi được ở trong lòng mẹ (tận hưởng bằng tất cả các giác quan, quên đi mọi đau khổ...).
 - Tình cảm của người mẹ :
 - + Vui mừng, âu yếm con.
 - + Mạnh dạn trở về trong ngày giỗ đầu người chồng (dù biết rõ thái độ của nhà chồng) để được gặp con.
 - + Mong muốn đoàn tụ với các con, được chăm sóc, yêu thương con.
 - Suy nghĩ về tình mẫu tử (có thể viết xen vào các phần trên hoặc tách riêng).
 - + Đó là tình cảm thiêng liêng, sâu sắc.
 - + Tạo nên nét đẹp đầy tính truyền thống của người Việt Nam.
 - + Trở thành sức mạnh tinh thần giúp con người vượt qua muôn ngàn gian khổ, khó khăn.
- c. Kết bài : Nguyên Hồng là nhà văn của phụ nữ và trẻ em vì đã ca ngợi tình mẫu tử thiêng liêng.

Qua nhiều tác phẩm của nhà văn Nguyên Hồng, tất cả mỗi chúng ta đều có thể nhận thấy rằng chất liệu chủ đạo mà ông sử dụng cho sáng tác của mình được lấy từ cuộc sống của những con người khốn khó hay của chính mình. Hồi kí Những ngày thơ ấu của ông cũng là một trong những tác phẩm như vậy. Tình mẫu tử như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ đoạn trích Trong lòng mẹ của hồi kí này.

Mẫu là mẹ, tử là con. Tình mẫu tử là tình yêu thương chăm sóc mẹ dành cho con, sự kính trọng biết ơn mà con dành cho mẹ. Tất cả những tình cảm đó tưởng chừng như bình thường, vậy mà dưới ngòi bút của Nguyên Hồng nó lại trở nên cụ thể và máu thịt, từ sự kết nối đó tạo nên ba chữ tình mẫu tử. Và trong đoạn trích này, tình cảm thiêng liêng đó được phát triển và trở thành đỉnh điểm của tình cảm con người.

Ngay từ phần đầu đoạn trích, với nghệ thuật xây dựng diễn biến tâm lí nhân vật, nhà văn đã tạo dựng nên tình huống đối thoại giữa nhân vật người cô với chú bé Hồng. Những lời nói cay độc và đay nghiến của người cô đã khiến bé Hồng bộc lộ rõ tình yêu thương mẹ cháy bỏng khi người mẹ đáng thương đó phải đi tha hương cầu thực nơi đất khách quê người.

Có thể thấy ngay từ câu hỏi đầu tiên, người cô đã trút lên đầu đứa cháu tội nghiệp những lời mỉa mai độc địa :

– Mày có muốn vào Thanh Hoá chơi với mẹ mày không ?

Với nụ cười nửa miệng và câu hỏi thăm đó, bà đã chạm đến nỗi đau đớn vì phải xa mẹ của chú bé. Người cô ruột đó đại diện cho sự lạnh lùng nghiệt ngã của những hủ tục phong kiến ngày xưa, cho nên sẵn sàng nói cho sưng miệng, cho hả lòng hả dạ. Không mấy may nghĩ đến nỗi đau của đứa cháu đáng thương. Hai anh em mới mấy tuổi đầu mà đã mồ côi cha, mẹ đi biệt xứ, không được sống trong tình yêu thương, em phải sống trong sự ghê lạnh của họ hàng, sự khinh ghét của người cô ruột. Có thể nói cuộc sống quanh em là những đau khổ và bất hạnh. Muốn Hồng khinh ghét, ruồng rẫy mẹ, muốn Hồng quay lưng lại với người phụ nữ đã từng là chị dâu của mình, bà ta đã không từ một thủ đoạn bỉ ổi nào dù có thể làm cho đứa cháu ruột của mình đau đớn đến tuyệt vọng.

Trong hoàn cảnh đó, tình yêu mẹ đã khiến em không dễ bị những rắp tâm tanh bần của người cô đánh lừa. Em yêu thương mẹ bằng nguyên vẹn trái tim mình. Không gì có thể khiến em thay lòng đổi dạ và em đã khẳng định “cuối năm nhất định mẹ cháu sẽ về”. Câu trả lời đó thật cứng cỏi, thật chắc chắn bởi nó được thốt ra từ chính miệng em, từ chính trái tim, từ chính lòng yêu quý, sự tin tưởng mà em dành cho mẹ mình.

Suốt cả đoạn trích, ta thấy đứa trẻ với một bản năng tự vệ, phải gồng lên để bảo vệ người mẹ đang biệt xứ nơi xa. Em đã kín đáo bảo vệ mẹ. Nhiều lúc chú bé “cười trong nước mắt”, lúc khác lại “nước mắt rờn rờn”. Những giọt nước mắt đó là nỗi đau, là sự day dứt mà chú bé đã hứng chịu thay mẹ, khác nào giờ vai ra đỡ những nhát dao đâm vào mẹ. Có thể thấy trong tâm hồn em đang có một sự đấu tranh quyết liệt. Em mong muốn được bảo vệ mẹ để không ai có thể xen vào tình cảm mẹ con, để niềm tin vào một ngày đoàn tụ trong em không bao giờ tan vỡ. Em muốn cùng mẹ đối mặt với lễ giáo phong kiến. Em không muốn mẹ mình cứ phải sống chui sống lủi, giấu giếm như một kẻ ăn cắp hay một tên giết người với con dao đang vậy máu. Đứa trẻ đó có một mong ước cháy bỏng *“giá những cổ tục đã đầy đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi”*. Chỉ có tình cảm mẫu tử thiêng liêng mới tạo cho nó cái sức mạnh lớn lao đến vậy?

Ở cuối đoạn trích, khi hai mẹ con Hồng đã được gặp nhau là trường đoạn thấm đẫm tình cảm yêu thương, triu mến của tình mẹ con. Thoáng thấy bóng mẹ là em đã cất tiếng gọi. Hồng đã run rẩy vì sợ bị nhầm. Hình ảnh so sánh sự sợ sệt đó với *“người bộ hành đi trên sa mạc”* thật là sâu sắc. Tiếng gọi của Hồng như xé tan khoảng không gian u ám của sự xa cách trong chế độ phong kiến xưa. Được mẹ ôm vào lòng, hơi ấm của mẹ đã xua tan đi những nỗi đau từ trước, trái tim rạn nứt đó trở nên lành lặn và khoẻ mạnh. Mọi rắp tâm tanh bần dường như không còn tồn tại nữa mà thay thế vào đó là tình mẫu tử đẹp đẽ và chite chan niềm hạnh phúc *“gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má”*. Được cảm nhận tình thương, được ngửi thấy *“hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra...”* – những thứ thật bình thường vậy mà đối với Hồng lại là những điều thật sự thú vị và thiêng

liêng. Đây được coi là đỉnh điểm của tình mẫu tử ở đoạn trích Trong lòng mẹ của Nguyên Hồng.

Cảm ơn Nguyên Hồng, ông đã giúp cho chúng ta cảm nhận được tình mẹ con sâu nặng, tình mẫu tử cao quý và thiêng liêng.

BT13.Cảm nhận hình ảnh nhân vật bé Hồng qua đoạn trích “Trong lòng mẹ”

Mở bài:

Đoạn trích “Trong lòng mẹ” phơi bày cuộc sống đắng cay của nhân vật bé Hồng, lúc mẹ Hồng đi làm ăn xa, Hồng ở nhà một mình chống chọi lại với nghịch cảnh của mình. Bé Hồng là hình ảnh một tuổi thơ nhiều bất hạnh nhưng vẫn tỏa sáng một trái tim thương yêu sâu sắc, để lại ấn tượng xúc động trong lòng người đọc.

Thân bài:

Chú bé Hồng là kết quả của một cuộc hôn nhân miễn cưỡng, không hạnh phúc. Sau ngày cha mất, mẹ chú vì cùng túng quá đã bỏ đi tha phương cầu thực, bỏ chú sống đơn độc trong sự ghẻ lạnh của họ hàng. Giữa những con người vô tâm, tàn nhẫn, chú bé Hồng đã gắng gượng sống và chờ đợi mẹ trở về. Người cô ích kỷ, với sự thù ghét cố hữu đối với mẹ Hồng, đã luôn tìm cơ hội gièm pha, cạnh khỏe, cố tình làm cho cậu phải đau khổ, tủi nhục, căm phẫn và ruồng rẫy mẹ mình.

Tàn nhẫn hơn, người cô luôn giấu ý đồ đó sau vỏ bọc quan tâm, niềm nở đối với chú bé tội nghiệp, đáng thương. Người cô chẳng khác gì một con sói gian ác đang đùa giỡn với cảm xúc của con cừu non bé bỏng, ngây thơ và yếu đuối. Hồng nhận ra tất cả sự giả dối ấy nhưng cậu đã phải gắng sức chịu đựng, kìm nén. Song nỗi đau thương cho mình và cho mẹ vượt quá sự chịu đựng của đứa trẻ, chú đã phải khóc rất nhiều, nước mắt ngấm ngùi của đứa trẻ thấm vụng tủi cực *“nước mắt ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hòa, đầm đìa ở cằm và ở cổ”*.

Sự xúc phạm hình ảnh người mẹ, tình yêu thương và lòng kính trọng mẹ của chú bé Hồng cứ tăng dần lên. Đứng ở vai bề trên, người cô đã tỏ ra thách thức và thực hiện mưu đồ của mình một cách dễ dàng. Hồng cứ thế mà chịu trận, chẳng thể nào thoát ra được. Tâm trạng đau đớn, uất ức của chú bé dâng đến cực điểm khi nghe người cô cứ tươi cười kể về tình cảnh tội nghiệp của mẹ mình. Nghĩ về nỗi vất vả, cơ cực và khổ nhục của mẹ khiến chú không thể nào kìm nén nổi cảm xúc.

Nỗi căm hận những cô tục đã dày đoạn người mẹ khiến lòng bé Hồng sôi sục nhưng cũng phải cố dằn lại trước mưu đồ độc ác của người cô: *“Giả những cô tục đã dày đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vò ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiền cho kì nát vụn mới thôi”*. Điều đó thể hiện sự phản kháng quyết

liệt và cũng rất hồn nhiên, trẻ con của chú bé Hồng. Sự cảm tức dữ dội ấy chính là biểu hiện đầy đủ của tình yêu thương mẹ tha thiết.

Khi người mẹ trở về, mọi công sức của bé Hồng được đền đáp. Chỉ thoáng thấy bóng người ngồi trên xe kéo giống mẹ mình thôi, bé Hồng đã cuống quýt đuổi theo và bối rối “*Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ ơi!....*”. Hình ảnh người mẹ và nỗi khao khát được gặp lại mẹ luôn luôn thường trực trái tim chú bé. Chú bé lúc nào cũng nhớ mong và yêu thương mẹ vô cùng. Dường như bao nhiêu sầu khổ dồn nén trong suốt thời gian xa mẹ dài đằng đẳng lúc này bỗng vỡ oà. Tiếng khóc của chú bé là tiếng khóc đổi hờn và hạnh phúc, tức tưởi và mãn nguyện của xa cách, mong nhớ.

Khi ngồi trong lòng mẹ, chú hạnh phúc đắm mình trong tình mẫu tử. Chú thấy mẹ vẫn đẹp như thuở nào “*vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn làm nổi bật màu hồng của hai gò má*”. Chú cũng cảm nhận được niềm hạnh phúc bên con của người mẹ. Chú bé cảm thấy ngây ngất sung sướng khi được sà vào lòng mẹ, cảm giác mà chú đã mất từ lâu. Cậu còn cảm nhận thấm thía hơi thở vô cùng thân thiết, thơm tho lại thường.

Kỉ niệm ngọt ngào làm chú sung sướng đến nghẹn ngào. Lúc ấy, bé Hồng như quên đi tất cả những cay độc, buồn tủi mà người cô đã cố chí chiết xúc phạm mẹ mình. Hạnh phúc lớn lao, choáng ngợp niềm sung sướng được ở bên mẹ tràn ngập trong bé Hồng, không một rấp tâm tanh bản nào xâm phạm được, nó cũng như một liều thuốc hữu hiệu đã nhanh chóng chữa lành mọi tổn thương trong em bấy lâu nay, đó chính là hạnh phúc lớn lao của tình mẫu tử thiêng liêng và cao cả.

Kết bài:

Đoạn trích tiêu biểu cho bút pháp đậm chất trữ tình của văn Nguyên Hồng. Nhà văn tỏ ra sâu sắc và tinh tế trong việc diễn tả tâm lí nhân vật, kết hợp khéo léo giữa kể, tả, bộc lộ cảm xúc chân thực và cảm động.

C. PHƯƠNG PHÁP:

1. HS và GV tìm đọc các tư liệu tham khảo sau:

- Bài đọc thêm “Tôi viết bĩ vớ” của Nguyên Hồng: Trang 27 – 31 sổ tay văn học.
- Bài đọc thêm trích “Nguyên Hồng, một tuổi thơ văn”: Trang 16 – 18 tư liệu ngữ văn.
- Hồi ký “Những ngày thơ ấu”.
- Các bài viết bàn về đoạn trích “Trong lòng mẹ”.

2. Đề văn nghị luận, chứng minh, tự sự, cảm nhận về một đoạn văn.

VD: Luyện viết đoạn văn chứng minh:

Niềm hạnh phúc vô bờ khi ở trong lòng mẹ theo cách: Diễn dịch và quy nạp.

- Bắt buộc HS ghi nhớ một đoạn văn hay trong đoạn trích.

GỢI Ý ĐỀ 1

- **Lòng yêu thương mẹ tha thiết của bé Hồng:** Xa mẹ, vắng tình thương, thiếu sự chăm sóc, lại phải nghe những lời dèm pha xúc xiểm của người cô độc ác nhưng tình cảm của bé Hồng hướng về mẹ vẫn mãnh liệt duy nhất một phương, không bị **“những rắp tâm tanh bẩn xúc phạm đến”**. Chính tình yêu thương mẹ tha thiết đã khiến cho bé Hồng có một thái độ kiên quyết, dứt khoát.

- **Sự căm thù những cổ tục đã đầy đoạ mẹ:** Lòng căm ghét của bé Hồng được diễn đạt bằng những câu văn có nhiều hình ảnh cụ thể, gợi cảm và có nhịp điệu dồn dập tựa như sự uất ức của bé ngày một tăng tiến: **“Cô tôi nói chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ không ra tiếng. Giá những cổ tục đã đầy đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá, cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vò ngay lại mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kỳ nát vụn mới thôi”**.

- **Khát khao gặp mẹ cháy bỏng:** Ngôi bút của nhà văn đã thể hiện thành công đặc sắc khi miêu tả với phương pháp so sánh như khát khao của người bộ hành đi giữa sa mạc nghĩ về bóng râm và dòng nước mát. Hình ảnh chú bé phải xa mẹ lâu ngày, hơn nữa phải sống trong sự ghẻ lạnh của những người xung quanh.

- **Sự cảm động, sung sướng, bồi hồi khi gặp mẹ. Niềm hạnh phúc vô bờ khi ở trong lòng mẹ:** Để tô đậm niềm sung sướng tột độ của em bé mất cha, xa mẹ lâu ngày, nay được ngồi bên mẹ, lúc thì nhà văn miêu tả những cảm giác cụ thể: **“Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp vào đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ ... mơn man khắp da thịt”**, lúc thì chen những lời bình luận thâm trầm chất trữ tình: **“Phải bé lại...”**, khi thì nghĩ đến câu nói độc ác, đay nghiến của bà cô và **“Không mấy may nghĩ ngợi gì nữa.”** bởi vì bé Hồng được gặp mẹ rất bất ngờ, niềm vui quá lớn. Nếu chính mình chưa phải trải qua nỗi đau xa mẹ, cha có niềm sung sướng tột độ khi được gặp mẹ, chắc Nguyên Hồng khó có được những đoạn văn gây ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc như vậy.

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Hồi ký là một thể loại văn học mà người viết trung thành ghi lại những gì đã diễn ra trong cuộc sống của mình, tôn trọng sự thật. Đặc điểm của hồi ký là không thể hư cấu vì thể tác phẩm sẽ không hay, sẽ tẻ nhạt nếu những gì diễn ra trong cuộc đời của nhà văn không có gì đặc sắc. “Những ngày thơ ấu” của Nguyên Hồng là một tập hồi ký ghi lại những gì đã diễn ra thời thơ ấu của chính nhà văn Nguyên Hồng. Ta có thể cảm nhận được tất cả những tình tiết, chi tiết trong câu chuyện đều rất thật. Có nước mắt của Nguyên Hồng thấm qua từng câu chữ.

Ở chương IV của tác phẩm, Nguyên Hồng đã thể hiện rất thành công nghệ thuật xây dựng tâm lý nhân vật. Cùng một lúc ở bé Hồng diễn ra những tình cảm rất trái ngược nhau. Có sự nhất quán về tính cách và thái độ. Khi bà cô thể hiện nghệ thuật xúc xiểm và nói xấu về người mẹ của bé Hồng ở một mức độ cao mà một đứa bé bình thường rất dễ dàng tin theo thì con người độc ác này đã thất bại. Bé Hồng không những không tin lời bà cô mà càng thương mẹ hơn.

Trong điều kiện lúc bấy giờ, một người phụ nữ cha đoạn tang chồng đã mang thai với người khác, là một điều tuyệt đối cấm kỵ. Ai cũng có thể xa lánh thậm chí phỉ nhổ, khinh thường. Hơn ai hết bé Hồng hiểu rất rõ điều này. Vì thế tình thương của bé Hồng đối với mẹ không chỉ là tình cảm của đứa con xa mẹ, thiếu vắng tình cảm của mẹ mà còn là thương người mẹ bị xã hội coi thường khinh rẻ. Bé Hồng lớn khôn hơn rất nhiều so với tuổi

của mình. Điều đặc biệt là dù có suy nghĩ chín chắn, từng trải nhưng bé Hồng vẫn là một đứa trẻ, vẫn có sự ngây thơ.

Vì thế, làm nên sức hấp dẫn của tác phẩm, điều đầu tiên phải nói tới cảm xúc chân thành:

- Những tình tiết, chi tiết trong chong IV của tác phẩm “Những ngày thơ ấu” diễn ra hết sức chân thật và cảm động. Có thể nói ở bé Hồng nỗi đau xót, niềm bất hạnh được đẩy lên đến đỉnh cao. Niềm khát khao được sống trong vòng tay yêu thương của người mẹ cũng ở mức độ cao nhất không gì so sánh bằng. Cuối cùng thì hạnh phúc bất ngờ đến cũng vô cùng lớn, được diễn tả thật xúc động. Có thể biểu diễn những cung bậc của tình cảm của bé Hồng bằng sơ đồ như sau:

+ Nỗi bất hạnh (cha chết, mẹ phải đi kiếm ăn ở nơi xa, bị mọi người khinh rẻ)

+ Nỗi căm tức những cổ tục, niềm khát khao gặp mẹ.

+ Hạnh phúc vô bờ bến khi sống trong vòng tay yêu thương của mẹ.

- Chữ “tâm” và chữ “tài” của Nguyên Hồng:

Nguyên Hồng là một cây bút nhân đạo thống thiết. ở chương IV của tác phẩm, nhà văn không những thể hiện sâu sắc niềm đồng cảm với người mẹ Hồng mà còn khẳng định những phẩm chất tốt đẹp cao quý của mẹ, khi mẹ lâm vào những tình cảnh nghiệt ngã nhất. Đằng sau câu chữ, ta đọc được tấm lòng trần trụi yêu thương con người chân thành, thấm thía, đặc biệt là tình yêu thương phụ nữ và trẻ em – những người vốn chịu nhiều thiệt thòi, đau khổ nhất.

BÀI 3

TỨC NƯỚC VỠ BỜ

Ngô Tất Tố

I- Tác giả

- Ngô Tất Tố (1893- 1954) sinh tại Lộc Hà, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Đông Anh- Hà Nội)

- Thuở nhỏ học chữ Nho nổi tiếng thông minh, đỗ đầu kì thi khảo hạch vùng kinh Bắc, được ái mộ, gọi là “đầu xứ Tố”. Khi nền Hán học suy tàn : “ông nghề, ông công cũng nằm co”(Tú Xương), Ngô Tất Tố tự học chữ Quốc ngữ và học tiếng Pháp. Ông trở thành một nhà văn, nhà báo, nhà dịch thuật và khảo cứu nổi tiếng.

+ Về hoạt động báo chí, ông được coi là “một tay ngôn luận xuất sắc trong đám nhà nho” (lời Vũ Trọng Phụng), có mặt trên nhiều tờ báo trong cả nước với hàng chục bút danh, với một khối lượng bài báo đồ sộ, đề cập nhiều vấn đề thời sự, xã hội, chính trị, văn hoá, nghệ thuật. Đó là một nhà báo có lập trường dân chủ tiến bộ, có lối viết sắc sảo, điêu luyện giàu tính chiến đấu, nhiều bài là những tiểu phẩm châm biếm có giá trị văn học cao

+ Về sáng tác văn học, ông là một trong những nhà văn xuất sắc nhất của trào lưu văn học hiện thực trước cách mạng. Là cây bút phóng sự, là nhà tiểu thuyết nổi tiếng. Gọi

NTT là “nhà văn của nông dân” bởi ông chuyên viết về nông thôn và đặc biệt rất thành công ở đề tài này.

VD: Các phóng sự : Tập án cái đình (1939), Việc làng (1940) là các tập hồ sơ lên án những hủ tục “quái gở”, “man rợ” đang đè nặng lên cuộc sống người nông dân ở nhiều vùng nông thôn khi đó. Tiểu thuyết “Tắt đèn” là “thiên tiểu thuyết có luận đề xã hội hoàn toàn phụng sự dân quê, một áng văn có thể gọi là kiệt tác, tòng lai chưa từng thấy (Lời Vũ Trọng Phụng trong bài “báo thời vụ”). Tiểu thuyết “Lều chõng” (1939) tái hiện tỉ mỉ sinh động cảnh hà trường và thi cử thời phong kiến. Nhưng khác với những tác phẩm đương thời cùng đề tài, “lều chõng” đã vạch trần tính chất nhồi sọ và sự trói buộc khắc nghiệt bóp chết óc sáng tạo của chế độ giáo dục và khoa cử phong kiến. Tác phẩm ít nhiều có ý nghĩa chống lại phong trào phục cổ do thực dân đề xướng lúc bấy giờ.

- Sau cách mạng tháng Tám, NTT sống và hoạt động văn hóa văn nghệ tại chiến khu Việt Bắc, ông qua đời trước mấy ngày chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng.

II- Tóm tắt tác phẩm “Tắt đèn”

- Câu chuyện trong “Tắt đèn” diễn ra trong một vụ đốc sưu, đốc thuế ở một làng quê-làng Đông xá dưới thời Pháp thuộc. Công làng bị đóng chặt. Bọn hào lý và lũ tay chân với roi song, dây thừng, tay thước nghênh ngang đi lại ngoài đường thét trối kẻ thiếu sưu. Tiếng trống ngũ liên, tiếng tù và nổi lên suốt đêm ngày.

- Sau hai cái tang liên tiếp(tang mẹ chồng và tang chú Hợi), gia đình chị Dậu tuy vợ chồng đầu tắt mặt tối quanh năm mà vẫn không đủ ăn, áo không đủ mặc, đến nay đã lên đến “bạc nhất nhì trong hạng cùng đinh”. Anh Dậu lại bị trận ốm kéo dài mấy tháng trời không có tiền nộp sưu, anh Dậu đã bị bọn cường hào “bắt trối” như trối chó để giết thịt. Chị Dậu tất tả chạy ngược chạy xuôi, phải dút ruột bán đứa con gái đầu lòng và ỏ chó cho vợ chồng Nghị Quế để trang trải “món nợ nhà nước”. Lí trưởng làng Đông Xá bắt anh Dậu phải nộp suất sưu cho chú Hợi đã chết từ năm ngoái vì “chết cũng không trốn được nợ nhà nước”. Bị ốm, bị trối, bị đánh Anh Dậu bị ngất đi, rũ như xác chết được khiêng trả về nhà. Sáng sớm hôm sau anh Dậu còn đang ốm rất nặng chưa kịp húp tí cháo thì tay chân bọn hào lý lại ập đến. Chúng lồng lên chửi mắng, bịch vào ngực và tát đánh bốp vào mặt chị Dậu. Chị Dậu van lạy chúng tha trối chồng mình. Nhưng tên Cai Lệ đã gầm lên, rồi nhảy thốc vào trối anh Dậu khi anh Dậu đã bị lăn ra chết ngất. Chị Dậu nguyền hai hàm răng thách thức, rồi xông vào đánh ngã nhào tên Cai Lệ và tên hầu cận lí trưởng, những kẻ đã “hút nhiều xái cũ”.

- Chị Dậu bị bắt giải lên huyện. Tri Phủ Tư Ân thấy Thị Đào có nước da đen dòn, đôi mắt sắc sảo đã giở trò bỉ ổi. Chị Dậu đã “ném tọt” cả nắm giấy bạc vào mặt con quỷ dâm ô, rồi vùng chạy. Món nợ nhà nước vẫn còn đó, chị Dậu phải lên tỉnh đi ở vú. Một đêm tối trời, cụ cố thượng đã ngoài 80 tuổi mò vào buồng chị Dậu. Chị Dậu vùng chạy thoát ra ngoài trong khi “trời tối đen như mực”

III- Giới thiệu “Tắt đèn”.

1. Về nội dung tư tưởng

a. “Tắt đèn” là một tác phẩm giàu giá trị hiện thực: Tố cáo và lên án chế độ sưu thuế dã man của thực dân Pháp đã bần cùng hóa nhân dân. “Tắt đèn” là một bức tranh xã hội chân thực, một bản án đanh thép kết tội chế độ thực dân nửa phong kiến.

b. “Tắt đèn” giàu giá trị nhân đạo

- Tình vợ chồng, tình mẹ con, tình xóm nghĩa làng giữa những con người cùng khổ, số phận những người phụ nữ, những em bé, những người cùng đinh được tác giả nêu lên với bao xót thương, nhức nhối và đau lòng.

- “Tắt đèn” đã xây dựng nhân vật chị Dậu, một hình tượng chân thực đẹp đẽ về người phụ nữ nông dân Việt Nam. Chị Dậu có bao phẩm chất tốt đẹp : cần cù, tần tảo, giàu tình thương, nhẫn nhục và dũng cảm chống cường hào, áp bức. Chị Dậu là hiện thân của người vợ, người mẹ vừa sắc sảo, vừa đôn hậu, vừa trong sạch.

2. Về nghệ thuật:

- Kết cấu chặt chẽ, tập trung. Cái tình tiết, chi tiết đan cài chặt chẽ, đầy ấn tượng làm nổi bật chủ đề. Nhân vật chị Dậu xuất hiện từ đầu đến cuối tác phẩm

- Tính xung đột, tính bi kịch cuốn hút, hấp dẫn

- Khắc họa thành công nhân vật: các hạng người từ người dân cày nghèo khổ đến địa chủ, từ bọn cường hào đến quan lại đều có nét riêng rất chân thực, sống động.

- Ngôn ngữ từ miêu tả đến tự sự, rồi đến ngôn ngữ nhân vật đều nhuần nhuyễn đậm đà.

=> Tóm lại, đúng như Vũ Trọng Phụng nhận xét : “Tắt đèn” là một thiên tiểu thuyết có luận đề xã hội hoàn toàn phụng sự dân quê, một áng văn có thể gọi là kiệt tác.

IV. Tìm hiểu đoạn trích “Tức nước vỡ bờ”

1. Giới thiệu đoạn trích:

Trong tiểu thuyết “Tắt đèn”, chỉ ít người đọc cũng nhớ chị Dậu, người phụ nữ rất mực dịu dàng và biết chịu đựng nhẫn nhục, đã ba lần vùng lên chống trả quyết liệt sự áp bức của bọn thống trị để bảo vệ nhân phẩm của mình và bảo vệ chồng con. Trong đó thì tiểu biểu nhất là cảnh “tức nước vỡ bờ” mà nhà văn viết thành một chương truyện đầy ấn tượng khó phai, chương thứ 18 của tiểu thuyết “Tắt đèn” nổi tiếng của văn học hiện thực phê phán Việt Nam giai đoạn 1930- 1945.

2. Tiêu đề “Tức nước vỡ bờ” thâm tóm được :

- Các phần nội dung liên quan trong văn bản: chị Dậu bị áp bức cũng quẫn, buộc phải phản ứng chống lại Cai lệ và người nhà lí trưởng.

- Thể hiện đúng tư tưởng của văn bản : có áp bức, có đấu tranh

- Từ tên gọi của văn bản, có thể xác định nhân vật trung tâm của đoạn trích này là chị Dậu.

3. Bố cục: Chuyện tức nước vỡ bờ của chị Dậu diễn ra ở hai sự việc chính:

- Phần 1: Từ đầu đến chỗ “ngon miệng hay không”: Chị Dậu ân cần chăm sóc người chồng ốm yếu giữa vụ sưu thuế

- Phần 2: Từ “anh Dậu uốn vai đến hết”: Chị Dậu khôn ngoan và can đảm đương đầu với bọn tay sai phong kiến như Cai Lệ và người nhà Lý trưởng.

Câu hỏi: Theo em, hình ảnh chị Dậu được khắc họa rõ nét nhất ở sự việc nào? vì sao em khẳng định như thế?

- Sự việc chị Dậu đương đầu với Cai Lệ và người nhà lí trưởng. Vì khi đó tính cách ngoan cường của chị Dậu được bộc lộ. Trong hoàn cảnh bị áp bức cùng cực, tinh thần phản kháng của chị Dậu mới có dịp bộc lộ rõ ràng.

4. Phân tích:

a. Tình huống truyện hấp dẫn thể hiện mối xung đột cao độ giữa kẻ áp bức và người bị áp bức.

- Giữa vụ sưu thuế căng thẳng, gia đình chị Dậu bị dồn đến bước đường cùng trong cơn khốn quẫn nhất: phải bán con, bán đàn chó mới để mới đủ suất tiền sưu cho anh Dậu để cứu chồng đang ốm yếu bị đánh đập ngoài đình. Nhưng nguy cơ anh Dậu lại bị bắt nữa vì chưa có tiền nộp sưu cho người em ruột đã chết từ năm ngoái.

- Nhờ hàng xóm giúp, chị Dậu ra sức cứu sống chồng nhưng trời vừa sáng, cai lệ và người nhà lí trưởng đã sầm sập tiến vào với những roi song tay thước và dây thừng, tính mạng của anh Dậu bị đe dọa nghiêm trọng. Anh chưa kịp húp ít cháo cho đỡ xót ruột như mong muốn của người vợ thương chồng thì bọn đầu trâu mặt ngựa đã ào vào như một cơn lốc dữ khiến anh lẫn đùng ra không nói được câu gì.

=> Như vậy, tình huống vừa mới mở ra mà xung đột đã nổi lên ngay, báo trước kịch tính rất cao đề dẫn đến cảnh “tức nước vỡ bờ” như là một quy luật không thể nào tránh khỏi.

b. Bộ mặt tàn ác bất nhân của bọn cai lệ và người nhà lí trưởng.

Trong phần hai của văn bản này xuất hiện các nhân vật đối lập với chị Dậu. Trong đó nổi bật là tên cai lệ. Cai lệ là viên cai chỉ huy một tốp lính lệ. Hắn cùng với người nhà lí trưởng kéo đến nhà chị Dậu để tróc thuế sưu, thứ thuế nộp bằng tiền mà người dân ông là dân thường từ 18 đến 60 tuổi (gọi là dân đinh) hằng năm phải nộp cho nhà nước phong kiến thực dân; sưu là công việc lao động nặng nhọc mà dân đinh phải làm cho nhà nước đó. Gia đình chị Dậu phải đóng suất thuế sưu cho người em chồng đã mất từ năm ngoái cho thấy thực trạng xã hội thời đó thật bất công, tàn nhẫn và không có luật lệ.

- Theo dõi nhân vật cai lệ, ta thấy ngòi bút hiện thực NTT đã khắc họa hình ảnh tên cai lệ bằng những chi tiết điển hình thật sắc sảo.

+ Vừa vào nhà, cai lệ đã lập tức ra oai “gõ đầu roi xuống đất”, hách dịch gọi anh Dậu là “thằng kia”, “mày” và xưng “ông”, “cha mày”. “Thằng kia! Ông tưởng mày chết đêm qua, còn sống đấy à? Nộp tiền sưu mau!”

+ Cai Lệ trợn ngược hai mắt, hấn quát: “mày định nói cho cha mày nghe đấy à? Sưu của nhà nước mà dám mở mồm xin khất!”

+ Vẫn giọng hàm hè: “Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, chửi mắng thôi à!...”

+ Đùng đùng, cai lệ giật phắt cái thừng trong tay anh này và chạy sầm sập đến chỗ anh Dậu : “tha này! tha này!.. Vừa nói hắn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến để trói anh Dậu.”

=> Ngòi bút của NTT thật sắc sảo, tinh tế khi ông không dùng một chi tiết nào để miêu tả suy nghĩ tên cai lệ trong cảnh này. Bởi vì lũ đầu trâu mặt ngựa xem việc đánh người, trói người như là việc tự nhiên hàng ngày, chẳng bao giờ thấy động lòng trắc ẩn thì làm gì chúng còn biết suy nghĩ? Nhà văn đã kết hợp các chi tiết điển hình về bộ dạng, lời nói, hành động để khắc họa nhân vật. Từ đó ta thấy tên cai lệ đã bộc lộ tính cách hống hách, thô bạo, không còn nhân tính. Từ hình ảnh tên cai lệ này, ta thấy bản chất xã hội thực dân phong kiến là một xã hội đầy rẫy bất công tàn ác, một xã hội có thể gieo họa xuống người dân lương thiện bất kì lúc nào, một xã hội tồn tại trên cơ sở của các lí lẽ và hành động bạo ngược.

c. Hình ảnh đẹp đẽ của người nông dân lao động nghèo khổ.

Truyện “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố đã tạo dựng được hình ảnh chân thực về người phụ nữ nông dân bị áp bức cùng quần trong xã hội phong kiến nhưng vẫn giữ được bản chất tốt đẹp của người lao động, đó là chị Dậu.

*** Trước hết là tấm lòng của người vợ đối với người chồng đang đau ốm được diễn tả chân thật và xúc động từ lời nói đến hành động.**

- Chị Dậu chăm sóc anh Dậu trong hoàn cảnh : Giữa vụ sưu thuế căng thẳng, nhà nghèo, phải bán chó, bán con mà vẫn không lo đủ tiền sưu. Còn anh Dậu thì bị tra tấn, đánh đập và bị ném về nhà như một cái xác rũ rượi...

=> Trước hoàn cảnh khốn khó, chị Dậu đã chịu đựng rất dẻo dai, không gục ngã trước hoàn cảnh.

- Trong cơn nguy biến chị đã tìm mọi cách cứu chữa cho chồng: Cháo chín, chị Dậu mang ra giữa nhà, ngả mâm bát mức la liệt. Rồi chị lấy quạt quạt cho chóng nguội. Chị rón rén bưng một bát đến chỗ chồng nằm: Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột. Rồi chị đón lấy cái Tiu và ngồi xuống đó như có ý chờ xem chồng ăn có ngon miệng không.

=> Đó là những cử chỉ yêu thương đậm thấm, dịu dàng của một người vợ yêu chồng. Tình cảm ấy như hơi ấm dịu dàng thức tỉnh sự sống cho anh Dậu. Tác giả miêu tả thật tỉ mỉ, kĩ lưỡng từng hành động cử chỉ, từng dấu hiệu chuyển biến của anh Dậu : “anh Dậu uốn vai ngáp dài một tiếng”... Dường như mỗi cử chỉ, hành động của anh Dậu đều có ánh mắt thấp thỏm, lo lắng của chị Dậu dõi theo da diết. Cứ tưởng rằng đây là một phút giây ngắn ngủi trong cả cuộc đời đau khổ của chị Dậu để chị có thể vui sướng tràn trề khi anh Dậu hoàn toàn sống lại. Nhưng dường như chị Dậu sinh ra là để khổ đau và bất hạnh nên dù chị có khao khát một giây phút hạnh phúc ngắn ngủi nhưng nào có được. Bọn Cai lệ và người nhà lí trưởng đã sầm sập tiến vào như cơn lốc dữ dập tắt ngọn lửa sống đang nhen nhóm trong anh Dậu. Nỗi cay đắng trong chị Dậu không biết lớn đến mức nào. Nhưng giờ đây chị sẽ phải xử sự ra sao để cứu được chồng thoát khỏi đòn roi.

*** Theo dõi nhân vật chị Dậu trong phần thứ hai của văn bản “tức nước vỡ bờ”, ta thấy chị Dậu là một người phụ nữ cứng cỏi đã dũng cảm chống lại bọn cường hào để bảo vệ chồng.**

- Ban đầu chị **nhẫn nhục** chịu đựng:

+ Chị Dậu cố van xin thiết tha bằng giọng run run cầu khẩn: “Hai ông làm phúc nói với ông lí cho cháu khất”

=> Cách cư xử và xưng hô của chị thể hiện thái độ nhẫn nhục chịu đựng. Chị có thái độ như vậy là vì chị biết thân phận bé mọn của mình, người nông dân thấp cổ bé họng, biết cái tình thế khó khăn, ngặt nghèo của gia đình mình (anh Dậu là kẻ có tội thiếu suất sưu của người em đã chết, lại đang ốm nặng). Trong hoàn cảnh này, chị chỉ mong chúng tha cho anh Dậu, không đánh trời hành hạ anh.

- Khi tên cai lệ chạy sầm sập đến trời anh Dậu, tính mạng người chồng bị đe dọa, chị Dậu “xám mặt” vội vàng chạy đến đỡ lấy tay hắn, nhưng vẫn cố van xin thảm thiết: “Cháu van ông ! Nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho”. (“Xám mặt” tức là chị đã rất tức giận, bất bình trước sự vô lương tâm của lũ tay sai. Mặc dù vậy, lời nói của chị vẫn rất nhũn nhặn, chị đã nhẫn nhục hạ mình xuống- chứng tỏ sức chịu đựng của chị rất lớn. Tất cả chỉ là để cứu chồng qua cơn hoạn nạn.

- Nhưng chị Dậu không thuộc loại người yếu đuối chỉ biết nhẫn nhục van xin mà còn tiềm tàng một khả năng phản kháng mãnh liệt.

+ Khi tên cai lệ mỗi lúc lại lồng lên như một con chó điên “bịch vào ngực chị mấy bịch” rồi “tát đánh bốp vào mặt chị thậm chí nháy vào chỗ anh Dậu”.... tức là hấn hành động một cách dã man thì mọi sự nhẫn nhục đều có giới hạn. Chị Dậu đã kiên quyết **cự lại**. Sự cự lại của chị Dậu cũng có một quá trình gồm hai bước.

Thoạt đầu, chị cự lại bằng **lí lẽ**: “Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ”. -> Lời nói đanh thép như một lời cảnh cáo. Thực ra chị không viện đến pháp luật mà chỉ nói cái lí đương nhiên, cái đạo lí tối thiểu của con người. Lúc này chị đã thay đổi cách xưng hô ngang hàng nhìn vào mặt đối thủ. Với thái độ quyết liệt ấy, một chị Dậu dịu dàng đã trở nên mạnh mẽ, đáo dẻ.

Đến khi tên cai lệ đã thú ấy vẫn không thềm trả lời còn tát vào mặt chị một cái đánh bốp rồi cứ nháy vào cạnh anh Dậu thì chị đã **vụt đứng dậy** với niềm căm giận ngàn ngụt: Chị Dậu nghiêng hai hàm răng “mày trói chồng bà đi, bà cho mày xem!”. Một cách xưng hô hết sức đanh đá của phụ nữ bình dân thể hiện tư thế “đứng trên đầu thù” sẵn sàng đê bẹp đối phương. Rồi chị “túm cổ cai lệ ấn dúi ra cửa, lẳng người nhà lí trưởng ngã nhào ra thềm”. Chị Dậu vẫn chưa nguôi giận. Với chị, nhà tù thực dân cũng chẳng có thể làm cho chị run sợ nên trước sự can ngăn của chồng, chị trả lời: “thà ngồi tù. Để cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được”.

Câu hỏi: Em thích nhất chi tiết nào ? Vì sao?

=> Chi tiết chị Dậu quật ngã bọn tay sai hung ác trong tư thế ngang hàng, bất khuất với sức mạnh kì lạ. Vừa ra tay chị đã nhanh chóng biến tên tay sai hung hãn vũ khí đầy mình thành những kẻ thảm bại xấu xí, tội tã. Sức mạnh kì diệu của chị Dậu là sức mạnh của lòng căm hờn, uất hận bị dồn nén đến mức không thể chịu đựng được nữa. Đó còn là sức mạnh của lòng yêu thương chồng con vô bờ bến. Hành động dã man của tên cai lệ là nguyên nhân trực tiếp làm cho sức chịu đựng của chị lên quá mức. Giọng văn của Ngô Tất Tố trở nên hả hê. Dưới ngòi bút của ông, hình ảnh chị Dậu hiện lên khoẻ khoắn, quyết liệt bao nhiêu thì hình ảnh bọn tay sai hung ác trở nên nhỏ bé, hèn hạ, nhục cười bấy nhiêu. Và chúng ta khi đọc đến những dòng này cũng sung sướng, hả hê như Ngô Tất Tố. Ông đã chỉ ra một quy luật tất yếu trong xã hội “có áp bức có đấu tranh”, “con giun xéo mãi cũng quăn”, chị Dậu bị áp bức dã man đã vùng lên đánh trả một cách dũng cảm.

- Kết hợp các chi tiết điển hình về cử chỉ

Câu hỏi: Nhận xét về nghệ thuật khắc hoạ nhân vật chị Dậu trong đoạn . Tác dụng của các biện pháp nghệ thuật đó?

với lời nói và hành động.

- Tư sự kết hợp miêu tả và biểu cảm

- Từ nhữn nhận, tha thiết van xin đến cứng cỏi thách thức, quyết liệt

- Dùng phép tương phản tính cách chị Dậu với bọn cai lệ và người nhà lí trưởng.

=> Tác dụng: tạo được nhân vật chị Dậu giống thật, chân thực, sinh động, có sức truyền cảm. Tính cách chị Dậu hiện lên nhất quán với diễn biến tâm lí thật sinh động. Chị Dậu mộc mạc, hiền dịu, đầy vị tha, giàu tình yêu thương, sống khiêm nhường, biết nhẫn nhục chịu đựng nhưng hoàn toàn không yếu đuối, chỉ biết sợ hãi mà trái lại vẫn có một sức sống mạnh mẽ, một tinh thần phản kháng tiềm tàng.

- Từ hình ảnh của chị Dậu ta liên tưởng đến người nông dân trước cách mạng tháng Tám: tự ti, nhẫn nhục, an phận do bị áp bức lâu đời. Nhưng họ sẽ đứng lên phản kháng quyết liệt khi bị áp bức bóc lột tàn tệ.

- Sự phản kháng của chị Dậu còn tự phát, đơn độc chưa có kết quả (chỉ một lúc sau, cả nhà chị bị trói giải ra đình trình quan) tức là chị vẫn bế tắc nhưng có thể tin rằng khi có ánh sáng cách mạng rọi tới, chị sẽ là người đi hàng đầu trong cuộc đấu tranh. Chính với ý nghĩa ấy mà Nguyễn Tuân viết: “tôi nhớ như có lần nào, tôi đã gặp chị Dậu ở một đám đông phá kho thóc Nhật ở một cuộc cướp chính quyền huyện kì tổng khởi nghĩa.

=> Như vậy, từ hình ảnh “cái cò lặn lội bờ sông. Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non” và từ hình ảnh người phụ nữ trong thơ xưa đến hình ảnh chị Dậu trong “Tắt đèn”, ta thấy chân dung người phụ nữ Việt Nam trong văn học đã có một bước phát triển mới cả về tâm hồn lẫn chí khí.

5. Nội dung và nghệ thuật đặc sắc của văn bản “Tức nước vỡ bờ”

- Với ngòi bút hiện thực sinh động, Ngô Tất Tố đã vạch trần bộ mặt tàn ác, bất nhân của xã hội thực dân phong kiến đương thời đã đẩy người nông dân vào tình cảnh vô cùng cực khổ. Nhà văn còn ca ngợi một phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ nông dân nghèo khổ: giàu tình thương yêu và có sức sống tiềm tàng mạnh mẽ.

- Đây là một văn bản tự sự kết hợp miêu tả và biểu cảm. Tình huống truyện hấp dẫn thể hiện nổi bật xung đột. Khắc hoạ nhân vật bằng kết hợp các chi tiết điển hình về cử chỉ, lời nói và hành động. Thể hiện chính xác quá trình tâm lí nhân vật. Có thái độ rõ ràng đối với nhân vật. Ngôn ngữ kể chuyện, miêu tả của tác giả và ngôn ngữ đối thoại của nhân vật rất đặc sắc.

******Bài tập**

1. Em hiểu về như thế nào về nhan đề “Tức nước vỡ bờ” đặt cho đoạn trích? Theo em đặt tên như vậy có thoả đáng không?

- Kinh nghiệm của dân gian được đúc kết trong câu tục ngữ đó đã bắt gặp sự khám phá chân lí đời sống của cây bút hiện thực NTT, được ông thể hiện thật sinh động, đầy sức thuyết phục.

- Đoạn trích chẳng những làm toát lên cái lô gíc hiện thực “tức nước vỡ bờ”, “có áp bức, có đấu tranh” mà còn toát lên cái chân lí: con đường sống của quần chúng bị áp bức chỉ có thể là con đường đấu tranh để tự giải phóng, không có con đường nào khác. Vì vậy mà tuy tác giả “Tắt đèn” khi đó chưa giác ngộ cách mạng, tác phẩm kết thúc rất bế tắc, nhưng nhà văn Nguyễn Tuân đã nói rằng: Ngô Tất Tố với “tắt đèn” đã xui người nông dân nổi loạn. NTT chưa nhận thức được chân lí cách mạng nên chưa chỉ ra được con đường đấu tranh tất yếu của quần chúng bị áp bức, nhưng với cảm quan hiện thực mạnh mẽ, nhà văn đã cảm nhận được xu thế “tức nước vỡ bờ” và sức mạnh to lớn khôn lường của sự “vỡ bờ” đó. Và không quá lời nếu nói rằng cảnh “tức nước vỡ bờ” trong đoạn trích đã dự báo cơn bão táp quần chúng nông dân nổi dậy sau này.

3. Nhà văn Nguyễn Tuân khi đọc đến đoạn trích Tức nước vỡ bờ (tiểu thuyết Tắt đèn) đã cho rằng Ngô Tất Tố: "xui người nông dân nổi loạn".

Viết đoạn văn nói rõ ý kiến của em

Trong đoạn trích *Tức nước vỡ bờ*, ở thời điểm ra đời của nó, Ngô Tất Tố tuy chưa nhận thức được chân lí cách mạng (vì thế mà chưa chỉ ra được con đường đấu tranh tất yếu của quần chúng bị áp bức) nhưng bằng cảm quan hiện thực mạnh mẽ, nhà văn đã cảm nhận được xu thế tức nước vỡ bờ và sức mạnh to lớn của sự "vỡ bờ" đó. Đoạn trích có thể coi là cao trào của một vở kịch mà mâu thuẫn, xung đột được thể hiện tập trung trong mối quan hệ giữa nông dân và địa chủ. Những người nông dân bị đẩy đến bước đường cùng đã bật lên hành động phản kháng. Tuy chỉ là hành động tự phát nhưng nó đã báo hiệu ngày tận thế của chế độ thực dân nửa phong kiến đã gần kề. Cái nhan đề do người soạn sách đặt đã thể hiện được đầy đủ cái tình thế ấy. Đoạn trích chẳng những cho ta thấy được cái lô-gíc hiện thực: có áp bức, có đấu tranh, mà còn cho thấy cái chân lí: con đường sống của quần chúng bị áp bức chỉ có thể là con đường đấu tranh để tự giải phóng mình. Vì thế, cũng có thể nói, đoạn trích như là một sự dự báo về một cơn bão táp cách mạng sẽ đến sau này.

Đó là nghệ thuật xây dựng nhân vật qua tình huống bằng 2 thủ pháp: tăng cấp và đối lập.
 + Tăng cấp: Khi bọn tay sai vào nhà, mĩa mai anh Dậu và hăm hè tróc tiền sưu thì chị Dậu đã đấu tình bằng thái độ mềm mỏng, van xin thống thiết bằng từ xưng "nhà cháu-các ông". Khi tên cai lệ nhảy xổ vào anh Dậu để trói anh thì chị Dậu đấu lí với chúng bằng cách ngăn cản để bảo vệ chồng qua các từ xưng hô ngang hàng "tôi- các ông". Đến khi hai tên tay sai cố tình trói anh Dậu và đánh chị thì thái độ vùng lên đấu lực của chị đã quyết liệt, mạnh mẽ; lúc này từ xưng hô "bà- mày" và sức mạnh thể chất đã chiến thắng hai tên "người nhà nước". Cảnh đó chính là biểu tượng của sức mạnh tiềm tàng của người nông dân.

+ Đối lập: Một bên là người phụ nữ yếu mềm, nhà nghèo, chồng đau ốm, đơn độc nhưng yêu chồng hết mực, tảo tần, tháo vát – một bên là tên cai lệ và người nhà lí trưởng với tay thước tay song, thái độ "bề trên", có quyền trong tay nhưng bất nhẫn, bất nhân, hành động như một cái máy của chính quyền tay sai, sẵn sàng đánh đập, trói bắt, dọa nạt người nông dân thấp cổ bé họng.

- Về nhân xét của Nguyễn Tuân: Ý nói đến nội dung hướng đến tính hành động của tác phẩm. Đó là ý nghĩa tích cực về cảm quan hiện thực và khả năng dự báo của tác phẩm. Ngô Tất Tố đã dự báo về xu hướng đấu tranh của người nông dân- lực lượng đông đảo và bị áp bức nhiều nhất, đối với thể lực thống trị thực dân phong kiến bấy giờ. Tác phẩm "Tắt đèn" có tác động, ảnh hưởng đến tư tưởng của quần chúng nhân dân, nhất là nông dân trong việc chống lại bọn cường hào ác bá ở nông thôn. Đó cũng là minh chứng nguồn gốc và giá trị của văn học khi văn học bắt nguồn từ đời sống thực tế để rồi quay lại thúc đẩy xã hội phát triển.

4. Từ đó, có thể nhận ra thái độ nào của nhà văn NTT đối với thực trạng xã hội và đối với phẩm chất của người nông dân trong xã hội cũ?

- Lên án xã hội thống trị áp bức vô nhân đạo

- Cảm thông với cuộc sống cùng khổ của người nông dân nghèo
- Cổ vũ tinh thần phản kháng của họ
- Lòng tin vào phẩm chất tốt đẹp của họ.

LUYỆN TẬP NÂNG CAO

BT1. Hãy chứng minh nhận định "Cái đoạn chị Dậu đánh nhau với tên cai lệ là một đoạn tuyệt khéo" của Vũ Ngọc Phan là đúng

Gợi ý

Tác phẩm “Tắt đèn” của nhà văn Ngô Tất Tố là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất viết về đề tài người nông dân Việt Nam trước cách mạng tháng Tám. Bao trùm “Tắt đèn” là một không gian chật chội, ngột ngạt bởi nỗi tủi nhục, sự ảm ức của người nông dân. Nhưng đó đây trong tác phẩm vẫn lóe lên những điểm sáng bất ngờ. Đọc đoạn trích “Tức nước vỡ bờ”, nhà văn Nguyễn Tuân từng đánh giá đó là khoảnh khắc chói sáng trong tác phẩm. Còn nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Phan thì nhận xét: “Cái đoạn chị Dậu đánh nhau với tên cai lệ là một đoạn tuyệt khéo”.

Cái chật chội, ngột ngạt trong “Tắt đèn” bị gây nên bởi nạn sưu thuế trong xã hội Việt Nam phong kiến nửa thực dân xưa. Gia đình chị Dậu nghiêng ngả, xô dạt cũng vì cái nạn ấy. Vốn là gia đình nghèo khổ “hạng cùng đinh” trong làng, nhà chị Dậu không có tiền đóng sưu thuế cho anh Dậu. Để cứu chồng khỏi đòn roi tù ngục, chị Dậu đành cắn răng bán con bán chó. Nhưng tai họa vẫn tiếp tục ập xuống: chị Dậu còn phải đóng thuế cho người em chồng đã chết. Anh Dậu vừa về đã bị bọn lính lệ ập đến bắt đi. Đoạn trích “Tức nước vỡ bờ” trích từ chương XVIII trong tác phẩm thuật lại cuộc giằng co giữa chị Dậu và đám cai lệ đến bắt chồng chị. Đoạn trích đã thể hiện phẩm chất cao đẹp của chị Dậu, một người phụ nữ có lòng thương chồng rất mực đồng thời có tinh thần phản kháng thể lực áp bức.

“Cái đoạn chị Dậu đánh nhau với tên cai lệ là một đoạn tuyệt khéo”. Nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Phan đã lấy nội dung sự việc trong đoạn trích để gọi tên đoạn trích. Và khi đánh giá đó là “một đoạn tuyệt khéo”, Vũ Ngọc Phan đã đề cập đến thành công trong nghệ thuật khắc họa tính cách nhân vật, nghệ thuật miêu tả, ngôn ngữ tác phẩm...

Đoạn trích tuy ngắn nhưng tính cách các nhân vật hiện lên thật rõ nét, sinh động. Đặc biệt là nhân vật chị Dậu và tên cai lệ. Là một người phụ nữ nông dân, chị Dậu rất mực thương chồng. Với chồng, chị tỏ ra rất nhẹ nhàng, nấu cháo, mời chồng ăn cháo. Ngay cả với đám cai lệ và người nhà lí trưởng, lúc đầu chị cũng rất mực lễ phép: “van xin tha thiết”, xưng “cháu” gọi “ông”. Hơn cả lễ phép, đó còn là sự nhẫn nhục cam chịu đến hạ mình. Nhưng khi thái độ đó không lay chuyển được đám đầu trâu mặt ngựa, chị Dậu trở

nên mạnh mẽ lạ thường. Chị “cự tên cai lệ bằng lí lẽ: “Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!”. Cách xưng hô đã thể hiện vị trí ngang hàng “tôi” - “ông”. Rồi khi bị cai lệ “tát vào mặt”, chị Dậu chuyển từ đấu lí sang đấu lực “Mày trói chồng bà đi, bà cho mày xem!”. Cách xưng hô “bà” - “mày” đã thể hiện một vị thế khác của chị Dậu, một mối quan hệ khác giữa chị và cai lệ: “bà” - người trên, “mày” - kẻ dưới. Không dừng lại ở đó, chị còn thể hiện ở hành động quyết liệt “túm lấy cổ”, “ấn dúi ra cửa”, “túm tóc lắng cho một cái”... Có thể nói, tính cách nhân vật chị Dậu trong đoạn trích này được khắc họa rất khéo léo, độc đáo. Vừa bộc lộ được những nét truyền thống vừa thể hiện được sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ.

Bên cạnh hình ảnh chị Dậu với những đặc điểm tiêu biểu của người phụ nữ nông dân Việt Nam là nhân vật cai lệ, người nhà lí trưởng - đám đầu trâu mặt ngựa hung hăng bất nhân thú tính. Chúng là đại diện trực tiếp cho quyền lực bất nhân của “nhà nước”, của chế độ thực dân phong kiến đương thời. Hình ảnh của chúng được khắc họa bằng những hành động, lời nói bộc lộ bản chất hung bạo, không chút tình người. Đến nhà một người ốm yếu, nghèo hèn mà chúng “sầm sập tiến vào”, “trợn ngược hai mắt”, “đùng đùng giật phắt cái thùng”, “bịch luôn vào ngực chị Dậu”... Chẳng những vậy, trước những lời “van xin tha thiết” và sự nhẫn nhục của chị Dậu, chúng chẳng chút động lòng vẫn sẵn sàng đánh, bắt vợ chồng nhà chị.

Miêu tả các nhân vật và cuộc ẩu đả trong đoạn trích, Ngô Tất Tố cũng thể hiện một ngòi bút linh hoạt, sống động. Ngôn ngữ nhân vật rất độc đáo, thể hiện tính cách và những diễn biến tinh tế trong cảm xúc nhân vật. Chị Dậu ban đầu xưng “cháu” gọi “ông” với cai lệ. Khi ấy chị đang lo lắng cho sức khỏe của chồng và sợ hãi vì thái độ hung hãn của hai tên tay sai. Nhưng khi bị chúng “bịch vào ngực”, lòng căm phẫn trào lên, chị “cự lại” xưng “tôi” gọi “ông”. Và khi lòng căm phẫn dâng lên tới đỉnh, chị đã vùng lên xưng “bà” đầy uy quyền và gọi “mày” rất coi thường, khinh bỉ. Cuộc ẩu đả giữa chị Dậu và hai tên tay sai cũng được miêu tả rất chi tiết, tỉ mỉ và sinh động. Hành động của tên cai lệ được diễn tả bằng những động từ, tính từ giàu sức biểu cảm “sầm sập”, “trợn ngược”, “đùng đùng giật phắt”... Hành động vùng lên đánh lại hai tên tay sai lại càng đặc biệt. Chỉ trong một câu văn, Ngô Tất Tố dùng đến bốn động từ diễn tả sức mạnh và hành động chớp nhoáng của chị Dậu: “túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa, túm tóc lắng cho một cái...”. Trước sức mạnh của người đàn bà lực điền, hai tên mặt hạng “chồng quèo”, “ngã nhào” ra hè.

Bên cạnh nghệ thuật miêu tả là ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ đối thoại khá đặc sắc. Nó vừa bộc lộ sắc nét tính cách nhân vật vừa phản ánh được những diễn biến tâm lí nhân vật.

“Tức nước vỡ bờ” quả là “một đoạn tuyệt khéo”. Nhờ vậy, nhà văn đã dựng lên hình ảnh một người phụ nữ nông dân đầy sức mạnh, dám bút phá để đòi quyền sống trong cái xã

hội ngọt ngào đầy rẫy áp bức bất công. Cái khéo của Ngô Tất Tố là đã khêu một tia lửa lóe lên giữa bóng đêm phủ chụp “Tắt đèn”. Và nói như Nguyên Tuân, lúc ấy Ngô Tất Tố đã “xui người nông dân nổi loạn”

BÀI LÀM TK.

Nhà Phê bình văn học Vũ Ngọc Phan cho đây “ là một đoạn tuyệt khéo”.
Vận dụng những kiến thức chương trình Ngữ văn THCS đổi mới ta thử lý giải.

1. Đoạn văn là một đoạn tự sự, một đoạn kể chuyện đặc sắc.

Đoạn văn mô tả hợp lý, đúng quy luật “ con giun xéo lắm phải quặn”, từ “tức nước” đến “vỡ bờ” là quá trình tất yếu: Các nhân vật được đặt vào tình huống đặc biệt. Hai nhân vật, hai tuyến...Cuộc chiến bất người đã bộc lộ những hiện thực: Tương quan giữa hai con người, “ người đàn bà lực điền” – “người nhà nước”, hai lực lượng nông dân- công cụ đàn áp của giai cấp phong kiến. Một chân lý cuộc sống ” ở đâu có áp bức, đâu có đấu tranh” được trình bày bằng một màn kịch ngắn hết sức giản dị. Đây là đoạn tự sự có tính tư tưởng cao, phản ánh một phần chủ đề tác phẩm.

Một đoạn văn ngắn có chuyện, chủ đề rõ ràng, có nhân vật chính, nhân vật phụ, có cốt có mâu thuẫn, có thắt nút, mở nút, có cao trào...Chuyện diễn biến bất ngờ, hấp dẫn... trong một tình huống bất ngờ bản chất của hiện thực được phát lộ cũng thật bất ngờ: Người đàn bà nông dân đã đánh ngã “ người nhà nước” và “ người nhà Lý trưởng”.

Các phương thức biểu đạt như tự sự, miêu tả, biểu cảm được sử dụng linh hoạt. Các nhân vật được khắc hoạ rất đậm nét cả sắc thái tình cảm, thái độ, tư thế ...Nhân vật chính, nhân vật phụ đều được miêu tả rất cụ thể trong từng tình huống. Chị Dậu thì “xám mặt”, “đỡ lấy tay”, khi cầu xin; “liều mạng cự lại”, ”nghe chặt hai hàm răng” rồi “ túm lấy cổ hấn ấn dúi ra cửa” khi “không chịu được”. Nhân vật phụ của vở kịch cũng được đặc tả rất thành công công cụ đàn áp vô lương được miêu tả bằng cơn cuồng nộ của một hung thần với một loạt động thái : “đùng đùng”, “giật phắt”, ”sầm sập”, “sấn đến”...Thế nhưng chỉ một cái “dúi” của “người đàn bà lực điền” thì hấn “chạy không kịp” , “ngã chổng quèo”, “miệng nham nhảm thét trời vợ chồng ke thiếu sưu”...Ngoài ra đoạn văn còn một phương tiện biểu cảm khác: dấu câu, đoạn văn sử dụng 5 dấu cảm.

Phép tương phản được sử dụng tài tình. Trong một nhân vật cũng chứa đựng sự tương phản: thái độ chị Dậu ở đầu và cuối màn kịch. Hành động và sức vóc của cai lệ. Hai nhân vật trong màn kịch đối lập tuyệt đối về vị thế xã hội, vị thế trong màn kịch, trong hành động, trong phát ngôn, trong tính cách, trong bản chất...khắc hoạ sâu thêm mâu thuẫn vở kịch ngắn: “Tức nước vỡ bờ”.

Ngôn ngữ tự sự giản dị; lời thoại ngắn gọn, khúc chiết; lời kể trong sáng gần gũi với khẩu ngữ và rất biểu cảm, nhất là từ miêu tả, từ lấy tượng hình, động từ, tính từ, phó từ...sử dụng rất tốt trong kể và tả. Câu văn ngắn, nhân vật hành động tạo nên nhịp điệu gấp gáp, liên tục tạo không khí kịch...Đặc sắc nhất là cách sử dụng linh hoạt các đại từ nhân

xung tạo nên giọng văn hài hước, hóm hỉnh: một chị Dậu tự xưng là “cháu”, là “tôi”, là “bà”, hạ đối thủ từ “ông” xuống “mày”. Người kể chuyện thay đổi cách gọi nhân vật của mình liên tục. Chị Dậu, khi thì “chị”, khi” người đàn bà lực điền” hay “chị chàng con mọn”. Cai lệ khi hung hăng đánh trối thì được gọi là “hắn”, Đến khi bị chị Dậu xô ngã dúi ra cửa thì được gọi là “anh chàng nghiện” . “Người nhà Lý trưởng” được thay thế bằng “anh chàng hầu cận ông lý” khi bị” chị chàng con mọn lẳng cho một cái”...tất cả những cái đó góp phần tạo nên sắc thái của

Người kể chuyện (ngôi thứ ba) rất khách quan. đứng ngoài cuộc quan sát, thuật lại chính xác những gì vốn có như nó xảy ra trong tưởng tượng...Không thêm thắt, không đánh giá, không bình luận, chỉ kể và tả thôi nhưng vẫn thấy rất rõ thái độ người viết: một nụ cười hóm hỉnh, một cái nhìn nồng hậu với chị Dậu, một nụ cười mỉa mai cho cai lệ và người nhà lý trưởng. Ông hả hê với khám phá của mình. Sự hả hê đó được truyền cho người đọc.

2.Đoạn văn mô tả được một nhân vật văn học thật đẹp.

Hình ảnh nhân vật chị Dậu có tầm vóc tư thế của một giai cấp, một thời đại.

Người Phụ nữ nông dân có vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam truyền thống: Yêu chồng, thương con, nhẫn nhục, chịu đựng và sẵn sàng vùng lên đấu tranh để bảo vệ chồng con . Khi thấy chồng có nguy cơ bị đánh, trối chị hạ mình : “xám mặt” “vội vàng”, “ lạy” van xin. Khi thấy chồng bị hành hạ đến mức không chịu được chị “liều mạng cự lại” , “nghiến chặt hai hàm răng”...Chị Dậu biết tình thế của mình và chọn cách xử lý các tình huống hợp lý. Chị xin, chị đòi co, rồi bất ngờ vùng lên bằng sức mạnh quật khởi. Có thể xem đây là hành động tự khám phá, một cuộc đấu tranh tự giải phóng (dù tự phát). Chính vì thế mà “Tắt đèn xui người ta nổi loạn” (Nguyễn Tuân) Đằng sau hình ảnh người đàn bà con mọn là vẻ đẹp thể chất cường tráng. Nó phản ánh qua nội lực của những hành động phản kháng dứt khoát, mạnh mẽ, ngoan cường. Hành động thách thức cường quyền :“ Mày trối chồng bà đi, bà cho mày xem”, hành động đấu tranh quyết liệt, tự phát hoang dã: “ chị túm lấy cổ hắn ấn dúi ra cửa”...

Vẻ đẹp mang tính biểu tượng: một tư thế mạnh mẽ, một thái độ dứt khoát, một lời thách thức quyết liệt của nhân vật chị Dậu chính là sức mạnh hiện thực của người đàn bà nông dân. Là sự dự báo về tiềm năng sức mạnh đấu tranh tự giải phóng của một tầng lớp, một giai cấp bị áp bức trong tương lai.

Đoạn văn là một đoạn hội thoại mẫu mực .

Trong mười hai câu ngữ pháp thì có đến năm câu nói, năm lượt lời. Hành động sản sinh liên tục các sản phẩm lời nói với những mục đích khác nhau. Chị Dậu với ba lượt lời vừa trình bày “nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc” vừa cầu khiến “ cháu van ông... ông tha cho !”, “chồng tôi đau ốm ông không được phép hành hạ” vừa đe dọa,thách thức , bộc lộ cảm xúc: “ mày trối chồng bà đi , bà cho mày xem” . Lời qua tiếng lại tạo

nên không khí căng thẳng, đẩy nhanh tốc độ diễn biến sự việc. Ngôn ngữ bộc lộ rõ nét thái độ, tình cảm của nhân vật trong từng tình huống. Hành động nói được kết hợp với hành động khác của nhân vật thúc đẩy xung đột lên đến đỉnh điểm.

Đoạn văn cũng là đoạn đối thoại đặc sắc. Hai nhân vật có hai kiểu phát ngôn phù hợp với mục đích giao tiếp và vai giao tiếp. Một chị Dậu hiểu rất rõ vị thế của mình trong từng tình huống: hạ mình để cầu xin “cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho”, chị lý sự “chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ”, chị thách thức, hăm dọa “mày trói chồng bà đi, bà cho mày xem”... chỉ bằng những lời thoại ta thấy rất rõ là “người đàn bà lực điền” nhún nhường khi tình thế bắt buộc nhưng cũng rất tự tin trong cuộc chiến bảo vệ chồng con. Chị thay đổi cách xưng hô tức cũng chủ động thay đổi “vai” của mình theo cảm xúc, theo thái độ ứng xử mà tình thế thúc đẩy: từ “cháu” lên “bà”. Một tên cai lệ hung hăng, vũ phu, ý thế làm càn với những hành động “giật phắt”, “nhảy”, “sầm sập chỉ một lời nói cộc lốc: “tha này! tha này!” bỗng chốc trở nên yếu thế, dưới cơ trong cách gọi của chị Dậu “Mày trói chồng bà đi bà cho mày xem!”. Qua ngôn ngữ hội thoại ta thấy được tư thế của hai nhân vật, đại diện cho hai lực lượng. Ngôn ngữ hội thoại bộc lộ rõ thái độ, tình cảm, vị thế, tính cách nhân vật.

BT2.Đề bài: Phân tích nhân vật chị Dậu trong đoạn trích Tức Nước Vỡ Bờ

Ngô Tất Tố được đánh giá chính là nhà văn hiểu biết sâu sắc đời sống và tâm trạng của quần chúng. Nhà văn cũng lại có cái nhìn đúng đắn, bằng tấm lòng yêu thương đối với quần chúng rất nhiều. **Nhân vật chị Dậu trong “Tắt đèn”** là một người nghèo khổ cũng lại bị áp bức bóc lột tàn tệ. Có thể nói cuộc đời của chị quẩn quại trong bùn lầy và bóng tối không lối thoát thế nhưng lại bộc lộ được những phẩm chất cao quý cũng như thật đẹp đẽ. **Hình ảnh chị Dậu trong đoạn trích “Tức nước vỡ bờ”** là một đoạn trích hay nói về tinh thần phản kháng của người nông dân khi bị áp bức.

Nhà văn Ngô Tất Tố cũng đã xây dựng lên nhân vật chị Dậu là người hiền lành, thật thà và chị cũng là một người chăm chỉ làm ăn, thương chồng và cũng vô cùng thương con rất mực. Chị Dậu dường như cũng lại có thể tiêu biểu cho lớp phụ nữ nông dân Việt Nam đó là những phẩm chất đó chính là một sự cần cù lao động, chịu thương, chịu khó và chị cũng thật đáng được trân trọng biết bao nhiêu. Nhưng thật khó ai có thể tin được một người hiền lành, tốt bụng như chị Dậu cũng có lúc gồng mình lên để bảo vệ cho chồng mình. Hành động đó của chị mới dừng lại ở một sự tự phát, mang tính nhất thời thế nhưng cũng đã phần nào nói lên được ý chí của chị, của những người nông dân hiền lành thấp cổ bé họng.

Có thể nhận thấy được đối lập với quần chúng là bè lũ thống trị, Chính những bọn mặt người dạ thú, tàn bạo và cũng vô cùng tham lam và dâm dục. **Nhà văn Ngô Tất**

Tổ thành công trong việc biểu hiện quần chúng đồng thời ông cũng đã lại thành công trong việc tố cáo những cái xấu xa thối nát của giai cấp thống trị. Cũng chính vì sưu thuế là tai họa đối với nhân dân nhưng đồng thời cũng chính lại là món béo bở đối với chúng. Sưu thuế cũng đã khiến cho chị Dậu đã bán khoai, bán lúa, bán chó, bán con gái ruột của mình và đồng thời cũng chính vì sưu thuế anh Dậu bị cùm kẹp và bị đánh đập suýt chết.

Khi người nhà lý trưởng cũng như những tên cai lệ đã mang anh Dậu từ ngoài đình về trông chẳng khác gì cái xác cả. Lúc đó chị Dậu cũng rón rén bưng một bát cháo lớn đến chỗ chồng nằm và dịu dàng nói với anh Dậu là "Thầy hãy cố dậy húp một ít cháo cho đỡ xót ruột". Người đọc nhận thấy được đây rõ ràng chị đã tận tụy, hết lòng chăm sóc chồng của mình.

hế rồi anh Dậu đang run rẩy và bê bát cháo lên thì bọn cai lệ và người nhà lý trưởng lại kéo đến. Trong tay bọn chúng đầy roi, tay thước để bắt anh Dậu đi. Chị Dậu cũng van xin chúng và cũng hạ thấp mình xuống xin cho anh Dậu gọi chúng là ông. Nhưng chúng cứ hung hăng vào bắt anh Dậu. Không chịu được nữa chị Dậu chủ động hơn, không thể chấp nhận được chị tự đặt mình trên kẻ thù và giành thế chủ động về mình với câu nói đầy thách thức "Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem". Không những vậy thì chị nắm ngay gậy của hắn, túm tóc lẳng cho một cái ngã nhào ra thềm.

Người đọc như cũng nhận thấy được câu nói đầy vẻ thách thức cùng với hành động quyết liệt của chị Dậu dường như cũng chính là một biểu hiện của sự yêu thương chồng và lại thể hiện một tinh thần chiến đấu kiên cường trước các thế lực. Thông qua đoạn trích mang được đúng tinh thần của nhân dân ta đó chính là ở đâu có áp bức thì ở đó có đấu tranh.

Nhận xét về hành động của chị Dậu trong đoạn trích độc đáo “Tức nước vỡ bờ” chính là một sự phản kháng của chị Dậu. Đồng thời cũng chính là một biểu hiện tinh thần đấu tranh chống áp bức kiên cường. Cho dù mang tính cách tự phát, và có tính nhất thời thôi, thế nhưng vẫn thể hiện một tiềm lực tốt của giai cấp nông dân trong thời đại cũ. Khi mà những người nông dân này có sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp nông dân vùng lên đấu tranh với sức mạnh quật khởi nhất chắc chắn họ sẽ giành được độc lập tự do cho nước nhà.

Tóm lại, bằng tài năng của mình thì **nhà văn Ngô Tất Tố** đã xây dựng thành công nhân vật chị Dậu. Đó cũng chính là một hình tượng chân thực nhất và đẹp đẽ về người phụ

BT3. Phân tích đoạn trích Tức nước vỡ bờ trong tác phẩm Tắt đèn của Ngô Tất Tố

Ngô Tất Tố là một trong những nhà văn hiện thực phê phán nổi tiếng nhất thời kì cách mạng. các tác phẩm của ông luôn đi liền với hình ảnh những người nông dân khổ, luôn bị bóc lột, bị áp bức mà không thể tìm ra được lối thoát. Và nhắc tới ông, có lẽ chúng ta sẽ được nghe đầu tiên là tác phẩm “tắt đèn”. Và trong tác phẩm , phân đoạn “tức nước vỡ bờ” là một trong những đoạn văn gây nhiều xúc động và có ý nghĩa nhất trong lòng người đọc.

Tác giả lấy đề tài từ vụ thuế hàng năm ở những làng quê Bắc Bộ, với những hình ảnh như in đậm vào tâm trí của người đọc, hiện lên số phận bi thảm của những người phụ nữ nói chung và những người nông dân nói riêng cùng bản chất của giai cấp thống trị trong xã hội đương thời. Đó là tình cảnh của người nông dân “một cổ hai tròng” khi vừa chịu ách bóc lột của những kẻ tàn dư phong kiến còn sót lại, vừa của những kẻ đi theo thực dân pháp, bán đứng tổ quốc. Trong tác phẩm, tác giả đã sử dụng ngòi bút hiện thực để vẽ nên chân dung của hàng loạt những nhân vật ở trong tác phẩm. Điển hình cho những kẻ áp bức con người là vợ chồng Nghị Quế, luôn lợi dụng tình cảnh của những con người đang gặp khó khăn nhằm trục lợi hay những bọn tay sai cường hào tuy chỉ là những kẻ làm thuê nhưng chúng lại không biết thương yêu những người đồng loại vất vả mà lại chỉ biết áp bức những người nông dân tay không tác sát. đó chính là những con người đại diện tầng lớp tiêu biểu phong kiến tàn dư của xã hội. Ngoài ra, tác giả còn rất khéo léo xây dựng hình tượng vô cùng kiên cường mà cũng đầy cảm động về hình ảnh của chị Dậu- một người phụ nữ luôn hết lòng chăm lo cho chồng cho con mà không nghĩ cho mình bao giờ. Tốt đẹp là thế nhưng họ luôn phải chịu sự áp bức từ kẻ khác. Họ cũng không có cách nào để phản kháng hoàn toàn bởi chính họ còn không biết làm cách nào thoát ra khỏi vũng lầy. Mở đầu là cảnh chị Dậu chăm sóc người chồng ốm yếu vừa bị bọn hào lí trong làng đánh đập dã man chỉ vì thiếu tiền nộp sưu. Chị Dậu đã cố gắng hết sức để cứu chồng nhưng cuối cùng anh Dậu vẫn không tránh được sự bắt bớ, hành hạ. Có thấy được tình thương yêu chồng con sâu sắc của chị Dậu, ta mới hình dung được sự dũng cảm quên mình của chị. Chị tất tả chạy ngược chạy xuôi, vay được nắm gạo nấu nồi cháo loãng. Cảm động thay là cảnh chị Dậu múc cháo ra mấy cái bát cũ kĩ, sứt mẻ và quạt cho cháo mau nguội rồi ân cần mời mọc: Thầy em cố dậy húp tí cháo cho đỡ xót ruột. Trong ánh mắt và giọng nói của người vợ nghèo khổ ấy toát lên một tình cảm tha thiết đến nao lòng.

Chị Dậu đã trở thành trụ cột của cái gia đình đang quẫn bách khổ khổ vì sưu, vì thuế. Chồng bị đánh đập, gông cùm. Một tay chị chèo chống, chạy vạy, phải bán tất cả những

gì có thể bán được, kể cả đứa con gái đầu lòng ngoan ngoãn, hiếu thảo mà chị thương đứt ruột để lấy tiền nộp sưu, cứu chồng khỏi vòng tù tội. Chị đã phải đổ bao mồ hôi nước mắt để anh Dậu được trả tự do trong tình trạng tưởng như chỉ còn là một cái xác không hồn. Giữa lúc anh Dậu vừa bung bát cháo kê vào miệng thì cai lệ và người nhà lí trưởng đã sầm sập sấn vào với những roi song, tay thước và dây thừng, hò hét bắt anh phải nộp tiền sưu. Quá khiếp đảm, anh Dậu đã lăn đùng ra không nói được câu gì, chỉ còn chị Dậu một mình phải đối phó với những kẻ độc ác, luôn đòi ra tay với vợ chồng chị

Ban đầu, khi bọn chúng ập vào định lôi anh Dậu đi nhưng chưa hành hung mà chỉ chửi bới, mĩa mai, đe dọa thì chị Dậu vẫn nhũn nhặn nhận van xin tên cai lệ độc ác. Vả lại, kinh nghiệm lâu đời đã thành bản năng của người nông dân thấp cổ bé họng là phải biết rõ thân phận mình. Thói quen nhẫn nhục khiến chị chỉ dám năn nỉ, khơi gợi lòng nhân từ của tên cai lệ: Cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho! Cách xưng hô ông, cháu của chị Dậu là cách xưng hô của kẻ dưới với người trên, biểu hiện sự hạ mình. Bọn chúng chẳng thèm nghe mà sầm sập chạy đến chỗ anh Dậu, định bắt trói anh một lần nữa thì chị Dậu đã giận xám mặt nhưng vẫn cố chịu đựng, níu tay tên cai lệ van nài: Cháu xin ông! Mọi lời nói, hành động của chị Dậu đều không ngoài mục đích để bảo vệ chồng.

Đến khi giới hạn của sự chịu đựng bị phá vỡ thì tính cách cứng cỏi của chị Dậu mới thật sự bộc lộ. Lúc tên cai lệ đáp lại lời van xin của chị bằng những cú đấm thô bạo rồi sấn đến trói anh Dậu thì chị tức quá không thể chịu được nên đã liều mạng chống cự lại. Sự bùng nổ tính cách này là kết quả tất yếu của quá trình chịu đựng lâu dài sự tàn ác, bất công. Điều đó đúng với quy luật có áp bức, có đấu tranh. Người đọc xót thương một chị Dậu phải hạ mình van xin bao nhiêu thì càng đồng tình, nể phục một chị Dậu đáo để, quyết liệt bấy nhiêu.

Lúc đầu, chị cự lại tên cai lệ bằng lí lẽ: Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ! Thực ra, chị chỉ nói đồn lòng nhân đạo tối thiểu của con người. Chị không còn xưng cháu và gọi tên cai lệ bằng ông nữa mà xưng là tôi – ông, ngẩng cao đầu nhìn thẳng vào mặt đối thủ.

Từ vị thế thấp hèn của kẻ dưới, chị Dậu vụt trở thành ngang hàng với những kẻ xưa nay vẫn đè đầu cưỡi cổ mình. Câu nói của chị là lời cảnh cáo cứng rắn mà vẫn có đủ tình, đủ lí. Nhưng cái ác thường không biết chùn tay. Tên cai lệ cứ sấn tới đánh chị và nhảy vào định lôi anh Dậu đi. Lòng yêu thương chồng tha thiết đã thúc đẩy chúng phải hành động chống trả quyết liệt lũ tay sai tàn ác đang cố tình phá nát gia đình chị.

Chị không chấp nhận để chồng mình bị hành hạ thêm một lần nữa. Hành động chống trả bọn tay sai diễn ra thật bất ngờ nhưng thực ra mầm mống phản kháng đã ẩn chứa từ lâu dưới vẻ ngoài cam chịu nhẫn nhục thường ngày của chị. Sự chịu đựng kéo dài và sự áp

bức lên đến tột đỉnh khiến cho thái độ phản kháng bùng lên dữ dội. Tiếp sau lời cảnh cáo đanh thép là hành động phản kháng mạnh mẽ. Rồi chị túm lấy cổ hấn, ấn dúi ra cửa. Sức leo khẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hấn ngã chổng quèo trên mặt đất... Còn tên người nhà lí trưởng hung hăng kết cục cũng bị chị Dậu túm tóc; lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm. Do đâu mà chị Dậu có sức mạnh lạ lùng một lúc quật ngã hai tên tay sai hung hãn như vậy ? Đó là sức mạnh của lòng căm hờn mà cái gốc của lòng căm hờn ấy lại chính là tình yêu thương và ý thức bảo vệ chồng con của người đàn bà nghèo khổ.

Tuy vậy, sự phản kháng của chị Dậu mới chỉ là hành động tức nước vỡ bờ của một cá nhân chứ chưa phải là hành động vùng lên phá vỡ áp bức bất công để tự giải phóng của một giai cấp, một dân tộc. Thế nhưng nó cũng chứng minh cho quy luật có áp bức, có đấu tranh. Áp bức càng nhiều thì đấu tranh càng quyết liệt.

Ý nghĩa của câu tục ngữ tức nước vỡ bờ qua ngòi bút hiện thực của Ngô Tất Tố đã được thể hiện thật sống động và đầy thuyết phục. Tuy tác giả khi đó chưa giác ngộ cách mạng và tác phẩm kết thúc bằng cảnh ngộ bế tắc của chị Dậu nhưng nhà văn Nguyễn Tuân đã nhận xét rằng Ngô Tất Tố, với Tắt đèn đã “xui người nông dân đấu tranh cách mạng...”

BT3. Em hãy viết bài phân tích đoạn trích Tức nước vỡ bờ trong tác phẩm Tắt đèn của Ngô Tất Tố.

Ngô Tất Tố (1893 – 1954), quê ở làng Lộc Hà, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc Đông Anh, Hà Nội; là một nhà Nho sống ở nông thôn, có vốn hiểu biết Hán học khá sâu rộng, ông nổi tiếng trên lĩnh vực báo chí và văn chương trong giai đoạn đầu thế kỉ XX. Tắt đèn là tác phẩm tiêu biểu trong sự nghiệp sáng tác của Ngô Tất Tố và trong trào lưu văn học hiện thực trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Tác giả lấy đề tài từ một vụ thu thuế hàng năm ở một làng quê Bắc Bộ, qua đó phản ánh số phận bi thảm của nông dân và bản chất tàn bạo của giai cấp thống trị trong xã hội đương thời. Có thể nói tác phẩm Tắt đèn là bức tranh thu nhỏ của nông thôn Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

Trong tác phẩm Tắt đèn, bằng ngòi bút tả thực sắc sảo, nhà văn đã vẽ lên chân dung sinh động của một loạt nhân vật. Từ vợ chồng lão Nghị Quế keo kiệt bất nhân đến bọn cường hào tham lam hống hách. Từ một quan “phụ mẫu” oai vệ mà bị ổi đến bọn tay sai đầu trâu mặt ngựa. Mỗi đứa một vẻ nhưng đều giống nhau ở bản chất tàn ác và tư cách đê tiện. Những nhân vật phản diện này tiêu biểu cho tầng lớp phong kiến thống trị ở nông thôn lúc bấy giờ.

Đặc biệt, Ngô Tất Tố đã thành công xuất sắc trong việc xây dựng hình tượng điển hình về người phụ nữ nông dân qua nhân vật chị Dậu. Nhà văn miêu tả chân thực và cảm động về số phận tủ cực của người nông dân bị áp bức, bóc lột, bị dồn đến bước đường cùng. Nhà văn chân thành ca ngợi phẩm chất đáng quý của họ trong hoàn cảnh sống tối tăm, ngột ngạt.

Thái độ yêu ghét của Ngô Tất Tố thể hiện rất rõ ràng qua từng trang viết. Tình cảm yêu mến, trân trọng mà ông dành cho người nông dân khiến ông thật sự là tri âm, tri kỉ của họ. ông cũng không giấu diếm sự khinh bỉ và căm ghét đối với bọn thống trị sâu một ở

nông thôn. Về nghệ thuật, Tắt đèn được coi là tiểu thuyết hiện thực xuất sắc mà thành công lớn nhất là tác giả đã dựng nên một thế giới nhân vật sinh động, trong đó có những điển hình độc đáo.

Đoạn Tắt đèn nước vỡ bờ trích từ chương XVIII của tác phẩm, nội dung xoay quanh những biến động ghê gớm xảy ra với gia đình chị Dậu trong mùa sưu thuế.

Vụ thuế đang trong thời điểm gay gắt nhất. Quan trên sắp về tận làng để đốc thuế. Bọn tay sai hung hãn xông vào nhà những người chưa nộp thuế để đánh trói, bắt bớ và giải ra đình tiếp tục cùm kẹp, tra khảo. Chị Dậu đã phải bán khoai, bán chó, bán cả đứa con gái lớn để nộp sưu cho chồng, nhưng bọn hào lý ngang ngược lại bắt anh Dậu phải nộp cả suất của người em đã chết từ năm ngoái. Thành thử, anh Dậu vẫn cứ là người thiếu thuế, bọn chúng chắc chắn sẽ không buông tha. Đã thế anh Dậu lại đang ốm rề rề sau trận đòn, tưởng chết đêm qua. Nếu bị chúng đánh trói lần nữa thì mạng sống của anh khó mà giữ được. Vấn đề quan trọng nhất đối với chị Dậu giờ đây là làm sao bảo vệ được chồng trong tình thế nguy ngập này. Đoạn trích tiếp nối câu chuyện trên.

Qua đoạn trích, tác giả phơi bày và lên án bản chất tàn ác bất nhân của chế độ thực dân phong kiến lúc bấy giờ và phản ánh tình cảnh đau thương của nông dân cùng quy luật có áp bức có đấu tranh. Nhà văn giúp chúng ta thấy được vẻ đẹp tâm hồn và sức sống tiềm tàng của người phụ nữ nông dân nghèo khổ. Trong đoạn trích có hai nhân vật chính là chị Dậu và tên cai lệ.

Mở đầu là cảnh chị Dậu chăm sóc người chồng ốm yếu vừa bị bọn hào lý trong làng đánh đập dã man chỉ vì thiếu tiền nộp sưu. Chị Dậu đã cố gắng hết sức để cứu chồng nhưng cuối cùng anh Dậu vẫn không tránh được sự bắt bớ, hành hạ. Có thấy được tình thương yêu chồng con sâu sắc của chị Dậu, ta mới hình dung được sự dùng cảm quên mình của chị. Chị tất tả chạy ngược chạy xuôi, vay được nắm gạo nấu nồi cháo loãng. Cảm động thay là cảnh chị Dậu múc cháo ra mấy cái bát cũ kỹ, sứt mẻ và quạt tía lịa cho cháo mau nguội rồi ân cần mời mọc: Thầy em cố dậy húp tí cháo cho đỡ xót ruột. Trong ánh mắt và giọng nói của người vợ nghèo khổ ấy toát lên một tình cảm tha thiết đến nao lòng.

Chị Dậu đã trở thành trụ cột của cái gia đình đang quẫn bách khôn khổ vì sưu, vì thuế. Chồng bị đánh đập, gông cùm. Một tay chị chèo chống, chạy vạy, phải bán tất cả những gì có thể bán được, kể cả đứa con gái đầu lòng ngoan ngoãn, hiếu thảo mà chị thương đứt ruột để lấy tiền nộp sưu, cứu chồng khỏi vòng tù tội. Chị đã phải đổ bao mồ hôi nước mắt để anh Dậu được trả tự do trong tình trạng tưởng như chỉ còn là một cái xác không hồn. Giữa lúc anh Dậu vừa bung bát cháo kê vào miệng thì cai lệ và người nhà lí trưởng đã sầm sập sấn vào với những roi song, tay thước và dây thừng, hò hét bắt anh phải nộp tiền sưu. Quá khiếp đảm, anh Dậu đã lăn đùng ra không nói được câu gì, chỉ còn chị Dậu một mình đối phó với lũ ác nhân.

Chị Dậu đã đương đầu với bọn nha dịch tay sai để bảo vệ chồng như thế nào?

Ban đầu, khi bọn chúng ập vào định lôi anh Dậu đi nhưng chưa hành hung mà chỉ chửi bới, mĩa mai, đe dọa thì chị Dậu vẫn nhũn nhặn van xin tên cai lệ độc ác. Bọn đầu trâu mặt ngựa hung hãn nhân danh phép nước, người nhà nước để ra tay, còn chồng chị là hạng cùng đinh đang có tội (!) cho nên chị phải van xin. Và lại, kinh nghiệm lâu đời đã thành bản năng của người nông dân thấp cổ bé họng là phải biết rõ thân phận mình. Thói quen nhẫn nhục khiến chị chỉ dám năn nỉ, khơi gợi lòng nhân từ của tên cai lệ:

Cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho! Cách xưng hô ông, cháu của chị Dậu là cách xưng hô của kẻ dưới với người trên, biểu hiện sự hạ mình. Bọn chúng chẳng thèm nghe mà sầm sập chạy đến chỗ anh Dậu, định bắt trói anh một lần nữa thì chị Dậu đã giận xám mặt nhưng vẫn cố chịu đựng, níu tay tên cai lệ van nài: Cháu xin ông! Mọi lời nói, hành động của chị Dậu đều không ngoài mục đích để bảo vệ chồng.

Đến khi giới hạn của sự chịu đựng bị phá vỡ thì tính cách cứng cỏi của chị Dậu mới thật sự bộc lộ. Lúc tên cai lệ đáp lại lời van xin của chị bằng những cú đấm thô bạo rồi sấn đến trói anh Dậu thì chị tức quá không thể chịu được nên đã liều mạng chống cự lại. Sự bùng nổ tính cách này là kết quả tất yếu của quá trình chịu đựng lâu dài sự tàn ác, bất công. Điều đó đúng với quy luật có áp bức, có đấu tranh. Người đọc xót thương một chị Dậu phải hạ mình van xin bao nhiêu thì càng đồng tình, nể phục một chị Dậu đả đốn, quyết liệt bấy nhiêu.

Lúc đầu, chị cự lại tên cai lệ bằng lí lẽ: Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ! Thực ra, chị chỉ nói đồn lòng nhân đạo tối thiểu của con người. Chị không còn xưng cháu và gọi tên cai lệ bằng ông nữa mà xưng là tôi – ông, ngẩng cao đầu nhìn thẳng vào mặt đối thủ.

Từ vị thế thấp hèn của kẻ dưới, chị Dậu vụt trở thành ngang hàng với những kẻ xưa nay vẫn đè đầu cưỡi cổ mình. Câu nói của chị là lời cảnh cáo cứng rắn mà vẫn có đủ tình, đủ lí. Nhưng cái ác thường không biết chùn tay. Tên cai lệ cứ sấn tới đánh chị và nhảy vào định lôi anh Dậu đi. Lòng yêu thương chồng tha thiết đã thúc đẩy chị phải hành động chống trả quyết liệt lũ tay sai tàn ác đang cố tình phá nát gia đình chị.

Chị không chấp nhận để chồng mình bị hành hạ thêm một lần nữa. Hành động chống trả bọn tay sai diễn ra thật bất ngờ nhưng thực ra mầm mống phản kháng đã ẩn chứa từ lâu dưới vẻ ngoài cam chịu nhẫn nhục thường ngày của chị. Sự chịu đựng kéo dài và sự áp bức lên đến tột đỉnh khiến cho thái độ phản kháng bùng lên dữ dội.

Khi tên cai lệ đã thú ỷ sát vào mặt chị một cái đánh bốp rồi cứ hung hăng sấn tới chỗ anh Dậu, thì chị đã nghiêng hai hàm răng thách thức: Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem! Không còn ông – cháu, tôi – ông gì nữa, chị chuyển phát sang xưng bà và gọi tên cai lệ là mày. Điều đó thể hiện thái độ căm giận, khinh bỉ đến cao độ, đồng thời khẳng định tư thế của chị là sẵn sàng đê bẹp đối phương. Chị Dậu là một lò lửa đang bùng cháy dữ dội. Chị không thêm đầu lí với tên cai lệ bất lương mà thẳng tay trừng trị hắn.

Tiếp sau lời cảnh cáo đanh thép là hành động phản kháng mạnh mẽ. Rồi chị túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa. Sức leo khẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hắn ngã chổng quèo trên mặt đất... Còn tên người nhà lí trưởng hung hăng kết cục cũng bị chị Dậu túm tóc; lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm. Đoạn văn miêu tả cuộc đối đầu giữa chị Dậu và lũ người độc ác được tác giả miêu tả thật sinh động và thu vị. Trong xã hội mà tội ác hoành hành, còn gì hã hê hơn khi mọi người được chứng kiến cái ác bị trừng trị đích đáng?!

Do đâu mà chị Dậu có sức mạnh lạ lùng một lúc quật ngã hai tên tay sai hung hãn như vậy? Đó là sức mạnh của lòng căm hờn mà cái gốc của lòng căm hờn ấy lại chính là tình yêu thương và ý thức bảo vệ chồng con của người đàn bà nghèo khổ. Khi rón rén bụng cháo cho chồng và theo dõi xem chồng ăn có ngon miệng không, khi hạ mình van xin

kẻ ác và khi nghiền răng quật ngã chúng, trước sau, lúc nào chị Dậu cũng vì người chồng đang đau ốm. Tình yêu chồng, thương con cộng với tinh thần phản kháng âm ỉ bấy lâu đã thổi bùng ngọn lửa phản kháng trong lòng chị. Nỗi sợ cố hữu của kẻ bị áp bức phút chốc tiêu tan, chỉ còn lại nhân cách cứng cỏi của một con người chân chính. Hành động chống đối bộc phát đó chính là biểu hiện cụ thể của tình yêu thương mãnh liệt trong trái tim người phụ nữ dường như sinh ra để suốt đời nhường nhịn, hi sinh.

Tuy vậy, sự phản kháng của chị Dậu mới chỉ là hành động tức nước vỡ bờ của một cá nhân chứ chưa phải là hành động vùng lên phá vỡ áp bức bất công để tự giải phóng của một giai cấp, một dân tộc. Thế nhưng nó cũng chứng minh cho quy luật có áp bức, có đấu tranh. Áp bức càng nhiều thì đấu tranh càng quyết liệt.

Chứng kiến cảnh xô xát giữa vợ mình với tên cai lệ và người nhà lí trưởng, anh Dậu sợ quá muốn dậy can vợ, nhưng mệt lắm, ngồi lên lại nằm xuống, vừa run lại vừa kêu: – u nó không được thế! Người ta đánh mình không sao, mình đánh người ta là phải tù, phải tội. Anh Dậu cố nhắc cho vợ nhớ cái sự thật phổ biến trong xã hội lúc bấy giờ, nhưng chị Dậu không chấp nhận điều vô lí đó. Chị phần uất hết lên: Thà ngồi tù, để chúng nó làm tình làm tội mãi thế tôi chịu không được... Câu nói này khẳng định chị Dậu không muốn cúi đầu cam chịu mãi cảnh áp bức, bất công.

Ý nghĩa của câu tức nước vỡ bờ qua ngòi bút hiện thực của Ngô Tất Tố đã được thể hiện thật sống động và đầy thuyết phục. Tuy tác giả khi đó chưa giác ngộ cách mạng và tác phẩm kết thúc bằng cảnh ngộ bế tắc của chị Dậu nhưng nhà văn Nguyễn Tuân đã nhận xét rằng Ngô Tất Tố, với Tất đèn đã “xui người nông dân đấu tranh cách mạng...”. Bằng cảm quan hiện thực mạnh mẽ, Ngô Tất Tố đã cảm nhận được xu thế “tức nước vỡ bờ” và sức mạnh to lớn khôn lường của nó. Có thể nói đoạn trích này đã dự báo cơn bão táp của quần chúng nông dân nổi dậy dưới sự tập hợp, lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ sẽ hất phăng chế độ thực dân phong kiến tham tàn, mục nát.

Nhân vật cai lệ trong đoạn trích tiêu biểu cho lũ tay sai chuyên nghiệp, là công cụ đàn áp đặc lực của giai cấp thống trị. Để khẳng định vai trò của mình trong vụ thuế, hắn đánh người, trói người vô tội vạ. Trong bộ máy thống trị ở nông thôn, tên cai lệ này chỉ là một gã tay sai mặt hạng. Hắn hung dữ, sẵn sàng gây tội ác mà không chùn tay vì không hề bị ai ngăn chặn. Hắn vênh váo tự cho mình là đại diện cho nhà nước. Hắn nhân danh phép nước để làm những điều tàn ác đối với người nghèo. Vì vậy, có thể nói, tên cai lệ vô danh đó là hiện thân đầy đủ nhất của cái guồng máy “nhà nước” bắt nhân lúc bấy giờ. Tuy chỉ xuất hiện trong một đoạn văn ngắn nhưng nhân vật cai lệ được ngòi bút tả thực của tác giả khắc họa nổi bật, có giá trị khái quát cao.

Đoạn trích Tức nước vỡ bờ là một đoạn văn hay, tiêu biểu cho bút pháp tả thực tài tình của Ngô Tất Tố. Ngôn ngữ kể chuyện, miêu tả và đối thoại của nhân vật rất đặc sắc. Đó là lời ăn tiếng nói bình dị, tự nhiên của đời sống hằng ngày. Mỗi nhân vật đều có ngôn ngữ riêng. Ngôn từ của tên cai lệ thì thô lỗ, đều cáng. Lời lẽ của chị Dậu khi thì thiết tha mềm mỏng, khi đánh thép quyết liệt. Lời lẽ của bà cụ hàng xóm thì thật thà, hiền hậu... Lời ăn tiếng nói của nông dân được tác giả sử dụng nhuần nhuyễn, rất hợp cảnh, hợp tình.

Nhà văn Ngô Tất Tố đã dành cho nhân vật chính là chị Dậu tình cảm yêu thương, thông cảm và trân trọng. Những tình tiết sinh động và đầy kịch tính trong đoạn trích đã góp phần hoàn thiện tính cách của người phụ nữ nông dân đẹp người, đẹp nết.

Chị Dậu mộc mạc, hiền dịu, vị tha, sống khiêm nhường, biết nhẫn nhục chịu đựng... nhưng hoàn toàn không yếu đuối, trái lại vẫn có một sức sống mạnh mẽ, một tinh thần phản kháng tiềm tàng. Khi bị đẩy tới bước đường cùng, chị đã vùng dậy chống trả quyết liệt. Đó là thái độ cứng cỏi, bất khuất, dám đối đầu với cái ác trong xã hội.

BT4: Bàn về chị Dậu trong tiểu thuyết Tắt đèn của Ngô Tất Tố, nhà văn Nguyễn Tuân viết: *“Ngô Tất Tố đã đưa ra, đã dám đưa ra một nhân vật đàn bà nông thôn khỏe khoắn, lành mạnh như chị Dậu”*. Hãy phân tích nhân vật chị Dậu qua đoạn trích “Tức nước vỡ bờ” để làm sáng tỏ ý kiến trên.

I. MỞ BÀI:

- Triết lí của Trang Tử.
- Giới thiệu tác giả Ngô Tất Tố, tác phẩm Tắt đèn và đoạn trích Tức nước vỡ bờ.
- Nêu vấn đề nghị luận.

Hơn hai nghìn năm trước, Trang Tử đã từng có một triết lí rất hay về biển cả: “Biển cả là nơi mà tất cả các nguồn nước trên thế gian này đều đi ra từ đó, nhưng nó không vui, và nó cũng là nơi đón nhận tất cả các nguồn nước, nhưng nó không đầy”. Văn học cũng như những nguồn nước – đều đi ra từ biển cả cuộc đời. Và hàng ngày, tiếng sóng thủy triều vẫn âm vang chuyên chở ấy có bao giờ ngừng nghỉ, cũng như mảnh đất hiện thực có bao giờ vui đi những người nghệ sĩ đến đó để chở nắng, chở gió cuộc đời và tưới mát muôn cây? Ngô Tất Tố cũng giống như bao người nghệ sĩ khác, tâm hồn ông, niềm vui nỗi khổ của ông luôn gắn chặt với mỗi cảnh đời, mỗi con người để từ đó kết tinh thành những trang văn tài hoa, nhưc nhối.

“Tắt đèn” là điểm son sáng chói trong cuộc đời cầm bút “phụng sự dân quê” của Ngô Tất Tố. Giá trị lớn nhất của tác phẩm “Tắt đèn” không phải ở chỗ phê phán xã hội đương thời, mà ở chỗ nhà văn đã xây dựng được một hình tượng đẹp để chân thực về người phụ nữ nông dân – chị Dậu. Bàn về hình tượng chị Dậu, nhà văn Nguyễn Tuân viết: *“Ngô Tất Tố đã đưa ra, đã dám đưa ra một nhân vật đàn bà nông thôn khỏe khoắn, lành mạnh như chị Dậu”*. Điều đó được thể hiện rất rõ trong đoạn trích “Tức nước vỡ bờ” – trích chương XVIII của tác phẩm.

II. THÂN BÀI:

1. Giải thích ý kiến:

- *Khỏe khoắn, lành mạnh: là những phẩm chất, đức tính của chị Dậu:*
 - + *Khỏe khoắn: phản kháng, nghị lực => nét mới.*
 - + *Lành mạnh: thủy chung, yêu thương chồng con, giàu đức hi sinh => nét truyền thống.*
- => *một điển hình về người phụ nữ truyền thống và hiện đại.*
- “Khỏe khoắn” và “lành mạnh” là những phẩm chất, đức tính của chị Dậu.
 - + Trong đó, sự khỏe khoắn chính là sức quật khởi, sự phản kháng tiềm tàng trong con người chị Dậu; là ý chí nghị lực giúp chị đứng vững và chống chọi với những sóng gió của cuộc đời.
 - + Còn lành mạnh là những phẩm chất tốt đẹp của một người phụ nữ thủy chung, yêu thương chồng con, đảm đang tháo vát, giàu đức hi sinh,...

– Chính sự khỏe khoắn và lành mạnh đó đã khiến chị Dậu trở thành một điển hình về người phụ nữ có sự kết hợp của vẻ đẹp truyền thống và hiện đại.

2. Chứng minh:

a. Chị Dậu là một nhân vật đàn bà nông thôn lành mạnh:

– Chị Dậu là một người đảm đang tháo vát: đứng trước khó khăn tưởng chừng như không thể vượt qua, phải nộp một lúc hai suất sưu, anh Dậu thì ốm đau, đàn con bé dại... tất cả đều trông vào sự chèo chống của chị.

– Chị Dậu là một người có tinh thần vị tha, yêu thương chồng con tha thiết:

+ Khi anh Dậu bị bọn cai lệ và người nhà lí trưởng đánh đập hành hạ chết đi sống lại chị đã chăm sóc chồng chu đáo.

+ Chị đã tìm mọi cách để bảo vệ chồng: Từ hạ mình van xin đến đấu lí với bọn cai lệ và người nhà lí trưởng.

– Chị Dậu là “một nhân vật đàn bà nông thôn lành mạnh”. *Sự lành mạnh ấy, trước hết thể hiện ở sự đảm đang, tháo vát của chị trong cuộc mưu sinh.*

+ Làng Đông Xá lúc bấy giờ chìm trong không khí ngột ngạt, căng thẳng của những ngày sưu thuế – “một di tích trung cổ [...], một thứ thuế đánh vào đầu người dân chỉ vì cái lí do giản dị là người ấy đã sinh ra làm người” (Qua Ninh, Tô Dân). Bởi nhà nghèo “lên đến bậc nhất, bậc nhì trong hạng cùng đinh”, để nộp được suất sưu cho chồng, chị Dậu phải chạy đôn chạy đáo khắp nơi, bán đi tất cả mọi thứ có thể bán: gánh khoai, đàn chó, và thậm chí là dứt ruột bán đi đứa con gái đầu lòng bảy tuổi.

+ Tưởng rằng cơn bão cơ cực đã qua, ngờ đâu tất cả mới chỉ là cơn giông trước bão, bởi gia đình chị bị buộc phải đóng thêm suất sưu cho người em chồng đã chết từ năm ngoái. Vậy ra thứ thuế kia không chỉ đánh vào đầu người sống, mà còn đánh cả vào đầu người chết! Thật là cùng đường! *Nỗi oan rành rành ra đó mà chẳng thể nào giải được. Bao lần lên phủ, lên huyện ăn chực, nằm chờ để kêu oan, nhưng có ai nghe đâu mà kêu với rêu.*

+ Thiếu tiền sưu, chồng chị đang đau ốm vẫn bị bọn nha sai trói ra đình đánh đập dã man, rồi nửa đêm đem trả về cho chị như một cái xác không hồn.

=> Chồng đau ốm, con bé dại, lại một lúc phải nộp hai suất sưu,... Biết làm sao để thoát ra khỏi được cái bế tắc của cuộc đời? Khó khăn chồng chất ập đến, tất cả trông chờ vào sự chèo chống của chị Dậu. Trên thực tế, chị Dậu trở thành chỗ dựa cho cả gia đình.

– *Sự “lành mạnh” ở nhân vật chị Dậu còn thể hiện ở chỗ chị là một người phụ nữ yêu chồng, thương con tha thiết.*

+ *Khi anh Dậu bị bọn cai lệ và người nhà lí trưởng đánh đập hành hạ đến chết đi sống lại rồi trả về cho chị như một cái xác không hồn, chị đã chăm sóc chồng chu đáo.*

+ Trong cơn nguy kịch, chị Dậu đã lay gọi và tìm mọi cách cứu chữa cho chồng. Hàng xóm kéo đến, người an ủi, người cho vay gạo nấu cháo...

+ Cháo chín, chị múc ra bát, lấy quạt quạt cho nguội để chồng “ăn lấy vài húp” vì anh đã “nhịn sưng từ sáng hôm qua tới giờ còn gì”. Chị lo cho chồng đến mức quên cả nỗi vất vả chạy ngược chạy xuôi để lo cho đủ hai đồng bảy tiền nộp sưu.

+ Tất cả tình cảm của chị dồn cả vào hành động giành cho anh “bát cháo lớn” và “rón rén bưng”.

+ Cách nói của chị khi bung cháo đến cho chồng cũng tràn đầy tình cảm: “Thầy em cố gắng dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột”. Lời người đàn bà nhà quê mời chồng ăn cháo lúc hoạn nạn chứa đựng biết bao tình yêu thương, an ủi, vỗ về.

+ Cái cử chỉ chị bế cái Tủ ngồi xuống cạnh chồng “cố ý chờ xem chồng ăn có ngon miệng không” đã biểu lộ sự săn sóc và yêu thương của người vợ đối với người chồng đang đau ốm, tính mạng đang bị bọn cường hào đe dọa. Tình cảm ấy là hơi thở dịu dàng thức tỉnh sự sống cho anh Dậu. Dường như mỗi cử chỉ, hành động của anh Dậu đều có ánh mắt thấp thỏm, lo lắng của chị Dậu dõi theo.

+ Chính vì yêu thương, lo lắng cho chồng nên khi bọn cai lệ sầm sập tiến vào bắt trời anh Dậu, chị đã tìm mọi cách để bảo vệ chồng, từ hạ mình van xin đến đấu lí với bọn cai lệ và người nhà lí trưởng, thậm chí dám vùng lên đánh lại bọn chúng. Đó là biểu hiện đẹp đẽ nhất của tình yêu thương chồng trong chị. Chị quả là một người mẹ, người vợ giàu tình yêu thương.

Có thể thấy, chị Dậu mang đầy đủ những phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam truyền thống: hiền lành, thật thà, chăm chỉ làm ăn, đảm đang thương chồng, thương con hết mực,....

b. Chị Dậu là một nhân vật đàn bà nông thôn khỏe khoắn:

+ *Thiết tha van xin: cho cháu khát, nhà cháu mới tỉnh được một lúc.*

+ *Đấu lí: chồng tôi đau ốm.*

+ *Đấu sức: mày trời chồng bà đi.*

– Chị Dậu còn là “một nhân vật đàn bà nông thôn khỏe khoắn”. Sự khỏe khoắn ấy thể hiện ở sức sống tiềm tàng của chị trong màn đối mặt với cai lệ và người nhà lí trưởng.

+ Khi bọn tay sai “sầm sập tiến vào với những roi song, tay thước và dây thừng” thét trời kẻ thiếu sưu, chị Dậu đã nhẫn nhục chịu đựng, cố “thiết tha” van xin bằng giọng run run cầu khẩn: “Hai ông làm phúc nói với ông lí cho cháu khát”. Đây là sự nhẫn nhục của kẻ dưới, là cách ứng xử đã thành thói quen, thành nếp của những người nông dân thấp cổ bé họng, thường xuyên bị áp bức trong xã hội cũ. Nhưng tên cai lệ không những không động lòng thương mà lại còn chửi mắng chị thậm tệ, chạy sầm sập đến định trời anh Dậu. Cái hình ảnh cả một bọn nha sai hung hãn, hách dịch, ý đông hè nhau xông vào để trấn áp một người phụ nữ nông dân cô lẻ khiến người ta phải thét lên tiếng thét gào cùng cực cho những kiếp người mà thân phận quá rẻ rúng, lại đã trót sống phải thời kỳ mạt vận, khi mà bọn cường hào ác bá cấu kết với nhau và không từ bất cứ thủ đoạn nào để vơ vét làm giàu trên những cái xác khô cằn của đồng loại. Chúng là hiện thân cho một xã hội tàn nhẫn, đầy dẫy con người. Tính mạng người chồng đang bị đe dọa, chị Dậu “xám mặt” vội vàng đỡ lấy tay hãn nhưng vẫn cố van xin thảm thiết: “Cháu van ông! Nhà cháu mới tỉnh được một lúc, ông tha cho”.

+ Biết không thể van xin, chị Dậu chuyển sang đấu lí. Trước sự tàn bạo, bất nhân của cai Lệ, “tức quá không thể chịu được”, chị “liều mạng cự lại”. Từ vị thế của kẻ dưới: “Cháu van ông...,” chị Dậu thoát nâng mình lên ngang hàng với kẻ xưa nay vẫn đè đầu cưỡi cổ mình: “Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ”. Câu nói cứng rắn mà vẫn có đủ tình, đủ lí, không chỉ viện đến pháp luật mà còn nói tới cái lí đương nhiên, cái đạo lí tối thiểu của con người.

+ Nhưng cái ác thường không biết chùn tay. Tên cai lệ cứ sấn tới đánh chị và nhảy vào định lôi anh Dậu đi. Thói thường con giun xéo mãi cũng quăn. Sự tàn ác của tên cai lệ đã đẩy chị vào tình thế phải “liều mình”. Tức thì, sau tiếng thách thức đầy phần nộ của kẻ trên đối với kẻ dưới: “Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!” là hành động phản kháng dữ dội: “Rồi chị túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa” khiến “hắn ngã chổng queo trên mặt đất”, “còn tên người nhà lí trưởng kết cục cũng bị chị Dậu túm tóc, lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm”. Màn đấu lực này chính là đỉnh cao của tinh thần phản kháng. Đó là một kết cuộc tất yếu trước mọi sự đè ép, bất công quá mức trong cuộc đời. Và, trong cuộc đấu, phần thắng thuộc về người đàn bà lực điền. Cách xưng hô bà – mày cho thấy chị Dậu đã ở trong một tư thế khác, tư thế của kẻ bề trên. Nhà văn Nguyễn Tuân đã có một nhận xét rất thú vị về cảnh này: “Trên cái tối trời, tối đất của cái xã hội ngày xưa, hiện lên một chân dung lạc quan của chị Dậu... bản chất của chị Dậu rất khoẻ, cứ thấy lẩn xả vào bóng tối mà phá ra...”.

*** Nhận xét về hành động phản kháng của chị Dậu:**

+ Hành động phản kháng của chị Dậu hoàn toàn mang tính mạnh động, tự phát và nhất thời. Đó mới chỉ là cái thể tức nước vỡ bờ của một cá nhân mà chưa phải là cái thể của một giai cấp, một dân tộc vùng lên phá tan xiềng xích áp bức bất công.

+ Tuy nhiên, hành động của chị Dậu không phải diễn ra một cách bất ngờ. Bởi phải chịu nổi áp bức, bóc lột kéo dài, mầm mống phản kháng này thực chất đã tồn tại từ lâu, ẩn chứa dưới vẻ ngoài cam chịu, nhẫn nhục của chị Dậu, để rồi khi gặp một mối lửa nó đã bùng lên dữ dội. Nó đúng với quy luật: “Tức nước” ắt “vỡ bờ”, có áp bức, có đấu tranh, áp bức càng nhiều thì đấu tranh càng quyết liệt và hành động của chị Dậu đã chứng minh cho chân lí ấy. Nó cho thấy sức mạnh tiềm tàng của người nông dân, đồng thời cũng là một đốm lửa báo hiệu một cuộc bùng nổ rộng lớn có tổ chức, có lãnh đạo của giai cấp nông dân chống lại bọn đế quốc và phong kiến, địa chủ trong tương lai.

+ Và, tuy thái độ chống trả của chị Dậu tuy chỉ là một hành động đấu tranh tự phát đơn độc, chưa có ý thức, chưa có phương hướng nhưng trong văn học công khai đương thời, nhân vật này vẫn là một cái mốc cao nhất, một hình tượng phụ nữ mạnh khỏe và tươi sáng nhất. “Tinh thần giai cấp” là một điểm mới mà Ngô Tất Tố đã thấy được trong vấn đề xây dựng nhân vật phụ nữ, bởi trước đó văn học chỉ đặt vấn đề tự do yêu đương, tự do hôn nhân, nhằm giải phóng người phụ nữ ra khỏi những ràng buộc khắt khe của lễ giáo phong kiến.

3. Đánh giá:

– *Người phụ nữ mang vẻ đẹp truyền thống – hiện đại.*

– *Khắc họa tính cách nhân vật bằng cách:*

+ *Đặt nhân vật vào tình huống đầy kịch tính.*

+ *Kể kết hợp miêu tả hành động cử chỉ.*

– Có thể thấy, nhân vật chị Dậu là sự kết tinh giữa truyền thống và hiện đại. Chị mang vẻ đẹp của người Việt Nam truyền thống – những nét đẹp từng thấy qua trong bóng dáng các nhân vật nữ của các truyện Nôm khuyết danh như Cúc Hoa, Phương Hoa... Còn vẻ đẹp hiện đại của chị toát lên qua việc bất chấp khó khăn để bảo vệ mình, bảo vệ người khác, bảo vệ chân lí. Chính vì phẩm chất mới có tính hiện đại đó mà Nguyễn Tuân cho rằng hình như đã gặp người phụ nữ này trong đám người phá kho thóc Nhật, hoặc đám người biểu tình cướp phủ huyện trong thời kì tiền khởi nghĩa: “Với một cái

tiền thân ngay thẳng lành mạnh như vậy, tôi nghĩ rằng chị Dậu thể tất phải có một hậu thân trong các đoàn thể cách mạng; và tôi nhớ như có lần nào, tôi đã gặp chị Dậu ở một đám đông phá kho thóc Nhật, ở một cuộc họp cướp chính quyền huyện kì tổng khởi nghĩa; và nếu không thì, chí ít, tôi cũng đã gặp chị trong những ngày địch o ép, chị đi tải thương hoặc dạy nấu hầm bèm cho cán bộ cơ sở”.

– Xây dựng nhân vật chị Dậu, Ngô Tất Tố đã đặt nhân vật vào tình huống đầy kịch tính để khắc họa tính cách, phẩm chất của nhân vật. Đó là những khó khăn chồng chất ập đến thử thách đôi vai nhỏ bé của người đàn bà, là sự lựa chọn giữa nhẫn nhịn chịu đựng hay phản kháng trước cảnh bọn tay sai đòi bắt trói anh Dậu một lần nữa... Bên cạnh đó, tính cách của nhân vật chị Dậu cũng được bộc lộ qua lời kể kết hợp miêu tả hành động cử chỉ.

– Như vậy, hình tượng chị Dậu xứng đáng là một điển hình xuất sắc về người phụ nữ nông dân trước cách mạng.

III. KẾT BÀI:

- *Khái quát lại những phẩm chất của chị Dậu.*

- *Khẳng định vẻ đẹp của hình tượng chị Dậu qua nhận xét của Nguyễn Tuân.*

Tóm lại, bằng thái độ trân trọng, bằng những hiểu biết sâu sắc về nông thôn và người nông dân, Ngô Tất Tố đã xây dựng thành công nhân vật chị Dậu với vẻ đẹp “lành mạnh” mộc mạc của người phụ nữ nông dân Việt Nam truyền thống: đẹp người, đẹp nét, yêu chồng thương con, đảm đang tháo vát...; đồng thời cũng mang nét “khỏe khoắn” của người phụ nữ Việt Nam trước cách mạng với sức mạnh tiềm tàng và tinh thần phản kháng. Chính những điều này đã khiến chị Dậu trở thành một “đốm sáng đặc biệt” giữa hoàn cảnh hoạn nạn, một “chân dung lạc quan”, luôn muốn “tung ra khỏi bóng tối” (Nguyễn Tuân), vượt qua cái nhìn bi quan bế tắc về người nông dân của Ngô Tất Tố cũng như của các nhà văn hiện thực đương thời. Xây dựng thành công nhân vật chị Dậu, Ngô Tất Tố đã góp vào văn học Việt Nam một điển hình chân thực, hấp dẫn. Nói như Nguyễn Tuân, chị Dậu xứng đáng là “tất cả của “Tắt đèn”, và “Nếu ví toàn truyện “Tắt đèn” là một khóm cây, thì chị Dậu là cả gốc, cả ngọn, cả cành, và chính chị Dậu đã nổi gió lên mà rung cho cả cái cây dạ hương Tắt đèn đó lên”.

=====

BT5. Phân tích nhân vật chị Dậu trong tác phẩm Tắt đèn làm rõ nhận xét của Nguyễn Tuân: Trên cái tối giời, tối đất của đồng lúa ngày xưa hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu

BÀI LÀM

Ngô Tất Tố là nhà văn xuất sắc trong dòng văn học hiện thực phê phán, cũng là nhà văn xuất sắc của người dân quê Việt Nam. Ông viết về họ với sự thấu hiểu tận cùng những nỗi khổ đau, mất mát của cõi người trong xã hội phong kiến. Đồng thời ông cũng viết về họ với tất cả niềm yêu thương, trân trọng và gửi gắm hi vọng vào bản chất tốt

đẹp không bị những khốn khổ của cuộc đời làm khuất lấp. Tất đèn với nhân vật trung tâm – chị Dậu là một tác phẩm như vậy. Chị Dậu để lại nhiều ấn tượng đẹp trong lòng người đọc. Bởi thế, khi nhận xét về nhân vật này, nhà văn Nguyễn Tuân đã viết: “Trên cái tối giờ, tối đất của đồng lúa ngày xưa, hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu”. Ta hãy tìm trong bức chân dung ấy niềm “lạc quan” như nhà văn Nguyễn Tuân nhận xét.

Phải khẳng định rằng nhận xét của Nguyễn Tuân sắc sảo, ông chỉ ra giá trị hiện thực của Tất đèn – một tác phẩm đã phản ánh sự đen tối làm than của nông thôn Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, đồng thời khẳng định thành công của Ngô Tất Tố khắc họa nhân vật chị Dậu một chân dung lạc quan hiện lên giữa cái tối giờ tối đất của đồng lúa ngày xưa. Chị Dậu có bao phẩm chất tốt đẹp: nghèo khổ mà phẩm giá trong sạch, thương chồng thương con, đảm đang tháo vát, dũng cảm chống lại bọn cường hào... Bản chất của nhân vật chị Dậu rất khoẻ, cứ thấy lấn xả vào bóng tối mà phá ra...

Cái tối giờ tối đất của đồng lúa ngày xưa được nói đến trong Tất đèn là làng Đông Xá giữa mùa sưu thuế. Tiếng trống ngũ liên, tiếng tù và, tiếng mõ đốc sưu nổi lên suốt đêm ngày nghe rất rùng rợn. cổng làng bị bọn cường hào đóng chặt để tróc sưu. Bọn cai lệ, bọn tay chân của lí trưởng với roi song, tay thước, dây thừng, nghênh ngang đi lại ngoài đường hét bắt trói kẻ thiếu sưu. Lí trưởng làng Đông Xá ra lệnh cho lũ tay chân: Tha hồ đánh! Tha hồ trói! Thằng nào bướng bỉnh đánh chết vô tội vạ! Anh Dậu vì tội thiếu sưu mà bị bọn cường hào bắt trói như trói chó để giết thịt. Em trai anh Dậu chết từ năm ngoái nhưng anh Dậu vẫn phải nộp thay vì chết cũng không trốn được sưu nhà nước! Có biết bao gia đình nông dân nghèo khổ bị điều đứng, bị bắt đánh trói dã man! Chị Dậu phải bán khoai, bán ổ chó, bán đứa con gái đầu lòng lên bảy tuổi cho Nghị Quế. Chị phải đi ở vú... để kiếm tiền trang trải hai suất sưu cho chồng và đứa em chồng đã chết! Có thể nói Tất đèn là bức tranh chân thực về xã hội nông thôn đen tối trước cách mạng, đồng thời là bản án đanh thép đối với cái xã hội ấy. Đọc Tất đèn, ta rung mình cảm thấy cái tối giờ tối đất của đồng lúa ngày xưa như Tố Hữu đã viết:

Nửa đêm thuế thúc trống dồn,

Sân đình máu chảy, đường thôn lính đầy...

(Ba mươi năm đời ta có Đảng)

Giữa cái xã hội đen tối, hãi hùng ấy đã hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu. Ngô Tất Tố không những thấu hiểu đời sống nông thôn mà còn có tình cảm gần gũi với những người dân cày lam lũ, nghèo khổ. Ông đã dành cho nhân vật chị Dậu sự đồng cảm, xót thương và quý trọng, ông đã vẽ nên cái chân dung lạc quan của chị Dậu bằng những lời đẹp nhất từ trái tim ông. Chị Dậu cần cù chịu khó làm ăn đầu tắt mặt tối thể mà cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc. Tai hoạ dồn dập: hai cái tang mẹ chồng và em chồng, rồi anh Dậu bị ốm nặng kéo dài mấy tháng trời, gia đình chị trở thành cùng đinh. Thiếu sưu, chồng bị bắt, bị đánh trói dã man. Một nách ba đứa con thơ, trong nhà không còn một hạt gạo, chị Dậu tất tả ngược xuôi tìm mọi cách để cứu chồng. Bán khoai, bán chó, bán con mới trả đủ một suất sưu cho chồng? Suất sưu còn lại chị phải trả bằng cách đi ở vú. Trước mọi tai hoạ, chị đã vững vàng chống đỡ.

Trong cảnh Tức nước vỡ bờ, cái chân dung lạc quan của chị Dậu đã toả sáng. Chị nấu cháo, lấy quạt quạt cho cháo chóng nguội, ân cần mời chồng, an ủi chồng đang ốm rề rề ăn cháo. Trước sự chửi mắng và thái độ hách dịch côn đồ của tên cai lệ, chị đã nhún

mình van xin tha cho chồng. Nhưng khi bị tên cai lệ bịch vào ngực, tát đánh bốp vào mặt, anh Dậu sắp bị trói, chị Dậu đã nghiêng hai hàm răng thách thức: Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem. Với quyết tâm bảo vệ chồng, với sức mạnh và lòng dũng cảm, chị Dậu đã đánh ngã cả cai lệ và bọn tay chân của hắn. Chị căm giận phủ định mọi thế lực tàn ác của chính quyền thực dân. Chị nói với chồng sau khi đã trừng trị lũ đầu trâu mặt ngựa: Thà ngồi tù. Để cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được... Chân dung chị Dậu “lạc quan” lắm chứ! Đẹp lắm chứ!

Đói cho sạch, rách cho thơm. Đọc Tắt đèn, ta còn khâm phục trước phẩm cách trong sạch của chị Dậu. Chị Dậu đã vút toẹt nắm bạc vào mặt tên tri phủ Tư Ân khi hắn giở trò chó má! Chị cũng đã đẩy cụ cô Thượng ra, khi lão già ôm lấy chị... Bạo lực, tù đầy, chị không sợ. Tiền bạc không mua chuộc được người đàn bà nhà quê này! Trong đêm tối như mực, ta lại thấy hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu.

Có người cho rằng chị Dậu mạnh động! Lại có ý kiến cho rằng kết thúc của Tắt đèn nhuộm màu bi quan? Nhà văn Nguyễn Tuân đã phát hiện ra Bản chất của chị Dậu rất khoẻ, cứ thấy lẩn xả vào bóng tối mà phá ra. Đó là một suy nghĩ rất hay, rất đặc sắc.

Ngày nay, nông thôn Việt Nam đã có nhiều đổi mới. Xóm làng đã ngói hoá, ánh điện đã toả sáng khắp xóm thôn. Những cái Tý đã được cấp sách đến trường. Đọc Tắt đèn là một dịp để mọi người trông cũ biết mới, qua đó ta thấy cái tâm và cái tài của Ngô Tất Tố khi ông miêu tả bức chân dung lạc quan của chị Dậu.

BT6. Bản chất tàn bạo và bất nhân của xã hội thực dân phong kiến thể hiện trong đoạn trích Tức nước vỡ bờ (trích Tắt đèn của Ngô Tất Tố).

BÀI LÀM

Đúng như cách gọi tên dòng văn học “Hiện thực”, các tác phẩm thuộc dòng văn học này đã phơi bày hiện thực về xã hội thực dân nửa phong kiến. Phơi bày những kiếp người khốn khổ thuộc đủ mọi tầng lớp trong xã hội ấy. Và cũng phơi bày tất cả những thủ đoạn tàn ác, mảnh khoé đê tiện của bọn quan lại, cường hào nhằm bóc lột người dân. Tắt đèn của Ngô Tất Tố là một trong những tác phẩm phản ánh hiện thực xuất sắc của dòng văn học ấy.

Tắt đèn được viết vào giữa những năm 30 của thế kỉ XX. Đó là thời kì đen tối nhất của xã hội phong kiến Việt Nam. Cũng là lúc cao trào dân chủ 1936 – 1939 diễn ra mạnh mẽ, thực dân Pháp phải nói lòng chế độ kiểm duyệt văn chương. Bởi thế Ngô Tất Tố có cơ hội để phản ánh tận cùng sự khốn nạn của xã hội thực dân nửa phong kiến ở Việt Nam và bộ mặt vô nhân tính của giai cấp thống trị. Đoạn trích Tức nước vỡ bờ đã giúp người đọc cảm nhận được sự tàn bạo và bất nhân của xã hội.

Dung lượng chưa đầy ba trang. Thế nhưng với dung lượng ít ỏi ấy mà ngòi bút thần tình của Ngô Tất Tố đã phơi bày ra trước mắt người đọc những gì sâu xa, độc ác nhất của xã hội đương thời.

Mở đầu tác phẩm là không khí ngột ngạt của làng quê Việt Nam trong những ngày sưu thuế. Tiếng trống, tiếng tù và inh ỏi, tiếng thét, đánh đập, tiếng kêu khóc vang lên như trong một cuộc săn người. Để vợ vét cho đầy túi tham, chính quyền cai trị thực dân phong kiến đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, bất công. Ngô Tất Tố không đi sâu vào phản ánh những thủ đoạn bóc lột thuế má của bọn thực dân phong kiến, ông chỉ tập trung vào

một thứ thuế dã man nhất: thuế thân (còn được gọi là sưu). Đó là thứ thuế đánh vào đầu những suất đinh (đàn ông trưởng thành). Để trối cho đủ sưu, bọn quan cai địa phương không từ bất cứ thủ đoạn nào, không cần nương nhẹ tay với bất cứ ai, kể cả kẻ khốn cùng nhất: chết cũng không trốn được sưu của nhà nước. Và thế là, chúng gô cổ tất cả những kẻ thiếu sưu, điệu ra đình để trừng phạt. Ngay cả anh Dậu, một người đang ốm, gia cảnh lại quá khốn đốn, cũng không thoát. Nếu không có tiền nộp sưu anh Dậu sẽ chết.

Trước tình thế ấy, chị Dậu đã phải dứt ruột bán đứa con gái đầu lòng mới tròn bảy tuổi cho Nghị Quế bên thôn Đoài để lấy tiền nộp sưu cho chồng. Ngờ đâu anh Dậu còn phải nộp thêm suất sưu cho người đã chết từ năm ngoái. Thật là vô lí! Và thế là, mặc cho những tiếng kêu uất ức của chị Dậu – kẻ thấp cổ bé họng vang lên thảm thiết giữa sân đình, anh Dậu vẫn bị trối. Chỉ đến khi anh rũ ra như một cái xác, chúng mới trả anh về cho chị Dậu. Nhờ bà con láng giềng cứu giúp, anh mới tỉnh lại. Nhưng vừa mới tỉnh lại, chưa kịp hớp một hớp cháo sau mấy ngày nhịn suông, bọn chúng đã ập đến. Bọn chúng ở đây được đại diện bằng tên cai lệ và tên người nhà lí trưởng.

Cai lệ là hình ảnh tiêu biểu của bọn tay sai đầu trâu mặt ngựa hung hãn, với bản chất tàn ác và tư cách đê tiện, không chút tình người, hằn như một công cụ bằng sắt hữu dụng của chính quyền thực dân phong kiến. Trong bộ máy thống trị của xã hội thực dân đương thời, hắn chỉ là một tên tay sai mặt hạng. Nhưng dưới ngòi bút của Ngô Tất Tố, hắn là hình ảnh tượng trưng và tiêu biểu của chính quyền thực dân phong kiến, hung dữ, sẵn sàng gây tội ác mà không hề chùn tay. Và thử hỏi, cái kẻ mặt hạng nhất trong bộ máy thống trị là còn khốn nạn đến vậy, thử hỏi những kẻ trên hắn sự khốn nạn còn tới cỡ nào.

Hắn sầm sập tiến vào nhà kẻ thiếu sưu đang ốm nặng với bộ mặt hầm hầm, với roi song, tay thước và dây thừng. Bất chấp tình trạng anh Dậu vừa thoát khỏi bàn tay tử thần, còn đang ốm lê bê liệt bệt, bỏ ngoài tai mọi lời van xin tha thiết của chị Dậu, hắn cứ xông vào để trối anh Dậu. Trong tiềm thức của hắn, hình như hắn chỉ nghĩ đến việc ra tay đánh trối kẻ thiếu sưu. Hắn đáp lại lời van xin tha thiết của chị Dậu bằng những tiếng chửi rủa mày định nói cho cha mày nghe đấy à? Sưu của nhà nước mà dám mở mồm ra khất!, nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, chứ chửi mắng thôi à! và những hành động tàn bạo vừa nói hắn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến để trối anh Dậu, cai lệ tát vào mặt chị Dậu một cái đánh bốp rồi hắn cứ nhảy vào cạnh anh Dậu...

Có thể nói, tàn bạo, không chút tính người, là bản chất và tính cách của tên cai lệ! Tính cách ấy được Ngô Tất Tố thể hiện rất rõ nét trong đoạn trích. Dưới ngòi bút đầy cảm phẫn của nhà văn, cai lệ hiện nguyên hình là một con thú dữ, chỉ biết sủa, rít, gầm; chỉ biết lăn xả vào cắn xé người lương thiện, cắn xé những kẻ khốn khổ.

Cai lệ không phải là một tên tay sai bất lương vô danh, hắn là hiện thân của cái nhà nước bất nhân lúc bấy giờ. Chính xã hội thực dân phong kiến đã nhào nặn nên hắn, nuôi dưỡng hắn, biến hắn thành một công cụ đắc lực để phục vụ cho những thủ đoạn thống trị, bóc lột tàn bạo của chúng. Hắn tận tụy với chức trách, với công việc đến mức khi bị chị Dậu ấn dúi ra cửa, gã chổng quèo trên mặt đất mà miệng vẫn nham nhảm thét trối vợ chồng kẻ thiếu sưu.

Cai lệ là một nhân vật phụ trong tác phẩm, nhưng lại là hình tượng điển hình cho bộ mặt và tội ác của chế độ thực dân phong kiến. Thông qua việc xây dựng nhân vật cai lệ và vạch trần bản chất xấu xa, độc ác, bỉ ổi của hắn, Ngô Tất Tố đã viết một bản cáo trạng đanh thép cái xã hội thực dân phong kiến tàn bạo, bất nhân ấy. Đường như bao nhiêu sự căm giận của ông đều trào ra ngòi bút thành những trang văn bất hủ.

BT7. Suy nghĩ của em về sức sống và tinh thần phản kháng của người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, qua hình tượng nhân vật chị Dậu trong đoạn trích Tức nước vỡ bờ (Trích Tắt đèn của Ngô Tất Tố)

BÀI LÀM

Nhân vật chị Dậu trong tiểu thuyết Tắt đèn của Ngô Tất Tố là hình tượng điển hình bất hủ của văn học Việt Nam, là hình ảnh tuyệt đẹp về người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, với những phẩm chất cao đẹp.

Chị Dậu là một nhân vật có tính cách, một tính cách điển hình. Nét nổi bật trong tính cách của chị là sức sống mạnh mẽ và tinh thần phản kháng tiềm tàng.

Để nhân vật có thể bộc lộ đầy đủ tính cách của mình, Ngô Tất Tố đặt chị vào trong một tình huống điển hình đầy kịch tính. Một mình chị, với sức vóc của một người đàn bà chân yếu tay mềm, với thân phận của một kẻ thấp cổ bé họng, phải đối phó lại với hai tên tay sai hung hãn của chính quyền thực dân phong kiến thống trị, có trang bị cả roi song, tay thước và dây thừng, được nhà nước bảo hộ, đang thi hành việc công đánh trói kẻ thiếu sưu.

Trong đoạn trích, bọn tay sai sầm sập tiến vào giữa lúc anh Dậu vừa mới tỉnh lại, chị Dậu đang hồi hộp chờ xem chồng chị ăn có ngon miệng không. Vì quá ốm yếu và khiếp đảm đã lẫn đùng ra không nói được câu gì. Chỉ còn chị Dậu một mình đứng ra đối phó với lũ ác nhân. Có thể nói, lúc này, tính mạng của anh Dậu phụ thuộc vào sự đối phó của chị Dậu.

Ban đầu, chị cố tha thiết van xin. Vì sao chị phải van xin? Chị quá nhu nhược yếu đuối hay quá hèn nhát? Không! Chị Dậu không nhu nhược yếu đuối, cũng không hèn nhát! Nhưng, chị hiểu rõ tình thế của chồng mình. Dù sao anh Dậu cũng bị coi là kẻ... có tội (tội trốn sưu của nhà nước). Còn bọn tay sai hung hãn kia, đang nhân danh phép nước, người nhà nước để thi hành công vụ của nhà nước. Hơn nữa, chị Dậu ý thức được rất rõ thân phận thấp cổ, bé họng của mình, lại vốn là người có bản tính hiền lành, quen nhẫn nhục, khiến chị chỉ biết van xin rất lễ phép, cố khơi gợi lòng từ tâm và lương tri của ông cai.

Tất cả những lời van xin tha thiết, vừa có tình, vừa có lý của chị cũng chẳng có kết quả gì. Ngược lại, chị được đáp trả lại bằng những lời chửi rủa tục tĩu, bằng những quả bịch vào ngực, bằng hành động nhảy xổ vào chỗ anh Dậu của tên cai lệ.

Con giun xéo mãi cũng quằn, tức nước thì phải vỡ bờ, đến lúc này, chị Dậu không thể chịu đựng hơn được nữa! Sức sống tiềm tàng trong người chị trỗi dậy, chị bất chấp tất cả, liều mạng cự lại.

Trước hết, chị cự lại bằng lý lẽ. Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ. Một lý lẽ thật cứng cỏi và cũng thật sắc sảo! Chị không cần việc đến pháp luật (Vì làm gì có pháp luật và công lý cho người nghèo? Chúng lại đang thi hành phép nước kia mà!), chị đem đạo lý tối thiểu của con người ra để đấu với chúng. Như vậy, chị Dậu đã

nhân danh con người để chống lại cái ác! Một chân lí thật đẹp mà bọn mặt người dạ thú kia không thể có.

Khi đã nhân danh con người, vị thế của chị cũng có sự thay đổi, từ thân phận thấp bé, chị Dậu vụt đứng thẳng lên ngang hàng với bọn tay sai – ngang hàng với chính quyền thực dân pháp luật: tôi và ông! Lúc này, chị đang hoang, dửng dưng đối mặt với kẻ thù của mình.

Trước thái độ của chị Dậu, cai lệ dần thêm một bước. Hấn tát vào mặt chị một cái đánh bốp và nhảy xổ vào anh Dậu. Bao nhiêu uất ức dồn nén, tích tụ bấy lâu nay biến thành ngọn lửa căm giận ngùn ngụt bốc cháy trong chị Dậu:

Chị Dậu nghiêng hai hàm răng:

– Mày trời ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!

Lời lẽ của chị Dậu thể hiện sự căm giận và khinh bỉ cao độ đối với kẻ thù của mình; đồng thời thể hiện bản lĩnh và tư thế đứng trên đầu thù, sẵn sàng đê bẹp đối phương. Trong văn học đương thời viết về người phụ nữ nông dân, chưa hề có một bản lĩnh và khí phách kiên cường đến như thế!

Lòng căm giận và khinh bỉ đã biến thành sức mạnh ghê gớm và tư thế ngang tàng của chị Dậu trong cuộc đọ sức với kẻ thù của mình. Chị đã nhanh chóng tóm cổ tên cai lệ, ấn dúi ra cửa, khiến hắn ngã chổng quèo trên mặt đất. Tiếp đó, chị giằng co với tên người nhà lí trưởng, khi tên này sẵn sỏ bước đến giờ gây chực đánh chị. Hai người giằng co nhau, rồi chị tóm tóc hắn lẳng cho một cái ngã, nhào ra thêm. Cuộc đọ sức diễn ra hết sức nhanh chóng. Chị Dậu đã chiến thắng, biến những tên tay sai hùng hổ, hung hãn, có trang bị bằng vũ khí và phép nước, trở thành những kẻ bại trận thảm hại, toi tã. Đọc đến đây, không ít bạn đọc phải bật lên tiếng cười hê hả và mãn nguyện.

Sự chống trả quyết liệt của chị Dậu là hành động tất yếu phù hợp với quy luật Túc nước vỡ bờ, có áp bức thì có đấu tranh. Vậy do đâu mà chị Dậu lại có sức mạnh lạ lùng đến như vậy? Sức mạnh của chị Dậu là sức mạnh của lòng căm hờn: căm hờn với những thái độ tội ác, bất nhân của bọn tay sai của chính quyền thực dân phong kiến. Cội nguồn sâu xa của lòng căm hờn lại chính là lòng yêu thương. Sức mạnh của chị Dậu chính là sức mạnh của lòng yêu thương. Hành động chống trả quyết liệt và dữ dội của chị Dậu bắt nguồn từ lòng yêu thương chồng con tha thiết, từ ý thức quyết tâm bảo vệ chồng. Ngọn lửa căm hờn ngùn ngụt bốc lên trong lòng chị chính là biểu hiện của một trạng thái yêu thương chồng con mãnh liệt của người phụ nữ Việt Nam.

Sau trận đấu này, có thể chị Dậu sẽ phải ngồi tù, nhưng chị không sợ: Thà ngồi tù. Để cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được. Hành động của chị Dậu tuy là bộc phát và vắn ròi vào bể tắc nhưng nó thể hiện sức sống mạnh mẽ và tinh thần ngoan cường rất đáng cảm phục của chị.

Sức sống mạnh mẽ và tinh thần phản kháng tiềm tàng của chị Dậu chính là sức sống và tinh thần phản kháng của giai cấp nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, nó sẽ biến thành một sức mạnh quật khởi, thành cơn thác lũ cách mạng khi có ánh sáng của Đảng rọi vào. Đúng như nhà văn Nguyễn Tuân đã nhận xét: Viết Tắt đèn, Ngô Tất Tố đã xui người nông dân nổi loạn.

BT8: Tiểu thuyết Tắt đèn của nhà văn Ngô Tất Tố có nhiều nhân vật, nhưng chị Dậu là một hình tượng trung tâm, là linh hồn của tác phẩm có giá trị hiện thực. Bởi chị Dậu là

hình ảnh chân thực, đẹp đẽ của người phụ nữ nông dân Việt Nam trước cách mạng tháng tám năm 1945.

Bằng những hiểu biết của em về tác phẩm “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Bài làm:

Chứng minh làm rõ những phẩm chất của nhân vật chị Dậu, người phụ nữ nông dân Việt Nam dưới chế độ phong kiến trước năm 1945 .

a) Mở bài:

– Giới thiệu khái quát tác giả , tác phẩm.
– Tiểu thuyết Tắt đèn có nhiều nhân vật nhưng chị Dậu là một hình tượng trung tâm, là linh hồn của tác phẩm Tắt đèn. Bởi chị Dậu là hình ảnh chân thực đẹp đẽ về người phụ nữ nông dân Việt Nam trước cách mạng tháng tám 1945.

b) Thân bài: Làm rõ những phẩm chất đáng quý của chị Dậu.

– Chị Dậu là một người có tinh thần vị tha, yêu thương chồng con tha thiết.
+ Khi anh Dậu bị bọn cai lệ và người nhà lí trưởng đánh đập hành hạ chết đi sống lại chị đã chăm sóc chồng chu đáo.
+ Chị đã tìm mọi cách để bảo vệ chồng.
+ Chị đau đớn đến từng khúc ruột khi phải bán con để có tiền nộp sưu.
– Chị Dậu là một người đảm đang tháo vát: đứng trước khó khăn tưởng chừng như không thể vượt qua, phải nộp một lúc hai suất sưu, anh Dậu thì ốm đau, đàn con bé dại... tất cả đều trông vào sự chèo chống của chị.
– Chị Dậu là người phụ nữ thông minh sắc sảo:
Khi bọn cai lệ định xông vào trói chồng – Chị đã cố van xin chúng tha cho chồng nhưng không được. => chị đã đấu lý với chúng: “ Chồng tôi đau ốm, các ông không được phép hành hạ”.
– Chị Dậu là người phụ nữ có tinh thần quật khởi, ý thức sâu sắc về nhân phẩm.
+ Khi cai lệ và người nhà Lí trưởng có hành động thô bạo với chị, với chồng chị, chị đã vùng lên quật ngã chúng.
+ Mặc dù điều đứng với số tiền sưu nhưng chị vẫn sẵn sàng ném năm giấy bạc và mặt tiền tri phủ Tri Ân. Hai lần bị cưỡng hiếp chị vẫn thoát ra được.
Đây chính là biểu hiện đẹp đẽ về nhân phẩm của tinh thần tự trọng.

c) Kết bài:

Khái quát khẳng định về phẩm chất nhân vật:

– Yêu thương chồng con, thông minh sắc sảo, đảm đang tháo vát, có tinh thần quật khởi, ý thức sâu sắc về nhân phẩm...
– Nhân vật chị Dậu toát lên vẻ đẹp mộc mạc của người phụ nữ nông dân đẹp người, đẹp nết.
– Hình tượng nhân vật chị Dậu là hình tượng điển hình của phụ nữ Việt Nam trước cách mạng tháng 8 năm 1945.
– Tác phẩm “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố không chỉ là tác phẩm có giá trị hiện thực mà còn có giá trị nhân đạo sâu sắc, là tác phẩm tiêu biểu của văn học hiện thực phê phán.

BT9: “Tắt đèn” đã tái hiện một cách chân thực và cảm động số phận bi thương của người nông dân trong xã hội cũ

Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà tất cả các nhà nghiên cứu, phê bình văn học đều phải thừa nhận rằng “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố là tác phẩm xuất sắc nhất khi viết về đề tài người nông dân trước cách mạng. Có thể nói, với tác phẩm này, Ngô Tất Tố đã đi sâu vào đời sống quần chúng lao khổ, thẳng thắn vạch trần bộ mặt tàn bạo, bất nhân của một xã hội mà ở đó chỉ có đồng tiền, quyền lực ngự trị. Tác phẩm như một bản cáo trạng đanh thép lên án chế độ thực dân phong kiến đã đẩy người nông dân đến bước đường cùng khiến cho cuộc sống của họ còn khốn khổ hơn cả địa ngục. Thế nhưng từ trong hố sâu của cái “địa ngục trần gian” ấy, những người nông dân lương thiện vẫn khát khao quyền được sống, được đấu tranh và dù thế nào đi chăng nữa họ vẫn giữ được những phẩm chất cao đẹp của con người.

“Tắt đèn” được xây dựng trong bối cảnh của một vụ sưu thuế ở làng Đông Xá, một làng quê vùng Bắc bộ Việt Nam thời bấy giờ. Cổng làng đóng chặt, khắp nơi vang lên tiếng trống mõ, tiếng tù và inh ỏi, tiếng thét lác, đánh đập, tiếng kêu khóc thảm thiết, tiếng chó sủa đinh tai... Tất cả những âm thanh đó cộng hưởng lại với nhau khiến cho không khí của cái làng ấy trở nên căng thẳng, ngột ngạt và khàn thiết như trong một cuộc săn người. Nổi lên trên cái nền cảnh ấy chính là gia cảnh đáng thương của nhà chị Dậu. Với một ông chồng suốt ngày ốm đau, ba đứa con nhỏ, dù đã cật lực nhưng nhà chị vẫn được xếp vào hạng nhất nhì trong hạng cùng đinh. Đã thế chị lại phải chạy vay ngược xuôi, bán con, bán chó nhưng cũng chỉ đủ nộp một suất sưu cho chồng và còn thiếu một suất sưu của người em chồng đã chết từ năm ngoái.

Giữa đình làng, tiếng kêu uất ức của chị vang lên thảm thiết. Đêm hôm ấy, anh Dậu được người ta trả về rũ rượi như một cái xác chết. May được sự giúp đỡ của bà con hàng xóm, anh đã dần tỉnh lại. Một bà lão hàng xóm ái ngại cho cảnh nhà chị nhin đói tư hôm qua, mang đến cho chị một bát gạo để nấu cháo. Sáng sớm hôm sau, khi anh Dậu vừa ngồi dậy cầm bát cháo chưa kịp đưa vào miệng thì cai lệ và người nhà lý trưởng đã sầm sập tiến vào với roi song, tay thước và dây thừng. Van xin tha thiết không được, chị Dậu liều mạng đánh lại hai tên tay sai nhưng sau đó thì bị bắt giải lên huyện. Lão quan phủ Tư Ân lợi dụng bố trí giờ trò bĩ ỏi. Chị đã kiên quyết chống cự và chạy thoát về nhà. Cuối cùng để có tiền nộp sưu, chị đành gửi con lên tỉnh đi ở vú, hàng ngày vắt sữa của mình cho một tên quan phủ già uống. Và tên này cũng đón mặt không kém những tên kia, trong một đêm “tắt đèn”, đã mò vào vào buồng của chị giờ bĩ ỏi. Chị đã gạt mạnh bàn tay bản thủ của hắn và vùng chạy ra ngoài, giữa lúc trời tối đen như mực, tối đen như cái tiền đồ của chị.

Tắt đèn đã tái hiện một cách chân thực và cảm động số phận bi thương của người nông dân trong xã hội cũ. Khi đọc tác phẩm này, chúng ta không khỏi cảm phần cái lũ thống trị thực dân đồn mạt, vô nhân tính. Bọn chúng mỗi kẻ một vẻ mặt, một cách biểu hiện khác nhau nhưng bản chất thì đều đê hèn như nhau: vợ chồng Nghị Quế thì giàu có nhưng tham lam, keo kiệt và không kém phần độc ác; bọn quan lại thì dâm ô, bĩ ỏi, bọn tay sai thì hung hãn, hống hách. Tất cả, tất cả bọn chúng như lũ cá mập luôn chực sẵn để nuốt những con mồi thấp cổ bé họng vào bụng. Và đối lập với chúng là những người nông dân đáng thương với “hai hàng nước mắt chan cơm và những giọt mồ hôi rơi xuống gò má” như tình cảnh của chị Dậu.

Có thể nói, cái bóng dáng bé nhỏ, liêu xiêu với cái nón mê rách nát và tiếng kêu gào thảo thiết của chị đã trở thành một nỗi ám ảnh trong lòng độc giả. Cũng như bao con người khác, chị muốn những người thân yêu của chị được sống. Vì thế chị đã tất tả ngược xuôi để chăm lo gia đình, trang trải sưu thuế. Nhưng hình như trong xã hội ấy, người nông dân càng nhần nhục, chịu đựng thì bọn tay sai lại càng đè đầu cưỡi cổ. Và cuối cùng không thể chịu được nữa, họ đã phải vùng dậy để đấu tranh. Thế mới nói, tức nước thì vỡ bờ. Tuy nhiên nói đến cùng thì sự đấu tranh của chị Dậu cũng chỉ là sự đấu tranh mang tính tự phát bởi cuối cùng chị vẫn bị bắt, phải chạy trốn và... có lẽ những chuỗi ngày sau đó của chị cũng tăm tối như cái đêm “tắt đèn” ấy. Dù vậy Ngô Tất Tố đã nhìn thấy được sức mạnh quật cường của người nông dân trong hình ảnh của chị Dậu. Họ lương thiện, chịu thương chịu khó, luôn biết nhẫn nhịn nhưng họ không uơ n hèn, yếu đuối. Và có lẽ đó là sức mạnh tiền đề để nhân dân ta làm nên cuộc cách mạng Tháng Tám thành công, kết thúc gần một trăm năm nô lệ thực dân.

Có thể nói, chỉ với hình ảnh của chị Dậu, gia đình nhà chị Dậu, chế độ sưu thuế mà người dân làng Đông Xá phải chịu, Ngô Tất Tố đã dựng lên được một bức tranh chân thực, khái quát, điển hình về phẩm chất, cuộc sống, số phận của người nông dân trong xã hội cũ. Bằng ngòi bút sắc sảo và cái nhìn dứt khoát, nhà văn đã vạch trần bộ mặt bỉ ổi, thối tha, đốn mạt vô nhân tính của cái xã hội ăn thịt uống máu người này. Đồng thời với tấm lòng nhân đạo của mình, ông luôn đứng về phía những người nông dân thấp cổ bé họng để bênh vực, bảo vệ và ủng hộ họ.

Dù hiện tại, cuộc sống của họ như những ngọn đèn đang lụi tắt nhưng với Ngô Tất Tố, ông luôn tin vào sức sống mãnh liệt của người nông dân, tin rằng, một ngày nào đó, những ngọn đèn ấy sẽ được thắp sáng lên, mãi mãi và không bao giờ tắt để người nông dân có cuộc sống ấm no hơn, hạnh phúc hơn và cái chế độ bạo tàn của lũ thực dân phong kiến không bao giờ còn tồn tại trên quê hương, đất nước ta nữa.

BT10.Cảm nghĩ về hành động phản kháng tất yếu của nhân vật chị Dậu qua đoạn trích “Tức nước vỡ bờ”

Mở bài

Tiểu thuyết “Tắt đèn” là lời phê phán kịch liệt bộ mặt thối nát và tàn bạo của xã hội thực dân phong kiến ở nước ta trước Cách mạng. Tác phẩm cũng là tấm lòng cảm thông, thương cảm của nhà văn trước những cảnh đời éo le, sự tiếc thương cho những kiếp người bị dồn vào bước đường cùng của lẽ xã hội. Đoạn trích **Tức nước vỡ bờ** trích trong truyện ngắn Tắt đèn của Ngô Tất Tố miêu tả tinh tế diễn biến tâm lí của một tính cách nhất quán của nhân vật chị Dậu. Chị Dậu có thể nhần nhục, chịu đựng, nhưng khi đã bị đẩy tới chân tường, thì cũng biết vùng lên chống trả quyết liệt, thể hiện một khả năng phản kháng tiềm tàng.

Thân bài

Đoạn trích “Tức nước vỡ bờ” mở đầu những xung đột kịch liệt giữa bọn quan sai thống trị và người nông dân lao động cùng khổ. Nổi bật và gây chú ý trong đoạn trích là hình ảnh của bọn sai nha, những kẻ tàn bạo, không có tính người. Ở đâu và lúc nào thì sự xuất hiện của chúng cũng đồng nghĩa với tai họa đối với người nông dân khốn khổ. Bọn chúng, những kẻ vô lương, chính là sứ giả của bóng tối, của tai ương và sự đau khổ. Không có cái gì khác, bọn chúng là hiện thực của trật tự xã hội tàn nhẫn, đầy dọa con người.

Tác giả đã chú trọng đến việc khắc họa chân thực và đậm nét hình ảnh tên cai Lệ. Cai lệ rõ ràng là một tên tay sai chuyên nghiệp. Nghề của hắn là đánh người, trói người. Hắn mẫn cán là thành thạo. Mất hết tính người, hắn là một con dã thú.

Trong hệ thống cai trị thực dân phong kiến, cái chức cai lệ cũng chẳng có gì to tát cả. Thế nhưng, hãy xem thái độ của hắn khi xông đến nhàn chỉ Dậu. Hắn tỏ ra ngang ngược, hống hách với hành động và lời lẽ đầy tính đe dọa, quát tháo, dọa nạt người khác như thể ở đây hắn quyết định mọi thứ, kể cả sinh mệnh con người. Hắn kiêu căng, ngạo mạn, hách dịch đến cùng cực. Cai lệ đích thực là sản phẩm của chế độ, do “*nhà nước*” đào tạo và trở thành một nhân vật đại diện cho bản chất, trật tự của chế độ của nhà nước tàn bạo ấy.

So với cai lệ, tên người nhà lí trưởng có vẻ nhút nhát hơn nhưng cũng không kém phần tàn ác. Hắn cũng sẵn sàng trói người, đánh người, bức ép con người đến bước đường cùng. Đối với hắn, mạng người cũng như cỏ rác, cũng không có cái gì khác tốt đẹp hơn cả.

Trong đoạn trích, tình thế đặt chị Dậu trước sự lựa chọn: hoặc là để yên cho chúng giày xéo, bắt bớ anh Dậu, hoặc đứng lên chống lại chúng và chấp nhận tai họa về sau để cứu chồng. Một cách tự phát của diễn biến, chị đã vùng dậy một cách quyết liệt. Đó là sự vùng dậy của lòng yêu thương, của nhân tính, của itnhf người cao cả.

Lúc đầu, chị “*cố thiết tha*” van xin theo kiểu mềm nắn rắn buông, mong chúng rĩ lòng thương mà tha cho kẻ khốn khó. Van xin là cách duy nhất để “*mong*” hai tay sai tha cho anh Dậu. Đây là sự nhịn nhục của kẻ dưới. Bởi chị biết thân biết phận hèn mọn của mình, không dám cãi lại hoặc làm trái kẻ có chức quyền. Đó cũng là cách ứng xử tự nhiên của người nông dân thấp cổ bé họng trước cường quyền, ác bá xưa nay.

Trước sự hách dịch và tàn bạo của cai Lệ, ch Dậu bắt đầu có những phản kháng. Đầu tiên là bằng lời lẽ phân bua. Sau đó là thái độ cứng rắn. Cuối cùng là ra tay đánh lại.

Khi tên cai lệ hùng hổ xông tới chỗ anh Dậu, không van xin được, chị cự lại: “*Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ*”. Cách xưng hô thấy chị không còn “*nằm yên*” trong tư cách kẻ dưới mà ngang hàng. Đó cũng là sự cảnh báo đầu tiên của một người đàn bà đã bị dồn ép vào thế khó. và chắc chắn đó chưa phải là hành động cao

nhất, quyết liệt nhất. Bọn chúng đã không nghe, sẵn tới quyết bắt trói anh Dậu cho bằng được. Như dòng nước bị bức bí bấy lâu, cơn giận và sự căm tức của chị Dậu lên đến tột đỉnh, bộc phát thành hành động: *Mày trói chồng bà đi, bà cho mày xem.*

Chị Dậu đã chuyển từ tư thế kẻ yếu sang tư thế của kẻ bề trên ngự trị: *bà – mày*. Sự căm giận, khinh bỉ kẻ thù đã lên đến tột độ. Và trong màn đấu lực xảy ra sau đó, chị Dậu đã toàn thắng.

Hành động phản kháng của chị Dậu xuất phát từ một qui luật: *“Con giun xéo lắm cũng quăn”*. Mặc dù tự phát, song hành động của chị cho thấy sức mạnh tiềm tàng của người nông dân. Sức mạnh ấy bắt nguồn từ ý thức nhân phẩm, từ tình yêu chồng thương con và sự căm phẫn đến tận xương tủy cái chế độ *“ăn thịt người”* tàn bạo của bọn cai trị thời bấy giờ. Đây là đoạn văn sảng khoái nhất trong hơn một trăm trang *Tắt đèn*.

Hành động phản kháng của chị Dậu là hành động tất yếu của người nông dân bị dồn vào bước đường cùng không còn có lối thoát. Trước sự sống và cái chết, họ buộc phải phản kháng lại. Dĩ nhiên, chị thắng bọn chúng lúc này, giải cứu anh Dậu khỏi nguy kịch nhưng sau đó, chị vẫn bị bọn chúng đàn áp. Chung cuộc là chị vẫn thua chúng. Chị thua cái chế độ cai trị bệ thế và đồ sộ sẵn sàng nghiền nát mọi sự phản kháng của con người. Thế nhưng, hành động của chị là một bài ca cổ vũ cho tinh thần phản kháng của người nông dân mong muốn tìm thấy được một con đường giải phóng mình ra khỏi ngục tù tăm tối ấy.

Kết bài

Giá trị của đoạn trích được thể hiện rõ nét qua nhân vật chị Dậu. Tấm lòng thương yêu chồng con và tinh thần phản kháng trước sự áp bức của các thế lực thống trị đã làm nổi bật nhân vật chị Dậu trong đoạn trích.

BT11. Phân tích tấm lòng thương con, yêu chồng tha thiết; tính vị tha và đức hi sinh cao cả của nhân vật chị Dậu

Mở bài

Tiểu thuyết *Tắt đèn* là tác phẩm xuất sắc nhất của nhà văn Ngô Tất Tố và của nền văn học hiện thực phê phán. Trong đó, nhân vật chị Dậu là hình ảnh tiêu biểu của đời sống người nông dân cùng khổ trong xã hội thực dân phong kiến trước cách mạng. Nét nổi bật ở chị Dậu là tấm lòng yêu chồng thương con tha thiết, là tính vị tha và đức hi sinh cao cả.

Thân bài

Ngô Tất Tố đã rất chú trọng khi xây dựng nhân vật chị Dậu, một người phụ nữ nông dân có nhiều phẩm chất cao đẹp. Những phẩm chất có ở chị Dậu cũng là những phẩm chất

vốn có của con người Việt nam ta lúc nào cũng biết tôn trọng, giữ gìn và trau dồi phẩm chất của mình, dù là trong hoàn cảnh cơ cực, khốn khổ nhất.

Trước hết, ở chị Dậu ta thấy, chị là một người phụ nữ nông dân hiền lành, đôn hậu, thực thà, chất phác. Trong làng, chị Dậu chưa từng xích mích với ai. Chị chỉ biết làm việc kiếm tiền nuôi con. Tuy khổ nhưng chẳng bao giờ lừa dối. Việc nhà, việc đồng chị đều giỏi giang. Một tay chị quán xuyến, vun vén cho cuộc sống của mấy người trong nhà.

Chị Dậu còn là người yêu chồng, thương con tha thiết. Dù trong mọi hoàn cảnh, chị Dậu vẫn luôn dành trọn tình cảm đối với chồng, con mà không hề nghĩ đến bản thân mình, đến những khó khăn vất vả mà mình chịu đựng. Đói chị chịu đói, rách chị chịu rách, cái gì chị cũng dành cho chồng, cho con. Nhìn những đứa nhỏ đói rét mà chị như cắt cửa ở trong lòng.

Đối với chồng, nghèo khổ có nhau, bảo bọc, đùm bọc, chẳng vì giàu sang phú quý mà phụ tình, bạc nghĩa. Tình yêu chồng của chị Dậu thể hiện rõ nhất ở lần anh Dậu bị bọn sai nha đánh cho thừa chết thiếu sống chỉ vì anh chị không có tiền nộp cho xuất suu của người em đã chết từ năm ngoái. Mỗi lần roi trên người anh Dậu cũng là mỗi vết thương trong lòng chị. Nhìn anh Dậu nằm thoi thóp, rũ rượi trong cái đói cơn đau mà chị không cầm được nước mắt.

Nhờ bà hàng xóm cho bát gạo, chị vội vàng đem đi nấu cháo cho chồng ăn đỡ đói. Sau khi nấu được nồi cháo, chưa nghĩ đến con cái, chị múc ngay cháo ra một bát lớn, quạt cho chóng nguội rồi ân cần mời chồng ăn. Anh Dậu vì đau quá không muốn ăn, chị tìm lời động viên trù mến. Xong, chị đón lấy cái Tũn và ngồi xuống đó như có ý chờ xem chồng chị ăn có ngon miệng hay không.

Tình thương chồng của chị còn được biểu hiện qua việc chị bất chấp hiểm nguy quyết bảo vệ chồng khỏi đòn roi của bọn cai lệ. Bọn chúng xông đến nhà khi anh Dậu chưa kịp ăn miếng cháo. Bọn chúng, những kẻ vô lương, không màng đến sức khỏe, sinh mệnh của kẻ cùng đinh, quyết bắt anh Dậu ra đình đánh tiếp cho đến khi anh nộp suu. Những kẻ không có tính người, bị lún chìm trong ma lực của đồng tiền dơ bẩn, không cần sự sống của anh mà cần có tiền để làm xong nhiệm vụ với bọn quan trên.

Rõ ràng, chúng biết anh Dậu làm gì có tiền để nộp suu ngay hôm nay. Lần này chúng đến (và sẽ còn nhiều lần nữa) là để gay áp lực để anh Dậu (và những người còn thiếu suu khác nữa) thấy được sức mạnh của cường quyền, của pháp chế. Chúng đến để hăm dọa và hành hạ con người. Bởi thế, chúng hùng hổ đòi bắt trói anh Dậu.

Chao ôi, anh Dậu đã bị đánh thế kia, bị đói thế kia, bị sợ đến xanh tím mặt mày chắc sẽ chết nếu bị đánh tiếp. Chắc chắn là anh sẽ không chịu nổi đòn roi chồng chất đòn roi như thế. Hiểu được tình cảnh ấy, chị Dậu đã đứng lên. Chị đứng lên có sự tính toán kĩ lưỡng. Ban đầu, chị dùng lời nài nỉ, van lơn. Không được, chị lại hết lời cầu khẩn mong

chúng rũ lòng thương hại mà tha cho kẻ khó lần này. Chúng vẫn không chịu buông tha, chị nghiêm giọng nhắc nhở, cảnh báo.

Thế nhưng, sự cảnh báo của chị cùng hành động đỡ lấy tay roi của cai lệ chẳng khác nào như đổ dầu vào lửa làm bùng lên sự dữ tợn của con thú ấy. Tên cai lệ sấn tới chỗ anh Dậu, gập ngăn cản, hấn bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy cái đau điếng. Quá tức giận và căm phẫn, chị đã phản kháng lại, ra mặt thách thức. Không để chúng kịp trở tay, chị đã quật cho chúng một trận nhớ đời.

Chính việc thương chồng, lo chồng bị đánh đã biến thành sức mạnh để chị chiến thắng tên cai lệ và người nhà lí trưởng, bảo vệ chồng mình.

Chị Dậu còn là hình ảnh một người mẹ rất mực yêu thương con. Với chị, không có gì quý hơn con cái. Có cái gì ăn, chị cũng dành cho con hết. Còn mình chỉ ăn vài miếng cho đỡ đói. Chị thấy hạnh phúc khi nhìn các con ăn. Chúng ăn vội vã vì đói quá. Đêm đêm, ôm chúng vào lòng, nghĩ đến cái tương lai mờ mịt đáng sợ, chị khóc một mình.

Phải bán cái Tí để có tiền nộp sưu, vượt thoát khỏi kiếp nạn, chị như dứt từng khúc ruột. Nhìn cái Tí đau buồn mà chị như muốn chết đi. Biết là mình sai nhưng bán nó đi có thể nó được sống, gia đình sẽ được sống. Còn không bán đi, cả nhà có thể sẽ chết vì bị áp bức, hành hạ, vì đói khát. Nỗi khổ tâm ấy, chị không thể nào thấu rõ cùng con được.

Tình cảm yêu chồng thương con của nhân vật chị Dậu cũng là phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam một lòng lo lắng, hi sinh cho hạnh phúc gia đình. Bao nhiêu thời đại thay đổi, bao nhiêu kiếp người đi qua, phẩm chất ấy vẫn còn nguyên vẹn, chẳng phai mờ.

Kết bài

Qua đoạn trích Tức nước vỡ bờ, ta thấy nổi bật lên hình ảnh người phụ nữ nông dân Việt Nam trước Cách mạng với tình yêu chồng, thương con tha thiết, giàu lòng vị tha, đức hi sinh. Chị Dậu chiếm được cảm tình của đông đảo người đọc từ trước tới nay.

BT12. Phân tích giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm “Tắt đèn” của nhà văn Ngô Tất Tố

Mở bài

Tiểu thuyết Tắt đèn của Ngô Tất Tố là một tác phẩm xuất sắc của dòng văn học hiện thực 1930 – 1945. Về mặt tư tưởng và nghệ thuật, Tắt đèn đều có giá trị to lớn.

Thân bài

*** Nội dung tư tưởng:**

Tắt đèn giàu giá trị hiện thực. Tác giả đã tố cáo và lên án chế độ sưu thuế đã biết bao người phải bán vợ đợ con để trang trải “*món nợ nhà nước*”. Vụ sưu thuế đến xóm thôn rùng rợn trong tiếng trống ngũ liên thúc giục liên hồi suốt đêm ngày. Cảnh bọn cường hào ác bá bắt trói, đánh đập tàn nhẫn những kẻ thiếu thuế, thiếu sưu diễn ra trên khắp mặt đất. Tiếng kêu khóc thảm thiết của những người nông dân thiếu nợ vang lên thảm thiết, nỗi đau khổ thấu tận trời xanh. Cái sân đình xôi thịt đã trở thành trại giam hành hạ những người nông dân nghèo khổ hiền lành vô tội.

Có thể nói *Tắt đèn* là một bức tranh xã hội chân thực, một bản án đanh thép kết tội chế độ thực dân nửa phong kiến đã áp bức bóc lột, đã làm bần cùng hóa nhân dân ta, đẩy người nông dân vào bước đường cùng không lối thoát.

*** Giá trị nhân đạo:**

Tắt đèn là một tác phẩm giàu giá trị nhân đạo. Tình vợ chồng, tình mẹ con, tình nghĩa xóm làng giữa những con người cùng khổ được nói đến một cách chân thực. Số phận người phụ nữ, những em bé, những người cùng đinh được tác giả nêu lên với bao xót thương, nhức nhối và đau lòng.

Tắt đèn đã xây dựng nhân vật Chị Dậu – một hình tượng chân thật, đẹp đẽ về người phụ nữ nông dân Việt Nam. Chị Dậu có bao phẩm chất tốt đẹp, cần cù, tần tảo, giàu tình thương, nhẫn nhục và dũng cảm chống cường hào, chống áp bức. Chị Dậu là hiện thân của người vợ, người mẹ vừa sắc sảo, vừa nhân hậu, trong sạch. Một sức sống tiềm tàng mãnh liệt chưa bao giờ tắt trong người phụ nữ nông dân ấy.

*** Giá trị nghệ thuật:**

Tắt đèn, một cuốn tiểu thuyết có quy mô khiêm tốn, trên dưới 200 trang, nhưng có giá trị nghệ thuật đặc sắc.

Về kết cấu, nhà văn đã rất chú trọng xây dựng kết cấu truyện rất chặt chẽ, tập trung và nhất quán. Các tình tiết, chi tiết đan cài chặt chẽ, đầy ấn tượng làm nổi bật chủ đề. Hầu như nhân vật chị Dậu đã xuất hiện trong tác phẩm từ đầu chí cuối và tham gia vào hầu hết các sự kiện.

Tính xung đột, tính bi kịch cũng được đẩy lên cao độ nhằm thu hút, cuốn hút người đọc và làm tăng tính hấp dẫn cho câu chuyện. Nhà văn tập trung khắc họa thành công hình ảnh các nhân vật. Các hạng người từ người dân cày nghèo khổ đến địa chủ, từ bọn cường hào đến quan lại đều có những nét riêng, rất chân thực, sống động.

Ngôn ngữ trong *Tắt đèn* chủ yếu là miêu tả và tự sự. Ngôn ngữ nhân vật đều nhuần nhuyễn, đậm đà. Câu văn xuôi thanh thoát.

Kết bài

“Tắt đèn” là một thiên tiểu thuyết có luận đề xã hội hoàn toàn phụng sự dân quê, một áng văn có thể gọi là kiệt tác” (Vũ Trọng Phụng).

BT13.Suy nghĩ của em về sức mạnh phản kháng của nhân vật chị Dậu trong đoạn văn Tức nước vỡ bờ trích từ tác phẩm “Tắt đèn” của nhà văn Ngô Tất Tố

Mở bài

Ngô Tất Tố là nhà văn hiện thực nổi tiếng giai đoạn 1930-1945. Với sự ra đời của tiểu thuyết Tắt đèn (1939), lần đầu tiên trong văn học Việt Nam xuất hiện hình tượng điển hình về người phụ nữ nông dân với những phẩm chất quý báu. Đó là nhân vật chị Dậu trong tác phẩm Tắt đèn của Ngô Tất Tố. Đoạn trích Tức nước vỡ bờ thể hiện tập trung nhất, rõ ràng nhất tính cách và sức mạnh phản kháng của nhân vật chị Dậu trong tình cảnh khốn cùng.

Thân bài

Chị Dậu là một người vợ đảm đang, hết lòng yêu thương chồng. Chỉ vì không có tiền nộp cho xuất sưu của anh Sủu, người em trai đã chết từ năm ngoái, anh Dậu bị bọn sai nha đánh cho thừa chết thiếu sống. Buổi chiều, chúng lôi anh về rũ rượi như một cái xác chết.

Thương chồng bị hành hạ, nhưng chị Dậu cũng không biết làm thế nào. Chị đã bán đàn chó, bán cả đứa con gái đầu lòng mà vẫn không đủ tiền xoay sở. Tình cảnh thật là khốn khổ, bi đát. Thương tình, bà lão hàng xóm cho bát gạo để chị nấu cháo cho chồng ăn. Mấy ngày nay, cả nhà không ăn gì rồi. Anh Dậu bị đánh thế kia sợ không cầm cự nổi. Mấy đứa nhỏ đói khát đến phờ phạc. Tình thế của gia đình chị Dậu không những khốn khó mà còn hết sức nguy kịch.

Tất cả hi vọng đều trông cậy vào chị Dậu cả. Chị hiểu điều đó. Thế nên, chị không màng đến bản thân. Cháo chín, chị múc ra la liệt cho mau nguội để chồng và con ăn. Đứa con vì đói quá húp cháo soàn soạt. Anh Dậu dần bị đau nhưng vì thương vợ cũng gắng gượng ngồi dậy cố ăn một miếng. Nhìn thấy cảnh ấy, chị Dậu rơm rớm nước mắt. Chị không ăn vì chị còn khỏe. Chị muốn dành cả cho chồng cho con.

Khi bọn sai nha hàm hập kéo đến, chúng quyết bắt trói anh Dậu lôi ra đình đánh tiếp, chị Dậu van xin không được đã quyết liệt chống lại chúng. Chị bất chấp tai họa thế nào chỉ để cứu anh Dậu ngay trong lúc nguy kịch này.

Một người phụ nữ nông dân đã yêu thương chồng con như thế ấy, đã mạnh mẽ như thế ấy khiến kẻ cường quyền kia phải nể sợ. Chị đã khiến chúng vô cùng bất ngờ vì trong cái làng này, chưa có một người phụ nữ nào (kể cả là đàn ông) dám cãi lời hay chống lại chúng.

Chị Dậu là người phụ nữ dũng cảm dám đứng lên chống lại áp bức, bất công. Lúc đầu, như lẽ bình thường, chị cố gắng nhẫn nhục, van xin tên cai lệ để hấn động lòng thương mà tha cho anh Dậu. Thế nhưng, chị càng van xin, chúng càng hống hách và dữ tợn hơn. Như những con thú không có tính người, chúng hô hét âm ỉ, rồi sầm sập chạy đến định bắt trời anh Dậu. Biết điều không hay sắp xảy đến, chị Dậu sợ đến xám mặt tiếp tục cầu khẩn, giải bày nhưng vẫn không thể khơi được từ tâm vốn đã khô kiệt bên trong bọn ác nhân ấy.

Chúng ào ạt xông tới. Chị ngăn cản, cảnh cáo bằng lời:

– *Chồng tôi đau ốm, các ông không được làm thế.*

Từ vị thế kẻ dưới, chị Dậu đã nâng mình lên vị thế của người trên để mắng chửi chúng cho hả giận. Rồi chị ngăn cản bằng hành động: đỡ lấy tay tên cai lệ. Bị ngăn cản, như một phản xạ quen thuộc của bọn sai nha, cai lệ bịch vào ngực chị mấy cái đau điếng.

Quá giận dữ và bất lực trước sức mạnh của đạo lí nhân tình, chị Dậu nghiêng răng quyết liệt chống lại chúng. Chị ra lời thách thức, bắt đầu một cuộc đối đầu không cân sức:

– *Mày đánh chồng bà, bà cho mày xem.*

Hành động chống trả quyết liệt của chị Dậu chứng tỏ bản lĩnh cứng cỏi, không sợ cái xấu, cái ác, cường quyền. Đây mới chỉ là hành động bộc phát, chưa phải là sự vùng lên của một người dân đã được giác ngộ cách mạng. Thế nhưng, nó cũng mở ra một hướng đi mới cho những người nông dân cùng khổ, bị đè nén đến cùng cực trong xã hội thực dân phong kiến đương thời.

Có thể sau đó, chị Dậu bị đàn áp, bị bắt bớ, xử phạt nặng nề hơn nhưng hành động của chị đã cứu sống anh Dậu, đã cảnh tỉnh bọn ác nhân, đã chứng minh rằng người nông dân cùng khổ nếu không vùng lên cũng sẽ chết trong chính sự cam chịu yếu đuối, nhu nhược của mình.

Kết bài

Đoạn trích Tức nước vỡ bờ là một trong những đoạn hay nhất của tác phẩm Tắt đèn. Nhà văn đã dành tình cảm ưu ái, xót thương và cảm phục cho nhân vật chị Dậu. Sức mạnh phản kháng của chị Dậu khởi đầu cho những phần uất của người nông dân trước cách mạng quyết vùng lên vượt thoát ra khỏi cảnh sống ngột ngạt, bế tắc, tìm lấy con đường sống trong tăm tối mịt mù.

BÀI 4**LÃO HẠC**
Nam Cao**I. Tác giả**

- Nam Cao là bút danh của Trần Hữu Trí. Ông sinh năm 1915 tại làng Đại Hoàng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.
- Trước năm 1945, ông dạy học tư và viết văn. Ông là một nhà văn hiện thực xuất sắc với những truyện ngắn, truyện dài chân thực viết về người nông dân nghèo đói bị vùi dập và người trí thức nghèo sống mòn mỏi, bế tắc trong xã hội cũ.
- Sau cách mạng tháng Tám, ông chân thành, tận tụy sáng tác phục vụ kháng chiến : làm phóng viên mặt trận, rồi làm công tác văn nghệ tại chiến khu Việt Bắc. Cuối năm 1951, ông đi công tác vào vùng sau lưng địch, hi sinh trong tư thế một nhà văn- chiến sĩ.
- Nam Cao được nhà nước truy tặng « Giải thưởng Hồ Chí Minh » về văn học nghệ thuật (năm 1996).
- Nam Cao là tác giả của cuốn tiểu thuyết « Sống mòn » và khoảng 60 truyện ngắn tiêu biểu nhất là các truyện « Chí Phèo », « Lão Hạc », « Mua nhà », « Đòi thừa », « Đôi mắt »....
- Nam Cao có tài kể chuyện, khắc họa nhân vật bằng độc thoại với bao trang đời éo le, đầy bi kịch. Người nông dân nghèo, người trí thức nghèo là hai đề tài in đậm trong truyện của Nam Cao. Tác phẩm của Nam Cao biểu hiện « *một chủ nghĩa nhân đạo thống thiết* » (Nguyễn Đăng Mạnh).

Nam Cao – Nhà văn hiện thực xuất sắc, Nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn

Nam Cao (1915 – 1951) là một trong số những nhà văn lớn nhất của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam. Sáng tác của ông đã vượt qua những thử thách khắc nghiệt của thời gian.

Nam Cao là nhà văn lớn nhất của trào lưu văn học hiện thực phê phán 1930 -1945. Trong số các nhà văn hiện thực, ông là cây bút có ý thức sâu sắc nhất về quan điểm nghệ thuật của mình. Ông phê phán khá toàn diện và triệt để tính chất thoát ly, tiêu cực

của văn chương lãng mạn đương thời, coi đó là thứ “ánh trăng lừa dối”, đồng thời yêu cầu nghệ thuật chân chính phải trở về với đời sống, phải nhìn thẳng vào sự thật, nói lên được nỗi thống khổ của hàng triệu nhân dân lao động lầm than (Giăng sáng).

Xuất hiện trên văn đàn khi trào lưu hiện thực chủ nghĩa đã đạt được nhiều thành tựu xuất sắc, Nam Cao ý thức sâu sắc rằng: “Văn chương chỉ dung nạp được những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có” (Đời thừa). Và Nam Cao đã thực sự tìm được cho mình một hướng đi riêng trong việc tiếp cận và phản ánh hiện thực. Nếu như Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố – những nhà văn hiện thực xuất sắc thời kỳ Mặt trận dân chủ (1936 – 1939) đều tập trung phản ánh trực tiếp những mâu thuẫn, xung đột xã hội thì sáng tác của Nam Cao – đại biểu ưu tú nhất của trào lưu hiện thực chặng đường cuối cùng (1940 – 1945), trù truyện ngắn Chí Phèo (mà theo tôi là dư âm còn sót lại của thời kỳ 1936 – 1939) trực tiếp đề cập tới xung đột giai cấp, còn các tác phẩm khác đều tập trung thể hiện xung đột trong thế giới nội tâm của nhân vật. Hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ không tạo điều kiện cho Nam Cao đi thẳng vào những vấn đề cấp bách nhất của xã hội, không trực tiếp miêu tả những sự kiện có ý nghĩa xã hội lịch sử rộng lớn.

Nhiều tác phẩm của ông được dệt lên bằng toàn những “cái hàng ngày” chủ yếu liên quan đến cuộc sống riêng tư của các nhân vật, những sự kiện vặt vãnh, nhỏ nhoi, tũn mủn mà nhà văn gọi là “những chuyện không muốn viết”. Chưa bao giờ cái vặt vãnh hàng ngày lại có một sức mạnh ghê gớm như trong sáng tác của Nam Cao. Chỉ có tiếng con khóc, tiếng vợ gắt gỏng cũng đủ sức lôi tuột văn sĩ Diên đang nhờn nhờ trên chín tầng mây với ánh trăng giống như “cái vú mìn tròn đầy” xuống mặt đất với biết bao cực khổ lầm than (Giăng sáng). Miếng cơm, manh áo hàng ngày cùng với những xích mích vặt vãnh, những ghen tuông vớ vẩn, những đồ kị nhỏ nhen cũng dư thừa sức mạnh không chế, giam cầm chung thân mấy anh giáo khổ trường tư trong cái ao tù ngọt ngọt của những kiếp Sống mòn. Cả lý tưởng nhân đạo cao cả, cả hoài bão nghệ thuật chân chính đều có nguy cơ chết mòn trước sự tấn công quyết liệt, dai dẳng và tàn bạo của cái đói (Đời thừa).v.v... Từ những chuyện vặt vãnh đời thường, Nam Cao đã thực sự động chạm đến vấn đề có tính chất nhân bản, đã đặt ra những vấn đề sâu sắc về cuộc sống, về thân phận của con người, về vấn đề cải tạo xã hội, về tương lai của dân tộc và nhân loại. Bi kịch của đời thường, của những cái vặt vãnh hàng ngày, qua ngòi bút đầy tài năng của Nam Cao đã trở thành những bi kịch vĩnh cửu.

Nam Cao là nhà văn của chủ nghĩa hiện thực tâm lý. Điều đó có quan hệ mật thiết tới quan niệm về con người của ông. Nam Cao viết trong Sống mòn: “Sống tức là cảm giác và tư tưởng. Sống cũng là hành động nữa, nhưng hành động chỉ là phần phụ: có cảm giác, có tư tưởng mới sinh ra hành động”. Một quan niệm về con người như thế đã chi phối thủ pháp chủ nghĩa hiện thực tâm lý của Nam Cao. Sự chú ý đặc biệt tới thế giới bên trong của con người đã thường xuyên chế ước hứng thú nghệ thuật ngày càng tăng của nhà văn đối với tính chất nhiều dự định của cá tính con người, động cơ nội tại của hành vi nhân vật và quan hệ phức tạp của nó với hiện thực xung quanh.

Đối với Nam Cao, cái quan trọng hơn cả trong nhiệm vụ phản ánh chân thật cuộc sống là cái chân thật của tư tưởng, của nội tâm nhân vật. Xét tới cùng, cái quan trọng nhất trong tác phẩm không phải là bản thân sự kiện, biến cố tự thân mà là con người trước sự kiện, biến cố. Vì vậy, trong sáng tác của Nam Cao, hứng thú của những chi tiết tâm lý thường thay thế cho hứng thú của chính bản thân các sự kiện, biến cố. Như vậy, nguyên tắc các sự kiện, biến cố, tình tiết chỉ giữ vai trò “khiêu khích” các nhân vật, để cho nhân vật bộc lộ những nét tâm lý, tính cách của mình. Cho nên, trong *Mua nhà*, Nam Cao không tập trung miêu tả sự việc mua được cái nhà gỗ rẻ mà tập trung xoáy sâu vào những suy nghĩ, dằn vặt, những ân hận, dày vò của nhân vật người kể chuyện về tình trạng “hạnh phúc chỉ là một cái chăn quá hẹp. Người này co thì người kia bị hở”. Đời thừa cũng không hướng vào việc miêu tả nỗi khổ áo cơm mà tập trung thể hiện phản ứng tâm lý của con người trước gánh nặng áo cơm làm mai một tài năng và xói mòn nhân cách. Cho nên, trước khi bán một con chó, lão Hạc phải trải qua biết bao băn khoăn, day dứt, dằn vặt và khi buộc phải bán nó thì lão vô cùng ân hận, tội cùng đau đớn, tuổi già mà khóc hu hu như con nít. Chí Phèo, con quỷ dữ của làng Vũ Đại, ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say, đập đầu rạch mặt, chửi bới, dọa nạt trong lúc say, như là con vật sống trong vô thức, vậy mà sau lần gặp Thị Nở ở bờ sông, cứ “vẫn vợ nghĩ mãi”. Còn Thị Nở, người đàn bà vô tâm có cái tật đột nhiên muốn ngủ không sao chữa được, về nhà lên giường muốn ngủ hăn hoi mà vẫn không sao ngủ nổi, thị cứ “lăn ra lăn vào”.v.v...

Nam Cao chẳng những miêu tả sinh động những chi tiết, những biểu hiện tâm lý nhỏ nhặt nhất mà còn theo dõi, phân tích quá trình tích tụ của chúng dẫn tới sự nảy sinh những phẩm chất mới trong tâm hồn con người. Không chỉ dừng lại ở những khoảnh khắc, Nam Cao đã miêu tả thành công những quá trình tâm lý của nhân vật. Ngòi bút của ông tỏ ra có biệt tài trong khi miêu tả những trạng thái tâm lý phức tạp, những hiện tượng lưỡng tính dở say, dở tỉnh, dở khóc, dở cười, mập mé ranh giới giữa thiện với ác, giữa hiền với dữ, giữa con người với con vật... Nam Cao đã khắc phục được tính phiến diện, đơn giản trong việc miêu tả tâm lý nhân vật. Qua ngòi bút của ông, tâm lý con người được thể hiện một cách phong phú đa dạng với nhiều sắc thái tinh vi.

Trong sáng tác của Nam Cao, tâm hồn con người là sân khấu bi kịch và bi hài kịch của những xung đột tư tưởng, ý tưởng. Thi pháp chủ nghĩa hiện thực tâm lý của Nam Cao thích ứng với việc nghiên cứu, phân tích và khám phá bằng nghệ thuật tâm lý của nhân vật hơn là việc phân tích và miêu tả những biến cố, xung độ đích thực của chính bản thân đời sống xã hội. Đối với Nam Cao, sự phân tích tâm lý hầu như là điều kiện cơ bản nhất của việc thể hiện con người theo phương pháp hiện thực có chiều sâu của ông. Nam Cao đã lấy thế giới nội tâm nhân vật làm đối tượng chính của sự miêu tả. Ông đã

hướng ngòi bút của mình vào việc khám phá con người trong con người miêu tả và phân tích mọi chiều sâu, mọi chuyển biến trong thế giới tâm hồn của nhân vật. Chính vì vậy mà đối với ông, việc miêu tả ngoại hình chỉ có ý nghĩa khi nó nhằm thể hiện và làm nổi rõ bộ mặt tinh thần của nhân vật. Những cảnh thiên nhiên cũng chỉ có lý do tồn tại khi nó gắn liền với tâm trạng của con người. Giữa những bức tranh phong cảnh thoáng nhìn tưởng chỉ thuần túy những cảnh vật thiên nhiên, nhà văn đã khéo léo treo lên những mảnh tâm hồn của nhân vật.

Nam Cao mong muốn khai thác những vấn đề của cuộc sống không phải ở bề rộng mà là ở bề sâu. Thoát khỏi cách nói chút ít về tất cả, ông đã tập trung bút lực vào việc miêu tả nội tâm của nhân vật. Nhà hiện thực chủ nghĩa Nam Cao đã mở rộng việc phản ánh hiện thực bằng cách khai thác sâu sắc thế giới tâm hồn của con người. Qua ngòi bút ông, thế giới bên trong của con người, kể cả những “con người bé nhỏ”, thậm chí cả những kẻ khốn khổ tủi nhục nhất như Chí Phèo và Thị Nở cũng là cả một vũ trụ bao la! Đối với Nam Cao, việc phân tích tâm lý nhân vật không tách rời việc phân tích cuộc sống xã hội nói chung. Thông qua việc miêu tả, phân tích tâm lý để thể hiện những mâu thuẫn, xung đột xã hội, Nam Cao đã mở ra một khuynh hướng phân tích mới cho phương pháp hiện thực chủ nghĩa trong văn học Việt Nam. Có thể nói, cảm hứng phân tích phê phán thấm nhuần trong toàn bộ sáng tác của Nam Cao. Nó là một đặc điểm nổi bật, trở thành “linh hồn”, “cốt tủy” chủ nghĩa hiện thực của Nam Cao.

Cái gốc, nền tảng vững chắc của chủ nghĩa hiện thực của Nam Cao là chủ nghĩa nhân đạo. Trong truyện ngắn Đời thừa, Nam Cao khẳng định: “Một tác phẩm thật giá trị, phải vượt lên bên trên tất cả bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho cả đời người. Nó phải chứa đựng một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn”. Như vậy, trong quan niệm của Nam Cao, chủ nghĩa nhân đạo được đặt ra, như một yêu cầu tất yếu đối với những tác phẩm “thật có giá trị”.

Trong mỗi trang văn của Nam Cao đều bộc lộ tấm lòng của một con người đau đời và thương đời da diết. Nam Cao yêu thương những con người bị cuộc đời dày dạn. Xã hội cũ đã làm cho ông đau xót khi mà đa số những nhân vật của ông bị đẩy vào cảnh khốn cùng, không đạt được gì trong cuộc đời, không có đủ điều kiện để phát huy những khả năng tiềm tàng ưu việt của mình.

Nam Cao là nhà văn của những người nông dân nghèo khổ và bất hạnh, nhà văn của những người khốn khổ, tủi nhục nhất trong xã hội thực dân phong kiến. Trái tim nhân đạo và cái nhìn sắc sảo của ông đã thấu hiểu những hoàn cảnh thiếu nhân tính làm cho con người bị tha hóa. Viết về những con người dưới đáy của xã hội, Nam Cao đã bộc lộ sự cảm thông lạ lùng của một trái tim nhân đạo lớn. Thế giới, cuộc đời con người, mỗi

quan hệ giữa những con người được nhìn nhận bằng những con mắt của chính họ. Nhà văn, trong những đánh giá và nhận xét, đã xuất phát từ lợi ích và yêu cầu của chính những con người cùng khổ nhất, không có quyền, bị xã hội áp bức, chà đạp xuống tận bùn đen.

Nam Cao đã bảo vệ, bênh vực, minh oan, “chiêu tuyết” cho những con người thấp cổ bé họng, bị cuộc đời xua đuổi, hắt hủi, khinh bỉ một cách bất công. Với trái tim đầy yêu thương của mình, Nam Cao vẫn tin rằng trong tâm hồn của những người không còn được là người, những con người bề ngoài được miêu tả như những con vật vẫn còn nhân tính, vẫn còn những khát khao nhân bản.

Ông nhận ra đằng sau những bộ mặt xấu xí đến “ma chê quỷ hờn” của Thị Nở (Chí Phèo) của mụ Lợi (Lang Rận) của Nhi (Nửa đêm). v.v... vẫn là một con người, một tâm tính người thật sự, cũng khao khát yêu thương. Và khi được ngọn lửa tình yêu sưởi ấm, những tâm hồn tưởng chừng đã cằn cỗi, khô héo ấy cũng ánh lên những vẻ đẹp với những hồi hộp, vui mừng sung sướng, cũng lờm, nguýt, âu yếm, cũng e lệ, làm duyên theo kiểu cách riêng của họ. Thậm chí, trong đáy sâu tâm hồn đen tối của một kẻ cục súc, u mê như Chí Phèo – một kẻ đã bị cuộc đời tàn phá, huỷ hoại từ nhân hình đến nhân tính – nhà văn vẫn nhìn thấy những rung động thật sự của tình yêu của niềm khao khát muốn trở lại làm người lương thiện. Có thể nói, cùng với việc lên án gay gắt những thành kiến, định kiến tồi tệ, những sự nhục mạ danh dự và phẩm giá con người, chính việc phát hiện ra cái phần con người còn sót lại trong một kẻ lưu manh trăn trọng những khao khát nhân bản và miêu tả những rung động trong sáng của những tâm hồn tưởng chừng đã bị cuộc đời làm cho cằn cỗi, u mê đã làm cho Nam Cao trở thành một trong số những nhà văn nhân đạo lớn nhất trong nền văn học hiện đại Việt Nam.

Nam Cao là nhà văn của những người trí thức nghèo, của những kiếp “Sống mòn” có hoài bão, có tâm huyết, tài năng, muốn vươn lên cao nhưng lại bị chuyện áo cơm ghì sát đất. Nếu như mỗi tác phẩm viết về đề tài người nông dân của Nam Cao đều là sự trả ơn, gửi gắm ân tình với người nghèo khổ thì mỗi trang viết về đề tài người trí thức đều chứa đựng tâm sự, nỗi đau và niềm khao khát cháy bỏng của chính nhà văn.

Nam Cao giống với Xuân Diệu, Thạch Lam ở chỗ đã thức tỉnh sâu sắc về ý thức cá nhân, về sự tồn tại có ý nghĩa về ý thức cá nhân trên đời. Họ hết sức nhạy cảm với những kiếp sống nhỏ bé, cơ cực, sống mòn mỏi, lắt lay, quẩn quanh, bế tắc. Những con người không hề biết sống làm vui, không bao giờ biết đến ánh sáng và hạnh phúc. Đến trong ước mơ mà vẫn cứ quẩn quanh không biết mơ ước gì hơn một chuyến tàu đêm vụt đi qua cái phố huyện nghèo (Thạch Lam – Hai đứa trẻ). Xuân Diệu cũng không sao chịu nổi “nỗi đau hiu của cái ao đời bằng phẳng” (Tòa nhĩ kiều) và khao khát: “Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối/ Còn hơn le lói suốt trăm năm” (Giục giã). Nhưng có lẽ, không ai

trong số họ lại đau đớn khôn nguôi, phần uất cao độ như Nam Cao trước tình trạng con người không sao thoát khỏi tình trạng sống mòn. Trước cách mạng, không có nhà văn nào có cách nhìn sâu sắc, có tầm triết lý, tổng hợp khái quát cao về tình trạng chết mòn của con người như nhà văn lớn Nam Cao. Mỗi nhân vật của ông là một kiểu đời thừa, một lối sống mòn, một cách chết mòn. Một cuộc sống vô lý, vô ích, vô nghĩa, “chết mà chưa làm gì cả”, “chết trong lúc sống”, “chết mà chưa sống”.

Nam Cao không chấp nhận sự sống của con người chỉ là sự tồn tại sinh học. Ông coi đó không phải là cuộc sống xứng đáng của con người: “Có thú vị gì cái lối sống co quắp vào mình, cái lối sống quá ư loài vật, chẳng còn biết một việc gì ngoài cái việc kiếm thức ăn đồ vào dạ dày?”. Cuộc sống xứng đáng với danh hiệu cao quý của con người, theo quan niệm của Nam Cao, là phải có đời sống tinh thần cao đẹp, sống với đầy đủ giá trị của sự sống. Xuất phát từ tư tưởng cao sâu đó, Nam Cao đã đồng cảm sâu sắc và đau đớn vô hạn trước bi kịch của những con người muốn sống có ý nghĩa bằng sự cống hiến của mình mà rốt cuộc phải sống như một kẻ vô ích, một “người thừa”. “Còn gì đau đớn hơn cho một kẻ vẫn khao khát làm một cái gì mà nâng cao giá trị đời sống của mình, mà kết cục chẳng làm được cái gì, chỉ những lo cơm áo mà đủ mệt?” (Đời thừa).

Qua những nhân vật trí thức tâm huyết của mình, những Điền, những Hộ, những Thứ..., Nam Cao thể hiện niềm khao khát, một lẽ sống lớn, khao khát một cuộc sống sâu sắc mãnh liệt, có ích và có ý nghĩa. Hộ trong Đời thừa hằng tâm niệm: “Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thỏa mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai của mình” và mơ ước viết được “một tác phẩm thực sự có giá trị (...) làm cho người gần người hơn”. Thứ trong Sống mòn đã từng “thích làm một việc gì có ảnh hưởng đến xã hội ngay” và mong muốn đem “những sự đổi thay lớn lao đến cho xứ sở mình”. Hơn một lần Thứ mơ ước: “Mình cũng là một vĩ nhân, một anh hùng, vượt lên trên sự tầm thường để chỉ nghĩ đến một cái gì vĩ đại thôi. Y nghĩ đến những phương kế để xoay ngược lại, đồng thời xếp đặt cho người với người ổn thỏa hơn”.

Những con người mang hoài bão lớn ấy khi chạm trán với cuộc đời đều nếm trải đắng cay, đau đớn, đều lâm vào tình trạng “sống mòn”. Nhưng dẫu bị “áo cơm ghi sát đất”, tuy “sống mòn” nhưng họ chưa hoàn toàn cạn kiệt hết niềm tin, niềm hi vọng, vẫn khao khát được sống, được cống hiến, được phát triển; vẫn khao khát mỗi cá nhân được phát triển “đến tận độ” để góp vào “công việc tiến bộ chung” của loài người. Cao cả và đẹp đẽ biết bao lý tưởng nhân văn của Nam Cao được gửi gắm qua những dòng suy ngẫm của nhân vật Thứ về sự sống: “Thứ vẫn không thể nào chịu được rằng sống chỉ là làm thế nào cho mình và vợ con mình có cơm ăn, áo mặc thôi. Sống là để làm một cái gì cao đẹp hơn nhiều, cao quý hơn nhiều. Mỗi người sống phải làm thế nào cho phát triển đến tận độ những khả năng của loài người chứa đựng ở trong mình. Phải gom góp sức lực

của mình vào công việc tiến bộ chung. Mỗi người chết đi, phải để lại một chút gì cho nhân loại”. Như vậy, trong quan niệm của Nam Cao, ý thức cá nhân, sự tồn tại có ý nghĩa của mỗi cá nhân trên đời đâu chỉ một chiều là tranh thủ từng giây, từng phút để tận hưởng những khoảnh khắc đang có cho “chénh choáng mùi thơm”, cho “đã đầy ánh sáng”, cho “no nê thanh sắc của thời tươi” (Xuân Diệu).

Nam Cao đòi hỏi để cho mỗi cá nhân được phát triển đến tận độ với một ý thức đầy trách nhiệm và trong mối quan hệ mật thiết với sự phát triển chung của xã hội loài người. Tư tưởng nhân văn mới mẻ và sâu sắc đó chưa từng có trong nền văn học hiện đại Việt Nam trước cách mạng. Đó là một tư tưởng lớn vượt ra ngoài cả thời đại Nam Cao.

Có thể nói, tư tưởng nhân đạo thấm nhuần trong sáng tác của Nam Cao. Ông là nhà văn đồng tình với khát vọng sống lương thiện và khát vọng được phát huy đến tận độ tài năng của con người. Tư tưởng nhân đạo mới mẻ, phong phú và sâu sắc đó cho thấy nhà văn không chỉ dừng lại ở chỗ tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp quyền sống của con người mà còn đòi hỏi xã hội tạo những điều kiện để con người được sống một cuộc sống thực sự có ý nghĩa.

II. Về truyện ngắn "Lão Hạc":

1. Giới thiệu vắn tắt giá trị của truyện ngắn « Lão Hạc »

Viết về đề tài người nông dân trước cách mạng, « Lão Hạc » là một truyện ngắn xuất sắc của nhà văn Nam Cao, đăng báo lần đầu năm 1943. Truyện đã thể hiện một cách chân thực, cảm động số phận đau thương của người nông dân trong xã hội cũ và phẩm chất cao quý, tiềm tàng của họ. Đồng thời, truyện còn cho thấy tâm lòng yêu thương, trân trọng đối với người nông dân và tài năng nghệ thuật xuất sắc của nhà văn Nam Cao, đặc biệt trong việc miêu tả tâm lý nhân vật và cách kể truyện.

2. Giá trị nội dung

a. Tình cảnh cùng khổ và số phận bi đát của người nông dân trước cách mạng tháng Tám.

*** Cũng như bao người nông dân khác, cuộc đời lão Hạc bị vây bủa trong sự nghèo đói.** Đã nghèo, lại góa vợ, lão Hạc làm vào cảnh một thân gà trống nuôi con.

- Không có ruộng cấy, toàn bộ gia tài của lão chỉ là một con chó và một mảnh vườn. Mảnh vườn ấy có được là do vợ lão cố thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi mới để ra được năm mươi đồng bạc tậu ». Đó là mảnh vườn còm cõi, hoa màu của nó cũng chỉ đủ để lão « bòn mót ». Cho nên lão phải làm thuê làm mướn, đem sức mình đổi lấy miếng ăn.

=> Đó là tất cả cuộc đời lão đã khiến lão thấm thía cái kiếp nghèo tui nhục của mình, mà có lần lão đã chua xót thốt lên rằng : « nó chỉ nhỉnh hơn cái kiếp của một con chó »

*** Mất con**

- Chính cái nghèo đã khiến cho lão Hạc trở thành người cha phải bó tay trước hạnh phúc không thành của người con trai độc nhất. Cái nghèo không cho lão dựng vợ cho con để trọn cái đạo làm cha. Anh con trai vì không đủ tiền cưới vợ đã phần chỉ bỏ đi đồn điền

cao su tận Nam Kì biên biệt 5,6 năm chưa về. Thế là cái nghèo lại cướp nốt đứa con trai của lão. Lão vô cùng đau xót về điều này, kể lại chuyện với ông giáo mà nước mắt ràn rần : « Thẻ của nó người ta giữ. Hình của nó người ta chụp rồi. Nó lại đã lấy tiền của người ta. Nó là người của người ta rồi, chứ đâu còn là con tôi ». Câu nói của lão nhói lên một nỗi đau, bởi nó đã khái quát cả một cảnh đời cùng khổ một số phận thảm thương của người nông dân trong chế độ cũ.

***.Bán chó :**

- Anh con trai đi biên biệt, lão sống thui thủi, trợ trợ một mình trong nỗi bất hạnh ngày thêm chồng chất. Chỉ có con chó là bầu bạn sớm tối, con chó thành « cậu Vàng », thành một người trong nhà lão. « Con chó là của cháu nó mua đấy chứ ». Lão vẫn không quên con chó là kỉ vật thiêng liêng, là tài sản của đứa con trai. Có một mối dây liên lạc rất lạ lùng giữa lão Hạc, con chó và đứa con trai vắng mặt. Cho nên, có bao nhiêu niềm thương, nỗi nhớ chất chứa trong lòng, lão dồn hết vào con chó. Lão yêu quý «cậu vàng» như con, như cháu tưởng như không thể nào có thể rời xa nó, tưởng như cuộc đời lão không thể thiếu nó.

-Vậy mà, tình cảnh đói nghèo khốn quẫn đã buộc lão phải chia tay với nó. Lão bị ốm một trận kéo dài 2 tháng 18 ngày, không một người thân bên cạnh đỡ đần, săn sóc cho một bát cháo, hay một chén thuốc ! Tình cảnh ấy thật đáng thương ! Tiếp theo một trận bão to, cây cối, hoa màu trong vườn bị phá sạch sành sanh. Làng mất nghề sới. Đàn bà con gái trong làng đi làm thuê rất nhiều, giành hết mọi việc. Sau trận ốm, lão Hạc yếu hẳn đi, chẳng ai thuê lão đi làm nữa. Lão Hạc thành ra thất nghiệp.Thóc cao, gạo kém, sức cùng, lực kiệt, lão Hạc đành phải bán con chó mà lão rất yêu quý. Bán con chó là bán đi niềm vui, niềm an ủi cuối cùng của lão. Lão đã đắn đo, do dự mãi khi quyết định bán con chó.

- Và khi buộc lòng phải bán nó lão vô cùng đau đớn. Bán nó xong, lão Hạc bị đẩy sâu xuống đáy vực bi thảm. Lão cảm thấy mình là một kẻ « tệ lắm », đã già mà còn đánh lừa một con chó ». Kể lại chuyện bán chó với ông giáo mà « Lão cố làm ra vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt ầng ậ nước ». Lão tự nhận là một kẻ bất nhân, là tên lừa đảo đối với một con chó vốn tin yêu mình. Có lẽ đây là giây phút đau đớn nhất trong cuộc đời lão, khiến cho « mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc.. »

=> Cuộc đời lão Hạc là một dòng nước mắt chảy dài của những nỗi đau bất lực. Nước mắt lão khi thì « ràn ràn », lúc « ầng ậ », cả khi « cười cũng như mếu ». Nước mắt ấy dường như đã cạn kiệt trong cuộc đời khổ đau, tủi cực của lão. Cho nên khi khóc, « mặt lão đột nhiên co rúm lại ». Những vết nhăn xô lại với nhau ép cho nước mắt chảy ra ». Nhiều người cho rằng đây là cái tài miêu tả của Nam Cao, nhưng trước hết đó là cái tình của nhà văn đối với kiếp người tủi cực trong chế độ cũ. Không có một sự cảm thông sâu sắc, không có một tình xót thương chân thành, không thể vẽ lên một nỗi đau hằn sâu trên khuôn mặt lão Hạc như vậy. Một nét vẽ mà như cô đúc cả một cảnh đời, một kiếp người trong xã hội cũ.

***Cái chết**

- Nhưng thâm thúy nhất vẫn là cái chết của lão Hạc sau những ngày ăn khoai, ăn củ chuối, sung luộc, rau má, củ ráy, hay bữa trai, bữa ốc... để rồi cuối cùng lão đã ăn bả

chó mà chết. Dĩ nhiên, lão lựa chọn cái chết ấy là vì đưa con trai nhưng suy cho cùng thì chính tình cảnh khốn quẫn, sự đói khổ đã đẩy lão đến bước đường cùng phải chết.

- Đó là một cái chết thật là dữ dội và cũng vô cùng bi thảm : « Lão Hạc đang vật vờ ở trên giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc. Lão tru tréo, bọt mép sùi ra, khắp người chốc chốc lại bị giật mạnh một cái, nảy lên... Lão vật vờ đến hai giờ đồng hồ mới chết.

=> Như vậy, nghèo khổ đã đè nặng lên cuộc đời làm thuê làm mướn khiến cho lão sức cùng lực kiệt ; nghèo khổ lại cướp nốt đứa con trai của lão ; cướp nốt cả « cậu vàng » thân yêu, niềm an ủi cuối cùng của lão ; và nghèo khổ lại đẩy lão đến cái chết đau đớn và thảm khốc như chưa từng thấy. Cái chết ấy đã kết thúc một cảnh đời tủ cực và một số phận bi đát của người nông dân trước cách mạng tháng Tám. Cuộc sống cùng khổ và cái chết bi thương của lão Hạc đã nói lên thâm thúy số phận thê thảm của người nông dân lao động trong xã hội tăm tối đương thời. Không chỉ là nỗi đau, cái chết ấy còn là một lời tố cáo sâu sắc và mạnh mẽ cái chế độ tàn ác, bất nhân đã gây nên những cảnh đời thê thảm như lão Hạc. Với chủ nghĩa nhân đạo thống thiết, Nam Cao đã nói lên bao tình thương xót đối với những con người đau khổ, bế tắc phải tìm đến cái chết thê thảm. Chí Phèo tự sát bằng một mũi dao, Lang Rận thất cổ chết.... và lão Hạc đã quyên sinh bằng bả chó. Lão Hạc đã từng hỏi ông giáo : « Nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì cho thật sướng ? Câu hỏi ấy đã thể hiện nỗi đau khổ tột cùng của một kiếp người.

*** Số phận anh con trai lão**- nhân vật không xuất hiện, chỉ hiện ra trong nỗi nhớ của lão Hạc- cũng thật đáng thương : chỉ vì quá nghèo mà cô gái anh yêu thương trở thành vợ kẻ khác ; anh phần chí ra đi nuôi mộng « cố chí làm ăn, bao giờ có bạc trăm mới về », không có tiền, sống khổ sống sở ở cái làng này nhục lắm ». Nhưng, thật tội nghiệp, cái nơi mà anh ta tìm đến với hi vọng làm giàu lại là đồn điền cao su Nam Kì, một địa ngục trần gian, thân phận phu cao su chỉ là thân phận nô lệ. Còn lão Hạc thì cứ mong con mỗi mất suốt tận ngày cuối đời...

b. Vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách cao cả của lão Hạc.

Chính trong cảnh đời thê thảm ấy, ta lại thấy bùng sáng lên một vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách cao cả của lão Hạc. Lão Hạc sống lủi thủi, thâm lặng, bề ngoài lão có vẻ như lẩm cẩm, gàn dở ; vợ ông giáo cũng chẳng ưa gì lão : « cho lão chết ! Ai bảo lão có tiền mà chịu khổ ? Lão làm lão khổ chứ ai làm lão khổ ! » Chính ông giáo cũng có lúc từng nghĩ là lão « quá nhiều tự ái », còn Binh Tư thì « bĩu môi nhận xét : Lão làm bộ đấy ! thật ra thì lão chỉ tầm ngẩn thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu ! » Nhưng kì thực lão Hạc có một nhân cách hết sức cao quý mà bề ngoài không dễ thấy. Đằng sau « manh áo rách » là một tấm lòng vàng ». Nó được thể hiện qua tấm lòng của lão đối với con trai, đối với « cậu Vàng », qua việc gửi gắm vườn tược, tiền bạc cho ông giáo và nhất là qua cái chết thảm khốc mà lão đã lựa chọn cho chính mình.

*** Lão Hạc, một con người chất phác, hiền lành và nhân hậu vô cùng**

- Cái tình của lão đối với « cậu Vàng » thật là hiếm có, đặc biệt và Nam Cao đã ghi lại từng những dòng chữ xúc động.

+ Bởi không còn là con chó thường, cậu “vàng” đã trở thành người thân, niềm vui, niềm an ủi đối với cuộc sống cô đơn, lủi thủi một mình của lão. + Lão “gọi nó là cậu Vàng như bà mẹ hiếm hoi gọi đứa con cầu tự. Thỉnh thoảng không có việc gì làm, lão lại bắt

rận cho nó hay đem nó ra ao tắm, cho nó ăn cơm trong một cái bát như một nhà giàu (...) Lão cứ nhăm vài miếng lại gấp cho nó một miếng như người ta gấp thức ăn cho con trẻ.

+ Rồi lão chửi yêu nó, lão nói với nó như nói với một đứa cháu bé về bố nó”. Đoạn lão nói chuyện với cậu Vàng về việc « định giết cậu để cưới vợ cho con trai rồi lại không giết nữa, để nuôi » đã bộc lộ sâu sắc tình cảm của lão Hạc đối với con chó thân yêu.

=> Có thể nói, cậu Vàng được lão Hạc chăm sóc, nuôi nấng như con, như cháu. Nó là nguồn vui, chỗ dựa tinh thần, nơi san sẻ tình thương, giúp lão Hạc vơi đi ít nhiều nỗi buồn cô đơn, cay đắng. Cậu Vàng là một phần cuộc đời lão Hạc. Nó đã toả sáng tâm hồn và làm ánh lên bản tính tốt đẹp của lão nông đau khổ, bất hạnh này. Vì thế, sau khi bán cậu Vàng đi, từ túng quán, lão Hạc chìm xuống đáy bể bi kịch, dẫn đến cái chết vô cùng thảm thương.

+ Tình thế cùng đường khiến lão phải tính đến việc bán “cậu Vàng” thì trong lão diễn ra một sự dằn vặt đau khổ. Lão kể lại cho ông giáo việc bán “cậu vàng” với tâm trạng vô cùng đau đớn: “lão cười như mếu, đôi mắt ầng ậc nước”. Đến nỗi ông giáo thương lão quá “muốn ôm chầm lấy lão mà oà lên khóc”. Khi nhắc đến việc cậu Vàng bị lừa rồi bị bắt, lão Hạc không còn nén nỗi nỗi đau đớn cứ dội lên : “mặt lão đột nhiên co dúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc. Lão Hạc đau đớn đến thế không phải chỉ vì quá thương con chó, mà còn vì lão không thể tha thứ cho mình vì đã nỡ lừa con chó trung thành của lão. Ông lão “quá lương thiện” ấy cảm thấy lương tâm đau nhói khi thấy trong đôi mắt của con chó bất ngờ bị trói có cái nhìn trách móc... Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó. Phải có trái tim vô cùng nhân hậu và trong sạch thì mới bị dày vò lương tâm đau đớn đến thế, mới cảm thấy có lỗi với một con chó như vậy.

*** Tấm lòng người cha ở lão Hạc đối với anh con trai mới thực cảm động**, làm nên tâm sự chính của nhân vật và mạch truyện chủ yếu của tác phẩm. Nó liên quan đến cái tình của lão đối với cậu vàng, đến việc lão gửi gắm nhờ ông giáo, và giải thích rõ cái chết thảm khốc của lão ở cuối truyện. Đó là tấm lòng của người cha thương con, suốt cả cuộc đời lo lắng cho con và sẵn sàng hi sinh tất cả- kể cả tính mạng – cho đứa con thân yêu của mình. Nam Cao đã thấu hiểu cái tình cha con, thiêng liêng, sâu sắc đó ở người lão nông nghèo khổ này và đã diễn tả thật cảm động trên từng trang viết của tác phẩm.

+ Đầu tiên là việc anh con trai tính chuyện bán vườn để lo cưới vợ nhưng nghe lời bố, lại thôi. Thấy con buồn, lão Hạc « thương con lắm, nhưng biết làm sao được ?... » Đó là tình thương đầy bất lực của một người cha nghèo.

+ Sau đó, anh con trai « sinh phần chí », bỏ làng, lìa cha, kí giấy đi làm đồn điền cao su. Đứa con trai độc nhất của lão đã bị cái nghèo cướp nốt, lão vô cùng đau đớn. Nỗi đau mất con khiến lão « chỉ còn biết khóc chứ biết làm thế nào nữa ? Bởi « nó là người của người ta rồi, chứ đâu còn là con tôi ». Lão Hạc kể lại chuyện khóc con, giống như lão đang khóc, đang đau nỗi đau xé ruột của người cha hoàn toàn bất lực khi thấy con trai tuột ra khỏi tay mình để trở thành người của người ta.

+ Trong nỗi đau ấy, khi chỉ còn sống cô đơn, thủi thủi một mình thì lão Hạc đã biết chọn một cách sống cho con, vì con. Đó là cách sống không tính đến bản thân mình,

khiến cho tình yêu thương và lòng nhân hậu của lão đã hoá thành một nhân cách làm người, nhân cách làm cha. Ta thấy trong từng nếp nghĩ của lão bao giờ cũng thấm đẫm đức hy sinh cao cả. Trước khi đi phu, anh con trai dặn bố : « bòn vườn đất với làm thuê làm mướn cho người ta thế nào cũng đủ ăn ». Nhưng lão đã tự xóa đi cái quyền sở hữu của mình đối với mảnh vườn ấy : « cái vườn là của con ta (...) của mẹ nó tậu thì nó hưởng. Lóp trước ta không bán là ta có ý giữ cho nó chứ có phải giữ để ta ăn đâu ! ». Cho nên, lão làm thuê làm mướn để kiếm ăn. Hoa lợi của khu vườn được bao nhiêu, lão để riêng ra. Lão tính tiền ấy lão sẽ thêm vào cho con cưới vợ, nếu con đã đủ tiền cưới vợ thì cho nó để có chút vốn mà làm ăn. Thương con mà vị tha, hi sinh như thế thì đó chính là lòng thương con mộc mạc, cụ thể mà cao cả biết bao của những người lao động nghèo, ngay cả khi họ phải sống khốn khổ nhất trong xã hội cũ. Đến cả chuyện buộc phải bán chó, thì không phải chỉ vì không nuôi nổi nó, mà cái chính vẫn là vì con : « bây giờ tiêu một xu cũng là tiêu vào tiền của cháu. Tiêu lắm chỉ chết nó ».

+ Nhưng cái chết mới là đỉnh cao của đức hy sinh, lòng vị tha-mà ở đây chính là tình thương yêu sâu sắc của lão Hạc đối với đứa con trai.

- Hoàn cảnh ngày càng cùng cực đã đẩy lão tới một sự lựa chọn đầy nghiệt ngã, bi đát : tiếp tục kéo dài sự sống tàn để trở thành kẻ báo hại cho con hay là chết đi để trọn đạo làm người, trọn đạo làm cha. Và lão đã chọn cái chết, không phải cho xong đời mình, mà chết cho con, vì con.

+Lão đã âm thầm chuẩn bị cho cái chết từ lúc quyết định bán con chó, bán đi niềm vui, niềm an ủi cuối cùng của đời mình ; từ khi gửi gắm vườn tược, tiền bạc cho ông giáo ; và cả những lúc ăn sung lộc, ăn củ ráy... để cuối cùng lão quyết định xin Binh Tư bả chó !... Có nỗi đau bán chó, có sự chu đáo và cẩn trọng trong việc gửi gắm nhờ vả ông giáo, có sự nhịn ăn mấy ngày liền thì mới có việc xin bả chó để tự kết liễu đời mình. Có nghĩa là lão đã chuẩn bị chu đáo mọi việc cho con (và cả cho mình nữa) để sẵn sàng đi vào một cái chết thật dữ dội và bi thảm. Tất cả vì con, một sự hi sinh thầm lặng cực kì to lớn !

=> Lão Hạc là một nông dân không được học hành, không có chữ nghĩa, càng không biết nhiều lí luận về tình phụ tử. Nhưng cái chết dữ dội của lão là bằng chứng cảm động về cái tình phụ tử nguyên sơ, mộc mạc, nhưng thăm thẳm, thiêng liêng biết chừng nào.

***_Lão Hạc là một nông dân nghèo khổ mà trong sạch, giàu lòng tự trọng.**

- Lão Hạc đã tìm đến cái chết mặc dù trong tay vẫn còn mấy chục bạc (không kể vẫn còn mảnh vườn đáng giá mà không ít kẻ nhòm ngó)

- Bất đắc dĩ phải bán con chó ; bán xong rồi, lão đau đớn, lương tâm dằn vặt « thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó ».

- Ba sào vườn gửi lại nguyên vẹn cho con trai như một lời nguyên định ninh : « Cái vườn là của con ta (...) của mẹ nó tậu thì nó hưởng ». Trước khi chết, lão gửi lại ông giáo mảnh vườn cho con, và gửi lại 30 đồng hàng xóm. Lão thà nhịn đói chứ không tiêu xu nào vào món tiền mà lão cậy ông giáo cầm giúp đó.

- Với lòng tự trọng cao độ và nhân cách hết sức trong sạch, lão Hạc không muốn hàng xóm nghèo phải phiền lụy về cái xác già của mình, đã gửi lại ông giáo toàn bộ số tiền dành dụm bằng nhịn ăn, nhịn tiêu của lão, để nhờ ông giáo đưa ra nói với bà con hàng xóm lo giúp cho lão khi lão chết. Khi đã đem gửi hết đồng tiền cuối cùng, lão chỉ còn ăn

uống đói khát qua bữa, bằng khoai ráy, củ chuối, rau má..., nhưng lại kiên quyết từ chối mọi sự giúp đỡ của người khác, kể cả sự giúp đỡ của ông giáo mà chắc lão hiểu là rất thân tình.

- Nam Cao đã tinh tế đưa nhân vật Binh Tư, một kẻ « làm nghề ăn trộm » ở phần cuối truyện, tạo nên một sự đối sánh đặc sắc, làm nổi bật tấm lòng trong sạch, tự trọng của lão Hạc, một lão nông chân quê đáng trọng. Lão Hạc dù nghèo đói vẫn quyết sống bằng bàn tay lao động của mình trong khi ở xã hội đó có nhiều người đã bị ngã quy trước bản năng (cái đói và miếng ăn) như Chí Phèo, Binh Tư... Lang Rận... Với cái chết đau đớn dữ dội mà lão Hạc tự chọn, ra đi vẫn giữ được tâm hồn thanh thản, nhân cách trong sạch, lão Hạc đã trở thành một vị thánh. Là một ông già nông dân cùng khổ, lão Hạc đã thể hiện một khí tiết cao quý, có thức thức nhân phẩm rất cao. Lão Hạc là con người của câu tục ngữ : « đói cho sạch, rách cho thơm », « thà thác trong còn hơn sống đục ». Đó cũng là một nét nhân cách đáng trọng của người lao động nghèo.

=> Tóm lại, cuộc đời của lão Hạc đầy nước mắt, nhiều đau khổ và bất hạnh. Sống thì âm thầm, nghèo đói, cô đơn ; chết thì quần quai, đau đớn. Tuy thế, lão Hạc lại có bao phẩm chất tốt đẹp như hiền lành, chất phác, nhân hậu, trong sạch và tự trọng... Lão Hạc là một điển hình về người nông dân Việt Nam trong xã hội cũ được Nam Cao miêu tả chân thực, với bao trân trọng, xót thương, thấm đượm một tinh thần nhân đạo thống thiết.

c. Nhân vật «Tôi»- người kể chuyện (cũng chính là tác giả, tuy vậy không nên đồng nhất hoàn toàn với nhân vật về nguyên mẫu).

- Bên cạnh nhân vật lão Hạc là ông giáo, một nhân vật để lại bao ấn tượng đối với mỗi chúng ta về người trí thức nghèo trong xã hội cũ.

-Không rõ họ tên là gì. Hai tiếng « ông giáo » đã khẳng định vị thế của một con người giữa làng quê trước năm 1945 « nhiều chữ nghĩa, nhiều lí luận, người ta kiêng nể ». Hai tiếng « ông giáo » từ miệng lão Hạc nói ra, lúc nào cũng đượm vẻ thân tình, cung kính, trọng vọng : « cậu vàng đi đời rồi ông giáo ạ !... « Vâng, ông giáo dạy phải ! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng »... « Tôi cần rơm, cần cỏ lạy ông giáo »....

- Hãy đi ngược thời gian, tìm về thời trai trẻ của ông giáo. Là một con người chăm chỉ, ham mê, sống vì một lý tưởng đẹp, với bao mộng tưởng. Ông đã từng lặn lội vào tận Sài Gòn, « hòn ngọc Viễn Đông » thời ấy để làm ăn, để học tập, để gây dựng sự nghiệp. Cái va li « đựng toàn những sách » được người thanh niên ấy rất nâng niu », cái kỉ niệm « đầy những say mê đẹp và cao vọng » ấy, hơn sáu chục năm còn làm cho ta xúc động và quý trọng một nhân cách đẹp.

- Con người « nhiều chữ nghĩa » ấy lại nghèo. Sau một trận ốm nặng ở Sài Gòn, quần áo bán gần hết, về quê chỉ có một va li sách. Nếu lão Hạc quý cậu Vàng bao nhiêu thì ông giáo lại quý những quyển sách của mình bấy nhiêu. Bởi lẽ những quyển sách ấy đã làm bừng lên trong lòng ông « như một rạng đông » thời trai trẻ, làm cho cuộc đời thêm sắc màu ý vị, sống say mê, « trong trẻo, biết yêu và biết ghét »

- Cái nghèo vẫn đeo đẳng ông giáo mãi, « ông giáo khổ trường tư ». Vận hạn xảy ra luôn như ông nghĩ : « Đời người ta không chỉ khổ một lần ». Sách cứ bán dần đi. Chỉ còn giữ lại 5 quyển sách với lời nguyện : « dù có phải chết cũng không bán ». Như một kẻ cùng đường phải bán máu. Đứa con thơ bị chứng kiết lị gần kiệt sức, ông giáo đã phải bán nốt đi 5 cuốn sách cuối cùng, cái gia tài quý giá nhất của người trí thức nghèo.

« Lão Hạc ơi ! Ta có quyền giữ cho ta một tí gì đâu ? » Lời than ấy cất lên nghe thật náo nức, đã thể hiện một nhân cách đẹp trước sự khốn cùng : biết sống, và dám hi sinh vì cuộc sống !

- **Ông giáo là một trí thức có trái tim nhân hậu rất đáng quý.** Ông là chỗ dựa tinh thần, là niềm an ủi, tin cậy của lão Hạc. Ông giáo là nơi để lão Hạc san sẻ bao nỗi đau, nỗi buồn. Nhờ đọc hộ một lá thư, nhờ viết hộ một lá thư cho đứa con trai đi phu đồn điền. Tâm sự về mảnh vườn và chuyện đứa con trai « phần cí » không lấy được vợ. San sẻ về nỗi đau buồn sau khi bán cậu Vàng cho thằng Mục, thằng Xiên... Có lúc là một điều thuốc Lào, một bát nước chè xanh, một củ khoai lang « lúc tắt lửa tối đèn có nhau ». Ông giáo đã đồng cảm, đã thương xót, đã san sẻ với lão Hạc với tất cả tình người. Ai đã từng là độc giả của Nam Cao, chắc sẽ không bao giờ quên mẫu đối thoại này :

- Tôi buồn ngủi nhìn lão, bảo :

- Kiếp ai cũng thế thôi, cụ ạ ! Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng ?

- Thế thì không biết nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì cho thật sướng ? Lão cười và ho sòng sọc. Tôi nắm lấy cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo :

- Chẳng kiếp gì sung sướng thật, nhưng có cái này là sung sướng : bây giờ cụ ngồi xuống phải này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm chè tươi thật đặc : ông con mình ăn khoai, uống nước chè, rồi hút thuốc Lào... Thế là sướng.

- Vâng ! Ông giáo dậy phải ! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng ».

- Ông giáo đã thương lão Hạc « như thể thương thân ». Không chỉ an ủi, động viên, mà ông còn tìm mọi cách để « ngấm ngấm giúp » khi biết lão Hạc đã nhiều ngày ăn khoai, ăn rau, ăn củ ráy... trong lúc đàn con của ông giáo cũng đang đói ; cái nghĩa cử « lá lành đùm lá rách » ấy mới thật cao đẹp biết bao !

- Ông giáo nghèo mà đức độ lắm. Trước khi ăn bữa cháo, lão Hạc đã gửi ông giáo 30 đồng để phòng khi chết « gọi là của lão có tí chút.. », gửi lại ông giáo ba sào vườn cho đứa con trai. Tình tiết ấy nói lên lão Hạc rất tin ông giáo. Ông giáo là người để lão Hạc « chọn mặt gửi vàng ». Giữa cái xã hội đen bạc thời ấy, một bà cô dành cho đứa cháu nội một bát nước cháo đã vữa ra như một sự bố thí (Những ngày thơ ấu), vợ tên địa chủ bắt bí, bóp nặn người đàn bà khốn cùng để mua rẻ đứa con gái lên bảy tuổi và ổ chó (Tắt đèn), một tên phụ mẫu ăn bản đồng hào đôi của chị nhà quê (Đồng hào có ma)... ta mới thấy niềm tin, sự kính trọng của kẻ khốn cùng đối với ông giáo thật là thánh thiện.

- Trước cái chết dữ dội của Lão Hạc, cái chết « đau đớn và bất linh linh », chỉ có ông giáo và Binh Tư hiểu... Ông giáo khế cất lời than trước vong linh người láng giềng hiền lành tội nghiệp. Trong giọt lệ là những lời hứa của một nhân cách cao đẹp, đáng trọng : « Lão Hạc ơi ! Lão Hạc ơi ! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt ! Lão đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ trao lại cho hắn và bảo hắn : Đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn ; cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào... »

- Cùng chung với ông giáo Thứ trong « sống mòn », Điền trong « Trăng sáng », nhân vật « tôi » trong « mua nhà », hình ảnh ông giáo trong truyện « lão Hạc » đã kết tinh cái tâm và cái tài của Nam Cao trong nghệ thuật xây dựng nhân vật- nhà văn nghèo, ông giáo khổ trường tư- trong xã hội thực dân nửa phong kiến. Đó là những con người nghèo mà trong sạch, hăm hở và nhiệt tâm từng ôm ấp bao mộng đẹp, sống nhân hậu, vị tha. Có

người đã cho rằng, ông giáo là một nhân vật tự truyện, mang dáng dấp hình bóng Nam Cao. Ý kiến ấy rất lí thú.

- Trong truyện « Lão Hạc », ông giáo vừa là nhân vật, vừa là người dẫn chuyện. Không phải là nhân vật trung tâm, nhưng sự hiện diện của ông giáo đã làm cho « bức tranh quê » ngày xa xưa ấy thêm sáng tỏ. Nhân vật ông giáo là chiếc gương soi sáng cuộc đời và tâm hồn lão Hạc, đã tô đậm giá trị nhân đạo của truyện ngắn đặc sắc này.

d. Cách nhìn người của nhà văn Nam Cao.

Nam Cao đã phát biểu suy nghĩ về cách nhìn người : «Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu không cố tìm và hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn, không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương ; không bao giờ ta thương (...) Cái bản tính tốt củ người ta bị những nỗi lo lắng buồn đau, ích kỉ che lấp mất »

- Suy nghĩ của nhân vật «tôi» trên đây chính là một điểm quan trọng trong ý thức sáng tác của nhà văn Nam Cao. Đó chính là vấn đề mà sau này Nam Cao gọi là « Đôi mắt » ; phải xác định « đôi mắt » đúng đắn trong cách nhìn về quần chúng nghèo khổ. Trong « Lão Hạc », nhà văn cho rằng đối với người nông dân lao động thì phải « cố mà tìm hiểu họ » thì mới thấy rằng chính những con người bề ngoài lắm khi « gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi » ấy chỉ là « những người đáng thương » và có « bản tính tốt », có điều, « cái bản tính tốt » ấy của họ thường bị những nỗi khổ cực, những lo lắng trong cuộc sống « che lấp mất ». Tức là, nhà văn đặt ra vấn đề phải có tình thương, có sự cảm thông, và phải có cách nhìn có chiều sâu, không hời hợt, phiến diện chỉ thấy cái bề ngoài, nhất là không thành kiến, tàn nhẫn. Có thể nói, chẳng những trong « Lão Hạc » mà trong cả « Chí Phèo », « Lang Rận », « một bữa no », « Tư cách mõ »... và hầu hết truyện dài của Nam Cao, nhà văn đều đặt ra vấn đề « đôi mắt ». Ông chính là luật sư đứng ra bênh vực cho một Chí Phèo, một anh Cu Lộ, một Lang Rận, một bà cái Tí, khẳng định rằng họ đều có tình cảm rất « đáng thương » và đều « bản tính tốt », nhưng chính cuộc đời quá khắc nghiệt đã đẩy họ vào con đường lưu manh hoặc làm những việc xấu xa... Sau cách mạng, trong truyện ngắn « Đôi mắt » (1948), Nam Cao đã trực diện đặt ra vấn đề cần xác định « đôi mắt » đúng đắn để thấy được bản chất cách mạng của quần chúng nông dân đang là chủ lực của cuộc kháng chiến chống Pháp khi đó.

Cho nên, có thể nói, vấn đề « đôi mắt » là một đặc điểm quan trọng trong quan điểm sáng tác của Nam Cao, trở thành ý thức nghệ thuật thường trực trong suốt cuộc đời cầm bút của nhà văn có tấm lòng gắn bó sâu nặng với nhân dân.

3. Giá trị nghệ thuật đặc sắc của truyện

« Lão Hạc » là một trong những truyện ngắn hay nhất của cây bút truyện ngắn bậc thầy Nam Cao. Tài nghệ bậc thầy đó thể hiện ở nhiều khía cạnh và có những điểm nổi bật sau :

- Xây dựng nhân vật :

+ Không được miêu tả thật kĩ về ngoại hình, cũng không có nhiều hành động, song được tập trung soi sáng từ bên trong.

+ Tác giả đã đi sâu vào những tâm tư, những lo tính của lão Hạc chung quanh việc bán « cậu Vàng » và việc lặn lội chuẩn bị cho cái chết, chính từ đó mà số phận đau thương, tính cách độc đáo của nhân vật hiện ra thật rõ nét. Nhân vật lão Hạc chân thực, sinh

động, có bề dày xã hội và đồng thời có cá tính độc đáo, chủ yếu được nhà văn khắc họa bằng miêu tả tâm lý. Chẳng hạn, qua cảnh lão Hạc trò chuyện với « cậu Vàng », có thể thấy rõ cảnh sống cô đơn của lão, chất người trung hậu (thể hiện qua thái độ âu yếm, chiều chuộng đối với cậu Vàng) và tình thương sâu nặng đối với đứa con trai đang ở xa. Hoặc những chi tiết thể hiện phản ứng tâm lý của lão Hạc xung quanh việc mà lão cho rằng đã « lừa cậu Vàng » : đau đớn, chua xót, hối hận, đã cho thấy rất rõ tâm hồn, tính cách ông lão nông dân nhân hậu, đáng thương ấy.

- Cách dựng truyện, bút pháp trần thuật linh hoạt, mới mẻ. Tác giả đi thẳng vào giữa truyện (cảnh lão Hạc nói chuyện với « tôi » về việc sẽ phải bán « cậu Vàng ») rồi mới nhân nhà đi ngược thời gian, kể về cảnh ngộ nhân vật, từ chuyện « con chó là của cháu nó mua đấy » chuyển sang chuyện anh con trai đã bỏ đi phu, để lại lão Hạc sống cô đơn và giờ đây đang lâm cảnh cùng đường... Cách dẫn chuyện rất thoải mái, tự nhiên, có vẻ lỏng lẻo song kì thật thật chặt chẽ, tập trung, khắc họa nhân vật và thể hiện chủ đề.

- Truyện rất mực chân thực, đồng thời thấm đượm cảm xúc trữ tình. Qua nhân vật « Tôi », người kể chuyện, tác giả đã biểu lộ tự nhiên những cảm xúc, suy nghĩ của mình. Chất trữ tình thể hiện ở giọng kể, ở những câu cảm thán nhiều khi không nên được cảm xúc, tác giả đã gọi tên nhân vật lên để trò chuyện, than thở : (Lão Hạc ơi ! Bây giờ thì tôi hiểu tại sao lão không muốn bán con chó vàng của lão ! Hỡi ơi lão Hạc ! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều hơn ai hết.. ! », « Lão Hạc ơi, lão hãy yên lòng nhắm mắt...) Chất trữ tình còn thể hiện ở những lời mang giọng tâm sự riêng của « tôi », như chung quanh việc « Tôi » phải bán mấy quyển sách : « ôi những quyển sách rất nâng niu(...) kỷ niệm một thời hăng hái và tin tưởng đầy những say mê đẹp và cao vọng » Và thể hiện rõ nhất là ở những đoạn văn trữ tình ngoại đề đậm màu sắc triết lý : « Chao ôi ! Đối với những người ở quanh ta.... » Những câu văn triết lý đó không hề có giọng sách vở, trù tượng mà là những suy nghĩ gan ruột nên có sức thuyết phục đặc biệt.

=> Vừa tỉnh táo, chân thực, vừa trữ tình thấm thiết và đậm đà ý vị triết lý, đó chính là đặc điểm bút pháp văn xuôi Nam Cao được thể hiện rõ nét trong « Lão Hạc »

III- Kết bài :

Tác phẩm « Lão Hạc » đã làm cho em vô cùng xúc động. Một truyện ngắn chứa chan tình người, lay động bao nỗi xót thương khi tác giả kể về cuộc đời cô đơn bất hạnh và cái chết đau đớn của một lão nông nghèo khổ. Nhân vật Lão Hạc đã để lại trong lòng ta bao ám ảnh khi nghĩ về số phận con người, số phận người nông dân Việt Nam trong xã hội cũ. Có biết bao nhiêu người nông dân đã sống nghèo khổ, cơ cực và cùng quẫn như lão Hạc. Xin cảm ơn nhà văn Nam Cao, ông đã giúp ta nhìn thấy vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách cao cả của họ, đem đến cho ta một niềm tin sâu sắc vào con người.

**RÈN LUYỆN KĨ NĂNG NGỊ LUẬN VỀ MỘT NHÂN VẬT, ĐOẠN TRÍCH...
TRÁNH HS ĐI TÓM TẮT.**

PHÂN TÍCH NHÂN VẬT LÃO HẠC

BT1.

Mở bài 1:

Viết về đồ tài nông dân trước cách mạng, “*Lão Hạc*” là một truyện ngắn độc đáo, đặc sắc của nhà văn Nam Cao. Một truyện ngắn chứa chan tình người, lay động bao nỗi xót thương khi tác giả kể về cuộc đời cô đơn bất hạnh và cái chết đau đớn của một lão nông nghèo khổ. Nhân vật lão Hạc đã đồ lại trong lòng ta bao ám ảnh khi nghĩ về số phận con người, số phận người nông dân Việt Nam trong xã hội cũ.

Mở bài 2:

Nam Cao là một trong những nhà văn xuất sắc của nền văn học Việt Nam hiện đại. Trong sự nghiệp sáng tác của mình, ông đã để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng. Truyện ngắn *Lão Hạc* viết 1943 là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của ông. Truyện đã thể hiện thành công nhân vật Lão Hạc dù rơi vào hoàn cảnh bi đát nhưng vẫn giữ được tấm lòng lương thiện, trong sáng của mình.

Mở bài 3: Cũng viết về đề tài người nông dân trong xã hội cũ nhưng nếu Tắt đèn nhà văn Ngô Tất Tố đã đề cho nhân vật của mình vùng lên đấu tranh chống lại cường quyền thì với tác phẩm *Lão Hạc* Nam Cao lại để cho Lão Hạc phải chết trong đau đớn, quẫn quai. Tuy kết thúc khác nhau nhưng lại đều thể hiện cuộc sống bần cùng, bế tắc và vẻ đẹp sáng ngời nhân cách của họ. Lão Hạc chính là một con người như thế.

Luận điểm 1: *Đọc tác phẩm, ta thấy Lão Hạc, một con người nghèo khổ, hắt hắt.*

Ba sào vườn vợ lão thất lưng buộc bụng tậu về, một túp lều, một con chó vàng là của con trai lão mua... đó là tài sản, vốn liếng của lão. Thì ra tài sản lão làm ra chẳng có gì, tất cả đều của vợ và con lão. Vợ chết đã lâu, cảnh gà trống nuôi con, lão lần hồi làm thuê kiếm sống. **Nhận xét đánh giá** → Có ai hiểu được gia cảnh lão khi không có bàn tay của người vợ, người mẹ thế mà lão vẫn cố sống để nuôi con. Đó là một sự hi sinh không hề nhỏ. Đó là tất cả cuộc đời của lão khiến lão phải thốt lên rằng: “cuộc đời như thế chỉ “nhỉnh” hơn cái kiếp con chó”! Và cũng chính từ cái nghèo, cái đói mà người cha như lão đành phải chịu khuất phục trước hạnh phúc của đứa con trai “độc đinh”. Thế rồi, con trai lão quyết chí đi đồn điền cao su để có tiền cho “bổ tức”. Cuộc đời của lão như nhói lên một nỗi đau, một cảnh đời cùng khổ của những người nông dân trước cách mạng Tháng Tám. **Nhận xét đánh giá** → Tuổi già, sống cô quạnh, nỗi bất hạnh

ngày thêm chồng chất. Lão Hạc chỉ còn biết làm bạn với con chó vàng. Không một người thân bên cạnh đỡ đần, săn sóc cho một bát cháo, một chén thuốc! Tình cảnh ấy thật đáng thương! **Nhận xét đánh giá** → Có lẽ khi viết về hoàn cảnh nghèo đói của lão hạc, nhà văn Nam Cao đã không cảm được nước mắt xót thương cho Lão Hạc. **Nhận xét đánh giá** → Có lẽ khi viết về gia cảnh Lão Hạc, nhà văn Nam Cao như ứa từng giọt lệ bởi lẽ ở cái tuổi gần đất xa trời nhưng bên cạnh lão không có người thân để nương tựa mỗi khi trái gió trở trời. Niềm an ủi duy nhất của lão chính là cậu vàng nên lão xem nó như một vật báu. Ngòi bút của Nam Cao như tuôn từng dòng lệ khi viết về cuộc đời của người nông dân trước cách mạng. **Bình, đánh giá=> Qua số phận nhân vật ta nhận ra bóng dáng của thời đại, nhận ra bức tranh hiện thực của xã hội mà nhân vật đang sống.**

Luận điểm 2: . Sống trong nghèo đói nhưng ở con người **Lão Hạc vẫn toát lên một tình yêu thương vô bờ bến. Đó là tình yêu con đến cả quên mình.** Lão rất yêu con, biết con buồn vì không có tiền để cưới vợ “lão thương con lắm...”. Lão đau đớn khi con sắp đi làm phu đồn điền cao su. Lão chỉ biết khóc: “*Thế của nó, người ta giữ. Hình của nó, người ta đã chụp rồi (...). Nó là người của người ta rồi, chứ đâu còn là con tôi? “Cao su đi dễ khó về”* (Ca dao). Có nỗi đau nào lớn hơn nỗi đau mất con, có nỗi đau nào khi người cha không lo nỗi hạnh phúc riêng cho đứa con độc nhất của mình. Cho nên mỗi khi nhắc đến con là lão lại rần rần nước mắt với một giọng buồn thương. Con trai lão Hạc đã đi “*bắn bắt*” năm, sáu năm chưa về. Hoa lợi trong vườn, bán được bao nhiêu lão dành dụm cho con, hi vọng khi con trở về “*có chút vốn mà làm ăn*”. Lão tự bảo: “*Manh vườn là của con ta... Của mẹ nó tậu thì nó hưởng...*”. Đói khổ quá, nhưng lão Hạc đã giữ trọn vẹn ba sào vườn cho con. Lão đã tìm đến cái chết, “*thà chết chứ không chịu bán đi một sào*”. Tất cả vì con, một sự hi sinh thầm lặng cực kì to lớn! **Nhận xét đánh giá** → Có thể nói nỗi đau lớn nhất của lão Hạc là nỗi đau thân phận làm cha nhưng cũng có thể nói rằng sự hi sinh của lão đối với con cũng không gì sánh được. Một người cha sẵn sàng hi sinh cả sự sống của mình chỉ để giữ thêm chút tiền cho con thật là chưa từng có. **Bình=> Cái chết củ lão hạc là cái chết đòi sự sống, sống trong sạch như bông sen giữa bùn nhơ của xã hội thực dân phong kiến cũng đồng thời là**

tiếng nói tố cáo đã đẩy con người đến bước đường cùng đầy nghiệt ngã. Chi tiết cái chết của lão Hạc đã kết thúc một chuỗi dài những bi kịch của cuộc đời lão và trở thành chi tiết điển hình của tác phẩm. Nó chở đê những thông điệp của tác phẩm cũng như nỗi lòng nhân ái của tác giả. LH, NX => Đến đây ta nhớ đến tác phẩm một bữa no của nhà văn, cái đói quay quắt để rồi khi no lại chết. Nam Cao đã phải thốt lên- **cuộc đời này không ăn uống sẽ giản dị biết bao**. Lão Hạc thì lại khác, ông lựa chọn cái chết để giữ cho mình trong sạch.. thế mới thấy sự hi sinh của tình người cha lớn nhường nào! **Bình, đánh giá**. Phải chăng nhà văn đã đứng trong lao khổ, mở hồn đón lấy mọi vang động của cuộc đời để viết nên những trang văn chân thực, giàu tình người, tình yêu thương đến thế! mỗi trang văn không chỉ là trang đời mà còn là những dẫn vật trần trụi suy nghĩ của nhà văn. Đó chính là sự tổng hòa của cái tâm cao cả, cái tài, cái tình của nhà văn Nam Cao. Thật đúng khi nhận xét rằng: không có câu chuyện cổ tích nào đẹp hơn câu chuyện do cuộc sống viết ra. Lão Hạc chết đi nhưng hình ảnh, tình yêu thương, nhân cách sống của nhân vật vẫn sống mãi trong lòng người đọc.

Luận điểm 3: *Tình yêu thương của lão còn thể hiện sâu sắc đối với cậu Vàng, mà người con trai để lại*. Lão quý nó, đặt tên nó là “*cậu Vàng*”. Cho nó ăn cơm trong bát sứ như nhà giàu. Bắt rận hoặc đem nó ra cầu ao tắm. Lão ăn gì cũng chia cho cậu Vàng cùng ăn. Lão ngồi uống rượu, cậu Vàng ngồi dưới chân, lão nhắm một miếng lại gấp cho nó một miếng như người ta gấp thức ăn cho con trẻ. Lão tâm sự với cậu Vàng như tâm sự với một người thân yêu ruột rà. **Nhận xét đánh giá** → Có thể nói, cậu Vàng được lão Hạc chăm sóc, nuôi nấng như con, như cháu; nó là nguồn vui, chỗ dựa tinh thần, nơi san sẻ tình thương, giúp lão Hạc vơi đi ít nhiều nỗi buồn cô đơn, cay đắng. Cậu Vàng là một phần cuộc đời lão Hạc. Nó đã tỏa sáng tâm hồn và làm ánh lên bản tính tốt đẹp của ông lão nông đau khổ, bất hạnh này. Vì thế, sau khi bán cậu Vàng đi, từ túng quẫn, lão Hạc chìm xuống đáy bể bi kịch, dẫn đến cái chết vô cùng thảm thương. **Bình.** => Tình yêu thương khiến Lão Hạc quên đi mọi khổ đau, hiện thực cảm cảnh trước mắt, lão như sống ở một thế giới khác- thế giới êm ái lạ lùng mệnh mang như lơ lửng ở một tầng khác- đó là thế giới của tình yêu thương, tình phụ tử thiêng liêng cao cả.

Lão Hạc là một nông dân nghèo khổ mà trong sạch, giàu lòng tự trọng. Trong đời khổ cùng cực phải ăn củ chuối, củ ráy..., ông giáo mời lão ăn khoai, uống nước chè, lão cười hồn hậu và khát “ông giáo cho để khi khác”. Ông giáo ngấm ngấm giúp đỡ, lão từ chối “một cách gần như hách dịch. Bất đắc dĩ phải bán con chó; bán xong rồi, lão đau đớn, lương tâm dần vặt: “Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó”. **Nhận xét đánh giá** → Một người đốn đau, dần vặt vì bán đi một con chó, một người khổ tâm, buồn bã đến phải tự tử vì mất đi một con chó làm bầu bạn có lẽ chỉ có Lão hạc mà thôi. Ba sào vườn gửi lại nguyên vẹn cho con trai, như một lời nguyên đình ninh: “Cái vườn là của con ta (...). Của mẹ nó tậu thì nó hưởng”. Trước khi chết, lão gửi lại ông giáo mảnh vườn cho con, và gửi lại 30 đồng bạc để “lỡ có chết... gọi là của lão có tí chút...”, vì lão không muốn làm phiền đến hàng xóm. **Nhận xét đánh giá** → Nam Cao đã tinh tế đưa nhân vật Binh Tư, một kẻ “làm nghề ăn trộm” ở phần cuối truyện, tạo nên một sự đối sánh đặc sắc, làm nổi bật tấm lòng trong sạch, tự trọng của Lão Hạc, một lão nông chân quê đáng trọng.

Luận điểm: Đoạn trích phản ánh hiện thực xã hội sâu sắc.

Đến với đoạn trích “Lão Hạc” Nam Cao như đang cho chúng ta xem một thước phim cận cảnh trở về quá khứ - thời đại nhân vật sống. Nam Cao đã đưa chúng ta đến với những mặt trái của xã hội, những bức xúc nhức nhối của xã hội, của một thời đại được phơi bày một cách không khoan nhượng, để rồi nỗi đau của nhân vật trở thành nỗi đau của con người, nỗi đau của nhân loại.

Luận điểm : Đoạn trích thể hiện tình thần nhân đạo sâu sắc. Đó là nhà văn đã vạch trần bộ mặt tàn ác của xã hội thực dân phong kiến với hàng loạt cái xấu xa. Là lòng trân trọng trước vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân cũng như sự cảm thông, chia sẻ với số phận bất hạnh của người nông dân trong xã hội cũ. Giá trị nhân đạo của đoạn trích còn là sự hướng con người đến cuộc sống tốt đẹp hơn. **NXĐG=> Thế mới thấy văn học chính là cuộc đời. Mỗi tác phẩm văn học cũng là một mảnh đời, một số phận, tiếng nói lương tri của thời đại. Văn chương không chỉ nói chuyện lòng người mà còn nói chuyện cuộc đời. những khoảnh khắc hiện thực đầy biến cố.**

Nhận xét đánh giá → Tóm lại, cuộc đời của lão Hạc đầy nước mắt, nhiều đau khổ và bất hạnh. Sống thì âm thầm, nghèo đói, cô đơn; chết thì quẫn quai, đau đớn. Tuy thế, lão Hạc lại có bao phẩm chất tốt đẹp như hiền lành, chất phác, vị tha, nhân hậu, trong sạch và tự trọng... Lão Hạc là một điển hình về người nông dân Việt Nam trong xã hội cũ được Nam Cao miêu tả chân thực, với bao trân trọng xót thương, thấm đượm một tinh thần nhân đạo thông thiết.

BT2. Em có suy nghĩ gì về cái chết của lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao?

Gợi ý

Cái chết của lão Hạc không phải là sự manh động, tiêu cực. Lão đã rất bền bỉ, đã gắng để sống: "Luôn mấy hôm, tôi thấy lão Hạc chỉ ăn khoai. Rồi thì khoai cũng hết. Bắt đầu từ đấy, lão chế tạo được món gì, ăn món ấy. Hôm thì lão ăn củ chuối, hôm thì lão ăn sung luộc, hôm thì ăn rau má, với thỉnh thoảng một vài củ ráy hay bữa trai, bữa ốc" mà không được. Bị kịch là thế đấy.

Nếu không muốn sống thì lão đã không phải cố duy trì sự sống bằng mọi cách như thế. Lão có thể tự sát ngay sau khi ủy thác cho ông giáo mảnh vườn và tiền làm tang. Dường như, trong mòn mỏi, lão vẫn cố chờ điều gì... Chờ con trai trở về. Biết đâu trong những ngày gắng sống ấy nó trở về! Không thể chờ thêm được nữa, cuối cùng (tận đến cuối cùng) thì lão Hạc phải chấp nhận một sự thật của chính mình, để lão không vi phạm lẽ sống của lão: *muốn sống mà vẫn tự chết*. Tại sao lão tự trọng đến "hách dịch" như thế cơ chứ? Lão có thể cậy nhờ để sống qua ngày cơ mà, dân gian chẳng đã từng nói "hàng xóm láng giềng tối lửa tắt đèn có nhau" là gì! Đến ngay tiền làm ma cho mình lão còn không động đến nữa là cậy nhờ! Thế mới là lão Hạc. Cậu Vàng chết để có thêm 5 đồng vào 25 đồng thành 30 đồng lão gửi ông giáo làm tang nếu lão có mệnh hệ nào. "Đâu vào đấy" là cay đắng thế ư? Khi con chó phải chết, lão Hạc mong hóa kiếp cho nó; đến khi lão chết, con chó còn là 5 đồng để tiền đưa hương hồn lão. Cơ cực đến thế là cùng. Chẳng gì khác, xã hội thực dân nửa phong kiến đen tối đã đẩy cuộc sống người nông dân đến đường cùng; cái nghèo khó, cùng cực đã đẩy lão Hạc đến một lựa chọn đau đớn, nghiệt ngã.

BT3.

Kể về lão Hạc, Bình Tư cho rằng lão "cũng ra phết chứ chẳng vừa đâu". Viết đoạn văn nêu ngắn gọn ý kiến của em về chủ đề này

Gợi ý

Chi tiết lão Hạc xin Binh Tư được Nam Cao sắp xếp vào phần sau của câu chuyện như là một chi tiết có ý "đánh lừa" dòng cảm xúc của người đọc. Kể về lão Hạc với ông giáo, Binh Tư cho rằng lão “cũng ra phết chứ chẳng vừa đâu”.

Sự việc và lời nhận xét ấy đã đẩy những suy nghĩ tốt đẹp của người đọc và ông giáo sang hướng khác (hoài nghi, buồn). Thế nhưng cái chết bất ngờ của lão lại khiến cho cả ông giáo và chúng ta nữa phải giật mình suy ngẫm về số kiếp con người trong xã hội xưa. Cách sắp xếp tình tiết như vậy đã làm nổi bật lên giá trị nhân cách cũng như cái tình thế quần bách tốt cùng của lão Hạc. Đồng thời cũng hiểu được sự cảm thông sâu sắc của ông giáo đối với lão Hạc. Ý nghĩ của nhân vật “tôi” (có thể coi là tác giả): “Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn là những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương (...) Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất” thể hiện một quan niệm và một triết lí sống sâu sắc và tiến bộ. Đây là một thái độ yêu thương, trân trọng nhằm khám phá những nét tốt đẹp của con người.

BT4.Lão Hạc là một lão nông đáng kính bởi phẩm hạnh một con người đôn hậu, giàu lòng tự trọng và rất mực yêu thương con

Mở bài

Lão Hạc là truyện ngắn xuất sắc của nhà văn Nam Cao. Truyện không những phản ánh chân thực tình cảnh khốn khổ của người nông dân trước tai trời ách đất, trước xã hội suy tàn mà đáng chú ý hơn là cả đã nêu bật được hình ảnh một lão nông dân đáng kính với phẩm chất của một con người đôn hậu giàu, lòng tự trọng và rất mực yêu thương con. Cuộc đời và số phận bi thương của nhân vật lão Hạc đã để lại trong lòng người đọc niềm xót xa, cảm thương và mến phục.

Thân bài

Tấm lòng đôn hậu, rất mực yêu thương con của lão Hạc:

Vợ lão Hạc chết sớm, lão sống một mình trong cảnh gà trống nuôi con, lão yêu con hết mực. Việc con trai không có đủ tiền lấy vợ, quần chí bỏ đi làm phu đồn điền khiến lão vô cùng đau xót và dằn vặt.

Lão đối xử rất tử tế với con Vàng – kỉ vật duy nhất của người con trai – như một đứa con. Lão cho nó ăn vào bát như chó nhà giàu. Cái bát ấy lúc nào cũng sạch sẽ và cất giữ cẩn thận. Lão ăn gì thì nó ăn nấy. Lão nâng niu, bế bồng nó như bà mẹ hiếm hoi chiều

chuộng đứa con cầu tự. Những lúc vui buồn, lão đều trò chuyện, tâm tình với nó, coi nó như người bạn tâm giao.

Đến khi túng quẫn, lão phải dứt ruột khi bán con chó. Một việc làm khiến lão vô cùng ân hận. Sau khi bán chó, lão cảm thấy hụt hẫng, thiếu vắng vô cùng. Khi kể lại câu chuyện bán chó với ông giáo mà lão không cảm được nước mắt.

Lão Hạc là người có lòng tự trọng: Tự trọng với mọi người, với đứa con và với chính bản thân mình.

Trong làng, trong xóm, chưa bao giờ lão làm phiền lòng một ai. Cuộc sống cơ cực, đói khổ nhưng lão một mình tự vượt qua. Trận ốm kéo dài đã khiến lão suy sụp, lão không còn đủ sức để làm và cũng không còn gì để ăn. Nhưng lòng tự trọng không cho phép lão ăn phạm vào số tiền dành dụm của con. Vì tương lai của con, vì lòng tự trọng của mình, lão đã quyết định đi đến cái chết sau đó.

Lão Hạc đã từ chối gần như hách dịch tất cả mọi sự giúp đỡ của mọi người. Lão không muốn mang ơn ai vì đối với lão ai có ơn thì phải trả. Thế nhưng, lão biết, lão không thể nào trả được. Tuổi già và bệnh đau đang vắt kiệt từng ngày sinh lực của lão.

Đến khi chết, lão cũng quyết giữ gìn cái danh dự của lão dù đó là cái chết không lấy gì làm danh dự cho lắm. Mặc dù vậy, lão vẫn đạt được nguyên tắc mà lão luôn tuân thủ: không làm phiền người khác. Tiền lo cho hậu sự lão đã gửi cho ông giáo rồi, trăm sự lão nhờ ông giáo lo. Lão chết ngay trong chính ngôi nhà của lão.

Nam Cao đã hướng nhân vật vào cái thiện, qua đó bộc lộ những phẩm chất cao đẹp của lão Hạc nói riêng và của những người nông dân ở nông thôn Việt Nam trước cách nói chung. Đối với họ, không có gì đáng quý hơn gia đình, danh dự.

Kết bài

Trong tác phẩm, lão Hạc hiện lên là một người cha mẫu mực, một người nông dân cao quý, một lão nông đáng kính với đức tính đôn hậu và rất giàu lòng tự trọng. Cái tự trọng của lão Hạc không khỏi khiến ta ngậm ngùi, thương xót.

BÀI 5

LUYỆN ĐỀ

ĐỀ 2 :

Cuộc đời lão Hạc chông chênh chất chứa những bi kịch: bi kịch làm cha và bi kịch làm người. Hãy phân tích truyện ngắn **Lão Hạc** để làm rõ nhận định trên.

Dàn ý

I. Mở bài:

Giới thiệu về nhà văn Nam Cao-một đại diện tiêu biểu trong dòng văn học hiện thực phê phán 30-45.

II. Thân bài:

* Giới thiệu khái quát nội dung truyện ngắn **"Lão Hạc"** trong sự so sánh với các tác phẩm khác của Nam Cao.

1. Bi kịch làm cha của lão Hạc:

- Bất lực không có tiền cho con cưới vợ, để người con trai duy nhất phần chí đi làm đồn điền cao su.
- Đau xót khi tònà bộ số tiền dành dụm chắt chiu cho con, vì một trận ốm mà hết sạch.

2. Bi kịch làm người của lão Hạc:

- Dẫn vật, đau đớn vì trót lừa "Cậu Vàng".
- Bị đẩy vào sự lựa chọn khốc liệt: nếu muốn sống thì lỗi đạo làm cha, phạm đạo làm người; nếu muốn trọn đạo làm người thì buộc phải chết.
- Lão Hạc chọn cái chết để giữ trọn phẩm giá.

3. ý nghĩa của những bi kịch:

- Phản ánh chiều sâu nội tâm đầy mâu thuẫn của nhân vật.
- Thể hiện sâu sắc phẩm cách cao quý của nhân vật.
- Có giá trị tố cáo sâu sắc xã hội đương thời.

III. Kết bài**ĐỀ 3 :**

Hình tượng người nông dân qua ngòi bút của Ngô Tất Tố và Nam Cao.

Dàn ý:**I. Mở bài:**

- NTT và NC là hai tác giả xuất sắc của văn học Việt Nam giai đoạn 1930-1945.
- Cả hai ông đều quan tâm đến số phận người nông dân.
- Viết về người nông dân, hai ông đều có một điểm chung: Khắc hoạ nỗi đau khổ cùng cực và phát hiện ra phẩm chất ngời sáng của họ.

II. Thân bài :**1. Người nông dân với số phận bần cùng, đau khổ:**

- Gia đình chị Dậu phải đối mặt với mùa sưu thuế:
 - + Anh Dậu đau ốm vẫn bị đánh đập hành hạ dã man.
 - + Chị Dậu phải bán con, bán chó lấy tiền nộp sưu mà còn bị nhà Nghị Quế giàu có tham lam ăn bớt mất hào bạc lẻ.
 - + Cái Tí bé bỏng không được sống cùng cha mẹ mà sớm phải chịu kiếp tôi đòi.
 - + Đủ tiền nộp sưu anh Dậu vẫn không được tha vì bộ cường hào bắt đóng thuế cho cả người em trai đã chết.
- => tình cảnh bi thảm cùng quẫn.
- Lão Hạc của Nam Cao phải đối diện với sự nghèo đói :
 - + Vĩ nghèo mà gia đình lão li tán, vợ chết , con lão bỏ đi xa vì không đủ tiền cưới vợ.
 - + Có con chó nuôi làm bạn cũng không thể giữ bên mình được vì nghèo.
 - + Phải đi làm thuê làm mướn kiếm sống qua ngày mà cũng không được.

=> Người nông dân là tầng lớp bần cùng, bị đè nén áp bức, bóc lột tàn bạo, bị chà đạp không thương tiếc, hiện tại cùng quẫn, tương lai mịt mờ, tăm tối.

2. Người nông dân với phẩm chất lương thiện, tốt đẹp :

- Chị Dậu đảm đang tháo vát, làm trụ cột cho gia đình ;yêu chồng, thương con ;mạnh mẽ, cứng cỏi ; tâm hồn trong sáng.
- Lão Hạc hiền lành, lương thiện, rất mực thương con, giàu tự trọng, thà chết cũng không làm phiền hàng xóm .

III. Kết bài :

- Chị Dậu và lão Hạc là những hình tượng điển hình của người nông dân Việt Nam đau khổ mà đẹp đẽ.
- Nam Cao và Ngô Tất Tố đã xây dựng lên họ bằng cả tấm lòng yêu thương trân trọng.

ĐỀ 4 :

Phân tích đoạn trích Tức nước vỡ bờ của Ngô Tất Tố để làm sáng tỏ nhận định của nhà phê bình Vũ Ngọc Phan : " Cái đoạn chị Dậu đánh nhau với tên cai lệ là một đoạn tuyệt khéo".

Dàn ý:

I. Mở bài:

- Tất đèn là một tác phẩm thành công viết về người nông dân trong chế độ cũ của NTT.
- Ngôn ngữ văn học và nghệ thuật kể chuyện ở Tất đèn đã đạt đến độ nhuần nhuyễn, tinh tế.
- Đoạn trích Tức nước vỡ bờ được nhà phê bình Vũ Ngọc Phan đánh giá là tuyệt khéo về phương diện nghệ thuật.

II. Thân bài:

1. Nghệ thuật tạo tình huống:

- Tác giả đã đẩy nhân vật chị Dậu vào một tình huống cùng cực nhất: phải nộp tiếp một xuất sưu, chồng bị đánh đập như một cái xác không hồn gọi mãi mới tỉnh, nhà hết gạo...
- Tình huống có vấn đề giúp tác giả triển khai hành động và sự việc diễn ra trong đoạn trích một cách hợp lý.

2. Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

- Nhân vật anh Dậu ốm yếu được xây dựng chủ yếu thông qua hành động: uể oải, vừa rên vừa ngồng đầu lên, run rẩy, lăn đùng ra, hoảng quá, sợ quá, vừa run vừa kêu => Hình ảnh người ốm được xây dựng khá sinh động, tạo ấn tượng về sự yếu đuối trái ngược với sự mạnh mẽ của chị Dậu.
- Nhân vật cai lệ được xây dựng rất sắc sảo thông qua ngoại hình, hành động và lời nói : ngoại hình leo khẻo nghiện ngập, giọng khàn khàn vì hút nhiều xái cũ, hành động vủ phu vô nhân tính, không nói mà chỉ có quát với thét bằng những lời lẽ cực súc => Khắc họa chân thực tên tay sai mặt hạng của thực dân Pháp , làm toát lên tính ách và bản chất của giai cấp thống trị tàn bạo mà hằn làm đại diện trong đoạn trích.
- Nhân vật chị Dậu : Miêu tả hành động lời nói để làm toát lên diễn biến tâm lí và tính cách : Đối với chồng thì dịu dàng, chu đáo quan tâm chăm sóc. Đối với bọn cai lệ và

người nhà lí trưởng lúc đầu thì nhún nhường van xin tha thiết. Sau vì bị bọn chúng dồn ép đến chân tường nên đã vùng lên phản kháng=> thể hiện khí chất mạnh mẽ tiềm tàng, tâm lý phát triển biến đổi một cách hợp lý và nhất quán với tính cách, hiện lên đầy sức sống trong đoạn trích.

3. Nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn :

- Tạo ra một diễn biến giàu tính kịch với cả xung đột, phát triển, cao trào, thắt nút và mở nút khiến người đọc hồi hộp theo dõi và sung sướng hả hê ở đoạn mở nút câu chuyện.

4. Ngôn ngữ kể chuyện chính xác và tinh tế :

- Lời người kể chuyện hấp dẫn với những chi tiết miêu tả ít nhưng có tác dụng đặc địa tạo lên không khí truyện.

- Lời kể có sự dẫn dắt chi tiết và cụ thể khiến người đọc dễ dàng hình dung ra hành động và sự việc diễn ra trong truyện.

- Lời nhân vật được lựa chọn kỹ càng góp phần làm toát lên tính cách nhân vật.

III. Kết bài :

- Mọi phương diện nghệ thuật của đoạn trích đều đặc sắc.

- Nhà văn tỏ ra am tường và tinh tế trong quan sát, miêu tả và hiểu tâm lý nhân vật.

- Ngôn ngữ vừa chính xác vừa gợi cảm có tác dụng khắc họa nhân vật và sự việc một cách chân thực và sinh động.

- Đoạn trích xứng đáng với lời khen ngợi của nhà phê bình Vũ Ngọc Phan là *tuyệt khéo*.

LUYỆN ĐỀ

1. Nhận xét về nghệ thuật khắc họa nhân vật chị Dậu trong đoạn . Tác dụng của các biện pháp nghệ thuật đó?

với lời nói và hành động.

- Tư sự kết hợp miêu tả và biểu cảm

- Từ nhũn nhặn, tha thiết van xin đến cứng cỏi thách thức, quyết liệt

- Dùng phép tương phản tính cách chị Dậu với bọn cai lệ và người nhà lí trưởng.

=> Tác dụng: tạo được nhân vật chị Dậu giống thật, chân thực, sinh động, có sức truyền cảm. Tính cách chị Dậu hiện lên nhất quán với diễn biến tâm lý thật sinh động. Chị Dậu mộc mạc, hiền dịu, đầy vị tha, giàu tình yêu thương, sống khiêm nhường, biết nhẫn nhục chịu đựng nhưng hoàn toàn không yếu đuối, chỉ biết sợ hãi mà trái lại vẫn có một sức sống mạnh mẽ, một tinh thần phản kháng tiềm tàng.

- Từ hình ảnh của chị Dậu ta liên tưởng đến người nông dân trước cách mạng tháng Tám: tự ti, nhẫn nhục, an phận do bị áp bức lâu đời. Nhưng họ sẽ đứng lên phản kháng quyết liệt khi bị áp bức bóc lột tàn tệ.

- Sự phản kháng của chị Dậu còn tự phát, đơn độc chưa có kết quả (chỉ một lúc sau, cả nhà chị bị trói giải ra đình trình quan) tức là chị vẫn bế tắc nhưng có thể tin rằng khi có ánh sáng cách mạng rọi tới, chị sẽ là người đi hàng đầu trong cuộc đấu tranh. Chính với ý nghĩa ấy mà Nguyễn Tuân viết: “tôi nhớ như có lần nào, tôi đã gặp chị Dậu ở một đám đông phá kho thóc Nhật ở một cuộc cướp chính quyền huyện kì tổng khởi nghĩa.

=> Như vậy, từ hình ảnh “cái cò lặn lội bờ sông. Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non” và từ hình ảnh người phụ nữ trong thơ xưa đến hình ảnh chị Dậu trong “Tắt đèn”, ta thấy chân dung người phụ nữ Việt Nam trong văn học đã có một bước phát triển mới cả về tâm hồn lẫn chí khí.

2. Em hiểu về như thế nào về nhan đề “Tức nước vỡ bờ” đặt cho đoạn trích? Theo em đặt tên như vậy có thỏa đáng không?

- Kinh nghiệm của dân gian được đúc kết trong câu tục ngữ đó đã bắt gặp sự khám phá chân lí đời sống của cây bút hiện thực NTT, được ông thể hiện thật sinh động, đầy sức thuyết phục.

- Đoạn trích chẳng những làm toát lên cái lô gic hiện thực “tức nước vỡ bờ”, “có áp bức, có đấu tranh” mà còn toát lên cái chân lí: con đường sống của quần chúng bị áp bức chỉ có thể là con đường đấu tranh để tự giải phóng, không có con đường nào khác. Vì vậy mà tuy tác giả “Tắt đèn” khi đó chưa giác ngộ cách mạng, tác phẩm kết thúc rất bế tắc, nhưng nhà văn Nguyễn Tuân đã nói rằng: Ngô Tất Tố với “tắt đèn” đã xui người nông dân nổi loạn. NTT chưa nhận thức được chân lí cách mạng nên chưa chỉ ra được con đường đấu tranh tất yếu của quần chúng bị áp bức, nhưng với cảm quan hiện thực mạnh mẽ, nhà văn đã cảm nhận được xu thế “tức nước vỡ bờ” và sức mạnh to lớn khôn lường của sự “vỡ bờ” đó. Và không quá lời nếu nói rằng cảnh “tức nước vỡ bờ” trong đoạn trích đã dự báo cơn bão táp quần chúng nông dân nổi dậy sau này.

3. Viết đoạn văn tổng phân hợp khoảng 15 câu để làm rõ câu chủ đề sau:

- Nhưng chị Dậu không thuộc loại người yếu đuối chỉ biết nhẫn nhục van xin mà còn tiềm tàng một khả năng phản kháng mãnh liệt. Thật vậy, khi bị đẩy tới đường cùng, chị đã vùng dậy chống trả quyết liệt, thể hiện một thái độ thật bất khuất. Khi tên cai lệ đã thú ấy vẫn không thèm trả lời, còn “tát vào mặt chị một cái đánh bốp” rồi cứ nhảy vào cạnh anh Dậu, thì chị đã vụt đứng dậy với niềm căm giận ngàn ngút: “chị Dậu nghiêng hai hàm răng: “mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!” Chị chẳng những không còn xưng hô “cháu - ông”, mà cũng không phải “tôi - ông” như kẻ ngang hàng, mà lần này, chị xưng “bà”, gọi tên cai lệ bằng “mày”! Đó là cách xưng hô hết sức đánh đá của phụ nữ bình dân, thể hiện sự căm giận và khinh bỉ cao độ, đồng thời khẳng định tư thế “đứng trên đầu thù”, sẵn sàng đê bẹp đối phương. Lần này chị Dậu đã không đầu lí mà quyết ra tay đấu lực với chúng. Cảnh tượng chị Dậu quật ngã hai tên tay sai đã cho ta thấy sức mạnh ghê gớm và tư thế ngang hàng của chị Dậu, đối lập với hình ảnh, bộ dạng thảm hại hết sức hài hước của hai tên tay sai bị chị “ra đòn”. Với tên cai lệ “lẻo khoẻo” vì nghiện ngập, chị chỉ cần một động tác “túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa”, hắn đã “ngã chổng quèo trên mặt đất! Đến tên người nhà lí trưởng, cuộc đọ sức có dai dẳng hơn một chút (hai người giằng co nhau, du đẩy nhau, rồi ai nấy đều buông gậy ra, áp vào vật nhau), nhưng cũng không lâu, kết cục, anh chàng “hầu cận ông lí” yếu hơn chị chàng con mọn, hắn bị chị này túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm! Vừa ra tay, chị Dậu đã nhanh chóng biến hai tên tay sai hung hãn vũ khí đầy mình thành những kẻ thảm bại xấu xí, toi tã. Lúc mới xông vào, chúng hùng hổ, dữ tợn bao nhiêu thì giờ đây, chúng hài hước, thảm hại bấy nhiêu. Đoạn văn đặc biệt sống động và toát lên một không khí hào hứng rất thú vị “làm cho độc giả hả hê một chút sau khi đọc những trang rất buồn thảm.

4. Giới thiệu văn tắt giá trị của truyện ngắn « Lão Hạc »

Viết về đề tài người nông dân trước cách mạng, « Lão Hạc » là một truyện ngắn xuất sắc của nhà văn Nam Cao, đăng báo lần đầu năm 1943. Truyện đã thể hiện một cách chân thực, cảm động số phận đau thương của người nông dân trong xã hội cũ và phẩm chất cao quý, tiềm tàng của họ. Đồng thời, truyện còn cho thấy tấm lòng yêu thương, trân trọng đối với người nông dân và tài năng nghệ thuật xuất sắc của nhà văn Nam Cao, đặc biệt trong việc miêu tả tâm lý nhân vật và cách kể truyện.

5. Hãy viết bài văn thuyết minh ngắn, giới thiệu về nhà văn Nam Cao và giá trị truyện ngắn “Lão Hạc”.

Gợi ý phần tự luận

Yêu cầu cần đạt: Học sinh cần nắm được cách viết một bài văn thuyết minh, các phương pháp thuyết minh, đồng thời cần có những hiểu biết cơ bản, chính xác về nhà văn Nam Cao và truyện ngắn “Lão Hạc” đã học. Dù viết ngắn hay dài bài viết cũng cần có 3 phần đầy đủ: mở bài, thân bài, kết bài. Văn phong sáng sủa, không dùng từ sai, câu đúng ngữ pháp, chữ viết rõ ràng. Bài viết cần nêu được các ý chính sau:

1. Giới thiệu khái quát Nam Cao và truyện ngắn “Lão Hạc”: Nam Cao được coi là một nhà văn hiện thực xuất sắc trước cách mạng tháng Tám; truyện ngắn “Lão Hạc” là một trong những truyện ngắn hay và tiêu biểu nhất của ông.
2. Thuyết minh về cuộc đời và sự nghiệp của Nam Cao (dựa vào phần chú thích sao ở cuối văn bản Lão Hạc trong SGK ngữ văn 8)
3. Giới thiệu vắn tắt giá trị của truyện ngắn Lão Hạc. Dựa vào phần ghi nhớ của tác phẩm này trong sgk Ngữ văn 8 để nêu lên một số ý chính về nội dung và nghệ thuật
4. Nêu cảm nghĩ của người viết đối với tác giả Nam Cao và truyện ngắn “LH”

6. Chứng minh người nông dân vẫn giữ trọn phẩm chất tốt đẹp qua Lão Hạc và

Tức nước vỡ bờ

BÀI 1:

Việt Nam, đất nước nông nghiệp, cái nôi của nền văn minh lúa nước. Trước cách mạng tháng Tám hơn 90% dân số sống bằng nghề nông. Và từ buổi đầu khi văn học ra đời và phát triển, đề tài người nông dân đã trở thành mảnh đất tốt để ươm lên những mầm cây văn học với những tác phẩm đặc sắc. "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố và "Lão Hạc" của Nam Cao là hai tác phẩm như vậy. Đọc những sáng tác này ta thấy vẻ đẹp tỏa sáng trong tâm hồn của tầng lớp lao động: "Mặc dù gặp nhiều đau khổ bất hạnh nhưng người nông dân trước cách mạng tháng Tám vẫn giữ trọn phẩm chất tốt đẹp của mình".

Trước hết đọc hai văn bản điều làm ta ấn tượng về người nông dân Việt Nam trước cách mạng tháng Tám chính là cuộc sống đau khổ, bất hạnh với cảnh lầm than khổ cực.

Chị Dậu trong "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố là một hình tượng tiêu biểu. Chị Dậu đầu tắt mặt tối không dám chơi ngày nào mà vẫn "com không đủ no, áo không đủ mặc". Gia đình chị đã "lên đến bậc nhì, bậc nhất trong hạng cùng đinh". Chồng chị ốm đau, vụ

thuế đến cùng biết bao tai hoạ... Nào là phải chạy đôn, chạy đáo để cho đủ số tiền nộp sưu cho chồng mà không có một hạt cơm nào vào bụng. Chị như phải mò kim dưới đáy bể, như lạc vào cái sa mạc cát nóng bỏng, gió thổi tạt vào người như lửa. Trong cảnh "nửa đêm thuế thúc trống đôn" không có tiền nộp sưu cho chồng, vay mượn thì đều là bạn nghèo ai cũng không có, kể nhà giàu địa chủ thì đòi trả lãi với giá cắt cổ, chị đành phải bán đứa con ngoan ngoãn bé bỏng mà chị đã mang nặng đẻ đau, mà đã đến lúc nó có thể giúp chị rất nhiều. Chúng ta có thể cảm nhận được nỗi đau như đứt từng khúc ruột của chị khi bán cái Tý. Cái cảnh chị nuốt nước mắt vào trong mà van lạy cái Tý, thằng Dần để chúng đồng ý cho chị dẫn cái Tý sang nhà Nghị Quế làm người đọc không cầm lòng được. Cuộc đời chị bất hạnh này lại nối tiếp khổ đau kia. Sau khi bán con và đàn chó mới đẻ, cốp nhật đem tiền nộp sưu cho chồng xong tưởng chừng nạn kiếp đã xong mà cố gắng sống những ngày bình yên bên người chồng ốm yếu, nhưng bọn lý trưởng, chánh tổng trong làng lợi dụng thuế má muốn đục nước béo cò bắt chị phải nộp thêm suất sưu cho em chồng đã chết từ năm ngoái. Người đã chết, đã đi vào cõi hư vô, còn đâu mà bắt người ta đóng thuế, thật quá bất công. Rồi chị còn phải chứng kiến cảnh chồng ốm đau bệnh tật, rũ rượi như một chiếc lá héo khô bị ném vào nhà, chị chăm sóc cho anh chưa kịp hoàn hồn thì bọn cai lệ và người nhà lý trưởng xông vào định bắt trói anh điệu ra đình vì thiếu sưu của em mình. Trong hoàn cảnh ấy không thể chịu đựng được nữa, tình yêu thương chồng và nỗi tức giận bị đè nén bấy lâu đã thôi thúc chị hành động. Chị đã xông vào bọn chúng đánh trả quyết liệt sau những lời van xin thiết tha không hiệu nghiệm để rồi kết quả là cả hai vợ chồng chị bị bắt giải ra đình để quan tư phủ xử tội vì đã chống lại "người nhà nước". Những khổ cực mà chị Dậu phải chịu cũng như những tâm lý uất ức trào dâng bột phát thể hiện thành hành động phản kháng của chị chính là hình ảnh chân thực về cuộc sống của người nông dân trước cách mạng tháng Tám.

Nếu đọc "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố, ta cảm thương cho thân phận của người phụ nữ nông dân dưới chế độ phong kiến thực dân bao nhiêu thì khi đọc "Lão Hạc" của Nam Cao ta lại càng thương cảm và xót xa cho số phận của người nông dân với cuộc sống mòn mỏi trong chờ đợi và hy vọng mong manh mà cuộc sống cô đơn gặm nhấm tâm hồn và thể xác già nua của lão Hạc. Lão phải sống cô đơn buồn tủi, trong những ngày xa con, lão chỉ có "cậu Vàng" làm bạn. "Vàng" là kỷ niệm thiêng liêng của đứa con để lại, càng thương nhớ con lão càng quý mến con Vàng. Lão âu yếm trò chuyện với nó như người ông hiền hậu ân cần với đứa cháu ngoan. Yêu thương cậu vàng như vậy nhưng bị dồn vào bước đường cùng, lão đành làm một việc nhẫn tâm là phải bán nó đi. Khi kể lại với ông giáo, lão đau đớn xót xa tột cùng: "Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những nếp nhăn xô lại ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái

miệng móm mém của lão mếu như con nít...". Lão khổ tâm dần vật vì chuyện bán chó. Và cái đói cứ đeo đẳng làm cho lão dù đã phải bòn củ chuối, rau má, sung luộc để kiếm bữa cho qua ngày mà vẫn không xong. Cuối cùng lão phải kết liễu cuộc đời bằng liều bả chó xin được của Binh Tư. Ôi cái chết thật đau đớn và dữ dội, lão "vật vã trên giường, đầu tóc rũ rượi, áo quần xộc xệch, lão tru tréo, bọt mép sùi ra...". Hình ảnh lão Hạc gợi trong ta ký ức buồn đau của thảm cảnh 2 triệu người chết đói năm 1945 trước khi cách mạng tháng Tám nổ ra.

Người nông dân trong xã hội cũ gặp nhiều đau khổ bất hạnh là thế nhưng vượt lên trên những đau khổ bất hạnh đó, họ vẫn luôn giữ trọn những phẩm chất cao đẹp của mình mà độc tác phẩm dù hiện thực có buồn thương nhưng nhân cách và phẩm chất cao quý của họ vẫn ngời sáng trong đêm tối khiến ta thêm tin yêu con người, tin yêu cuộc sống.

Ngay trong hoàn cảnh bất hạnh khổ cực vì bị hà hiếp bóc lột chị Dậu vẫn thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ yêu thương chồng con đảm đang tháo vát. Trong văn bản "Tức nước vỡ bờ" hình ảnh chị dùng những lời lẽ van xin thảm thiết và dám xông vào chống trả quyết liệt tên cai lệ và người nhà lý trưởng để cứu chồng là biểu hiện sâu sắc nhất tình cảm yêu thương hy sinh vì chồng con của chị Dậu. Cử chỉ bê bát cháo đến bên chồng với những lời nói tự nhiên như tấm lòng chân thành của chị đối với chồng Thầy em cố dậy húp ít cháo cho đỡ mệt..." đã làm người đọc xúc động thực sự trước tấm lòng thơm thảo, vẻ đẹp nữ tính dịu dàng với tình cảm mộc mạc của người phụ nữ ấy. Ở chị là sự hội tụ những vẻ đẹp tự nhiên của người phụ nữ Việt Nam mà Ngô Tất Tố muốn ngợi ca.

Cũng xuất phát từ tình yêu chồng mà chị đã vùng lên quật ngã tên cai lệ và người nhà lý trưởng để bảo vệ chồng. Hành động của chị dù là bột phát nhưng suy nghĩ đầy ý thức "Thà ngồi tù, để cho nó làm tình làm tội mãi thế tôi không chịu được". Ý thức đó phải chăng là ý thức phản kháng tiềm tàng trong người nông dân mà Ngô Tất Tố dường như đang "xui người nông dân nổi loạn" (theo nhận xét của Nguyễn Tuân) để nhằm phản ánh quy luật: có áp bức có đấu tranh, "Tức nước vỡ bờ".

Nếu như chị Dậu tiêu biểu cho người phụ nữ nông dân trong những vẻ đẹp nhân ái vị tha và tiềm tàng sức sống, sự phản kháng mãnh liệt thì ở nhân vật lão Hạc ta lại cảm nhận được tâm hồn và tình yêu tha thiết, niềm tin cháy bỏng và một nhân cách cao thượng đáng nể trọng của người nông dân già nua nghèo hèn phải tìm đến cỏi chết. Nếu nói lão Hạc chết vì đói nghèo quả là hoàn toàn chưa hiểu hết ý đồ của nhà văn. Nam Cao đã khơi vào "luồng chưa ai khơi" trong hiện thực lúc bấy giờ là tinh thần trách nhiệm, tình yêu thương nhân ái, đức hy sinh cao cả của người cha trong hoàn cảnh vật lộn với cái đói. Lão Hạc chết là để bảo toàn danh dự và nhân cách, để giữ trọn tình yêu

cho con, để thanh thản ra đi sau những gửi gắm về mảnh vườn, tiền cưới vợ cho con, tiền lo ma chay để khi ra về nơi miền cực lạc xa xôi còn có hàng xóm lo cho. Chính sự chất phác lương thiện đã giúp lão có những hành động đầy tự trọng ấy, lão không muốn liên lụy đến ai mà chỉ âm thầm chịu khổ một mình.

Lão Hạc còn là người rất đôn hậu và cao cả, lão đã khóc hu hu, đã xót xa đến tận cùng khi phải bán con chó, lão ân hận, lão khóc như người có tội, lương tâm lão bị dày vò, cắn dứt chỉ vì không thủy chung với một con chó. Lòng nhân ái của lão khiến ta cảm động biết nhường nào.

Những đức tính khiến chúng ta phải cảm phục nhất ở lão Hạc đó là lòng yêu thương con bao la, đức hy sinh cao cả. Chính tình yêu con đã giúp lão ngăn con không bán vườn. Lúc khoẻ lão cố cày thuê cuốc mướn, đồng áng từ lúc bình minh đến khi hoàng hôn buông xuống, tất cả chỉ để dành dụm cho con ít tiền. Nhưng sau trận ốm, lão đã chẳng còn gì, thương con nên lão không muốn tiêu phạm vào một đồng tiền nào dành cho con. Lão nhịn ăn, nhịn mặc, một lòng vì con: để rồi lão đã chọn con đường quyền sinh để giữ trọn mảnh vườn cho con. Cái chết dữ dội và kinh hoàng lắm. Lão thương con ngay đến những giây phút cuối cùng của cuộc đời, nhưng lòng lão thanh thản đến êm dịu.

Cảm ơn Ngô Tất Tố, cảm ơn Nam Cao! Họ đã cho chúng ta hiểu rõ cái cuộc sống cùng quẫn, bi thảm của người nông dân, làm chúng ta càng cảm phục trước những phẩm chất cao quý, đẹp đẽ và trong sáng của họ. Giữa bùn đen nhưng tâm hồn họ vẫn tỏa hương thơm ngát như đoá hoa sen đồng nội. Nhìn vào cuộc sống của người nông dân ngày nay ta càng xót xa cho cha ông thuở trước và thêm tin yêu cuộc sống mới.

BÀI 2. Có nhà văn nào đó từng nói rằng: văn chương chân chính dù nói về cái xấu, cái ác vẫn phải hướng về cái đẹp, cái thiện, đó là thanh nam châm thu hút mọi thế hệ. Vâng, phải chăng cái xấu cái ác hay cũng chính là cái khổ đau, bất hạnh và cái đẹp cái thiện chính là niềm tin tưởng của nhà văn hướng người đọc tin vào vẻ đẹp của nhân vật, để giúp người đọc một bài học về nhân cách. Và qua Tức nước vỡ bờ và Lão Hạc, chứng minh rằng: Mặc dù gặp nhiều đau khổ, bất hạnh, người nông dân trước cách mạng tháng 8 vẫn giữ trọn những phẩm chất tốt đẹp của mình.

Văn học và đời sống là hai vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm chính là con người. Bởi vậy nên, vấn đề chung về con người đã là mẫu số chung, là mảnh đất muôn thuở của thi nhân muôn đời. Nhưng, qua mỗi trang văn nhà văn chân chính phải mang đến một phát minh về hình thức, một khám phá mới về nội dung. Đó là đòi hỏi của nghệ thuật, không chấp nhận sự lặp lại người khác và lặp lại chính mình. Đó là cách duy nhất để anh tồn tại trong sân chơi nghệ thuật. cũng chính vì hiểu được điều ấy mà đến với đề tài

người nông dân, một đề tài quen thuộc mà thi nhân muôn đời đã đi mòn đứt cổ thì cả Ngô Tất Tố và Nam Cao đều có những khám phá riêng của mình, chính vì vậy số phận người nông dân đã được khắc họa sinh động, đa chiều và sâu sắc. Nếu như trong trang văn của Ngô Tất Tố, người nông dân phải chịu nỗi khổ về sưu cao, thuế nặng, hà hiếp áp bức, ngay cả người chết rồi mà vẫn phải nộp sưu thuế. Thật là vô lý. Thì trong trang văn của Nam Cao người nông dân được nhìn trong bi kịch bị tha hóa về nhân cách, phải chịu đựng sự giằng xé giữa giữ gìn về cái đói và miếng ăn. Hoặc là chấp nhận sống nhưng bị tha hóa vì miếng ăn, hoặc là chết để bảo toàn nhân phẩm, lão Hạc là một ví dụ điển hình. Song chính việc soi chiếu và nhìn nhận riêng của mỗi nhà văn như thế đã giúp người đọc nhìn nhận được bản chất và vẻ đẹp của người nông dân Việt Nam.

Nhưng dù là Lão Hạc hay chị Dậu thì ở cả hai nhân vật ấy, nhà văn đều cho chúng ta thấy được rằng dù gặp nhiều đau khổ, bất hạnh nhưng người nông dân trước cách mạng tháng Tám vẫn giữ trọn nhân phẩm của mình. Chị Dậu của Ngô Tất Tố, một người phụ nữ mộc mạc, lương thiện, hết mực yêu thương chồng và con, hy sinh không quản vì sự sống của chồng mình. Có lúc vì túng quẫn quá mà chị phải bán chó, bán con nhưng tuyệt đối đó không phải là hành động vô nhân tính mà là hành động của một người phụ nữ sắc sảo, bản lĩnh và mạnh mẽ đến kiệt cùng, dù đón đau đến cắt từng khúc ruột khi phải bán con vẫn một mực chịu đựng vì nghĩ về sự sống của chồng. ngay cả khi bán chó, gia đình cái con sinh vật Nghị Quế chồng, Nghị Quế vợ có ăn bớt, làm điều thì cũng chỉ hạ một câu: lão Nghĩ giàu đến thế mà còn... Không một chút phản kháng, cũng không vắng bất kì một lời lẽ tục tĩu nào. Ngay cả khi lên huyện. Sống trong môi trường khác chị vẫn một mực nghĩ về chồng, về con, không bị lây nhiễm thói xấu. Khi thấy cai lệ hành hạ chồng, chị đã vùng lên mạnh mẽ, chị đã bước ra khỏi nỗi sợ của bản thân để chiến đấu, đánh bật hai tên cai lệ lực lưỡng. Chị không chịu khuất phục, Và chính với điều này, Ngô Tất Tố như đã xui người nông dân nổi loạn. Đó chính là phẩm chất cao đẹp mà Ngô Tất Tố đã luôn tin tưởng vào người nông dân trước cách mạng.

Với Nam Cao, ông luôn nhìn đời bằng con mắt tình thương. Chính vì quan niệm ấy mà những trang văn của Nam Cao luôn đặt nhân vật của mình trong tình thế cheo leo giữa nhân tính và thú tính, giữa say và tỉnh, giữa sự sống và cái chết. Nhưng đến cuối cùng Nam Cao vẫn cho thấy sự tin tưởng của mình vào phẩm chất lương thiện của người nông dân. Với lão Hạc, một người cha giàu lòng yêu thương con, có lòng tự trọng cao và đặc biệt là một người ân nghĩa, lão nghĩa tình với cả con vật của mình. Khi đã tuổi già sức yếu, không làm gì để kiếm ăn được, lão chẳng dám đụng vào số tiền bòn vườn của con, chỉ dám ăn sung lộc. Để rồi lão có thể chọn sống bằng cách bán mảnh vườn đi, nhưng không lão đã tìm đến cái chết, một cái chết đau đớn, tức tưởi thậm chí nhục nhã bằng bả chó. Nhưng chính cái chết ấy khẳng định được nhân cách thanh cao

của lão, khẳng định được tính người trong con người của lão Hạc-một người nông dân bần cùng nhưng không bần nghĩa bần tình. Cái chết của Lão đã cho thấy niềm tin của Nam Cao vào vẻ đẹp của người nông dân lương thiện, dù đau đớn, bất hạnh nhưng vẫn giữ trọn phẩm chất tốt đẹp của mình.

Vậy là chỉ qua hai tác phẩm ngắn, nhưng Nam Cao và Ngô Tất Tố đã cho thấy vẻ đẹp của người nông dân trong những trang viết của mình. Đó chính là tinh thần nhân đạo của các nhà văn hiện thực, song ở thời điểm bấy giờ, vì chưa có ánh sáng của cách mạng vậy nên họ vẫn rơi vào bi kịch, bế tắc, đó cũng là một hạn chế mà ta cần xem xét.

BÀI 6.

CỤM VĂN BẢN NƯỚC NGOÀI CÔ BÉ BÁN DIÊM

An-đéc-xen

A.MỤC TIÊU

-Giúp học sinh cảm nhận được hình ảnh đáng thương của cô bé bán diêm,sự lạnh lùng của xã hội đối với số phận của em.Nắm được ưu điểm, khuyết điểm trong cặp nhân vật tương phản bất hủ trong văn học.

-Cảm nhận được tình yêu thương gắn bó giữa các con người nghệ sĩ, thấy được sức mạnh nghệ thuật chân chính, giúp con người chiến thắng được tuyệt vọng, bệnh tật, cái chết.

-Cảm nhận được tình cảm của con người với biểu tượng quê hương thể hiện tình yêu quê hương tha thiết.Đồng thời khám phá các hình thức nghệ thuật đặc sắc của văn bản.

B.NỘI DUNG

I.Tác giả tác phẩm:

Giáo viên nhắc lại để học sinh nắm được những nét cơ về tác giả, tác phẩm.

II.Nội dung: Giáo viên nhắc lại nội dung chính của văn bản để học sinh khắc sâu kiến thức.

III.Đề văn luyện tập:

Đề 1: Nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn và câu chuyện xúc động chứa chan tình cảm nhân ái của An-đéc- xen qua truyện Cô bé bán diêm.

Dàn ý:

Mở bài:

- Giới thiệu nhà văn An-đéc-xen và tác phẩm cô bé bán diêm

-Sức hấp dẫn của tác phẩm gắn liền nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn và câu chuyện xúc động chứa chan tình cảm nhân ái của nhà văn.

Thân bài:

1.Tổng:- Giới thiệu nhân vật sẽ phân tích: cô bé bán diêm nghèo khổ

- Cách kể chuyện nhập vai của nhà văn, dẫn dắt người đọc đi sâu vào tâm trạng của cô bé.

2. Phân:

a. Khung cảnh lạnh giá của đêm giao thừa:

- Các ngôi nhà ảm áp và mùi ngỗng quay đối lập với ngoài trời gió tuyết mưa lạnh
- Dòng hồi tưởng của cô bé về dĩ vãng tươi đẹp và bà nội hiền từ nhân hậu đối lập với thực tại vừa đói vừa rét. Cô bé đáng thương vì có cuộc sống đắng cay, thiếu tình thương và sự quan tâm của người cha, luôn phải sống trong sợ hãi.

b. Những ánh lửa diêm và thế giới ảo mộng:

- Que diêm thứ nhất: Hình ảnh lò sưởi ảm áp gắn với thực tại phải chống chọi cái giá rét khắc nghiệt. Cảm giác vui thích của cô bé khi chứng kiến ánh sáng của ngọn lửa mở ra một thế giới ảo tưởng huy hoàng.
- Que diêm thứ hai: Bàn ăn và ngỗng quay gắn với thực tại bụng đói cồn cào. Cô bé chống chọi cái đói bằng giấc mơ.
- Que diêm thứ ba: Hình ảnh cây thông nô en gắn với khát khao được vui chơi của tuổi thơ, sớm phải chịu thiệt thòi vì hoàn cảnh nghèo khổ.
- Que diêm thứ tư: Em bé được gặp lại bà nội đã khuất. Thực ra đây không còn là ảo mộng mà là sự thực trước phút em bé bị chết rét nhưng tấm lòng nhà văn đã để cho em có những khoảnh khắc hạnh phúc được sống trong tình thương
- ánh sáng huy hoàng đón em về trời cùng bà chính là lời tiễn đưa đầy thương cảm dành cho một em bé ngoan.

c. Buổi sáng đầu năm mới:

- Sự vô cảm của mọi người trước cái chết của em bé
- Tình cảm nhà văn bộc lộ trực tiếp như muốn dành lời an ủi cho một số phận bất hạnh

3. Hợp:

- Đánh giá ý nghĩa sâu sắc của tác phẩm, bức thông điệp giàu tình người
- Câu chuyện xúc động lòng người còn nhờ tài kể chuyện của an-đéc-xen tạo được những đồng cảm cho người nghe, người đọc.

Kết bài:

- Nêu cảm nghĩ riêng về vẻ đẹp tâm hồn và số phận bất hạnh của cô bé bán diêm: Liên hệ thực tiễn để rút ra bài học về lòng nhân ái.

III. LUYỆN TẬP

1. Vì sao thế giới mộng tưởng của em bé bán diêm được bắt đầu bằng hình ảnh lò sưởi và kết thúc bằng hình ảnh người bà nhân từ?

* Vì em đang phải chịu cái rét khủng khiếp của đêm giao thừa với gió và tuyết lạnh, hơn nữa phải chịu cả cái rét của sự thiếu vắng tình thương – hình ảnh bà xuất hiện -> tô đậm những bất hạnh của em bé trong thế giới hiện thực.

2. Hãy chỉ ra sự chuyển hóa giữa mộng và thực trong truyện?

* Thế giới mộng tưởng của em bé trước tiên được dệt lên từ những chất liệu rất thực: lò sưởi, ngỗng quay... đây là những cảnh sinh hoạt rất thực đang bao quanh em, mọi người có nhưng em thì không -> cái thực đã thành mộng tưởng, chỉ trong mộng tưởng,

em mới tìm được cái thực đã mất; còn người bà đã mất nhưng với em hình ảnh bà hiện lên rất thực...

3, *Theo em, kết thúc truyện có phải là kết thúc có hậu không? Vì sao?*

*Không, vì truyện cổ tích thường kết thúc có hậu, nhân vật tìm được hạnh phúc ngay trong hiện thực còn cô bé tìm thấy hạnh phúc trong mộng tưởng và chết trong cô đơn, giá lạnh, trong một thế giới mà chẳng ai biết về nó -> nỗi xót xa làm day dứt người đọc.

2.Cảm nhận của em về truyện Cô bé bán diêm của An-đéc-xen

Gợi ý

An-đéc-xen là nhà kể chuyện cổ tích nổi tiếng của thế giới phương Tây. Ngoài việc sưu tầm ông còn sáng tạo. Cô bé bán diêm là một sáng tác độc đáo, một câu chuyện cổ tích về thời hiện đại, thể hiện tài năng kể chuyện bậc thầy của ông. Thời hiện đại ở đây chính là thời đại mà tác giả sống, thời đại mà con người đã biết chế tạo và sử dụng diêm, con người biết đi lại bằng những cỗ xe song mã, biết tổ chức đón giao thừa với những cây thông Nô-en lồng lầy. Câu chuyện *Cô bé bán diêm* kể về xã hội ấy, kể lại cái chết thương tâm của một cô bé nghèo khổ.

Mở đầu câu chuyện, tác giả giới thiệu một bối cảnh khắc nghiệt và khác thường. Khắc nghiệt bởi vì "trời đã tối hẳn" mà "tuyết rơi" không ngừng, và "rét dữ dội". Khác thường là vì: "Đêm nay là đêm giao thừa" nghĩa là một thời điểm đặc biệt đối với mỗi gia đình và đối với mỗi người. Đêm giao thừa ở đâu cũng vậy, đều là thời điểm mà năm cũ với những buồn vui lẫn lộn lùi vào quá khứ và một năm mới với những hi vọng tràn trề đang chờ đợi mọi người được mở ra. Nhưng đêm giao thừa ở phương Tây rất rét, vì lúc này đang giữa mùa đông. Khắp nơi đầy tuyết phủ, khắp nơi đầy giá lạnh. Ấy thế mà trong cái giá lạnh đó, trong cái đêm giao thừa đó "một em gái nhỏ đầu trần, chân đi đất, đang dò dẫm trong đêm tối". Em bé đi đâu vậy? Em phải đi bán diêm vì "nếu không bán được ít bao diêm, hay không ai bố thí cho một đồng xu nào" thì "em không thể nào về nhà", bởi lẽ khi đó "nhất định là cha em sẽ đánh em". Bởi vì từ khi "Thần Chết đã đến cướp bà em đi mất, gia sản tiêu tan, và gia đình em đã phải lìa ngôi nhà xinh xắn có dây trường xuân bao quanh, nơi em đã sống những ngày đầm ấm, để đến chui rúc trong một xó tối tăm, luôn luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa". Hơn nữa "ở nhà cũng rét thế thôi. Cha con em ở trên gác sát mái nhà, và mặc dầu đã nhét giấy rách vào các kẽ hở lớn trên vách, gió vẫn thổi rít vào trong nhà". Như vậy em bé bán diêm này là một em bé có hoàn cảnh nghèo khổ.

Em bé đáng thương không tên tuổi này giống như kẻ lạc loài, bơ vơ trên mặt đất đầy tuyết phủ. "Em cố kiếm một nơi có nhiều người qua lại. Nhưng trời rét quá, khách qua đường đều rào bước rất nhanh, chẳng ai đoái hoài đến lời chào hàng của em cả". Vì thế "suốt ngày em chẳng bán được gì cả và chẳng ai bố thí cho em chút đỉnh... Em bé

đáng thương vẫn bụng đói rét lang thang trên đường". Em đi dưới trời mưa tuyết tới mức: "bông tuyết bám đầy trên mái tóc dài xõa thành từng búp trên lưng em, em cũng không để ý" và những người qua đường cũng không ai để ý đến một đứa trẻ đang bị tuyết phủ dần dần. Chắc chắn là em đã đi trong mưa tuyết như vậy rất lâu. Giờ đây em không còn đi được nữa. "Em ngồi nép vào một góc tường, giữa hai ngôi nhà, một cái xây lù vào chút ít". Đó là một nơi mà ai đi qua cũng phải tránh nhưng cũng buộc mọi người phải chú ý. Em bé ngồi chỗ đó với hy vọng sẽ có người chú ý đến em, sẽ có người mua diêm cho em. Xung quanh em "cửa sổ mọi nhà đều sáng rực ánh đèn và trong phố sức nức mùi ngỗng quay". Mùi ngỗng quay nhắc em "đêm nay là đêm giao thừa". Mùi ngỗng quay còn nhắc em nhớ tới thời kỳ đầm ấm của gia đình em trước đây. Còn hiện tại em đang ngập chìm trong tuyết lạnh. "Em thu đôi chân vào người, nhưng mỗi lúc em cảm thấy rét buốt hơn". "Lúc này đôi bàn tay" của em bé bán diêm tội nghiệp "đã cứng đờ ra". Em bé nghĩ tới việc đánh diêm để "hơ ngón tay". Và "em đánh liềm một que". Ngọn lửa bùng lên trong đêm giao thừa giá lạnh, mang lại cho em một niềm vui. "Ngọn lửa lúc đầu xanh lam, dần dần biến đi, trắng ra, rực hồng lên quanh que gỗ, sáng chói trông đến vui mắt". Em bé hơ bàn tay giá lạnh trên ánh lửa nhỏ nhoi của que diêm mà tưởng tượng rằng em đang ngồi trước một cái lò sưởi nơi đó đang "tỏa ra một hơi nóng dịu dàng". Nhưng đây chỉ là một điều mong ước, chỉ là một điều mộng tưởng. Bởi lẽ "em vừa duỗi chân ra sưởi thì lửa vụt tắt, lò sưởi biến mất". "Em bần thần cả người và chợt nghĩ ra rằng cha em đã giao cho em bán diêm". Thật đáng buồn biết bao vì giữa ước mơ và hiện thực là một khoảng cách xa vời. Một cái lò sưởi trong đêm đông giá rét, một mái nhà ấm cũng mãi mãi là ước mơ, là khát vọng của em bé.

Cùng với cái rét, cái đói cũng hiện về. Que diêm thứ hai "cháy và sáng rực lên". Que diêm cho em thấy: "bàn ăn đã dọn, khăn trải bàn trắng tinh, trên bàn toàn bát đĩa sứ quý giá, và có cả một con ngỗng quay. Nhưng điều kỳ diệu nhất là ngỗng ta nhảy ra khỏi đĩa và mang cả dao ăn, phuốc-sét cắm trên lưng, tiến về phía em bé". Thật hấp dẫn biết bao. Một bữa ăn vừa ngon vừa sang dành cho em bởi vì em đói lắm rồi, song bữa ăn đó cũng chỉ là ước mơ, mộng tưởng. Vì thế khi que diêm vừa tắt thì "thực tế đã thay cho mộng mị. Chẳng có bàn ăn thịnh soạn nào cả, chỉ có phố xá vắng teo, lạnh buốt, tuyết phủ trắng xóa, gió bắc vi vu và mấy người khách qua đường quần áo ấm áp vội vã đi đến những nơi hẹn hò, hoàn toàn lãnh đạm với cảnh nghèo khổ của em bé bán diêm". Bên cạnh em giờ đây chỉ có đói và rét, và để chống lại em dùng ánh sáng và hơi ấm của que diêm. Trong ánh sáng ngắn ngủi của que diêm, em tưởng tượng ra những thứ mình cần, em tạo ra thế giới cho riêng em, bởi lẽ gió rét ngăn cản mọi người đến với em, cái đói cũng ngăn cản những người khác đến với em, trước mặt em cũng như sau lưng em chỉ còn lại "những bức tường dày đặc và lạnh lẽo". Những bức tường câm lặng, những bức tường không biết nói do chính con người tạo ra để che chở cho người này và để tạo ra sự cách ngăn với người khác.

Em bé còn lại một mình trong cái thế giới của em, thế giới đó bị tuyết trắng và đêm đen bao phủ. Để xua đi màn đêm và giá rét, "em bé quẹt que diêm thứ ba". "Em thấy hiện ra một cây thông Nôen", "cây này lớn và trang trí lộng lẫy" với "hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi, và rất nhiều bức tranh màu sắc rực rỡ"... Cây thông Nôen gợi nhớ một truyền thống tặng quà và quan tâm đến trẻ em của phong tục phương Tây, nhưng có lẽ câu chuyện về ông già Nôen cũng chỉ là một huyền thoại xa vời còn trong thực tại em bé bán diêm còn đang ngập chìm trong tuyết lạnh. Em cũng chẳng cần đến những món quà của ông già Tuyết nữa bởi lẽ tuyết và giá rét quanh em đã quá thừa rồi. Que diêm thứ ba cũng tắt. Sự sống của nó cũng quá ngắn ngủi. Nó không xua đi được màn đêm nhưng màn đêm không thắng nổi nó. Que diêm tắt thì tất cả những ngọn nến mà cô bé bán diêm thấy trên cây thông

.....biến thành những ngôi sao trên trời". Khi đó em nghĩ tới cái chết, vì bà em, "người hiền hậu độc nhất đối với em" thường nói: "Khi có một vì sao đổi

ngôi là có một linh hồn bay lên trời với Thượng đế". Nhưng thật buồn vì bà em đã chết từ lâu. Nhưng cũng chẳng hề gì bởi những người đang sống không ai nghĩ về em, không ai nghĩ đến em thì em đi tìm nguồn an ủi nơi người bà yêu quý. Và thế là em quẹt diêm. "Em thấy rõ ràng là bà em đang cười với em", "em reo lên" và van xin bà "cho cháu đi với", "cháu van bà, bà xin Thượng đế chí nhân, cho cháu về với bà. Chắc người không từ chối đâu".

Thật đau đớn xiết bao khi em bé bán diêm bị xã hội bỏ rơi, bỏ quên trong tuyết phủ đã quyết khước từ cuộc sống, quyết tâm tìm về thế giới bên kia. Trong thế giới của những người sống em không có chỗ đứng, không có điều kiện để sống. Bởi lẽ chỉ cần bán được vài bao diêm thôi cũng đủ mang lại cho em cuộc sống, nhưng cả cái thế giới đi xe song mã ấy, cả cái thế giới nấp sau những cánh cửa sổ sáng rực ánh đèn ấy "chẳng ai đoái hoài đến lời chào hàng của em". Không giao tiếp được với thế giới những người đang sống, em bé bán diêm tìm cách xác lập mối quan hệ giao tiếp với bà em. "Em quẹt tất cả những que diêm còn lại trong bao để níu bà em lại". Kết quả là "Chưa bao giờ em thấy bà em to lớn và đẹp lão như thế này. Bà cụ cầm tay em, rồi hai bà cháu bay vút lên cao, cao mãi, chẳng còn đói rét đau buồn nào đe dọa họ nữa".

Em bé đã chết một cách thê lương như vậy trong đêm giao thừa. Cái chết mang trong nó sức mạnh tố cáo xã hội. Cho dù người ta nhìn thấy trong xó tường "một em bé gái có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười", bên cạnh "một bao diêm đã đốt hết nhẵn" thì những người đang sống cũng không thể nào biết được "những cái kỳ diệu mà em bé đã trông thấy, nhất là cảnh huy hoàng lúc hai bà cháu bay lên để đón những niềm vui đầu năm". Bởi vì những người đó ngoài việc sử dụng cái đói, cái rét để tạo sự ngăn cách của họ với em bé thì họ còn xây dựng những bức tường hoặc hữu hình hoặc vô hình để tạo ra sự ngăn cách mới giữa họ và em bé. Họ không có quyền được nhìn thấy, được tận

hưởng những gì do mộng tưởng của em tạo ra. Bởi vì em thuộc về một thế giới khác. Cái chết của em bé còn là sự phê phán lối sống ích kỷ, co cụm, chỉ biết mình của thế giới hiện đại. Đó là sự cảm thông sâu sắc của nhà kể chuyện thiên tài An-đéc-xen.

3. Cảm nhận của em về truyện “*Cô bé bán diêm*” của An-đéc-xen

Trong chúng ta, chắc là đã có nhiều bạn từng đọc “*Bầy chim thiên nga*”, đọc “*Nàng tiên cá*”,... của nhà văn An-đéc-xen - nhà văn nổi tiếng của Đan Mạch trong thế kỉ XIX. Ông là nhà văn của “*mỗi thời, mọi người và mọi nhà*” với loại truyện kể cho trẻ em. Cái phong vị phương Bắc, với hoa tuyết, với cánh thiên nga, với nàng tiên cá, với ngọn lửa diêm thần kì,... như đưa tuổi thơ chúng ta sống với bao giấc mơ huyền ảo, những giấc mơ tuyệt đẹp.

Truyện “*Cô bé bán diêm*” được An-đéc-xen viết vào năm 1845, khi ông đã có trên 20 năm cầm bút, tên tuổi lừng danh thế giới. Nó thuộc loại truyện vừa thực vừa ảo, vừa mang màu sắc cổ tích thần kì, vừa đậm đà chất thơ trữ tình, gợi lên một tình thương, một vẻ đẹp nhân văn sáng giá. Em bé bán diêm đã chết công trong tuyết, với má hồng và đôi môi như mỉm cười tưởng được ru bằng những giấc mơ huyền thoại!

Luận điểm 1: ***Đọc truyện cô bé bán diêm, cảm nhận đầu tiên của người đọc là cảnh nghèo khổ, bất hạnh của em.*** An-đéc-xen dẫn chúng ta đi theo con đường bán diêm của cô bé. Một thời điểm điển hình nói lên sự nghèo khổ, nói lên nỗi bất hạnh lột cùng của một em bé. Đó là một đêm giao thừa “*rét dữ dội, tuyết rơi*”, em với đầu trần chân đất, bụng đói đi bán diêm trong đêm giao thừa ***Nhận xét đánh giá*** → Nhìn em, ai mà chẳng thương tâm? Nhà văn tạo nên hai nghịch cảnh một đêm giao thừa. Một em bé đi bán diêm suốt một ngày mà chẳng bán được một bao diêm nào, “*bụng đói cật rét*” đi lang thang trên đường, chẳng được ai bố thí cho em chút đỉnh! Mái tóc và lưng em bám đầy tuyết. Trái lại, cửa sổ mọi nhà đều cửa sổ mọi nhà đều *rực ánh đèn*” và trong phố thì “*xực nức mùi ngỗng quay*”. Đó là hai cảnh trái ngược. Câu chuyện trở nên thấm vị dòi cay đắng! Trên bước đường bán diêm kiếm sống giữa đêm giao thừa, em bé đang sống trong cô đơn, buồn tủi. Một quá khứ hạnh phúc trở về trong tâm hồn em. Mái nhà xưa với dây trường xuân, với hình ảnh bà nội, đầm ấm thế, yên vui thỏ! Nay còn đâu? Mái nhà hiện lại thì tồi tàn, suốt ngày em chỉ luôn nghe lời mắng chửi. ***Nhận xét đánh giá*** → Số phận em bé bán diêm thật cay đắng và đáng thương biết bao! Một tuổi thơ thấm đầy lệ. Đằng sau cảnh đời, số phận em bé bán diêm đêm giao thừa là một cái nhìn dõng theo của nhà văn An-đéc-xen với nhiều trắc ẩn, với nỗi lo khôn nguôi.

Luận điểm 2: Cô bé bán diêm ngoài cái rét, đơn côi,... còn có một nỗi đau tinh thần, luôn luôn bị giày vò, ám ảnh hết sức nặng nề. ở nhà thì bị bố mắng nhiếc chửi rủa, lang thang trong đêm tuyết, giao thừa, nếu không bán được ít bao diêm hay không ai bố thí cho một đồng xu nào đem về, nhất định em sẽ bị bố đánh! ***Nhận xét đánh giá*** → Nỗi

bất hạnh này thật đáng sợ, nó luôn luôn đè nặng tâm hồn em. **Bình luận** → Có biết rằng: *"Tình thương của cha mẹ là thiên đường tuổi thơ"* mới thấy cái sâu sắc trong tấm lòng nhân ái của nhà văn Đan Mạch. Ông nhắc khẽ ai đó đang được sống yêu thương, sung sướng trong vòng tay bố mẹ mình nên biết cảm thông với cái khổ tâm, nỗi thương đau của các bạn nhỏ bất hạnh như cô bé bán diêm này. Bởi lẽ, biết san SC cùng đồng loại cũng là hạnh phúc.

Luận điểm 3: Phần cảm động nhất, hay nhất khi tác giả nói về những cơn mơ của em bé bán diêm. Em đã đánh hết cả một bao diêm trên tay. Lúc đầu là *"đánh liều"* quẹt một que, với ý định *"sưởi cho đỡ rét một chút"*. Ngọn lửa của một que diêm sao có thể chống lại cả một đêm dày sương tuyết? Lúc đầu em chỉ thấy, em chỉ phát hiện ra ngọn lửa diêm đầu là *"xanh lam"*, rồi *"trắng ra"*, *"rực hồng lèn quanh que gò trông đến vui mắt"*. Từ niềm vui nhỏ nhoi, bình dị của một em bé con nhà nghèo như thế, em đã bước vào những cơn mơ kì diệu. Mỗi que diêm từ tay em bé quẹt lên là có một ngọn lửa *"thần kì"*. Que diêm thứ nhất *"sáng rực như than hồng"* làm cho em *"tưởng chừng như đang ngồi trước một lò sưởi bằng sắt có những hình nổi bằng đồng bóng nhoáng"*. **Nhận xét đánh giá** → Đó cũng là mơ ước của những thân phận nghèo khổ trên đời giữa mùa đông giá rét dài lê thê! Nhà văn có cái nhìn đẹp, cái lăm lòng nhân hậu và giàu trí tưởng tượng mới đồng cảm với những em bé nghèo khổ qua những ước ước bình dị như vậy. Hình ảnh chiếc lò sưởi cũng chính là ẩn dụ cho ước mơ bé nhỏ mà giản dị nhưng cũng rất xa vời với một cô bé nghèo như em đó là được sưởi ấm trong đêm giá buốt.

Que diêm thứ hai bùng cháy dẫn hồn em đến một mái nhà êm ấm có *"tấm rèm bằng vai màu"*, có một mâm cỗ sang trọng. Một bàn ăn có khăn trải bàn trắng tinh, có bát đĩa bằng sứ quý giá, có ngỗng quay. Em thấy có một điều kì diệu nhất là *"ngỗng bay ra khỏi đĩa và ...tiến về phía em"*. Que diêm tắt, mộng tan. Em bé bán diêm vẫn ngồi cô đơn một mình dưới trời tuyết trong đêm giao thừa. Hỡi ai còn mang trong lòng mình lòng trắc ẩn chắc chắn sẽ chảy lệ khi nghĩ về thân phận em bé sau khi que diêm thứ hai tắt, mộng tan. Hình ảnh con ngỗng quay cũng chính là ẩn dụ cho nỗi khát khao, thèm muốn một bữa ăn thịnh soạn no đủ trong đêm giao thừa.

Lại que diêm thứ ba nữa bùng cháy. Em bé như thấy trước mắt mình một cây Nô-en được trang trí lộng lẫy với hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi... Em đang giơ tay với về phía cây... thì diêm tắt. Lần này, em thấy các ngọn nến bay lên cao mãi rồi *"biến thành những ngôi sao trên trời"*. **Nhận xét đánh giá** → Chất văn và cảm xúc của câu chuyện kể đã mang một nồng độ mới. Từ ngọn nến trên cây Nô-en (trong mơ) em nghĩ đến trời sao lấp lánh, rồi chập chờn về một ngôi sao đôi ngôi, một linh hồn nào đó đã *"bay lên trời với Thượng đế"*. **Nhận xét đánh giá** → Hình ảnh

Thượng đế trong câu chuyện kể của An-đéc-xen, đó là một biểu tượng về niềm tin hướng tới cái vô cùng cao cả, thiêng liêng và tốt đẹp. Thượng đế trong ước mơ, chứ không phải trong đạo giáo, cũng như Tiên, Phật trong cổ tích Việt Nam vậy. Em bé chìm dần vào giấc mơ huyền diệu tuổi thơ khi em quẹt que diêm thứ tư. Trong ánh lửa xanh toa ra từ cây diêm, em bé “*nhìn thấy rõ ràng bà em đang mỉm cười với em*”. Và lần này cũng vậy, diêm cháy rồi tàn, làm tan giấc mộng: “*Que diêm tắt phụt, và ảo ảnh rực sáng trên khuôn mặt em bé cũng biến mất*”. **Bình luận** → Đã hơn một thế kỉ trôi qua từ ngày An-đéc-xen viết truyện này (1845) nhưng người đọc khắp hành tinh - những cô, cậu học trò nhỏ bé đáng yêu - hình như vẫn còn nghe văng vẳng đâu đây lời nguyện cầu của cô bé bán diêm tội nghiệp. Cháu vẫn ngoan ngoãn đấy bà ơi! “*Cháu van bà, bà xin Thượng đế chỉ nhân cho cháu về với bà...*”.

Chập chờn trong mơ tưởng. Đêm càng về khuya, rét càng dữ và tuyết càng phủ dày mặt đất. Diêm nổi nhau chiếu sáng. Bà em hiện lên to lớn và đẹp lão. Bà nội cầm tay em bay lên cao, cao mãi “chẳng còn đôi rét, đau buồn nào đe dọa em nữa. Hai bà cháu “*đã về châu Thượng đế*”. **Bình luận** → Cái tài của An-đéc-xen là đã nói về cái chết của em bé bán diêm, chết đói, chết rét trong tuyết mà không gợi ra sự bi thảm hãi hùng. Em chưa chết và em không chết! Em đã cùng bà nội già từ cái hiện thực cay đắng, phũ phàng và côi cút này để bước sang thế giới mới tươi đẹp hơn, hạnh phúc hơn. Đó là nơi mơ ước của em; lên trời với Thượng đế chí nhân. Hình ảnh em bé bán diêm chết nằm trên tuyết, giữa những bao diêm, trong đó có một bao đã đốt hết nhãn “*có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười*” trong ngày mùng một i'ốt là một hình ảnh nhiều ý nghĩa gợi lên bao xót xa trong lòng người. Bầu trời thì xanh nhạt, mặt trời lèn chói chang, tuyết vẫn phủ mặt đất. Mọi người vui vẻ ra khỏi nhà. Và họ bảo nhau: “*Chắc nó muốn sưởi cho ấm!*”. Trái đất vù bầu trời vẫn đẹp. Vẫn có kẻ vô tình trước nỗi đau của đồng loại. Đời vẫn nhiều nghịch cảnh đau buồn như “tuyết vẫn phủ kín mặt đất”. Ai mà biết được “*cảnh huy hoàng lúc hai bà cháu bav lên để đón lấy những niềm vui dầu năm?*” **Bình luận** → Bốn lần quẹt diêm là bốn lần ước mơ và cũng là bốn lần tuyệt vọng trong đón đau, buồn tủi. Hình ảnh cô bé bán diêm của một xứ sở xa xăm nhưng sao vẫn thấy gần gũi vô cùng. Hình như xung quanh ta đây vẫn còn bao em bé bán diêm ngày đêm dang đôi mắt với cái đói, cái khát và cả cái bạo hành của chính người thân mình. Cái thông điệp mà nhà văn An đec xen gửi đến cho chúng ta chính là lòng yêu thương là sự đồng cảm sẻ chia cho những cảnh đời bất hạnh.

Luận điểm 4: Đoạn trích thể hiện tình thần nhân đạo sâu sắc. Đó là nhà văn đã vạch trần bộ mặt tàn ác của xã đương thời với sự lạnh lùng vô cảm của con người với con người. Là lòng cảm thông, chia sẻ với số phận bất hạnh của người dân trong xã hội. Giá

trị nhân đạo của đoạn trích còn là sự hướng con người đến cuộc sống tốt đẹp hơn

Bằng cách kể chuyện rất li kì, lí thú, cách tạo tình huống hợp lí...kết hợp nghệ thuật đối lập, tương phản....nhà văn đã mang đến cho người đọc bao cảm xúc. Có khi đau đớn, có khi ghen ngào, có khi hạnh phúc và cả thất vọng. Hình ảnh cô bé bán diêm là một bức thông điệp cho cả thế giới. Đó là tình yêu.

BT4.Đề bài: Hóa thân vào những que diêm kể lại câu chuyện theo diễn biến và kết thúc của truyện Cô bé bán diêm (hoặc diễn biến sự việc tương tự, nhưng kết thúc khác).

.Trời đã tối, cửa sổ mọi nhà đều sáng rực ánh đèn và trong phố sức nức mùi ngỗng quay. Giây phút đón giao thừa sắp đến. Vậy mà chúng tôi vẫn cùng cô bé tội nghiệp rong ruổi qua từng con phố. Chúng tôi tự nhủ hãy nằm yên, nằm yên và cầu nguyện để tất cả chúng mình sẽ đi về nhà ai đấy. Chỉ có vậy và chỉ có vậy thôi, cô chủ mới được về nhà để đón Tết trong ấm cúng.

Thế nhưng thật oái oăm thay. Đêm ba mươi, ai còn đi mua diêm làm chi nữa. Giờ này họ đã yên ổn cả rồi. Họ đang ngồi bên lò sưởi và chờ đến giờ phá cỗ. Chúng tôi biết vậy và cả cô chủ nhỏ tội nghiệp của chúng tôi cũng thế. Nhưng cô vẫn cứ đi, lang thang trong rét mướt và hy vọng. Niềm hy vọng ấy trong cái đêm nay thật quá nhỏ nhoi. Vậy mà nó chỉ chực chờ để tan biến mất.

Trời đã về khuya. Và chúng tôi cảm thấy đôi bàn tay của cô chủ đang cứng lại. Cô dừng lại và ngẫm nghĩ về một điều gì đó. Bỗng đột nhiên, cô rút một trong số chúng tôi ra và quẹt sáng. Anh bạn của chúng tôi bén lửa rất nhanh loáng qua rồi biến đi trên nền than hồng rực. Chúng tôi không biết cô bé nghĩ gì nhưng ánh mắt cô bé rất vui và hình như miệng cô còn ánh lên cả một nụ cười thì phải.

Cô bé đuổi chân ra nhưng dờ dẫm nhìn que diêm vụt tắt. Cô lại bàn thân và suy nghĩ hồi lâu. Chắc cô bé đang lo không bán được diêm, về nhà sẽ bị cha chửi mắng.

Thế rồi, mạnh mẽ hơn, cô lại quẹt lửa anh bạn thứ hai. Lửa lại cháy và sáng rực. Ánh mắt cô bé lại vui lên. Khuôn mặt đỏ hồng rạng rỡ. Nhưng không đầy một phút sau, anh bạn tôi vụt tắt. Trước mặt cô bé chỉ còn là những bức tường lạnh lẽo, dày đặc, tối tăm. Phố xá vẫn vắng teo và lạnh buốt. Tuyết phủ trắng xóa, gió bắc vi vu và mấy người khách qua đường quần áo ấm áp vội vã đi đến nơi hò hẹn.

Cô chủ không còn nghĩ về cha. Cô không còn sợ. Cô quẹt thêm một que diêm nữa. Lần này cảm giác như anh bạn của chúng tôi bốc cháy lâu hơn. Niềm vui cũng dừng lại trên khuôn mặt của cô chủ tôi lâu hơn đôi chút. Không biết lúc này cô bé đang nghĩ đến cái gì, đến cây thông Nô-en hay đến người bà yêu quý.

Cô bé lại quẹt thêm một que diêm nữa. Một ánh sáng xanh tỏa ra xung quanh. Cô bé cười và reo lên hạnh phúc:

– Bà ơi! Cho cháu đi với! Cháu biết rằng diêm tắt thì bà cũng biến đi mất như lò sưởi, ngỗng quay và cây thông Nô-en ban nãy. Nhưng xin bà đừng bỏ cháu ở nơi đây. Trước khi bà về với Thượng đế chí nhân, bà cháu ta đã từng sung sướng biết nhường nào. Đạo ấy bà từng chủ cháu rằng nếu cháu ngoan ngoãn, cháu sẽ được gặp lại bà. Bà ơi! Cháu van bà, bà xin với Thượng đế chí nhân cho cháu về với bà. Chắc Người không từ chối đâu.

Anh bạn thứ tư của chúng tôi vụt tắt. Thế là cái ảo ảnh rực sáng trên khuôn mặt cô chủ nhỏ cũng biến mất luôn. Nhưng cô bắt đầu lôi ra tất cả chúng tôi và quét sáng. Đường như cô chủ của chúng tôi đang muốn níu kéo một điều gì. Chúng tôi nổi nhau chiếu sáng như giữa ban ngày. Và chúng tôi nhận ra trên khuôn mặt kia đang nở ra một nụ cười mãn nguyện. Một xó tường bỗng vụt sáng lên nhưng cũng chỉ một phút sau nó lại trở về với cái tối tăm lạnh lẽo. Chúng tôi đã thắp lên những tia sáng cuối cùng còn cô chủ của chúng tôi thì bỗng nhiên gục xuống. Có lẽ cô mệt quá. Cô đã không ăn và không nghỉ suốt những ngày qua nên chắc bây giờ đang đói lắm. Chúng tôi thương cô chủ quá và cầu mong sao cho đêm giao thừa qua thật là nhanh.

Sáng ngày mừng một, tuyết vẫn phủ kín mặt đất, nhưng mặt trời lên, trong sáng và chói chang trên bầu trời xanh nhợt. Chúng tôi – những que diêm còn sót lại trong túi của cô chủ đêm qua bỗng nghe thấy tiếng gọi của một người phụ nữ:

– Cháu bé ơi! Cháu bé ơi! Cháu là con cái nhà ai mà ra nông nổi thế này.

Người đi đường cũng bắt đầu xúm lại. Họ tò mò đoán và ngắm nghía cô gái có đôi má hồng và đôi môi đang cười mỉm nằm giữa những bao diêm, trong đó có một bao đã đốt hết hẵn. Người đàn bà khi nãy rẽ đám đông ra để chen vào. Tay bà mang theo một cốc sữa đang còn nóng và một chiếc áo lông cừu đang còn mới. Uống một cách khó khăn vài ngụm sữa, cô chủ đã mơ màng tỉnh lại. Một người đàn ông giúp người phụ nữ đưa cô chủ về một ngôi nhà nhỏ rồi họ tản mác đi chơi. Bây giờ cô chủ đã tỉnh hẳn và đang ngồi bên lò sưởi.

– Cháu cảm ơn bà! Cô chủ nói.

Người phụ nữ nhanh nhẩu đáp:

– Không có gì đâu cháu ạ! Nhìn cháu ta đã đoán ra tất cả mọi việc rồi. Ta cũng buồn như cháu. Trước đây ta cũng có một cô cháu gái nhưng Thượng đế chí nhân đã rước nó đi. Giờ ta gặp cháu đâu phải chẳng là Thượng đế thương ta mà trả cho ta đứa cháu. Ta tuy nhỏ nhưng rất rộng lòng thương. Nếu cháu muốn, cháu có thể ở đây với ta làm bạn. Cô bé không đáp lời người phụ nữ. Mắt cô bé rung rung nhìn những bông tuyết đang rơi trắng xóa ngoài khung cửa. Nhưng rồi bỗng nhiên cô quay lại, sà vào vòng tay âu yếm của người thiếu phụ và nức nở: Bà ơi! Bà ơi! Bà thương cháu mà trở về với cháu thật hay sao!

BT5. SUY NGẪM VỀ TÌNH NGƯỜI TRONG TRUYỆN “CÔ BÉ BÁN DIÊM”

Người ta vẫn nói rằng Nam cực là hoang mạc lạnh của Trái đất, còn tôi, tôi lại cho rằng hoang mạc lạnh của Trái đất chính là nơi tận cùng của sự vô tâm, vô cảm của trái tim con người. Quả đúng như vậy, đọc truyện “Cô bé bán diêm” của nhà văn Andecxen, bạn sẽ thấu hiểu điều đó.

Câu chuyện lấy bối cảnh vào một đêm giao thừa rét buốt ở xứ ở Bắc Âu lạnh giá. Ai cũng biết, giao thừa là thời khắc chuyển giao giữa năm cũ và năm mới, là thời khắc được người ta xem là thiêng liêng và trang trọng nhất: thời khắc của sự sum vầy đoàn tụ, thời khắc của những bữa tiệc no đủ và sung túc, thời khắc tiễn đưa năm cũ và chào đón năm mới cùng với niềm hạnh phúc bên cạnh những người mà mình yêu thương. Thế nhưng...đâu đó ngoài kia vẫn còn đó hình ảnh một cô bé bán diêm nhà nghèo, mồ côi mẹ, đầu trần, chân đất, bụng đói đang dò dẫm trong bóng tối, đối mặt với những trận gió bắc thổi vi vút, với cái lạnh thấu xương của tuyết phủ kín mặt đất và điều đáng thương hơn đó là cả ngày em chưa bán được bao diêm nào.

Cô bé ngồi đó, cố nép mình trong một góc tường, giữa hai ngôi nhà...

Em thu đôi chân vào người nhưng mỗi lúc em càng thấy rét buốt hơn. Thế nhưng em không thể về nhà nếu không bán được ít bao diêm hay không ai bố thí cho một đồng xu nào mang về vì như vậy nhất định em sẽ bị cha cha đánh...

Thế đấy! Cô bé bán diêm, một cô bé không có tên, không có tuổi nhưng cô có tất cả những nỗi bất hạnh mà con người trên đời không nên có: mẹ chết, bà nội, người gần gũi với em nhất cũng qua đời. Em mất mẹ, mất bà, mất luôn cả ngôi nhà xinh xắn có giây trường xuân bao quanh; mất cả những giây phút sum vầy hạnh phúc, thậm chí mất luôn cả cái quyền tối thiểu nhất mà một đứa trẻ phải có đó là được học hành, chăm sóc, yêu thương. Có lẽ em chỉ còn cha... Thế nhưng người cha này cũng chỉ suốt ngày đánh đập, chửi rủa em, bắt em đi kiếm tiền và ném em, một đứa trẻ thơ dại đáng thương, vào vòng xoáy của cuộc mưu sinh. Em bé ngồi đó, chờ vợ, đơn độc như một cái bóng vô hình, không ai để ý đến sự tồn tại của em. Bởi vì, cha em vẫn đang đắm chìm trong những nỗi cay cú của sự khốn cùng trong cuộc sống đến nỗi khô héo cả tình máu mủ để khiến em rơi vào cảnh ngộ, có nhà, dù là căn gác rách nát, nhưng không thể về, có người thân nhưng không thể gọi là gia đình và không có nổi một chút hơi ấm của tình yêu thương con người. Sự giá lạnh đáng sợ mà cô bé đang phải chịu không phải là sự giá lạnh của đất trời mà đó là sự giá lạnh trong tâm hồn của con người. Tất cả họ, trong bộ quần áo ấm áp, vội vã đi đến những nơi hò hẹn. Chẳng ai bận tâm đến sự khốn khổ của cô bé bất hạnh. Có thể nói sự tồn tại của em trong đêm giao thừa như một nốt nhạc trầm trong bản nhạc sôi động của ánh sáng, của niềm vui và hạnh phúc trong các gia đình vào khoảnh khắc chuyển giao của thời gian.

Một khác, hai khác... tiếng chuông đồng hồ vẫn điểm, cô bé vẫn ngồi đó, đói rét và cô độc. Không gian mịt mù, lạnh giá bua vây lấy thân thể bé dại của em. Lẽ ra em sợ... Nhưng em không sợ nữa... cái đói, cái rét, và cả nỗi đơn độc đã chiếm chỗ của nỗi sợ hãi... Em không dám mong sẽ được sum vầy hạnh phúc trong những ngôi nhà có cửa sổ sáng rực ánh đèn, cũng không dám mong được ngồi trong một bàn ăn thịnh soạn mà mong ước của em lúc này là “giá có thể quẹt một que diêm mà sưởi cho đỡ rét một chút nhỉ?”. Chao ôi, một đứa trẻ, ngày vui đón năm mới, lẽ ra phải ước được tặng quà, được ăn ngon mặc đẹp, được chạy nhảy vui vẻ, còn cô bé này... chỉ ước được quẹt một que diêm cho đỡ rét thôi. Thật là xót xa... Giá trị vật chất của một que diêm thì quá nhỏ nhoi nhưng nếu được làm điều đó thì đối với em đó là cả một điều hết sức lớn lao. Em phải ước... “giá như”. Ô, hoá ra một que diêm đối với người khác có thể chẳng là gì nhưng với em thì đó là một điều xa xỉ, vì nó là toàn bộ cuộc sống sinh tồn của hai cha con em! Thật đáng thương biết nhường nào! Ấy thế nhưng trong cái xã hội ấy, trong cái không gian bao la mịt mù ấy, em bé, hoàn cảnh của em bé chỉ như một chấm nhỏ bị lẫn khuất trong muôn vàn niềm vui, hạnh phúc của mọi người mà thôi.

Hiện thực đó quá nghiệt ngã, nghiệt ngã như chính số phận của cô bé bán diêm. Chính vì thế những ảo ảnh mà cô bé nhìn thấy khi quẹt các que diêm có thể tan biến rất nhanh nhưng ít ra trong cái thế giới của ảo ảnh đó không có đói, không có rét, không có cô độc, không có đòn roi. Hay nói chính xác hơn, dù chỉ là mơ thôi, nhưng chính những giấc mơ đó đã cứu rỗi linh hồn của em bé, để em bớt đau thương hơn, bớt bất hạnh hơn và ít ra trước khi lìa bỏ cõi đời này em còn lưu lại được “đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười”. Và một lần nữa ở phần kết của câu chuyện, Andecxen lại cho ta thấy sự thờ,

lạnh lùng của người đời khi họ chứng kiến cái chết của cô bé bán diêm lúc họ phát hiện ra thi thể của em bé ngồi giữa những bao diêm nhưng họ chỉ lạnh lùng bảo với nhau: “chắc nó muốn sưởi cho ấm”, cũng chẳng ai thêm cúi xuống, ôm ấp thi thể của em bé, hay thể hiện một chút lòng thương cảm. Chao ôi, điều đáng buồn nhất trên đời không phải là đói khát, rét mướt hay thậm chí là đau khổ, điều đáng sợ nhất đó là sống trong xã hội loài người mà con người không tồn tại hai chữ: yêu thương, để đến nỗi cạn khô hết cả cảm xúc và tình cảm.

Câu chuyện đã khép lại nhưng trước mắt tôi vẫn hiện ra hình ảnh thi thể của cô bé bán diêm với “đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười” và văng vẳng bên tai tôi tiếng mọi người bảo nhau “chắc nó muốn sưởi cho ấm”. Tôi cảm thấy day dứt, day dứt vì số phận bi đát đáng thương của một em bé thơ dại, day dứt vì cách ứng xử vô tâm giữa những con người trong xã hội. Và có thể biết đâu quanh đây, nơi tôi sống, nơi tôi từng “vội vã” đi qua cũng tồn tại vô số những mảnh đời như thế. Và biết đâu có thể đôi lúc, tôi cũng vô tình như những con người trong câu chuyện này. Đọc “Cô bé bán diêm” của Andecxen, tôi mới thực sự thấm thía câu: Hãy sống chậm lại, nghĩ ít đi và yêu thương nhiều hơn. Cảm ơn nhà văn xứ Đan Mạch đã cho tôi nhận ra được ý nghĩa thực sự của cuộc sống, của tình yêu thương con người. Bởi như nhà văn đã từng nói: “Không có câu chuyện cổ tích nào đẹp bằng câu chuyện cổ tích được viết lên từ chính cuộc sống”!

BT6. Thông điệp về tình đời, tình người trong truyện ngắn “Cô bé bán diêm” của An-dec-xen

Đêm giao thừa, một đêm đông lạnh cóng, một em bé một mình lạc lõng giữa màn đêm. Hoàn cảnh em thật đáng thương, tội nghiệp, em cần lắm một tình thương. Thế nhưng người thân em đã lần lượt bỏ em ra đi, ngày trước đã có thời em sống hạnh phúc cùng người bà yêu quý trong một ngôi nhà xinh xắn, có dây trường xuân rất đẹp, nhưng bà em đã bỏ em lại một mình trên thế gian, bà đã đi xa, xa lắm, bà đã về với thượng đế chí nhân

Thực ra thì em vẫn còn có cha, nhưng cha em nào có cho em một cái gì đâu! Cha em là một người thô lỗ cục cằn, có lẽ cái đói cái khổ đã làm cha em trở thành một con người tàn nhẫn! Em làm sao dám về nhà khi không bán được bao diêm nào?

Còn lại một mình em đối diện với đêm đông với những bao diêm còn nguyên vẹn, xung quanh em thành phố sáng rực ánh đèn, nhà nào cũng lồng lầy bởi những cây thông Noel được trang hoàng cầu kì, đẹp mắt. Đặc biệt là nhà nào cũng sức nức mùi ngỗng quay! Mọi người đang hạnh phúc bên mái ấm gia đình. Đã có biết bao người vội vàng đi ra phố nhưng có ai để ý đến em đâu! nhà giàu, lại còn đêm giao thừa nữa thì ai cần gì đến những bao diêm. Họ không cần mua diêm nhưng họ đâu có biết rằng em rất cần bán nó, em rất cần một sự quan tâm của người đời.

Nhà văn tạo nên hai nghịch cảnh trong một đêm giao thừa (Một em bé bán diêm... Một bên là nhà nào cũng sáng rực ánh đèn...) Khiến câu chuyện trở nên thảm vị đời cay đắng! Trên bước đường kiếm sống giữa đêm giao thừa, em bé đang sống trong cô đơn buồn tủi

Sáng ngày mùng một tết mọi người nhìn thấy thi thể của em cùng với những bao diêm đã đốt hết họ vẫn thờ ơ vô tình họ lạnh lùng bảo nhau “Chắc nó sưởi cho ấm”. Họ có

biết rằng từ ngọn lửa diêm em đã sống những phút giây hạnh phúc: Được ăn ngon, được sưởi ấm, có cây thông trắng hoàng rất đẹp, có cả bà nội yêu quý đón em đi cùng...

Trong một xã hội thiếu tình thương, nhà văn An dec xen đã viết nên câu chuyện với tất cả sự cảm thông, thương yêu với em bé bất hạnh, chính tình thương yêu ấy đã khiến ông viết nên những trang viết xúc động khi tả lại những giấc mơ của em bé qua những lần quẹt diêm, phải cảm thông sâu sắc đến mức nào nhà văn mới có những trang viết lung linh ước mơ tuổi thơ như thế! Có cảm thông yêu thương đến mức nào nhà văn mới miêu tả cái chết của em đẹp đến như vậy.

Người đời thờ ơ lạnh lùng, tàn nhẫn đối với em nhưng cuộc đời này vẫn còn đó những tấm lòng nhân ái. Chính tấm lòng tác giả đã làm cho câu chuyện mang một vẻ đẹp nhân văn.

BT7. Bài học về tình đời, tình người qua truyện cổ tích “Cô bé bán diêm” của Andecxen

Andersen là nhà văn nổi tiếng người Đan Mạch. Ông đã từng thể hiện ngòi bút qua nhiều thể loại nhưng không thu được nhiều thành công đáng kể. Sau này khi ông chuyển sang viết truyện, đặc biệt là truyện cổ tích thì ông đã đạt được những thành công rực rỡ. Truyện của ông không chỉ được độc giả trên cả thế giới biết đến mà cho đến tận bây giờ, nó vẫn còn để lại trong lòng người đọc những ấn tượng sâu sắc cho dù rất nhiều thế hệ đã đi qua.

Đương thời, Andersen bị xem là một nhà văn ngây thơ, đắm chìm trong thế giới cổ tích, hư ảo, phi thực. Tuy nhiên, đi ngược lại với những gì xã hội đã đánh giá về ông, những câu chuyện nhân văn như: *Chú lính chì dũng cảm*, *Bộ quần áo mới của Hoàng đế*, *Bà Chúa Tuyết*... lặng lẽ đi sâu vào tâm hồn trẻ thơ và kết tinh ở đó biết bao phẩm chất tốt đẹp, tạo nên nền tảng cho đạo đức của con người sau này.

Andersen chỉ viết về trẻ thơ và cho trẻ thơ. Có lẽ, không một nhà văn nào đã ưu ái “phục vụ” trẻ thơ nhiều và chân thành như ông. Những tác phẩm của ông đều có ghi “Truyện cổ tích dành cho trẻ em”. Từ đề tài đến cách thể hiện, Andersen lúc nào cũng chú ý làm sao cho nó phù hợp với sở thích và tiếp nhận của trẻ thơ nhất. Nhưng, người lớn khi đọc, vẫn thấy mình ở trong đó. Andersen đem thiên tài của mình để vào vai một người kể chuyện cho trẻ em và một nhà thơ đối với người lớn, trong một hình thức vô cùng hấp dẫn của thể loại truyện kể. Bởi hình thức này, sinh thời ông, cho phép ông né tránh một “sự kiểm duyệt nội tâm” – cái nỗi lo âu sợ hãi mà ông đã trải nghiệm trên con đường quanh co đến vinh quang và danh vọng. Ông đã thấy những sự phê bình đương thời đối với ông đôi khi đến mức vô tâm và vô cảm như thế nào. Trong khi ông mang tới những truyện kể với sự hài hước độc đáo vô song đồng thời cũng đầy tính nghiêm túc và tình cảm.

Như một giọt nước ngọt ngào và long lanh, truyện ngắn **Cô bé bán diêm** lặng lẽ đọng lại trên chiếc lá héo khô của tình đời, tình người. Giọt nước tinh khôi mà Andersen đã dành hết trái tim mình để vun vén ấy chính là một giọt nước thần tiên, giọt nước của ngôn từ cổ tích, một giọt máu rỉ ra từ tình yêu thương con người đến cháy bỏng.

“Đọc là khám phá, sáng tạo lại tác phẩm và cũng đồng thời là khám phá, sáng tạo chính bản thân mình”. Truyện ngắn *Cô bé bán diêm* quả thực đã khơi dậy hơi thở cuộc sống,

tình yêu thương con người ở người đọc. Không hẳn ở lớp ngôn từ sóng sánh cổ tích mà chính ở bởi những khát vọng, ước mơ, hoài tưởng của cô bé mãi mãi lan tỏa vào lòng nhân loại, cho đến khi nào trái tim nhân loại còn thổn thức, lí trí nhân loại còn trần trụi thì những hoài vọng ấy hãy còn tiếp tục sưởi ấm, thôi thúc con người vươn lên.

Cô bé bán diêm mang trên mình một số phận bất hạnh đến cùng cực: mẹ mất sớm, bà cũng đã qua đời, cô bé sống cùng người cha nghiện ngập và tàn bạo trong một căn gác xép tồi tàn, bẩn thỉu và tối tăm. Mọi nhu cầu tối thiểu và giá trị của cuộc sống chân thực, đối với cô bé dường như đã không tồn tại. Và tàn nhẫn hơn, hình ảnh con người cùng sự sống, gần như chẳng liên quan gì đến cô bé. Tất cả chìm trong bóng tối của vũ trụ và của tình người. Tất cả, những gì sinh động nhất chỉ là những cái bóng đen lạng lẽ, âm thầm, vội vã, lướt qua cô trong đêm tối mịt mờ.

Andersen lại đặt nhân vật trong một không gian khắc nghiệt, đầy thử thách: đó là đêm giao thừa giá rét và tăm tối. Vào đêm đó, cô bé bán diêm khốn khổ đã chết. Em đã ra đi cùng với những giấc mơ giản dị mà đối với em là những giấc mơ bất tận không thể thành sự thật. Đó là giấc mơ được no đủ, đó là giấc mơ được có quần áo ấm để mặc và giấc mơ được gặp người bà mà em hằng yêu kính. Ở trên cuộc đời này, có lẽ sẽ chẳng bao giờ những số phận nghèo khổ như em có thể biến những giấc mơ của mình trở thành hiện thực được. Bởi vậy Andersen đã đưa họ đến một thế giới khác. Nơi đó có thể che chở đùm bọc và bảo vệ những linh hồn khốn khổ này.

Truyện của Andersen khép lại nhưng lòng người đọc vẫn không nguôi băn khoăn, trăn trở, day dứt suy nghĩ về con người, cuộc đời, về tình người, tình đời. Nhà văn không né tránh hiện thực nghiệt ngã. Cô bé có tâm hồn trong sáng, thánh thiện ấy đã chết, chết trong chính đêm giao thừa, trong cái đói, cái rét hành hạ. Một năm mới sang hứa hẹn những khởi đầu mới nhưng cô bé đã kết thúc cuộc hành trình của mình tại chính ngưỡng cửa của năm mới.

Chẳng có cơ hội, chẳng có tương lai nào cho em. Đó là một hiện thực tàn nhẫn. và tàn nhẫn hơn nữa, chẳng có tình yêu thương nào dành cho em. Trước khi chết vì đói, vì rét, em đã chết vì chính sự lạnh lùng, vô cảm, tàn nhẫn, ích kỉ của con người. Em không dám về nhà vì sợ những lời chửi mắng, đánh đập của bố, em trơ trọi, bơ vơ, tuyệt vọng chống chọi với cái giá rét trước ánh mắt vô cảm, thờ ơ của những người qua đường, em cô đơn, buồn tủi khi mọi người vui vẻ, hân hoan đón chào năm mới, em nằm đó trong những lời đàm tiếu vô tâm của mọi người. Em từ già cõi đời, già từ cuộc sống vì không ai thương em, không ai che chở, bảo vệ em.

Cái chết của em mãi mãi để lại nỗi xót thương vô hạn, niềm day dứt khắp khởi trong lòng mỗi người. Ngay khi nhân loại đã ý thức rõ được những nhu cầu sống, quyền được sống hạnh phúc của trẻ em thì ở đâu đó, trong thế giới này, vẫn còn có những em bé bất hạnh như em bé bán diêm. Chiến tranh, đói nghèo, thiên tai, suy giảm kinh tế thế giới, ... phủ trùm bóng đen khủng khiếp xuống số phận biết bao em bé tội nghiệp, vốn chưa có đủ khả năng để tự sinh tồn. Trong góc tối, những ngã đường, trên bãi rác thải, ... có biết bao em bé đã lạng lẽ ra đi. Có lẽ, trong tâm trí của các em, nơi cuộc sống chưa kịp làm hoen ố đi, cũng đã có những mơ ước lung linh trước khi đi vào bóng tối.

Phải chăng, những tham vọng của loài người đang dần dần lấy đi sự hồn nhiên của trẻ thơ và biến thế giới này thành một thế giới của những quan hệ vật chất khô khan giữa những thiết bị vô tri, vô cảm. Thế giới này sẽ ra sao khi trẻ con không được tôn trọng, bị “tước đoạt” sự hồn nhiên và bị “huỷ hoại” niềm tin cổ tích? Thế giới này sẽ ra sao nếu tất cả trẻ con đều không tin “ông già Noel”, “bà chúa Tuyết”, “nàng tiên Cá”... là có thật? Thế giới này sẽ ra sao nếu tất cả trẻ con đều không tin rằng muôn loài, hoa lá, cỏ cây cũng có linh hồn, cũng biết đón đau và khát khao được sống? Và thế giới này sẽ ra sao khi những đứa trẻ con bị sớm thành người lớn đó trưởng thành và làm chủ hành tinh này?

Bất chấp những khó khăn, bất hạnh và sự đối xử không công bằng của cuộc đời, Andersen đã mang đến thế giới này một câu chuyện cảm động, một câu chuyện được viết nên từ một bộ óc thông minh, một trái tim nhân hậu và một cái nhìn hồn nhiên trong trẻo về cuộc sống. Một câu chuyện được viết nên với lòng yêu thương và “kính trọng” trẻ em, một câu chuyện mang niềm tin bất diệt về sức mạnh của điều thiện và sự chiến thắng của lòng nhân ái...

Ánh lửa sáng từ que diêm của cô bé nghèo đánh lên trong đêm giao thừa thắp lên ngọn lửa trong trái tim của mỗi con người và tiếp tục giữ ấm ngọn lửa yêu thương của nhân loại. Trong ánh lửa nhỏ bé nhưng mạnh mẽ ấy, có lò sưởi, có ngỗng quay, có cây thông Noel, có người bà yêu thương, có thiên đàng, và tất nhiên, có cả cái chết, những vì sao đổi ngôi. Giọt nước và ánh lửa, phản chiếu cuộc đời một cách trung thực nhất, đồng thời cũng huyền ảo nhất của Andersen.

Hai trăm năm đã trôi qua, biết bao thế hệ trẻ em của thế giới này đã được lớn lên bằng dòng sữa mẹ và ước mơ về một thế giới thần tiên mà Andersen đã tạo ra... Ở đó, con người sống với lòng dũng cảm của “chú lính chì”, lòng nhân hậu của “bác sồi già”, sự trung thực của “cô bé với đôi giày đỏ”, tình yêu của “nàng tiên cá” và niềm lạc quan, yêu đời của “chú họa mi” cùng những mộng tưởng xa xăm của cô bé bán diêm trong đêm giao thừa. Ở đó, vạn vật trong vũ trụ, từ những nhánh cây, chiếc lá, bông hoa đến chú vẹt con xấu xí, bầy chuột đồng nghịch ngợm, cô thiên nga xinh đẹp... đều có linh hồn và tiếng nói, đều tồn tại cùng với con người trong một thế giới chung, một thế giới được “vận hành” theo quy luật của lòng nhân ái và điều chí thiện sẽ chiến thắng cái tàn ác, sự bao dung và chính trực sẽ chiến thắng những lọc lừa, giả dối và tàn bạo...

Mọi thứ rồi sẽ đi qua, chỉ còn tình người ở lại. Hai trăm năm cũng đủ dài để loài người nhận ra rằng Andersen không chỉ là một nhà văn của trẻ thơ: ẩn chứa đằng sau mỗi câu chuyện cổ tích dành cho con trẻ của ông là một câu chuyện ngụ ngôn viết cho người lớn, những câu chuyện ngụ ngôn làm thức tỉnh tình đời, tình người ở con người, nó truyền cho chúng ta niềm tin, sức mạnh và tình yêu cuộc sống. Nó dẫn dắt ta đến với thế giới của tình yêu thương, nơi đó, mỗi con người cần được tôn trọng, chia sẻ, yêu thương, gắn kết. Nó nhắc nhở ta về vai trò và ý nghĩa của gia đình, thức tỉnh trách nhiệm của chúng ta đối với gia đình. Nó khẳng định không có thế giới nào tươi đẹp, con người được hạnh phúc bằng thế giới cuộc sống trên mặt đất này, trong gia đình, với những người thân yêu.

Có lẽ sẽ không là cường điệu khi nói rằng chính những câu chuyện cổ tích dành cho người lớn của Andersen đã góp phần đưa nhân loại vượt qua hai thế kỷ đầy biến động... Hãy yêu quý và tôn trọng trẻ em, hãy nuôi dưỡng sự hồn nhiên và lòng nhân ái, hãy yêu và nhìn thế giới này bằng trái tim và đôi mắt trẻ thơ... Đó chính là thông điệp mà Andersen cùng những câu chuyện cổ tích của mình muốn gửi đến cho nhân loại...

Nếu không có Andersen, không biết đến bao giờ thế giới cổ tích gần gũi và hiện thực đối với con người như thế. Và nếu không có Andersen, chúng ta sẽ không có những bầu trời mộng tưởng, những khát khao vươn tới thế giới cổ tích, trái tim không biết rung động trước số phận khắc nghiệt của con người, không tìm thấy tình yêu cuộc sống. Andersen không làm nên tất cả nhưng thiếu Andersen là thiếu một sắc màu lung linh trong bức tranh về hiện thực những gì nhân loại đã trải qua trong mấy ngàn năm qua.

BT8. Cảm nhận thông điệp cuộc sống từ truyện ngắn Cô bé bán diêm của An-đéc-xen

An-đéc-xen(1805-1875) là nhà văn Đan Mạch nổi tiếng với truyện kể cho trẻ em. Những tác phẩm của ông đã trở nên quen thuộc và gần gũi với bạn đọc khắp năm châu như: “Cô bé bán diêm, Bầy chim thiên nga, Nàng tiên cá, Bộ quần áo mới cho hoàng đế, ...” Trong số đó phải kể đến câu chuyện “Cô bé bán diêm” là một tác phẩm nổi tiếng để thể hiện lòng cảm thông sâu sắc của tác giả đối với một em bé bán diêm có số phận bất hạnh, qua đó thấy được lòng nhân đạo của tác giả đối với những em bé nghèo khổ.

Không khí đón giao thừa ở một con phố nhỏ trên đất nước Đan Mạch được đưa đến với người đọc thông qua câu chuyện. Ngoài đường trời rét mướt, tuyết rơi phủ kín mặt đất nhưng “cửa sổ mọi nhà đều sáng rực ánh đèn và trong phố sức nức mùi ngỗng quay” mọi người đang náo nức chờ đón giao thừa, chờ đón một năm mới. Đối lập với những hình ảnh đó là hình ảnh của một cô bé bán diêm “đầu trần, chân đi đất đang ngồi nép trong một góc tường giữa hai ngôi nhà cao to” bụng đói vì cả ngày chưa được ăn uống gì. Đó là một cô bé có hoàn cảnh hết sức tội nghiệp, mẹ chết sớm, bà nội qua đời, em phải sống: “chui rúc trong một xó tối tăm trên gác xép, mái nhà cùng với người bố nát rượu và khó tính, em luôn phải nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa”. Hàng ngày, em phải lang thang trên phố đi bán diêm để kiếm sống. Trong đêm giao thừa khi mọi người đang rất hạnh phúc trong ngôi nhà ấm cúng thì em phải chịu cảnh: “bụng đói, cật rét” lang thang trên phố không dám về nhà, sợ bố mắng vì cả ngày chẳng bán được bao diêm nào.

Như vậy, chỉ qua vài lời giới thiệu thông qua những ý nghĩ của em, đặc biệt là cách sử dụng thủ pháp đối lập tương phản, An-đéc-xen đã làm nổi bật tình cảnh khốn khó của em bé, sự đói rét và cô đơn. Qua đó, giúp người đọc hình dung ra được sự bất công của xã hội đương thời.

Tuy nhiên, sự thành công của câu chuyện không chỉ ở bức tranh hiện thực mà còn ở thế giới mộng tưởng được An-đéc-xen xây dựng rất thành công ở phần cuối tác phẩm. Thế giới mộng tưởng ấy được bắt đầu từ những hồi ức của cô bé và những ngày tháng đẹp đẽ và được sống hạnh phúc: “trong ngôi nhà xinh xắn có dây trường xuân bao quanh với người bà hiền hậu và những đêm giao thừa ấm cúng”.

Nhưng thế giới mộng tưởng đó được hiện lên thật rõ nét khi cô bé quẹt những que diêm để sưởi ấm. Lần thứ nhất, cô bé quẹt diêm trong ánh sáng của que diêm thứ nhất hiện lên một chiếc lò sưởi bằng đồng bóng nhoáng. Lần thứ hai, một bàn ăn thịnh soạn với khăn trải bàn trắng tinh, có con ngỗng quay trên lưng cắm dao ăn, phuốc-sét tiến về phía em đã hiện lên trong ánh sáng của que diêm thứ hai vì vào lúc này em đang rất đói. Hình ảnh cây thông Nô-en với hàng trăm ngọn nến sáng rực hiện lên trong ánh sáng của que diêm thứ ba trong lần quẹt diêm thứ ba của cô bé vì em muốn được đón giao thừa như bao người khác.

Trong lần quẹt diêm cuối cùng, hình ảnh của bà nội hiền từ và nhân hậu đã hiện lên trong ánh sáng của que diêm thứ tư vì lúc này cô bé rất cô đơn và đang khao khát có được tình thương yêu. Chỉ có điều khi que diêm cháy hết thì những ảo ảnh đó cũng tan biến hết trả lại em với hiện thực phũ phàng. Nhưng điều kì lạ là những mộng tưởng ấy đã đánh thức niềm khao khát trong cô bé ; khao khát được sống cùng bà, được sống trong yêu thương, muốn thoát khỏi khổ cực để rồi cô bé đã quẹt tất cả những que diêm còn lại trong bao để giữ hình ảnh của bà ở lại, được bà cầm tay bay vút lên cao, cao mãi về châu thượng đế. Bằng ngòi bút nhân đạo và trái tim chan chứa yêu thương, nhà văn đã miêu tả cái chết của cô bé bán diêm thật huy hoàng, hạnh phúc. Chết mà đôi môi vẫn đang mỉm cười một cách mãn nguyện. Bởi tất cả những gì em đã thấy qua ánh lửa diêm trong giây phút cuối cùng.

Câu chuyện “Cô bé bán diêm” cho chúng ta thấy rõ tình cảnh khốn khổ, sự đói rét, hoàn cảnh đáng thương của một cô bé bán diêm. Thấy rõ được lòng thương cảm, nhân đạo của tác giả đối với cô bé bán diêm và những em bé cùng khổ. Thông qua đó, nhà văn An-đéc-xen muốn gửi tới mỗi chúng ta một thông điệp: Hãy yêu thương con trẻ, dành cho chúng một cuộc sống bình yên và hạnh phúc; hãy biến những mộng tưởng đằng sau ánh lửa lóe lên của cô bé bán diêm thành hiện thực. Tất cả những điều đó đã làm nổi bật lên giá trị sâu sắc của tác phẩm.

BÀI 8

CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG

O Hen-ri

I. Tác giả : O Hen ri là nhà văn Mỹ (1862 -1910), tên thật của ông là Po-tơ. Cha ông là thầy thuốc, mẹ ông qua đời khi ông mới lên ba.

- Thuở nhỏ, ở với bố, ông không được học hành nhiều mà vừa đi học vừa đi lao động. Năm 15 tuổi đã phải thôi học đến làm công kiếm sống tại một hiệu thuốc, ở trại chăn nuôi. Sau đó còn phải làm nhiều nghề khác để kiếm ăn như : nhân viên kế toán, vẽ tranh, thủ quỹ ngân hàng. Nhưng rồi một chuyện không đâu, anh bị cầm tù với mức án 5 năm. Nhưng mới chỉ thụ án 3 năm 3 tháng, anh đã được tự do. Ra tù, anh lấy bút danh là Ô.hen ri từ đó (Ohenri là tên của một người cai ngục nhân hậu mà Po- tơ vô cùng cảm mến, được dùng làm bút danh để nhớ mãi hình ảnh một ân nhân của mình)

- Mười năm cuối đời, ông sống ở New ước, tài năng phát triển một cách kì lạ, và trở thành một nhà văn chuyên nghiệp về sở trường truyện ngắn. Ông sáng tác rất nhiều, lao động sáng tạo miệt mài bền bỉ. Hầu như tuần nào ông cũng có truyện in trên các báo và

tạp chí. Có tháng, ông đăng báo đến 10 truyện ngắn. Có năm như 1904, 1905, ông đã viết 65 truyện ngắn in ở nhiều báo. Danh tiếng nổi lên như cồn

- Có thể kể các tập : Bắp cải và vua chúa (1904), Bốn triệu (1906), Trung tâm miếu Tây (1907), Tiếng nói của thành phố (1908), Những sự lựa chọn (1909).

- Truyện của ông phong phú, đa dạng về đề tài, nhưng phần lớn hướng vào cuộc sống nghèo khổ, bất hạnh của người dân Mỹ. Một số truyện mang ý nghĩa phê phán xã hội rõ rệt.

- Về nghệ thuật, truyện ngắn của ông có lối viết nhẹ nhàng, đầy tình huống hấp dẫn, kết cấu chặt chẽ... đã tạo nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật trong những tác phẩm của O.Hen ri và rất lôi cuốn sự hứng thú của bạn đọc.

- Năm 1910, Ô.Hen ri qua đời, để lại một sự nghiệp văn chương đồ sộ : khoảng 600 truyện ngắn. Nổi tiếng nhất là những truyện ngắn kiệt tác như : Căn gác xép, Cái cửa xanh, Chiếc lá cuối cùng, Quà tặng của những nhà hiền triết, Tên cảnh sát và gã lang thang, Sương mù ở Xen-tôn, Khi người ta yêu.

- Vinh dự lớn nhất của O.Henri là gần 10 năm sau khi ông qua đời, hội nghệ thuật và khoa học Mỹ đã lấy tên ông làm giải thưởng cho 3 truyện ngắn hay nhất hàng năm.

Hai tình huống đảo ngược trong truyện ngắn Chiếc lá cuối cùng của O.Henri

Mở bài:

Nhà văn O Hen-ri đã rất khéo léo khi xây dựng nghệ thuật đảo ngược tình huống hai lần. Lần đảo ngược thứ nhất, Giôn-xi như đang tiến dần đến cái chết bỗng khỏe lại, yêu đời và chiến thắng bệnh tật. Lần đảo ngược thứ hai liền tiếp sau đó, cụ Bơ-men từ một người khỏe mạnh đến cuối truyện mắc bệnh và qua đời. Một con người đi từ sự sống đến cái chết, một con người từ cái chết tìm lại sự sống. Tất cả đã được nhà văn kể lại thật tự nhiên và cảm động.

▪ Thân bài:

Tình huống đảo ngược trước tiên diễn ra với nhân vật Giôn – xi. Hoàn cảnh túng thiếu lại ốm nặng, cô luôn tự nói với mình rằng cô sẽ không sống lâu nữa và khi cây thường xuân rụng hết lá cô cũng chết. Thấy thân cây chỉ còn vài chiếc lá Giôn-xi và Xiu đều nghĩ rằng ngày mai sẽ chẳng còn chiếc lá nào bám trên cành cây nữa. Vì vậy, Xiu cũng đã vô cùng tuyệt vọng. Cô không còn gì để khuyên Giôn-xi trước thái độ quả quyết của cô ấy. Nếu ai đọc cũng đều nghĩ cứ cố chấp như vậy Giôn-xi sẽ chết. Nhưng cũng vào đúng cái lúc người đọc tin rằng lá thường xuân rụng hết thì một tình huống bất ngờ đã làm đảo lộn mọi dự đoán

Lần thứ nhất, O hen-ri viết: “*Nhưng ô kìa! Sau trận mưa vùi dập và bao cơn gió phũ phàng... ”. “Vẫn còn một chiếc lá thường xuân bám trên bức tường gạch”.* Có lẽ người vui mừng nhất lúc này là Xiu. Giôn-xi nhận ra: “*Đó là chiếc lá cuối cùng*”, và khẳng định: “*Hôm nay nó sẽ rụng thôi và cùng lúc đó thì em sẽ chết*”. Sự cố chấp ấy quả thật

đáng chê trách. Lại một ngày, một đêm mưa gió trôi qua. Sáng hôm sau, Giôn-xi lại ra lệnh kéo màn lên.

Lần thứ hai, cả người trong truyện và người đọc đều vô cùng bất ngờ và sửng sốt vì chiếc lá thường xuân vẫn còn trụ lại trên cành. Chiếc lá đã chiến thắng được thời tiết, tạo ra thay đổi trong suy nghĩ của Giôn-xi. Cuối cùng, cô ấy đã nhận ra sự bi quan của bản thân mình. Chiếc lá cuối cùng đã cứu một mạng người, không còn chán đời như trước và có thêm khát vọng sống. Cô nhận ra: “có một cái gì đấy đã làm cho chiếc lá cuối cùng vẫn còn đó để cho thấy rằng em đã ích kỉ như thế nào. Ngày sau khi làm lại cuộc đời, Giôn-xi bắt đầu mơ ước về tương lai: “một ngày nào đó em hi vọng sẽ vẽ được vịnh Na-plo”. Vậy là Giôn-xi đã từ cõi chết trở về sự sống

Sự đảo ngược tình huống còn diễn ra đối với cụ Bơ-men. Khác Giôn-xi, lâu nay, cụ vẫn khỏe mạnh. Thế mà, thật bất ngờ, hai ngày sau khi Giôn-xi hồi sinh, cụ lại ra đi cũng bởi căn bệnh viêm phổi. Bơ-men chết, người ta mới hiểu hết tấm lòng cao thượng của người nghệ sĩ đã thất bại trong đường đời.

Thì ra ngay trong khi làm mẫu cho Xiu, cụ Bơ-men đã có một quyết định sâu sắc. Khi bắt tay vào công việc, người nghệ sĩ ấy đã âm thầm hành động với ước nguyện thật cao cả: trả lại niềm tin vào sự sống cho Giôn-xi. Để thực hiện giải pháp tình thế ấy, cụ Bơ-men đã bất chấp thời tiết khắc nghiệt. Có lẽ cụ cũng không ngờ đó là bức vẽ cuối cùng của đời mình. Điều mà cụ Bơ-men quan tâm lúc đó là làm thế nào để Giôn-xi thôi không bị ám ảnh bởi cái chết của Giôn-xi giúp cô tiếp tục vươn lên giữa cuộc đời. Giôn-xi đã thức tỉnh nhờ nhận ra sức sống mãnh liệt của chiếc lá cuối cùng – tác phẩm của cụ Bơ-men.

▪ Kết bài:

Cụ Bơ-men chính là đại diện của sự cao thượng, đại diện cho tấm lòng thương người, đức hi sinh cao cả. Truyện kết thúc bằng một sự đảo ngược tình huống lần thứ hai. Chiếc lá cuối cùng chỉ là một bức vẽ nhưng nó đem lại niềm tin vào sự sống cho một con người. Hiệu quả mà nó thì vô cùng lớn lao. Vì vậy nó thành kiệt tác.

II. Phân tích :

« Chiếc lá cuối cùng » là một trong những truyện tiêu biểu cho bút pháp nghệ thuật của O. Henri. Số lượng nhân vật không nhiều, chỉ có 3 nhân vật : Giôn-xi- cô họa sĩ bị ốm và xiu- cô bạn cùng chung phòng trọ, người bác sĩ đến chữa bệnh cho Giôn-xi và cụ già Bơ-men- họa sĩ già sống cùng ngôi nhà trọ đó.

Với « Chiếc lá cuối cùng », chúng ta bước vào thế giới của những nghệ sĩ nghèo. Họ tìm đến quảng trường Gri-niz gần công viên Oa-sinh-ton không phải vì cái vẻ cổ kính, kì quặc, cũng không phải vì cái phong cảnh tuyệt vời của nó mà vì « tiền thuê rẻ ». Trong

cái xã hội mà thước đo là đồng tiền thì « tiền thuê rẻ » cũng nói lên khá nhiều điều và tác giả cũng mỉa mai nhận xét : « Phố này có một khả năng rất quý. Hãy tưởng tượng xem một tay thu ngân nào đó mang hoá đơn đòi tiền sơn hay giấy và vải vẽ đi qua con đường này, đột nhiên lại gặp ngay chính mình quay trở ra, tiền nợ không thu được một xu nhỏ ». Và cái không gian đó cho dù nó được gọi là quảng trường thì nó vẫn bị chia nhỏ thành những quảng trường « chằng chịt » khiến cho phạm vi không gian bị thu hẹp lại. Sự « chật hẹp » hiện ra như « mọc rêu » khiến cho khu nhà càng thêm vẻ cô quạnh, hoang tàn. Cái không gian nghèo nàn ngay từ vẻ bên ngoài ấy chỉ tiếp nhận những con người ngụ cư.

A. « CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG » LÀ BỨC THÔNG ĐIỆP MÀU XANH VỀ TÌNH THƯƠNG VÀ SỰ SỐNG CON NGƯỜI

1. Tình bạn cảm động.

- Hai nữ hoạ sĩ trẻ ở hai miền quê khác nhau : một cô từ bang Men tới, cô kia quê ở Cali-pho-ni-a và họ cùng thuê chung một phòng trọ nơi phố nghèo.

a. Điều gì đã gắn kết Xiu và Giôn xi lại với nhau ?

- + Cùng sở thích về món rau diếp xoăn trộn dầu dấm và kiểu ống tay rộng
- + Cùng lựa chọn nghề hội hoạ : « hàng ngày làm việc lát con đường dẫn tới nghệ thuật bằng những bức tranh minh hoạ cho những truyện ngắn của các tạp chí, do các nhà văn trẻ viết để lát con đường của họ dẫn tới văn học »
- + Cùng cảnh nghèo. Họ vẽ tranh để kiếm cái lên chặt dạ dày thường hay trống rỗng của họ và cao hơn nữa là để duy trì sự sống của chính họ mỗi khi mùa đông băng giá đến.

b. Sự kiện nào cho ta thấy sự gắn bó giữa hai cô hoạ sĩ này không đơn thuần chỉ là mối quan hệ của những người trọ cùng một nhà mà thân thiết như chị em ruột thịt ?

- Sự việc Giôn xi bị ốm. Mùa đông năm ấy, chứng viêm phổi hoành hành đã « đánh ngã hàng chục nạn nhân ». Đối với những người nghèo, cho dù họ là hoạ sĩ, thì đói rét và bệnh tật thường xuyên là khách không mời, thường xuyên gõ cửa rình rập và đe dọa họ. Trong mùa đông, điều đó càng trở nên ác liệt hơn.

=> Đây là nghệ thuật tạo dựng tình huống. Tác giả chọn bệnh tật làm đối tượng miêu tả trực tiếp để đặc tả những phương diện khác. Chọn một nhân vật trong trạng thái ốm đau bệnh tật làm tiêu điểm cho hành vi hoạt động của các nhân vật khác là đòn bẩy để từ đó làm nổi lên các tình cảm nhân đạo, tạo ra thước đo phẩm chất nhân vật (chính trong hoàn cảnh bi đát ấy, tình bạn được thử thách). Đây là một cách tạo dựng tình huống có vấn đề để dẫn dắt tới cách giải quyết đột biến bất ngờ khi kết thúc truyện.

Theo dõi phần thứ nhất của văn bản cho biết : bệnh tật của Giôn Xi có gì đặc biệt ?

- Giôn xi bị viêm phổi, nằm liệt giường. Bác sĩ nói : « Bệnh tình của cô ấy có thể nói là mười phần chỉ còn hy vọng được một thôi ».
- Bản thân Giôn xi là một cô gái ốm yếu và thiếu máu
- Nghèo , không có tiền
- Chưa từng thành công trong sự nghiệp

=> Giôn xi không có một sợi dây ràng buộc nào đáng kể với cuộc sống.

- Cảnh ngộ ấy ảnh hưởng đến tâm trạng của Giôn xi như thế nào ?

Tại sao Giôn xi « mở to cặp mắt thần thờ nhìn tấm màn màn và thều thào ra lệnh « kéo nó lên ». Hình dung như thế nào về nhân vật Giôn xi từ chi tiết miêu tả dáng vẻ « thần thờ » và giọng nói « thều thào » của cô ?

- Cô muốn nhìn xem chiếc lá thường xuân cuối cùng bên cửa sổ đã rụng chưa.
- Một cô gái trong tình trạng sức khỏe yếu ớt, gần như cạn kiệt sức sống.

Em hiểu gì về trạng thái tinh thần của Giôn xi từ câu nói của cô : « Đó là chiếc lá cuối cùng.... Em cứ tưởng là nhất định trong đêm vừa qua nó đã rụng.... Hôm nay nó sẽ rụng thôi và cùng lúc đó thì em sẽ chết ».

- Giôn xi cảm thấy mình bất hạnh, bất lực trước bệnh tật, không tha thiết với cuộc sống, đó là tâm trạng chán nản của kẻ chờ đợi phút chia tay với cuộc đời.

Chi tiết Giôn xi đã không đáp lại những lời lẽ yêu thương của bạn, tâm hồn đang chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi xa xôi bí ẩn của mình cho ta biết thêm điều gì về Giôn xi ?

- Cô vô cùng yếu đuối và tuyệt vọng. Giôn xi có những dự cảm mình sẽ chết, đáng sợ hơn là Giôn xi không cảm thấy buồn tiếc cuộc sống. Tâm hồn cô đã chuẩn bị sẵn sàng cho một chuyến đi xa, chỉ chờ cho chiếc lá thường xuân bé nhỏ đang quần quai trong gió lạnh kia rụng xuống.

Con người yếu đuối và tuyệt vọng như Giôn xi gợi cho em những cảm xúc gì ?

- Sự sụp đổ về tinh thần của cô họa sĩ trẻ bất hạnh làm cho bệnh tình ngày thêm trầm trọng. Cuộc sống của Giôn xi giờ đây được ví như chiếc lá nhỏ nhoi, yếu ớt, mảnh mai kia. Và cuộc đấu tranh để bảo vệ cái cuộc sống nhỏ nhoi, yếu ớt ấy là một cuộc đấu tranh với sự chiến thắng tuyệt vời của tình người.

(Cô bệnh nhân ấy « yên trí là mình không thể khỏi được » đã bình thản lạnh lùng làm vãi việc nhìn qua cửa sổ trong tư thế nằm trên giường bệnh đếm từng chiếc lá thường xuân đang rụng dần trong gió lạnh. Đối với Giôn Xi : chiếc lá là biểu tượng của thước đo thời gian, thước đo cuộc đời. Cuộc đời của cô, cô đã xây dựng cho mình một niềm tin bất hạnh : cô sẽ ra đi khi chiếc lá thường xuân cuối cùng rụng xuống. Một niềm tin định mệnh đốn đau. « Trong khắp thế gian, cái cô đơn nhất là một tâm hồn đã chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi xa xôi bí ẩn của mình. Những sợi dây ràng buộc cô với tình bạn, với thế gian này cứ lơ lửng dần từng cái một thì ý nghĩ kì quặc kia hình như lại càng choán lấp tâm trí cô mạnh mẽ hơn ». Sự so sánh cuộc đời con người với chiếc lá mong manh trước làn gió mạnh trong giá rét phũ phàng của mùa đông là một sự so sánh tuyệt vời sâu sắc. Đồng thời nó cũng nói lên sự đồng cảm xót xa của nhà văn trước đồng loại. Nghèo thường đi đôi với hèn, nhưng ở đây không phải là hèn trong phẩm cách mà là yếu đuối trong niềm tin, trong bản lĩnh. Trong cuộc sống tựa vai vào người khác như vậy, Giôn xi tự cảm thấy mình là gánh nặng cho người khác, cô đau khổ tự giày vò vì thấy người khác phải chăm sóc mình, phải bận tâm vì mình. Niềm hi vọng ở đây duy nhất cô đặt cả vào chiếc lá thường xuân vàng úa, mỏng manh, nhỏ nhoi đang quần quai trong gió lạnh. Cuộc đời của cô sẽ chấm dứt khi chiếc lá cuối cùng đó lìa cành. Đây quả là một sự so sánh tuyệt vời rất phù hợp với kiểu tư duy hình tượng Đông phương. Cuộc đời được ví với những cái mảnh mai yếu ớt, dễ đổ, dễ vỡ, là ngọn đèn cạn dầu leo lét trước gió. Và cuộc đấu tranh để bảo tồn cái nhỏ nhoi ấy, để bảo vệ cái yếu ớt ấy là phẩm chất tuyệt vời của tình người)

c.Xiu đã làm gì để bảo vệ Giôn xi ?

Chính trong hoàn cảnh bi đát ấy, tình bạn được thử thách, Xiu thương bạn vô cùng, cô đã khóc « đến ướt đầm cả một chiếc khăn trải bàn Nhật Bản ». Xiu lo âu và đã làm tất cả để cứu Giôn xi

- Cô vẽ nhiều hơn để có tiền mua thuốc và mua thức ăn cho bạn.
 - Cô chăm sóc động viên bạn, nên nỗi xót thương lo lắng để nâng đỡ tinh thần cho bạn. khi đưa em tới nghiệp « nằm yên lặng và trắng nhợt như một pho tượng bị đổ » thì Xiu vẫn kiên nhẫn an ủi em. Cô nói qua làn nước mắt : « Em thân yêu, em yêu dấu !... Em hãy hứa với chị là hãy nhắm mắt lại và không nhìn ra ngoài cửa sổ nữa... Em hãy cố ngủ đi »

- Xiu đã tận tình chăm sóc em, lúc thì quây nước súp gà, lúc thì pha sữa với rượu Boóc đô, lúc thì đặt thêm gối, lúc thì mời bác sĩ, lúc thì cầu cứu bác Bơ men. Xiu đã giành giật với tử thần để chạy chữa cho đứa em nuôi bé bỏng tội nghiệp.

=>Xiu là hiện thân của lòng trắc ẩn, vị tha, là một con người giàu đức hy sinh thâm lặng, có một trái tim nhân hậu mệnh mông. Xiu là một nhân vật rất đẹp làm ta xúc động và ngưỡng mộ về một tình bạn, tình chị em thủy chung, cao quý. Nhân vật Xiu toả sáng « bức thông điệp màu xanh » của « chiếc lá cuối cùng »

d. Bí mật chiếc lá cuối cùng

Theo dõi phần cuối văn bản « Chiếc lá cuối cùng » cho biết sự thật về chiếc lá vẫn còn đó liên quan đến nhân vật nào ? (cụ Bơ men)

Bơ men được tác giả giới thiệu như thế nào ?

- Bác Bơ men là một họa sĩ nghèo đã 60 tuổi, không thành đạt trong nghệ thuật : « cụ múa cây bút vẽ đã bốn mươi năm mà vẫn không với tới được gấu áo vị nữ thần của mình » nhưng sống rất lương thiện và luôn khát vọng sáng tạo một kiệt tác. Đã ngoài sáu mươi, nhưng bác Bơ men vẫn sống cô độc « trong một gian buồng tối om om ở tầng dưới » Chỉ có những người nghèo mới phải ở trong một gian buồng như thế. Trong một gian buồng như thế thì vẽ thế nào được tranh, cho nên trên giá vẽ ở góc buồng của bác vẫn là một tấm vải trống trơn chưa có một nét vẽ. Không có tranh để bán, hàng ngày bác « kiếm được chút ít bằng cách ngồi làm mẫu cho các nghệ sĩ trẻ không đủ tiền thuê người làm mẫu chuyên nghiệp ». Cuộc sống của Bác thật khổ và thật bấp bênh.

- Tuy sống trong nghèo khổ, suốt đời chỉ uống loại rượu nặng rẻ tiền, nhưng ước mơ sáng tạo lúc nào cũng cháy bỏng trong lòng bác. Bác luôn có ý định vẽ một bức tranh kiệt tác. Ước mơ, khát vọng của bác thật đẹp, thật chân chính.

Ở đây, cụ Bơ men đã vẽ bức tranh chiếc lá cuối cùng với mục đích gì ?

Để cứu người khỏi tai họa, kéo dài sự sống cho một tâm hồn yếu đuối đáng đếm lá rụng chờ chết, có những con người đứng trước cái chết không hề sợ chết. Cụ già Bơ-men, một họa sĩ già là một con người giàu đức hi sinh như vậy.

Họa sĩ già Bơ men đã vẽ bức tranh chiếc lá cuối cùng như thế nào ?

- Vẽ âm thầm, bí mật trong đêm mưa gió lạnh buốt ngoài trời, chứng cứ là « người ta tìm thấy một chiếc đèn bão vẫn còn thấp sáng và một chiếc thang đã bị lôi ra khỏi chỗ để của nó, và vài chiếc bút lông rơi vung vãi, và một bảng pha màu có màu xanh và màu vàng trộn lẫn ».

Người họa sĩ già ấy đã phải trả giá như thế nào cho bức vẽ chiếc lá cuối cùng của mình ?

- Bị viêm phổi nặng và đã chết vì sưng phổi

Nêu cảm nhận của em về cái chết của cụ Bơ men ?

Cái chết của Bơ men thật là cao cả. Ông không chỉ thương xót, mà đã tìm ra cách để chữa căn bệnh nguy hiểm trong trí não giôn-xi, dù ông có phải xông pha trong bão

tuyết. Bơ Men trở về và làm việc thầm lặng dưới ngọn đèn bão tuyết từ mùa đông. Trong đêm mưa rét ấy, một kiệt tác đã hoàn thành, kịp thời thay thế cho chiếc lá vừa rụng. Và cũng trong đêm mưa gió bão bùng ấy, sau khi vẽ bức kiệt tác trong tình thương của mình lên bức tường cáo tới sáu thước, bước xuống khỏi cái thang chông chênh, ông già đã bị viêm phổi nặng, rồi hai ngày sau ông đã lặng lẽ đi vào cõi vĩnh hằng. Cái chết lặng lẽ, sự hi sinh thầm lặng của ông ít ai biết đến, nhưng chính nó đã cứu sống được một mạng người- một con người còn rất trẻ và biết đâu, đó lại là một tài năng vĩ đại sau này sẽ tiếp tục con đường nghệ thuật chân chính mà Bơ men đã theo đuổi suốt đời. Cái chết là rất đáng ghét nhưng trong trường hợp của Bơ men, nó vô cùng đáng kính trọng, bởi nó càng khẳng định lòng yêu thương con người, sự hi sinh cao cả vì con người của người nghệ sĩ già. Bức Bơ men đã chết nhưng tác phẩm kiệt xuất của bác vẫn sống mãi với hai cô gái nghèo, vẫn sống mãi trong lòng các thế hệ bạn đọc. Bởi vì tác phẩm đó đã biểu hiện tất cả phẩm chất cao đẹp của bác : nghèo nhưng vô cùng nhân hậu, giàu lòng yêu thương và đức hi sinh. Bác là biểu tượng của nghệ thuật vị nhân sinh cao cả.

Tại sao nói rằng trong truyện ngắn Chiếc lá cuối cùng của O.Hen-ri, chiếc lá cụ Bơ-men vẽ trên tường là một kiệt tác

Gợi ý

Có thể nói trong truyện ngắn "Chiếc lá cuối cùng" của O.Hen-ri, chiếc lá cụ Bơ-men vẽ trên tường là một kiệt tác. Chiếc lá ấy là sản phẩm nghệ thuật của một họa sĩ. Nó là một kiệt tác trước hết bởi nó sinh động và giống như thật. Giống đến mức con mắt họa sĩ của cả Giôn-xi và Xiu-đi đều không phát hiện ra. Cụ Bơ-men đã vẽ chiếc lá ấy với tất cả tài năng, tâm huyết của cả đời mình. Tấm vải vẽ căng ra đợi chờ hai mươi năm trong phòng cụ chứng tỏ chiếc lá là tác phẩm duy nhất trong khoảng thời gian đằng đẳng ấy. Hơn thế, cụ đã vẽ nó bởi tình yêu thương tha thiết cụ dành cho Giôn-xi, con mèo nhỏ, người họa sĩ trẻ mà có lẽ cụ coi như đứa con, đứa cháu nhỏ của mình. Chiếc lá đã được vẽ bằng tâm hồn, bằng tấm lòng và cả mạng sống của một người nghệ sĩ tâm huyết với nghệ thuật và cuộc đời. Không những thế, chiếc lá cuối cùng đã cứu sống được Giôn-xi, nhờ chiếc lá, cô đã khỏi bệnh. Kiệt tác của cụ Bơ-men đã khẳng định sự phụng sự chân thành của nghệ thuật đến sự sống tuyệt vời của con người.

***Chiếc lá cuối cùng – Kiệt tác luôn bắt nguồn từ những điều nhỏ bé**

Như thể mây phải có gió, nắng phải có mưa, văn học đối với con người cũng giống như một đôi bạn tri kỷ, luôn lặng lẽ đi theo phía sau mà ghi lại cuộc đời của mỗi con người, để mà thương, để mà đau mà xót. Và chiếc lá cuối cùng là một tác phẩm như vậy.

Chiếc lá cuối cùng, thiên truyện ngắn mà mỗi lần đọc lại là một lần đau. Tác phẩm nói về cuộc sống của những họa sĩ nghèo, Xiu, Giôn-Xi, Bơ-men. Trong một lần bị viêm phổi, Giôn-Xi gặp nguy hiểm đến tính mạng, từ đó, mở ra hàng loạt các chi tiết, tình

huống khắc họa tình yêu thương, sự đồng cảm giữa những con người làm nghệ thuật, để lại trong người đọc những day dứt khôn nguôi.

Cuộc gặp gỡ giữa những con người bất hạnh, ở ngoài đời, bên trong trang sách.

“ Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả, nếu nó không phải là tiếng thét đau khổ hay lời ca tụng hân hoan, nếu nó không đặt ra câu hỏi và trả lời những câu hỏi đó ”- Bêlinxki

Thật kì lạ, khi ngôn từ cũng có tâm hồn riêng của nó. Những con chữ nằm im lìm trên trang giấy, lại có khả năng khơi gợi ra cả một kiếp người. O. Henry, một cuộc đời giống như một truyện ngắn, truyên chuyên và đầy vất vả. Không quá khi cho rằng mọi bất hạnh trên cuộc đời ông đều đã trải qua. Lớn lên không sự yêu thương của cha mẹ, ông phải làm đủ nghề kiếm sống, áp lực khiến ông tìm đến rượu để vơi đi nỗi buồn. Cuộc đời đó một lần nữa xuất hiện trong *Chiếc lá cuối cùng*, giống như hình ảnh thứ hai của nhà văn. Những người họa sĩ nghèo- Xiu, Giôn-Xi, Bơ-men đã gặp gỡ nhau nhờ sợi dây của số phận, họ cùng trải qua một cuộc sống nhàm chán, u tối. Đau đớn thay khi những lo toan về vật chất vắt kiệt sức sáng tạo nghệ thuật. Xót xa thay khi khát vọng lớn lao lại phải nhường chỗ cho những suy nghĩ bình thường. Họ cần phải sống trước khi có thể vẽ, là một người hoạt động nghệ thuật, O. Henry càng hiểu rõ quy luật nghiệt ngã đó.

Không quá khi nói rằng *Chiếc lá cuối cùng* là sợi dây kết nối hai số phận, bên thực bên ảo, song cùng gặp gỡ nhau ở bất hạnh. Hình ảnh của những họa sĩ trong thiên truyện cũng chính là hình ảnh của nhà văn, nặng nề nỗi buồn song đều có khát khao nghệ thuật cháy bỏng.

Tình huống truyện đặc sắc và giàu sức gợi

Chiếc lá cuối cùng không phải là cuốn sách dùng để đọc, mà để nghĩ, để khơi gợi tình thương và sự xót xa, căm hận và đồng cảm, khát vọng và ước mơ. Việc đặt Giôn- Xi vào hoàn cảnh bị mắc bệnh hiểm nghèo đã gợi ra rất nhiều hình ảnh bị lẫn khuất trong bóng tối mà chính những nhân vật đã tạo ra để che lấp đi phần ánh sáng trong họ. Những con người nghèo khổ, song lại có tâm hồn đẹp tựa như viên ngọc trai, bất chấp cái xấu xa của cuộc đời. Xiu, Giôn-Xi và Bơ-men đều là những con người có tấm lòng nhân hậu và bao dung, họ luôn chăm sóc và yêu thương lẫn nhau, họ thể hiện tình cảm đó một cách rất giản dị và chân thật. Và vẻ đẹp đó càng thể hiện rõ nét khi Giôn-Xi bị bệnh. Có thể họ là những con người nghèo vật chất, nhưng đồng thời cũng là những người giàu nhất về tinh thần.

Không nằm ngoài dòng chảy của cuộc đời, nhưng cũng chính cuộc đời thôi thúc O. Henry đi tìm cái trong ngần trong tâm hồn con người ở những thời khắc tối tăm nhất. Việc xây dựng tình huống Giôn- xi bị bệnh không nhằm mục đích khắc họa hiện thực khổ đau của những người hoạt động nghệ thuật nghèo, mà là đòn bẩy làm bật lên cái

đẹp xung quanh chính cái chết. Chỉ khi cô bị bệnh, người ta mới thấy được sự quan tâm của cụ Bơ-men dành cho cô mà ta cứ ngỡ trước đó ông là một người thờ ơ, dửng dưng, cả ngày chìm trong rượu. Chỉ vào lúc mà Giôn-xi sắp lìa xa cuộc đời, ta mới thấy được sự hi sinh của Xiu, cũng như tình cảm to lớn của Xiu dành cho Giôn-xi. Nói về cái chết nhưng lại khơi gợi sự sống, nói về những điều giản dị nhẹ nhàng nhưng lại gợi về sự hi sinh cao cả, *Chiếc lá cuối cùng* là bản giao hưởng được dệt nên bởi niềm tin, khát vọng, và tình người.

Chiếc lá cuối cùng- kiệt tác của lòng trắc ẩn, sự hi sinh và nghệ thuật mang tên sự sống.

“ Bỏ nhìn ra ngoài cửa sổ xem, nhìn chiếc lá thường xuân cuối cùng trên tường ấy. Bỏ có đặt nghi vấn tại sao nó không bao giờ bay lất phất khi có gió thổi không? Cưng ơ, đó là kiệt tác của ông Bơ-men đấy, ông đã vẽ nó vào đúng đêm chiếc lá cuối cùng rơi rụng...Rốt cuộc điều gì làm nên một kiệt tác? Nghệ thuật đặc sắc hay ngôn từ đẹp đẽ? Không! Kiệt tác nằm ở giá trị của một tác phẩm, chỉ khi nào nó có ích và sẽ có ích cho một ai đó, tác phẩm lập tức sẽ trở thành kiệt tác, bất chấp vẻ bề ngoài bình thường của nó. Thử hỏi liệu có mấy tác phẩm nghệ thuật trên đời này có khả năng cứu sống được tính mạng của một con người? Vậy mà bức tranh vẽ chiếc lá thường xuân của cụ Bơ-men lại làm được điều phi thường đó.

Giôn-xi vào những năm tháng bệnh trở nặng, đã mang cả sinh mệnh của mình đặt vào những lá thường xuân, vào giây phút chiếc lá thường xuân cuối cùng rụng xuống, cô sẽ tự buông bỏ cuộc sống của mình. Thật may mắn khi vào giây phút định mệnh đó, chiếc lá của cụ Bơ-men đã thế chỗ, chiếc là kiệt tác cả đời cụ vẫn hằng mong muốn vẽ được. Bởi nó đã được đánh đổi bằng cả tính mạng của cụ. Độc giả sẽ không thể nào quên hình ảnh của một ông cụ già yếu chân đứng không vững vượt mình trong bão táp để mà vẽ nên chiếc lá thường xuân. Cũng không thể nào quên giây phút con người ấy ngã xuống, mãi mãi đi về nơi vĩnh hằng để gieo mầm sự sống cho một người khác. Đau lòng thay, song cũng khâm phục thay!

Bức tranh được coi là kiệt tác còn bởi sự kì diệu của nó. Chiếc lá đã đem lại hi vọng trong Giôn-xi, cô bắt đầu khát khao được sống mà mạnh mẽ đương đầu với bệnh tật. Không còn đáng vẻ của một bệnh nhân ủ rũ, sức sống mới được thổi bùng lên trong nhân vật. Đó chính là sự kì diệu của một tác phẩm nghệ thuật chân chính, bắt nguồn từ lòng người, đi qua sự trắc ẩn, kết tinh bằng sự hi sinh rồi lại trở về với con người, để đưa họ về với thế giới của niềm tin và hi vọng. *Chiếc lá cuối cùng* không chỉ là câu chuyện, nó còn là bài học cho những người đang sáng tạo nghệ thuật, dạy họ làm ra những tác phẩm bằng cả trái tim.

Chiếc lá cuối cùng sẽ là lựa chọn hoàn hảo cho những ai yêu thích giọng văn nhẹ nhàng, giản dị nhưng tầng ý nghĩa lại sâu xa, khơi gợi nhiều cảm xúc.

BT1: Bài văn phân tích tác phẩm "Chiếc lá cuối cùng" của O Hen-ri

Cách đây 86 năm, trên bầu trời văn học nước Mỹ, một ngôi sao sáng đã lặn. Ngôi sao ấy là O. Hen-ri. Sự ra đi của ông quả thật, đã để lại cho nhân dân nước Mỹ nhiều tiếc nuối. Thế nhưng, đúng như có người đã nói: "Văn học nằm ngoài những định luật của băng hoại, chỉ mình nó không thừa nhận cái chết".

Mặc dù ngôi sao sáng ấy lặn khá lâu rồi song dư quang của nó vẫn lấp lánh tỏa sáng trên những trang văn mà ông O. Hen-ri để lại cho đời. Sự nghiệp sáng tác của ông không đồ sộ như M.Gordki, L.Tônxlôi nhưng hầu hết các tác phẩm mà nhà văn viết ra đều có giá trị lớn. "Chiếc lá cuối cùng" là một trong những tác phẩm như thế.

Tiếp xúc với thiên truyện ngắn Chiếc lá cuối cùng, ta sẽ được nhà văn đưa đến phía Tây công viên Oa-sinh-ton của nước Mỹ. Đó là một địa điểm nhỏ, phố xá nhằng nhịt không có lối ra rõ ràng. Hầu như khu công viên nhỏ này bị một màn xám bao phủ, vây quanh. Nó đã làm cho cuộc sống của những con người như Xiu, Giôn-xi và bác Ba-men thiếu sinh khí: "Hãy tưởng tượng một tay thu ngân nào đó mang hoá đơn đòi tiền sơn hay giấy và vải vẽ đi qua con đường này, đột nhiên lại gặp ngay chính mình quay trở ra, tiền nợ không thu một xu nhỏ".

Cách nói rất hình ảnh của tác giả đã cho ta cảm nhận được cái nghèo nàn, đạm bạc của những con người ở đây. Ở đây hầu hết là giới nghệ sĩ chung sống với nhau. Họ phải bỏ tiền ra thuê những căn phòng tối om và vẽ những bức vẽ bình thường để kiếm sống. Họ chăm chỉ làm ăn là thế mà nghèo vẫn hoàn nghèo, thiếu thốn vẫn hoàn thiếu thốn.

Ta tưởng như họ sống trong hôm nay mà chẳng đến hết ngày mai. Những họa sĩ (Giôn-xi, Xiu, Bơ-men) trong ý thức họ vẫn muốn hẹn một cuộc sống tốt đẹp, một tương lai sáng lạn. Thế nhưng cơ hội lại chưa mỉm cười với họ. Thành ra họ chỉ còn biết chờ đợi với tình cảm mong lung, huyền tưởng. Rõ ràng ta nhận thấy O. Hen-ri không thi vị hóa cuộc sống. Ngôi bút của ông hướng về hiện thực, tái hiện chân thực những cảnh đời đời đời khổ.

Nhưng, để tránh hiểu lầm, có lẽ cũng cần phải nói thêm: nhà văn phản ánh hiện thực không chỉ để phản ánh, để phơi bày hiện thực mà cái chính là qua bức ảnh chụp đó, tác giả muốn bày tỏ thái độ đối với con người. Dù chỉ là một góc phố nhỏ thôi - nhà văn cũng lách ngọn bút vào để tìm tòi khám phá. Những tâm tư, tình cảm của Bơ-men, Xiu, Giôn-xi đều được nhà văn chăm chú lắng nghe để rồi khơi lên trong lòng độc giả những tia nước nguồn thương.

Nguồn thương của tác giả rung lên khi nhân vật gặp tình huống éo le. Ông tỏ ra rất quan tâm tới số phận của những con người này. Ông thương cảm cho Giôn-xi, một "phụ nữ nhỏ bé", thiếu máu vì những cơn gió hiu hiu, bị mắc chứng bệnh viêm phổi. Ông đồng

tình với ước mơ chính đáng của bác Bơ-men: muốn có một kiệt tác để lại cho đời. Với Bơ-men, tác giả thấy con người này thật đáng thương.

Ông đã "ngoài sáu mươi ", đã "múa cây bút vẽ bốn mươi năm" mà vẫn không "vớ tới được gấu áo vị nữ thần của mình". Nói chung, cuộc đời cơ cực nào cũng chiếm được trái tim nhân đạo của nhà văn. Ông đã viết về họ như viết về chính mình, cho nên dễ hiểu, dễ đọc, dễ làm xúc động lòng người.

Cái dễ làm xúc động lòng người ấy không phải ngẫu nhiên mà có. Ta thấy trong thực tế, cuộc đời của tác giả cũng gặp nhiều nỗi gieo neo. Ông đã từng trải nghiệm qua rất nhiều nghề để kiếm sống, cảnh đời thật đã cho ông yêu sống phong phú. Khi viết truyện, ông đặt cái tâm nóng hổi của mình lên trang giấy. Từ bác Bơ-men đến Giôn-xi, Xiu, hầu hết đều có sự hóa thân của tác giả...

Cuộc sống sao mà đắng cay đến thế! Nhưng càng trong sự đắng cay, đen tối tâm hồn con người càng toả sáng và ngát hương. Nhà văn đã phát hiện ra trên đầm bùn, trên thảo nguyên hoang dại bỗng rực cháy sáng lên "ngọn lửa Đan- cô" ngọn lửa của tình thương yêu của con người với con người.

Trước hết, ông muốn bày tỏ thái độ ca ngợi về nét đẹp trung trinh của Xiu và Giôn-xi. Với ông, ở họ có một tình hạn rất đẹp đẽ, trong sáng và rất đáng trân trọng. Cuộc sống nghèo khổ, sở thích tương đồng, tình cờ đã giúp họ xích lại gần nhau. Khi Giôn-xi bị bệnh, Xiu không lãnh đạm, không thờ ơ, không bỏ mặc bạn. Ngược lại, cô chăm nom, săn sóc Giôn-xi rất chu đáo. Cô mời bác sĩ về chữa bệnh cho bạn.

Tình cảm của Xiu dành cho Giôn-xi thật là gắn bó, thật là cảm động. Nghe bác sĩ nói bệnh tình của Giôn-xi "mười phần chỉ còn hi vọng được một" thì Xiu đã vào phòng làm việc và "khóc đến ướt đầm cả một chiếc khăn trải bàn Nhật Bản". Giọt nước mắt ấy là giọt nước mắt của tình thương. Trái tim cô không hề "chai sạn" mà luôn rung lên những nhịp đập đón đau khi nghĩ đến cảnh: chỉ vài ngày nữa thôi cô bé sẽ mất đi một người bạn yêu quý.

Thương thì thương vậy đấy, thế nhưng cô vẫn muốn kìm nén nỗi đau, cố chạy trên thực tại phũ phàng ("thần nhiên") để Giôn-xi yên tâm. Rồi cô tỏ ra thực sự "lo lắng" khi phải chứng kiến ý nghĩ "kỳ quái" của bạn mình. Xiu luôn muốn được ở "bên cạnh" bạn để săn sóc, luôn tìm cách động viên an ủi Giôn-xi: "Ông bác sĩ đã nói với chị là em sẽ chóng hình phục thôi (...) khả năng khỏe là mười phần chắc chín".

Thực ra, đây là một lời nói dối. Nhưng sự nói dối của Xiu, trong hoàn cảnh này không hề có tội. Sự nói dối của cô chẳng qua chỉ là sự bất đắc dĩ, xuất phát từ tình yêu thương bạn, muốn giúp bạn bớt lo lắng và có niềm tin, niềm hi vọng vào cuộc sống. Tình yêu thương của Xiu không chỉ thể hiện qua lời nói mà còn biểu lộ qua việc làm cụ thể. Cô nấu cháo cho bạn ăn.

Cô dồn tâm sức để vẽ nhiều tranh ảnh để kiếm tiền chăm sóc cho Giôn-xi. Tình cảm của Xiu là tình cảm chân thành. Tình cảm ấy làm ta rung rung cảm động. Trong thâm tâm Xiu, Giôn-xi là một người em ruột. Cô đã chăm bẵm bạn theo cấp độ tình cảm máu thịt, chân tình ấy.

Bơ-men, người họa sĩ già, cũng là nhân vật được tác giả Chiếc lá cuối cùng dành cho những dòng văn ưu ái, trân trọng. Như đã nói, cuộc đời ông thất bại trong nghệ thuật và nghèo khổ trong cuộc sống. Do chí riêng không thoả, cuộc sông tẻ nhạt mà ông thực ng hay cáu gắt với mọi người. Nhưng điều đó không có nghĩa là ông ta đã mất hết tình người. Ông tự nhận là "con chó xồm lớn chuyên gác cửa bảo vệ hai nữ nghệ sĩ trẻ ở phòng vẽ tầng trên".

Khi nghe Xiu kể chuyện, Bơ-men đã quá lo: "Sao trên đời này lại có những người ngớ ngẩn" vậy. "Lời nói của ông đích thực là một lời coi thường, một tiếng chửi. Thế nhưng trong lời chửi "độc mồm" ấy vẫn tiềm ẩn lòng thương con người "Chà, tội nghiệp cô bé Giôn-xi".

Lòng yêu thương ấy dường như là một điểm gọi hứng, là một điểm khơi nguồn để bác Bơ-men sáng tác lên một bức tranh kiệt tác? Có thể là như thế. Sự nguy kịch có liên quan đến sự sống còn của một con người dường như đã thôi thúc trái tim bác phải làm một điều gì đó để giúp họ. Và thế là trong một đêm khùng khiếp, bất chấp cả mưa gió bác Bơ-men đã âm thầm một mình cùng với chiếc đèn, chiếc thang, chiếc bút lông ngỗng hí hoáy vẽ chiếc lá thường xuân.

Cuối cùng với sự cố' gắng, với sức mạnh của tình yêu thương, bác đã vẽ xong bức tranh đó. Tiếc thay, khi bác hoàn thành xong tác phẩm cũng là lúc bác phải vĩnh biệt cõi đời. Sự ra đi của bác chỉ là sự ra đi của xác thịt, còn tâm hồn của bác thì chắc chắn sẽ còn kết tựa lại mãi với thời gian. Với nghị lực của mình, trái tim của mình, bác đã cho đời một kiệt tác.

Kiệt tác ấy chính là kết quả của sự tích lũy tổng hòa hơn 40 năm cầm cọ, là sự dồn tụ cao độ của cái tâm và tài trong đời nghệ sĩ. Đến đây thì ông đã thực hiện được ước mơ, khát vọng cháy bỏng của mình từ trước. "Những rìa lá hình răng cưa đã nhuộm vàng úa" tượng trưng cho tuổi tác, sự ra đi về thân xác của Bơ-men. "Cuống lá còn giữ màu xanh sẫm", tượng trưng cho mảnh tâm hồn sáng trong của cả một đời người họa sĩ già tích góp được.

Kiệt tác của bác có ý nghĩa lớn lao vô cùng. Nó không chỉ là sự mãn nguyện, thoả ước mơ của bác mà nó còn là bức tranh cứu người. Bức tranh đã đem lại sự sống cho Giôn-xi, đã làm cho hồn Giôn-xi sắp chết bỗng được tái sinh. Bức tranh ấy đã đem lại cho Giôn-xi niềm tin vào cuộc sống, giúp cô nhận ra ý nghĩa của đời người: "Mình đã tội như thế nào, muôn chết là một tội".

Nó chính là điểm cao trào của tình yêu thương con người. Bác Bơ-men đã hi sinh, đã trút cái sức lực còn lại của mình vì sự sống của Giôn-xi. Chiếc lá cuối cùng đúng là điểm sáng toàn truyện. Nó được vẽ giống như thật; nó đã ra đời trong một hoàn cảnh lao động vất vả, nó đứng cảm bất chấp quy luật, vươn lên tất cả để chiến thắng nghèo đói, bệnh tật. Tình người còn lớn hơn cả nghệ thuật, nó làm cho nghệ thuật trở thành sự sống bất tử. Và đó mới là tác phẩm "đáng thờ", xứng đáng tồn tại với thời gian.

Ai đó đã nói rằng: Văn học nghệ thuật của ngôn từ. Nếu không có bơi chèo nghệ thuật thì chiếc thuyền nội dung sẽ đứng im, bất động. Nó sẽ không chuyển tải đến được tâm hồn bạn đọc những bức thông điệp giá trị nhân văn. Ở đây, tác phẩm này có giá trị nghệ thuật rất cao.

Nhà văn đã tạo nên trong tác phẩm một hơi thở riêng độc đáo. Đây là một câu chuyện giàu kịch tính. Nhà văn đã khéo léo đặt nhân vật vào các tình huống, các hoàn cảnh mang tính điển hình để khắc họa rõ tính cách của nhân vật. Với cách tạo tình huống này, nhà văn tạo nên sự hấp dẫn ở độc giả (các nhân vật sẽ phản ứng như thế nào, giải quyết như thế nào, buộc họ phải theo dõi tiếp).

Theo dõi câu chuyện, ta thấy cách giải quyết từng tình huống của nhà văn rất hợp lý: Khi Giôn-xi bị bệnh, Xiu không bàng quan mà tìm mọi cách (mời bác sĩ, bán tranh kiếm tiền) để cứu bạn; hoặc khi Giôn-xi có những ý nghĩ kỳ quái, cô tỏ ra lo lắng và cố gắng giảng giải để bạn hiểu ra sai lầm.

Câu chuyện này còn có nhiều chi tiết bất ngờ. Độc giả bị bất ngờ ngay từ lúc Giôn-xi có ý nghĩ kỳ quặc: tại sao cô lại mê tín về điều đó. Tâm trạng lo lắng (Giôn-xi sẽ chết khi chiếc lá cuối cùng rụng xuống) cứ theo độc giả suốt từ đó đến kết thúc chuyện.

Đỉnh điểm của sự thất nút là chi tiết: Chiếc lá cuối cùng. Trong vô số những chiếc lá thường xuân, vẫn còn một cái trụ lại trên cành. Mạch cảm xúc, suy đoán của người đọc bị đảo ngược: trong cảnh mưa tuyết như thế sao chiếc lá kia không rụng? Sự hồ nghi này được nhà văn cởi nút ở chi tiết cuối truyện: thì ra chiếc lá ấy chính là bức tranh mà bác Bơ-men vẽ, vẽ giống như thật, đến các nhân vật trong truyện cũng không nhận ra đó là chiếc lá giả.

Nội chùng ấy cũng đã đủ nói lên thành công to lớn của tác phẩm. Với "Chiếc lá cuối cùng", O. Hen-ri đã gợi lại cho thế hệ sau bức thông điệp viết trên màu xanh của lá cây: hãy thương yêu con người, hãy vì sự sống của con người. Đó là lẽ tồn tại cao nhất của nghệ thuật vì con người.

BT2: Bài văn phân tích tác phẩm "Chiếc lá cuối cùng" của O Hen-ri

Nhắc tới O Hen Ri là nhắc tới một nhà văn vĩ đại của thế kỷ 20. Sinh ra tại Mỹ, O Hen Ri rất nổi tiếng với những tác phẩm truyện ngắn. Trong đó đã có những tác phẩm được bình chọn là truyện ngắn hay nhất. Và ông đã để lại cho kho tàng văn học thế giới với những tác phẩm bất hủ. Trong đó tiêu biểu nhất là tác phẩm “Chiếc lá cuối cùng” đã được đưa vào văn học Việt Nam.

Trong tác phẩm, nhà văn O Hen Ri đã xây dựng nên ba nhân vật chính là những họa sĩ nghèo khó là Giôn Xi, Xiu, cụ già Bơ Men. Một tác phẩm với những diễn biến và tình tiết ngắn gọn nhưng rất lưu loát, diễn biến hay để lại rất nhiều cảm xúc cho người đọc. Nổi bật nhất trong toàn tác phẩm là diễn biến về trận ốm của Giôn Xi hay là về cái chết của cụ Bơ Men đây bất ngờ.

Tác phẩm “Chiếc lá cuối cùng” là một thông điệp kêu gọi về tình yêu và sự sống của con người. Một giá trị nhân văn vô cùng sâu sắc. Truyện Chiếc lá cuối cùng tiêu biểu cho bút pháp nghệ thuật của O Hen-ri. Truyện chỉ có ba nhân vật, những họa sĩ nghèo: Xiu, Giôn-xi và cụ già Bơ-men. Truyện có kết cấu chặt chẽ, hầu như không có chi tiết nào thừa. Diễn biến xúc động như khi nói về trận ốm kéo dài của Giôn-xi và cái chết bất ngờ của cụ Bơ-men.

Có ý kiến cho rằng: Truyện "Chiếc lá cuối cùng" của O Hen-ri là bức thông điệp màu xanh về tình thương và sự sống của con người. Truyện "Chiếc lá cuối cùng" đã thể hiện một tình bạn cao quý cảm động. Giôn-xi và Xiu là hai nữ họa sĩ trẻ, tuy nghèo nhưng nhiều mơ ước, nhiều yêu thương. Họ gắn bó với nhau về những sở thích và về nghệ thuật mà kết thành chị em cùng chung nhau thuê một phòng họa nơi phố nghèo.

Mùa đông năm ấy, chứng viêm phổi hoành hành đã đánh ngã hàng chục nạn nhân. Giôn-xi cũng bị cảm lạnh, nằm liệt giường. Mọi thứ thuốc men, đều trở thành vô dụng, cô yên trí là mình không thể khỏi được. Giôn-xi lại bị ám ảnh, một khi chiếc lá cuối cùng của cây thường xuân phía cửa sổ rụng xuống là cô sẽ ra đi. Sự sụp đổ về tinh thần của cô họa sĩ trẻ bất hạnh làm bệnh tình ngày thêm trầm trọng.

Chính trong hoàn cảnh bi đát ấy, tình bạn được thử thách. Xiu thương đứa em nuôi vô cùng. Cô đã khóc đến ướt đầm cả một chiếc khăn trải bàn Nhật Bản. Xiu lo âu. Xiu săn sóc và hết lòng chạy chữa cho em. Xiu làm việc nhiều hơn để kiếm thêm tiền mua thuốc và thức ăn cho Giôn-xi. Khi đứa em tội nghiệp nằm yên lặng và trắng nhợt như một pho tượng bị đổ thì Xiu vẫn kiên nhẫn an ủi em. Cô nói qua nước mắt:

Em thân yêu, em yêu dấu!... Em hãy hứa với chị là hãy nhắm mắt lại và không nhìn ra ngoài cửa sổ nữa... Em hãy cố ngủ đi... Xiu đã tận tình săn sóc em, lúc thì khuấy nước súp gà, lúc thì pha sữa với rượu Boóc-đô, lúc thì đặt thêm gối, lúc thì mời bác sĩ, lúc thì cầu cứu bác Bơ-men. Xiu đã giành giật với tử thần để chạy chữa cho đứa em nuôi bé bỏng tội nghiệp.

Xiu là hiện thân của tấm lòng trắc ẩn vị tha, là một con người giàu đức hi sinh thầm lặng, có một trái tim nhân hậu mệnh mông. Xiu là một nhân vật rất đẹp làm ta xúc động và ngưỡng mộ về một tình bạn, tình chị em thủy chung, cao quý. Nhân vật Xiu tỏa sáng bức thông điệp màu xanh của Chiếc lá cuối cùng.

Tác phẩm đã khắc họa những con người sống trong khó khăn, nhưng vẫn luôn muốn vươn tới những tầm cao mới, không hề sợ chết. Đó là hình ảnh của cụ già Bơ Men, đã hơn 40 năm cầm bút vẽ. Và ở độ tuổi 60 nhưng vẫn chưa đạt tới được đỉnh cao gấu áo vị nữ thần nghệ thuật nhưng vẫn luôn tin tưởng “một ngày kia tôi sẽ vẽ một tác phẩm kiệt xuất” khi chia sẻ với cô Xiu.

Và trong giá rét, cơn mưa lạnh lẽo dai dẳng. Cụ già Bơ Men không còn ngồi đó đó làm mẫu nữa và chỉ mặc trên mình một chiếc áo sơ mi màu xanh mỏng trong đêm để vẽ nên tuyệt tác đề đời của cuộc đời mình đó là “Chiếc lá cuối cùng”. Một chiếc lá tượng trưng cho sự dũng cảm. Chiếc lá ấy vẫn vững chắc trong gió bắc dữ dội, bám chặt vào cành cây. Chiếc lá ấy đã cứu vớt cho số phận của cô Giôn Xi. Cụ Bơ Men đã ra đi vĩnh viễn để lại một tác phẩm đề đời cứu vớt một sinh mạng nghèo khó. Cụ chính là một tấm gương quên mình với hành động cao cả.

Giôn Xi đã khỏi bệnh và đứng lặng ở đó ngắm nhìn bức tranh đã cứu vớt số mạng của cô. Trong sự xúc động ngập tràn khi nghĩ tới những lời Xiu nói “Cụ vẽ nó ở đây vào cái đêm mà chiếc lá cuối cùng đã rụng với tất cả tình thương và lòng biết ơn vô hạn”. Và cho đến hơn một thế kỷ nay đã có rất nhiều độc giả trên trái đất này. Đã cảm phục cụ già Bơ Men vì những nghĩa cử cao đẹp, cái chết quên mình vì người khác của cụ.

Tác phẩm “Chiếc lá cuối cùng” có thể nói là một trong những tác phẩm có tính nhân văn sâu sắc nhất của nhân loại. Tác phẩm là một bức tranh tả thực về đời sống của những con người trong khốn khó. Nó đem lại cho độc giả nhiều cảm xúc và tâm tư suy nghĩ. Một thông điệp lớn với những khát khao vươn lên những tầm cao mới. Một thông điệp về sự trân trọng tình yêu thương giữa người với người.

Như một sự nhắc nhở mỗi chúng ta hãy tôn trọng những giá trị nghệ thuật đem lại hạnh phúc cho con người. Hãy thể hiện tình yêu thương lẫn nhau qua những tác phẩm nghệ thuật. Hình ảnh người nghệ sĩ Bơ Men đã ngã xuống vì nghệ thuật. Vì tình yêu thương sự sống của người khác có lẽ đã trở thành một đỉnh cao của nghệ thuật với những giá trị bền vững nhất.

Chiếc lá cuối cùng là một sự lừa dối nhưng lại là sự lừa dối cao cả để đem lại niềm tin vào sự sống cho con người. Kiệt tác cuối cùng của người họa sĩ già đã được ra đời nằm ngoài sự đoán của công chúng. Nhưng chiếc lá cuối cùng ấy mãi mãi là bằng chứng của tình yêu thương con người. Càng đọc, ta càng thấy giá trị nhân đạo cao cả và nghệ thuật đặc sắc, hấp dẫn của truyện.

BT3.* Người nghệ sĩ trong truyện Chiếc lá cuối cùng

Bài làm

Trong nhịp sống tất bật, hối hả quay cuồng, nếu không có một khoảng lặng, một phút dừng lại ngắm nhìn cuộc đời, hẳn con người sẽ không bao giờ tìm được chút bình yên, thanh thản cho tâm hồn mình. Những lo toan thường nhật, cuộc mưu sinh bận rộn với bao toan tính, dẫn dắt đã cuốn con người vào vòng quay bất tận. Nhưng không, ở đâu đó, hơi ấm tình người vẫn lặng lẽ tỏa sáng. Ngay trong một khu phố nhỏ tồi tàn, vẫn cất lên

bản nhạc dịu dàng giữa một xã hội phồn vinh, rộng lớn. Nơi ấy, nhà văn Mĩ O. Henri, bằng tấm chân tình của mình, đã giúp người đọc phát hiện bao vẻ đẹp của tình thương yêu giữa những người lao động nghèo khổ. Đoạn trích trong “Chiếc lá cuối cùng” diễn tả đầy đủ vẻ đẹp những trái tim nhân hậu cao cả.

“Chiếc lá cuối cùng” là truyện ngắn kể về những người nghệ sĩ nghèo. Xiu và Giôn-xi là hai nữ họa sĩ trẻ sống trong một căn hộ thuê rẻ tiền ở khu quảng trường Gri-niz, gần công viên Oa-sinh-ton. Bệnh viêm phổi và sự nghèo túng đã khiến Giôn-xi ngã gục trên con đường tìm về với sự sống. Cô nằm bất động trên giường bệnh, dõi theo những chiếc lá thường xuân qua ô cửa sổ và tin rằng mình sẽ ra đi khi chiếc lá cuối cùng rụng xuống, vẻ chán nản làm bệnh tình của cô ngày một trầm trọng. Xiu vô cùng lo lắng và bực bội nỗi niềm với cụ Bơ-men – người họa sĩ nghèo luôn ấp ủ ước mơ vẽ một kiệt tác nhưng chưa bao giờ thực hiện được, dành sống qua ngày bằng tiền vẽ tranh quảng cáo và ngồi làm mẫu cho các họa sĩ trẻ cùng xóm... Một buổi sáng, Giôn-xi lại thều thào ra lệnh cho Xiu kéo chiếc màn cửa sổ để cô nhìn ra ngoài. Sau trận mưa vui dập và những cơn gió phũ phàng đêm trước, một chiếc lá vẫn buồng bĩnh bám trên cành thường xuân. Đó là chiếc lá cuối cùng của cây. Cả ngày hôm ấy, Giôn-xi chờ cho chiếc lá rụng xuống và cô sẽ chết. Nhưng sáng hôm sau, chiếc lá vẫn còn nguyên trên cây, tiếp thêm cho Giôn-xi sức sống và niềm hi vọng một ngày nào đó sẽ được vẽ vịnh Na-pơ. Khi Giôn-xi gần như chiến thắng được bệnh tật thì cụ Bơ-men qua đời, vì bệnh lao phổi. Chiếc lá thường xuân giúp Giôn-xi vượt qua cơn nguy hiểm là kiệt tác cụ Bơ-men đã vẽ trên tường trong đêm mưa gió dữ dội, tàn bạo, cái đêm mà chiếc lá cuối cùng không chịu nổi sức gió đã lìa cành... Đoạn trích thấm đượm tình người đã rung lên những sợi dây cảm xúc trong tâm hồn độc giả.

Câu chuyện khép lại bằng lời kể của Xiu mà không để Giôn-xi có phản ứng gì thêm. Biết đâu mỗi lần ngắm chiếc lá là một lần Xiu và Giôn-xi được tiếp thêm sức lực và bản lĩnh để vượt qua những khó khăn, gian khổ trong cuộc sống? Truyện đã dừng lại, nhưng dư âm vẫn còn vang vọng trong lòng người đọc với bao suy nghĩ, dự đoán...

Ngoài nghệ thuật miêu tả diễn biến tâm lí và khắc họa tính cách ba nhân vật, nhà văn O. Hen-ri đã thành công trong việc xây dựng hai tình huống bất ngờ, thú vị. Ngay từ đầu, Giôn-xi đã đem đến bao lo lắng, thương cảm khi từng giờ phút chiến đấu và dần buông xuôi trước tử thần, nhưng theo thời gian, tình huống bỗng đảo ngược, Giôn-xi trở nên yêu đời, ham sống, tạo nên tiếng thờ phào nhẹ nhõm. Ngược lại, cụ Bơ-men khỏe mạnh bỗng chết vì bệnh viêm phổi, một cái chết để lại những giọt nước mắt cảm động. Cả hai lần đảo ngược tình huống đều xoay quanh một trục: Bệnh viêm phổi, chiếc lá cuối cùng, có khác chăng là hành trình đi từ sự sống đến cái chết của một họa sĩ già để kéo cô gái trẻ từ cõi chết ngược về sự sống. Nghệ thuật đặc sắc ấy đã góp phần làm nên sức hấp dẫn của truyện.

ĐỀBT4 : Phân tích nghệ thuật mô tả tâm trạng và xây dựng truyện ngắn đặc sắc của nhà văn Mỹ O’Hen-ri trong tác phẩm *Chiếc lá cuối cùng* để làm rõ bức thông điệp nghệ thuật cảm động của ông.

Bài làm

Trong nhịp sống tất bật, hối hả quay cuồng , nếu không có một khoảng lặng, một phút dừng lại ngắm nhìn cuộc đời, hẳn con người sẽ không bao giờ tìm được chút bình yên,

thanh thản cho tâm hồn mình. Những lo toan thường nhật, cuộc mưu sinh bận rộn với bao toan tính, dẫn dắt đã cuốn con người vào vòng quay bất tận. Nhưng không, ở đâu đó, hơi ấm tình người vẫn lặng lẽ tỏa sáng. Ngay trong một khu phố nhỏ tồi tàn, vẫn cất lên bản nhạc dịu dàng giữa một xã hội phồn vinh, rộng lớn. Nơi ấy, nhà văn Mĩ O' Henri, bằng tấm chân tình của mình, đã giúp người đọc phát hiện bao vẻ đẹp của tình thương yêu giữa những người lao động nghèo khổ. Đoạn trích trong “Chiếc lá cuối cùng” diễn tả đầy đủ về đẹp những trái tim nhân hậu cao cả.

“Chiếc lá cuối cùng” là truyện ngắn kể về những người nghệ sĩ nghèo. Xiu và Giôn-xi là hai nữ họa sĩ trẻ sống trong một căn hộ thuê rẻ tiền ở khu quảng trường Griniz gần công viên Oa-sinh-ton. Bệnh viêm phổi và sự nghèo túng đã khiến Giôn-xi ngã gục trên con đường tìm về với sự sống. Cô nằm bất động trên giường bệnh, dõi theo những chiếc lá thường xuân qua ô cửa sổ và tin rằng mình sẽ ra đi khi chiếc lá cuối cùng rụng xuống. Vẻ chán nản làm bệnh tình của cô ngày một trầm trọng. Xiu vô cùng lo lắng và bộc lộ nỗi niềm với cụ Bơ-men – người họa sĩ nghèo luôn ấp ủ ước mơ vẽ một kiệt tác nhưng chưa bao giờ thực hiện được, dành sống qua ngày bằng tiền vẽ tranh quảng cáo và ngồi làm mẫu cho các họa sĩ trẻ cùng xóm... Một buổi sáng, Giôn-xi lại thều thào ra lệnh cho Xiu kéo chiếc màn cửa sổ để cô nhìn ra ngoài. Sau trận mưa vui dập và những cơn gió phũ phàng đêm trước, một chiếc lá vẫn buồng bình bám trên cành thường xuân. Đó là chiếc lá cuối cùng của cây. Cả ngày hôm ấy, Giôn-xi chờ cho chiếc lá rụng xuống và cô sẽ chết. Nhưng sáng hôm sau, chiếc lá vẫn còn nguyên trên cây, tiếp thêm cho Giôn-xi sức sống và niềm hi vọng một ngày nào đó sẽ được vẽ vịnh Na-plơ. Khi Giôn-xi gần như chiến thắng được bệnh tật thì cụ Bơ-men qua đời, vì bệnh lao phổi. Chiếc lá thường xuân giúp Giôn-xi vượt qua cơn nguy hiểm là kiệt tác cụ Bơ-men đã vẽ trên tường trong đêm mưa gió dữ dội, tàn bạo, cái đêm mà chiếc lá cuối cùng không chịu nổi sức gió đã lìa cành... Đoạn trích thấm đượm tình người đã rung lên những sợi dây cảm xúc trong tâm hồn độc giả.

Tình người cao đẹp được thể hiện trước hết ở nhân vật Bơ-men và bức kiệt tác của cụ. Ngay từ đầu đoạn trích, người họa sĩ già khắt khổ này chỉ xuất hiện qua một vài chi tiết: Xiu và cụ Bơ-men “sợ sệt ngó ra ngoài cửa sổ, nhìn cây thường xuân. Rồi họ nhìn nhau một lát, chẳng nói năng gì”; “cụ Bơ-men mặc chiếc áo sơ mi cũ màu xanh, ngồi đóng vai một tay thợ mỏ già trên cái ấm đun nước lật úp giả làm tảng đá” và cuối cùng chỉ thấp thoáng qua lời kể của Xiu. Nhưng có lẽ đôi hình ảnh hiếm hoi ấy mãi còn lại trong tâm trí bao người. Giây phút “nhìn cây thường xuân” đầy lo lắng là lúc cụ cảm nhận rõ nhất đáng nguy yếu ớt cũng như mạng sống mong manh của Giôn-xi. Không ai biết trong ánh nhìn lặng lẽ chẳng nói năng và cái đáng ngồi làm mẫu bất động, cụ đang ấp ủ một điều gì. Đã từ lâu, ông cụ già “nhỏ nhắn dữ tợn” tự coi mình là một con chó xồm lớn chuyên canh gác và bảo vệ cuộc sống của hai nữ họa sĩ trẻ yếu đuối Xiu và Giôn-xi. Với cụ Bơ-men cô độc, có lẽ hai cô gái không khác gì những người ruột thịt, những người thân yêu nhất trong những năm tháng tuổi già hiu quạnh. Thường ngồi làm mẫu cho những bản vẽ của cô chị và hay tâm tình về tác phẩm kiệt xuất của mình, phải chăng đó là những tình cảm ấm áp mà cụ dành cho họ? Cụ hiểu tâm trạng Giôn-xi và nỗi lòng Xiu. Và... O' Hen-ri không kể ông cụ làm gì sau khi về căn hộ cũ tồi tàn của mình. Cách cắt đoạn tạo một khoảng không gian riêng mà trong đó, chẳng ai có thể đoán được cụ Bơ-men sẽ có những hành động cụ thể nào. Nhưng rồi, qua lời kể của cô

chị Xiu, Giôn-xi và người đọc chột ngỡ ngàng hiểu rõ công việc mà cụ đã âm thầm làm trong im lặng, trong những tiếng gào thét dữ dội của giông bão. Một mình cụ, với ngọn đèn bão, với bảng màu và chiếc thang mà có lẽ phải vất vả lắm cụ mới có thể lôi được nó ra khỏi chỗ cũ.... đã hoàn thành bức kiệt tác của cuộc đời mình. Thân già khổ sở trong đêm tối khủng khiếp đang nhắm nhẹ quạt ngã mọi thứ, phải dùng cảm, chịu khó, bền bỉ như thế nào thì cụ Bơ-men nhỏ nhắn mới có thể gắng sức đương đầu với cơn mưa phùn phàng như vậy? Hơn nữa, vẽ – dầu chỉ là vật nhỏ nhoi như một chiếc lá – trong hoàn cảnh khắc nghiệt, không ai giúp đỡ lại càng khó khăn gấp bội. Chiếc lá rất thật: “tuy ở gần cuống lá vẫn còn giữ màu xanh sẫm, nhưng rìa lá hình răng cưa đã nhuộm màu vàng úa” được vẽ nên bằng tất cả tấm lòng, tâm huyết và tài năng của người hoạ sĩ già Bơ-men. Nhưng điều quan trọng nhất là mục đích cuối cùng của người hoạ sĩ “thất bại trong nghệ thuật” đã đạt được. Chiếc lá mỏng manh chống chọi, thách thức cùng gió rét đã tiếp thêm sức sống và niềm tin cho Giôn-xi, kéo cô từ vực sâu của chết chóc và bệnh tật lên đỉnh chiến thắng. Nhưng bù lại, cụ Bơ-men đã vĩnh viễn ra đi. Hoá ra ông cụ già “hay chế nhạo cay độc sự mềm yếu của bất kì ai” lại là một người có thể hi sinh mạng sống của mình vì người khác. Chiếc lá là minh chứng cho tất cả tâm lòng thương yêu và sự quyết tâm cứu cô hoạ sĩ trẻ đầy tài năng với tương lai phía trước của cụ. Có thể cụ không nghĩ rằng đó là một kiệt tác. Dầu bức tranh chẳng phải là tác phẩm có thể đưa cụ và hai cô gái trẻ ra khỏi nơi ẩm thấp rẻ tiền mà họ đang trú ngụ, nhưng có lẽ dưới suối vàng cụ vẫn sẽ mỉm cười mãn nguyện. Ngay hành động của cụ cũng đã là một kiệt tác, một kiệt tác vô giá dù không màu sắc, không đường nét, không âm thanh... nhưng chan chứa tình người. Tác giả không trực tiếp miêu tả mà tiết lộ cách “sáng tác” âm thầm, lặng lẽ ấy qua lời nói của Xiu tạo một sự bất ngờ cho người đọc, đồng thời tô đậm thêm tấm lòng cao cả và đức hi sinh như thánh thần của một hoạ sĩ già nghèo khổ.

Cũng như cụ Bơ-men, khi nhìn cây thường xuân chỉ còn trơ trọi vài chiếc lá, Xiu đã không giấu được nỗi lo sợ của mình. Giôn-xi tuy không ruột rà máu mủ gì với cô, nhưng cô thương Giôn-xi như một người em gái. Khoảnh khắc lặng nhìn cây thường xuân là khoảnh khắc nặng nề đè trĩu tâm tư Xiu. Vì thế, sáng hôm sau, khi Giôn-xi yêu cầu kéo rèm cửa lên, cô “làm theo một cách chán nản”. Rõ ràng trong cô vẫn bị ám ảnh bởi tâm trạng bi quan của Giôn-xi. Cô không tin vào điều định mệnh về “chiếc lá cuối cùng” mà Giôn-xi nghĩ đến, nhưng cô sợ, với tình cảnh này, Giôn-xi sẽ thực sự rời xa cô mất. Cụ Bơ-men không nói gì với cô về việc làm của mình, về ý định thay thế chiếc lá thiên nhiên đã rơi rụng bằng một chiếc lá “nhân tạo” nên khi thấy trên cành chỉ còn duy nhất một chiếc lá ụ lầy lắt, mỏng manh, yếu ớt, Xiu không khỏi thất lòng lo sợ. Tiếng thều thào đoán định của Giôn-xi: “Hôm nay nó sẽ rụng thôi và cùng lúc đó thì em sẽ chết” như bóp nghẹt trái tim Xiu. Trước mặt Giôn-xi, Xiu tỏ ra mạnh mẽ là thế – một Xiu luôn cứng cỏi gạt bỏ những suy nghĩ tiêu cực của em – nhưng Giôn-xi có biết từ sâu thẳm tâm hồn Xiu cũng yếu đuối và đa cảm lắm? Cô thương Giôn-xi đến nỗi lo sợ không biết rồi mình sẽ ra sao nếu Giôn-xi chết đi “Em thân yêu, thân yêu! Em hãy nghĩ đến chị, nếu em không còn nghĩ đến mình nữa. Chị sẽ làm gì đây?” Lời động viên tràn đầy tình thương yêu để Giôn-xi hiểu rằng với Xiu, Giôn-xi như nửa cuộc đời cô. Giôn-xi mất đi rồi, liệu cuộc sống của cô có còn gì gọi là ý nghĩa? “Ngày hôm đó trôi qua, và ngay cả trong ánh hoàng hôn, họ vẫn có thể trông thấy chiếc lá thường xuân đơn

độc níu vào cái cuống của nó trên tường”, một câu kể ngỡ như bình thường mà chứa đựng bao nỗi niềm. Trong bóng tối đang dần buông xuống, những đôi mắt vẫn không ngừng dõi theo chiếc lá cuối cùng như muốn chứng kiến cảnh chống chọi của nó với thiên nhiên khắc nghiệt. Niềm hi vọng vẫn còn đó, nhưng có thể phụt tắt bất cứ lúc nào, khác gì ngọn đèn leo lét trước cơn gió dữ. Nhà văn không dùng một từ ngữ nào để miêu tả tâm trạng Xiu khi sang ngày sau nữa, chiếc lá vẫn dững cắm bám chặt trên cành, nhưng vẫn có thể hình dung nét mặt tươi tắn của cô. Hẳn Xiu rất mừng khi Giôn-xi muốn ăn cháo. Những cử chỉ chăm sóc tận tình đã được đáp lại. Lời nói của vị thầy thuốc “Được năm phân mười rồi. Chăm sóc chu đáo thì chị sẽ thắng” càng khơi dậy niềm hi vọng vốn có lúc tưởng như tắt lụi. Cùng với sự cổ vũ của “chiếc lá dững cắm” – kiệt tác của cụ Bơ-men – Xiu đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp Giôn-xi tìm lại được niềm tin và sự sống. Tình bạn và tấm lòng chân thật đã chiến thắng lão già viêm phổi quái ác. Lại một khoảng thời gian nữa trôi qua, khoảng thời gian thể hiện sự tinh tế và chín chắn trong vai trò làm chị của Xiu. Khi Giôn-xi đã lấy lại được sự vui vẻ, Xiu mới nhỏ nhẹ nói cho em sự thật mà có lẽ cô cũng chỉ mới biết không bao lâu. Nếu Xiu biết trước ý định của cụ Bơ-men thì truyện sẽ mất đi nhiều sức hấp dẫn, và chắc chắn cũng sẽ không có đoạn văn thể hiện tâm trạng lo lắng thấm đượm tình người của Xiu. Cô không phải là trung tâm tác phẩm nhưng lại đem đến cho người đọc một tình cảm êm dịu, hiền hoà, góp thêm một phần vào bức tranh với những gam màu sáng của tình người cao đẹp.

Còn Giôn-xi, người biết sự thật cuối cùng? Cảnh ngộ của cô thật đáng thương. Cái nghèo túng cùng cơn bệnh hoành hành cướp đi của cô tất cả sức lực. Cô gần như tuyệt vọng. Mỗi tiếng đêm lúi khi từng chiếc lá rơi xuống là mỗi lúc cô cảm thấy gần kề với cái chết hơn. Lưỡi hái tử thần cứ chập chờn trước mặt Giôn-xi đầy đe doạ gắn với hình ảnh của những chiếc lá thường xuân nhỏ bé. Sự sống mong manh của cô khác nào những chiếc lá ấy, chỉ một cơn gió thoảng qua là có thể lìa cành? Người đọc chột căng thẳng, hồi hộp mỗi khi Giôn-xi bảo Xiu kéo màn lên. Ngay ngày hôm trước, sự tuyệt vọng của Giôn-xi làm nên nỗi niềm lo sợ trong Xiu và cụ Bơ-men, đề rồi nỗi lo sợ lại len lỏi vào lòng người đọc. Lần thứ nhất kéo màn chỉ còn lại một chiếc lá, khiến không ai có thể dứt mắt khỏi sự sống nhỏ nhoi ấy suốt một ngày một đêm. Lần kéo màn thứ hai, liệu chiếc lá có còn và tính mạng của Giôn-xi sẽ ra sao? Giôn-xi có tàn nhẫn quá không khi bóp nghẹt trái tim người thân yêu bằng cách ra lệnh kéo màn như thế? Thật khó mà hồn nhiên, vui vẻ khi nghĩ rằng mình sắp chết, nhất là lúc con người đang ở vào độ tuổi đẹp nhất của cuộc đời! Nghe những lời thủ thỉ tâm tình của Xiu, Giôn-xi cũng cô đơn lắm chứ. “Cái cô đơn nhất trong khắp thế gian là một tâm hồn đang chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi xa xôi bí ẩn của mình”. Cô đơn “khi những mối dây ràng buộc cô với tình bạn và với thế giới xung quanh cứ lơi lỏng dần từng sợi một”. Và nỗi sợ hãi choán hết tâm trí cô. Nhưng khi đêm đã qua rồi mà chiếc lá cuối cùng vẫn chưa lìa cành, Giôn-xi “nằm nhìn chiếc lá hồi lâu”, cái nhìn như dần sưởi ấm trái tim yếu đuối giá lạnh của cô. Có lẽ cô đang nghĩ và so sánh mình với sự mạnh mẽ của chiếc lá: “Có một cái gì đấy đã làm cho chiếc lá cuối cùng vẫn còn đó để cho em thấy mình đã tệ như thế nào” và chột nhận ra “muốn chết là cái tội”. Khoảng thời gian diễn ra sự hồi sinh diệu kì trong tâm hồn cô. Chiếc gương tay, ý muốn được ngồi dậy xem Xiu nấu nướng là những biểu hiện rõ rệt nhất của sự sống. Và niềm hi vọng được vẽ cảnh vịnh Na-plo lại

bùng cháy. Nhận được sự động viên, khích lệ âm thầm lặng lẽ của cụ Bơ-men, của Xiu, Giôn-xi đã tự mình biến cái không tưởng thành hiện thực. Tất cả sẽ trở nên vô nghĩa nếu như giờ phút này cô lại chấp nhận buông xuôi. Nhưng không, người đọc có thể thở phào nhẹ nhõm trước một sự sống mới đang hình thành. Câu chuyện khép lại bằng lời kể của Xiu mà không để Giôn-xi có phản ứng gì thêm. Biết đâu mỗi lần ngắt chiếc lá là một lần Xiu và Giôn-xi được tiếp thêm sức lực và bản lĩnh để vượt qua những khó khăn, gian khổ trong cuộc sống? Truyện đã dừng lại, nhưng dư âm vẫn còn vang vọng trong lòng người đọc với bao suy nghĩ, dự đoán... Ngoài nghệ thuật miêu tả diễn biến tâm lý và khắc họa tính cách ba nhân vật, nhà văn O'hen-ri đã thành công trong việc xây dựng hai tình huống bất ngờ, thú vị. Ngay từ đầu, Giôn-xi đã đem đến bao lo lắng, thương cảm khi từng giờ phút chiến đấu và dần buông xuôi trước tử thần, nhưng theo thời gian, tình huống bỗng đảo ngược, Giôn-xi trở nên yêu đời, ham sống, tạo nên tiếng thở phào nhẹ nhõm. Ngược lại, cụ Bơ-men khoẻ mạnh bỗng chết vì bệnh viêm phổi, một cái chết để lại những giọt nước mắt cảm động. Cả hai lần đảo ngược tình huống đều xoay quanh một trục: Bệnh viêm phổi, chiếc lá cuối cùng, có khác chăng là hành trình đi từ sự sống đến cái chết của một họa sĩ già để kéo cô gái trẻ từ cõi chết ngược về sự sống. Nghệ thuật đặc sắc ấy đã góp phần làm nên sức hấp dẫn của truyện.

Cả ba nhân vật xuất hiện bổ sung và hoàn chỉnh dần bức tranh thấm đượm tình người, dầu là những con người không ruột thịt máu mủ. Và một nhân vật cứ im lìm, bất động, lặng lẽ chứng kiến sự đổi thay kì diệu. Chỉ vài trang kết truyện “Chiếc lá cuối cùng” với lối xây dựng theo kiểu có nhiều tình tiết hấp dẫn, sắp xếp chặt chẽ khéo léo, kết cấu đảo ngược tình huống hai lần, O'Hen-ri đã gây hứng thú và làm cho chúng ta rung cảm trước tình yêu thương cao cả giữa những con người nghèo khổ.

BT5. Ý nghĩa hình tượng Chiếc lá cuối cùng

Chiếc lá cuối cùng nhà văn Mĩ O Hen-ri là một trong những truyện nổi tiếng trên toàn thế giới, tác giả kể lại cuộc sống nghèo khổ của các họa sĩ lúc đó gồm họa sĩ trẻ Xiu và Giôn-xi cùng với Bơ-men, họ đang trải qua một cuộc sống vất vả “cơm áo gạo tiền” trong một không gian chật hẹp và ăn uống thiếu thốn. Trái ngược với cuộc sống đó là tinh thần họ vẫn luôn vui vẻ, tình cảm gắn bó.

“Chiếc lá cuối cùng” tác giả gửi thông điệp về tình bạn cao quý, nhắn nhủ mọi người hãy biết yêu thương nhau. Xiu và Bơ-men là hai nhân vật làm nổi bật tình cảm cao đẹp trên. Hai họa sĩ nghèo này khác nhau về tuổi tác nhưng lại có chung một mối điều quan tâm đó là làm sao cứu sống được Giôn-xi. Xiu đã phải làm việc kiếm tiền mua thuốc, chăm sóc bạn. Xiu là một người bạn thủy chung, hết lòng giúp đỡ bạn bè trong những lúc khó khăn nhất. Chỉ như vậy thôi chưa đủ bệnh viêm phổi của Giôn-xi ngày càng nặng hơn và có thể tước đi mạng sống của cô bất cứ khi nào.

Bệnh thì có thể chữa trị nhưng tinh thần thì không, Giôn-xi tuyệt vọng với cái chết đang đến gần, cụ Bơ-men đã nhận ra điều đó và chính cụ đã mang lại niềm hi vọng cho Giôn-xi. Bằng tài năng của mình, cụ đã vẽ lên bức kiệt tác của mình bức tranh cuối cùng mang lại niềm tin, hi vọng sống cho Giôn-xi.

Chiếc lá cuối cùng và sự hi sinh thầm lặng của cụ Bơ-men thật đáng trân trọng, hi sinh bản thân vì cuộc sống của người khác, qua hình ảnh chiếc lá cuối cùng tác giả còn muốn nói đến mục đích cao quý của nghệ thuật trong cuộc sống. Câu chuyện đơn giản nhưng lại có ý nghĩa nhân đạo sâu sắc, hình ảnh chiếc lá cuối cùng chính là điểm nhấn quan trọng trong truyện giúp mang lại hi vọng, niềm tin cho Giôn-xi vượt qua bệnh tật và ca ngợi sự hi sinh thầm lặng của cụ Bơ-men.

BT6. Chứng minh truyện ngắn “Chiếc lá cuối cùng” là “Bức thông điệp màu xanh”

Chiếc lá cuối cùng là tác phẩm của nhà văn bậc thầy ở Mỹ, nhà văn O. Hen-ri. Ông tên thật là Uy-liêm Xit-nây Po-tơ. Thời trẻ, để kiếm sống ông đã lang thang nhiều nơi, làm nhiều nghề khác nhau, có lần bị giam giữ trong ba năm. Ông lấy bút danh O. Hen-ri có lẽ để kỉ niệm một người bạn tốt đã giúp đỡ ông nhiều trong thời kì này. Sau khi ông mất, Hội Nghệ thuật và Khoa học ở Mỹ lập một giải thưởng mang tên O. Hen-ri để tặng cho các truyện ngắn hay hằng năm.

Chiếc lá cuối cùng là “bức thông điệp màu xanh” tác giả gửi đến người đọc để ca ngợi tình bạn thủy chung cao quý, nhắn nhủ mọi người hãy yêu thương con người, hãy biết hi sinh vì sự sống con người. Xiu và Bơ-men là hai nhân vật bổ sung cho nhau nhằm làm nổi bật tình cảm cao đẹp trên. Hai họa sĩ nghèo này khác nhau về tuổi tác, nhưng lại có chung một mối lo lắng: làm sao cứu sống được Giôn-xi khỏi bàn tay lạnh giá của Thần Chết. Xiu đã phải làm việc rất nhiều, không tiếc sức mình để kiếm tiền mua thuốc, mời bác sĩ, mua thức ăn... và chăm sóc bạn từng li từng tí, từ việc nấu cháo xúp tới việc dỗ dành bạn ăn bằng đũa. Xiu đúng là một người bạn thủy chung, cùng chia sẻ gian nan, hoạn nạn với bạn. Nhưng chỉ như vậy cũng chưa thể cứu được Giôn-xi, cô bị viêm phổi nặng đồng thời lại mang tâm trạng tuyệt vọng, tin rằng mình không thể sống được khi chiếc lá thường xuân cuối cùng của cái cây bên kia cửa sổ rụng xuống.

Chữa bệnh viêm phổi, y học có thể làm được, nhưng chữa tâm trạng tuyệt vọng, bác sĩ cũng bó tay. Bằng sự nhạy cảm của một người giàu lòng nhân ái, bác Bơ-men đã nhận ra chiếc chìa khoá mở cánh cửa đưa Giôn-xi trở lại cuộc sống. Bằng tài năng, bác đã vẽ nên bức kiệt tác của mình – cũng chính là bức tranh cuối cùng – để mang lại cho Giôn-xi niềm tin yêu vào cuộc sống. Cả hai con người ấy, Xiu và Bơ-men tượng trưng cho lòng nhân đạo cao cả, cho tình yêu thương giữa những con người. Nhưng thông qua bức vẽ cuối cùng gắn liền với sự hi sinh lặng thầm của Bơ-men, tác giả còn muốn nói tới một vấn đề nữa: mục đích của nghệ thuật, ý nghĩa cao quý của nghệ thuật. Suốt bốn mươi năm lao động, bác Bơ-men luôn thất bại, chưa bao giờ ngòi bút của tác giả chạm tới tào ảo của Nàng Nghệ thuật, nhưng vì mục đích giành lại sự sống cho mọi người, bác đã hoàn thành kiệt tác của mình trong một hoàn cảnh khác thường: đêm đông, gió lạnh, tuyết rơi, một mình với chiếc đèn bão trên một chiếc thang chênh vênh. Tác phẩm của cụ Bơ-men trở nên bất tử vì nó hiện hình trong sự sống của một con người, sự sống của một tài năng.

Cốt truyện của *Chiếc lá cuối cùng* thật đơn giản. Câu chuyện sống được không chỉ vì ý nghĩa nhân đạo sâu sắc của nó, mà còn vì ngòi bút dựng truyện, khắc họa nhân vật đầy

tài năng của tác giả. Về mặt kết cấu, ông đã sử dụng thành công thủ pháp đảo lộn tình thế hai lần một cách đột ngột, bất ngờ để hấp dẫn người đọc. Trong truyện, lần thứ nhất là khi Giôn-xi đi đến trạng thái tuyệt vọng, buông thả mọi ý chí, phó mặc cho Thần Chết đưa lưỡi hái ra cắt đứt đời mình. Cô đã đoán chắc với Xiu: “Khi chiếc lá lìa cành thì chắc chắn em cũng lìa đời”. Cô diễn tả tâm trạng của mình trong sự tuyệt vọng “chờ đợi làm em chán lắm rồi, nghĩ ngợi cũng làm em chán lắm rồi. Em muốn buông tay ra khỏi tất cả những thứ em còn đang nắm và lướt xuống, hết như một trong những chiếc lá mệt mỏi đáng thương đó”. Người đọc cảm thấy ghệt thở tưởng như vô phương cứu chữa trước một con người không còn một tơ vương nào vào cuộc sống. Nhưng kì diệu thay, chiếc lá cuối cùng không rụng. Nó còn đó mãi mãi như sự bất tử của cuộc đời. Rồi Giôn-xi bắt đầu bình phục.

Lần đảo lộn tình thế thứ hai tiếp liền sau khi Giôn-xi bình phục, ở đoạn trên, ông già Bơ-men xuất hiện thoáng qua rồi mất hút, người đọc bị hấp dẫn bởi cuộc đấu tranh giành sự sống trong Giôn-xi cũng đã quên mất ông. Chính lúc ấy, lời kể của Xiu làm cho cả Giôn-xi và người đọc sống lại một sự kiện bi tráng. Chiếc lá cuối cùng thật đã rụng. Còn lại mãi mãi trên tường là chiếc lá của tình thương yêu, là lòng yêu mến cuộc sống cháy bỏng của người họa sĩ già. Sự bất ngờ này đưa Bơ-men thành nhân vật quan trọng nhất thể hiện sâu đậm chủ đề của câu chuyện.

Chiếc lá cuối cùng là truyện ngắn về những con người bình thường, những việc bình thường nhưng lại khó quên vì ánh sáng nhân đạo toả sáng mãi của tác phẩm. Mãi mãi người đọc sẽ nhớ tới bác Bơ-men có hình dáng như người thợ mỏ khắc khổ nhưng lại có tấm lòng và hành động của một vị thánh. Mãi mãi người đọc sẽ nhớ tới bức thông điệp màu xanh kêu gọi sự yêu thương giữa con người với con người, kêu gọi nghệ thuật hướng về con người.

BT7. Về đẹp tác phẩm văn học: Niềm tin sáng tạo từ một chiếc lá không rơi
Từ cái chết của họa sĩ già, đến sự hồi sinh cuộc sống một cô gái sau khi hoàn thành bức họa kiệt tác - về một chiếc lá không bao giờ rơi - đã để ra bao nhiêu tầng ý nghĩa thú vị.

1. Truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng* của nhà văn Mỹ O. Hen-ri từ lúc ra đời đến nay luôn có mặt trong những lần tuyển chọn các truyện ngắn hay thế giới. Và được đưa vào chương trình phổ thông từ lâu. Sức hấp dẫn của truyện gợi ra từ sự lung linh của nghệ thuật, lấp lánh của nội dung và ngập tràn tính nhân văn, nhân bản... Bài viết dưới đây khai thác một trong những khía cạnh tạo nên sức hấp dẫn ấy: Một niềm tin trong sáng tạo nghệ thuật.

Đầu tiên là việc xây dựng nhân vật trong tác phẩm. Thế giới nhân vật trong truyện khép kín và ít ỏi. Ngoài vị bác sĩ khám bệnh, thì ba nhân vật chính của truyện là những họa sĩ. Gồm cả hai thế hệ già và trẻ: Ông già Bơ-men, người đã xé bóng cuộc đời ngụp lặn trong những thất bại về nghệ thuật; Giôn-xi và Xiu-đi, những họa sĩ trẻ mới bắt đầu tìm vị trí cho mình. Lựa chọn và xây dựng nhân vật là yếu tố quan trọng hàng đầu khi thai

nghe tác phẩm. Nó thể hiện chủ ý sáng tác của tác giả. Xây dựng hệ thống nhân vật như thế, O.Hen-ri muốn làm cơ sở cho việc thể hiện chủ đề câu chuyện. Nhân vật sống, hoạt động, suy nghĩ, đối thoại... đều trên một nền tư tưởng nhất định. Mà ở đây cảm hứng sáng tạo, hay niềm tin sáng tạo là yếu tố quan trọng trong hệ tư tưởng nhân vật. Với công việc tay chân, người thợ xây có thể xây những công trình của mình bằng các tâm trạng khác nhau. Song người nhạc sĩ không thể diễn tả những nốt nhạc hoành tráng, khoáng đạt bằng tâm trạng buồn ủ dột của mình. Không có cảm hứng sáng tạo và niềm tin thì không thể có nghệ thuật với đỉnh cao của nó.

2. Cảm hứng sáng tạo thực sự đã tắt lịm trong các họa sĩ này. O.Hen-ri đã miêu tả cụ thể các hoàn cảnh làm tiền đề cho sự tắt lịm đó: Hoàn cảnh khách quan và hoàn cảnh chủ quan (nhân tố chủ quan). Hoàn cảnh khách quan là khu “kiều dân” khổ sở, khắc nghiệt đang bị hoành hành bởi một căn bệnh của “gã viêm phổi” - theo như cách nói của khu này: “Không có tư cách cao thượng của một hiệp sĩ thời xưa”.

Hoàn cảnh khách quan hẹp là thế, rộng hơn là sự ngột ngạt của cuộc sống xã hội Mỹ đối với tầng lớp người nghèo khổ lúc bấy giờ. Con người bị lệ thuộc và chi phối hoàn toàn vào hoàn cảnh, bị đẩy vào tình thế nguy kịch. Người ta khó có thể sống thanh tao với nghề của mình một cách đúng nghĩa. Nổi tiếng và đầy tài năng như bác Bơ-men cũng chỉ đáng ngồi làm mẫu cho những bức tranh quảng cáo. Đầy nhiệt huyết như Xiu-đi cũng buộc phải hành nghề bằng cách vẽ minh họa cho một số trang sách báo nhảm nhạt... Hoàn cảnh khách quan làm tiền đề cho nhân tố chủ quan. Đây là tâm lý con người. Bi kịch tâm lý này được ngụ ý dưới một trạng cảnh: Căn bệnh của Giôn-xi. Thật sự là Giôn-xi đang rơi vào tình huống mất hết nghị lực và cảm hứng sáng tác. Những niềm tin, những ước mơ được làm những gì to tát giờ đã chết gục trước sự khắc nghiệt của cuộc sống. Những mầm xanh của nghệ thuật bị thui chột dưới cái nắng trời ác quái của mưu sinh. Căn bệnh của Giôn-xi chỉ là dụng ý của tác giả về tinh thần hơn là sinh lý. Hãy nghe lời đối thoại đầu tiên của truyện giữa vị bác sĩ và Xiu-đi: “Cô ấy mười phần chỉ sống nổi, chúng ta hãy nói là một thôi. Và một phần đó còn tùy ở cô ta muốn sống hay không...”. Câu hỏi tiếp theo của vị bác sĩ làm dụng ý của tác giả rõ hơn một chút: “Cô ấy có điều gì vương vấn trong đầu không nhỉ?”. Và Xiu-đi đã trả lời: “Cô ấy... cô ấy muốn một ngày nào đó sẽ vẽ bức tranh về vịnh Na-plo”.

3. Có thể nói, từ khi bước chân vào khu nhỏ phía tây quảng trường Washington lộn xộn và đầy khắc nghiệt này, Giôn-xi đã tắt hẳn niềm tin sáng tạo. Ước mơ được vẽ vịnh Na-plo bây giờ lại như đèn dầu treo trước bão. Nhân tố khách quan là căn bệnh viêm phổi, cả sự phũ phàng của những chiếc lá ngoài ô cửa cứ vô tình rơi bởi sự khắc nghiệt của tiết trời. Nhưng nhân tố chủ quan là nghị lực, ý chí của con người - Giôn-xi có đủ nghị lực và niềm tin hay không để vượt lên hoàn cảnh mà đạt được ước mơ về sáng tạo nghệ thuật.

Kịch tính dâng đến đỉnh điểm. Cái chết của Giôn-xi ngày một gần hơn. Nhưng đến cuối truyện, tình thế lại đảo ngược hoàn toàn. Một ông già gầy yếu, mang trong mình mầm bệnh viêm phổi, đã lấm phen thất bại chua chát trước nghệ thuật, đã chứng minh cho một chân lý: Con người có thể bị hoàn cảnh chi phối chứ nhất định không chịu đầu hàng hoàn cảnh. Sự sống sẽ hồi sinh nếu con người còn nghị lực. Giá vẽ căng sẵn đầy bụi nhặng giờ đã có những nét màu để lưu lại trần thế kiệt tác: Một chiếc lá không rơi. Nếu đặt nhân vật ông già Bơ-men và Giôn-xi trong tương quan so sánh sẽ thấy sự nghịch đối: Một người đã qua xế bóng cuộc đời, mang trong mình mầm bệnh, nhưng được tự chữa chạy bằng liều thuốc tinh thần, nên đã đạt được mục đích, ước mơ. Một người trẻ tuổi, nhưng lại đổ bệnh trầm trọng vì do thiếu nghị lực, đuối tinh thần. Thì ra con người ta sống được là ở tinh thần chứ không phải thể xác. Mà niềm tin chính là phương thuốc hữu hiệu nhất nuôi dưỡng ước mơ và xua tan bệnh tật. Một kiệt tác ấp ủ bấy lâu đã được thực hiện. Một chân lý đã được kiểm chứng. Bác Bơ-men đã hoàn thành một “món nợ” để trả cho đời bằng chính tình thương của mình với Giôn-xi. Bởi không ít những lần ông cụ đã thốt lên trong tác phẩm: “Tội nghiệp con bé!”.

4. Từ niềm tin sáng tạo này, truyện ngắn Chiếc lá cuối cùng đã đem đến cho người đọc những thông điệp triết lý vô cùng ý nghĩa: Con người còn niềm tin khi còn tình thương lẫn nhau. Và niềm tin muốn tồn tại, có giá trị phải vì nhân sinh, vì con người. Chỉ có con người mới tạo ra niềm tin, nuôi dưỡng nó và thực hiện nó. Điều quan trọng nhất là: Người này muốn tạo niềm tin cho người khác hiệu quả nhất là chứng tỏ niềm tin của chính bản thân mình.

Bức tranh chiếc lá cuối cùng không chỉ đơn thuần là đã vẽ giống như thật một chiếc lá không bao giờ rơi. Vì đã là lá, lại đúng mùa phải rụng thì tất sẽ rụng. Điều hiển nhiên ấy chắc hẳn Giôn-xi thừa hiểu và sẽ làm cho cô tuyệt vọng hơn. Cho nên đằng sau chi tiết ấy là cả một dụng ý nghệ thuật của tác giả: Trong tình huống kiệt cùng, con người vẫn có thể làm chủ được tình thế bằng chính niềm tin vào bản thân.

Cái chết chỉ là sự ra đi. Còn niềm tin thì ở lại mãi mãi. Đã có một sự sống đang trỗi dậy từ cái chết. Tình thương và niềm tin của ông già Bơ-men là tấm gương nghị lực để vực Giôn-xi đứng lên từ căn bệnh. Trong truyện, O.Hen-ri đã thể hiện niềm tin đó qua chi tiết cuối của tác phẩm, khi Giôn-xi nói với Xiu-đi: “Xiu ạ, một ngày nào đó em hy vọng được vẽ vịnh Na-plo!”.

BT8:Cảm nhận nhân vật họa sĩ Bơ-men trong Chiếc lá cuối cùng của O.Henri

Mở bài:

Chiếc lá cuối cùng là một trong những kiệt tác văn học của thế giới. Không những phản ánh một cách chân thực và cảm động cuộc sống con người, tác phẩm cũng rất thành

công trong nghệ thuật xây dựng nhân vật. Bên cạnh 2 nhân vật Giôn-xi và Xiu, nhân vật Bơ-men cũng được khắc họa đậm nét, để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc.

Thân bài:

Cụ Bơ-men sống trong một căn hộ tồi tàn. Cụ là một họa sĩ trẻ nghèo và giàu khát vọng nhưng cuộc đời lại hết sức bất hạnh. Cụ không vợ, không con, cả cuộc đời đeo đuổi giấc mơ thành công trong nghệ thuật nhưng 40 năm qua ước nguyện vẫn chưa thành.

Tuy nghèo khó nhưng cụ sống trong sạch, biết yêu thương và giúp đỡ người khác, nhất là đối với hai nữ họa sĩ trẻ cùng dãy trọ. Lúc nào người ta cũng thấy cụ điềm đậm, lặng lẽ. Cuộc sống cô đơn khiến tâm hồn cụ cũng héo mòn.

Đối với cụ, nghệ thuật là một niềm đam mê bất tận. Cụ hi sinh cả cuộc đời cho nghệ thuật, gắng công tạo nên một kiệt tác để đời. Dù chừng ấy năm, cụ chưa có một tác phẩm nào đáng giá, cuộc sống ngày càng khó khăn, thế nhưng cụ không hề oán trách. Cụ nhận thức rất rõ, nghệ thuật là sự dâng hiến đích thực, làm nghệ thuật là vì cái đẹp, vì con người chứ không phải lợi ích.

Cụ Bơ-men sống giàu tình thương, luôn quan tâm đến mọi người. Cụ là người có đức hi sinh cao cả. Khi biết họa sĩ trẻ Giôn-xi mắc bệnh hiểm nghèo và đang trong tình trạng tuyệt vọng, Cụ đã bí mật làm một việc ý nghĩa: vẽ chiếc lá ngay trong đêm mưa bão. Chính chiếc lá ấy cũng gieo niềm tin, nghị lực vào lòng cô gái trẻ, kéo cô gái từ vực thẳm và vươn lên tiếp tục sống. Bởi thế, ***“Chiếc lá cuối cùng” của O.Hen-ri là bức thông điệp màu xanh về tình thương và sự sống của con người.***

Cái chết của cụ Bơ-men là biểu tượng của đức hi sinh vì nghệ thuật, vì cuộc sống con người, là bài ca ca ngợi tình yêu nghệ thuật, tình yêu cuộc sống. Cụ chết đi nhưng sự sống lại được tái sinh trong Giôn-xi. Sự sống và tình yêu nghệ thuật thiết tha của cụ lại trở thành ngọn lửa bùng cháy trong Giôn-xi, một họa sĩ trẻ tuổi và giàu khát khao.

Kết bài:

Nhân vật họa sĩ Bơ-men là điển hình của người nghệ sĩ suốt đời phụng sự cho nghệ thuật. Cụ lấy nghệ thuật làm lẽ sống. Lẽ sống ấy không gì khác là làm đẹp cuộc đời. Đức hi sinh và cái chết của cụ là điểm sáng nhất trong tác phẩm, soi bước cho hai nghệ sĩ trẻ tiếp tục dũng cảm dâng hiến thân mình cho nghệ thuật, cống hiến cho cuộc đời.

PHONG TRÀO THƠ MỚI ÔNG ĐỒ

I.Mục tiêu :

- Giúp học sinh nắm lại một số bài thơ tiêu biểu của phong trào Thơ Mới đã được học trong chương trình về nội dung và nghệ thuật
- Hình thành kỹ năng phát hiện, phân tích, bình giảng
- Qua làm các đề giúp học sinh khả năng diễn đạt

II.Chuẩn bị :

Giáo viên: nghiên cứu soạn bài ra đề

Học sinh: học theo hướng dẫn của giáo viên

III.Tiến trình dạy học:

*Thơ mới: Xuất hiện 1932 - 1945

Là tiếng nói chủ yếu của giai cấp tiểu tư sản thành thị

Sự xuất hiện của các giai cấp tư sản và tiểu tư sản thành thị những tình cảm, những thị hiếu thẩm mỹ mới cùng với sự giao lưu văn hoá đông tây là nguyên nhân chính làm cho phong trào thơ mới ra đời.Ban đầu thơ mới ra đời để chống lại sự quy phạm của thơ cũ

Thơ nói có sự đổi mới về nội dung phi pháp

Đề tài ca ngợi tình bạn, tình yêu say đắm, vẻ đẹp thiên nhiên

*Cái Tôi trữ tình trong thơ mới

Trong thơ trữ tình cái Tôi chính là bóng dáng của nhà thơ và đây là quan điểm chính trị, triết học, tôn giáo của nhà thơ về cuộc sống được bộc lộ dưới dạng những cảm xúc

Thi sỹ thơ mới đã đối lập mình với thực tại bằng cách quay lưng khước từ những mối quan hệ bằng cách hướng vào bên trong nhưng tự mình thu lại trong cảm hứng riêng.Vì vậy nhà thơ ngày càng biến thành trung tâm vũ trụ đứng bằng cách chon von cô độc

Khát vọng thoát ly bản thân người nghệ sỹ đòi hỏi cái gì cũng phải tuyệt bích tuyệt mỹ và hoàn hảo.Họ ao ước chân trời khoáng đạt để sáng tác nhưng giữa thời buổi “ mưa âu gió mỹ” khát vọng đó không trở thành hiện thực, họ đâm ra vỡ mộng không tìm thấy hướng đi không hoà nhập với phong trào cách mạng của quần chúng, họ cố gắng tìm cho mình một con đường để thoát ly cuộc sống thực tại đồng thời cũng đi tìm một điểm tựa nào đó cho cuộc đời nhưng càng đi tìm họ càng lạc lối, càng đi sâu vào cái tôi lại càng cô đơn vắng lặng

Thoát ly: - trốn vào tình yêu: đây là con đường phổ biến nhất(Xuân Diệu)

-Họ hướng đến thế giới lý tưởng mà họ ước mơ (trăng, sao, vũ trụ, thiên đường)

-Họ trở về với quá khứ vàng son (Thế Lữ, Vũ Đình Liên)

Tóm lại thơ mới là tiếng thơ hướng nội – thoát ly buồn nhưng giàu nhân bản

BÀI THƠ :ÔNG ĐỒ

I. Đôi nét về tác giả Vũ Đình Liên

- Vũ Đình Liên (1913 - 1996)

- Quê quán: Quê gốc là ở Hải Dương nhưng sống chủ yếu ở Hà Nội
- Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác:
 - + Là một trong những nhà thơ lớp đầu tiên của phong trào thơ mới
 - + Ngoài sáng tác thơ, ông còn nghiên cứu, dịch thuật, giảng dạy văn học

3. Giá trị nội dung

- Tác phẩm khắc họa thành công hình ảnh đáng thương của ông đồ thời vắng bóng, đồng thời gửi gắm niềm thương cảm chân thành của nhà thơ trước một lớp người dần đi vào quá khứ, khơi gợi được niềm xúc động tự vấn của nhiều độc giả

4. Giá trị nghệ thuật

- Bài thơ được viết theo thể thơ ngũ ngôn gồm nhiều khổ
- Kết cấu đối lập đầu cuối tương ứng, chặt chẽ
- Ngôn từ trong sáng bình dị, truyền cảm

III. Dàn ý phân tích bài thơ Ông Đồ

I/ Mở bài

- Khái quát về tác giả Vũ Đình Liên, một nhà thơ nổi bật với thiên hướng văn chương mang nặng nỗi tiếc thương và sự hoài niệm quá khứ
- Giới thiệu bài thơ Ông đồ: Một trong những bài thơ bình dị mà cảm động, nhìn vào đó, mỗi người sẽ có cảm giác “sám hối...với lớp người đang đi về cõi chết”- ông đồ

II/ Thân bài

1. Hình ảnh ông đồ thời Nho học thịnh hành

- Thời gian: Mùa xuân với hoa đào nở
- Hành động: bày mực tàu, giấy đỏ - công cụ chủ yếu của các nhà nho
- Địa điểm: Bên phố đông người ⇒ sự đông vui, náo nhiệt lúc xuân về
⇒ Hình ảnh gần gũi, quen thuộc trong mỗi dịp tết đến xuân về thưở xưa
- “Bao nhiêu người thuê viết...khen tài”: Sự thịnh thế của Hán học, các nhà Nho khẳng định vị trí của mình trong lòng người, đó là những con người được ngưỡng mộ vì tài năng, học vấn
⇒ Góp phần không nhỏ khắc gợi không khí náo nhiệt truyền thống, nét văn hòa không thể bỏ qua của mùa xuân trong tâm thức cổ truyền của dân tộc
⇒ Nhịp thơ nhanh ⇒ giữa không khí náo nức, ông đồ như một người nghệ sĩ, mang hết tài năng của mình hiến cho cuộc đời

2. Hình ảnh ông đồ khi Nho học lụi tàn

- “Nhưng mỗi năm mỗi vắng”: từ “nhưng” tạo bước ngoặt trong cảm xúc người đọc, sự suy vi ngày càng rõ nét, người ta có thể cảm nhận một cách rõ ràng, day dứt nhất
- “Người thuê viết nay đâu?": câu hỏi thời thế, cũng là câu hỏi tự vấn
⇒ Sự đối lập của khung cảnh với 2 khổ đầu ⇒ nỗi niềm day dứt, vẫn ông đồ xưa, vẫn tài năng ấy xuất hiện nhưng không cần ai thuê viết, ngợi khen
- “Giấy đỏ ...nghiên sâu”: Hình ảnh nhân hoá, giấy bề bàng sâu thẳm, mực buồn đọng trong nghiên hay chính tâm tình của người nghệ sĩ buồn đong, không thể tan biến được
- “Lá bàng...mưa bị bay”: Tả cảnh ngụ tình: nỗi lòng của ông đồ. Đây là hai câu thơ đặc sắc nhất của bài thơ. Lá vàng rơi gợi sự cô đơn, tàn tạ, buồn bã, mưa bụi bay gợi sự ảm đạm, lạnh lẽo ⇒ tâm trạng con người u buồn, cô đơn, tủi phận

3. Tình cảm của nhà thơ:

- Thời gian: Mùa xuân với hoa đào nở (lại: sự lặp lại tuần hoàn của cảnh thiên nhiên)

- Hình ảnh: “Không thấy”, phủ nhận sự có mặt của một người đã từng trở thành niềm ngưỡng vọng
- ⇒ Kết cấu đầu cuối tương ứng làm nổi bật chủ đề bài thơ
- “Những người muôn năm cũ...bây giờ?": Câu hỏi đặt ra dường như không phải để tìm một câu trả lời, đó như một niềm than thân, thương phận mình.
- ⇒ Câu hỏi tu từ nhằm bộc lộ niềm tiếc thương, day dứt hết sức chân thành của tác giả trước sự suy vi của Nho học đương thời

III/ Kết bài

- Khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ: Khắc họa thành công hình ảnh ông đồ và câu chuyện về cuộc đời của người nghệ sĩ Nho học với kết cấu chặt chẽ, ngôn từ gợi cảm...
- Liên hệ bài học hiện nay: Giữ gìn những giá trị tốt đẹp của văn hóa truyền thống

1. Phân tích bài thơ ông đồ của Vũ Đình Liên.

1. Mở bài.

- Vũ Đình Liên là thi sĩ của trào lưu *thơ mới* giai đoạn 1930 – 1945.
- Nội dung bài thơ *ông đồ* kể về một ông đồ già viết thuê chữ Hán bên lề đường mỗi độ tết đến, xuân về. Dần dần, cả ông đồ và những nét chữ đẹp đẽ, bay bướm của ông bị chìm vào sự lãng quên của người đời, để lại niềm nuối tiếc, thương cảm không nguôi trong lòng nhà thơ.

2. Thân bài.

- * Hình ảnh ông đồ già trong những năm đất khách.
- Hiện lên trong tâm tưởng của nhà thơ.
- + Ông đồ xuất hiện cùng với hoa đào nở báo hiệu mùa xuân sang: *Mỗi năm....lại thấy...* có nghĩa là điều đó đã thành quy luật.
- + Ông đồ già làm công việc viết thuê:

Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua.

Có sự tương phản giữa giá trị của chữ nghĩa thánh hiền (vốn chỉ ở nơi trang trọng, tôn nghiêm) với chốn phố phường bụi bặm, tầm thường. Câu thơ hàm ý đạo nho đã đến lúc suy tàn, ông đồ già giờ đây phải bán chữ để kiếm sống qua ngày.

- Nhiều người còn biết quý trọng chữ Hán thuê ông đồ viết và *tấm tắc* khen chữ ông đẹp như *phượng múa rồng bay*. Ông đồ vui vì còn được trân trọng và an ủi.

- * Hình ảnh ông đồ già trong những năm vắng khách.

- Buổi giao thời, tâm lí nhiều người hướng tới cái mới, quay lưng với cái cũ, trong đó có đạo nho. Số khách thuê viết chữ Hán *mỗi năm mỗi vắng*. niềm vui của ông đồ già lui tắt dần và cách kiếm sống của ông càng ngày càng khó. Thủ pháp nghệ thuật nhân hoá

Giấy đỏ buồn không thấm
Mực đọng trong nghiên sầu

đã thể hiện nỗi buồn sâu sắc, thấm thía của ông đồ già và nâng hai câu thơ lên mức tuyệt bút, làm rung động hồn người.

- Hình ảnh ông đồ già tội nghiệp ngồi bó gối lặng im giữa trời *mưa bụi bay*, trước mặt là *lá vàng rơi trên giấy* có khả năng gợi sự liên tưởng rất lớn. Ông đồ già chỉ còn là chứng tích của một thời tàn, hoàn toàn bị lãng quên giữa dòng đời xuôi ngược.

Ông đồ vẫn ngồi đấy

Qua đường không ai hay

* Hình ảnh ông đồ trong sự hoài niệm, nuối tiếc của nhà thơ.

- Quy luật thiên nhiên vẫn lặp lại đều đặn: *Năm nay đào lại nở*.

- Quy luật xuất hiện của ông đồ không còn nữa: *Không thấy ông đồ xưa*.

- Có thể *ông đồ* đã thành người *muôn năm cũ*, giống như cả thế hệ nho học của ông đã thực sự bị đẩy lùi vào quá khứ. Nhà thơ thương xót, ngậm ngùi và luyến tiếc vẻ đẹp một thời của họ.

3. Kết bài.

- Bài thơ *ông đồ* ngắn gọn, hàm súc, đặt ra cho người đọc nhiều vấn đề cảm suy ngẫm về nhân tình thế thái.

- Ngôn ngữ thơ tự nhiên, giản dị, tinh tế, cổ điển.

- Hình tượng nhân vật có sức biểu cảm cao, lối nhân hoá, tượng trưng sắc sảo tạo cho bài thơ một vẻ đẹp nghệ thuật độc đáo.

- Bài thơ khẳng định tên tuổi của Vũ Đình Liên trên thi đàn Việt Nam đầu thế kỉ XX.

2. Cảm nhận của em về bài thơ cùng tên của Vũ Đình Liên

-Tác giả phác hoạ hình ảnh Ông Đồ đi từ thời quá khứ đến hiện tại, từ còn đến mất, từ thời khắc hoàn kim cho đến khi chỉ còn vang bóng.

-Hình ảnh Ông Đồ thời quá khứ, thời điểm còn, thời khắc hoàng kim (nho học đang chiếm vị thế quan trọng trong đời sống.

-Từ không khí vui tươi của ngày tết, hình ảnh Ông Đồ bày mực tàu giấy đỏ bên một góc phố đông để viết chữ là hình ảnh quen thuộc, không thể thiếu.Ông Đồ đã góp phần tạo nên đông vui của ngày tết bởi mọi người xúm xít thuê ông viết.Ông Đồ lúc này là vị trí trung tâm, mọi người đều tấm tắc khen tài, ngưỡng mộ trước tài năng của Ông.

Thế rồi thời thế thay đổi, Nho học, Hán học lụi tàn.Ông Đồ vận động từ còn đến mất.

Ngày xuân trước, phố đông bao nhiêu người thuê viết nay vắng. Ngày trước họ tấm tắc ngợi khen tài thì bây giờ họ qua đường không ai hay.Họ đứng dừng lạnh nhạt, Ông Đồ không còn là vị trí trung tâm nữa.Ông Đồ lạc lõng cô đơn, Ông bị người đời gạt ra bên lề của cuộc đời.

Nỗi buồn của Ông nó lan toả sang cả các vật vô tri vô giác ‘ giấy ...sầu’ (phân tích nghệ thuật nhân hoá)

Người buồn thì cảnh vật cũng buồn ‘ lá ... bay’ (phân tích nghệ thuật tả cảnh ngụ tình)

Cuối cùng hình ảnh Ông Đồ đã trở thành người thiên cổ.Mùa xuân đến hoa đào nở nhưng Ông Đồ không xuất hiện.Ông đã nhập vào những người muôn năm cũ.

□ Hình ảnh Ông Đồ cứ mờ dần, mờ dần rồi mất hút trên con đường vô tận của thời gian, hình ảnh Ông Đồ chính là di tích tiêu tụy đáng thương của một thời tàn.

Tác giả thể hiện tình cảm chân thành thương cảm.

3.Chứng minh rằng: Với bài thơ Ông đồ Vũ Đình Liên đã chạm được vào những rung cảm tâm linh của giống nòi nên nó còn tha thiết mãi

Gợi ý

Trước kia, vào những ngày Tết, trên bàn thờ tổ tiên, bên cạnh cặp bánh chưng, mâm ngũ quả là đôi câu đối Tết. Bởi chính vậy, những ông đồ già trên vỉa hè, phố xá rất đông khách thuê viết. Hình ảnh ông đồ đội khăn xếp, mặc áo the viết câu đối đã khắc ghi vào sâu trong tâm trí nhà thơ Vũ Đình Liên. Với bài thơ "Ông đồ", Vũ Đình Liên đã chạm được vào những rung cảm tâm linh của giống nòi nên nó còn tha thiết mãi đến những thế hệ sau này.

Nhà thơ viết lên bài với một tấm lòng yêu thương, trân trọng, ngợi ca những tài năng, sự đóng góp của những lớp người đi trước với nền văn hoá của dân tộc. Nhà thơ đã làm như vậy khi viết bốn câu thơ đầu:

"Mỗi năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già

Bày mực tàu giấy đỏ

Bên phố đông người qua."

"Một thời vang bóng" của lớp người đã được xã hội trọng vọng, lúc mà nền tảng Hán học đang có một địa vị vững chắc. Gắn liền với sự hưng thịnh đó là hình ảnh những ông đồ giữa phố phường đông vui đầy sắc màu. Màu thắm của hoa đào, màu đỏ của giấy, màu đen nhánh của mực tàu và mái tóc hoa râm của ông đồ. Tất cả đã hài hoà, quyện với nhau thành một tác phẩm tranh lồng lẩy, ngoạn mục giữa phố xá tấp nập. Một vẻ đẹp sao vui tươi quá vậy!

Đây mới là những hình ảnh thoáng qua như gió xuân hây hẩy nhưng cũng đã đủ để gợi lên cái gì đó thật quen trong lòng người.

Ở khổ tiếp theo, hình ảnh ông đồ vẫn không phai nhạt:

"Bao nhiêu người thuê viết

Tám tắc ngợi khen tài

Hoa tay thao những nét

Như phượng múa rồng bay."

Quả thực, đến lúc này, tài năng của ông đồ đã được phô bày trong không khí phố phường, lúc này mọi người chú ý và trân trọng tài năng đó. Cái tài năng "Phượng múa rồng bay" của ông đồ dưới một bàn tay đầy khéo léo nghệ thuật đã làm rạng danh cho nên Hán học. Những con người đi trước với nền văn hoá dân tộc. Những câu chữ thánh hiền ông viết đã tặng cho mọi người về làm quà đón xuân, trang trí ngôi nhà ấm cúng, tình cảm gia đình thật ấm áp hơn.

Thật đáng buồn biết bao, một truyền thống đẹp của dân tộc đã bị mai một đi, một hình ảnh đầy sắc màu mùa xuân đã dần mất đi khi nền văn hoá phương Tây du nhập vào nước ta. Người ta quên lãng đi câu đối tết và thay vào đó những bức tranh màu sắc rất sặc sỡ.

"Nhưng mỗi năm mỗi vắng

Người thuê viết nay đâu?

Giấy đỏ buồn không thắm

Mực đọng trong nghiên sầu."

Độc giả đã hựt hẫng, cảm xúc tươi vui đã bị mất đi khi đọc khổ thơ này.

Trước sự tàn tạ, ra đi của ông đồ và lớp người xưa cũ, lòng thương người của nhà thơ Vũ Đình

Liên được biểu hiện ở sự cảm thông, nỗi xót xa và niềm tiếc nuối khôn nguôi. Ở 2 câu thơ:

Nhưng mỗi năm mỗi vắng

Người thuê viết nay đâu?

Ta như thấy nhà thơ băng khuâng đi tìm lại bóng dáng của lớp người xưa cũ. Giọng thơ xót xa khi những con người tài hoa đã bị đẩy ra ngoài lề đường. Trong bối cảnh ấy, tình cảnh ông đồ dần trở nên buồn chán. Người thuê viết giảm đi theo thời gian và năm tháng "mỗi năm mỗi vắng". Hình ảnh ông đồ giữa đường phố đông vui chỉ còn là một

thứ bóng mờ xa xôi. Nỗi xót thương của nhà thơ được bộc lộ rõ nét khi ông đồ và lớp người xưa cũ dần mất đi:

*"Giấy đỏ buồn không thấm
Mực đọng trong nghiên sầu."*

Người buồn, nên những vật dụng từng gắn bó thân thiết với ông cũng sầu đậm theo: giấy không đỏ như xưa, mực trong nghiên cũng sầu nã theo. Có lẽ, giấy, nghiên mực không có tâm trạng, nhưng cái bi kịch tâm trạng của giấy, mực mà nhà thơ Vũ Đình Liên nhìn thấy chính là những nỗi xót xa, bẽ bàng của ông đồ nói riêng và lớp người xưa cũ nói chung. Nỗi buồn ấy không chỉ thấm vào phương tiện mưu sinh mà còn thấm đẫm vào cảnh vật thiên nhiên, cảnh vật đã làm cho không gian thêm hiu quạnh và hoang vắng.

"Ông đồ vẫn ngồi đấy"

Qua đường không ai hay

Lá vàng rơi trên giấy

Ngoài trời mưa bụi bay."

Cho dù, ông đồ vẫn ngồi đấy nhưng đã bị mọi người quên lãng. Ông chỉ còn là một di tích tiêu tụy đáng thương của "một thời tàn". Và có lẽ từ đó, ông vĩnh viễn vắng bóng. Đây âu cũng là sự dĩ nhiên, phù phàng. Một Tết nào đó, khi hoa đào lại nở, người đời đã thẳng thốt nhận ra sự vắng bóng của ông đồ trước cảnh nhộn nhịp của chốn phố phường. Một tiếng gọi tha thiết vang lên:

*"Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?"*

Ở hai khổ thơ đầu gọi lên cho độc giả niềm phấn chấn, tươi vui thì ba khổ thơ sau là một hình ảnh buồn bã, xót thương, sắc màu cũng phai nhạt theo. Giờ đây, ông đồ và lớp người xưa cũ đã trở nên vô nghĩa giữa cuộc đời. Bài thơ khép lại bằng những hình ảnh, câu thơ mang nặng nỗi buồn tha thiết của tác giả Vũ Đình Liên.

Đọc bài thơ "Ông đồ" xong, ta thấy Vũ Đình Liên đã diễn tả được tình yêu thương con người sâu sắc trước số phận hẩm hiu của ông đồ, nhưng nó đẹp biết bao. Bài thơ còn thể hiện một tâm hồn cao cả và nhân hậu, một con người rất giàu tình yêu thương sâu đậm, ngợi ca những tài năng của người xưa và khuyên răn chúng ta hãy sống để giữ gìn và

phát huy những tinh hoa văn hoá của dân tộc. Nền văn hoá đó xứng với một tâm cao mới.

RÈN HS CÁCH CÁCH NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM THƠ TÁC PHẨM ÔNG ĐỒ

BT1.

1. Vài nét về tác giả

Vũ **Đình Liên** (1913 - 1996) quê ở Hà Nội, là một trong những nhà thơ lớp đầu tiên của phong trào Thơ mới. Thơ ông thường mang nặng lòng thương người và niềm hoài cổ. Ngoài sáng tác thơ, ông còn nghiên cứu, dịch thuật, giảng dạy văn học.

1. Ông đồ là bài thơ tiêu biểu nhất cho hồn thơ giàu thương cảm của Vũ Đình Liên. Tuy sáng tác thơ không nhiều nhưng chỉ với bài thơ **Ông đồ**, Vũ Đình Liên đã có vị trí xứng đáng trong phong trào Thơ mới.

Bài thơ được viết theo thể thơ năm chữ, gieo vần gián cách, vần bằng vần trắc xen kẽ đều đặn. Bài thơ gồm 5 khổ, mỗi khổ 4 câu:

- Khổ 1-2: hình ảnh ông đồ thời “vàng son” của Nho học.
- Khổ 3-4: hình ảnh ông đồ lúc Nho học đã suy tàn.
- Khổ 5: sự vắng bóng của ông đồ và niềm băng khuâng tiếc nhớ của nhà thơ.

A. Đọc - Hiểu văn bản

Mở bài: Các em tự làm theo công thức đã hướng dẫn

Luận điểm 1: Mở đầu bài thơ là hình ảnh ông đồ thời hoàng kim.

Mỗi năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già

Bày mực tàu giấy đỏ

Bên phố đông người qua

Phân tích nghệ thuật → Bằng giọng thơ tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm, nhà thơ gợi lại một hình ảnh đã trở thành thân quen trong đời sống văn hoá tinh thần của người Việt Nam. Hình ảnh hoán dụ hoa đào nở báo hiệu Tết đến xuân về, lại thấy ông đồ già

bày mực tàu giấy đỏ bên hè phố đông người qua lại. Theo phong tục, khi Tết đến, người ta sắm câu đối hoặc một đôi chữ nho viết trên giấy điều dán lên vách, lên cột, vừa đề trang hoàng nhà cửa ngày Tết, vừa gửi gắm lời cầu chúc tốt lành.

Bao nhiêu người thuê viết

Tám tắc ngợi khen tài

Hoa tay thảo những nét

Như phượng múa rồng bay

Nhận xét, đánh giá → Sự có mặt của ông đã thu hút sự chú ý của mọi người, ông chính là trung tâm của sự kính nể và ngưỡng mộ. Khi đó, ông đồ được người ta tìm đến, và ông có dịp trở tài. Ông đồ trong bài thơ được “bao nhiêu người thuê viết”. Trong không khí rộn rã, tưng bừng của ngày Tết, trong sắc màu tươi thắm của hoa đào, hình ảnh ông đồ với sắc màu rực rỡ của mực tàu và giấy đỏ đã thu hút bao người xúm đến. Hình ảnh ông đồ vừa hài hòa, vừa nổi bật giữa không khí của phố xá ngày Tết. Người ta xúm xít quanh ông không chỉ vì cần thuê viết chữ, mà còn để thưởng thức tài viết chữ đẹp của ông. Mọi người tám tắc ngợi khen tài ông, khen ông có hoa tay, khen nét chữ của ông như phượng múa rồng bay. Mọi người nhìn ông bằng ánh mắt thán phục, ngưỡng mộ. Đó là thời kì “vàng son” của ông đồ.

Nhận xét, đánh giá, bình luận → Người đọc nhận ra đằng sau mỗi câu thơ là cả một sự thán phục, ngưỡng mộ trước tài năng của ông đồ và đó cũng là nét đẹp, thú vui tao nhã của nền văn hóa xa xưa. **Phân tích từ ngữ** → “Mỗi năm” “lại thấy” như một quy luật, một mốc thời gian gần như cố định. Nghĩa là không cần hẹn nhưng cứ tết đến xuân về là ông đồ xuất hiện bên góc phố

Luận điểm 2: Đến khổ Trong khổ 3 và khổ 4, vẫn hiện lên hình ảnh ông đồ với mực tàu, giấy đỏ bên hè phố ngày Tết, nhưng tat cả đã khác xưa.

Nhưng mỗi năm mỗi vắng

Người thuê viết nay đâu?

Phân tích từ ngữ → Từ “nhưng” đặt ngay ở dòng thơ tiếp theo như tạo ra một bước ngoặt có phần cay đắng, tủi thân của sự nghiệp ông đồ. “mỗi năm mỗi vắng” nghĩa là hình như phố xá đông vui, nhộn nhịp vẫn còn, tết đến xuân về vẫn như xưa nhưng người

tìm đến ông đồ cứ vắng dần vắng dần theo thời gian. Giọng thơ như chùng xuống, nhịp thơ cũng chậm lại như diễn tả đúng cái sự đổi thay kia. **Nhận xét, đánh giá** → Cái câu hỏi tu từ kia như xoáy sâu vào tâm can người đọc bao thế hệ. Người thuê viết nay đâu? Có phải nét chữ ông đồ không còn như phượng múa rồng bay nữa hay có sự đổi thay nào khác lớn hơn. Câu thơ không chỉ hỏi mà còn thể hiện một cảm xúc luyến tiếc khi một nét đẹp văn hóa truyền thống đã lụi tàn khi nền văn hóa phương Tây du nhập. Nỗi buồn tui thấm cả vào những vật vô tri vô giác:

Giấy đỏ buồn không thắm

Mực đọng trong nghiên sầu

Phân tích từ ngữ, hình ảnh → Giấy đỏ và mực là nguyên liệu làm nên nét vẽ tài hoa “phượng múa rồng bay” thế nhưng giờ đây vẫn đỏ mà không thắm lên được - vì chẳng ai đặng đèn - nên trở thành vô duyên, bẽ bàng. Nghiên mực không hề được chiếc bút lông chấm vào, nên mực đọng lại bao sầu tủi, nghiên trở thành nghiên sầu. **Phân tích nghệ thuật** → Các từ buồn, sầu như thổi hồn vào sự vật cùng với phép nhân hóa đã khiến cho giấy đỏ, mực tàu vốn vô tri bỗng trở nên có hồn có suy nghĩ như con người. Nỗi buồn đó của ông đồ không chỉ thấm vào những đồ dùng mưu sinh hằng ngày mà cảm xúc đó của ông còn lan ra khung cảnh thiên nhiên, cảnh vật khiến không gian trở nên thật đìu hiu, xót xa:

Luận điểm 3: Nếu như khổ thơ trên miêu tả khách vắng dần, ông đồ lạnh lẽo thì đến đây, ông đồ trở nên mất hút trong mắt mỗi người. **Phân tích từ ngữ** → “Mỗi năm mỗi vắng”, tức là dù ít ỏi nhưng vẫn còn người thuê viết, vẫn còn người biết đến ông. Nhưng rồi cuối cùng cũng đến lúc:

Ông đồ vẫn ngồi đấy

Qua đường không ai hay

Đánh giá nghệ thuật → Có sự đối lập đầy xót xa giữa cái không thay đổi và cái đã đổi thay. Ông đồ vẫn ngồi đấy như xưa, không có gì thay đổi, nhưng cuộc đời đã khác xưa. Đường phố vẫn đông người qua lại, nhưng “qua đường không ai hay”, không một ai biết đến sự có mặt của ông. Một sự lãng quên tuyệt đối! ông đồ vẫn kiên trì cố bám lấy sự sống, vẫn muốn có mặt trong cuộc đời, nhưng cuộc đời đã quên hẳn ông! Lạc lõng giữa

cuộc đời, lẻ loi giữa phố đông, đó là một nỗi niềm đầy bi kịch. **Bình luận** → “không ai hay” hay chính là lòng người đã đổi? Người ta không thấy ông hay chính là một sự lãng quên một nét đẹp truyền thống. Câu thơ vừa miêu tả, tự sự nhưng vừa bày tỏ cảm xúc đau đớn, u sầu biết bao. Vũ Đình Liên như thấy hết cả nỗi sầu của ông đồ và cả nỗi sầu của chính cảnh vật. Lòng ông trống vắng, sụp đổ nên trời đất cũng lạnh lẽo, thê lương:

Lá vàng rơi trên giấy

Ngoài giờ mưa bụi bay

Bình luận → Hai câu thơ tả cảnh nhưng chính là tả nỗi lòng, là ngoại cảnh nhưng kì thực là tâm cảnh. Trong thơ gọi đó là phép mượn cảnh ngụ tình. Đây là hai câu thơ giàu tính tạo hình, đặc sắc nhất trong cả bài thơ. Trước mắt người đọc hiện lên hình ảnh ông đồ ngồi bó gối bên vỉa hè. Lá vàng rơi trên giấy đỏ, không buồn nhạt. Mắt ngơ ngác, buồn rầu nhìn ra màn mưa bụi mịt mờ. Cảnh ngày Tết, nhưng lại không thấy có hoa đào - bởi ông đồ nào có biết Tết! Chỉ thấy lá vàng và mưa bụi, những hình ảnh mang theo nỗi niềm của lòng người. Lá vàng rơi bao giờ cũng gợi lên cảm giác buồn bã, tàn tạ - cũng như vận ông đồ đã đến lúc tàn suy. Mưa bụi nhẹ bay lất phất đầy trời gợi lên một không gian mịt mờ, ảm đạm - như chính số phận của ông đồ.

Luận điểm 1: ở khổ cuối cùng, không còn thấy hình ảnh ông đồ.

Năm nay đào lại nở

Không thấy ông đồ xưa

Đã bao nhiêu năm, sự xuất hiện của ông đồ luôn gắn với hình ảnh hoa đào ngày Tết. Năm nay, hoa đào lại nở, nhưng không còn thấy ông đồ xưa. Cái còn gợi nhớ về cái mất, tạo nên cảm giác hụt hẫng, chơi vơi. Rõ ràng là hình ảnh ông đồ cứ mất hút dần, mất hút dần vào dĩ vãng. **Bình luận** → Từ chỗ “mỗi năm mỗi vắng” đến “qua đường không ai hay” và rồi “không thấy ông đồ xưa” Hai câu thơ buộc người đọc nhớ lại mở đầu bài thơ “Mỗi năm hoa đào nở - Lại thấy ông đồ già”. **Nhận xét, đánh giá** → Kiểu kết cấu đầu cuối tương ứng như vậy có tác dụng làm nổi bật chủ đề của bài thơ. Ta gặp lại nỗi buồn “cảnh ấy, người đâu” trong thơ Thôi Hiệu đời Đường:

Trước sau nào thấy bóng người

Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông

Bình luận→Cảnh cũ còn đó, người xưa đã vắng xa. Bài thơ khép lại bằng một câu hỏi đầy băng khuâng tiếc nhớ, trực tiếp bày tỏ tâm tư của nhà thơ:

Những người muôn năm cũ ..

Hồn ở đâu bây giờ?

Những chữ “xưa”, “muôn năm cũ” khơi sâu vào nỗi xa vắng, ngậm ngùi. Từ sự vắng bóng “ông đồ xưa”, nhà thơ băng khuâng, xót xa nghĩ đến “những người muôn năm cũ”, nghĩ đến bao thế hệ nhà nho đã bị vùi sâu vào quên lãng trong buổi Nho học suy tàn. Trong tâm sự của nhà thơ, có niềm cảm thương chân thành trước những số phận hẩm hiu, bất hạnh; có niềm hoài cổ ngưỡng mộ và tiếc nhớ một nét đẹp văn hoá trong quá khứ. Không phải nhà thơ bảo thủ đến mức cứ khư khư với mực tàu giấy đỏ, điều chủ yếu là nhà thơ biết gắn bó và trân trọng một lớp người tài hoa đáng kính, một nét đẹp văn hoá đã ăn sâu vào tiềm thức của bao thế hệ người Việt. Đó là một tình cảm, một thái độ giàu chất nhân văn. Đặt bài thơ vào hoàn cảnh mất nước, câu hỏi “Hồn ở đâu bây giờ?” còn làm day dứt biết bao trái tim Việt Nam yêu nước và yêu văn hoá dân tộc. Bằng những câu thơ năm chữ bình dị mà cô đọng, gợi cảm, Sử dụng thành công các hình ảnh nhân hóa, ẩn dụ...bài thơ **Ông đồ** đã thể hiện sâu sắc tình cảnh đáng thương của ông đồ, qua đó toát lên niềm cảm thương chân thành trước một lớp người đang tàn tạ và nỗi nhớ da diết của tác giả đối với cảnh cũ người xưa. Đã hơn nửa thế kỉ trôi qua nhưng mỗi lần đọc lại bài thơ ông đồ người đọc vẫn không khỏi băng khuâng xoa xuyến, ngậm ngùi tiếc thương về một thời xưa cũ nhưng đậm chất văn hóa của người Việt. Xin cảm ơn nhà thơ Vũ Đình Liên đã cho thế hệ chúng ta một thước phim cũ nhưng hồn vẫn mãi mãi xanh tươi.

BT2.

Đọc bài thơ Ông đồ của Vũ Đình Liên, ông Vũ Quần Phương đã nhận xét: “Văn tả thật ít lời mà cảnh hiện ra như vẽ, không chỉ bóng dáng ông đồ mà cả cái tiêu điều của xã hội qua mắt ông đồ”. Phân tích bài thơ để chứng minh ý kiến trên

Gợi ý

Trong phong trào Thơ mới 1932 - 1945, bên cạnh những vần thơ tình say mê rạo rực, bên cạnh những cái mới, cái “tân thời”... vẫn còn những nỗi niềm hoài cổ thể thiết xót xa. Người đọc bắt gặp những tứ thơ như thế trong bài thơ “Ông đồ” của Vũ Đình Liên. Khi đọc bài thơ này, Vũ Quần Phương đã nhận xét: “Văn tả thật ít lời mà cảnh hiện ra như vẽ, không chỉ bóng dáng ông đồ mà cả cái tiêu điều của xã hội qua mắt ông đồ”.

“Ông đồ” là những ai? Họ vốn là những thầy giáo mẫu mực, uyên thâm của chế độ cũ. Thuở đắc thế, họ được người đời trọng vọng, tôn kính. Ngày lễ tết hằng năm, người đời đến với họ không chỉ để bày tỏ tấm lòng thành mà còn để cung kính xin lấy những nét chữ “Tâm”, “Đức”, “Thọ”, “Lộc”,... vuông vắn, đầy đặn: cái chữ vừa thể hiện cái tài, vừa thể hiện cái tâm của người cầm bút.

Nhưng thời thế thay đổi, khi nền văn hóa phương Tây tràn vào nước ta rồi dần chiếm lĩnh vị trí độc tôn trong sự học thì những ông đồ dần vắng bóng. Cái tài, cái tâm của họ chỉ còn được thể hiện qua con chữ được bày bán bên đường. Cảm với nỗi xót xa, bế bàng của “một lớp người tàn” ấy, Vũ Đình Liên viết nên một “ông đồ” làm rung động lòng người.

Bài thơ là một thành công lớn của Vũ Đình Liên nói riêng và đối với Thơ mới nói chung. Bài thơ được viết theo thể năm chữ, vền vẹn năm khổ hai mươi câu nhưng đã làm sống lại hình ảnh ông đồ những năm đầu thế kỉ hai mươi và cả cái thời đại tiêu điều khi ấy. Bởi vậy, Vũ Quần Phương hẳn rất thấm thía bài thơ khi nhận xét rằng: “Văn tả thật ít lời mà cảnh hiện ra như vẽ, không chỉ bóng dáng ông đồ mà cả cái tiêu điều của xã hội qua mắt ông đồ”.

"Mỗi năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già

Bày mực tàu giấy đỏ

Bên phố đông người qua."

“Mỗi năm... lại thấy”, hai cụm từ này cho thấy hình ảnh ông đồ đã trở nên quá quen thuộc. Cùng với màu thắm của hoa đào, màu đỏ của giấy, màu đen nhánh của mực tàu và sự đông vui tấp nập của phố phường, hình ảnh ông đồ đã trở nên không thể thiếu trong khung cảnh mùa xuân.

Ở khổ thơ tiếp theo, hình ảnh ông đồ đã trở thành trung tâm để mọi người chiêm ngưỡng và ngợi ca:

"Bao nhiêu người thuê viết

Tám tắc ngợi khen tài

Hoa tay thảo những nét

Như phượng múa rồng bay."

Từ “bao nhiêu” cho biết ông đồ đang được người đời trọng vọng, cần nhờ vả đến. Với tài năng của ông họ “Tám tắc ngợi khen tài”, ba phụ âm “t” cùng xuất hiện trong một câu thơ như tràng pháo tay giòn giã để ngợi khen sự tài hoa của ông đồ. Cái tài năng "Phượng múa rồng bay" của ông đồ dưới một bàn tay đầy khéo léo nghệ thuật đã làm rạng danh cho nền Hán học. Cái tài ấy của ông đã được tặng cho mọi người về làm quà đón xuân, trang trí ngôi nhà ấm cúng tình cảm gia đình thật ấm áp hơn.

Nhưng dẫn sao, trong tiếng cười vui vẫn không sao giấu được nỗi ngậm ngùi. Chữ Nho vốn được coi là chữ “Thánh hiền”, chữ Nho ông đồ viết là sự tụ hội của cái tài và cả cái tâm người cầm bút. Nhưng giờ đây, những giá trị thiêng liêng ấy đã bị xô dạt đến bên đường phố để làm thứ cho “thuê”. Chỉ một chữ ấy thôi mà đã thấy băn khoăn, thoáng buồn biết mấy.

Thật đáng buồn biết bao, một truyền thống đẹp của dân tộc đã bị mai một đi, một hình ảnh đầy sắc màu mùa xuân đã dần mất đi khi nền văn hoá phương Tây du nhập vào nước ta. Rồi đã đến lúc người ta quên lãng đi câu đối tết để ngày Tết thừa thớt, thiếu vắng đi những bóng hình quen thuộc:

"Nhưng mỗi năm mỗi vắng

Người thuê viết nay đâu?

*Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu."*

Cũng là “mỗi năm” nhưng lại thêm từ “mỗi” và lại đứng sau chữ “nhưng” - con chữ thường làm đảo lộn mọi trật tự quen thuộc. Vũ Đình Liên đã phác họa một cảnh tượng đầy xót xa vẫn trên nền hoa đào, ông đồ ngồi ủ rũ, thấp thoáng những bóng người xa dần. Giá như có một sự đột biến nào đó khiến người ta không thích chữ ông nữa thì là một lẽ, đằng này những người đến với ông đồ cứ vui dần đi, lòng người với thư pháp cũng đã nhạt đi nhiều lắm. Họa chăng có ai còn nghĩ đến ông cũng chỉ bởi lòng thương hại đó thôi. Các thủ pháp nhân hoá được sử dụng liên tiếp “giấy đỏ buồn”, “mực đọng”, “nghiên sầu” chỉ tô đậm thêm nỗi thất vọng của ông đồ. Người buồn, nên những vật dụng từng gắn bó thân thiết với ông cũng sầu đậm theo: giấy không đỏ như xưa, mực

trong nghiên cũng sâu nào. Có lẽ, giấy, nghiên mực không có tâm trạng, nhưng cái bi kịch tâm trạng của giấy, mực cũng chính nhà thơ Vũ Đình Liên cũng không thể nhìn thấy nỗi xót xa, bề bồng của ông đồ nói riêng và lớp người xưa cũ nói chung. Nỗi buồn ấy không chỉ thấm vào phương tiện mưu sinh mà còn thấm đẫm vào cảnh vật thiên nhiên, cảnh vật đã làm cho không gian thêm hiu quạnh và hoang vắng.

"Ông đồ vẫn ngồi đấy

Qua đường không ai hay

Lá vàng rơi trên giấy

Ngoài trời mưa bụi bay."

Cho dù, ông đồ vẫn ngồi đấy nhưng đã bị mọi người quên lãng. Ông chỉ còn là một di tích tiêu tụy đáng thương của "một thời tàn". Và có lẽ từ đó, ông vĩnh viễn vắng bóng. Có lẽ lúc bấy giờ trên thế gian này chỉ còn lại mỗi nhà thơ là có thể cảm thông được với nỗi buồn của ông đồ. Chỉ cảm thông thôi chứ nỗi buồn ấy lớn quá làm sao chia sẻ nổi. Sự cách biệt của tuổi tác, và nhất là của hai nền văn hóa khác nhau khiến cho nhà thơ chỉ biết đứng xa xa nhìn ông đồ mà thương cảm. Và kì lạ thay là một chiếc lá vàng:

Lá vàng rơi trên giấy

Ngoài trời mưa bụi bay

Mưa bụi thì rõ, vì đang là tiết xuân. Nhưng sao lại có một chiếc lá vàng đơn độc? Đây chắc không phải là dấu vết của mùa đông mà chỉ có thể lý giải như thế này: nước ta thuộc miền nhiệt đới, bốn mùa cây cối xanh tươi, vậy thì lá vàng cũng có thể rơi bất cứ lúc nào. Nếu đang vui, có lẽ không ai để ý đến chiếc lá vàng lặng lẽ rời cành khi đã hoàn thành sứ mệnh của nó.

Nhưng lúc buồn tâm hồn ta rất nhạy cảm, và lại càng nhạy cảm với nỗi buồn. Thì ra đã suốt một đời nuôi cây, khi rụng xuống chiếc lá vàng vẫn còn kịp gửi đến người đời một bức thông điệp...

đậu ngay trên trang giấy giờ đã trở nên vô tích sự, bằng chứng hiển nhiên cho nỗi buồn sâu nặng của ông đồ. Bây giờ thì có muốn đem lại những niềm vui dẫu thật nhỏ bé cho cuộc đời thì cũng không ai cần đến nữa.

Bức tranh thứ năm tương phản rõ rệt với bức tranh thứ nhất:

Không thấy ông đồ xưa...

Thông điệp mùa xuân đã gửi đến rồi. Nhà thơ theo thói quen lại ra phố ngắm cảnh cũ người xưa. Lẽ ra chẳng phải ngạc nhiên. Với tình cảnh như năm ngoái thì ông đồ không thể xuất hiện một lần nữa, không thể nuôi mãi hy vọng về một thời đã qua. Vậy mà trong tâm thức nhà thơ, hình ảnh ông đồ không thể thiếu trong bức tranh xuân của mình. Cho nên mới phải hăng hực. Ấn tượng sâu nặng quá khiến nhà thơ tưởng như ông đồ đã ra đi từ lâu lắm. Ông đã thành “ông đồ xưa”, thành người “muôn năm cũ” khiên, nhà thơ bật lên tiếng gọi:

*Những người muôn năm cũ**Hồn ở đâu bây giờ?*

Bài thơ tuy ngắn ngủi nhưng hàm súc, cô đọng và chứa đựng bao niềm đồng cảm, xót thương đối với những kiếp người tàn trong xã hội. Bài thơ quả đã dựng lên “bóng dáng ông đồ” và “cả cái tiêu điều của xã hội qua mắt ông đồ”.

Vũ Đình Liên đã dành cho số phận các ông đồ những tình cảm sâu sắc, xuất phát từ sự cảm thông rất đổi chân thành. Đó không chỉ là sự cảm thông đối với một thế hệ bị lãng quên mà còn là nỗi xót xa trước một vẻ đẹp, một ngành nghệ thuật xưa cũ đã một đi không trở lại.

BT3.TT**Phân tích bài thơ Ông đồ của Vũ Đình Liên****Gợi ý**

Trong những ngày Tết đến xuân về náo nức trên mọi nẻo đường, người yêu thơ lại khẽ lắng mình trong một nhịp thơ giản dị đầy nhân văn của nhà thơ Vũ Đình Liên: bài thơ "Ông đồ".

Bài thơ ra đời khi ông đồ đã trở thành cái di tích của một thời tàn. Nho học đã bị thất sủng, người ta đua nhau chạy theo thời đại với chữ Pháp chữ Tây.

Hai đoạn đầu bài thơ, tác giả giới thiệu những ngày huy hoàng của ông đồ:

Bao nhiêu người thuê viết

*Hoa tay thảo những nét**Như phượng múa rồng bay.*

Những lời khen thật hào phóng, nhưng nghĩ kĩ đó chỉ là lời khen của những người ngoài giới bút nghiên. Đi viết câu đối thuê, bản thân việc ấy đã là nổi lận đận, là bước thất thế của người theo nghiệp khoa bảng. Đỗ cao thành quan nghè, quan thám, đỗ thấp thì cũng ông cử, ông tú, chứ ông đồ là chưa đỗ đạt gì, công chưa thành, danh chưa toại, đành về quê dạy học, bốc thuốc, hay xem lí số ở nơi đô hội như có lần Tản Đà đã làm. Ngày tết, mài mực bán chữ ngoài vỉa hè chắc cũng là việc bắt buộc dĩ của nho gia. Chữ thì cho chữ ai lại bán. Bán chữ là cái cực của kẻ sĩ ở mọi thời. Bà con yêu quý và cũng thân phục cái thứ chữ mà bà con không biết, hay chỉ vẽ vẽ, nên mới khen lao đến vậy. Lời khen này không mang lại vinh quang cho ông đồ, có thể ông còn tủi nữa, nhưng nó an ủi ông nhiều, nó là cái tình của người đời vào hồi vận mệnh của ông. Tác giả giới thiệu: cùng với hoa đào, mỗi năm mới có một lần chữ nhiều nhận gì đâu, giấy đỏ mực tàu, chữ nghĩa thánh hiền bày trên hè phố. Đừng nghĩ đến chuyện khoa bảng, hãy nghĩ trên cương vị người bán, thì đây là hai đoạn thơ vui vì nó nói được sự đắt hàng, ông đồ còn sống được, có thể tồn tại trong cái xã hội đang biến động này. Nhưng cuộc đời đã không như thế mãi, cái ý thích của người ta cũng thay đổi theo thời cuộc. Lớp người mới lớn không có liên hệ gì để mà quyến luyến cái thứ chữ tượng hình kia. Cái tài viết chân, thảo, triện, lệ của ông đồ chữ tốt kia, họ không cần biết đến:

*: Nhưng.com mỗi năm mỗi vắng**Người thuê viết nay đâu?**Giấy đỏ buồn không thắm**Mực đọng trong nghiên sầu...**Ông đồ vẫn ngồi đấy**Qua đường không ai hay**Lá vàng rơi trên giấy**Ngoài giờ mưa bụi bay*

Ông đồ rơi vào tình cảnh một nghệ sĩ hết công chúng, một cô gái hết nhan sắc. Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa một mình. Ông đồ vẫn ngồi đấy mà

không ai hay. Cái hiện thực ngoài đời là thế và chỉ có thế, nó là sự ế hàng. Nhưng ở thơ, cùng với cái hiện thực ấy còn là nỗi lòng tác giả nên giấy đỏ như nhạt đi và nghiêng mực hóa sàu tui. Hay nhất là cộng hưởng vào nỗi sầu thảm này là cảnh mưa phùn gió bắc. Hiện thực trong thơ là hiện thực của nỗi lòng, nỗi lòng đang vui như những năm ông đồ "đất khách" nào có thấy gió mưa. Gió thổi lá bay, lá vàng cuối mùa rơi trên mặt giấy, nó rơi và nằm tại đấy vì mặt giấy chưa được dùng đến, chẳng có nhu cầu gì phải nhạt cái lá ấy đi. Cái lá bất động trên cái chỗ không phải của nó cho thấy cả một dáng bó gối bất động của ông đồ ngồi nhìn *mưa bụi bay*. Văn tả thật ít lời mà cảnh hiện ra như vẽ, không chỉ bóng dáng ông đồ mà cả cái tiêu điều của xã hội qua mắt của ông đồ. Tác giả đã có những chi tiết thật đắt: nơi ông đồ là bút mực, nơi trời đất là gió mưa, nơi xã hội là sự thờ ơ không ai hay. Thể thơ năm chữ vốn có sức biểu hiện những chuyện đau bề, hoài niệm, đã tỏ ra rất đặc địa, nhịp điệu, khơi gợi một nỗi buồn nhẹ mà thấm. Màn mưa bụi khép lại đoạn thơ thật ảm đạm, lạnh, buồn, vắng. Như vậy cũng chỉ với tám câu, bốn mươi chữ, đủ nói hết những bước chót của một thời tàn. Sự đối chiếu chi tiết ở đoạn này với đoạn trên: mực với mực, giấy với giấy, người với người, càng cho ta cái ấn tượng thẳng thốt, xót xa của sự biến thiên.

Có một khoảng thời gian trôi qua, khoảng trống của đoạn thơ trước khi vào bốn câu kết:

Năm nay đào lại nở

Không thấy ông đồ xưa

Những người muôn năm cũ

Hồn ở đâu bây giờ?

đào nở để thấy quy luật cũ không còn đúng nữa. Ông đồ đã kiên nhẫn *vẫn ngồi đấy*,

nhưng năm nay ông không còn kiên nhẫn được nữa:

Không thấy ông đồ xưa. Ông đã cố bám lấy xã hội hiện đại, lũ người hiện đại chúng ta đã nhìn thấy sự cố sức của ông, đã thấy ông chơi với, nhưng chúng ta đã không làm gì, để đến bây giờ quay nhìn lại, mới biết ông đã bị buông rơi tự bao giờ. Bóng dáng ông đâu phải bóng dáng của một người, của một nghề, mà là dáng của cả một thời đại, bóng dáng kí ức của chính tâm hồn chúng ta. Đến bây giờ chúng ta mới thấy luyến tiếc, nhưng quá muộn rồi. Chúng ta hỏi nhau hay tự hỏi mình? Hỏi hay khấn khứa tưởng niệm, hay ân hận sám hối. Hai câu thơ hàm súc nhất của bài, chúng ta đọc ở đây số phận của ông đồ và nhất là đọc được thái độ, tình cảm của cả một lớp người đối với những gì thuộc về dân tộc. Về ngữ pháp câu thơ này rất lạ, nhưng không ai thấy cộm: *Những người muôn*

năm cũ. Muôn năm, thật ra chỉ là vài ba năm, nhưng nói muôn năm mới đúng, thời ông đồ đã xa lắc rồi, đã lẫn vào với những bút, những nghiên rất xa trong lịch sử. Chữ *muôn năm cũ* của câu trên đối xuống chữ *bây giờ* của câu dưới càng gọi băng khuâng luyến nhớ. Câu thơ không phải là nỗi đau nhức nhối, nó chỉ như một tiếng thở dài cảm thương, nuối tiếc khôn nguôi.

BT4. Phân tích giá trị biểu cảm của hai câu thơ sau trong bài thơ Ông đồ của Vũ Đình Liên: Giấy đỏ buồn không thắm - Mực đọng trong nghiên sâu

Gợi ý

“Giấy đỏ buồn không thắm

Mực đọng trong nghiên sâu”.

“Giấy đỏ” là giấy dùng để viết chữ của ông đồ. Thứ giấy ấy rất mỏng manh, chỉ một chút ẩm ướt giấy cũng có thể phai màu. “Giấy đỏ buồn không thắm”, “không thắm” bởi đã lâu ngày không được dùng đến nên phôi pha, ứa tàn theo năm tháng. Mực cũng vậy: “mực đọng trong nghiên sâu”. Đó là thứ mực tàu đen thẫm, dùng để viết chữ lên “giấy đỏ”. Khi viết, phải mài mực rồi dùng bút lông họa lên những nét chữ “Như phượng múa rồng bay”. Nhưng nay “Mực đọng trong nghiên” có nghĩa là mực đã mài từ lâu, đã sẵn sàng cho bàn tay tài hoa của ông đồ thực hiện phép màu nhưng đành đợi chờ trong vô vọng. Các từ “buồn”, “sâu” như thổi hồn vào sự vật. Nhờ phép nhân hóa này, nỗi sầu tủi về thân phận của ông đồ như đã thấm sâu vào từng sự vật, nó bao trùm không gian và đè nặng mỗi tấm lòng.

BT5. Viết đoạn văn phân tích cái hay của hình ảnh thơ: Lá vàng rơi trên giấy - Ngoài trời mưa bụi bay (Ông đồ - Vũ Đình Liên)

Gợi ý

“Lá vàng rơi trên giấy

Ngoài trời mưa bụi bay”

Hình ảnh “lá vàng” gợi đến sự tàn phai, rơi rụng. Nhưng đầu xuân sao lại có “lá vàng”? “Lá vàng rơi trên giấy”, giấy ấy chính là “Giấy đỏ buồn không thắm”. Hình ảnh “lá vàng” gợi đến thân phận ông đồ trong bài thơ. Ông đã bị xã hội bỏ rơi, ông đã gắng gượng kéo cuộc đời thắm lặng bề bồng ngồi bên lễ phở “đông người qua” nhưng so với thời đại mới đang sục sôi, bon chen thì ông chỉ là chiếc lá úa tàn đang rụng rơi cay

đắng. Nỗi buồn ấy âm thầm và tê tái, nó khiến cơn mưa xuân vốn chứa đựng sức sống bền bỉ, dai dẳng cũng trở thành điều hiu, xót xa:

“Ngoài giờ mưa bụi bay”.

“Giờ” chứ không phải là “trời”. Đó là cách gọi của dân gian, của những “người muôn năm cũ”, trong đó có ông đồ. Câu thơ gợi cái ngược nhìn buồn thảm của ông trước làn mưa bụi nhạt nhòa. Dẫu chỉ là mưa bụi, mưa bay nhưng nó cũng đủ sức xóa mờ đi dấu vết của cả một lớp người. Ấu cũng bởi lớp người ấy quá mong manh, bé nhỏ!

BT6: Bình giảng bài thơ Ông Đồ

Tất cả, năm khổ thơ với vồn vẹn trăm từ, thoáng qua như một phim tài liệu cực ngắn. Nhưng do đâu điệu buồn của nó chưa thôi day dứt lớp người ở những năm cuối của thế kỷ 20, mà phần lớn xa lạ với Hán học và có khi chưa một lần nhìn thấy hình ảnh ông đồ khăn đóng, áo the của một thời ! Những bạn đọc của thời mở cửa, đang háo hức với một ngoại ngữ phổ biến hơn cả thứ tiếng đã thay thế chữ nghĩa của ông đồ ngày nào, đồng cảm thế nào với bài thơ ? Họ tìm thấy điều gì gần gũi ở ông già cô đơn ấy khi ngay những kẻ cùng thời đã tỏ ra hững hờ ?

Trong một bài phỏng vấn, tác giả đã giải đáp hộ điều mà bao lâu những bạn đọc tinh ý lấy làm ngờ. Đúng là nhà thơ có dụng ý mượn hình ảnh hoa đào và không khí bụi ngùi, man mác của Thôi Hộ trong bài Đường thi lưu danh thiên cổ. Lạ cho loài hoa nổi tiếng phương Đông, đẹp và sang đến thế, lại thêm một lần bị thi nhân bắt chứng kiến chuyện biệt ly, dâu bể. Ai chẳng biết so về nhan sắc với mỹ nhân thì chỉ thiết thời cho ông đồ già, nhưng sự vắng bóng của ông khi hoa đào y như năm cũ lại nở – hợp qui luật thiên nhiên mà cũng vô tình biết bao – vẫn gây được hiệu quả tình cảm và nghệ thuật.

Không có cái chặt lọc, đài các như ngôn ngữ Thôi Hộ. Ngôn ngữ của Vũ hiền lành, giản dị, nhịp điệu chậm rãi, khoan thai như bất giác lay lan phong thái của nhân vật “Ông đồ”. So với

“Mái chèo mơ để băng khuâng trôi đến – Một phương trời mây lạc bóng trăng khuya.”

cũng chính của tác giả và cùng một đề tài hoài cổ, thì thấy rõ lối hành văn giản dị ở đây là kết quả của sự dụng công.

Sự gò bó và giọng đều đều thường thấy ở thơ ngũ ngôn lại giúp cho bài thơ mở đầu có giọng khách quan, kèm chế tình cảm. Hai khổ thơ toàn tả thực cũng hỗ trợ tốt cho mục đích này :

*"Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ*

.....

*Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc khen tài."*

Nhưng chỉ qua khổ thơ thứ 3, giọng khách quan này liền bị phá vỡ bởi hai câu thơ vào loại xuất thần : "Giấy đỏ buồn không thắm – Mực đọng trong nghiên sâu.."

Chao ôi, đến hoa mà phương Đông tin là có thần, có hồn còn vô tình "y cựa tiểu đông phong", nghĩa là hóa ra vẫn là loài vô tri, vô giác, nói chi hạng giấy, mực. Thứ mực phảng phất sâu và loại giấy buồn mà không thắm ấy chỉ có thể là thứ giấy và mực bị nhòe đi, rung rung trước mắt người biết chuyện đấy thôi !

Màu giấy đỏ và sắc hoa đào. Những xác lá vàng lay lắt rơi rơi quanh cái dáng đen sẫm, bất động của ông đồ già. Tình người nhạt dần theo mỗi khổ thơ:

*"Nhưng mỗi năm một vắng
Người thuê viết nay đâu ?*

.....

*Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay."*

Cho đến khi lụi tàn hẳn, và đất trời hình như cũng muốn hòa vào cuộc ngậm ngùi chung bằng làn mưa bụi bay và cái tiết trời bỗng dưng da diết.

Cảnh ấy, sắc ấy, tình ấy hòa hợp với nhau đưa cảm xúc cao dần để tiếng thở dài cuối cùng: "Những người muôn năm cũ – Hồn ở đâu bây giờ ?"

trở nên sâu lắng hơn, lay động tình người hơn.

Ở mặt khác bài thơ lại đan chéo những cặp đối nghịch: cái tất bật của khách qua đường và sự đơn độc của ông đồ, cái buồn thấu xương của kiếp người bên cảnh phố phường rộn ràng mừng xuân mới, và bất nhẫn làm sao, sự lạnh lẽ của người đại diện cuối cùng của nền Hán học tàn tạ, lạnh lẽ cả lúc rút lui, lại diễn ra

ở một nơi ồn ào, trần ai bậc nhất trên thế gian: hè phố ! Cái đám tang tự đưa giữa phố đông hừng hờ mà người tri âm duy nhất lại có mặt khi cỗ xe khuất bóng từ lâu rồi !

Có sự dồn nén thái quá những cặp hòa hợp và đối nghịch trên vòng thơ nhỏ hẹp có 100 từ này. Nhưng là sự thái quá làm nên kiệt tác. Mỗi chúng ta sau phút lặng người, và gần như tránh mặt nhau vì cái cảm giác đồng trách nhiệm nào đó, bỗng bắt đầu giành nhau lên tiếng. Nhưng tất cả như bị hút, bị dạt đi trong cái từ trường do chính sự im lặng của nhân vật. Vâng, âm thanh có trọng lượng nhất mà bài thơ tạo được chính là sự im lặng tuyệt đối của ông đồ. Nó đè nặng lên tim. Nó khuấy động não bộ. Nó tạo trạng thái tinh thần bất ổn cần thiết để đối mặt với bất cứ một vấn đề nghiêm túc nào. Có điều đâu thực sự là v/đ, là tầng cảm xúc chính của bài thơ ?

Theo Hoài Thanh thì **“Ông Đồ”** là “lời sám hối của cả bọn thanh niên chúng ta đối với lớp người đang đi về cõi chết”, những con người mà một thời họ đã “xúm nhau lại chế giễu họ quê mùa, mặt sát họ hủ lậu”. Nhà phê bình đã có một trích dẫn quan trọng từ bức thư của chính Vũ Đình Liên: “Ông chính là di tích đáng thương của một thời tàn”, và dựa vào ý này, tác giả “Thi nhân Việt Nam” kết luận: “Bài thơ của người có thể xem là một việc nghĩa cử”

Sẽ là một chuyện thất lễ và dường như vô lý nữa khi nghi ngờ ý kiến của chính tác giả và nhà phê bình uy tín. Nhưng khi ở một đoạn khác, Hoài Thanh gọi đối tượng của nhà thơ bằng cụm từ không úp mở “Những kẻ thân tàn ma dại” đang “đi về cõi chết” thì chúng tôi e rằng giọng tuyên ngôn hùng hồn mà ông bắt buộc phải dùng khi hạ huyết thơ cũ và tôn xưng vị trí của thơ mới có ảnh hưởng phần nào tới việc bình thơ chẳng ? Nếu đọc một bài thơ khác cũng cùng điệu hoài cổ, bài “Lòng ta là một hàng thành quách cổ”, chúng ta nhận ra giọng thương tiếc trang trọng hơn là lối thương hại của kẻ thắng cuộc. Và tiếng thở dài băn khoăn ở cuối bài thơ “Ông Đồ” có một chiều sâu hơn thứ tình cảm biết điều của người đang đi dự tang lễ, đang đi làm chuyện nghĩa cử. Khi một cực là Đường Thi với Thôi Hộ, và cực kia là ý thơ của Francois Villon (Làm sao tìm lại được tuyết năm xưa ? Mais où sont les neiges d’antan ?) đã gợi hứng cho “Ông Đồ” như chính tác giả thừa nhận, thì cái sâu thuần một màu tê tái trong cả hai dòng thơ Đông Tây rõ ràng cùng một gam màu với điệu buồn trong những câu

thơ của Vũ Đình Liên. Nói khác đi, sự dùng dằng kể ở người đi trong cõi nhân tình không thể giản đơn, rành rẽ mới, cũ như những nhà chính luận mong muốn. Nghệ thuật luôn cần cái lung linh mê hoặc để len vào hồn người\.

Nhưng hoài cổ ở đây không phải là tiếc nuối thứ chữ “rồng bay phg múa” của ông đồ. Từ ngày ông đồ già không trở lại, x/h đã mấy lần chứng kiến cảnh thay bậc, đổi ngôi về ngôn ngữ – bản thân nhà thơ là một người giỏi tiếng Pháp, thứ ngôn ngữ đã thay thế thứ chữ mà ông đồ đã viết trên giấy hồng điều thuở nào – nhưng không thấy s/tác nào về “Ông đồ” Tây hay “Ông đồ” Nga ... xuất hiện. Chưa nói dấu có, chúng cũng không thể tạo được sự đồng cảm rộng rãi như đã thấy với “Ông đồ”.

Sự thực, sự thay đổi từ Hán học qua Tây học có một ý nghĩa đặc biệt của nó. Suốt bao thế kỷ, Hán học gắn với dân tộc, gắn với những giá trị nhân bản của phương Đông. Đây là thứ chữ ông cha ta đã dùng để trước tác. Nó không những là ngôn ngữ hành chính, thi cử mà còn là ngôn ngữ tâm linh của đền chùa, kinh kệ, văn tế... Tựa như gác chuông, tháp chùa, hình ảnh ông đồ, câu đối... từ lâu đã thân thuộc với mọi người\.

Đã đành việc thế chân của Tây học là một tất yếu của thời đại và của hoàn cảnh đất nước ngày đó. Chưa nói cái học từ chương, nệ cổ đã góp phần suy vi sức mạnh của dân tộc. Nhưng một dân tộc tự trọng từng trải qua bao thế kỷ tự chủ và từng dùng chữ Hán như ngôn ngữ chính của một quốc gia độc lập, không thể quên rằng Tây học đã “nhập khẩu” vào đất nước mình như một áp đặt cùng với tàu chiến và đại bác, mà cảnh sụp đổ của cái học cũ luôn gợi lại vết thương vong quốc của mình.

Và có thể vượt qua ý đồ của t/g và nhà phê bình, bài thơ đã tìm thêm được sự đồng cảm trong tâm thức dao động, phức tạp của cả một dân tộc trong buổi giao thời khi giá trị tr/thống có nguy cơ mai một. Trong lúc cái mới chưa thu phục được nhân tâm, nó đánh vào lòng tự trọng bị xúc phạm và cả tâm lý phù suy, xót thương kẻ khó. Mặt khác, nó còn gợi tâm trạng khắc khoải đi tìm nguồn cội trước một cuộc triển lãm khổng lồ của những cảnh lối lãng, kịch cỡm thường thấy ở các buổi giao thời.

Sự biểu lộ tình cảm với ông đồ già và sự lưu luyến với hình ảnh đã mai một ấy trong lòng bạn đọc suốt hơn nửa thế kỷ qua, hẳn phản ánh những tâm sự phức tạp, những ưu tư đa dạng hơn chúng ta tưởng.

Cuối thế kỷ 20, con tàu Việt Nam lại đang qua ngã rẽ mới. Không còn không khí tủi buồn thuở nào. Đất nước đang lạc quan. Nhưng tình tự về nguồn và việc xác lập lại những giá trị tinh thần đã được thử thách của dân tộc ở mặt nào đó sẽ gặp thách thức. Buổi “giao thời” hôm nay vẫn hứa hẹn những hoạt cảnh lố lằng, lai căng mà hơn một lần chúng ta đã chứng kiến. Sự vồ vập với những giá trị ngoại lai đáng nghi ngại, thái độ “vô tri bất mộ” đối với di sản quý báu của người đi trước, và nói riêng mặt ngôn ngữ, tiếng nói cha ông đang có nguy cơ trở thành một thứ “ngoại ngữ” thất sủng ngay trên quê hương mình.

Và vì vậy, người ta vẫn còn ngậm ngùi, băn khoăn khi đọc “Ông Đồ”. Việc rút lui lạng lẽ không đơn từ khiếu nại của ông không chỉ gợi thương tâm, mà tiếp tục mời gọi, khuấy động những vấn đề sâu xa cho xã hội cùng suy ngẫm.

BÀI

NHỚ RỪNG

I.Yêu cầu: - Hiểu sâu sắc hơn về Thơ mới và phong trào Thơ mới: hoàn cảnh lịch sử làm xuất hiện Thơ mới, cuộc đấu tranh giữa thơ cũ và Thơ mới.

- Hiểu sâu sắc hơn về Thơ mới và phong trào Thơ mới qua việc tìm hiểu về một số nhà thơ tiêu biểu: Thế Lữ, Vũ Đình Liên, Tế Hanh...

- Cảm nhận được cái hay, cái đẹp về nội dung và nghệ thuật của những bài thơ tiêu biểu.

- Ôn tập lại các kiến thức và rèn kỹ năng cảm thụ qua bài *Nhớ rừng*

II.Nội dung:

- Khoảng sau năm 1930, một loạt các thi sĩ trẻ xuất thân Tây học lên án thơ cũ là khuôn sáo, trói buộc. Họ đòi hỏi đổi mới thi ca và sáng tác những bài thơ không hạn định về số câu, chữ -> Thơ mới.

- Phong trào Thơ mới ra đời và phát triển mạnh mẽ rồi đi vào bế tắc cha đây 15 năm. Thơ mới chủ yếu là thơ tự do 7 hoặc 8 tiếng. So với thơ cũ, nhất là thơ Đường luật, thì Thơ mới tự do, phóng túng, linh hoạt hơn, không còn bị ràng buộc bởi những quy tắc nghiệt ngã của thi pháp thơ cổ điển.

Hai chữ Thơ mới trở thành tên gọi của một phong trào thơ (còn gọi là thơ lãng mạn), gắn liền với tên tuổi của thế Lữ, Chế Lan Viên, Huy Cận, Xuân Diệu...

*Thế Lữ

1. Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp thơ ca

? Trình bày những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp của Thế Lữ

Nhà thơ chọn bút danh Thế Lữ ngoài ý nghĩa để chơi chữ còn ngụ ý tự nhận mình là người khách tiên của trần thế, chỉ biết đi tìm cái đẹp:

Tôi là người bộ hành phiêu lãng

Đường trần gian xuôi ngược để vui chơi...

Tôi chỉ là người khách tình si

Ham cái đẹp muôn hình muôn vẻ

2. Đôi nét về hồn thơ Thế Lữ

- Thơ mới vừa ra đời, Thế Lữ như vùng sao đột hiện sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam

? Đặc điểm phong cách thơ Thế Lữ

- Thế Lữ không bàn về Thơ mới, không bênh vực Thơ mới, không bút chiến, không diễn thuyết. Thế Lữ chỉ lặng lẽ, điềm nhiên bước những bước vững vàng mà trong khoảng khắc cả hàng ngũ thơ xưa phải tan rã.

- Thơ Thế Lữ về thể cách mới không chút rụt rè, mới từ số câu, số chữ, cách bỏ vần cho đến tiết tấu âm thanh.

- Thơ Thế Lữ là nơi hẹn hò giữa hai nguồn thi cảm;: nẻo về quá khứ mơ màng, nẻo tới tương lai và thực tế...Sau một hồi mơ mộng vẩn vơ, thơ TL như một luồng gió lạ xui người ta biết say sưa với cái xán lạn của cuộc đời thực tế, biết cười cùng hoa nở chim kêu.

- Thơ ông mang nặng tâm sự thời thế đất nước.

? Vai trò, vị trí của Thế Lữ trong phong trào Thơ mới

-> Thế Lữ không những là người cầm ngọn cờ thắng lợi cho phong trào Thơ mới mà còn là nhà thơ tiêu biểu nhất cho phong trào Thơ mới thời kì đầu.

*Tác phẩm Nhớ rừng

? Trình bày xuất xứ bài thơ? Vị trí của bài thơ trong sự nghiệp thơ ca của Thế Lữ

- Là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất của Thế Lữ và là tác phẩm mở đường cho sự thắng lợi của Thơ mới

? Thái độ tiếp nhận của công chúng thời đó với bài thơ? Vì sao bài thơ lại được tiếp nhận nồng nhiệt như vậy

- Nhớ rừng là lời con hổ trong vườn bách thú. Tác giả mượn lời con hổ để nói lên tâm sự u uất của lớp thanh niên thế hệ 1930- đó là những thanh niên trí thức Tây học vừa thức tỉnh ý thức cá nhân cảm thấy bất hòa sâu sắc với thực tại xã hội tù túng, ngột ngạt đương thời. Họ khao khát cái tôi cá nhân được khẳng định và phát triển trong một cuộc đời rộng lớn, tự do. Đó cũng đồng thời là tâm sự chung của người dân mất nước bấy giờ. Vì vậy, **Nhớ rừng** đã có được sự đồng cảm đặc biệt rộng rãi, có tiếng vang lớn. Có thể coi **Nhớ rừng** như một áng văn thơ yêu nước tiếp nối mạch thơ trữ tình yêu nước hợp pháp đầu thế kỷ XX.

- Bài thơ tràn trề cảm hứng lãng mạn: thân tù hãm mà hồn vẫn sôi sục, khao khát tự do. Cảm thấy bất hòa sâu sắc với thực tại tầm thường tù túng nhưng không có cách gì thoát ra được, nó chỉ biết buông mình trong mộng tưởng để thoát ly hẳn cái thực tại đó, tìm đến một thế giới khoáng đạt, mạnh mẽ, phi thường.

*Bài tập

Đề bài 1: Cảm nhận của em về bài thơ “Nhớ rừng” của Thế Lữ?

Dàn ý

a. Mở bài: -Thế Lữ (1907- 1989) là nhà thơ tiêu biểu của phong trào thơ mới. Bài thơ *Nhớ rừng* in trong tập “*Mấy vần thơ*” là bài thơ tiêu biểu của ông góp phần mở đường cho sự thắng lợi của thơ mới.

b. Thân bài* **Khổ 1-** Tâm trạng của con hổ khi bị nhốt trong cũi sắt được biểu hiện qua những từ ngữ: Gặm một khối căm hờn trong cũi sắt, bị nhục nhằn tù hãm, làm trò lạ mắt, đồ chơi → Đang được tung hoành mà giờ đây bị giam hãm trong cũi sắt → bị biến thành thứ đồ chơi, nỗi nhục bị ở chung với những kẻ tầm thường, thấp kém, nỗi bất bình.

- Từ “gậm”, “Khỏi cảm hờn” (Gậm = cắn, dằn ... , Khỏi = danh từ chuyển thành tính từ) trực tiếp diễn tả hành động, và tư thế của con hổ trong cũi sắt ở vườn bách thú. Cảm xúc hờn căm kết đọng trong tâm hồn, đè nặng, nhức nhối, không có cách nào giải thoát, đành nằm dài trông ngày tháng dần qua, buông xuôi bất lực

- Nghệ thuật tương phản giữa hình ảnh bên ngoài buông xuôi và nội tâm hờn căm trong lòng của con hổ thể hiện nỗi chán ghét cuộc sống tù túng, khao khát tự do.

***Khổ 2-** Cảnh sơn lâm ngày xưa hiện nên trong nỗi nhớ của con hổ đó là cảnh sơn lâm bóng cả, cây già, tiếng gió gào ngàn, giọng nguồn hét núi,thét khúc trường ca dữ dội... Điệp từ "với", các động từ chỉ đặc điểm của hành động gợi tả sức sống mãnh liệt của núi rừng đại ngàn, cái gì cũng lớn lao phi thường, hùng vĩ, bí ẩn chúa sơn lâm hoàn toàn ngự trị...

- Trên cái nền thiên nhiên đó, hình ảnh chúa tể muôn loài hiện lên với tư thế dong dạc, đường hoàng, lượn tấm thân ...Vờn bóng ... đều im hơi. Từ ngữ gợi hình dáng, tính cách con hổ (giàu chất tạo hình) diễn tả cảm xúc vẻ đẹp vừa uy nghi, dũng mãnh vừa mềm mại, uyển chuyển của chúa sơn lâm. Tâm trạng hổ lúc này hài lòng, thoả mãn, tự hào về oai vũ của mình

*** Khổ 3-** Cảnh rừng ở đây được tác giả nói đến trong thời điểm: đêm vàng, ngày mưa chuyển bốn phương ngàn, bình minh cây xanh bóng gội, chiều lênh láng máu sau rừng → thiên nhiên rực rỡ, huy hoàng, tráng lệ

- Giữa thiên nhiên ấy con hổ đã sống một cuộc sống đế vương: - *Ta say mỗi ... tan- Ta lặng ngắm ...Tiếng chim ca ...- Ta đợi chết ...* → điệp từ "*ta*": con hổ uy nghi làm chúa tể. Cảnh thì chan hoà ánh sáng, rộn rã tiếng chim, cảnh thì dữ dội. ... cảnh nào cũng hùng vĩ, thơ mộng và con hổ cũng nổi bật, kiêu hùng, lẫm liệt. Đại từ “ta” được lặp lại ở các câu thơ trên thể hiện khí phách ngang tàng, làm chủ, tạo nhạc điệu rắn rỏi, hào hùng.

- Điệp ngữ, câu hỏi tu từ: nào đâu, đâu những, → tất cả là dĩ vãng huy hoàng hiện lên trong nỗi nhớ đau đớn của con hổ và khép lại bằng tiếng than u uất "Than ôi!". Con hổ bộc lộ trực tiếp nỗi nhớ tiếc cuộc sống tự do của chính mình.

***Khổ 4-** Cảnh vườn bách thú hiện ra dưới cái nhìn của con hổ chỉ là hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng, giải nước đen giả suối ... mô gò thấp kém, ... học đòi bắt chước → cảnh đáng chán, đáng khinh, đáng ghét. Tất cả chỉ là người tạo, do bàn tay con người sửa sang, tía tốt nên nó rất đơn điệu, nhàm tẻ, giả dối, tầm thường chứ không phải thể giới của tự nhiên, mạnh mẽ, bí hiểm- Giọng thơ giấu nhại, sử dụng một loạt từ ngữ liệt kê liên tiếp, ngắt nhịp ngắn, dồn dập → thể hiện sự chán chường, khinh miệt, đáng ghét..., tất cả chỉ đơn điệu, nhàm tẻ không thay đổi, giả dối, nhỏ bé, vô hồn.

- Cảnh vườn bách thú tù túng đó chính là thực tại xã hội đương thời được cảm nhận bởi những tâm hồn lãng mạn. Thái độ ngao ngán, chán ghét cao độ đối với cảnh vườn bách thú của con hổ cũng chính là thái độ của họ đối với xã hội. Tâm trạng chán chường của hổ cũng là tâm trạng của nhà thơ lãng mạn và của người dân Việt Nam mất nước trong hoàn cảnh nô lệ nhớ lại thời oanh liệt chống ngoại xâm của dân tộc

*** Khổ 5-** Giác mộng ngàn của con hổ hướng về một không gian oai linh, hùng vĩ, thênh thang nhưng đó là không gian trong mộng (nơi ta không còn được thấy bao giờ) - không gian hùng vĩ. Đó là nỗi nhớ tiếc cuộc sống tự do. Đó cũng là khát vọng giải phóng của người dân mất nước. Đó là nỗi đau bi kịch. Điều đó phản ánh khát vọng được sống chân thật, cuộc sống của chính mình, trong xứ sở của chính mình. Đó là khát vọng giải phóng, khát vọng tự do.

c. Kết bài- Bài thơ tràn đầy cảm hứng lãng mạn: mạch cảm xúc sôi nổi, cuộn cuộn tuôn trào thể hiện tâm trạng

chán ghét của con hổ trong cảnh ngộ bị tù hãm ở vườn bách thú, qua đó thể hiện khát vọng về cuộc sống tự do, cao cả chân thật. Đó cũng là tâm trạng của thế hệ con người lúc bấy giờ.

Đề 2 :Tâm trạng con Hổ trong bài thơ ‘ nhớ rừng’ của Thế Lữ.

Mở bài: Giới thiệu bài thơ và hình tượng con hổ

Nhớ rừng là một trong những bài thơ vào hàng kiệt tác của Thế Lữ và của cả phong trào thơ mới.

Con hồ là hình tượng trung tâm của bài thơ. Mượn lời con hồ bị nhốt ở vườn bách thú, tác giả diễn tả niềm khao khát tự do mãnh liệt và tâm sự yêu nước của con người những ngày nô lệ.

Thân bài: Tâm trạng con hồ trong cảnh giam cầm ở vườn bách thú

+ niềm căm uất và nỗi ngao ngán (đoạn 1)

+ tâm trạng chán chường và thái độ khinh miệt sự tầm thường giả dối ở vườn bách thú (đoạn 4)

-Nỗi nhớ rừng da diết khôn nguôi của con hồ (đoạn 2,3,5)

+ con hồ nhớ cảnh nước non hùng vĩ với tất cả những gì lớn lao dữ dội

+ con hồ nhớ tiếc về một thời tung hoành hống hách của ngày xưa

Kết bài: Tâm trạng của con hồ là một ẩn dụ để thể hiện một cách kín đáo tình cảm của tác giả cũng là tâm trạng của sự yêu nước của những người dân Việt Nam thừa ấy. Họ chán ghét cuộc sống tù túng tầm thường của thực tại nô lệ và khao khát tự do.

Tâm trạng ấy đã làm nên giá trị và sức sống bền lâu của nhà thơ

ĐỀ 3. Em có nhận xét gì về câu nói của Hoài Thanh khi đọc bài Nhớ rừng: Thế Lữ như một vị tướng điều khiển đội quân Việt ngữ với một mệnh lệnh không thể cưỡng lại được

Gợi ý

Nhà phê bình Hoài Thanh đã ca ngợi Thế Lữ như một viên tướng điều khiển đội quân Việt ngữ bằng những mệnh lệnh không thể cưỡng được. Điều này nói lên nghệ thuật sử dụng từ ngữ điêu luyện, đạt đến độ chính xác cao. Chỉ riêng về âm thanh rừng núi, Thế Lữ cho ta nghe thấy tiếng gió gào ngàn, giọng nguồn hét núi, tiếng hét khúc trường ca dữ dội. Để tạo ra sự nuối tiếc quá khứ oanh liệt, nhà thơ dùng những điệp từ "nào đâu...", "đâu..." thể hiện nỗi tiếc nuối khôn nguôi của hồ về quá khứ vinh quang, oai hùng. Cũng có thể thấy câu thơ Thế Lữ miêu tả dáng hiên ngang, hùng dũng, mềm mại của chúa sơn lâm:

Ta bước chân lên, đồng dục, đường hoàng

Lượn tảo thân như sóng cuộn nhịp nhàng

Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc

Mấy câu thơ trên có sự nhịp nhàng, cân đối, gợi hình ảnh con hổ khoan thai, mềm mại, với bước chân chậm rãi thật tài tình.

Hay một đoạn khác tả cảnh tầm thường của con người bất chước, học đòi thiên nhiên:

Những cảnh sửa sang, tầm thường giả dối

Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng

Dãi nước đen giả suối, chẳng thông dòng

Câu thơ: "*Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng*" được viết theo cách ngắt nhịp đều nhau, vị giống nhau đó như mô phỏng sự đơn điệu, tầm thường của cảnh vật.

Được sáng tác trong hoàn cảnh đất nước còn đang bị kẻ thù đô hộ, giày xéo, bản thân tác giả cũng không tránh khỏi thân phận của một người dân nô lệ nhưng *Nhớ rừng* không rơi vào giọng điệu uỷ mị, yếu đuối. Ngược lại, nó đã thể hiện một sức sống mạnh mẽ, tiềm ẩn, chỉ có

Ở những con người, những dân tộc không bao giờ biết cúi đầu, luôn khao khát hướng đến tự do.

GIÚP HỌC SINH HIỂU HƠN VỀ CÁCH NGHỊ LUẬN VỀ 1 ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ.

NHỚ RỪNG - THẾ LỮ

Chủ đề VB: Mượn lời con hổ ở vườn bách thú, tác giả đã thể hiện tâm sự u uất và niềm khao khát tự do mãnh liệt, cháy bỏng của con người bị giam cầm, nô lệ. Bài thơ đã khơi dậy tình cảm yêu nước, niềm uất hận và lòng khao khát tự do của con người Việt Nam khi đang bị ngoại bang thống trị.

I, KIẾN THỨC CƠ BẢN

1, Tác giả: Thế Lữ (1907 – 1945)

- Quê Bắc Ninh. Là nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới. Được nhà nước truy tặng giải thưởng HCM về VHNT
- Hồn thơ dồi dào, lãng mạn.

+ Tên thật: Nguyễn Thử Lễ, bút danh đặt theo cách chơi chữ, nói lái; còn có hàm ý là người lữ khách trên trần thế chỉ biết đi tìm cái đẹp:

2. Văn bản

a. Hoàn cảnh sáng tác:

- In trong tập Mấy vần thơ(1943)
- Tiêu biểu, mở đầu cho sự thắng lợi của Thơ mới.
- Bài thơ sáng tác năm 1934 lúc đó nước ta đang là thuộc địa của Pháp. Nhân dân ta đang sống trong than phận nô lệ bị mất tự do, bị áp bức bóc lột đủ đường.

b. Thể thơ: tự do 8 chữ vần liền; vần bằng, trắc hoán vị đều đặn.

c. Bố cục:

- Bố cục: 3 phần.
- + Phần 1: Đoạn 1, 4: Con hổ trong vườn bách thú.
- + Phần 2: Đoạn 2, 3: Con hổ thời quá khứ
- + Phần 3: Đoạn 5: Khao khát giấc mộng ngàn.

d. Giá trị nghệ thuật:

- Hình ảnh mang tính chất biểu tượng, giàu chất tạo hình
- Ngôn ngữ và nhạc điệu phong phú, giàu tính biểu cảm.

e. Giá trị nội dung: Bài thơ mượn lời con hổ nhớ rừng để thể hiện sự u uất của lớp những người thanh niên trí thức yêu nước, đồng thời thức tỉnh ý thức cá nhân. Hình tượng con hổ cảm thấy bất hòa sâu sắc với cảnh ngột ngạt tù túng, khao khát tự do cũng đồng thời là tâm trạng chung của người dân Việt Nam mất nước bấy giờ. Tài liệu của Thu Nguyễn

II, LUYỆN TẬP

A, DẠNG ĐỀ ĐỌC HIỂU

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi:

Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt
Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua,
Khinh lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ
Giương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm
Nay sa cơ bị nhục nhằn tù hãm
Để làm trò lạ mắt thứ đồ chơi
Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi

Với cặp báo chuông bên vô tư lự

Câu 1: Đoạn thơ trên trích trong văn bản nào? Của tác giả nào? Hãy giới thiệu về tác giả và văn bản đó?

Câu 2: Hãy xác định từ loại của từ “gậm”, “khối cảm hờn”. Nêu cách hiểu của em về từ “gậm”, “khối cảm hờn” và nêu tác dụng của cách dùng từ này?

Câu 3: Ta có thể thay từ “gậm” bằng từ “ngậm” và từ “khối” bằng từ “nỗi” được không?

Câu 4: Tư thế “ nằm dài trông ngày tháng dần qua” nói lên tình thế gì của con hổ?

Câu 5: Nêu tác dụng của việc lựa chọn trật tự từ của tác giả trong đoạn thơ?

Câu 6: Nhà thơ tả tâm trạng của con hổ với dụng ý nghệ thuật gì?

Câu 7: Trình bày cảm nhận của em về khổ thơ trên theo kiểu diễn dịch trong đó có sử dụng một kiểu câu đã học chỉ rõ và gạch chân kiểu câu đó?

GỢI Ý:

Câu 1: Đoạn thơ trên trích trong văn bản “ Nhớ rừng” của tác giả Thế Lữ.

a) Tác giả (1907 – 1945)

- Quê Bắc Ninh. Là nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới. Được nhà nước truy tặng giải thưởng HCM về VHNT
- Là Hòn thơ dồi dào, lãng mạn.

b) Tác phẩm

- In trong tập Mấy vần thơ(1943)
- Tiêu biểu, mở đầu cho sự thắng lợi của Thơ mới.

Câu 2:

- Gậm(Động từ)
- Một khối cảm hờn(cụm dt).
- “gậm”: nghĩa là dùng răng, miệng mà ăn dần, cắn dần từng chút một cách chậm chậm, kiên trì., “khối cảm hờn”: cảm xúc cảm hờn kết đọng thành khối đông cứng, đè nặng nhức nhối.

=> Diễn tả hành động bút phá của con hổ, bộc lộ tâm trạng uất hận, cảm hờn cao độ.

Câu 3:

+ **Ngậm** là giữ một vật ở trong miệng lâu->sự chủ động của chủ thể, không gây khó chịu.

+ **Nỗi**: ý nghĩa trù tượng, không thể hiện được tâm trạng uất hận của con hổ.

+ **Gậm**: hành động gặm nhấm một cách khó khăn 1 vật gì đó

+ **Khối**: ý nghĩa cụ thể, 1 vật lớn và cứng

-> Ta không thể thay thế được vì hai từ đó không thể hiện được tâm trạng không chấp nhận thực tại, không an phận của con hổ. Dường như nỗi uất hận trong lòng nó đã tích tụ thành hình, thành khối.

Câu 4: Từ thể “ nằm dài trông ngày tháng dần qua” nói lên tình thế của con hổ: buông xuôi, bất lực, ngày đêm gặm nhấm khối căm hờn, mà theo thời gian cứ một rần thêm, lớn thêm.

Câu 5: Tác giả đảo từ “ gặm” và từ “giương” ở thành phần vị ngữ lên đứng đầu câu, đã diễn tả chính xác tâm trạng uất ức tủi hận của một chúa sơn lâm tài cao nhưng “ phẫn thấp” khi “sa cơ lỡ bước” đành “nằm dài” nhìn sự ngạo mạn, ngán ngao” dám “ giấu oai linh rừng thẳm”.

Câu 6: Nhà thơ tả tâm trạng của con hổ với dụng ý nghệ thuật: nói lên nỗi đau đớn của tầng lớp trí thức khi chứng kiến cảnh đất nước nô lệ mà bản thân không giúp được gì cho Tổ quốc, cho đồng bào, chỉ biết thét lên trong câm lặng, nỗi căm hờn uất ức giận sôi. Qua đây tác giả gửi gắm tấm lòng yêu nước thầm kín của mình.

Câu 7:

* **Mở đoạn(Câu chủ đề):** Đoạn thơ trên trích trong văn bản “ Nhớ rừng” của tác giả Thế Lữ đã rất thành công trong việc thể hiện tâm trạng của con hổ trong thời hiện tại.

* **Thân đoạn:**

- Mở đầu đoạn thơ, nhà thơ Thế Lữ đã vẽ ra không gian nhỏ hẹp mà đầy tù túng, bức bối nơi con hổ bị giam cầm. Nỗi cô đơn, sự bức bối, phẫn uất của con hổ được thể hiện trọn vẹn. Qua hình ảnh đó ta có thể cảm nhận được phần nào tình cảnh mất tự do cũng như tâm trạng đầy phẫn uất của chúa sơn lâm rừng già. Thế Lữ đã sử dụng động từ "gặm" để thể hiện sự bức bối lâu dài, dai dẳng, nó không thể nguôi ngoai mà luôn tồn tại, hiển hiện khiến tâm trạng luôn bị vây hãm trong bế tắc, cần được giải thoát. "Khối căm hờn" là những thù hận, căm giận mà con hổ luôn "gặm" trong mình. "Trong cũi sắt" lại tái hiện chân thực không gian sống giam hãm, nhỏ hẹp khiến cho con hổ bị mất tự do.

- Vì vậy, con hổ chỉ có thể "nằm dài" trong chán chường đau khổ mà lặng lẽ "trông ngày tháng dần qua. Càng tù túng bao nhiêu, càng uất hận bao nhiêu thì sự khinh bỉ dành cho những con người ngoài kia càng nhiều bấy nhiêu "Khinh lũ người kia ngạo mạn ngẩn ngơ". "Lũ người" ở đây ta có thể hiểu là những người đã bắt giam, đẩy con hổ vào chốn tù đầy mất tự do này.

- Nhà thơ cũng thể hiện rõ thái độ của mình ở đây, đó là sự coi thường, chế giễu những hành động phi lí của chúng: "khinh", "giễu" : "Giương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm" câu thơ là sự thể hiện cái tinh thần ngạo nghễ, kiêu hùng của con hổ về chốn "oai linh rừng thẳm".

- Trở về với thực tại, con hổ cảm nhận được thâm thía cảnh ngộ của mình, đó là sự "sa cơ lỡ vận" nên phải chịu cuộc sống "nhục nhằn tù hãm". Vì nhận thức được thời thế, hoàn cảnh của mình nên con hổ càng cảm thấy đau khổ, nhục nhã. Đường đường là chúa sơn lâm của rừng đại ngàn, thống trị muôn loài, nay cuộc sống tù hãm khiến cho nó đau khổ. Đau khổ hơn nữa, đó chính là phải làm những việc tầm thường, vô vị "Để làm trò lạ mắt thứ đồ chơi", oai hùng là vậy nhưng khi đã sa cơ, hình ảnh tù hãm vốn đầy đau khổ uất hận lại trở thành những "trò lạ mắt", những "trò chơi" cho người người thưởng thức. Sống tù túng song không phải ai cũng có tâm trạng giống con hổ, lối sống thanh cao, hơn người nay bị đặt chung hàng với những con vật tầm thường "Chịu ngang bầy cùng lũ gấu dở hơi"; càng thấy buồn hơn khi thấy "cặp báo chuồng bên vô tư lự", chúng không biết mình ở hoàn cảnh nào, không biết tức giận, phẫn uất mà lúc nào cũng "vô tư lự". Câu thơ cũng thể hiện sự đánh giá của nhà thơ về một bộ phận con người trong xã hội, dù sống trong hoàn cảnh mất tự do nhưng không biết lo, không có ý thức cần đứng lên mà phó mặc tất cả cho số phận.

*** Kết đoạn:** Tóm lại, với việc sử dụng những từ ngữ chọn, thể thơ tự do, đoạn thơ đã diễn tả sâu sắc tâm trạng uất ức, bất lực, buồn xuôi vì mất tự do của chúa sơn lâm, phải chăng qua đó tác giả bộc lộ lòng yêu nước thầm kín của mình?(câu nghi vấn)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Cho câu thơ: “ **Ta bước chân lên đông dặc đường hoàng**”

Câu 1: Hãy chép tiếp những câu thơ để hoàn thiện khổ thơ?

Câu 2: Cho biết đoạn thơ em vừa chép thuộc bài thơ nào? Của ai?

Câu 3: Nêu nội dung chính của khổ thơ em vừa chép?

Câu 4: Nhận xét cách sử dụng từ ngữ của tác giả trong đoạn thơ và phân tích tác dụng?

Câu 5: Nêu cảm nhận của em về hình ảnh con hổ trong đoạn thơ bằng một đoạn

văn diễn dịch khoảng 7 đến 10 câu trong đó có sử dụng một câu nghi vấn gạch chân câu nghi vấn đó?

Gợi ý:

Câu 1: Hs chép tiếp những câu thơ để hoàn thiện khổ thơ.

Câu 2: Đoạn thơ em vừa chép thuộc là bài thơ: “Nhớ rừng” của Thế Lữ

Câu 3: Nêu nội dung chính của khổ thơ : đoạn thơ tái hiện hình ảnh dũng mãnh, oai vệ, uy quyền tuyệt đối của con hổ chốn rừng xanh .

Câu 4:

- Tác giả sử dụng một loạt các động từ chỉ hoạt động kết hợp với các tính từ “dũng dạc, bước, ...” làm nổi bật sự xuất hiện đầy oai vệ của chúa tể rừng xanh
- Đại từ “ta” vang lên đầy kiêu hãnh, tự hào, khẳng định quyền uy của con hổ

Câu 5: Đoạn văn tham khảo

* **Mở đoạn:** (Câu chủ đề) Khổ thơ trên trích trong văn bản “ Nhớ rừng” của tác giả Thế Lữ đã rất thành công trong việc nói về hình ảnh dũng mãnh, oai vệ và quyền uy tuyệt đối của con hổ chốn rừng xanh.

* **Thân đoạn:**

- Giữa cảnh thiên nhiên hùng vĩ, hổ xuất hiện với vẻ đẹp oai phong, lẫm liệt của một vị chúa tể.
- Tác giả sử dụng một loạt các động từ chỉ hoạt động kết hợp với các tính từ “dũng dạc, bước, ...” làm nổi bật sự xuất hiện đầy oai vệ của chúa tể rừng xanh.
- Những câu thơ sống động, giàu chất tạo hình đã diễn tả chính xác vẻ đẹp của con hổ. Đó là vẻ đẹp vừa uy nghi, dũng mãnh, vừa mềm mại, uyển chuyển. Đại từ “ta” vang lên đầy kiêu hãnh, tự hào, khẳng định quyền uy của con hổ. **Phải chăng với cương vị là “chúa tể cả muôn loài” giữa chốn rừng thiêng, quyền uy của chúa Sơn Lâm là tuyệt đối?(Câu nghi vấn)**

* **Kết đoạn:** Tóm lại, với việc sử dụng thành công các tính từ, đại từ, động từ tác giả đã tái hiện hình ảnh chúa sơn lâm dũng mãnh, oai vệ và quyền uy tuyệt đối của con hổ chốn rừng xanh.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Cho câu thơ: “ Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối”

Câu 1: Hãy chép tiếp 9 câu thơ để hoàn thiện khổ thơ?

Câu 2: Nêu nội dung chính của đoạn thơ em vừa chép?

Câu 3: Trong đoạn thơ em vừa chép, kiểu câu phân theo mục đích nói nào được sử

dụng nhiều nhất? Chúng được dùng trực tiếp hay gián tiếp? Nêu ngắn gọn hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng kiểu câu ấy trong việc biểu đạt nội dung đoạn thơ?

Câu 4: “Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?” thuộc kiểu câu gì? (xét theo mục đích nói)

Câu 5: Viết một đoạn văn từ 7 đến 10 câu trình bày theo cách diễn dịch cảm nhận đoạn thơ trên?(có một câu nghi vấn dùng để bộc lộ cảm xúc.)

GỢI Ý:

Câu 1: Hs chép chính xác 9 câu thơ

Câu 2: Nội dung: Đoạn thơ là bộ tranh tứ bình lồng lẩy hiện ra giữa nỗi nhớ tiếc khôn nguôi và tâm trạng uất hận của con hổ khi sa cơ, thất thế .

Câu 3: Trong đoạn thơ em vừa chép, kiểu câu được sử dụng nhiều nhất là câu nghi vấn Chúng được dùng gián tiếp

-> Khắc họa thành công nỗi nhớ tiếc quá khứ vàng son và sự bất lực của con hổ ở hiện tại

Câu 4:

- “Than ôi” là câu cảm thán.

- “ Thời oanh liệt nay còn đâu?” là câu nghi vấn.

Câu 5:

* **Mở đoạn(câu chủ đề):** Đoạn thơ trên trích trong văn bản “ Nhớ rừng” của tác giả Thế Lữ đã rất thành công trong việc thể hiện bộ tranh tứ bình lồng lẩy hiện ra giữa nỗi nhớ tiếc khôn nguôi và tâm trạng uất hận của con hổ khi sa cơ, thất thế .

* **Thân đoạn:**

- Trước hết là nỗi nhớ khôn nguôi “những đêm vàng bên bờ suối”. Nghệ thuật ẩn dụ biến không gian đêm trăng trở nên lãng mạn với hình ảnh con hổ ung dung say mồi, uống ánh trăng tan bên bờ suối.

- Nỗi nhớ ngẩn ngơ về những ngày mưa rừng với hình cảnh con hổ ngấm giang sơn trong niềm tự hào. Đại từ “ta” vang lên đầy kiêu hãnh hai lần trong một câu thơ khẳng định quyền tự do, quyền sở hữu tuyệt đối trong niềm kiêu hãnh của con hổ.

- Kỉ niệm thứ ba đầy màu sắc và âm thanh nhưng tất cả đã lùi sâu vào dĩ vãng. Điệp từ “đâu” với câu hỏi tu từ cất lên như một lời than, nhớ tiếc, xót xa.

- Nỗi nhớ của con hổ quay về cảnh chiều tà trong khoảnh khắc hoàng hôn chờ đợi. Bức tranh bốn là cảnh khắc của buổi chiều dữ dội với vị thế tuyệt đối duy nhất của con hổ giữa núi rừng.

- Giác mơ huy hoàng của con hổ khép lại trong tiếng than u uất: “Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu”. Phải chăng đó cũng chính là tiếng thở dài của người dân VN mất nước lúc bấy giờ?

* **Kết đoạn:** Tóm lại, chỉ bằng tám câu thơ, với các biện pháp nghệ thuật đặc sắc, Thế Lữ đã tái hiện được bức tranh vừa có thơ, có nhạc, có cả họa tái hiện sâu sắc nhớ tiếc khôn nguôi và tâm trạng uất hận của con hổ khi sa cơ, thất thế.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Hãy đọc lời nhận xét sau: “Nhà thơ phản ánh rất thành công nỗi bất bình sâu sắc và niềm tự hào khát tự do mãnh liệt của chúa sơn lâm trước thực tại tù túng, ngột ngạt. Bút pháp khoa trương của tác giả đã đạt tới độ thần diệu trong cảnh giam cầm, hổ chỉ cần biết gửi hồn về chốn nước non hùng vĩ, giang sơn của giống hùm thiêng ngự tại thuở ngàn xưa. Bất bình với hiện tại nhưng không thể thoát khỏi xiềng xích nô lệ. Vì chúa tể sơn lâm đầy uy vũ ngày nào giờ đành buông xuôi, tự an ủi mình bằng những giấc mộng ngàn to lớn trong quăng đời tù túng còn lại. Một nỗi buồn tê tái thấm đẫm tâm hồn. Than ôi! Quá khứ hào hùng oanh liệt giờ chỉ còn hiện lên trong giấc mộng! Tự đáy lòng vị chúa tể rừng xanh bật thốt lên tiếng than ân oán: “Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!”

Câu 1: Lời nhận xét viết về bài thơ nào? Tác giả là ai?

Câu 2: Em hãy chép nguyên văn 4 câu thơ mà em thích trong bài thơ ấy? Nêu lí do vì sao em thích?

Câu 3: Câu thơ “Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!” thuộc kiểu câu gì?

Câu 4: Vì sao nói bài thơ trên thể hiện được lòng yêu nước thầm kín của người dân mất nước thuở ấy? Theo em thế hệ trẻ ngày nay phải làm gì để thể hiện lòng yêu nước của mình?

Gợi ý

Câu 1: Lời nhận xét viết về bài thơ “Nhớ rừng” của tác giả Thế Lữ.

Câu 2: Học sinh chép nguyên văn 4 câu thơ mà em thích trong bài thơ ấy.

Chẳng hạn:

Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc.

Là khiến cho mọi vật đều im hơi

Ta biết ta chúa tể của muôn loài

Giữa chốn thảo hoa không tên không tuổi.

Em thích 4 câu thơ trên vì nó đã thể hiện sự dũng mãnh, oai vệ và quyền uy tuyệt đối của con hổ. Giữa cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ, con hổ xuất hiện với vẻ đẹp oai phong,凛冽 của một vị chúa tể. Những câu thơ sống động, giàu chất tạo hình đã diễn tả chính xác vẻ đẹp của con hổ. Đại từ “ta” vang lên đầy kiêu hãnh tự hào, khẳng định quyền uy của con hổ.

Câu 3: Câu thơ “Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!” thuộc kiểu câu cảm thán, nó được dùng để bộc lộ cảm xúc.

Câu 4:

+ Vì :

Bài thơ thể hiện tâm trạng ngọt ngào, uất ức, tù túng

Nổi chán ghét thực tại, tầm thường, giả dối.

Niềm khát khao tự do, mãnh liệt của con hổ

+ Để thể hiện lòng yêu nước của mình chúng ta cần: học tốt, tự hào về dân tộc, bảo vệ chủ quyền của tổ quốc, ...

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Cho câu thơ : “Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu,”

Câu 1: Hãy nhớ và chép những câu thơ còn lại để có 1 đoạn thơ hoàn chỉnh đoạn thơ.

Câu 2: Hãy trình bày nội dung chính của khổ thơ bằng 1 câu văn có đủ chủ ngữ và vị ngữ.

Câu 3: Chỉ ra ít nhất một biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong khổ thơ và nêu tác dụng?

Câu 4: Hãy viết 1 đoạn văn ngắn trình bày cảm nhận của em về khổ thơ trên

Gợi ý:

Câu 1: Hs nhớ và chép những câu thơ còn lại để có 1 đoạn thơ hoàn chỉnh đoạn thơ.

Câu 2: Con hổ căm ghét đối với những cảnh tầm thường giả dối trong vườn bách thú.

Câu 3: Nghệ thuật liệt kê: “ hoa chăm”, “ cỏ xén”, “ lối phẳng”, “ cây trồng” Đây là những cảnh đáng chán, đáng khinh , đáng ghét. Tất cả chỉ là người tạo, do bàn tay con người sửa sang, tía tốt nên nó rất đơn điệu, giả dối, tầm thường chứ không phải thế giới của tự nhiên, mạnh mẽ, bí hiểm.

Câu 4:

* **Mở đoạn:** Đoạn thơ trên trích trong văn bản “ Nhớ rừng “ của tác giả Thế Lữ đã rất thành công trong việc diễn tả tâm trạng của con hổ ngao ngán, chán gét với cảnh ở vườn bách thú.

* **Thân đoạn:** Cảnh vườn bách thú hiện ra dưới cái nhìn của con hổ chỉ là “ hoa chăm”, “ cỏ xén”, “ lối phẳng”, “ cây trồng”....Đây là những cảnh đáng chán, đáng khinh , đáng gét. Tất cả chỉ là người tạo, do bàn tay con người sửa sang, tía tót nên nó rất đơn điệu, giả dối, tầm thường chứ không phải thế giới của tự nhiên, mạnh mẽ, bí hiểm.. Bằng giọng thơ chế diễu, sử dụng nghệ thuật liệt kê, cách ngắt nhịp dồn dập tác giả đã cho ta thấy sự chán trường, khinh miệt, đáng ghét, tất cả chỉ đơn điệu, nhỏ bé, giả dối, vô hồn. Cảnh vườn bách thú từ tưng ấy chính là thực tại xã hội đương thời. Tâm trạng chán trường của con hổ cũng chính là tâm trạng của nhà thơ và của người dân Việt Nam thuở bấy giờ.

* **Kết đoạn:** Tóm lại, chỉ bằng đoạn thơ ngắn, với các biện pháp nghệ thuật đặc sắc, Thế Lữ đã tái hiện được tâm trạng của con hổ ngao ngán, chán gét với cảnh thực tại ở vườn bách thú.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

Cho câu thơ : “Hỡi oai linh, cảnh nước non hùng vĩ!,”

Câu 1: Hãy nhớ và chép những câu thơ còn lại để có 1 đoạn thơ hoàn chỉnh đoạn thơ.

Câu 2: Nêu nội dung chính của khổ thơ em vừa chép.

Câu 3: Nhận xét về giọng thơ của khổ cuối?

Câu 4: Chỉ ra một biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong khổ thơ và nêu tác dụng?

Câu 5: Hãy viết 1 đoạn diễn dịch trình bày cảm nhận của em về khổ thơ trên có sử dụng một kiểu câu đã học và gạch chân chỉ rõ?

Gợi ý:

Câu 1:

"Hỡi oai linh, cảnh nước non hùng vĩ
Là giống hằm thiêng ta ngự trị
Nơi thênh thang ta vùng vẫy ngày xưa

Nơi ta không còn được thấy bao giờ!
 Có biết chăng trong những ngày ta ngao ngán
 Ta đương theo giấc mộng ngàn to lớn
 Để hồn ta phảng phất được gần người
 - Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!"

Câu 2: Nội dung chính của khổ thơ : Tâm trạng khao khát tự do mãnh liệt của con hổ, đồng thời cũng ẩn hiện trong đó là tấm lòng yêu nước sâu sắc và sự bất lực trước thời cuộc của con người.

Câu 3: Điệp ngữ "Nơi"(3 lần)-> làm tăng thêm xúc cảm cũng như nỗi xót xa của nhân vật trữ tình, sự lưu luyến với những hồi ức tốt đẹp, sự tiếc thương đầy bất lực.

Câu 4: Giọng thơ chuyển đổi từ một tiếng thét bi tráng cho đến đây thì dần trầm xuống, mang cảm giác đau thương và bất lực.

Câu 5:

*** Mở đoạn(Câu chủ đề):** Đoạn thơ trên trích trong văn bản “ Nhớ rừng” của tác giả Thế Lữ đã rất thành công trong việc diễn tả tâm trạng khao khát tự do mãnh liệt của con hổ, đồng thời cũng ẩn hiện trong đó là tấm lòng yêu nước sâu sắc và sự bất lực trước thời cuộc của con người.

*** Thân đoạn:**

+ Khao khát tự do mãnh liệt đang dần sục sôi trong lòng con hổ, một lòng chỉ muốn hướng về nơi đại ngàn mệnh mông với giọng gọi đầy tha thiết, bi tráng.

+ Từ "hỡi" được đặt ở đầu câu thơ gợi ra cảm giác oai hùng của chúa sơn lâm, bộc lộ tư thế hiên ngang, phong thái cai trị lừng lẫy của một vị vua.

- Phải chăng tâm trạng của con hổ chính là một hình tượng tiêu biểu cho hồn thơ của Thế Lữ, những trí thức tiểu tư sản cùng thời đều phải chịu chung một thực tại ấy là nỗi đớn đau mất nước, mất chủ quyền tộc, bế tắc trong cái vòng luẩn quẩn trước khi được giác ngộ cách mạng?(câu nghi vấn)

=> Thỏa mình trong thơ ca, khát khao vươn tới những cái Đẹp xa xăm, nhiều mộng tưởng, thoát ly khỏi cuộc sống trần tục, có nhiều khốn khổ và chán chường.

- Thể hiện khốn cảnh chung của dân tộc Việt Nam, cái thực tại tầm thường, giả dối ở đây chính là luận điệu "khai sáng", "bảo hộ" đầy xảo trá của thực dân Pháp. Còn nhân dân ta trở thành con hổ bị nuôi nhốt, bị kiểm chế về mọi mặt phải chịu nhục nhã, khốn

đồn và bế tắc nhưng vẫn luôn có một khao khát mãnh liệt về cuộc sống tự do. Vẫn nhớ mãi, tiếc nuối mãi cảnh đất nước thanh bình, tươi đẹp thuở trước.

*** Kết đoạn:** Tóm lại, chỉ bằng đoạn thơ ngắn, với các biện pháp nghệ thuật đặc sắc, Thế Lữ đã tái hiện được tâm trạng của con hổ ngao ngán, chán gét với cảnh thực tại ở vườn bách thú.

III. BÀI TẬP NÂNG CAO

BT1. Phân tích bài thơ "Nhớ rừng" của Thế Lữ

Thế Lữ (1907-1989) là bút danh của Nguyễn Thứ Lễ. Làm thơ, viết truyện, viết kịch, làm đạo diễn. Chủ tịch Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam. Phương diện nào ông cũng có thành tựu xuất sắc.

Thế Lữ là thi sĩ tiên phong, được ngợi ca là "Đệ nhất thi sĩ" trong phong trào "Thơ mới" (1932-1941). Tác phẩm thơ: "Mấy vần thơ" thể hiện một "hồn thơ rộng mở", với cảm hứng lãng mạn dào dạt, nồng nàn, say đắm và thiết tha.

Bài thơ "Nhớ rừng" được Thế Lữ viết năm 1934, in trong tập "Mấy vần thơ" xuất bản năm 1935. Mượn lời con hổ bị nhốt ở vườn Bách thú, tác giả thể hiện tâm sự u uất, căm hờn và niềm khao khát tự do mãnh liệt của con người bị giam cầm, nô lệ.

***Luận điểm 1: Nỗi đau đớn, căm hờn khi bị giam cầm**

Bị nhốt "trong cũi sắt", căm hờn uất hận đã chứa chất thành "khói", "gậm" mãi mà chẳng tan, càng "gậm" càng cay đắng. Chỉ còn biết "nằm dài" bất lực, đau khổ. Bị "giễu", bị "nhục nhằn từ hăm", trở thành "thứ đồ chơi" cho "lũ người kia ngao mạn, ngằn ngo". Đau khổ nhất là chúa sơn lâm nay bị tầm thường hóa, vị thế bị xuống cấp:

"Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi,

Với cặp báo chuồng bên vô tư lự".

Đó là một nét tâm trạng điển hình đầy bi kịch của chúa sơn lâm khi bị sa cơ, thất thế, bị giam cầm. Trong hoàn cảnh lịch sử đất nước ta khi bài thơ ra đời (1934) thì nỗi tủi nhục, căm hờn, cay đắng của con hổ cũng đồng điệu với bi kịch của nhân dân ta trong xích xiềng nô lệ sống trong tăm tối "như nhuộm lầm than".

Luận điểm 2: Bất lực trước thực tại, con hổ nhớ về một thời quá khứ vàng son lấy lòng

"Tình thương nỗi nhớ" sống mãi, chẳng bao giờ quên. Nhớ "thuở tung hoành...", "nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già". Nhớ khúc nhạc rừng hùng tráng dữ dội. Chữ "nhớ", chữ "vớ" **Nhận xét đánh giá về nghệ thuật** → và cách ngắt nhịp (4-2-2, 5-5, 4-2-2...) biến hoá, cân xứng đã làm nổi lên nỗi nhớ tiếc khôn nguôi, nhớ cồn cào, nhớ da diết. Sự phong phú về nhạc điệu đã khắc họa đời sống nội tâm vô cùng mạnh mẽ của một nhân vật phi thường từng có một quá khứ oanh liệt. Một tấm thân "như sóng cuộn nhịp nhàng". Một bước chân cao sang đầy uy lực "dông dặc, đường hoàng". Một cặp "mắt thần" và khi "đã quắc" \ "mọi vật đều im hơi". Một sức mạnh của uy quyền bất khả xâm phạm.

Luận điểm 3: Những vần thơ đầy nhạc điệu nói về nỗi nhớ cứ liên tiếp nhau như những cơn sóng lòng không bao giờ dứt

"Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già
Vớ tiếng gió gào ngàn, vớ giọng nguồn hét núi.
Vớ khi thét khúc trường ca dữ dội

Nhận xét đánh giá về nghệ thuật → Các động từ "gào, hét, thét" đặc tả khúc trường ca dữ dội của rừng núi, suối ngàn thiêng liêng, hùng tráng. Đó là những câu thơ tuyệt bút làm sang trọng cho cả bài thơ. Hình ảnh thơ "Ta nằm dài"... rồi "ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ". Nhớ khi "ta bước chân lên...", nhớ một thời vàng son ngự trị:

"Ta biết ta chúa tể cả muôn loài,
Giữa chôn thảo hoa không tên, không tuổi".

Nhận xét đánh giá, bình về nghệ thuật → Một chữ "ta" vang lên đầy kiêu hãnh tự hào. Chúa sơn lâm được miêu tả, được khắc họa trong chiều sâu của tâm linh, trong chiều cao của uy quyền được khẳng định. Các câu hỏi tu từ liên tiếp xuất hiện như một nỗi niềm lay tỉnh và khơi gợi nỗi "nhớ" trào lên: "nào đâu những...", "đâu những ngày...", "đâu những bình minh...", "đâu những chiều...". Nhớ mãi không nguôi, nhớ đêm trăng và suối, nhớ những ngày mưa rừng, nhớ bình minh, nhớ giấc ngủ, nhớ tiếng chim ca. Và nhớ "những chiều lênh láng máu...". **Bình luận** → Đoạn thơ tráng lệ nói về 4 nỗi nhớ của chúa sơn lâm, nhớ triền miên ngày và đêm, sớm và chiều, mưa và nắng, thức và ngủ, lúc say mồi và lúc lặng ngấm, lúc đợi chờ... Một không gian nghệ thuật được tái hiện và mô

tả qua bộ tứ bình của một nhà danh họa. Chứa sơn lâm có lúc mơ mộng giữa cảnh suối trắng, có lúc trầm ngâm trong chiêm nghiệm, có lúc nén xuống, kiên nhẫn đợi chờ để "tung hoành..." và "quắc mắt..."

Đoạn thơ 10 câu này là đoạn thơ hay nhất trong bài "Nhớ rừng":

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

Sau nỗi nhớ một thuở vàng son, một thời oanh liệt, bỗng chúa sơn lâm chợt tỉnh mộng, trở về thực tại với cái cũi sắt, đau đớn và cay đắng vô cùng. Như một trái núi sụp đổ xuống, mãnh hổ cất lời than. Sự kết hợp giữa cảm thán với câu hỏi tu từ làm nổi lên một lời thơ, một tiếng than của "hùm thiêng sa cơ", của một kẻ phi thường thất thế. Đó cũng là tiếng thở dài của một lớp người khao khát tự do ngày ấy: 'Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?'. Câu hỏi của chúa sơn lâm cũng chính là của lớp người tiểu tư sản khi quá khứ vàng son đã lụi tàn, sa cơ thất thế trước thực tại phũ phàng. Đó là lí do vì sao tâm tưởng của họ luôn hướng nội, hướng về quá khứ huy hoàng và cái tôi cá nhân trỗi dậy.

Luận điểm 4: Câu thơ kết thúc là nỗi niềm uất hận, ghen ngào của con hổ. Lại trở về nỗi buồn đau và nỗi nhớ "cảnh nước non hùng vĩ". Chỉ còn biết nhấn gửi thiết tha và bồn chồn:

"Hỡi cảnh rừng ghê gớm của la ôi!"

"Nhớ rừng" là bài thơ tuyệt bút. Nó được xếp vào loại 10 bài thơ hay nhất của "Thơ mới" (1932-1941). Hình tượng tráng lệ, kì vĩ. Lối diễn tả và sử dụng ngôn ngữ biên hóa. Chất nhạc đa thanh và phức điệu tạo nên những vần thơ du dương. Thơ nên họa nên

nhạc như cuốn hút và làm mê say hồn ta. Hình tượng chúa sơn lâm với nỗi nhớ rừng được nói đến với bao "lớp lớp sóng dồi". Trong nỗi đau sa cơ, thất thế có niềm kiêu hãnh tự hào. Bài thơ như một lời nhắn gửi thiết tha về tình yêu thương đất nước. Tư tưởng lớn nhất của bài thơ là nói lên cái giá tự do, và khát vọng tự do.

BT2: Cảm nhận của em về hình tượng con hổ trong bài thơ “Nhớ rừng” của Thế Lữ

"Nhớ rừng" là bài thơ kiệt tác của Thế Lữ, nhà thơ tiên phong của "Thơ mới" (1932-1941). Với nhạc điệu du dương, với cảnh sắc thiên nhiên tráng lệ, đặc biệt với hình tượng con hổ, bài thơ "Nhớ rừng" đã chinh phục mỗi chúng ta, đã chiếm lĩnh nơi sâu kín nhất cõi tâm hồn bao người trong hơn nửa thế kỉ qua.

Luận điểm 1: Con hổ được thi sĩ nói đến với bao cảm thông và ngưỡng mộ. Nó đang nằm trong cũi sắt vườn Bách thú. Chúa sơn lâm trong cảnh tù hãm vô cùng cay đắng uất hận "gậm một khối căm hờn", muốn cắn nát, muốn nhai vụn mọi uất ức căm hờn đã tích tụ, đã chứa chất thành "một khối" trong lòng bấy lâu nay. **Nhận xét đánh giá** → Không căm hờn sao được khi phải "năm dài trông ngày tháng dần qua" trong cũi sắt? Không uất ức, cay đắng sao được khi chúa sơn lâm "oai linh rừng thẳm" đang bị lũ người "giương mắt bé giễu", đang trở thành "thứ đồ chơi", với cặp báo "vô tư lự" trong vườn Bách thảo? Thế Lữ đã thể hiện tâm trạng cay đắng, căm hờn của con hổ mất tự do đầy ám ảnh:

"Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt

Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua...

(...) Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm...".

Qua đó, ta càng thấy rõ: "Anh hùng thất thế sa cơ cũng hèn" (Truyện Kiều); ta càng thấm thía: "Trên đời nghìn vạn điều cay đắng - Cay đắng chi bằng mất tự do" (Nhật kí trong tù).

Luận điểm 2: Những câu thơ tiếp theo là nỗi nhớ cứ dâng trào cuộn sóng. Năm tháng dần trôi qua, chúa sơn lâm có bao giờ nguôi được nỗi nhớ rừng. Nhớ "Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa", nhớ vương quốc "miền đất thiêng" mà "ta" ngự trị:

"Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,

Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi"...

Nhớ tư thế cao sang, oai hùng của "ta". Một cái bước chân. Một tấm thân lượn sóng. Một cái vờn bóng... Tất cả đều "đông đặc, dường hoàng". Một chữ "ta" vang lòn đầy kiêu hãnh lự hào của chúa sơn lâm:

'Ta bước chân lên, (lồng đặc, dường hoàng

Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng

Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc".

Nhận xét đánh giá → Quyền uy của "ta" là tuyệt đối. Mọi vật đều phải khiếp sợ, phải "im hơi" khi "mắt thần" của ta "đã quắc". "Ta biết" giữa chốn thảo hoa, "ta chúa tể cả muôn loài": "Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc

Là khiến cho mọi vật đều im hơi

Ta biết ta chúa tể cả muôn loài

Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi".

'Nỗi nhớ rừng thiêng, nhớ quyền uy... của chúa sơn lâm chính là nhớ những năm tháng không thể nào quên. Nỗi nhớ ấy chính là khát vọng sống, khát vọng tự do cháy bỏng.

Luận điểm 3: Hồ nhớ rừng là nhớ đến những kỉ niệm chói lọi một thời vàng son, một thời oanh liệt.

Cảnh vật tráng lệ. Nhạc của thơ cũng là nhạc của rừng:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,

Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?

Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn

Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?

Đâu những bình minh cây xanh nắng gội Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?

Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng

Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt

,

Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?

- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

Nhận xét đánh giá về nghệ thuật → Các luyện láy, điệp ngữ: "dâu những đêm vàng...", "đầu những ngày mưa...", "đầu những bình minh...", "đầu những chiều...", "nay còn dâu?" xuất hiện nối tiếp trong 5 câu hỏi tu từ tạo nên nhạc điệu du dương, triền miên, da diết, thể hiện sâu sắc tình thương nỗi nhớ của hùm thiêng sa cơ, nhớ rừng, tiếc nuối một thời 'ì oanh liệt nay đã trở thành hoài niệm, quá vãng. Chúa sơn lâm nhớ đêm, nhớ ngày, nhớ bình minh, nhớ chiều tà. Nhớ suối, nhớ trăng. Nhớ cảnh giang san trong màn mưa rừng. Nhớ "cây xanh nắng gội". Nhớ chim hót tung bừng lúc bình minh. Nhớ mặt trời gay gắt trong khoảnh khắc hoàng hôn... **Nhận xét đánh giá** → Nỗi nhớ tiếc ấy là nỗi đau buồn bị tước đoạt mất tự do, cũng là nỗi khát khao tự do. **Bình luận** → Thế Lữ đã sáng tạo nên những vần thơ giàu hình tượng và nhạc điệu, dào dạt cảm xúc để thể hiện nỗi nhớ rừng của hùm thiêng sa cơ... Một tiếng than như xiết lấy lòng người, khơi gợi và lay tỉnh: "Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

Luận điểm 4: Những câu thơ cuối là nỗi nhớ rừng khôn nguôi của con hổ. Đau đớn và uất

I hận biết đến bao giờ có thể nguôi? Như một tiếng thở dài ngao ngán:

"Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu".

Hổ "nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già" rồi "uất hận" căm ghét những cảnh "không dòi nào thay đổi", tẻ nhạt, vô vị, vô nghĩa "tâm thường, già dôi, nhỏ be:

"Hoa chằm, cỏ xén, lối thẳng, cây trồng;

Dải nước đen giả suối, chẳng thông dòng

Len dưới nách những mỗ gò thấp kém".

Uất hận cảnh tù hãm, chán ghét những cảnh vật tầm thường nhỏ bé do "lũ người kia ngạo mạn" bày ra, hổ lại nhớ day dứt, nhớ khôn nguôi "cảnh nước non hùng vĩ". Nhớ rừng là nhớ vương quốc tự do ngày nào:

"Là nơi giống hùm thiêng ta ngự trị

Nơi thênh thang ta vùng vẫy ngày xưa".

Trước thực tại đau đớn, hổ chỉ còn biết thả hồn mình theo "giấc mộng ngàn". Chúa sơn lâm cất tiếng gọi rừng thiêng với bao nhớ thương bồi hồi, da diết:

"Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!"

"Nhớ rừng" là một trong mười bài thơ hay nhất của "Thơ mới" (1932-1941). Thể thơ tự do, lời thơ đẹp, hình tượng kì vĩ, tráng lệ. Nhạc điệu du dương, cảm xúc "nhớ rừng" dào dạt. Hình tượng con hổ sa cơ, đau đớn uất hận, da diết nhớ rừng được khắc họa sâu sắc, đầy ám ảnh.

Trong hoàn cảnh bài thơ ra đời (1934), tâm trạng tủi nhục, đau đớn, uất hận... của con hổ nhớ rừng đồng điệu với bi kịch của nhân dân ta đang rên xiết trong xích xiềng nô lệ. Nhớ rừng là khao khát sống, khao khát tự do. Bài thơ mang hàm nghĩa như một lời nhắn gửi kín đáo, tha thiết về tình yêu giang sơn đất nước. Tư tưởng lớn nhất của bài thơ là cái giá của tự do. Hình tượng con hổ nhớ rừng là sự thể hiện tuyệt vời tư tưởng vĩ đại ấy.

BT3. Phân tích, Bình giảng đoạn thơ sau trong bài thơ "Nhớ rừng" của Thế Lữ

... "Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,

Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?

Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn

Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?

Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,

Tiếng chim ca giấc ngủ ta tung bùng?

Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng

Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt

Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?

- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

Tác phẩm "Mấy vần thơ" đã cắm một cái mốc son chói lọi của nền "Thơ mới" Việt Nam, đã khẳng định vai trò tiên phong của Thế Lữ trong nền thi ca Việt Nam hiện đại. Bài thơ "Nhớ rừng" in trong tập "Mấy vần thơ", là bài thơ kiệt tác mang tính hàm nghĩa, có hình tượng tráng lệ, nhạc điệu du dương, lời cuốn hấp dẫn. Bài thơ thể hiện tâm trạng nhớ rừng của con hổ bị sa cơ, qua đó nói lên nỗi tủi nhục uất hận bị tù hãm và khát vọng tự do. "Nhớ rừng" gồm có 5 đoạn thơ, mỗi đoạn thơ là một nét tâm trạng của chúa sơn lâm. Đây là đoạn thơ thứ ba:

"Nào (lâu những đêm vàng bên bờ suối..."

- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

Nằm trong cũi sắt. chúa sơn lâm "sống mãi trong linh thương nỗi nhớ...". Nhớ cảnh rừng thiêng "bóng cả, cây già" nơi hùm thiêng từng "ngự trị". Rồi nhớ đến những kỉ niệm một thời oanh liệt. Nhớ "những đêm vàng bên bờ suối". Nhớ "những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn...". Nhớ "những bình minh cây xanh nắng gội...". Nhớ "những chiều lênh láng máu sau rừng...". Mỗi nỗi nhớ gắn liền với một cảnh vật, một sinh hoạt, một khoảnh khắc thời gian. Cấu trúc đoạn thơ là cấu trúc tứ bình mang vẻ đẹp nghệ thuật cổ điển, có ít nhiều cách tân sáng tạo.

Luận điểm 1: Trước hết là nỗi nhớ khôn nguôi, nhớ suối, nhớ trăng, nhớ những "đêm vàng", nhớ lúc "say mê" ung dung thỏa thích bên bờ suối:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,

Ta say mê đứng uống ánh trăng tan?"

Hai chữ "nào đâu" phiếm chỉ, hỏi một kỉ niệm đẹp đã lùi sâu vào quá vãng. Biết bao nhớ tiếc băng khuâng. Thơ nên họa, cảnh vật đầy màu sắc và ánh trăng. Ánh trăng chan hòa trên dòng suối, "tan" vào nước suối. Hồ say mê và say trăng. Hình ảnh "đêm vàng bên bờ suối" một ẩn dụ đầy mộng ảo nên thơ. Bức tranh thứ nhất trong bộ tứ bình được Thế Lữ vẽ bằng bút pháp tài hoa gợi lên hình ảnh chúa sơn lâm say mê trong niềm vui hoan lạc giữa một đêm trăng bên bờ suối.

Luận điểm 2: Bức tranh thứ hai nói lên nỗi nhớ ngẩn ngơ man mác của hồ về những ngày mưa rừng. Hồ ung dung "lặng ngắm" cảnh giang san, một mình ngự trị, xúc động cảm thấy "giang san ta đổi mới". Chữ "đâu" lần thứ hai xuất hiện, biểu lộ nỗi lòng tiếc nuối, ngẩn ngơ. Điệp từ "ta" thể hiện niềm tự hào về những kỉ niệm đẹp thuở "vùng vẫy ngày xưa":

"Đầu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn

Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?"

Bức tranh thứ hai gợi tả một không gian nghệ thuật hoành tráng của giang san chúa sơn lâm mang tầm vóc "chuyển bốn phương ngàn". Kỉ niệm xưa đang mờ dần theo năm tháng, sao không ngẩn ngơ, sao không nuối tiếc?

Luận điểm 3: Kỉ niệm thứ ba nói về giấc ngủ của hổ trong cảnh bình minh. Vương quốc tràn ngập trong màu xanh và ánh nắng: "bình minh cây xanh nắng gọi".

Hổ nằm ngủ trong khúc nhạc rừng tung bừng của tiếng chim ca:

"Đâu những bình minh cây xanh nắng gọi,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tung bừng?"

Bức tranh thứ ba đầy màu sắc và âm thanh. Có màu hồng bình minh, màu vàng nhạt của nắng sớm, màu xanh bát ngát của cây rừng. Có tiếng ca tung bừng của đàn chim. Còn có nhạc của thơ. **Phân tích nghệ thuật** → Các điệp thanh "bình - minh", "tung - bừng" hòa thanh với vần lưng "ca - ta" như mở ra một không gian nghệ thuật, một cảnh sắc thơ mộng thần tiên. Điệp từ "đâu" với câu hỏi tu từ cất lên như một lời than nhớ ỉn, xót xa... Kỉ niệm đẹp ngày xưa, nay còn đâu nữa!

Quá khứ càng đẹp, càng oanh liệt bao nhiêu thì nỗi nhớ tiếc càng đau đáu bấy nhiêu. Xưa là "tung hoành", là "vùng vẫy". Nay là tù hãm, là "nằm dài" trong cũi sắt. Nuối tiếc thời oanh liệt với bao nỗi buồn đau, mãnh hổ sa cơ chỉ còn biết cất lời than:

"Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

Đánh giá nội dung → Làm nổi bật sự đối lập, tương phản của hai cảnh tượng, hai thế giới, nhà thơ đã thể hiện nổi bật hoà sâu sắc đối với thực tại và niềm khao khát tự do mãnh liệt. Đó là tâm trạng của nhân vật lãng mạn - con hổ bị giam cầm trong cũi sắt, ngao ngán, căm uất vì phải sống trong cảnh tù túng tầm thường, da diết nhớ thời oanh liệt nơi núi rừng hùng vĩ. **Liên hệ với thời đại** → Đó cũng là tâm trạng của người dân Việt Nam mất nước lúc bấy giờ. Con người phải sống trong cảnh nô lệ bị nhục nhằn tù hãm", cũng "gậm một khối căm hờn trong cũi sắt", cũng tiếc nhớ khôn nguôi một "thời oanh liệt" của lịch sử dân tộc, và khao khát được tự do, trở về với "nơi thênh thang ta vùng vẫy ngày xưa". Nhưng, ngay trong niềm khao khát ấy dường như đã chói với một nỗi tuyệt vọng: "Nơi ta không còn được thấy bao giờ!" Câu thơ thể hiện nỗi nhớ tiếc xót xa của nó thể hiện khát vọng sống tự do. Ý tưởng ấy rất đẹp và giàu ý nghĩa đối với con người Việt Nam gần 70 năm về trước khi phải sống tủi nhục trong vòng nô lệ lầm than. Ý tưởng ấy mở ra nhiều liên tưởng và lay tỉnh.

Đánh giá về nghệ thuật → Bài thơ "Nhớ rừng" có giá trị nghệ thuật đặc sắc. Ngôn ngữ thơ giàu hình tượng, màu sắc và âm thanh. Nhạc điệu du dương, trầm bổng. Từ ngữ được sử dụng sắc sảo, đích đáng. Đặc biệt các điệp ngữ "đâu những", "còn đâu", "ta", các câu hỏi tu từ và cảm thán đem đến bao ám ảnh mê mẩn.

Cũng là cấu trúc tứ bình nhưng bút pháp của Thế Lữ có nhiều sáng tạo đổi mới. Đâu chỉ có tứ mùa (xuân, hạ, thu, đông), tứ hữu (trúc, mai, lan, cúc), tứ linh (long, lân, quy, phượng), v.v... Bức tranh tứ bình trong "Nhớ rừng" rất đa dạng, sinh động. Có thời gian nghệ thuật: đêm trăng, ngày mưa, bình minh và chiều tà. Có không gian nghệ thuật: suối và trăng, giang san và bốn phương ngàn, cây xanh nắng gội và tiếng chim ca "lênh lánh máu", sau rừng và mảnh mặt trời gay gắt. Có tâm trạng nghệ thuật, bao trùm là nỗi nhớ nuối tiếc một thời oanh liệt xa xưa. Hồ lúc thì "say mồi dừng uống ánh trăng tan" bên bờ suối, lúc thì trầm tư "lặng ngắm cảnh giang san" qua màn mưa rừng. Có lúc nằm ngủ trong tiếng chim ca bình minh. Lại có lúc đợi chờ mặt trời lặn "để chiếm lấy riêng phần bí mật" của rừng đêm. Qua đó, ta càng thấy rõ đoạn thơ với bức tranh tứ bình được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, độc đáo.

"Thơ đích thực để lại dấu ấn tâm hồn nghệ sĩ". Đoạn thơ trên đây đã để lại dấu ấn tâm hồn Thế Lữ bảy mươi năm về trước, một hồn thơ lãng mạn tuyệt đẹp. Một niềm khao khát tự do cháy bỏng tâm hồn.

Luận điểm 4: Nhớ đêm trăng, nhớ ngày mưa, nhớ bình minh,... rồi hồ nhớ lại những chiều tà trong khoảnh khắc hoàng hôn chờ đợi. Trong cảm nhận của mảnh hồ, trời chiều không đỏ rực mà là "lênh lánh máu sau rừng". Mặt trời không lặn mà là "chêi". Phút chờ đợi của chúa sơn lâm trong khoảnh khắc chiều tàn và hoàng hôn thật dữ dội. Chúa sơn lâm sẽ "(hiếm lấy riêng phần bí mật" của rừng đêm, để "tung hoành". Ngôn ngữ thơ tráng lệ, nghệ thuật dùng từ sắc, mạnh, giàu giá trị gợi tả. Bức tranh thứ tư của bộ tứ bình là cảnh sắc một buổi chiều dữ dội, phút đợi chờ "7ẽ/z đường" của chúa sơn lâm. Càng nhớ càng xót xa nuối tiếc:

"Đâu những chiều lênh lánh máu sau rừng

Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt

Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?"

Phân tích bức tranh tứ bình trong bài thơ Nhớ rừng của Thế Lữ

Bức tranh đêm trăng, bức tranh ngày mưa hay bức tranh lúc bình minh là những ý chính cần phân tích khi tìm hiểu bức tranh tứ bình trong bài thơ Nhớ rừng của Thế Lữ.

1. Bức tranh đêm trăng và sự say sưa của chúa sơn lâm

Phân tích bức tranh tứ bình trong bài thơ Nhớ rừng, thì bức tranh đầu tiên xuất hiện chính là hình ảnh hổ trong đêm trăng thơ mộng:

“Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối

Ta say mỗi đứng uống ánh trăng tan?”

Cảnh đêm trăng hiện hữu trong không gian tràn đầy màu sắc ánh vàng của vầng trăng trên cao đang soi chiếu khắp nhân gian. Đặc biệt khung cảnh khi có sự xuất hiện của dòng suối với tiếng chảy róc rách lại càng trở nên sinh động, tươi mát. Trước cảnh ấy con hổ đứng bên bờ ngắm nhìn trong trạng thái say mê, sảng khoái thưởng thức dòng suối mát trong.

Có lẽ cái làm cho hổ kia phải say không chỉ đơn thuần bởi miếng mồi ngon mà còn là cái say trước sự lung linh, kì ảo của khung cảnh đang hiện hữu trước mắt. Hổ say mê nhưng càng thỏa mãn hơn khi được uống vào những hớp nước có sự soi vàng của bóng trăng. Bao nhiêu nét gân guốc, dữ tợn của chúa tể vùng sơn lâm nhờ có cảnh đẹp hình như cũng trở nên mềm mại, bình thản hơn để có thể hòa vào cảnh vật. Tìm hiểu bức tranh tứ bình trong bài thơ Nhớ rừng, ta thấy tất cả những điều trên đã tạo nên sự thơ mộng, kì ảo của một bức tranh có sự hài hòa của cả cảnh và vật.

Cảnh có đẹp, có thơ mộng và diệu kì đến nhường nào, hổ có bao lần được hòa mình vào “những đêm vàng bên bờ suối” để “say mê đứng uống ánh trăng tan”, nhưng thực tại những giây phút sảng khoái cũng chỉ còn trong trí nhớ. Sự “say mê” đầy thỏa mãn hay tư thế “đứng uống” chễm chệ trong những đêm tự do ấy nay đã lùi xa vào quá khứ nhưng với hổ thì những kỉ niệm và cảm giác ngây ngất ấy vẫn hiển hiện rất rõ rệt như chỉ mới diễn ra ngày hôm qua. Câu hỏi tu từ như xoáy mãi vào tâm can của chúa sơn lâm, tất cả đã trở thành quá khứ. Hai câu thơ như dáng dấp của một nhà thi sĩ đang ngắm nghía cái khung cảnh thiên nhiên thơ mộng trữ tình.

2. Bức tranh ngày mưa và sự điềm nhiên của chúa sơn lâm

Ở bức tranh thứ hai, tác giả lại dùng ngôn từ của mình vẫn để thể hiện hình ảnh trung tâm là con hổ trên phong nền của khung cảnh ngày mưa:

“Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn

Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?”

Chúa sơn lâm lúc này đã không còn say sưa bên dòng suối mát lạnh và miếng mồi hấp dẫn như trong bức tranh trước đó. Trong khung cảnh “những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn” của núi rừng, thiên nhiên dường như cũng trở nên dữ dội, ngột ngạt. Mưa giăng khắp lối khiến cho vạn vật cũng rung chuyển theo. Ấy thế mà vị chúa tể của ta vẫn không hề có một chút nao núng trước những sự gào thét dữ dội của thiên nhiên và sự ngã nghiêng của vạn vật.

Hổ vẫn hiên ngang, điềm tĩnh, bề vệ trước cảnh ấy để thu vào trong mắt tất cả những chuyển biến của đất trời. Mưa gió càng tác động lên tất cả mọi thứ mạnh mẽ, đáng sợ bao nhiêu thì hổ ta vẫn giữ một thái độ của một bậc vương giả. Khi phân tích bức tranh tứ bình trong bài thơ Nhớ rừng, ta thấy trên hết, hổ còn xem việc “những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn” trên thực chất là sự tác động để “giang sơn ta đổi mới”. Thế nên, trong trạng thái “lặng ngắm” kia, hổ thực chất đang đứng ở tư thế làm chủ vạn vật.

Con hổ trong những ngày mưa to gió lớn chốn rừng thiêng vẫn giữ phong thái điềm nhiên, tĩnh tại ấy lại chỉ là một hình ảnh của thời đã qua. Hổ giờ đây bị giam hãm trong chốn ngục tù, dù có râm mát, dù không bị tắm ướt bởi mưa nhưng đó chưa bao giờ là điều nó mong muốn. Ngày trước khi còn tự do giữa núi rừng đất trời và có lúc phải đón những cơn mưa rừng xối xả, dữ dội nhưng chúa sơn lâm chưa bao giờ phiền lòng vì điều đó. Ngược lại, trong cảnh mưa tuôn mịt mờ ấy, nó lại càng cảm thấy bản thân mạnh mẽ và oai hùng. Nói cách khác, thiên nhiên có thách thức như thế nào, hổ vẫn giữ được bản lĩnh của riêng mình. Khi bị giam cầm, bản lĩnh ấy vẫn còn và chỉ tiếc là nó lại không được thể hiện như trong chính nơi nó cần thuộc về. Nhưng tất cả cũng chỉ là quá khứ mà thôi. Con hổ đang tự hỏi mình hay nó đang nhớ nhung, tiếc nuối? Ở bức tranh thứ hai, hổ như một nhà hiền triết đang say mê ngắm giang sơn hùng vĩ của mình.

3. Bức tranh bình minh và sự uy nghi của chúa sơn lâm

Ở câu thơ thứ ba, thứ tư của đoạn thơ, tác giả đã giúp cho ta nhìn thấy sự tươi mới, rộn ràng của khung cảnh đất trời trong khoảnh khắc của ngày mới:

“Đâu những bình minh cây xanh nắng gội
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?”

Ngày mưa qua đi như làm cho bầu trời buổi sớm thêm phần trong trẻo, tươi sáng. Trong khung cảnh ấy, cây cối sau khi được tắm mát trong những trận mưa rừng đã đầy lại được gội mình trong nắng mới nên càng trở nên tươi tắn và tràn đầy sức sống. Góp vào sức sống bừng lên trên từng nhánh cây ngọn cỏ ấy là tiếng reo ca rộn rã của bầy chim rừng. Trong khung cảnh ấy, hồ xuất hiện trong giấc ngủ, nhưng lại là giấc ngủ “tưng bừng”.

Nếu trong đêm khi tất cả mọi vật đều sâu giấc thì hồ thức để say sưa cùng vũ trụ, những ngày mưa ai ai cũng tìm nơi ẩn trú thì hồ “lặng ngấm giang sơn” và giờ đây khi bình minh ló dạng thì hồ chìm vào giấc ngủ. Đặc biệt, vị chúa sơn lâm lại còn được dỗ giấc bằng không khí mát mẻ và cả những âm thanh tươi vui của vạn vật.

Có thể thấy, khi sống trong môi trường của mình, hồ rất đổi tự do vì có thể tự ý làm những điều mình muốn. Nó luôn đứng ở vị thế chế ngự đầy uy nghi và có thể chi phối kẻ khác chứ không bao giờ chịu phụ thuộc. Hình ảnh hồ lúc đó khác hẳn với tình cảnh bây giờ: không chỉ “làm trò lạ mắt, thứ đồ chơi” mà còn phải “chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi”, “với cặp báo chuồng bên vô tư lự”. Ở đây, ta thấy hồ như một bậc đế vương được hàng ngàn loài chim ru ngủ.

4. Bức tranh về chiều cùng màu sắc của sự bi tráng

Bình minh qua, ngày tàn là thời khắc hoàng hôn gõ cửa. Bức tranh thứ tư của bài chính là diễn tả thời khắc ấy của cảnh rừng. Đây là bức tranh cuối cùng nhưng có thể gây được ấn tượng mạnh mẽ nhất:

“Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt”

Cảnh tượng hiện lên thật dữ dội trong hình ảnh “chiều lênh láng máu sau rừng”. Gam màu nóng trở thành gam màu chủ đạo của bức tranh. Đó có thể là màu của máu đỏ cũng có thể là màu của ánh sáng mặt trời. Nếu như ban ngày, mặt trời làm nhiệm vụ soi tỏ

ánh sáng xuống nhân gian, sự sống của vạn vật cũng nương theo ánh sáng ấy mà vận hành thì đến khi mặt trời khuất bóng thì vạn vật cũng lấy khoảng thời gian mặt trời lặn xuống ấy để ngưng mọi hoạt động mà nghỉ ngơi. Thế nhưng, vị chúa tể lại đang chờ đón khoảnh khắc “chết mảnh mặt trời gay gắt” ấy để:

“Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?”

“Bí mật” ấy phải chăng chính là quyền lực từ tay vũ trụ. Hồ muốn chớp lấy cơ hội để đoạt được quyền lực ấy mà chế ngự hoàn toàn thế giới của nó.

Khát khao tuy to lớn, khung cảnh trong bốn bức tranh tuy hùng vĩ, nguy nga nhưng chỉ là những hình ảnh thuộc về dĩ vãng, dù có lúc hiển hiện rõ rệt nhưng kèm theo đó chỉ là nỗi nhớ da diết tới đau đớn của con hồ. Các điệp ngữ “nào đâu”, “đâu những” cùng hàng loạt các câu hỏi tu từ đã có vai trò diễn tả rất sâu sắc sự nhớ tiếc của con hồ đối với những gì nó đã trải qua.

Thời oanh liệt của những ngày xưa cũ được tung hoành ngang dọc thực chất đã khép lại và có khi không bao giờ trở về. Với vị chúa tể, sau tất cả có lẽ còn lại chỉ là một tiếng than u uất không có sự đáp hồi:

“- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?”

Đó là lời than của con hồ, là nỗi niềm của nhà thơ nhưng thực chất cũng là tiếng lòng, tâm trạng chung của những con người phải sống trong sự kìm kẹp, giam hãm. Đối với thời buổi người dân Việt Nam phải sống cảnh nô lệ, bài thơ của Thế Lữ đã thay họ thể hiện niềm tiếc nuối về những chiến công vẻ vang chống giặc ngoại xâm của một thời oanh liệt của dân tộc mình. Đó có lẽ lí do khiến bài thơ được đón nhận rất nồng hậu, say sưa ngay từ khi ra đời.

Kết bài: Những câu thơ khắc họa bốn bức tranh về thiên nhiên núi rừng và sự hiện hữu của chúa tể sơn lâm thực sự là những dòng tuyệt bút của bài thơ “Nhớ rừng”. Thông qua việc sử dụng điệp ngữ, câu hỏi tu từ và hàng loạt các hình ảnh gợi màu sắc, đường nét của cảnh vật thiên nhiên, Thế Lữ không chỉ làm xuất hiện trước mắt người đọc tuyệt phẩm diễn tả sự kì vĩ, hùng tráng của chốn rừng thiêng mà còn làm bộc lộ tâm sự, nỗi niềm của chúa tể sơn lâm. Đó cũng chính là tâm sự, nỗi niềm chung của con người thời đại...

BÀI 4. Dàn ý bức tranh tứ bình trong bài thơ nhớ rừng của Thế Lữ

Để giúp bạn nắm được các ý chính trong bài viết trên cũng như tư tưởng và nội dung của tác phẩm, sẽ giúp bạn khái quát để lập dàn ý bức tranh tứ bình trong bài thơ Nhớ rừng của Thế Lữ.

Mở bài phân tích bức tranh tứ bình trong bài thơ Nhớ rừng

Đôi nét chính về tác giả Thế Lữ: người cầm lá cờ chiến thắng cho phong trào Thơ Mới...

Giới thiệu tác phẩm Nhớ rừng của Thế Lữ: nêu khái quát tư tưởng cùng nội dung của bài thơ.

Dẫn dắt đến bức tranh tứ bình trong bài thơ Nhớ rừng.

Thân bài phân tích bức tranh tứ bình trong bài thơ Nhớ rừng

Bức tranh đêm trăng và sự say sưa của con hổ.

Bức tranh ngày mưa và sự diễm nhiên của chúa sơn lâm.

Bức tranh lúc bình minh với sự uy nghi của con hổ.

Bức tranh chiều tàn cùng những sắc màu bi tráng.

Kết bài phân tích bức tranh tứ bình trong bài thơ Nhớ rừng

- Khái quát lại toàn bộ giá trị nội dung và nghệ thuật điển hình trong tác phẩm.
- Nhấn mạnh lại ý nghĩa sâu sắc của bài thơ Nhớ rừng.
- Khẳng định bức tranh tứ bình trong bài thơ Nhớ rừng là một điểm nhấn mang đến giá trị lớn cho tác phẩm này.
- Có thể thấy, tác phẩm Nhớ rừng đã thể hiện là một khúc trường ca dữ dội qua tâm trạng của chúa sơn lâm. Hơn hết, bài thơ còn là một họa phẩm, nổi bật lên trên những câu chữ là hình ảnh nhân dân Việt Nam dưới gót giày của quân giặc... Bức tranh tứ bình trong bài thơ Nhớ rừng nhấn mạnh đến tính tạo hình đặc sắc của tác phẩm. Người đọc có thể thấy bút pháp tạo hình của nhà thơ vừa có họa pháp của một người họa sĩ, lại vừa có thi pháp của một thi nhân... Hình ảnh chúa sơn lâm hiên lên thật bạo tàn đầy thách thức.

Bốn bức tranh là bốn câu hỏi tu từ, là bốn nỗi nhớ nhưng, tiếc nuối là 4 thời đại anh hùng của chúa sơn lâm. Nhưng đó còn là bốn nỗi đau đớn khôn nguôi. Điệp ngữ “nào đâu, đâu” cứ khắc khoải cứ dồn nén, cứ du dương như những khúc nhạc của đại ngàn đang vẫy gọi.

BÀI 5. Nêu cảm nhận của em về đoạn thơ sau: “Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối... Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt”. (Nhớ rừng - Thế Lữ)

Gợi ý

Trong những năm tháng rực rỡ nhất của phong trào Thơ mới, Thế Lữ hiện lên như một vì sao mai sáng lòa, lấp lánh. Còn lại với thời gian hôm nay, Thế Lữ gắn bó với bạn đọc bởi bài thơ nổi tiếng nhất của ông: bài thơ *Nhớ rừng*. Bài thơ ấy dưới tiêu đề của nó, tác giả đã đề một dòng chữ nhỏ: “Lời con hổ trong vương bách thú”. Xuyên suốt tác phẩm, người đọc hiểu rằng bài thơ là những tâm sự đầy uất hận của con hổ trước cảnh đời hiện tại bức bách, tù túng; nó mơ về những ngày xưa tung hoành, lẫm liệt. Bài thơ đã kín đáo bộc lộ tấm lòng yêu nước của người dân ta thuở đó. Nhưng không dừng lại ở đó, thành công của bài thơ còn nằm ở những đoạn thơ tả cảnh tuyệt mỹ - cảnh rừng sơn lâm trong hồi ức đau thương của con hổ “nhớ rừng”. Tiêu biểu phải kể đến bức tranh tứ bình trong đoạn thơ sau:

“Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối

Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan

Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn

Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới

Đâu những bình minh cây xanh nắng gội

Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng

Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng

Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt”.

(Nhớ rừng - Thế Lữ)

Đoạn thơ nằm trong chuỗi hồi ức về những ngày tháng lẫm liệt chốn rừng xanh uy nghi của

con hổ. Giữa cảnh núi rừng dữ dội, lộng lẫy nó là vị chúa tể độc tôn. Đoạn thơ dựng lên bốn cảnh rừng tuyệt mỹ: cảnh đêm trăng, cảnh mưa rừng, cảnh bình minh và cảnh hoàng hôn. Mỗi cảnh được thể hiện bằng hai câu thơ, câu thứ nhất tả cảnh rừng, câu thứ hai miêu tả hình ảnh con hổ trên nền thiên nhiên kì vĩ ấy.

“Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối

Ta say môi đứng uống ánh trăng tan”.

“Đêm vàng” là hình ảnh ẩn dụ chỉ đêm trăng sáng mọi vật như được nhuộm vàng, ánh trăng như vàng tan chảy trong không gian. Trong đêm trăng, đứng bên bờ suối càng khiến ta cảm nhận hết được sắc màu rực rỡ của thiên nhiên. Mặt nước trong trẻo đón nhận trọn vẹn sắc vàng của trăng càng trở nên lóng lánh kì lạ. Đứng trước khung cảnh ấy, con hổ “say môi” không chỉ bởi bữa ăn no nê mà còn bởi "uống ánh trăng tan". Đó là một hình ảnh lãng mạn, nó tưởng như mình được chiếm lĩnh trọn vẹn cái đẹp của vũ trụ.

Nếu như hình ảnh đêm trăng thanh bình bao nhiêu thì cảnh mưa rừng dữ dội bấy nhiêu:

“Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn

Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới”

Con mưa ngàn dữ dội, mịt mờ làm rung chuyển núi rừng, làm kinh hoàng những con thú hèn yếu. Nhưng với hổ thì khác, nó không những không sợ hãi trước uy lực của trời đất mà còn coi đó là một thú vui: “Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới”. Cái im lặng say mê trong từ “lặng ngắm” của hổ chứa đựng những sức mạnh chế ngự của một bản lĩnh vững vàng. Nó đang lấy cái tĩnh của một vị chúa tể để chế ngự cái dữ dội của rừng già đại ngàn. Hình ảnh của hổ hiện lên thật phi thường, dũng mãnh.

Câu thơ vừa căng lên đã nhanh chóng tan ra trong tiếng reo ca của cảnh bình minh:

“Đâu những bình minh cây xanh nắng gội

Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng”.

Sau ngày mưa bầu trời bình minh tươi sáng hơn. Con hổ càng khẳng định được vị trí của mình. Ban đêm thì nó thức cùng vũ trụ. Ngày mưa nó “lặng ngắm” giang san. Lúc vạn vật thức dậy thì nó say sưa trong giấc ngủ. Hình ảnh của chúa sơn lâm tự do tự tại

muốn gì được nấy, hổ có thể chi phối, chế ngự kẻ khác chứ không ai có thể chế ngự được mình.

Dữ dội nhất, say mê nhất là cảnh rừng thời khắc hoàng hôn:

“Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng

Ta đợi.com hết mảnh mặt trời gay gắt

Bức tranh rừng rực rỡ trong gam màu đỏ, đó là màu của máu, màu của ánh sáng mặt trời. Khi chiều tà, ánh mặt trời chuyển sang màu đỏ rực, đó cũng là lúc mặt trời lặn xuống. Nhưng trong con mắt của hổ, thứ ánh sáng bóng rẫy kia là máu của mặt trời và mặt trời thì đang lịm dần trong cái chết dữ dội. Hổ đang giành lấy quyền lực từ tay vũ trụ để ngự trị.

Đoạn, thơ là bộ tranh từ bình đẹp lộng lẫy. Bốn cảnh thiên nhiên, cảnh nào cũng có núi rừng hùng vĩ tráng lệ với hình ảnh con hổ uy nghi. Nhưng đau xót thay, đây chỉ là cảnh trong dĩ vãng huy hoàng, chỉ hiện ra trong nỗi nhớ. Trước mỗi cảnh thơ đều xuất hiện cụm từ “nào đâu”, “đâu những”, chúng thể hiện niềm nuối tiếc khôn nguôi, nỗi xót xa đau đớn trong lòng hổ. Giác mơ huy hoàng khép lại trong tiếng than: "Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu".

BÀI 6. Phân tích đoạn thơ: "Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối... - Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?" (Nhớ rừng - Thế Lữ)

Gợi ý

Đề bài2:

“Đằng sau sự hồi tưởng về một quá khứ huy hoàng của con hổ (trong bài thơ *Nhớ rừng* - Thế Lữ) ta còn thấy tâm trạng nuối tiếc đầy bất lực cùng một khát vọng tự do tha thiết. Và tất cả những điều đó đã được thể hiện bằng một ngòi bút thật tài hoa”:

Phân tích đoạn thơ sau để làm rõ ý trên:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối

Ta say môi đứng uống ánh trăng tan?

"Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn

Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?

Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,

*Tiếng chim ca giấc ngủ ta tung bùng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?”*

(Nhớ rừng - Thế Lữ)

Bài làm

Nếu Thế Lữ được coi là người mở đường thành công cho Thơ mới thì bài thơ "Nhớ rừng" của ông chính là tác phẩm giành cho Thơ mới sự thắng lợi hoàn toàn. Đọc "Nhớ rừng" của Thế Lữ, có ý kiến cho rằng: “Đằng sau sự hồi tưởng về một quá khứ huy hoàng của con hổ ta còn thấy tâm trạng nuối tiếc đầy bất lực cùng một khát vọng tự do tha thiết. Và tất cả những điều đó đã được thể hiện bằng một ngòi bút thật tài hoa”.

Đoạn thơ sau trong bài thơ đã thể hiện rõ điều ấy:

*“Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tung bùng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?”*

(Nhớ rừng - Thế Lữ)

"Nhớ rừng" ra đời trong những năm tháng nước nhà bị tù túng trong cảnh xiềng xích nô lệ. Mỗi người dân Việt Nam chân chính đều không khỏi cảm thấy ngột ngạt, bức bối... Một buổi trưa hè, khi Thế Lữ đang chậm chạp nện gót trên đường về, ông đi qua vườn bách thú bất chợt nhìn thấy vị chúa sơn lâm - con hổ đang ngồi trong lồng. Nhà thơ chạnh lòng nghĩ đến thân phận người dân nô lệ. Cảm xúc ấy đã khiến ông viết nên bài thơ tuyệt bút này.

Khổ thơ trên là khổ thơ thứ ba trong bài, tái hiện những ngày tháng oai hùng của hổ giữa chốn rừng xanh dữ dội, hùng vĩ. Đó đồng thời là một bức tranh tứ bình tuyệt bút.

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,

Ta say mãi đứng uống ánh trăng tan?"

Buổi đêm là khoảng thời gian con hổ nhắc đến đầu tiên có lẽ bởi đó là thời khắc nó tung hoành chốn sơn lâm "bóng cả cây gọi đó là "đêm vàng" bởi đêm trong vắt, ánh trăng tràn khắp nơi nơi. Không chỉ vậy, đó còn là ánh trăng chiếu rọi xuống lòng suối, ánh sáng phản chiếu khiến mặt suối bừng lên sắc vàng huy hoàng lung lẫy. Nổi bật giữa "cảnh tượng kì vĩ ấy là hình ảnh con hổ "say mãi đứng uống ánh trăng tan" như một vị vua đang say men chiến thắng. Phép ẩn dụ chuyển đổi cảm giác "uống ánh trăng tan" khiến ánh trăng thêm phần huy hoàng, ánh trăng giống như dòng ánh sáng tuôn xuống rừng đêm kì ảo vậy.

Trong nỗi nhớ của hổ có cả:

"Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn

Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?"

Con mưa rừng dữ dội tạo nên những âm thanh vang động, ào ạt. Nó khiến muôn loài hoảng loạn trốn tránh, nín thở. Nhưng với hổ thì ngược lại, hổ lấy tư thế của một vị chúa sơn lâm để bình thản "ngắm giang san ta đổi mới". Từ "lặng ngắm" khiến hình ảnh hổ trở thành nốt nhạc trầm tĩnh trọng bản hoà ca hùng tráng của cơn mưa rừng. Hổ đang lấy cái tĩnh của bản thân để chế ngự cái động dữ dội của đại ngàn. Sau những ngày mưa, bình minh rừng trở nên trong trẻo hơn bao giờ hết:

"Đâu những buổi bình minh cây xanh rẩng gọi

Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?"

Thời khắc bình minh là lúc vạn vật bắt đầu ngày mới nhưng đó cũng là khi hổ bắt đầu giấc ngủ của mình sau bữa ăn đêm dữ dội. Cái xôn xao, rạo rực của vạn vật khi ngày mới bắt đầu, với hổ, đó lại là bản nhạc du dương đưa nó vào giấc ngủ. Hình ảnh của hổ oai hùng nhất, kì vĩ nhất được thể hiện trong ba câu thơ:

"Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng

Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt

Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?"

Khi hoàng hôn buông xuống, mặt trời khuất dạng phía tây để lại trần gian sắc đỏ gay gắt, rực rỡ. Nhưng với hổ, đó lại là máu của kẻ thù lênh láng nơi bìa rừng sau trận đấu tàn khốc. Quả thực, thời điểm mặt trời khuất rạng cũng là khi hổ bắt đầu ngày lao động của mình. Đêm tối lạ lẫm và đầy sợ hãi kia thuộc hoàn toàn về nó. Và dưới mắt hổ, mặt trời - ông hoàng bất tử của vũ trụ cũng chỉ là kẻ bại trận thê thảm với cái chết thảm khốc "lênh láng máu sau rừng", "để ta chiếm lấy riêng phần bí mật".

Nhưng quá khứ vẫn chỉ là quá khứ. Bừng tỉnh khỏi những vinh quang chói lọi của ngày qua, trở về với thực tại tù túng, hổ ai oán thốt lên:

- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu!

Những điệp từ "nào đâu...", "đâu..." thể hiện nỗi tiếc nuối khôn nguôi của hổ về quá khứ vinh quang, oai hùng. Đặc biệt, thán từ "than ôi!" cùng lời than "Thời oanh liệt nay còn đâu" còn là nỗi xót xa đau đớn của hổ khi phải đối diện với thực tại tầm thường giả dối nơi vườn bách thú tù túng này.

Khổ thơ trích dẫn trong bài là một khổ thơ đầy màu sắc huy hoàng, hình ảnh kì vĩ, nó chẳng những thể hiện tâm trạng nuối tiếc đầy bất lực của hổ mà còn bộc lộ khát vọng tự do tha thiết. Tất cả những điều đó đã được thể hiện bằng một ngòi bút thật tài hoa.

BT7: Phân tích và làm rõ giá trị nghệ thuật bài thơ Nhớ Rừng
Thế Lữ (1907 – 1989) tên thật là Nguyễn Thứ Lễ, sinh ra ở vùng Kinh Bắc, là nhà thơ tiêu biểu nhất trong phong trào Thơ mới (1932 – 1945) buổi đầu. Với một hồn thơ dồi dào lãng mạn, Thế Lữ góp phần quan trọng vào việc đổi mới thơ ca và đem lại chiến thắng cho Thơ mới. Ngoài sáng tác thơ, Thế Lữ còn viết truyện. Sau đó, ông chuyển sang hoạt động sân khấu và trở thành một trong những người có công đầu xây dựng ngành kịch nói ở nước ta.

Bài thơ “Nhớ rừng” được Thế Lữ viết năm 1934, in trong tập “Mấy vần thơ” xuất bản năm 1935. Bài thơ mượn lời con hổ bị nhốt ở vườn Bách thú để thể hiện ý chí căm hờn,

u uất và niềm khát khao tự do mãnh liệt của tác giả cũng như những người bị giam cầm, bị nô lệ.

Bài thơ mở đầu bằng câu thơ chứa đầy uất hận của tác giả:

Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt.

Bị nhốt trong cũi sắt, căm hờn, uất hận đã chứa thành khối, gậm mãi mà chẳng tan, càng gậm càng cay đắng. Chỉ còn biết nằm dài bất lực, đau khổ. Bị chế giễu, bị nhục nhằn tù hãm, trở thành thứ đồ chơi cho lũ người ngạo mạn, ngân ngơ. Lũ người ngạo mạn kia không ai khác chính là bọn thực dân cướp nước. Đau khổ nhất là chúa sơn lâm nay bị tầm thường hóa, vị thế trước đây nay bị đánh mất:

Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi

Với cặp báo chuồng bên vô tư lự.

Đó là một tâm trạng điển hình đầy bi kịch của chúa sơn lâm khi bị sa cơ, thất thế, bị giam cầm. Hiểu hoàn cảnh lịch sử đất nước khi bài thơ ra đời mới thấy tính chất đồng điệu trong nỗi cay đắng, tủi hờn của con hổ với nỗi tủi nhục của nhân dân ta khi sống trong xiềng xích nô lệ.

Câu thơ tiếp theo gọi lại cuộc sống của con hổ nơi vườn bách thú:

Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ.

Tình thương và nỗi nhớ của con hổ cho thấy sự luyến tiếc, nhớ nhung cuộc sống mà nó từng trải qua, nhớ thuở tung hoành, nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già. Những khúc nhạc rừng hùng tráng, dữ dội. Chữ nhớ, chữ với và cách ngắt nhịp 4/2/2; 5/5; 4/2/2 làm gia tăng nỗi nhớ nhung của con hổ. Sự phong phú về nhạc điệu đã khắc họa đời sống nội tâm vô cùng mạnh mẽ của nhân vật oai hùng từng có một quá khứ oanh liệt. Những câu thơ tiếp theo là hồi ức đẹp về khung cảnh rừng xanh, nơi chúa sơn lâm một thời thống trị, nhưng nay chỉ còn trong kí ức:

Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,

Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi,

Ta biết ta là chúa tể cả muôn loài,

Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi.

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối

Ta say mỗi đêm uống ánh trăng tan?

Các động từ gào, hét, hết miêu tả khúc trường ca dữ dội của núi rừng, suối ngàn thiêng liêng và hùng tráng. Đó là những câu thơ tiêu biểu trong phong trào Thơ mới. Tiếp đó, chúa sơn lâm mới trở về với thực tại: ta nằm dài, ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ. Các từ ta xuất hiện trong câu làm xuất hiện vẻ kiêu hãnh tự hào của chúa sơn lâm. Hình ảnh chúa sơn lâm được khắc họa trong chiều sâu tâm linh, trong chiều cao uy quyền được khẳng định. Khi chúa bước lên là muôn loài đều nể phục, tuy nhiên thời vàng son ấy nay không còn nữa.

Các câu hỏi tu từ liên tiếp xuất hiện: nào đâu những, đâu những ngày, đâu những bình minh, đâu những chiều làm cho nỗi nhớ thêm dâng trào. Vào mỗi thời điểm trong ngày là một khoảnh khắc tự do và oai hùng của con hổ. Trong cuộc sống có ánh trăng và

suối, có mưa rừng, có bình minh, có tiếng chim ca... Đoạn thơ nói về những nỗi nhớ của con hổ như một bức tranh nghệ thuật diễn tả quá khứ hào hùng của chúa sơn lâm. Chúa sơn lâm có lúc mơ mộng giữa cảnh suối trắng, có lúc trầm ngâm trong chiêm nghiệm, có lúc nén xuống, kiên nhẫn đợi chờ. Những câu thơ nói về hồi tưởng của con hổ là những câu hay nhất trong bài:

*Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?*

Sau một nỗi nhớ vàng son, oanh liệt, chúa sơn lâm chợt tỉnh mộng, trở về với thực tại là cũi sắt, là cái khung cảnh giả tạo do con người đặt ra, chúa sơn lâm cảm thấy đau đớn và cay đắng vô cùng. Lời than của con hổ cũng là tiếng than vãn của những người dân làm than bị áp bức bóc lột. Sự kết hợp giữa cảm thán với câu hỏi tu từ làm nổi lên một lời thơ, một tiếng than của chúa bị sa cơ. Đó cũng là tiếng thở dài của những người khao khát tự do ngày ấy:

Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

Câu thơ: Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu gọi lại nỗi niềm của con hổ. Để rồi sau đó chúa sơn lâm chỉ biết nhắm mắt

BT8: Bốn kí ức kì vĩ của con hổ trong bài thơ “Nhớ rừng” của Thế Lữ

Mở bài:

Bài thơ “Nhớ rừng” của Thế Lữ không chỉ là một “khúc trường ca dữ dội” thể hiện tâm trạng vĩ đại của chúa sơn lâm mà còn là một họa phẩm hoành tráng từng bước làm nổi hẳn lên trên mặt bằng của câu chữ hình tượng vị “chúa tể cả muôn loài”. Tính tạo hình được thể hiện rất đặc sắc trong bài thơ đặc biệt là thông qua bức tranh tứ bình.

Thân bài:

Người xưa thường khái quát một hiện thực toàn vẹn nào đó vào bộ tranh gồm bốn bức. Cho nên tự thân tứ bình là một cấu trúc, một chỉnh thể, một thể giới. Thời gian thì Xuân Hạ Thu Đông, thảo mộc thì Tùng Trúc Cúc Mai, nghề nghiệp thì Ngư Tiều Canh Mục, nghệ thuật thì Cầm, Kỳ, Thi, Hoa .v.v... Nảy sinh từ hội họa, về sau tứ bình xâm nhập vào nhiều nghệ thuật khác. Người đọc thơ có thể thấy ở Chinh phụ ngâm, những đoạn như nỗi nhớ chồng của nàng chinh phụ diễn ra trọn vẹn khi “trông bốn bề”, mỗi bề là

một phía, một cung bậc, một nông nổi của nhung nhớ. Tâm trạng buồn nản, hãi hùng của Thuý Kiều trước lầu Ngưng Bích cũng diễn thành tứ bình với điệp khúc “buồn trông”... Vậy, dùng tứ bình thì chưa phải là gì thật đáng nói. Đáng nói là: cả bốn bức tứ bình ở đây đều là những chân dung tự họa khác nhau của cùng một con hổ. Nó đã khái quát trọn vẹn về cái “thời oanh liệt” của chúa sơn lâm.

*“Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say môi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những chiều mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới ?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?”*

Đọc đoạn thơ ta dễ thấy đây là đoạn tuyệt bút của “Nhớ rừng” mà tiêu biểu nhất là lối tạo hình bằng thơ. Bốn bức là bốn nỗi hoài niệm đầy tiếc nuối, uất hận. Đồng thời, là bốn câu hỏi mà giọng điệu càng lúc càng dữ dằn. Mỗi bức một khung cảnh, một gam màu, một dáng điệu của vị “chúa tể cả muôn loài”. Bức thứ nhất thật thi vị :

*“Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say môi đứng uống ánh trăng tan?”*

Gam màu vàng lóng lánh của ánh trăng in trên suối vắng. Đối với con hổ giờ đang bị giam cầm trong cũi sắt, đó không chỉ là những kỷ niệm lấp lóa trăng vàng, mà thực sự là những “đêm vàng” – những kỷ niệm được đúc bằng vàng ròng – không bao giờ còn có lại. Chúa sơn lâm hiện ra như nhà thi sĩ của chốn lâm tuyền, với cử chỉ uống ánh trăng tan đầy thơ mộng. Bức thứ hai, chúa sơn lâm hiện ra như một minh đế trước giang sơn của mình

*“Đâu những chiều mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?”*

Đêm trăng đã nhường chỗ cho chiều mưa. Gam vàng đã chuyển qua gam xám bạc điểm ánh tươi xanh. Đấng vương chủ của chốn rừng già đang phóng tầm mắt bao quát toàn cảnh vương quốc đương thay da đổi thịt dưới sự trị vì của mình. Trang nghiêm, ưu tư, và đầy kiêu hãnh.

Bức thứ ba, chiều mưa đã chuyển sang rạng đông, nền tranh đã rạng rỡ cái gam màu thắm nắng bình minh. Chúa sơn lâm hiện trong dáng điệu một lãnh chúa cứ nghiêm nhiên ườn mình trong giấc ngủ trể tràng khi ngày đã lên mà thụ hưởng cái lạc thú cung – đình – rừng – xanh của mình:

*“Đâu những bình minh cây xanh nắng gọi
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tung bừng?”*

Đọc câu thơ ta có thể hình dung: cây xanh nắng gọi là màn trướng, còn chim chóc như những bầy cung nữ đang hân hoan ca múa quanh giấc nồng của hủ vương. Bộ tứ bình khép lại bằng bức cuối cùng, cũng là bức ẩn tượng hơn cả :

*“Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?”*

Giọng điệu không còn là thở than, mà đã thành chất vắn đầy giận dữ và oai linh đối với quá khứ mà cũng là đối với hiện tại. Tương ứng với giọng điệu, chúa sơn lâm hiện ra cũng với một tư thế hoàn toàn khác: tư thế kiêu hùng của một bạo chúa. Nền cảnh thuộc gam màu máu. Mấy chữ “lênh láng máu” thật dễ sợ! Qua cảm nhận của chúa sơn lâm, ánh mặt trời lúc hoàng hôn đỏ rực giống hệt sắc máu lênh láng. Trong chốn thảo hoa không tên tuổi ấy dường như chỉ có mặt trời là đối thủ duy nhất và xứng đáng phô bày quyền uy sánh cùng với hổ. Nhưng mảnh mặt trời kia cũng đang hấp hối trong tư thế gục ngã, lênh láng máu.

Dưới con mắt mắt ngạo mạn và khinh bỉ của con mãnh thú, ngôi vị cao cả của mặt trời cũng không là gì, mặt trời kia cũng chỉ là những mảnh vụn tầm thường. Quyền uy của chúa sơn lâm như càng bao trùm cả vũ trụ mà mặt trời cũng phải dần lùi bước. Đến câu “Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt”, bức tứ bình cuối cùng dường như đã thể hiện được bàn chân ngạo nghễ siêu phàm của con thú như dẫm đạp lên bầu trời, cái bóng của nó dường như đã trùm kín cả vũ trụ. Hình ảnh con hổ vờn bóng, như dẫm nát mặt trời là hình ảnh đẹp đẽ và dữ dội nhất diễn tả đỉnh điểm của quyền lực kẻ thống trị vũ trụ.

Ghê gớm thật! Ngay đến mặt trời cũng trở nên tầm thường, thì xem ra sự phi thường đã tới vô biên rồi vậy! Sự hồi tưởng đã xong: thời oanh liệt của cái tôi – hùm thiêng đạt cực điểm. Một thi sĩ rình trăng chốn lâm tuyền. Một vương chủ say ngắm giang sơn. Một lãnh chúa rừng xanh giữa bầy ca điệu. Một bạo chúa ngạo mạn với mặt trời. Bốn kiêu hùng, bốn khoảnh khắc hoành tráng.

Kết bài:

Thơ Thế Lữ tràn đầy chất lãng mạn, lời thơ giàu hình ảnh, màu sắc và nhạc điệu; câu thơ mở rộng, ào ạt như để chứa đựng mọi cung bậc của những cảm xúc phức tạp, tinh vi trong tâm hồn. Đọc “Nhớ rừng” và đặc biệt cảm nhận bức tranh tứ bình thì thực sự thấy lời nhận xét trên hoàn toàn đúng.

BT9. Tâm sự của con hổ trong vườn bách thú (Nhớ rừng-Thế Lữ)

Mở bài:

Thế Lữ đến với phong trào Thơ mới ngay từ buổi đầu từ buổi đầu. Không hề có những tuyên bố lớn lao, hay định hướng rõ ràng cho tư tưởng, Thế Lữ âm thầm đóng góp những bài thơ và từng bước khẳng định vị trí của mình trong làng thơ.

Có lẽ, đó là tính cách của Thế Lữ khi ông cho rằng nghệ thuật là phải thâm lặng. Trong nghệ thuật không nhất thiết phải kêu ca. Ông dùng sức mạnh của nghệ thuật để khẳng định xu hướng mới chứ không đi vào lí luận dài dòng. Và trong giai đoạn đầu ông đã thắng lớn, khẳng định mạnh mẽ sự tồn tại và phát triển của nền thơ mới, tạo động lực cho thế hệ sau tiếp tục phát triển đến thắng lợi hoàn toàn. Một trong những bài thơ tiêu biểu, đầy sức mạnh của ông trong giai đoạn ấy chính là Nhớ rừng.

Thân bài:

Ở trong Nhớ rừng , Thế Lữ đã thể hiện một tâm sự u uất, chán nản và khát vọng tự do cháy bỏng tha thiết qua lời mượn của con hổ trong vườn bách thú. Đó cũng là tâm sự chung của những người Việt Nam yêu nước trong hoàn cảnh mất nước.

Trở lại thời kì này, vào những năm đầu thế kỉ 20, tình cảnh đất nước thật điêu đứng. Sau những cuộc khai thác thuộc địa tàn khốc của thực dân Pháp khiến cho đất nước ta rơi vào tình trạng kiệt quệ, người dân vô cùng cực khổ, tình hình xã hội hết sức căng thẳng, tù túng. Những người trẻ tuổi như thế hệ của Thế Lữ luôn khao khát tìm lấy một hướng giải thoát nhưng đành bất lực trước thực tại. Thêm vào đó, trào lưu tư tưởng phương Tây không ngừng xâm nhập vào nước ta, tình thần tự do và khát vọng sống không ngừng sôi sục tiếp thêm sức mạnh cho nền văn học phát triển.

Chính vì vậy Thơ Mới có khuynh hướng thoát ly thực tại, thể hiện tâm trạng bất hoà, bất lực trước thực trạng xã hội. Qua đó, Thơ Mới cũng đã bộc lộ sự phản kháng gay gắt trước thực tại tầm thường giả dối, tù túng giam hãm ước mơ con người.

Đầu thế kỉ 20, bối cảnh ở nước ta vô cùng bức bối. Pháp tăng cường vơ vét của cải và đàn áp khốc liệt các cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Trong khi đó, các luồng văn hóa mới mẻ phương Tây không ngừng xâm nhập vào nước ta hình thành một tầng lớp thanh niên mới. Họ cảm thấy bức bách trong hoàn cảnh khủng bố ngột ngạt và không ngừng khao khát tìm kiếm một cuộc sống mới.

Mượn lời con hổ ở vườn bách thú để nói lên tâm trạng chính mình, Thế Lữ đã dựng lên một khung cảnh vừa rất thực vừa ẩn chứa những điều thâm kín sâu xa. Chính bị giam cầm một cách vô lí, nó cảm thấy tiếc nhớ về quá khứ oanh liệt nơi núi rừng hùng vĩ và không ngừng mơ ước được tự do.

Mở đầu bài thơ, Thế Lữ dựng lên bức tranh con hổ trong vườn bách thú thắm đẫm tâm trạng buồn rầu:

“Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt
Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua”.

Từ “gậm” thể hiện rõ ràng tâm trạng uất ức tột cùng của hổ. Ở đây lại là “gậm một khối căm hờn”. Nghĩa là nó tự nghiền ngẫm cái bi kịch của mình mà không hiểu tại sao lại như thế. Bởi không hiểu cho nên nó chán chường, mệt mỏi. Nó buông xuôi bấy lâu nay trong tư thế “nằm dài trong ngày tháng dần qua”.

Thật đáng sợ thay khi mà ta mong mỏi một điều gì đó mà không tin rằng nó chưa hẳn là có thật. Và càng đáng sợ hơn khi bao quanh con hổ là chiếc lồng sắt vững chắc. Cái mà nó không thể phá được và sẽ giam cầm nó vĩnh viễn. Thế nhưng, dù bất lực nhưng cái oai hùng của nó vẫn không hề mất đi:

“Khinh lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ,
Giương mắt bé diều oai linh rừng thẳm”.

Trước mắt hổ, những gì quen thuộc cứ lặp đi lặp lại một cách nhàm chán. Loài người kia dù đã đủ sức giam cầm nó nhưng nó không hề sợ mà còn tỏ ra khinh thương, khiêu khích, không ngừng đe dọa. Nó tự bào chữa cho tình thế của mình và xem đó chỉ là một rủi ro. Bởi lỡ bước sa cơ nên phải chịu cảnh “nhục nhằn tù hãm”. Dường như, vai trò và sức mạnh của nó đã hoàn toàn bị loài người đánh cắp.

Nó luôn tự kiêu về sức mạnh của mình và liên tục hồi tưởng quá khứ mỗi khi tâm trạng rơi vào trạng thái bế tắc như thế này:

“Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa
Nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi
Với khi thét khúc trường ca dữ dội...”

Chốn rừng thiêng xưa nơi hổ từng ngự trị là một khung cảnh ghê gớm. Qua nỗi nhớ của hổ, ta thấy rõ điều đó. Khung cảnh hiện lên với “bóng cả, cây già” thâm u, bí hiểm. Chốn sơn lâm với “tiếng gió gào ngàn, giọng nguồn hét núi” làm kinh thiên động địa khiến muôn loài phải khiếp sợ mà lần tránh. Bản lĩnh của một vị chúa sơn lâm luôn thể hiện xứng đáng quyền lực tối cao của mình với sức mạnh phi thường dữ dội. Ở đó, con hổ đã hiện lên với tư thế hiên ngang ngạo nghễ nhưng vẫn toát lên vẻ đẹp oai phong凛冽 giữa núi rừng hùng vĩ:

“Ta bước chân lên đồng dục đường hoàng
 Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
 Vòn bóng âm thầm lá gai cỏ sắc
 Trong bóng tối mất thần khi đã quắc
 Là khiến cho mọi vật phải im hơi
 Ta biết ta chúa tể của muôn loài
 Giữa chốn thảo hoa không tên không tuổi”.

Tùng sắc thái của hồ hiện lên trước mắt người đọc qua lớp ngôn từ sống động, đầy sức biểu cảm. Con hồ với tư thế tự do, kiêu hãnh, bước đi như sóng cuộn, mây vòn, lạng lẽ giữa bao la vũ trụ. Không có loài nào dám sánh bước cùng nó. Nó nhìn khắp không gian với đôi mắt thần sắc. Kể cả trong bóng tối cũng không gì che giấu nổi nó. Đó là một tư thế hoàn toàn tự chủ, thống trị cả ánh sáng lẫn màn đêm. Nó nhận thấy muôn loài đang run sợ, đáng thương như sắp đi vào cõi chết. Sức mạnh oai quyền của nó đủ sức lấn át mọi sự đối nghịch và sẵn sàng tiêu diệt tất cả.

Đó là uy quyền tuyệt đỉnh của vị chúa tể rừng xanh không gì địch nổi. Không gian thần bí với những loài cây không tên không tuổi mà con người chưa từng biết đến hay đặt chân đến. Nó tự hào về điều đó. Những gì nó biết và ngự trị vượt xa những gì con người đã biết và chiếm lĩnh. Đó là một bí mật mà nó không bao giờ muốn chia sẻ.

Chưa hết, hồi ức của hồ tiếp tục mơ về những tháng ngày lẫm liệt, gắn chặt với kỉ niệm không bao giờ quên:

“Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
 Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
 Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,
 Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?
 Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
 Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
 Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng.
 Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
 Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?”

Chín câu thơ là bốn bức tranh tuyệt đẹp về cảnh tượng đại ngàn và niềm vui sướng ngự trị của hồ. Nó say sưa thưởng thức và tự hào dù chỉ qua hồi tưởng. Những cảm xúc cuộn trào dữ dội, không ngừng làm cho nó say mê. Đó là những đêm vàng ánh trăng bên bờ suối êm đềm. Sau cuộc đi săn nó đắm mình trong ánh trăng huyền ảo. Đó là những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn, vũ trụ đi vào cơn bão vũ khủng khiếp. Đó là những bình minh rực rỡ ánh sáng và rộn rã tiếng chim ca ru mềm giấc ngủ. Đó là những chiều lênh láng máu sau rừng biểu hiện sức mạnh chinh phục và giết chóc của chúa sơn lâm.

Tất cả diễn ra trong âm thầm, lặng lẽ đến đáng sợ. Con hổ chiếm giữ một sức mạnh phi thường ngang tầm trời đất. Ta có cảm tưởng như chính con hổ đã tạo ra quy luật trong một thế giới riêng nào đó mà ở đó nó định đoạt tất cả. Không có đối thoại, không có đối lực, tất cả đều tuân phục một cách triệt để.

Thế nhưng, câu thơ cuối đã trả người đọc về với thực tại. Tất cả bây giờ chỉ là một giấc mơ, một giấc mơ hùng tráng, lẫm liệt để hồi cố nhằm lấy lại nghị lực mà sống tiếp. Thực tại khép lại giấc mơ huy hoàng:

– Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

Nếu ở trên kia nó ngạo nghê bao nhiêu thì giờ đây nó lại chán chường bấy nhiêu. Hai từ “than ôi!” như là tiếng kêu thống thiết, bất lực trước thực tại và tiếc nuối chốn cũ rừng xưa đã mãi mãi không còn. Bây giờ, nó quay về đối diện và khinh miệt thực tại:

“Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu,
 Ghét những cảnh không đời nào thay đổi,
 Những cảnh sửa sang, tầm thường, giả dối:
 Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng;
 Dải nước đen giả suối, chẳng thông dòng
 Len dưới nách những mô gò thấp kém;
 Dẫm vùng lá hiến lạnh, không bí hiểm,
 Cũng học đòi bắt chước vẻ hoang vu
 Của chốn ngàn năm cao cả, âm u”.

Trước mắt hổ, khung cảnh vườn bách thú thật tầm thường và giả dối. Tất cả đã bị ngụy tạo một cách vụng về, không che giấu nổi sự thấp kém của nó. Hổ khinh mạn điều đó khi so sánh với chốn rừng thiêng bí hiểm, âm u. Cảnh vật giả tạo, phù phiếm khiến nó thất vọng. Tất cả tầm thường, không một chút tương xứng nào với nó. Càng nhìn ngắm, nó càng ngao ngán.

Bởi thế, nó không nguôi nhưng nhớ vì cảnh vật trước mắt càng làm cho nó thêm chán ghét. Ít ra, khi giam cầm nó cũng phải có cái gì đó đáng để cho nó khâm phục hoặc tự hào. Nhưng ở đây, sự đối lập quá lớn, quá tàn nhẫn. Điều đó khiến cho những mâu thuẫn trong nó không ngừng trỗi dậy trong tiếng kêu than thảm thiết:

Hỡi oai linh, cảnh nước non hùng vĩ!
 Là nơi giống hùm thiêng ta ngự trị.
 Nơi thênh thang ta vùng vẫy ngày xưa,
 Nơi ta không còn được thấy bao giờ!
 Có biết chăng trong những ngày ngao ngán,
 Ta đương theo giấc mộng ngàn to lớn

Đề hồn ta phảng phất được gần người,
– Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!

Câu thơ “Nơi ta không còn được thấy bao giờ!” xác nhận sự bất lực hoàn toàn của con hổ. Giờ đây, nó đã xác nhận phải sống với thực tại thấp kém này và tự nhắc nhở mình thôi mong nhớ hay hi vọng. Chiếc khung lồng mỏng manh nhưng giam giữ quá chặt. Kể cả sức ạnh như nó cũng không thể nào phá nổi. Nó chỉ khẩn xin một điều rằng những giấc mơ kia đâu chỉ là mơ mộng thôi nhưng cứ tiếp tục đến để hồn của hổ được an ủi, được vỗ về mà tiếp tục sống hết những tháng ngày còn lại.

Qua tâm sự của con hổ, Thế Lữ cũng đã kín đáo thể hiện khát vọng tự do và tinh thần yêu nước của mình và thế hệ thanh niên yêu nước lúc bấy giờ. Tuy không tìm được lối thoát, cuối cùng cũng rơi vào bế tắc nhưng bài thơ đã thể hiện được sức sống của dân tộc trong thời kì nô lệ, luôn khát vọng vươn lên dù bất cứ trong hoàn cảnh nào. Niềm mơ mộng có sức mạnh cổ vũ tinh thần con người tiếp tục sống và đợi chờ cơ hội vượt thoát để làm nên cuộc cách mạng vĩ đại sau này.

Kết bài:

Nếu xét về lý tưởng, Thế Lữ đã không có đóng góp gì đáng kể. Nhưng qua bài thơ Nhớ rừng người đọc nhận rõ được sức mạnh sử dụng ngôn từ của ông. Nó giống như một đoàn quân ồ ạt xông tới, tung hoành mạnh mẽ. Người đọc không cần làm gì thêm, cứ thản nhiên đón nhận. Một thành công nữa của Thế Lữ là đã thể hiện một trí tưởng tượng phong phú khi mượn hình ảnh con hổ trong vườn bách thú để nói hộ cho những tâm sự kín đáo sâu sắc của mình. Qua đó diễn tả nỗi chán ghét cảnh sống tù túng. Đồng thời khơi lên tình cảm yêu nước của người dân thuở ấy.

BT10: “*Nhớ rừng*” của Thế Lữ là một bài thơ hay, tiêu biểu của phong trào Thơ mới và của tác giả trên hai phương diện: tính điêu luyện, phóng khoáng, già dặn của Thơ mới và tình cảm yêu nước kín đáo, âm thầm.

Em hãy làm sáng tỏ nhận xét trên?

Lập dàn ý:

* Mở bài

- Giới thiệu tác giả Thế Lữ, bài thơ (phong cách, về đóng góp trong Thơ mới)
- Nêu nội dung câu nhận xét và khẳng định.

* Thân bài

1. Nội dung nhận định và khẳng định nhận định:

Phần này học sinh có thể lồng ghép trong các phần của bài làm

Nhớ rừng của Thế Lữ là một bài thơ hay, tiêu biểu của phong trào Thơ mới và của tác giả trên hai phương diện: tính điêu luyện, phóng khoáng, già dặn của Thơ mới và tình cảm yêu nước kín đáo, âm thầm.

+ Điêu luyện: đạt đến trình độ cao, do được trau dồi, luyện tập nhiều (thường nói về nghệ thuật, kĩ thuật)

+ *Phóng khoáng:* không bị gò bó, trói buộc bởi những điều vụn vặt. Ở đây cần hiểu là không bị gò bó về những gì có từ trước đó, những khuôn mẫu về nghệ thuật và nội dung của thơ ca.

+ *Già dặn:* đã trưởng thành, vững vàng về mọi mặt, do đã từng trải, được rèn luyện nhiều.

+ *Tình cảm yêu nước kín đáo, âm thầm:* Không bộc lộ một cách trực tiếp mà thể hiện qua hình ảnh biểu tượng, kín đáo trong ngôn từ.

>> *Đánh giá về tài năng nghệ thuật của Thế Lữ trong “Nhớ rừng”: Đã đạt đến trình độ cao, không hề bị gò bó bởi khuôn mẫu, đã đạt đến giá trị cao về cách viết Thơ mới. Đồng thời bài thơ cũng thể hiện nội dung tư tưởng yêu nước một cách gián tiếp khéo léo.*

2. Chứng minh tính đúng đắn của ý kiến: 8đ

HS có thể chứng minh song song cả hai phương diện ở từng đoạn thơ, khổ thơ hoặc tách riêng các phương diện để chứng minh. Dưới đây là các ý định hướng cần có:

*** Trong việc chọn đề tài và xây dựng hình tượng trung tâm**

- Thế Lữ không lấy những hình tượng đã trở thành khuôn mẫu của thơ ca trung đại (cánh chim, cá chậu chim lồng v...v) mà lấy hình tượng mới mẻ với tính chất cao cả, hùng vĩ đó là mãnh hổ, chúa tể đại ngàn bị giam hãm trong cũi sắt vườn bách thú

=> thể hiện khuynh hướng đặc sắc của thơ Mới đó là phát huy tối đa cá tính sáng tạo của nhà thơ, giải phóng cái tôi cá nhân khỏi những quan niệm, khuôn khổ, hình tượng đã trở thành sáo mòn của thơ ca trung đại

- Đề tài này bề ngoài khẳng định không phải viết về con người (lời tựa) nhưng lại khơi gợi sự suy diễn, liên tưởng của người đọc, càng đọc càng thấy thấm thía bởi sự lồng ghép điêu luyện: khát vọng tự do, chán ghét thực tại tầm thường giả dối, tù túng của con hổ hay chính là tâm sự gửi gắm của người sáng tác và cũng là tâm sự chung của những người Việt Nam yêu nước trong hoàn cảnh mất nước.

=> Đề tài thể hiện sự điêu luyện, phóng khoáng, già dặn trong nghệ thuật nhưng cũng đã thể hiện sâu sắc nội dung tư tưởng yêu nước thầm kín:

*** Trong ý tưởng:**

- Thông qua thế giới hoài niệm của mảnh hồ (khổ 2,3) ca tụng quá khứ huy hoàng của nó cũng đã giúp tác giả khẳng định quan niệm thẩm mỹ đầy phóng khoáng: cái đẹp nằm ở những cái phi thường, cao hơn cuộc sống hằng ngày buồn tẻ, đơn điệu, bé nhỏ, tầm thường (*hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng*)...

*** Trong chuyển đổi tình cảm và giọng điệu thơ, cấu tứ độc đáo của bài thơ:**

- Hai dòng đầu giới thiệu hiện trạng và tình cảm của con hồ:

+ Từ “gậm”> tự mình gậm nhấm, nhấm nháp khối cảm hờn của mình.

+ Khối cảm hờn>tình cảm cảm hờn to lớn, nguyên vẹn, chưa tan

+ Tư thế nằm dài> sự chán ngán, bất lực, hồ đã đánh mất tư thế uy nghi của nó.

- 6 dòng thơ tiếp theo thể hiện tâm hồn bên trong của hồ vẫn còn nguyên là con hồ với những kỉ niệm mãnh liệt, với những tình cảm ngang tàng

- 22 dòng tiếp kể về tình thương nỗi nhớ một thời oanh liệt đã mất.

- Đoạn cuối bài thơ thể hiện tình cảm tha thiết nhưng bi đát, vô vọng.

=> chủ đề *nhớ rừng* lúc chậm chạp, buồn nản ở phần đầu, dâng cao, dạt dào khi trở về quá khứ, lại tắt lặng đi một cách nặng nề, uất nghẹn khi chứng kiến hiện tại tù túng, tầm thường. Và cuối cùng lại *nhớ rừng* với sự thiết tha, nuôi tiếc.

=> Bằng việc luôn chuyển đổi tình cảm và giọng điệu thơ, Thế Lữ đã diễn tả hết cung bậc cảm xúc của một tâm trạng cô đơn và đầy day dứt.

*** Điều luyện, phóng khoáng, già dặn trong nội dung tư tưởng)**

- Bài thơ là khát vọng tự do, phóng khoáng, khát vọng làm chủ giang sơn, đồng thời lại cất lên tiếng thở dài mang ý vị vĩnh biệt một thời oanh liệt.

- Nhưng bài thơ cũng là tuyên ngôn quyết liệt không hòa nhập với thế giới giả tạo, tầm thường. + Dù thời oanh liệt không còn nữa, dù một đi không trở lại thì con hồ mãi mãi thuộc về thời kiêu hãnh, chứ không cam tâm làm đồ chơi, mua vui cho con người, không hòa nhập vào hoàn cảnh tầm thường đồng hóa.

+ Con hồ biết mình chiến bại nhưng chưa chịu làm tôi tớ cho sự tầm thường, giải dỗi của cảnh ngục tù, nó bất lực nhưng không hoàn toàn khuất phục và thỏa hiệp.

- Sự từ chối thực tại, dẫu chỉ trong mộng tưởng đó thể hiện tình yêu nước kín đáo, âm thầm.

*** Đầy ắp những sáng tạo về câu chữ, nhịp điệu, số câu thơ, số chữ trong dòng thơ, cách bỏ vần, tiết tấu âm thanh**

- Các từ mới tạo: bốn phương ngàn, giấc mộng ngàn, ...

- Hình ảnh lạ, ám ảnh: chiều lênh láng máu, chết mảnh mặt trời

- Các từ khẩu ngữ kiểu như văn xuôi: bọn gấu dờ hơi, len dưới nách những mô gò thấp kém,...được xếp bên cạnh những từ thi vị
- Câu thơ co duỗi thoải mái, khác hẳn thơ luật truyền thống, các điệp từ luyến láy “vội...”
- Những chữ bị xô đẩy, bị dẫn vật...

=> Tất cả những sáng tạo trong phương diện nghệ thuật (tính điêu luyện, phóng khoáng, già dặn của Thơ mới) để nổi bật giá trị nội dung tình cảm yêu nước kín đáo, âm thầm của tác giả, của người dân Việt Nam. Tài liệu của Thu Nguyễn

*** Trong chất hội họa của những hình ảnh, đường nét, màu sắc,...**

Ở mỗi luận điểm học sinh đều phải lấy dẫn chứng cụ thể, phân tích dẫn chứng để làm rõ nhận định ở hai phương diện

*** Kết bài**

- Khẳng định lại thành công của bài thơ ở hai phương diện.
- Liên hệ đánh giá được giá trị của văn bản.

QUÊ HƯƠNG- TẾ HANH

I, KIẾN THỨC CƠ BẢN

1, Tác giả:

- Tế Hanh tên khai sinh là Trần Tế Hanh (1921-2009).
- Tình yêu quê hương tha thiết là điểm nổi bật trong thơ Tế Hanh.
- Ông được nhà nước trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật VN 1996.
- Các tác phẩm chính :
+ Tập thơ : “ Hoa niên” - 1945; “Gửi miền Bắc” - 1955; “Tiếng sóng” - 1960; “Hai nửa yêu thương” - 1963 “ Câu chuyện Quê Hương” 1973...

2. Văn bản

a. Hoàn cảnh sáng tác: - Bài thơ sáng tác năm 1939, lúc tác giả 18 tuổi đang là học trò sống xa quê hương (từ Quảng Ngãi ra Huế học). Bài thơ được viết trong cảm xúc nhớ nhà, nhớ quê với một tâm hồn trong trẻo.

b. Thể thơ: : tự do 8 chữ, bài thơ có nhiều khổ, số dòng trong khổ không đồng đều, gieo vần linh hoạt ở tiếng cuối mỗi dòng thơ.

c. Phương thức biểu đạt: - Phương thức biểu đạt: biểu cảm kết hợp tự sự và miêu tả.

d. Mạch cảm xúc và bố cục:

- **Mạch cảm xúc:** Giới thiệu chung -> Tái hiện cụ thể về quê hương -> Bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

- **Bố cục:** 2 phần

+ 3 khổ đầu: *Hình ảnh quê hương trong tâm hồn tác giả*

+ Khổ cuối: *Nỗi nhớ quê hương của tác giả*

e. Giá trị nghệ thuật:

- Biểu cảm kết hợp với miêu tả

- Tính từ gợi tả, những động từ mạnh, điệp ngữ, nhân hóa, so sánh

f. Giá trị nội dung:

- Bức tranh tươi sáng, sinh động về một làng quê ven biển

- Bài thơ thể hiện tình yêu tha thiết của tác giả đối với quê hương làng biển.

II, LUYỆN TẬP

A, DẠNG ĐỀ ĐỌC HIỂU

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc hai câu thơ sau và trả lời câu hỏi:

“Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới

Nước bao vây cách biển nửa ngày sông”

Câu 1: Hai câu thơ trên trích trong văn bản nào? Của tác giả nào? Hãy giới thiệu đôi nét về tác giả và văn bản đó?

Câu 2: Tác giả đã giới thiệu về quê hương của mình qua những chi tiết nào? Nhận xét về cách giới thiệu của tác giả về quê hương?

Câu 3: Qua cách giới thiệu đó em cảm nhận được điều gì về quê hương của tác giả?

Câu 4: Viết đoạn văn diễn dịch, nêu cảm nhận của em về hai câu thơ, trong đó có sử dụng một câu cảm thán, gạch chân câu cảm thán đó?

Gợi ý:

Câu 1: Hai câu thơ trên trích trong văn bản Quê hương của tác giả Tế Hanh.

* Tác giả

- Tế Hanh tên khai sinh là Trần Tế Hanh (1921-2009).

- Tình yêu quê hương tha thiết là điểm nổi bật trong thơ Tế Hanh.

- Ông được nhà nước trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật VN 1996.

- Các tác phẩm chính :

+ Tập thơ : “ Hoa niên” - 1945; “Gửi miền Bắc” - 1955; “Tiếng sóng” - 1960; “Hai nửa yêu thương” - 1963 “ Câu chuyện Quê Hương” 1973... Tài liệu của Thu Nguyễn

* Văn bản

- Bài thơ sáng tác năm 1939, lúc tác giả 18 tuổi đang là học trò sống xa quê hương (từ Quảng Ngãi ra Huế học). Bài thơ được viết trong cảm xúc nhớ nhà, nhớ quê với một tâm hồn trong trẻo.

- Thể thơ 8 chữ.

- Phương thức biểu đạt: biểu cảm kết hợp tự sự và miêu tả.

Câu 2: Giới thiệu:

- Nghề của làng: chài lưới (đánh cá)

- Vị trí của làng: Cửa sông, ven biển, bốn bề là nước (Đi xuôi sông nửa ngày thì ra tới biển)

Cách giới thiệu:

- 2 câu thơ đầu sử dụng nhịp 3/5 tạo nên giọng điệu nhịp nhàng, đều đặn như tâm tình, thủ thỉ.

- Cách đo lường cách ở đây rất đặc biệt: đo bằng thời gian(nửa ngày sông) chứ không phải bằng km. Câu thơ vừa giới thiệu về nghề nghiệp, vị trí của làng, vừa giới thiệu được cách cảm, cách nghĩ rất riêng của người dân nơi đây.

-> Giới thiệu ngắn gọn, mộc mạc về làng chài ven sông cửa biển.

Câu 3: Đây là một làng quê miền biển, sống chủ yếu bằng nghề đánh cá.

Câu 4:

* **Mở đoạn(Câu chủ đề):** Hai câu thơ trên trích trong văn bản “ Quê hương” của tác giả Tế Hanh đã rất thành công trong việc giới thiệu về làng quê của mình.

* **Thân đoạn:**

- Chỉ qua hai câu thơ ngắn gọn, Tế Hanh đã cho người đọc biết đến một vùng quê ven biển, với nghề chài lưới”.

- Cách gọi” làng tôi” thật dân dã, thân mật, khiến câu thơ không giấu nổi niềm cảm xúc tự hào. Nhà thơ đã đặc tả cụ thể vị trí của làng “Nước bao vây cách biển nửa ngày sông”. Ngôi làng hiện ra như một hòn ngọc giữa màu xanh trong của nước biển.

- Cách đo bằng không gian “ nửa ngày sông”, không gian của sông nước thật độc đáo tạo cho người đọc ấn tượng mạnh mẽ về vùng quê chài lưới thanh bình tươi đẹp.

- Như vậy, qua hai câu thơ cho ta thấy được làng quê của tác giả không chỉ có nước bao vây mà khoảng cách cũng được đo bằng nước- một cách tính mang đặc trưng rất riêng của người dân vùng sông nước. Sông được nói đến là con sông Trà Bồng- dòng sông đã tắm mát cả tuổi thơ tác giả. Tế Hanh kể: trước khi đổ ra biển, dòng sông lượn vòng ôm trọn làng biển quê tôi. Cách giới thiệu về quê hương của Tế Hanh thật bình dị, chân thật như bản chất người dân làng chài quê ông vậy. Qua đó ta thấy tình yêu làng của ông thật trong sáng và thiết tha biết bao !

* **Kết đoạn:** Tóm lại, với hai câu thơ giản dị, nhà thơ đã giới thiệu thật tự nhiên về làng quê của mình.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Cho câu thơ:

“Khi trời trong gió nhẹ sớm mai hồng”

Câu 1: Chép tiếp năm câu tiếp theo để tạo thành một đoạn thơ hoàn chỉnh?

Câu 2: Nêu nội dung chính của đoạn thơ em vừa chép?

Câu 3: Trong đoạn thơ có những hình ảnh nào làm em chú ý hơn cả? Vì sao?

Câu 4: Các từ “hăng”, “phăng”, “vượt” thuộc từ loại gì? Nêu tác dụng của chúng trong đoạn thơ?

Câu 5: Có mấy hình ảnh so sánh trong đoạn thơ? Hãy phân tích tác dụng của các hình ảnh so sánh đó?

Câu 6: Xét về mặt cấu tạo ngữ pháp từ “mạnh mẽ” thuộc từ loại gì?

Câu 7: Phân tích cấu tạo ngữ pháp của câu thơ “dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá” ?

Câu 8: Viết một đoạn văn diễn dịch từ 7- 10 câu nêu cảm nhận của em về đoạn thơ trên trong đó có sử dụng một kiểu câu đã học, gạch chân và chỉ rõ?

Gợi ý:

Câu 1: Chép 5 câu tiếp:

Câu 2: Nội dung chính của đoạn thơ: Cảnh đoàn thuyền ra khơi trong một buổi sáng đẹp trời.

Câu 3: Có hai hình ảnh đáng chú ý: Hình ảnh con thuyền và hình ảnh cánh buồm trắng. Đáng chú ý là vì chúng được miêu tả với nhiều sáng tạo.

Câu 4: Từ “hăng” thuộc tính từ, “phăng”, “vượt” thuộc động từ.-> góp phần diễn tả thật ấn tượng khí thế băng tới dũng mãnh của con thuyền đề sóng ra khơi, làm toát lên sức sống mạnh mẽ, vẻ đẹp hùng tráng bất ngờ.

Câu 5: Có hai hình ảnh so sánh:

- So sánh “con thuyền” như “con tuấn mã”-> Diễn tả ấn tượng khí thế băng tới dũng mãnh của con thuyền khi ra khơi làm toát lên sức sống mạnh mẽ, một vẻ đẹp hùng tráng đầy hấp dẫn thể hiện một bức tranh lao động đầy hứng khởi, dạt dào sức sống.
- So sánh “cánh buồm” với “mảnh hồn làng”-> Không làm cho hình ảnh cánh buồm cụ thể hơn nhưng nó bỗng trở nên lớn lao, kì vĩ, thiêng liêng, và rất thơ mộng. Nhà thơ chợt nhận ra cái linh hồn của làng chài quê hương trong hình ảnh cánh buồm

Câu 6: Xét về mặt cấu tạo ngữ pháp từ “mạnh mẽ” thuộc từ láy

Câu 7: Dân trai tráng // boi thuyền đi đánh cá

CN

VN

Câu 8:

* **Mở đoạn(Câu chủ đề):** Đoạn thơ trên trích trong văn bản “ Quê hương” của tác giả Tế Hanh trích trong tập thơ “ Nghẹn ngào” năm 1939 đã rất thành công trong việc miêu tả cảnh đoàn thuyền ra khơi trong một buổi sáng đẹp trời.

* **Thân đoạn:** Các ý chính:

- Đoàn thuyền xuất phát giữa cảnh bình minh trong sáng dịu mát và rực rỡ nắng mai hồng.
 - Hình ảnh người lao động xuất hiện với vẻ đẹp khỏe mạnh, vạm vỡ, hăng hái trèo thuyền ra khơi.
 - Chiếc thuyền được so sánh với con tuấn mã cùng với các động từ, tính từ mạnh: “hăng, phăng, vượt” cho thấy khí thế mạnh mẽ, dũng mãnh băng mình vươn tới khi ra khơi
 - Hình ảnh so sánh, giàu ý nghĩa “cánh buồm – hồn làng” làm cho hình ảnh cánh buồm trở nên lớn lao, kì vĩ, thiêng liêng và rất thơ mộng. Nhà thơ chợt nhận ra cái linh hồn của làng chài quê hương trong hình ảnh cánh buồm. Phải yêu quê lắm thì Tế Hanh mới viết được hình ảnh so sánh tinh tế đến như vậy?(Câu nghi vấn bộc lộ cảm xúc)
 - Cánh buồm được nhân hóa như một con người nó đang rướn cao thân mình thu hết gió của đại dương đẩy con thuyền đi nhanh hơn.
- * **Kết đoạn:** Tóm lại, với việc sử dụng thành công biện pháp so sánh, nhân hóa, từ láy, tính từ, động từ bốn câu thơ vừa là phong cảnh thiên nhiên tươi sáng vừa tả bức tranh lao động đầy hứng khởi và dạt dào sức sống.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Đọc câu thơ sau và làm theo các yêu cầu bên dưới:

“Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ”

Câu 1: Chép chính xác 7 câu thơ tiếp theo để hoàn chỉnh khổ thơ?

Câu 2: Nêu nội dung chính của đoạn thơ đó?

Câu 3: Vì sao câu thơ thứ ba của khổ thơ lại được đặt trong dấu ngoặc kép?

Câu 4: Hãy chỉ ra và phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ cuối đoạn?

Câu 5: Hai câu thơ: “Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng đón ghe về”

Thuộc kiểu câu gì? Thực hiện hành động nói nào?

Câu 6: Viết đoạn văn theo kiểu quy nạp trình bày cảm nhận của em về đoạn thơ trên có sử dụng một kiểu câu đã học và gạch chân chỉ rõ?

Câu 7: Tình yêu quê hương được thể hiện như thế nào trong bài thơ?

Gợi ý:

Câu 1: Hs chép bảy câu tiếp.

Câu 2: Nội dung đoạn thơ : Cảnh đoàn thuyền trở về bến.

Câu 3: Câu thơ thứ ba của đoạn được đặt trong dấu ngoặc kép là để trích nguyên văn lời cảm tạ trời yên biển lặng cho dân chài trở về an toàn , cho chuyển ra khơi thắng lợi.

Câu 4: Các biện pháp tu từ là: nhân hóa, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác

-> Các từ “im, mỗi, trở về, nằm” cho ta cảm giác nhận được giây phút nghỉ ngơi thư giãn của con thuyền sau những phút giây vật lộn với sóng gió biển khơi. Nghệ thuật nhân hóa đã khiến con thuyền vô tri bỗng trở nên sống động có hồn như con người + Từ “nghe” thể hiện sự chuyển đổi cảm giác thật tinh tế. Con thuyền như một cơ thể sống, nhận biết được chất muối của biển đang ngấm dần, lặn dần vào da thịt của mình.
-> Hình ảnh con thuyền đồng nhất với cuộc sống của người dân làng chài. Hai câu thơ cho ta cảm nhận được một tâm hồn nhạy cảm, tinh tế và tình yêu sự gắn bó máu thịt với quê hương mình của nhà thơ Tế Hanh.

Câu 5: Thuộc kiểu câu trần thuật-> thực hiện hành động nói trình bày.

Câu 6:

* **Mở đoạn:** Đoạn thơ trên trích trong văn bản “ Quê hương” của tác giả Tế Hanh trích trong tập thơ “ Nghẹn ngào” năm 1939 đã rất thành công trong việc miêu tả cảnh đoàn thuyền đoàn thuyền trở về bến sau một ngày lao động vất vả.

* **Thân đoạn:** Các ý chính:

- Câu thơ đầu tả hình ảnh dân chài làn da ngăm đen vì nắng gió là tả thực, làm nổi bật một nét riêng của màu da dân biển. Câu thơ tiếp theo “ Cả thân hình nồng thở vị xa xăm” mới là sáng tạo: Nước da ngăm nhuộm nắng, gió và những chuyến đi xa của biển cả. Hình ảnh người dân chài vừa chân thực vừa lãng mạn với tâm vóc phi thường. Câu thơ đầu được tả chủ yếu qua thị giác, qua cái nhìn, quan sát của đôi mắt, câu sau mới là tả tâm hồn và cảm quan lãng mạn của nhà thơ.
- Các từ “im, mỗi, trở về, nằm” cho ta cảm giác nhận được giây phút nghỉ ngơi thư giãn của con thuyền sau những phút giây vật lộn với sóng gió biển khơi. Nghệ thuật nhân hóa đã khiến con thuyền vô tri bỗng trở nên sống động có hồn như con người

- Từ “nghe” thể hiện sự chuyển đổi cảm giác thật tinh tế. Con thuyền như một cơ thể sống, nhận biết được chất muối của biển đang ngấm dần, lặn dần vào da thịt của mình. Hình ảnh con thuyền đồng nhất với cuộc sống của người dân làng chài. Hai câu thơ cho ta cảm nhận được một tâm hồn nhạy cảm, tinh tế và tình yêu sự gắn bó máu thịt với quê hương mình của nhà thơ Tế Hanh.

* **Kết đoạn (Câu chủ đề):** Tóm lại, với việc sử dụng thành công biện pháp nhân hóa, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác 8 câu thơ đã diễn tả chân thực cảnh người dân làng chài sau ngày lao động trở về và thể hiện sự gắn bó máu thịt với quê hương của nhà thơ Tế Hanh.

Câu 7: Yêu thương, trân trọng, tự hào và gắn bó với cảnh vật, cuộc sống và con người của quê hương.

- Được thể hiện ở cách nhìn của Tế Hanh về cảnh vật, cuộc sống quê hương mình. Trong con mắt của Tế Hanh, cảnh vật của quê hương rất đẹp : cảnh đoàn thuyền ra khơi hào hùng, hoành tráng, đầy khí thế, cảnh đoàn thuyền trở về trong sự chờ đón của dân làng, trong đông vui nhộn nhịp và cả tình yêu thương ấm áp.

- Tình yêu quê hương được thể hiện ở cách cảm nhận của tác giả về các sự vật thân thuộc, gần gũi của quê hương: Tế Hanh đã cảm nhận bằng tất cả tình yêu và tâm hồn mình nên ông nhìn thấy và nắm bắt được cái hồn, cái thần thái của từng sự vật, cảm nhận thấy chúng rất bình dị nhưng rất thiêng liêng vì những sự vật ấy đều mang trong nó cái hồn quê mặn mà, sâu lắng.

- Tình yêu quê hương được bộc lộ trực tiếp qua những câu thơ cuối, qua nỗi nhớ thương luôn thường trực, da diết, cồn cào cháy bỏng. Tình cảm của nhà thơ chân thành và bền bỉ, thiêng liêng.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Chép thuộc lòng khổ thơ cuối của bài thơ “ Quê hương” và trả lời câu hỏi

Câu 1: Các từ “xanh, bạc, nồng mặn” thuộc từ loại nào?

Câu 2: Ở đoạn thơ trên tác giả đã sử dụng phương thức biểu đạt chính nào?

Câu 3: Nhớ làng người thanh niên Tế Hanh nhớ những gì?

Câu 4: Tại sao tác giả lại nhớ nhất cái mùi nồng mặn của quê hương mình?

Câu 5: Trong bài thơ Quê hương của tác giả Tế Hanh ,hình ảnh con thuyền được xuất hiện rất nhiều lần.Chép lại những hình ảnh đó.Chỉ ra biện pháp tu từ và nêu tác dụng của biện pháp tu từ trong những câu thơ vừa chép.

Câu 6: Hãy trình bày cảm nhận của em về khổ thơ trên bằng một đoạn văn?

Câu 7: Viết một đoạn văn ngắn (7 – 10 câu) nêu suy nghĩ của em về vai trò của quê hương đối với cuộc đời mỗi con người.

Gợi ý:

Câu 1: Các từ “xanh, lục, nồng mặn” thuộc từ loại: tính từ

Câu 2: Tác giả đã sử dụng phương thức biểu đạt chính là: biểu cảm

Câu 3:

- Nhà thơ bày tỏ lòng yêu thương trân trọng quê hương của mình. Dù đi xa, tác giả vẫn luôn nhớ về mảnh đất quê hương yêu dấu của mình. Nhớ màu nước biển xanh, nhớ thân cá bạc, nhớ chiếc buồm vôi, nhớ cả cảnh những chiếc thuyền rẽ sóng chạy ra khơi và nhà thơ cảm nhận được cái mùi nồng mặn xa xăm của quê biển.

Câu 4: Vì đó chính là mùi vị nồng nàn đặc trưng của quê hương lao động, cái hương vị riêng đầy quyến rũ đối với những người con vô cùng yêu quý quê hương mình. Tài liệu của Thu Nguyễn

Câu 5:

- Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã

Biện pháp tu từ so sánh: chiếc thuyền với con tuấn mã. Tác dụng: gợi được vẻ đẹp khỏe khoắn, hăng hái rần rỏi của con thuyền giống như tuấn mã. Từ đó gợi ra được vẻ đẹp hình thể của những người dân làng chài

- Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang

Biện pháp nhân hóa: được thể hiện qua từ "phăng", "vượt" diễn tả được tư thế, hào khí phăng phăng, tràn ngập sức sống của con thuyền cũng như người dân làng chài đang hăm hở về 1 chuyến đi đánh cá thắng lợi và thành công.

- Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ. So sánh, ẩn dụ cánh buồm với mảnh hồn làng là để hình tượng hóa mảnh hồn làng cũng như linh thiêng hóa cánh buồm. Cánh buồm ra khơi mang theo những ước mơ khát vọng của những người dân làng chài ra khơi. Mảnh hồn làng chính là những tâm tư, ước mơ, khát vọng của người dân làng chài. Biện pháp này làm cho hình ảnh cánh buồm trở nên sinh động và thiêng liêng.

- Rướn thân trắng bao la thâu góp gió

Biện pháp tu từ nhân hóa được thể hiện qua từ “rướn” , "thâu góp" làm cho con thuyền trở nên sinh động chân thực như 1 con người

- Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm / Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ

Biện pháp tu từ nhân hóa cùng ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. Biện pháp nhân hoá làm con thuyền giống như 1 con người đang nghỉ ngơi sau 1 chuyến đi chăm chỉ. Chất muối bình thường được cảm nhận bằng vị giác nhưng được cảm nhận bằng nghe--> ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, làm cho những mệt nhọc trong con thuyền trở nên tinh tế hơn.

Câu 6: Trình bày cảm nhận đoạn thơ

* **Mở đoạn:** Đoạn thơ trên trích trong văn bản “ Quê hương” của tác giả Tế Hanh trích trong tập thơ “ Nghẹn ngào” năm 1939 đã rất thành công trong việc thể hiện nỗi nhớ làng quê của tác giả.

* **Thân đoạn:** Các ý chính:

- Nỗi nhớ quê hương qua những hình ảnh quen thuộc: Tác giả nhớ về “Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi”, đó là những hình ảnh quen thuộc, gắn liền với người dân miền biển. Màu nước biển trong xanh nơi những con thuyền giương cánh buồm vôi trắng thâu góp gió rẽ ra biển khơi, tìm đến những mẻ cá bạc sau bao gian lao mưa nắng và hiểm nguy, vất vả.

- Nỗi nhớ về khung cảnh sinh hoạt của người dân làng chài: ”. Đâu đó trong tiềm thức của nhà thơ, vẫn mường tượng ra cảnh sinh hoạt đánh bắt cá của người dân quê hương, họ đang ngày đêm ra khơi đánh bắt với sự hăng say và tinh thần yêu lao động, lái những con thuyền vươn ra biển cả, đương đầu với sóng gió và thử thách của đại dương mênh mông để rồi từ đó thu về những mẻ cá nặng trong niềm vui hân hoan .

Nỗi niềm dâng trào trong cảm xúc của nhà thơ: Phải có sự gắn bó sâu sắc và tình yêu sâu đậm với ngôi làng chài này lắm, tác giả mới có những cảm nhận tinh tế, cách miêu

tả đầy sống động và lãng mạn như thế. “Cái mùi nồng mặn” ấy chính là mùi của biển cả, của vị xa xăm nồng thở trong thân hình người dân trai tráng, của chất muối thấm trong thớ gỗ con thuyền

* **Kết đoạn:** Tóm lại, qua 4 câu thơ thông qua các hình ảnh thân thuộc của quê hương, ta thấy được nỗi nhớ quê hương thật da diết củ tác giả Tế Hanh, điều đó đã làm nên thành công cho bài thơ này.

Câu 7:

Gợi ý: Ta có thể hiểu vai trò của quê hương:

- Là nơi chôn rau , cắt rốn, nơi cho bao thế hệ ra đời
- Là nơi để chúng ta nhớ về cội nguồn .
- Là nơi lưu giữ bao nhiêu kỉ niệm đẹp thời thơ ấu (nếu có)
- Là nơi mãi mãi không thể quên hoặc rời bỏ

Đoạn văn tham khảo:

Quê hương- hai tiếng gọi sao mà thân thương và tha thiết đến thế! Từ khi còn thơ ấu, tôi luôn tự hỏi mẹ: " Quê hương là gì hả mẹ/ Mà cô giáo dạy phải yêu?". Và đến bây giờ, khi trưởng thành hơn, tôi nhận ra, quê hương với tôi quan trọng vô cùng. Đó là chiếc nôi nơi tôi sinh ra, khóc tiếng khóc chào đời và tập những bước đi chập chững đầu tiên. Chẳng thể nào quên được nơi chôn rau cắt rốn ấy, nơi mà chứa đựng cả tuổi thơ vô tư, hồn nhiên không thể thối lại. Quê hương với tôi là hình ảnh người mẹ tần tảo ra đồng sớm hôm, là những bữa cơm rau dưa đạm bạc, tiếng lũ bạn gọi nhau í ới đi học, đi chăn trâu, là tiếng khói nghi ngút mỗi lần nướng khoai... Chẳng nơi đâu có thể chan chứa tình thương và mở rộng tâm lòng chào đón bạn trở về như chính quê hương của bạn. Mỗi lần đi xa, tôi tự hứa sẽ học hành chăm chỉ và rèn luyện lối sống đạo đức bản thân, để chỉ ít, lòng tôi cảm thấy tự hào về chính quê hương nơi tôi đang sống. Tôi hiểu ra: " Quê hương nếu ai không nhớ/ Sẽ không lớn nổi thành người! ".

Quê hương của Tế Hanh nhìn từ phía đề từ

1.Với tư cách là "thành phần nằm ngoài văn bản của một tác phẩm"(1), lời đề từ "Chim bay dọc biển đem tin cá" trong bài thơ Quê hương nổi tiếng của Tế Hanh ít khi được người đọc dành cho sự quan tâm cần thiết, thậm chí có lúc còn bị lãng quên. Ngay cả tuyển thơ Thi nhân Việt Nam (1941) cũng bỏ qua lời đề từ ấy. Trong lời "Nhỏ to..." in cuối cuốn sách, các tác giả bộc bạch: "Tôi xin lỗi vì đã tự tiện bỏ hầu hết những lời đề tặng trên các bài thơ. Trong một quyển hợp tuyển những lời ấy sẽ thành vô nghĩa. Tôi chỉ giữ lại những lời đề tặng cần phải có mới hiểu được ý thơ"(2). Các tác giả Thi nhân Việt Nam là những người có phong cách cẩn trọng và quan điểm phê bình "lấy hồn tôi để hiểu hồn người". Với lời đề tặng mà cân nhắc như thế, thì với đề từ chắc chắn họ sẽ rất đắn đo. Bởi thế, trong phạm vi tư liệu có thể tìm hiểu, chúng tôi chỉ hơi ngạc nhiên

về điều thiếu sót này. Có thể nhà soạn sách chép thơ theo trí nhớ chẳng?! Nhưng đáng ngạc nhiên hơn ở chỗ: sách giáo khoa hiện hành đã in nguyên dạng rồi (SGK chú thích nguồn: trong Thi nhân Việt Nam??), mà nhiều người vẫn sơ ý bỏ qua.

2. Hơn một lần, cả trong thơ và trong những bài trả lời phỏng vấn của bạn văn, Tế Hanh nhắc đến lời đề từ ấy. Xin trích một đoạn điển hình: "Tôi đến với thi ca khá sớm. Cha tôi là một nhà nho (...) Ông thường đọc cho tôi nghe những bài thơ chữ Hán của các nhà thơ đời Đường và của ông cha ta trước kia, dù không hiểu gì mấy nhưng tôi vẫn thấy hay. Ngoài ra, cha tôi còn làm nhiều bài thơ chữ Nôm. Tôi nhớ nhất là bài tả cảnh quê nhà, trong đó có hai câu mà tôi rất thích: Chim bay dọc biển đem tin cá/ Nhà ở kè sân, sát mái nhà. Khi làm bài thơ Quê hương vào năm 1939, tôi đã lấy câu thơ của cha tôi làm tiêu đề." (3) Như vậy, có thể khẳng định Tế Hanh đã sử dụng câu đề từ (ông gọi là "tiêu đề") "Chim bay dọc biển đem tin cá" và chú thích dòng chữ "Câu thơ của thân phụ tôi" ngay khi sáng tác bài thơ và chép tay vào tập "Nghẹn ngào" (tập thơ đoạt giải thưởng Tự lực văn đoàn, năm 1945 bổ sung tái bản với cái tên "Hoa niên"). Điều này rất có ý nghĩa. Nó chứng tỏ dù là "thành phần nằm ngoài văn bản" nhưng trong trường hợp này giữa lời đề từ và văn bản thơ "Quê hương" chắc chắn có mối quan hệ hữu cơ. Cách gọi đề từ là "tiêu đề" cũng rất đáng lưu tâm. Có thể nhà thơ của chúng ta không mấy quan tâm đến thuật ngữ, nhưng chữ "tiêu đề" mà ông dùng trong trường hợp này nó gọi một cách hiệu linh hoạt. Tiêu đề chính thức của văn bản là Quê hương, phải chăng theo thi nhân nó còn có thể có một tiêu đề khác nữa? Nếu thế, cái "tiêu đề" mà Tế Hanh nói chẳng phải đã cùng sinh mệnh với 20 dòng thơ kia rồi sao?! Mặt khác, chúng ta cũng cần chú ý tới thái độ hết sức kính trọng của tác giả trong cách chú thích lời đề từ: "Câu thơ của thân phụ tôi". Trong thái độ kính trọng thân phụ còn biểu hiện sự hàm ơn. Hàm ơn không chỉ bởi nhà thơ tưởng nhớ công sinh thành trời biển mà còn vì công "nuôi dưỡng tâm hồn" (Thơ đã hóa tâm hồn/ Sách đã thành tri kỷ - bài Cái tử sách của cha tôi), công lao dắt dẫn mình vào thế giới diệu kì của thi ca. Bài Quê hương viết trong xa cách, trong nỗi niềm da diết nhớ quê. Nỗi nhớ quê gắn liền với nỗi nhớ gia đình và người thân, đặc biệt là nỗi nhớ người cha thích cảm tác và ngâm vịnh văn chương. Không bắt đầu từ những gì gần bó nhất, thân thuộc nhất, máu thịt nhất, liệu cảm xúc có trào dâng và tài năng Tế Hanh có thăng hoa để Quê hương có thể thành kiệt tác? Câu trả lời tưởng đã quá rõ! Nói theo cách của các tác giả Từ điển thuật ngữ văn học thì ở đây chính lời đề từ đã "khơi nguồn cảm hứng cho tác giả trong quá trình sáng tạo" (4). Và như vậy, nhìn phía lời đề từ nghĩa là nhìn phía tâm lý sáng tạo, trong trường hợp này là nhìn phía sự kiện đời sống làm bật nảy tứ thơ, khơi dậy và định hình dòng cảm xúc mãnh liệt trong bài thơ. Nhìn phía lời đề từ, bởi thế, cũng là một góc nhìn giúp người đọc thấy thêm nhiều vẻ đẹp của tác phẩm, có thêm cơ hội chiếm lĩnh được bài thơ trong tính chỉnh thể toàn vẹn của nó.

3. Nhưng nhiều người chắc chẳng thấy thuyết phục bởi cách lý giải theo quy luật bếp núc ấy? Họ sẽ cho đó là suy diễn. Nói gì thì nói, văn chương là sáng tạo, là nghệ thuật của ngôn từ, là "cây đời xanh tươi", không thể quy kết nếu không bám vào thế giới hình tượng. Thế nên, chúng ta cần nhận rõ mối quan hệ hữu cơ giữa lời đề từ và văn bản thơ Quê hương. Vì sao trong vô số bài thơ mà người cha từng đọc, nhà thơ lại nhớ và thích

nhất câu thơ "Chim bay dọc biển đem tin cá"? Là người có lòng với văn chương nhưng cụ Trần Tất Tổ hình như không có duyên cùng chữ nghĩa. Bạn đọc biết đến lòng yêu văn chương của cụ có lẽ chỉ bởi câu thơ được con trai cụ lấy làm đề từ trong bài thơ nổi tiếng này thôi. Câu thơ rất bình thường trích trong một bài thơ cụ làm tả cảnh quê nhà. Nói là bình thường bởi dù viết với hình thức thất ngôn với mục đích vịnh cảnh nhưng lời thơ rất giản dị, nôm na. Thế nhưng, khi tách khỏi bài thơ, nó lại có sức gọi lạ lùng. Nó giản dị như một câu tục ngữ nhưng lại có sức gọi mạnh mẽ như ca dao trữ tình. Có lẽ Tế Hanh cảm nhận được vẻ đẹp kì diệu đó của câu thơ chỉ từ khi chàng trai 15 tuổi mang theo nó trong kí ức xa quê, trải nghiệm trong nỗi niềm nhớ quê? Và có lẽ mỗi lúc nhớ quê, chàng trai ấy lại hướng lòng về xứ Quảng và ngâm nga "Chim bay dọc biển đem tin cá/ Nhà ở kè sên, sát mái nhà"?!... Câu thơ thứ hai thuần tả cảnh, giản đơn. Câu thơ thứ nhất vừa tả cảnh vừa tái hiện bức tranh cuộc sống sinh động. Câu thơ viết về cảnh "chim bay dọc biển" khiến người đọc hình dung một không gian cao rộng, trải dài, khoáng đạt của trời biển bao la. Những cánh chim bay "dọc biển" gọi sự thanh bình, yên ả của cuộc sống, nhất là cuộc sống của dân chài lưới ven biển, bám biển. Vế sau của câu thơ, đặt trong mối liên hệ với vế trước còn hé lộ một kinh nghiệm sống của dân chài: Chim bay dọc biển đem tin cá. Với dân biển, muốn biết tình hình thời tiết để ra khơi, theo kinh nghiệm xưa, họ quan sát bầu trời để thu thập thông tin rồi mới quyết định. Những cánh chim bay "dọc biển" là một trong rất nhiều thông số quan trọng. Nếu chim bay gấp gáp, loạn xạ, có khi như lao vút, như muốn đâm đầu vào những xóm mạc ở đất liền... chính là dấu hiệu chẳng lành, là tín hiệu của bão tố, phong ba. Những cánh chim hiền hòa "dọc biển" dạo bay trong không gian một bên là bờ bãi và một bên là biển cả xanh biếc mênh mông mang theo thông điệp bí mật và tinh tế của thiên nhiên về những ngày trời yên bể lặng. Chim đem tin, và dân biển sẽ nhận tin! Bộc lộ một tình cảm gắn bó với quê hương, gọi một cảnh vật điển hình và mang chở một kinh nghiệm truyền thống quý báu trong một hình thức ngôn từ giản dị, đó là vẻ đẹp của câu thơ "Chim bay dọc biển đem tin cá". Ngẫm câu thơ này, chợt nhớ một ý của Hữu Thỉnh: "Những câu thơ hay thường có xu hướng tách ra khỏi bài thơ để trở thành các giá trị độc lập. Nói một cách khác, những câu thơ hay thường xóa bỏ xuất xứ của nó"(5). Có thể coi câu thơ chúng ta đang đọc thuộc vào số ấy. Cụ Trần Tất Tổ tả cảnh mà gọi được cái thần sắc, cái linh hồn kì diệu của cảnh đã có sức khơi gợi mạnh mẽ những vùng sáng trong kí ức người đọc. Người đọc tâm đắc trước hết của cụ chính là Trần Tế Hanh, con trai cụ. Chính câu thơ gợi linh hồn làng biển của cụ đã thức dậy cảm hứng mãnh liệt của Tế Hanh, để nhà thơ trẻ viết nên kiệt tác về quê hương vịnh chài - ở kiệt tác ấy linh hồn làng biển hiện lên đầy hình sắc. Nói câu thơ đề từ là sự kiện đời sống làm bật nảy tứ thơ, khơi dậy và định hình dòng cảm xúc mãnh liệt trong bài thơ là nói theo ý nghĩa ấy. Câu đề từ gợi hứng, hình ảnh và kỷ niệm bùng dậy, bài thơ cứ thế hình thành một cách hết sức tự nhiên như bức tranh cuộc sống vốn vậy. Đọc Quê hương, nếu bỏ qua những điều vừa nói ở trên, liệu có làm mất đi cơ hội thấy thêm nhiều vẻ đẹp của tác phẩm, có thể chiếm lĩnh được bài thơ trong tính chỉnh thể toàn vẹn của nó? Rất có thể. Ở trên, ta vừa nói đặc sắc của bài thơ quê hương là đã gợi hình sắc linh hồn làng biển từ trong nỗi nhớ. Thực tế, vì sơ ý bỏ qua lời đề từ, nhiều người đã đọc và giảng dạy Quê hương theo những hướng khác nhau, ít chú ý khai thác điểm đặc sắc, có tính khác biệt của nhà thơ xứ Quảng trong bài thơ về một chủ đề quá quen thuộc. Về hai câu thơ mở đầu bài thơ, các

tác giả của Sách giáo viên Ngữ văn 8, tập 2, tr. 23 hướng dẫn: "Hai câu thơ mở đầu rất bình dị, tự nhiên, tác giả giới thiệu chung về làng quê của mình, nội dung hầu như chỉ có ý nghĩa thông tin,...". Nói Tế Hanh giới thiệu chung về làng quê "bình dị", "tự nhiên" là đúng nhưng nói "nội dung hầu như chỉ có ý nghĩa thông tin" thì không chính xác. Chi tiết thơ "cách biển nửa ngày sông" là cách nói quá quen thuộc với tác giả - người có 15 năm tuổi thơ gắn bó với quê hương làng chài, nhưng lại lạ lẫm với tất cả chúng ta. Đó là cách nói đặc trưng của người dân có gốc gác "vốn làm nghề chài lưới". "Từ đất quê, sông Trà Bồng thẳng một dòng chảy về hướng đông. Đến đoạn thôn Giao Thủy, xã Bình Thới, huyện Bình Sơn, sông tách ra làm đôi ôm kín một vùng đất rồi hợp dòng xuôi về cửa biển Sa Cần. Đất cù lao ấy có tên gọi là xa Bình Dương, nơi chôn nhau cắt rốn của nhà thơ Tế Hanh."(6) Vị trí, khoảng cách ấy qua thơ Tế Hanh thật khác. Cách đo khoảng cách bằng "ngày sông" chẳng phải là lối nói bằng hình tượng độc đáo của những con người mộc mạc chốn làng quê đó sao?! Cách nói, cách nghĩ của người dân quê nơi nào thường gắn với thổ nhưỡng nơi ấy! Ở đoạn thơ thứ hai, trong cảm hứng mà câu thơ "Chim bay dọc biển..." khơi gợi, tác giả nhớ lại và đặc tả cảnh dân chài bơi thuyền ra khơi đánh cá. Đó là bức tranh cuộc sống lao động sáng tươi và khỏe khoắn. Kí ức về cảnh sinh hoạt quê nhà trong Tế Hanh như vẫn nguyên sơ. Trung tâm bức tranh là hình ảnh con thuyền và người dân chài. Những dòng thơ tả cảnh, tả người ở đây đều sinh động, tài hoa. Tả con thuyền "hăng như con tuấn mã/ Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang" mà gợi lên vẻ đẹp cường tráng, dồi dào của người dân lao động miền quê biển. Đặc biệt, linh hồn làng biển hiện hình qua câu thơ tài hoa chớp được cận cảnh "Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng/ Rướn thân trắng bao la thâu góp gió". Phép so sánh thông thường chỉ làm cho sự vật hiện lên cụ thể, sao qua cách so sánh của Tế Hanh sự vật bỗng trở nên trừu tượng, lớn lao, kì vĩ và linh thiêng?! Tế Hanh không có ý định tái hiện cảnh lao động một cách trọn vẹn, mà chỉ tập trung thể hiện những dáng nét ấn tượng, thân quen. "Quảng Ngãi ơi! Nơi đã sinh ta/ Đến tuổi mười lăm sống tại nhà/ Từ đây ta đi, quê khắp xứ/ Suốt đời quê mẹ vẫn không xa." Đó là bài thơ Gửi Quảng Ngãi (1983), một kênh lý giải cội nguồn cảm hứng trong sự nghiệp thơ của ông, và góp phần cho chúng ta hiểu hơn bài thơ Quê hương. Những hình ảnh làng quê hiện về trong kí ức, thức dậy những kỷ niệm, và vì không trải nghiệm cuộc sống thực sự của người dân đánh cá nên thi sĩ không nói về cảnh "Ra đậu dầm khơi dò bụng biển/ Dàn đan thế trận lưới vây giăng" (Đoàn thuyền đánh cá - Huy Cận), chỉ nhớ cảnh trên bờ. Với tình cảm sâu sắc, khả năng quan sát tinh tế, Tế Hanh đã thể hiện được nhiều nét thần tình. Một câu nói quá đỗi quen thuộc của người dân chài "Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe" được nhớ lại, gợi nhắc không khí náo nhiệt, đặc tả niềm vui bình dị, tình cảm chân thành cảm tạ thiên nhiên. Cảm tạ "ơn trời" phải chăng là cảm tạ từ ân huệ thiên nhiên ban tặng qua tín hiệu "Chim bay dọc biển..."? Màu sắc tín ngưỡng trong câu thơ giản dị khắc họa rõ nét thêm vẻ đẹp mộc mạc của tâm hồn người lao động! Với cảm hứng tái hiện nét thần tình của cảnh vật đang dâng trào mãnh liệt, Tế Hanh đã có được những dòng tuyệt bút: "Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng/ Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;/ Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm/ Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ". Con thuyền đánh cá ở biển và người dân lao động làng chài đã hiện lên đúng thần thái, hồn vía và trở nên sống động phi thường. Trong đoạn kết trực tiếp bộc lộ nỗi nhớ quê, nhà thơ đã khái quát những nét tiêu biểu đọng lại trong tâm tưởng khi "xa cách": màu

nước biển biếc xanh, màu cá bạc tươi ngon, màu của cánh bướm vôi lộng gió... Tất cả vẫn còn hằn in. Cùng với đó là hình ảnh "động": "Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi". Quê hương tươi nguyên trong trái tim người xa cách không chỉ với những ảnh hình từ "tĩnh" đến "động" mà còn với cả "cái mùi nồng mặn" đặc trưng. Đó là cái vị xa xăm mặn mòi của biển khơi ngấm đọng trong thân hình dân chài lưới, cái mùi thấm sâu trong từng thớ gỗ của những con thuyền hòa lẫn cái mùi phảng phất trên khắp vùng quê biển "Gió đưa thơm mùi cá nướng ngọt ngào"... Cái mùi ấy mơ hồ nhưng chính nó khiến cho nỗi nhớ quê thường trực, da diết trở nên hiện hữu, sâu sắc và ám ảnh lòng người hơn bao giờ hết!

4. Chế Lan Viên nói Tế Hanh có "khả năng nhìn thấy hồn sự vật"(7), bài thơ Quê hương có lẽ là minh chứng thuyết phục nhất cho điều đó. Thuyết phục bởi nó thuộc vào số những tác phẩm đầu tay, khi phẩm chất thi sĩ bộc lộ một cách hồn nhiên, trong sáng nhất. Thuyết phục còn bởi trong sự nghiệp thơ ca của Tế Hanh đóng góp lớn cho thơ ca dân tộc, đây là một trong những bài xuất sắc điển hình. Cái khả năng "nhìn thấy hồn sự vật" ấy phải chăng là biểu hiện gien trội di truyền từ ông đồ nho Trần Tất Tố từng kết tinh ở câu thơ "Chim bay dọc biển đem tin cá" ngày xưa?!

I. Vài nét về tác giả, tác phẩm.

* Tác giả: Tên khai sinh là Trần Tế Hanh, sinh 1921, quê ở 1 làng chài ven biển - Quảng Ngãi.

- Là nhà thơ trong pt Thơ mới - chặng cuối (40 - 45).

- Quê hương là cảm hứng lớn trong suốt đời thơ của TH.

* Tác phẩm: là sáng tác mở đầu cho nguồn cảm hứng về quê hương.

+ Nhà thơ đã viết "Quê hương" bằng cả tấm lòng yêu mến thiên nhiên thơ mộng và hùng tráng của quê hương, mến yêu những con người lao động tràn trề sức lực; bằng những kỉ niệm sâu đậm, nồng nàn của thời niên thiếu.

+ Bài thơ được viết theo thể 8 chữ, kết hợp cả 2 kiểu gieo vần: liên tiếp và vần ôm.

*II. Đôi nét về bài thơ Quê hương

1. Hoàn cảnh sáng tác

- Bài thơ viết năm 1939, khi Tế Hanh đang học tại Huế trong nỗi nhớ quê hương-một làng chài ven biển tha thiết. Bài thơ được rút trong tập Nghẹn ngào (1939) và sau đó được in trong tập Hoa niên (1945)

2. Bố cục

- 2 câu đầu: Giới thiệu chung về làng quê.

- 6 câu tiếp: Cảnh dân chài bơi thuyền ra khơi đánh cá

- 8 câu tiếp: Cảnh thuyền cá về bến.

- 4 câu tiếp: Nỗi nhớ làng chài, nhớ quê hương

3. Nội dung

- Bài thơ đã vẽ ra một bức tranh tươi sáng, sinh động về một làng quê miền biển. Trong đó nổi bật lên hình ảnh khỏe khoắn, đầy sức sống của người dân chài và cảnh sinh hoạt lao động chài lưới. Qua đó cho thấy thấy tình cảm quê hương trong sáng, tha thiết của nhà thơ.

4. Nghệ thuật

- Ngôn ngữ bình dị mà gợi cảm, giọng thơ khỏe khoắn hào hùng
- Hình ảnh thơ phong phú, giàu ý nghĩa
- Nhiều phép tu từ được sử dụng đạt hiệu quả nghệ thuật

***Trong bài thơ Quê hương tác giả đã sử dụng một số các biện pháp tu từ cần lưu ý:**

-Biện pháp so sánh: “Cánh buồm giương to (như) mảnh hồn làng” .Cánh buồm trắng hình ảnh quen thuộc được so sánh như là linh hồn của quê hương đang nằm trong cánh buồm. Hình ảnh “Chiếc thuyền nhẹ hăng (như) con tuấn mã” sự so sánh chiếc thuyền như tuấn mã đã giúp người đọc có cảm giác được sự mạnh mẽ của chiếc thuyền vượt qua mọi sóng gió biển cả. Động từ “hăng” được sử dụng thể hiện sự hiên ngang, sức sống mãnh liệt của chiếc thuyền.

-Biện pháp tu từ nhân hóa: cánh buồm: “rướn thân trắng bao la thâu góp gió” và hình ảnh “Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm”.

-Sử dụng ẩn dụ chuyển đổi cảm giác: “Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ”.

Bài thơ quê hương có nhiều yếu tố nghệ thuật cùng với sự sáng tạo trong các hình ảnh thể hiện sự quan sát, cảm nhận vô cùng sắc sảo của nhà thơ về cuộc sống miền biển. Hình ảnh thơ chân thực, gần gũi khiến cho bài thơ thêm phần thi vị, bay bổng.

Bài thơ Quê hương có sử dụng phương thức miêu tả và biểu cảm, chủ yếu yếu tố miêu tả giúp các yếu tố biểu cảm, trữ tình thêm phần rõ nét. Với sự kết hợp các phương thức miêu tả và biểu cảm, trữ tình giúp bài thơ Quê hương thể hiện được tinh tế và đầy chân thực cuộc sống con người nơi đây.

Các bước phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh

Đôi nét về nhà thơ Tế Hanh

Tế Hanh (sinh năm 1921 – mất năm 2009) có tên khai sinh là Trần Tế Hanh. Ông sinh thành tại một làng chài ven biển ở xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Làng chài có dòng sông Trà Bồng bao quanh ấy chính là hình ảnh để lại ấn tượng đậm sâu trong lòng nhà thơ và trở đi trở lại rất nhiều trong những sáng tác của nhà thơ sau này. Tế Hanh có khoảng thời gian gắn bó, học tập ở làng quê sau đó ông có cơ hội ra Huế học trung học vào năm 15 tuổi.

Cái duyên của Tế Hanh với thơ ca xuất phát từ niềm ham mê thuở nhỏ khi có cha làm nghề dạy học. Bên cạnh đó, khoảng thời gian học tập ở Huế đã cho ông nhiều trải nghiệm với thơ ca khi được gặp gỡ những nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ Mới, được tiếp xúc với những bài thơ trữ tình, lãng mạn của Pháp, ông bắt đầu có những sáng tác đầu tay.

Đến năm 1945, ông đã bắt đầu “*dấn thân*” vào sự nghiệp cách mạng và hoạt động văn hóa văn nghệ ở Liên khu V. Khoảng thời gian tập kết ra Bắc vào năm 1954 cũng là thời gian Tế Hanh gắn bó với các hoạt động ở Hội Nhà văn Việt Nam. Đó là dịp để ông có

thể thể hiện khả năng sáng tác của bản thân và chính nhờ những nỗ lực của mình mà năm 1996, Tế Hanh đã nhận được Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Bên cạnh những tác phẩm viết về niềm khát khao cháy bỏng Nam Bắc hai miền sum họp một nhà, Tế Hanh thường được biết đến với những sáng tác viết về những bài thơ thể hiện nỗi nhớ thiết tha, trù mến với quê hương bằng giọng thơ nhỏ nhẹ, hiền hòa và đầm thắm. Ông có những tác phẩm có thể kể đến như: “*Hoa niên*” (năm 1945, còn có tên khác là “*Nghẹn ngào*”), “*Gửi miền Bắc*” (năm 1955), “*Tiếng sóng*” (năm 1960), “*Hai nửa yêu thương*” (năm 1963), và “*Khúc ca mới*” (năm 1966)...

Những nét chính về bài thơ Quê hương

Trước khi phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh, ta cần nắm được hoàn cảnh cùng những nét chính về tác phẩm này. “*Quê hương*” là bài thơ được rút ra từ tập “*Nghẹn ngào*” (năm 1939). Đây là một trong những sáng tác đầu tay, cũng là bài thơ mở đầu cho nguồn cảm hứng lớn về quê hương của suốt đời thơ Tế Hanh. Bài thơ được viết theo thể thơ 8 chữ với âm hưởng khỏe khoắn, đã diễn tả được những tình cảm đậm đà, sáng trong mà nhà thơ dành cho làng chài “*cách biển nửa ngày sông*” của nhà thơ.

Phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh

Tâm tình về “làng tôi”, bức tranh sinh hoạt của làng quê miền biển, những tình cảm chân thành và nỗi nhớ da diết của tác giả... là những nét chính khi phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh.

Lời giới thiệu về “làng tôi” bình dị đầy mến thương

Để khơi nguồn cảm xúc cho bài thơ, nhà thơ đã nhắc lại “*câu thơ của phụ thân*”: “*Chim bay dọc biển đem tin cá*” và rồi cánh chim ấy đã mang về biết bao hình ảnh đẹp tươi về quê hương của nhà thơ.

Qua hai câu thơ đầu của bài thơ, Tế Hanh đã giới thiệu về làng quê của mình một cách rất bình dị và tự nhiên:

“*Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới*

Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông.”

Phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh sẽ thấy trong lời thơ ấy, ta như thấy gọi lên ở đó một hình ảnh của một làng chài nhỏ ven biển. Ở nơi ấy, những người dân quê ông mưu sinh bằng cái nghề cả đời gắn liền với nắng gió, với từng hơi thở của biển – chài lưới. Cả một đời bám biển bằng những chuyến tàu đi về của họ đã trở thành một ấn tượng sâu đậm mà khi cất tiếng gọi thân thương “*làng tôi*”, để rồi hình ảnh về con người quê mình cũng đồng thời hiện ra cùng lúc.

Nhớ về quê hương, tác giả cũng nhớ về cái địa thế đặc biệt của làng mình khi đó là một nơi “*nước bao vây*” khắp các bề như một đặc ân đem về cho họ nguồn sống bất tận. Chỉ

với hai câu thơ ngắn gọn nhưng tác giả đã vẽ ra trước mắt người đọc một bức tranh yên bình, thân thuộc của một làng chài ven biển.

Bức tranh làng quê miền biển và cảnh lao động chăm chỉ

Sau hai câu thơ mở đầu, nhà thơ đã dành những dòng viết tiếp theo để miêu tả cảnh dân làng ra khơi đánh cá vào một ngày có sự ủng hộ của tiết trời:

*“Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá.
Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.”*

Đó là những câu thơ đẹp với những hình ảnh vừa rất thực tại và cũng vừa lãng mạn như “trời trong”, “gió nhẹ” và “sớm mai hồng”. Những hình ảnh ấy đã mở ra cảnh tượng trong trẻo, thoáng đãng của bầu trời có pha vào đó màu hồng tươi tắn của ánh nắng ban mai. Trên phong nền của cảnh ấy, hình ảnh đoàn thuyền băng mình ra khơi xuất hiện thật nổi bật. Chúng xuất hiện bên những “trai tráng” khỏe mạnh, lực lưỡng, vạm vỡ và dũng cảm và dưới sự lèo lái của họ, những chiếc thuyền lao đi hăng hái như những con tuấn mã được thúc vó băng vạn dặm xa.

Phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh sẽ thấy thông qua hình ảnh so sánh “con tuấn mã” kết hợp với hàng loạt các động từ “hăng”, “phăng”, “vượt”, nhà thơ đã diễn tả một không khí hồ hởi, một sức sống mạnh mẽ và cả vẻ đẹp hùng tráng đầy lôi cuốn của con người trong khoảnh khắc khởi đầu đầy ấn tượng. Do đó, những câu thơ không còn là những nét vẽ đơn thuần về một bức tranh phong cảnh thiên nhiên với sắc màu tươi sáng mà còn lột tả cả bức tranh lao động sôi nổi, hào hứng như hứa hẹn một ngày lao động gặt hái nhiều kết quả tốt đẹp.

Khí thế băng băng tới trùng khơi dũng mãnh của đoàn thuyền cũng có lúc hiện lên với vẻ đẹp lãng mạn ở cách miêu tả cánh buồm no gió trong hai câu thơ tiếp theo:

*“Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...”*

Giữa biển khơi muôn trùng sóng nước, cánh buồm căng gió làm cho bức tranh lao động trở nên thơ mộng đến vô cùng. Cánh buồm khi cùng con người trong hành trình ra khơi đã không còn là một vật vô tri mà trở thành một sinh thể, là “mảnh hồn làng”. Nó biết “rướn thân trắng” để “thâu góp gió”, tiếp sức cho đoàn thuyền vươn khơi mạnh mẽ.

Khi phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh, ta thấy hình ảnh cánh buồm khiến cho ta dễ liên tưởng công việc ra khơi đánh bắt của những người đàn ông miền biển. Bên cạnh đó thì những người ở lại cũng vẫn đồng hành cùng với họ bằng sự dõi theo, bằng sự nguyện cầu về những điều tốt lành và bằng cả niềm hi vọng về cuộc mưu sinh thuận lợi.

Đó phải chăng chính là ý nghĩa thiêng liêng mà tác giả muốn gửi gắm vào hình tượng miêu tả ấy?

Cảnh ra khơi được tái hiện bằng một bức tranh tươi sáng, hứng khởi và lúc đoàn thuyền trở về, nó lại hiện hữu trong một bức tranh náo nhiệt, đầy ắp niềm vui:

*“Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về.
“Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe”,
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng”.*

Không khí “ồn ào”, “tấp nập” được tái hiện bởi trong mỗi người dân đều ánh lên niềm vui trong mắt bởi thu về “cá đầy ghe”. Trông “những con cá tươi ngon thân bạc trắng” lấp lánh trong ngày thuyền cập bến, ắt hẳn người làng chài đã cảm thấy rất đổi hạnh phúc vì sự hăng say, nhiệt thành trong lao động của họ đã được đáp đền lại bằng một thành quả vô cùng ngọt ngào và xứng đáng.

Họ cũng nhận ra rất rõ một điều là để thu về những sản phẩm lao động giá trị như vậy cũng là nhờ vào sự ủng hộ của trời đất khi giúp họ bằng cách để sóng yên, biển lặng. Thế nên, với sự giúp sức ấy, họ cũng thầm gửi đến một sự cảm tạ chân thành.

Sau khi đã phẳng phối, phơi phới “vượt trường giang”, giờ là lúc con người và con thuyền được nghỉ ngơi trên bến:

*“Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng
Khắp thân hình nông thõ vệt xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ.”*

Không biết tự bao giờ, cái nắng gió của biển trời, vị xa xăm của gió khơi đã in hình, khắc tạc vào trong vóc dáng của những người con làng chài. Họ là những con người có tầm vóc phi thường nhưng sự phi thường ấy lại được đắp bồi bởi những thứ đặc trưng của quê hương, xứ sở.

Phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh sẽ thấy cách miêu tả con thuyền trong trạng thái “trở về nằm” cũng không kém phần đặc sắc. Nếu như lúc vưon khơi, nó “hăng như con tuấn mã” thì khi về nó lắng lại để bến bờ đỡ giấc. Vốn là một sinh thể có hồn, lúc ra khơi nỗ lực, hăng hái giúp người dân thì sau ngần ấy những nỗ lực, nó cảm nhận rõ sự mệt mỏi rồi gác lại cái sôi nổi ban đầu, nó tự “lắng nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ” của nó. Trong sự im lặng vẫn hiện tồn sự chuyển động...

Giống như con người, với biển khơi, con thuyền cũng có một sự gắn bó đậm sâu khi ngấm vào trong mình chát muối đặc trưng. Với ngòi bút tài hoa và sự thấu hiểu đến tường tận con người và cảnh vật quê hương, tác giả đã tạo ra những câu thơ xuất thần và thật ý nghĩa.

Tình cảm sâu nặng cùng nỗi nhớ tha thiết của tác giả với quê hương

Ở những câu thơ cuối cùng, nhà thơ đã viết nên những dòng thơ nói về tâm tư, nỗi lòng của riêng mình với quê hương trong hoàn cảnh xa cách:

*“Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ,
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,
Thoáng con thuyền rẽ sóng vượt ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!”*

Những dòng trên đã được viết bằng tấm lòng thơ thảo của người con xa xứ luôn hướng về quê hương của mình. Với nhà thơ, từ hình ảnh “màu nước xanh”, “cá bạc”, từ “chiếc buồm vôi” căng gió, “con thuyền rẽ sóng” mạnh mẽ và đặc biệt là “cái mùi nồng mặn quá”, nhà thơ đều khắc ghi rõ trong tâm trí đến từng chi tiết.

Tác giả nhớ tất cả những điều đó bởi một lẽ rất giản đơn, đó là những đặc trưng của miền biển quê ông, là những gì làm nên quê hương mà suốt đời ông luôn “tưởng nhớ”. Khi phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh, người đọc cũng nhận thấy trong cách diễn đạt từ trái tim rất giản dị và da diết ấy, nỗi nhớ hiện lên khôn nguôi nhưng cũng thật hồn hậu và tự nhiên.

Đánh giá nghệ thuật khi phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh

Bài thơ “Quê hương” mang đặc sắc nghệ thuật của một bài thơ trữ tình. Tuy phần nhiều là những câu thơ miêu tả nhưng bao trùm lên tất cả cảnh vật, cuộc sống và hình ảnh con người vẫn là nỗi nhớ da diết, cồn cào của nhà thơ về quê hương. Phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh, ta cũng thấy được cái hay của tác phẩm còn được tạo nên bởi những hình ảnh thơ độc đáo, vận dụng hiệu quả các biện pháp so sánh nghệ thuật... Chính điều đó đã góp phần tạo nên khung cảnh sinh hoạt chốn quê hương vừa là những cảnh thực nhưng cũng vô cùng bay bổng, lãng mạn...

Tất cả những đặc sắc nói trên về nghệ thuật đã giúp Tế Hanh khắc họa được một bức tranh tươi sáng, sinh động về một làng quê ven biển và nổi bật hơn cả là vẻ đẹp của con người lao động khỏe khoắn đầy sức sống.

-Tác giả đã sử dụng thể thơ tám chữ phóng khoáng, phù hợp với việc bộc lộ cảm xúc giản dị, tự nhiên

-Những hình ảnh trong bài thơ thể hiện sự liên tưởng, so sánh cũng như nhân hóa vô cùng đa dạng và độc đáo.

-Quê hương của Tế Hanh giản dị, mộc mạc với giọng điệu nhẹ nhàng và đầy tha thiết.

Kết bài: Như vậy, với “Quê hương”, Tế Hanh đã góp vào làng thơ Việt một thi phẩm mang vẻ đẹp tươi sáng của bức tranh làng quê vùng biển. Bài thơ cũng góp phần thể hiện tình cảm trong sáng và tha thiết mà tác giả dành cho con người và cảnh vật ở quê

huong. Phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh đã khiến mỗi chúng ta thêm trân quý nhiều hơn nơi chôn rau cắt rốn của mình....

II. Vẻ đẹp của bức tranh làng quê.

1. Vẻ đẹp của chính làng quê tác giả.

- Làng chài Bình Sơn - QN như 1 cù lao nổi giữa sông nước “bao vây” bốn bề, phải đi thuyền nửa ngày mới ra đến biển.
- Các chữ “nước, biển, sông” -> h/a 1 ngôi làng “vốn làm nghề chài lưới” chỉ gắn với sông nước, biển khơi.
- “Cách biển nửa ngày sông”: t/g dùng phép đo khoảng cách của người dân chài.

2. Vẻ đẹp tươi sáng, khỏe khoắn của cuộc sống và con người làng chài.

- Cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá:
 - + Buổi bình minh: trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng -> thiên nhiên trong sáng, thơ mộng.
 - + Khí thế lao động hăng hái: những chàng trai “phăng mái chèo”, những chiếc thuyền “mạnh mẽ vượt trường giang”.
- > Chiếc thuyền - con tuấn mã tung vó chinh phục những dặm đường thiên lí là 1 liên tưởng đẹp và khá độc đáo.
- + Cảnh buồm - mảnh hồn làng -> so sánh độc đáo -> linh hồn làng chài.
- > Cảnh buồm mang theo bao hi vọng và lo toan của người dân chài trong cuộc mưu sinh trên sông nước.
- => H/a khỏe khoắn, đầy chất lãng mạn, bay bổng.
- Cảnh đoàn thuyền trở về bến:
 - + Cảnh “Dân làng tập nập đón ghe về” trong bao nhiêu âm thanh “ồn ào trên bến đỗ” -
- > tả thực đến từng chi tiết, h/a => Niềm sung sướng của tác giả.
- + “Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe” -> lời cảm tạ chân thành cất lên từ niềm tin hồn nhiên, chất phác của người lao động.
- + “Những con cá tươi ngon thân bạc trắng” -> giàu sức miêu tả và gợi cảm cao.
- => Niềm vui giản dị mà lớn lao trước thành quả lao động -> khát vọng về 1 cs ấm no, hạnh phúc.

+ H/a những chàng trai:

“Làn da ngăm rạm nắng” -> tả thực.

“Cả thân hình nồng thở vị xa xăm” -> lãng mạn, tinh tế.

}> gợi tả linh hồn và
tâm vóc của những
người con biển cả.

+ Những con thuyền cũng mang hồn người và vẻ đẹp người: “im bến mỗi trở về năm. Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ”.

-> Nghệ thuật nhân hóa, dùng từ đắt “*nghe*”.

=> Một môi nhưng đọng lại trong lòng người vẫn là cảm giác bình yên, thư thái nhẹ nhàng. Con thuyền vô tri bỗng trở nên có hồn. Không phải là 1 người con vạn chài thiết tha gắn bó với quê hương thì không thể viết được những câu thơ như thế ! Và cũng chỉ có thể viết được những câu thơ như thế khi nhà thơ biết đặt cả hồn mình vào đối tượng, vào người, vào cảnh để lắng nghe. Có lẽ chất muối mặn mòi kia cũng đã thấm sâu vào làn da thớ thịt, vào tâm hồn của nhà thơ TH để thành niềm ám ảnh gợi băng khuâng kì diệu. Cái tinh tế, tài hoa của TH là ở chỗ nghe thấy cả những điều không hình sắc, không thanh âm...

-> Tất cả đều mang đậm hương vị của biển khơi, tạo nên 1 vẻ đẹp riêng cho làng chài quê hương.

=> T/c trong sáng, thiết tha của TH đối với quê hương.

=> Nét đẹp của cs và con người ở mọi làng chài Việt Nam.

1. Phân tích bài thơ *Quê hương* của Tế Hanh.

1. Mở bài.

- Tế Hanh, quê ở Quảng Ngãi, tham gia cách mạng và kháng chiến chống Pháp. Năm 1954 ông tập kết ra Bắc, hoạt động trong lĩnh vực văn học nghệ thuật. Đề tài quê hương xuất hiện nhiều lần trong sự nghiệp sáng tác của Tế Hanh.

- Bài thơ *Quê hương* viết năm 1938 là nỗi nhớ, là tình yêu quê hương tha thiết của Tế Hanh.

2. Thân bài.

* Hình ảnh quen thuộc của quê hương yêu dấu.

- Hiện lên qua lời giới thiệu tự nhiên, mộc mạc nhưng ẩn chứa tình cảm tự hào:

Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới

Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông.

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng.

Dân trai tráng trong làng đi đánh cá.

- Cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá được miêu tả sinh động. Hình ảnh so sánh.

Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã...

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Là sáng tạo nghệ thuật độc đáo. Bút pháp lãng mạn đem lại chất trữ tình bay bổng cho hình tượng thơ.

- Âm hưởng khoẻ khoắn, vui tươi thể hiện khí thế lao động sôi nổi và khát vọng ấm no hạnh phúc của người lao động.

- Cảnh đoàn thuyền về bến được miêu tả tỉ mỉ, chi tiết. Niềm vui hiện rõ qua hình ảnh, âm thanh và nhịp điệu thơ.

- Nổi bật lên vẫn là vẻ đẹp khoẻ khoắn của những ngư dân dạn dày sóng gió đại dương.

- Bút pháp nhân hoá mang đến cho con thuyền một tâm hồn, một cuộc sống như con người, biến nó thành nhân vật không thể thiếu của quê hương

Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm.

Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

- Tất cả gắn kết, hoà hợp với nhau tạo nên bức tranh sinh hoạt, sống động, rực rỡ sắc màu, in đậm dấu ấn trong kí ức những người con xa quê.

* Cảm xúc của nhà thơ.

- Thể hiện gián tiếp qua lời kể, lời tả đầy yêu mến, tự hào về quê hương.

- Thể hiện trực tiếp ở khổ thơ cuối

Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ...

Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!

- Tình yêu quê hương chân thành, tha thiết là cảm hứng chủ đạo bao trùm bài thơ.

3. Kết bài.

- Bài thơ quê hương là tấm lòng gắn bó sâu nặng của Tế Hanh với mảnh đất chôn nhau cắt rốn.

- Hình ảnh quê hương nghèo luôn hiện lên trong tâm tưởng, vừa là nguồn sức mạnh vừa là lời nhắc nhở, mời gọi những đứa con xa trở về với cội nguồn.

Bài tập:

BT1. Phân tích vẻ đẹp của bức tranh làng quê trong bài thơ “Quê hương” của nhà thơ Tế Hanh. **DÀN Ý**

Mở bài: Giới thiệu bài thơ.

- Giới thiệu vấn đề nghị luận: Sức hấp dẫn trước hết của bài thơ là vẻ đẹp thân thương và độc đáo của bức tranh làng quê.

Thân bài:

a. Đó là vẻ đẹp của chính làng quê tác giả - một làng chài ven biển Trung Bộ. (Phân tích 2 câu thơ đầu).

b. Đó là vẻ đẹp tươi sáng, khoẻ khoắn của cuộc sống và con người làng chài:

- Vẻ đẹp của bức tranh làng quê trong cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá:
 - + Hiện lên trong khung cảnh thiên nhiên tươi sáng, thơ mộng của buổi bình minh.
 - + Khí thế lao động hăng hái được gợi tả qua hình ảnh những chàng trai “phăng mái chèo” và những chiếc thuyền “mạnh mẽ vượt trường giang”.
 - + Hình ảnh cánh buồm là một sự so sánh độc đáo gợi ra linh hồn của làng chài với bao nỗi niềm của người dân chài.
- Vẻ đẹp của bức tranh làng quê trong cảnh đoàn thuyền trở về bến:
 - + Cảnh ồn ào tấp nập trên bến đỗ là một bức tranh sinh hoạt lao động ở làng chài được miêu tả hết sức sinh động, chan hoà niềm vui sướng trước thành quả lao động và thể hiện khát vọng ấm no hạnh phúc của người dân chài.
 - + Hình ảnh những chàng trai và những con thuyền sau chuyến ra khơi tạo nên một vẻ đẹp vừa thực vừa lãng mạn với hương vị riêng biệt khó quên của làng chài.

Kết bài: - Bức tranh làng quê trong bài thơ thể hiện tình cảm trong sáng, thiết tha của Tế Hanh đối với quê hương.

- Bài thơ viết về làng quê riêng của chính tác giả nhưng mang theo nét đẹp của cuộc sống và con người ở mọi làng chài VN, nên có sức hấp dẫn với mọi tâm hồn Việt

Cảm nhận của em về bài thơ “Quê hương” của Tế Hanh

"Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới...",

"Quê hương tôi có con sông xanh biếc

- Nước gương trong soi tóc những hàng tre...",

những vần thơ tha thiết đối với đất mẹ quê cha là nét đẹp nhất trong hồn thơ Tế Hanh hơn 60 năm qua. Bài thơ "Quê hương" được Tế Hanh viết năm 1939, khi nhà thơ vừa tròn 18 tuổi, đang học Trung học tại Huế. Nỗi nhớ làng chài, nhớ quê hương thân yêu ở Bình Dương, Quảng Ngãi đã tỏa rộng và thấm sâu vào bài thơ. Bài thơ man mác nhớ thương vơi đầy.

Luận điểm 1: Hai câu thơ đầu là lời giới thiệu về "làng tôi" thật thân mật, tự hào, yêu thương...

"Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới

Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông"

Quê hương là một làng chài, bốn bề sông nước "bao vây", một làng nghèo thuộc vùng duyên hải miền Trung "cách biển nửa ngày sông". Con sông mà nhà thơ nhắc tới là sông Trà Bồng chảy qua huyện Bình Sơn, phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi. Giọng điệu tâm tình, một cách nói chân quê dân dã vừa cụ thể vừa trừu tượng nghe "dịu ngọt".

Luận điểm 2: Sáu câu thơ tiếp theo là hồi tưởng lại một nét đẹp của quê hương. Đó là cảnh làng chài ra khơi đánh cá. Kỉ niệm về quê hương như được lọc qua ánh sáng tâm hồn. Một bình minh đẹp ra khơi có "gió nhẹ", có ánh mai "hồng". Có những chàng trai cường tráng, khỏe mạnh "bơi thuyền đi đánh cá". Cảnh đẹp sáng trong, giọng thơ nhẹ nhàng thể hiện khung cảnh và niềm vui của làng chài trong buổi xa khơi:

"Khí trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng

Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá".

Nhận xét đánh giá về nghệ thuật → Một loạt **ẩn dụ, so sánh** mới mẻ nói về con thuyền, mái chèo và cánh buồm... Tuần mã là ngựa tơ, đẹp, phi nhanh. Ví chiếc thuyền "nhẹ hăng như con tuần mã", tác giả đã tạo nên một hình ảnh khỏe, trẻ trung diễn tả khí

thể hăng hái, phấn khởi lên đường. Chữ "hăng" dùng rất hay, rất đích đáng. Nó liên kết với các từ ngữ: "dán trời trắng" và "tuần mã" hợp thành tính hệ thống, một vẻ đẹp của văn chương. Có người lầm tưởng là chữ "băng" rồi bình giảng "băng băng lướt sóng"! Mái chèo như những lưỡi kiếm khổng lồ chém xuống nước, "phăng" xuống nước một cách mạnh mẽ, đưa con thuyền "vượt trường giang". Sau hình ảnh chiếc thuyền, mái chèo là hình ảnh "cánh buồm trương, to như mảnh hồn làng". "Trương" nghĩa là căng lên đồ đón gió ra khơi. **Nhận xét đánh giá về nghệ thuật** → So sánh "cánh buồm" to như "mảnh hồn làng" là hay, đặc sắc. Cánh buồm to biểu tượng cho hình bóng và sức sống quê hương. Nó tượng trưng cho sức mạnh, lao động sáng tạo, ước mơ về ấm no hạnh phúc của quê nhà. Nó còn tiêu biểu cho chí khí và khát vọng đi chinh phục biển của đoàn trai tráng bơi thuyền đi đánh cá. **Nhận xét đánh giá** → Câu thơ "Rướn thân trắng bao la thâu góp gió" là một câu thơ đậm đà ý vị mang cảm hứng lao động và cảm hứng vũ trụ. Cánh buồm được **nhân hóa**. Ba chữ "rướn thân trắng" gợi tả một cuộc đời trải qua nhiều mưa nắng, gắng sức quyết tâm lên đường. Đây là khổ thơ xuất sắc tả cảnh ra khơi của đoàn thuyền đánh cá, lự hào ca ngợi sức sống của làng chài thân thương:

"Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã

Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang

Cánh buồm giương, to như mảnh hồn làng

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió..."

Nhận xét đánh giá → Phải cảm nhận cuộc sống lao động của làng quê bằng cả tâm hồn thiết tha gắn bó thì mới có thể liên tưởng "cánh buồm giương to như mảnh hồn làng". Hình ảnh cánh buồm trắng căng gió biển khơi vốn gần gũi, quen thuộc bỗng trở nên lớn lao, thiêng liêng, vừa thơ mộng vừa hùng tráng. Nhà thơ chợt nhận ra linh hồn của làng chài quê hương trong hình ảnh cánh buồm. Câu thơ vừa vẽ ra chính xác hình thể vừa gợi ra cái linh hồn của sự vật. Tuy nhiên, phép so sánh ở (đây không làm cho việc miêu tả được cụ thể hơn mà đã gợi ra một vẻ đẹp bay bổng, mang ý nghĩa lớn lao. Bao nhiêu triu mến thiêng liêng, bao nhiêu hi vọng mưu sinh của người dân làng chài còn có thể gửi gắm vào đâu đầy đủ hơn là ở hình ảnh cánh buồm căng gió giữa biển khơi? **Nhận xét đánh giá** → Đứa con xa quê có bao giờ quên được cảnh bà con làng chài đón đoàn

thuyền đánh cá từ biển khơi trở về. **Phân tích từ ngữ** → Các từ ngữ: "ồn ào", "tấp nập" diễn tả niềm vui mừng "đón ghe về". Niềm vui sướng tràn ngập lòng người, là của "khắp dân làng". Cảnh "đón ghe về" thực sự là ngày hội lao động của bà con ngư dân:

"Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ

Khắp dân làng tấp nập đón ghe về".

Phân tích từ ngữ → Những tính từ ồn ào, tấp nập toát lên không khí đông vui. Người đọc như thực sự được nhập vào cái không khí ấy, được nghe cả lời cảm tạ chân thành đất trời đã sóng yên biển lặng để người đi chài trở về an toàn với cá đầy ghe, được nhìn thấy những con cá tươi ngon thân bạc trắng thật là thích mắt.

Cá "tươi ngon thân bạc trắng" đầy khoang thuyền. Được mùa cá, vui sướng trong niềm vui ấm no, hạnh phúc, bà con làng chài khẽ thốt lên lời cảm tạ đất trời đã cho biển lặng sóng êm, cho "cá đầy ghe", sự cầu mong và niềm tin thánh thiện "nhờ ơn trời" ấy đã biểu lộ những tấm lòng mộc mạc, hồn hậu của những con người suốt đời gắn bó với biển, vui sướng, hoạn nạn cùng với biển. Tế Hanh đã thấu tình quê hương khi ông viết:

"Nhờ ơn trời, biển lặng cá đầy ghe

Những con cá tươi ngon thân bạc trắng".

Ta tưởng như ca dao, dân ca đã thấm sâu vào hồn thơ Tế Hanh:

- "Ơn trời mưa nắng phải thì,

Nơi thì bừa cày, nơi thì cày sâu"...

- "Nhờ trời hạ kê'sang đông,

Làm nghề cày cấy, vun trồng tốt tươi"...

Luận điểm 3: Những câu thơ tiếp theo là ảnh bình yên khi đoàn thuyền trở về.

Những chàng trai làng chài có "làn da ngăm rám nắng" khỏe mạnh, can trường được tôi luyện trong gió sóng đại dương, trong mưa nắng dãi dầu. Họ mang theo hương vị biển.

Phân tích từ ngữ → Hai chữ "nồng thở" rất thần tình làm nổi bật nhịp sống, lao động hăng say, dũng cảm của những dân chài mang linh yêu biển. Hình tượng thơ mang vẻ đẹp lãng mạn:

"Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng

Cả thân hình nồng thở vị xa xăm".

Nét vẽ thứ hai là con thuyền là sau một chuyến ra khơi vất vả trở về, nó mỗi một nằm im trên bến. Con thuyền là một biểu tượng đẹp của làng chài, của những cuộc đời trải qua bao phong sương thử thách, bao dạn dày sóng gió:

"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ".

Con thuyền được nhân hóa với nhiều yêu thương. Vẫn thấy giàu cảm xúc, mang tính triết lí vô lao động trong thanh bình. Chữ "nghe" (nghe chát muối) thể hiện sự chuyển đổi cảm giác rất tinh tế và thi vị. **Nhận xét đánh giá bình luận** → Đây chính là những câu thơ hay nhất, tinh tế nhất của bài thơ. Câu đầu tả làn da ngăm rạm nắng của người dân chài theo lối tả thực, câu sau lại tả bằng một cảm nhận rất lãng mạn: “Cả thân hình nồng thớ vị xa xăm” - thân hình vạm vỡ của người dân chài thấm đậm hơi thớ của biển cả, nồng nàn vị xa xăm của đại dương bao la. **bình luận** → Cái hay độc đáo của câu thơ là gọi tả linh hồn và tâm vóc của những người con biển cả. Hai câu thơ miêu tả con thuyền nằm im trên bến sau khi vất lộn với sóng gió trở về cũng là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo. Nhà thơ không chỉ thấy con thuyền nằm im trên bến mà còn cảm thấy sự mệt mỏi của con thuyền, và còn cảm thấy con thuyền như đang lắng nghe chát muối của đại dương đang thấm dần trong thớ vỏ của nó. Cũng như người dân chài, con thuyền lao động ấy cũng thấm đậm vị muối mặn của biển khơi. Con thuyền vô tri bỗng trở nên có hồn. **Nhận xét đánh giá** → Không phải là một người con của vịnh chài thiết tha gắn bó với quê hương thì không thể viết được những câu thơ như thế! Và cũng chỉ có thể viết được những câu thơ như thế khi nhà thơ biết đặt ca hồn mình vào đôi tượng, vào người, vào cảnh để lắng nghe. Có cảm nhận được câu thơ đề' từ ấy ta mới nắm bắt được tình thương nhớ quê hương của Tế Hanh qua bài thơ kiệt tác này.

Bài thơ "Quê hương" đã đi suốt một hành trình trên 60 năm. Nó gắn liền với tâm hồn trong sáng, với tuổi hoa niên của Tế Hanh. Thể thơ 8 tiếng, giọng thơ trầm ấm dào dạt, gợi cảm. Những câu thơ nói về dòng sông, con thuyền, cánh buồm, khoang cá, chàng trai đánh cá, bến quê... và nỗi nhớ của đứa con xa quê... rất hay, đậm đà biểu lộ một hồn

thơ đẹp. Nghệ thuật phối sắc, sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, nhân hóa và chuyển đổi cảm giác khá thành công, tạo nên những vần thơ trữ tình chứa chan thi vị. Trong nền thơ ca Việt Nam hiện đại, tác phẩm này của Tế Hanh được coi là bài thơ đầu tiên, bài thơ có "hồn vía" nhất viết về quê hương. Nó đã khơi dòng, để sau này có nhiều bài thơ tuyệt bút nối tiếp xuất hiện như "Bên kia sông Đuống" (Hoàng Cầm), "Quê hương" (Giang Nam), "Nhớ con sông quê hương" (Tế Hanh), "Quê hương" (Đỗ Trung Quân),... Người đọc tìm thấy hình bóng tuổi thơ đồng hiện với quê hương. Quê hương của một người đã trở thành của muôn người và muôn đời là thế!

bày tỏ cảm xúc → Có lẽ chất muối mặn mòi kia cũng đã thấm sâu vào làn da thớ thịt, vào tâm hồn của nhà thơ Tế Hanh để thành niềm ám ảnh gợi bằng khuâng kỉ diệu. Cái tinh tế, tài hoa của Tế Hanh là ở chỗ “nghe thấy cả những điều không hình sắc, không thanh âm như mảnh hồn làng trên cánh buồm giương... Thơ Tế Hanh đưa ta vào một thế giới thật gần gũi thường ta chỉ thấy một cách mờ mờ, cái thế giới những tình cảm ta đã âm thầm trao cho cảnh vật: sự mỏi mệt say sưa của con thuyền lúc trở về bến...” (Hoài Thanh).

Luận điểm 4: Đoạn thơ cuối nhiều bồi hồi thương nhớ, thương nhớ hình bóng quê hương. Phân tích nghệ thuật, từ ngữ → Điệp ngữ "nhớ" làm cho giọng thơ thiết tha, bồi hồi, sâu lắng. Xa quê nên "tưởng nhớ" khôn nguôi. Nhớ "niàit nước xanh" của sông, biển làng chài. Nhớ "cá hạc", nhớ "chiếc buồm vôi"... Thấp thoáng trong hoài niệm là hình ảnh con thuyền "rẽ sóng ra khơi" đánh cá. Xa quê nên mới "thấy nhớ" hương vị biển, hương vị làng chài thương yêu "cái mùi nồng mặn quá". Tình cảm thấm vào câu chữ, màu sắc, vần thơ. Tiếng thơ cũng là tiếng lòng trang trải của hồn quê vui đầy thương nhớ. Cảm xúc đầm thấm menh mang:

"Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá".

bình luận → Nếu không có mấy câu thơ này, khó có thể biết bài thơ được viết trong xa cách, trong niềm tưởng nhớ khôn nguôi - bởi những cảnh tượng bên trên được miêu tả

quá sống động, hết như chúng đang diễn ra trước mắt nhà thơ. Nỗi nhớ thiết tha trong xa cách bật ra thành lời thơ giản dị, tự nhiên như một lời nói tự đáy lòng: “Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!”. Cậu học trò xa quê Tế Hanh nhớ về làng quê mình với tất cả màu nước xanh, cá bạc, cánh buồm trắng, những con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi, nhưng nhớ nhất là cái mùi nồng mặn đặc trưng của quê hương. Với Tế Hanh, cái hương vị đó chính là hương vị riêng đầy quyến rũ của quê hương, là chất thơ bình dị và khỏe khoắn toát lên từ bức tranh thiên nhiên tươi sáng, thơ mộng và hùng tráng, từ đời sông lao động hàng ngày của người dân.

BT2.Hình ảnh người dân làng chài qua bài thơ Quê hương của Tế Hanh

Gợi ý

Hình ảnh nổi bật trong bài thơ của Tế Hanh là hình ảnh làng chài với những sinh hoạt vô cùng thân thuộc, những người dân chài mạnh khỏe, cường tráng và đương nhiên không thể thiếu hình ảnh những người dân chài bơi thuyền ra khơi và cảnh đón thuyền cá về bến - những hoạt động vốn được coi là biểu tượng của làng chài.

Đoàn thuyền ra khơi trong một ngày thật đẹp:

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng.

Thời tiết đẹp không chỉ thiết thực với người dân chài (thời tiết có đẹp thì mới ra khơi được) mà còn làm nổi bật vẻ đẹp của làng chài trong tình yêu và nỗi nhớ của nhà thơ. Sức lực tràn trề của những người trai làng như truyền vào con thuyền, tạo nên khung cảnh ấn tượng, rất mạnh mẽ và hoành tráng:

Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã

Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Những con thuyền rẽ sóng băng băng và lời thơ cũng theo đó mà bay bổng trong không gian vô cùng rộng rãi, khoáng đạt. Mọi hình ảnh đều được nâng lên đến mức biểu tượng. Chiếc thuyền thì "hăng như con tầu mã", một từ "phăng" thật mạnh mẽ, dứt khoát đã đưa con thuyền "mạnh mẽ vượt trường giang".

Sau cảnh "khắp dân làng tập nập đón ghe về" (gợi tả không khí sinh hoạt vô cùng thân thuộc của làng chài), những câu thơ đột ngột chùng xuống:

*Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ.*

Từ tả thực, những câu thơ lại dần nghiêng về sắc thái biểu tượng lắng sâu. Điều đó góp phần tạo cho bài thơ một cấu trúc hài hoà, cân đối. Bên trên là cảnh rẽ sóng vượt trùng dương thì đến đây là cảnh nghỉ ngơi. Cái tĩnh đi liền ngay sau cái động nhưng không tách biệt hoàn toàn. Có một sợi dây liên kết, một sự gắn bó rất mật thiết phía sau hình ảnh "làn da ngăm rám nắng" và "thân hình nồng thở vị xa xăm" của những người trai làng chài, bên cạnh đó còn phải kể đến chi tiết rất gợi cảm: chiếc thuyền đã trở về nghỉ ngơi trên bến nhưng vẫn "nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ". Từ "chát muối" cho đến hơi thở "vị xa xăm" đều gợi đến biển cả, đến những chuyển động vượt qua muôn ngàn sóng gió. Đó chính là khát vọng chinh phục đại dương rất mãnh liệt, đã ngấm sâu trong huyết quản của những người dân làng chài, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Ai sinh ra ở vùng duyên hải hẳn chẳng lạ gì những cánh buồm. Thế nhưng những câu thơ của

Tế Hanh vẫn có một cái gì đó là lạ và cuốn hút:

*Cánh buồm giương tơ như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...*

Cánh buồm vô tri đã được người thi sĩ thổi vào một tâm hồn. Đó chính là cái hồn thiêng liêng (trong tâm khảm nhà thơ) của ngôi làng ấy. Nhà thơ đã lấy cái đặc trưng nhất (những cánh buồm) để mà gợi ra bao ước mơ khao khát về một cuộc sống no ấm, đủ đầy. Câu thơ sau thậm chí còn "có hồn" hơn. Thuyền không phải tự ra khơi mà đang "rướn" mình ra biển cả. Hình ảnh thơ đẹp và thi vị biết bao.

Hai câu thơ dưới đây lại mang một hương vị khác - hương vị nồng mặn của biển khơi:

*Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm.*

Hai câu thơ là một bức tranh vẽ phác về hình ảnh dân chài. Đó là những con người dường như được sinh ra từ biển. Cuộc sống biển khơi dãi dầu mưa nắng làm cho làn da “ngăm rạm” lại, trong cả “hơi thở” của thân hình cũng là hương vị xa xăm của biển. Hai câu thơ không phải chỉ là sự miêu tả đơn thuần mà nó là sự cảm nhận bằng cả một tâm hồn sâu sắc với quê hương.

Trên đây là những hình ảnh sâu đậm, rõ nét nhất được tái hiện từ kí ức. Đến bốn câu thơ cuối, nhà thơ đã giải bày trực tiếp tình cảm của mình với quê hương:

Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ.

Trong nỗi nhớ lại thấp thoáng màu nước xanh, cát bạc, cánh buồm... và hẳn không thể thiếu con thuyền "rẽ sóng chạy ra khơi". Có thể thấy những hình ảnh ấy cứ trở đi trở lại, day dứt mãi trong tâm trí nhà thơ để rồi cuối cùng lại làm bật lên cảm xúc:

Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!

Câu thơ được viết thật giản dị nhưng cũng thật gợi cảm, đủ nhen nao lòng người. Bởi nó có sức nặng ngay từ nỗi nhớ da diết và chân thành của tác giả đối với quê hương.

Nét đặc sắc, nghệ thuật nổi bật nhất của bài thơ này là sự sáng tạo các hình ảnh thơ. Bài thơ cho thấy một sự quan sát tinh tế, một sự cảm nhận và miêu tả sắc sảo. Hình ảnh thơ phong phú, vừa chân thực lại vừa bay bổng và lãng mạn khiến cho cả bài thơ rất có hồn và tràn đầy thi vị.

Bài thơ sử dụng kết hợp phương thức miêu tả và biểu cảm. Nhưng yếu tố miêu tả chủ yếu nhằm phục vụ cho biểu cảm, trữ tình. Nhờ sự kết hợp này mà hình ảnh thơ vừa lột tả được chân thực, tinh tế cảnh vật và con người của cuộc sống miền biển vừa thể hiện sâu sắc những rung động của tâm hồn nhà thơ.

BT3: Cảm nhận về tình quê hương trong bài thơ Quê hương

Quê hương trong xa cách là cả một dòng cảm xúc dạt dào, lấp lánh suốt đời Tế Hanh. Cái làng chài nghèo ở một cù lao trên sông Trà Bồng nước bao vây cách biển nửa ngày sông đã nuôi dưỡng tâm hồn thơ Tế Hanh, đã trở thành nỗi nhớ da diết để ông viết nên những vần thơ thiết tha, lai láng. Trong dòng cảm xúc ấy, *Quê hương* là thành công khởi đầu rực rỡ.

Nhà thơ đã viết *Quê hương* bằng tất cả tình yêu thiết tha, trong Sáng, đầy thơ mộng của mình. Nổi bật lên trong bài thơ là cảnh ra khơi đánh cá của trai làng trong một sớm mai đẹp như mơ:

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá.
Tâm hồn nhà thơ náo nức những hình ảnh đầy sức mạnh:

Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió.

Giữa trời nước bao la nổi bật hình ảnh con thuyền hiên ngang, hăng hái, đầy sinh lực dưới bàn tay điều khiển thành thạo của dân trai tráng đang nhẹ lướt trên sóng qua hình ảnh so sánh như con tuấn mã. Đằng các từ ngữ sinh động, nhà thơ đã khắc hoạ tư thế kiêu hãnh chinh phục sông dài, biển rộng của người làng chài. Lời thơ như băng băng về phía trước, như rướn lên cao bao la cùng với con thuyền, với cánh buồm Tế Hanh đã cảm nhận cuộc sống lao động của làng quê bằng cả tâm hồn thiết tha gắn bó nên mới liên tưởng Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng. Bao nhiêu triu mến thiêng liêng, bao nhiêu hi vọng mưu sinh của người lao động được gửi gắm ở đây.

Cảnh đón thuyền đánh cá trở về ồn ào, tấp nập cũng được miêu tả với một tình yêu tha thiết:

Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về
Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.

Ở đoạn trước, khi tả cảnh ra đi mạnh mẽ vượt trường giang của đoàn thuyền, hơi thở băng băng, phơi phới. Đến đoạn này, âm điệu thơ thư thái và dần lắng lại theo niềm vui nó âm, bình yên của dân làng. Chính từ đây, xuất hiện những câu thơ hay nhất, tinh tế nhất của Quê hương:

Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ.

Chỉ ai sinh ra và lớn lên ở nơi sông nước mới viết được những câu thơ như thế. Tế Hanh xây dựng tượng đài người dân chài giữa đất trời lồng gió với hình khối, màu sắc và cả hương vị không thể lẫn: bức tượng đài nồng thở vị xa xăm – vị muối mặn mòi của biển khơi, của những chân trời tí tắp mà họ thường chinh phục. Chát muối mặn mòi ấy ngấm vào thân hình người dân chài quê hương, thấm dần trong thớ vỏ chiếc thuyền hay đã ngấm sâu vào làn da thớ thịt, vào tâm hồn thơ Tế Hanh để thành niềm cảm xúc băng khuâng, kì diệu?

Một tâm hồn như thế khi nhớ nhung tất chẳng thể nhàn nhạt, bình thường. Nỗi nhớ quê hương trong đoạn kết đã đọng thành những kỉ niệm ám ảnh, vấy gọi. Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá – câu thơ cuối cùng cho ta rõ thêm tâm hồn thiết tha, thành thực của Tế Hanh.

Quê hương của Tế Hanh đã cất lên một tiếng ca trong trẻo, nồng nàn, thơ mộng về cái

làng vạn chài từng ôm ấp, ru vỗ tuổi thơ mình. Bài thơ đã góp phần bồi đắp cho mỗi người đọc chúng ta tình yêu quê hương thấm thiết.

BT4. Cảm nhận hai câu thơ "Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng, Rướn thân trắng bao la thâu góp gió"

Quê hương là chùm khế ngọt

Cho con trèo hái mỗi ngày

Quê hương là đường đi học

Con về rợp bướm vàng bay

(*Quê hương* – Đỗ Trung Quân)

Quê hương, khái niệm trừu tượng, thiêng liêng nhưng lại hết sức bình dị, thân thiết với mỗi chúng ta. Đó là mảnh đất chôn nhau cắt rốn, nơi ấy có ông bà, cha mẹ, nơi ta tha thiết gắn bó khi gần và quay quắt nhớ lúc chia xa. Mỗi một miền quê đều có một nét riêng, ta gọi đó là hồn quê, có khi đó là lũy tre xanh, là hàng dừa trước ngõ, là con đường đất đỏ đến trường...

Với Tế Hanh, chàng trai mười tám tuổi xa quê, nhớ về quê hương, một làng chài giáp sông, ven biển của mình, ông lại nhớ:

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Rướn thân trắng, bao la thâu góp gió.

Đây là hai câu thơ đẹp, Tế Hanh đã viết bằng cả tấm tình mến yêu tha thiết làng quê mình. Nhà thơ đã sử dụng, nghệ thuật so sánh, cánh buồm trên con thuyền ra khơi với mảnh hồn làng.

Cánh buồm là vật thể hữu hình, được so sánh với hồn làng, hồn vía của làng chài: cái vô hình, vô ảnh; cái cụ thể với cái trừu tượng, cái vật chất với cái tinh thần, cái bình dị với cái thiêng liêng. Nhà thơ đã linh hồn hoá cánh buồm, thể hiện sự cảm nhận tinh tế, chính xác về hồn quê hương, gọi rất đúng hồn quê thân thuộc.

Đến với huế thơ, ta sẽ đến với chùa Thiên Mụ, đến với dòng sông Hương dịu dàng pha lẫn trầm tư y còn đến miền quê quan họ vùng đồng bằng Bắc Bộ là ta lại đến với hương nếp thơm nồng, tranh Đồng Hồ gà lợn nét tươi trong: Đây chính là hồn quê hương. Còn với Tế Hanh quê hương ông là:

Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới:

Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông.

Thì điệu hồn ấy phải hoành tráng, lãng mạn giống như cánh buồm giương. Đó là hồn của miền quê biển, giản dị mà sức vóc tung toả biết bao. Phải chăng Tế Hanh đã hoá hồn mình vào cánh buồm đó để nghe thấy hồn làng trên một cánh buồm giương.

Thơ Huy Cận sau Cách mạng tháng Tám đã có những hình ảnh đẹp, lãng mạn miêu tả

về cánh buồm:

Thuyền ta lái gió với buồm trắng
Lưới giữa mây cao với biển bằng

Ở đây Tế Hanh cũng miêu tả cánh buồm no gió, nhưng nhà thơ đã nhân hoá nó với dáng vóc của chàng trai mười tám khỏe mạnh, vạm vỡ đẹp lãng mạn đến say người.

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió

Cánh buồm căng là do có gió thổi vào nhưng ở đây có sự đảo ngược, cánh buồm ấy mang dáng vóc của một chàng lực sĩ rướn thân trắng, uốn căng lồng ngực mênh mông, hít một hơi dài chủ động thu hết sóng gió bao la của biển khơi để bay lên, ngang tầm với không gian mênh mông của đại dương. Hình ảnh thơ thật hào hùng, kỳ vĩ, mơ mộng đầy chất lãng tử, thi nhân. Đẹp biết bao cánh buồm ấy, như một sinh thể che chở bảo vệ cho con thuyền, cho làng chài bằng tất cả sức mạnh tích tụ từ biển khơi. Nó phập phồng hơi thở, sự sống, nhịp đập của trái tim biển cả.

Biển không chỉ cho ta cá như lòng mẹ, biển quê hương còn cho ta nguồn thơ đầy sức sống. Rõ ràng đây là hai câu thơ được viết ra từ tấm lòng tha thiết gắn bó miền quê giáp sông, ven biển, mặn mòi hương vị biển. Câu thơ đẹp nhưng quả thật nó linh diệu, lung linh giữa khả giải và bất khả giải.

BT5.

Cảm nhận của em về khổ thơ.

*"Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm".*

Sau chuyến đi biển miệt mài, trở về đất liền, hình ảnh người dân chài hiện lên thật đẹp đẽ:

*"Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm".
"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ".*

Không hề có dấu hiệu của sự mệt mỏi, biển đêm không khiến con người sợ hãi và yếu đuối. "Làn da ngăm rám nắng" là làn da đặc trưng của người dân vùng chài, vốn đã trải qua nhiều dầu dãi nắng mưa, nay ánh lên sự mạnh mẽ, rắn rỏi. Bước xuống đất liền từ con thuyền chòng chành cập bến, các anh giống như những Thạch Sanh vùng biển: "Cả thân hình nồng thở vị xa xăm". Không chỉ làn da mà còn từ ánh mắt, bàn tay, bước đi, từ "cả thân hình" đều nồng thở cái hương vị mặn mòi của biển cả. "Vị xa xăm" là hương vị từ phương xa, là gió đại dương, là muối đại dương, là nắng đại dương, là hơi thở của

đại dương nữa, "xa xăm" vốn là cảm nhận của thị giác, chỉ sự xa xôi, mơ hồ; nay được kết hợp với từ chỉ xúc giác "vị" khiến cho câu thơ trở nên tinh tế vô cùng. Trong từ "nồng thớ" còn như ẩn chứa một sức mạnh dồi dào, bền bỉ đã được tôi rèn từ lâu trong tâm hồn để từ làn da, đôi mắt, nụ cười... đều sáng bừng sự sống.

Cùng với các chàng trai vùng chài là những con thuyền "bạn người đi biển":

*"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ".*

Sau thời gian lao động vất vả, con thuyền không giấu giếm vẻ mệt mỏi của mình:

"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm". Biện pháp nhân hoá khiến người đọc hình dung rất rõ dáng vẻ nặng nề, thấm mệt của chiếc thuyền khi chậm chạp neo vào bến đỗ. Nó lặng im "Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ". Trong câu thơ này, Tế Hanh đã sử dụng biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác một cách một cách tinh tế. "Nghe" là động từ chỉ hoạt động của thính giác, "thấm" lại là cảm nhận của xúc giác. Con thuyền nằm nghỉ đồng thời cảm nhận từng chuyển động tinh vi nhất đang diễn ra trong mình. Cách viết ấy vừa gợi sự mệt nhọc thấm thía của con thuyền vừa thể hiện được sự tinh tế tuyệt vời của nhà thơ, tưởng như Tế Hanh đồng cảm sâu sắc với cảm giác, cảm xúc của con thuyền... Khổ thơ trên là một trong những khổ thơ hay nhất trong bài thơ "Quê hương" của Tế Hanh. Đọc khí thơ, người đọc có thể cảm nhận trong đó bao nhiêu niềm yêu mến, tự hào về quê hương xứ sở của nhà thơ.

BT6 Phân tích bài thơ Quê hương

Anh đi anh nhớ quê nhà... Đó là tâm trạng chung của bất cứ ai khi phải xa quê – Tế Hanh cũng vậy – Từ lúc còn là một cậu học trò mười tám tuổi, đang theo học ở Huế – Chàng thanh niên ấy đã nhớ nhà nhớ quê, nhớ cái làng chài ven biển, nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Thế là những câu thơ tưởng nhớ quê lại ra đời một cách tự nhiên chân thành và tha thiết. Mấy ai quên được bài thơ *Quê hương* của Tế Hanh thuở hoa niên ấy.

Bài thơ mở đầu như là lời tự xưng danh, tự thuật rất đời tự nhiên và mộc mạc.

Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới.

Và sau đó nhà thơ đã kể, đã tường thuật về cái làng chài của mình. Câu thơ có tính thông báo tiếp theo cho thấy đây là một làng chài ở vùng cửa sông gần biển. Bằng hai câu thơ đầu tiên, tác giả đã giới thiệu vị trí địa lý và đặc điểm nghề nghiệp của làng quê. Quê là làng – nghề của làng là chài lưới.

Trong tâm tưởng của nhà thơ, sau lời giới thiệu ấy, hình ảnh làng chài như đang hiện ra trước mắt. Và nhà thơ đã miêu tả cụ thể một ngày ra khơi đẹp trời, dân làng bơi thuyền đi đánh cá. Trong khung cảnh trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng. Phải nói đó là một buổi sáng đẹp trời lý tưởng – vẻ đẹp tinh khôi, mát mẻ, dễ chịu, thoáng đãng, bao la sắc hồn của bình minh. Và chỉ những người làm nghề chài lưới mới thấy hết được tầm quan

trọng thiết yếu của những buổi đẹp trời – Không chỉ báo hiệu một buổi ra khơi yên lành, mà còn hứa hẹn những mẻ lưới bội thu. Trong cái quanh cảnh dễ làm lòng người phấn khích ấy, đoàn trai tráng bơi thuyền ra khơi, bắt đầu một ngày lao động của mình. Làm nghề đánh cá nặng nhọc này phải là những người khoẻ mạnh vạm vỡ mới có thể đảm đương nổi. Chỉ có những chàng trai mới có thể điều khiển được chiếc thuyền nhẹ bằng như con tuấn mã phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang. Có thể nói đây là một chuyến ra khơi đầy hào hứng. Những câu thơ miêu tả trực tiếp cảnh dân làng ra khơi đánh cá có ý nghĩa như những chi tiết tả thực giúp người đọc hình dung được không gian hình ảnh, đoàn thuyền khá sinh động. Trên nền kể tả ấy xuất hiện hai câu thơ mang vẻ đẹp bất ngờ:

Cánh buồm giương, to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Cánh buồm là một vật cụ thể hữu hình được ví với mảnh hồn làng là cái trừu tượng, vô hình – một cách ví von nhờ sự liên tưởng khá xa và độc đáo của tác giả. Mỗi một vùng quê sinh sống lâu đời, dường như bao giờ cũng mang một nét rất riêng. Và người xa quê thường cảm nhận nó như linh hồn của làng quê. Đối với Tế Hanh thuở mười tám tuổi, hình ảnh chiếc buồm ra khơi dường như mang hơi thở, nhịp đập, quê hương. Một cánh buồm rướn thân trắng bao la thâu góp gió thật đẹp trong dáng vẻ cường tráng, sức vóc tung toả của nó. Hai câu thơ điển đạt hình ảnh giàu ý nghĩa, đưa nó lên thành biểu tượng của tâm hồn.

Cảnh đoàn thuyền đánh cá trở về lại được miêu tả trong bốn câu thơ:

Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về
Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.

Tác giả không tả một ai cụ thể, mà là tả chung không khí làng chài. Ở đây chỉ có âm thanh ồn ào; chỉ có trạng thái tấp nập, nhưng rõ ràng là một không khí vui vẻ, rộn ràng, thoải mái. Nhờ ơn trời như là tiếng reo vui, tiếng thở phào nhẹ nhõm cảm tạ thiên nhiên trời biển đã giúp đỡ. Phải con em làng chài mới thấy hết được niềm vui bình dị khi đón ghe đầy những con cá tươi ngon.

Trong khung cảnh ấy, hình ảnh những trai tráng sức vóc dạn dày sóng gió, có làn da ngăm rám nắng được hiện lên qua những câu thơ thật đẹp. Cả thân hình nồng thở vị xa xăm. Đây là chân dung những người dân chài lưới, đó như là những sinh thể được tách ra từ biển, mang vị mặn mòi của biển, mang theo về cả những hương vị biển xa. Họ là những đứa con của biển khơi. Câu thơ thật lãng mạn, khoáng đạt, mang vẻ đẹp giản dị nhưng cũng thật khoẻ khoắn, thơ mộng.

Con thuyền trước đây hăng như tuấn mã phăng mái chèo mạnh mẽ ra đi, bây giờ mỗi một trở về bến nghỉ. Con thuyền lại được nhân hoá, nó nằm im, mỗi một thư giãn và lắng nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ. Trạng thái nghỉ ngơi của con thuyền thật

đặc biệt. Và cũng phải yêu quý lắm, với có thể thấy con thuyền cũng là một thành viên của làng biển như tác giả đã hình dung. Nhưng nói về con thuyền, kì thực cũng nói về con người cả thôi. Giờ đây những người dân chài có thể hoàn toàn yên tâm mà ngả mình mẫn nguyện và lặng yên thư giãn. Dư vị của chuyến đi chỉ còn là đôi hình ảnh thấp thoáng, chập chờn trong tưởng tượng êm dịu của họ.

Kết thúc bài thơ, tác giả trực tiếp bộc lộ nỗi nhớ về hình ảnh làng chài theo ấn tượng chung nhất: Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vơi, con thuyền rẽ sóng, và đặc biệt nhớ cái mùi nồng mặn quá.

Nhớ đến cả cái mùi vị riêng biệt của xứ biển tức là nỗi nhớ thật da diết và thật sâu sắc. Vàng, đó là mùi của biển cả, của sóng, của gió, của rong rêu, của cá, của cả cái vị mồ hôi trên lưng áo người đi biển. Cái mùi vị quen thuộc và thân thương đó cũng chính là một phần của hồn làng của quê hương.

Bài thơ trong trẻo từ đầu đến cuối. Đó là tấm lòng yêu nhớ quê hương của một chàng trai thuần hậu gắn bó với cuộc đời. Với Tế Hanh, cái làng chài lưới này đã trở thành nguồn thi cảm không vơi cạn. Người ta thường nói ông là nhà thơ của quê hương sông nước, mà trong nhiều trường hợp quê hương chỉ thu gọn về một cái làng chài lưới của riêng ông.

Tóm lại Quê hương là một bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ dung dị đậm thắm của Tế Hanh. Với nghệ thuật đặc sắc ở cách cảm nhận tinh tế, hình ảnh đặc trưng và chất lọc, tác giả làm sống mãi một làng chài thân thương triu mến. Thuỷ chung với một miền quê – một miền thơ như thế nên vần thơ quê hương của Tế Hanh vẫn giữ mãi một vẻ riêng độc đáo, hấp dẫn bao thế hệ yêu thơ.

BT7. Chứng minh tình yêu và nỗi nhớ quê hương của tác giả Tế Hanh qua bài thơ ‘QUÊ HƯƠNG’

Quê hương, hai tiếng vang lên thật ngọt ngào, da diết biết bao. Nó đánh thức trong mỗi con người tình yêu thương thiêng liêng, cháy bỏng với một miền quê – nơi mình sinh ra, trưởng thành. Tình yêu đó đã được hoá thân vào những bản nhạc du dương, những bức tranh tươi sắc màu và đặc biệt hoá thân vào những vần thơ chan chứa bao cảm xúc. Quê hương của nhà thơ Tế Hanh là một trong số những vần thơ như thế, những vần thơ có sức lay động lòng người, thể hiện tình yêu quê hương bất diệt.

Mở đầu bài thơ, tác giả giới thiệu với người đọc về quê hương dấu yêu của mình:

Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới:

Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông.

Chỉ qua hai câu thơ ngắn gọn, Tế Hanh đã cho người đọc biết đến một vùng quê ven biển, với “nghề chài lưới”. Cách gọi “làng tôi” thật dân dã, thân mật, khiến câu thơ không giấu nổi niềm cảm xúc tự hào. Nhà thơ đã đặc tả cụ thể vị trí của làng “Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông”. Ngôi làng hiện ra như một hòn ngọc giữa màu xanh

trong của nước biển. Cách đo thời gian bằng không gian “nửa ngày sông”, không gian của sông nước thật độc đáo tạo cho người đọc ấn tượng mạnh mẽ về vùng quê chài lưới thanh bình, tươi đẹp. Vùng quê đó càng trở nên đẹp hơn, như một bức tranh tươi màu sự sống khi tác giả đặc tả cảnh dân chài ra khơi vào một buổi “sớm mai hồng”:

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng

Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá.

Cả một khung cảnh bao la của vùng biển như được tác giả tái hiện qua câu thơ: “Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng”. Tất cả hiện lên ở vẻ đẹp viên mãn, tràn đầy nhất. Các tính từ “trong, nhẹ, hồng” đã tuyệt đối về đẹp của tạo hoá. Đặc biệt vẽ ra bức tranh bình yên của vùng biển rộng lớn. Đó không phải là ngày biển ào ào giông tố mà là một ngày biển lặng, sóng êm. Câu thơ ngắt nhịp 3/2/3, với âm bằng chiếm chủ yếu phải chăng thể hiện những con sóng dạt dào vỗ vào bờ? Nổi bật lên giữa thiên nhiên đó là hình ảnh con thuyền ra khơi căng tràn sự sống:

Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã

Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

So sánh độc đáo “chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã”, giàu sức gợi tả, thể hiện sức mạnh không gì ngăn nổi của những chiếc thuyền ra khơi. Bên cạnh đó tác giả sử dụng biện pháp đảo ngữ, đưa các động từ, tính từ đặc tả sức mạnh lên đầu câu: “phăng mái chèo”, “mạnh mẽ vượt”, một lần nữa khẳng định những chiếc thuyền mang trên mình sức mạnh như vũ bão. Câu thơ mở ra một khung cảnh ra khơi hùng tráng, mỹ lệ. Khung cảnh đó càng trở nên kì vĩ hơn với hình ảnh:

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Lấy cái hữu hình so sánh với cái vô hình, tác giả như muốn huyền thoại hóa, mang màu sắc linh thiêng thổi hồn vào cánh buồm. Cánh buồm là nơi chứa đựng bao ước mơ, khát vọng của người dân làng chài vì thế nó cũng giống như hồn vía của ngôi làng. Tế Hanh đã sử dụng từ ngữ miêu tả rất tinh tế: “cánh buồm giương to” chứ không phải “cánh buồm trương to”. Nếu “trương to” thì thật trần trụi, thô ráp, chỉ gợi độ rộng. Còn “giương to” vừa thể hiện sự rộng lớn vừa thể hiện xu hướng tiến về phía trước, đồng thời cũng đầy linh thiêng. Cánh buồm như kiêu hãnh hơn, mạnh mẽ hơn với hình ảnh: “Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...”. Động từ “rướn” diễn tả tư thế vươn mình tiến lên được đặt đầu câu nhấn mạnh sự chủ động. Cánh buồm như vươn mình ra xa để thu hết những luồng gió, để tăng thêm sinh lực, mạnh mẽ vượt qua các con sóng lao ra khơi xa. Đoạn thơ miêu tả cảnh ra khơi chỉ gồm sáu câu nhưng đã lột tả được cái thần, cái

chất của khung cảnh tráng lệ. Các câu thơ luôn kết thúc với âm mở: a, ang, o,... như mở ra một đại dương bao la, đầy hứa hẹn những mẻ cá đầy, nơi mà con thuyền đang hướng tới. Có lẽ trong văn đàn Việt Nam hiếm có cuộc ra khơi nào mà lại được miêu tả một cách hùng tráng, kì vĩ, thấm đượm chất biển như trong thơ Tế Hanh, ông đã viết về quê hương dấu yêu với cả tình yêu quê hương tha thiết, dạt dào.

Sức hấp dẫn của những vần thơ viết về quê hương của Tế Hanh không chỉ dừng lại ở việc miêu tả cảnh vật vùng biển kì vĩ mà hồn thơ Tế Hanh còn dành tình yêu đặc biệt với những người dân vạn chài nơi đây. Ông viết về họ với tất cả niềm tự hào, hứng khởi:

*Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.*

Sau một ngày ra khơi, đoàn thuyền trở về trong sự đón đợi của dân làng “khắp dân làng tấp nập đón ghe về”. Cách gọi có sự đổi thay, từ những “chiếc thuyền” chuyển sang “ghè” mang đậm tính địa phương vùng biển, người đọc hiểu rằng trong từng câu chữ đều thấm đượm một tình yêu cháy bỏng. Hình ảnh “Những con cá tươi ngon thân bạc trắng” báo hiệu một chuyến ra khơi tốt đẹp và càng tô thêm sức sống cho bức tranh vùng vạn chài. Nổi bật lên trên nền bức tranh đó là những người dân chài. Tế Hanh đã chọn lọc những nét tiêu biểu, đúng chất nhất để nói về người dân quê mình. Đó là những con người khoẻ khoắn, rắn rỏi với “làn da ngăm rám nắng”, làn da đã trải qua bao sương gió. Họ là những con người lao động thực sự. Đặc biệt, nhà thơ đã nói lên nét đặc trưng của người miền biển với hình ảnh giàu sức gợi cảm: “Cả thân hình nồng thở vị xa xăm”. Những chàng trai chài lưới hiện lên mang vẻ đẹp kì vĩ, cường tráng sánh ngang với thiên nhiên, vũ trụ. Ở họ có nét đẹp của con người đã hiên ngang chinh phục thiên nhiên. “Vị xa xăm” là vị vô hình, vị của lao động miệt mài, vị của thiên nhiên hòa lẫn với con người. Hình ảnh vừa thực mà vừa lãng mạn, đầy chất thơ. Có lẽ chất muối của biển không chỉ thấm vào những con thuyền, thấm vào những người dân chài mà đã thấm đượm cả trang thơ Tế Hanh. Hình ảnh quê hương trong dòng hồi tưởng của nhà thơ khép lại với hình ảnh bình yên: “Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm – Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ”. Dù là “bến mỏi” nhưng không gợi nên sự rã rời, mệt mỏi mà ở đó là sự nghỉ ngơi thư thái chuẩn bị cho một chuyến ra khơi lại sắp sửa.

Bài thơ kết thúc trong nỗi nhớ quê hương khôn nguôi của người con xa xứ:

*Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,*

Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá

Quê hương vụn chài yêu dấu với khung cảnh trắng lẹ, với nhịp sống căng tràn mà bình yên sẽ mãi là hình ảnh in đậm trong tâm trí nhà thơ: “nước xanh”, “cá bạc”, “con thuyền rẽ sóng ra khơi” cứ chập chờn trong nỗi nhớ mơ hồ, như càng khắc sâu thêm nỗi nhớ mong da diết. Câu thơ kết là một tiếng kêu bộc lộ cảm xúc đến tận độ: “Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!”. “Mùi nồng mặn” không đơn thuần là mùi của muối biển mà là vị của quê hương, vị của tình yêu, do đó mà nỗi nhớ càng khắc khoải.

Bài thơ được viết theo thể thơ tám chữ, lời thơ tự nhiên, hình ảnh thơ giàu sức biểu cảm, đặc biệt lối gieo vần chân thể hiện dòng cảm xúc yêu quê hương miên man, như sóng cuộn trào của người con Quảng Ngãi Tế Hanh. Người đọc không hề bị choáng ngợp bởi những câu thơ hoa mỹ, mà bị lôi cuốn, hấp dẫn bởi tình cảm chân thành đầm thấm mà nhà thơ dành cho quê hương mình. Một tình cảm thiêng liêng, sâu sắc. Những vần thơ của Tế Hanh thực sự có sức lay động mạnh mẽ tới độc giả, nó đánh thức trái tim chúng ta trong tình yêu, nỗi nhớ về vùng quê thân thương, yêu dấu của chính mình. Hai tiếng “quê hương” cứ mãi vang lên trong lòng tôi, vang mãi, vang xa.

BT8:Cảm nhận bức tranh làng quê qua bài thơ “Quê Hương” của Tế Hanh

Có lẽ tình yêu quê hương là 1 thứ tình cảm vô cùng thiêng liêng và cao quý đối với mỗi 1 người. Và với Tế Hanh cũng vậy quê hương luôn là nguồn cảm xúc dạt dào trong cuộc đời viết văn của ông để rồi ông viết lên bài thơ quê hương như 1 món quà dành tặng cho quê hương yêu dấu của mình. Bài thơ được ra đời năm 1939 khi ông xa quê nhớ nhà với 1 cảm xúc trong sáng, 1 tình yêu quê hương tha thiết đã vẽ lên 1 bức tranh lao động đầy sinh động, khỏe khoắn của người dân miền biển nơi đây.

Mở đầu bài thơ là lời giới thiệu về quê hương của tác giả với 1 cách rất tự nhiên, giản dị và ngắn gọn nhưng cũng không kém phần tha thiết, bồi hồi: ‘Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới- Nước bao vây cách biển nửa ngày sông’. Có lẽ quê hương trong tâm trí của mỗi 1 con người Việt Nam là mái đình, là giếng nước, là canh rau muống với cà dầm tương. Nhưng còn đối với Tế Hanh thì quê hương trong ông là 1 làng chài ven biển với con sông Trà Bông uốn khúc lượn quanh. Lời giới thiệu như ngân lên 1 cảm xúc tự hào, 1 nỗi nhớ khôn nguôi của tác giả đối với quê hương mình. Đối với ông thì đó cũng là 1 làng chài nghèo như bao làng khác nhưng khi xa quê thì tác giả lại nhớ đến quận lòng và ông nhớ nhất là khung cảnh: ‘Khi trời trong gió nhẹ sớm mai hồng- Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá’. Một buổi lao động của người dân làng chài nơi đây bắt đầu bằng 1 buổi sớm mai, khi có nắng hồng của bình minh, khi bầu trời cao rộng trong xanh, khi có gió nhẹ nhẹ. Đây quả là 1 khung cảnh đẹp, 1 không gian cao rộng, 1 buổi ra khơi lý tưởng báo hiệu 1 ngày lao động đầy hứa hẹn. Trong khung cảnh đó hiện lên hình ảnh những chàng trai khỏe khoắn, mạnh mẽ đang bơi thuyền để ra khơi đánh cá. Nổi bật

giữa không gian đó chính là hình ảnh những con thuyền đang băng mình vượt lên phía trước dưới những bàn tay chèo lái khỏe khoắn của người dân làng chài: ‘ Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã- Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang ‘. Bằng biện pháp so sánh chiếc thuyền như con tuấn mã và 1 loạt các động từ hăng, phăng, vượt như vẽ lên cho ta thấy hình ảnh 1 con thuyền dũng mãnh, khỏe khoắn đang băng mình ra khơi. Phải chăng đó cũng chính là cái sức sống, cái khí thế đầy tự tin, kiêu hãnh của người dân làng chài nơi đây. Nhưng đẹp hơn cả là hình ảnh cánh buồm trắng no gió đưa con thuyền vượt lên phía trước được tác giả so sánh hết sức độc đáo và bất ngờ: ‘ Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng- Rướn thân trắng bao la thâu góp gió’. Hai câu thơ trên đã vẽ ra 1 hình ảnh thật đẹp – đó là hình ảnh những cánh buồm cứ nối nhau để giương to để đẩy con thuyền đi xa. Dường như cánh buồm là hình ảnh rất gần gũi, quen thuộc nhưng nay bỗng trở nên lớn lao, thơ mộng vô cùng. Và nhà thơ cảm thấy đó chính là biểu tượng của hồn làng nên đã dồn hết tình cảm của mình vào ngòi bút để vừa vẽ ra cái hình, vừa thể hiện cái hồn của cánh buồm. So sánh không chỉ đơn thuần làm cho sự việc miêu tả thêm cụ thể mà còn mang 1 vẻ đẹp bay bổng chứa đựng ý nghĩa lớn lao. Nhà thơ đã đem so sánh hình ảnh cánh buồm- 1 vật hữu hình với hình ảnh mảnh hồn làng – 1 khái niệm trừu tượng thì quả là 1 sự so sánh độc đáo và sáng tạo. Vậy mảnh hồn làng là gì? Đó chính là những truyền thống quý báu và bao đức tính cần cù, chăm chỉ của người dân làng chài nơi đây. Bằng biện pháp so sánh hết sức độc đáo nhà thơ đã khiến cho cánh buồm cũng trở nên thật có hồn, thật thiêng liêng và xúc động biết bao. Cánh buồm không chỉ giương to để đưa con thuyền vượt lên phía trước mà còn rướn thân trắng bao la thâu góp gió. bằng động từ rướn rất mạnh mẽ và hình ảnh rướn thân trắng cũng rất gợi cảm, khuyến rũ đã gợi lên sự trong sáng, vẻ đẹp thuần khiết của cánh buồm cũng như của mảnh hồn làng. Không chỉ vậy mà cánh buồm còn rướn thân trắng để bao la thâu góp gió với đại dương, với biển cả. Câu thơ như thể hiện khát vọng chinh phục tự nhiên, chinh phục đại dương bao la của những con người vùng miền biển.

8 câu thơ đầu tác giả đã vẽ ra hình ảnh đoàn thuyền ra khơi đánh bằng bút pháp rất lãng mạn thì 8 câu thơ sau khi đoàn thuyền đánh cá trở về thì ông lại thực tả đến từng chi tiết:

Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ
 Khắp dân làng tấp nập đón ghe về
 Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe
 Những con cá tươi ngon thân bạc trắng

Bằng các tính từ ồn ào, tấp nập như gợi ra 1 khung cảnh hào hứng, nhộn nhịp của người dân nơi đây đang đón con thuyền trở về khơi. Đọc những câu thơ ta tưởng như được sống giữa cái khung cảnh đông vui ấy, được nghe những lời cảm tạ rất mực chân thành của người dân làng chài đến trời đất đã sóng yên biển lặng để đoàn thuyền đánh cá an toàn trở về. Trên những chiếc ghe thì chứa đầy ắp những con cá tươi ngon thân bạc trắng nhìn trông thật thích mắt. Niềm vui của Tế Hanh khi đón đoàn thuyền đánh cá trở

về bùng lên trong cái không khí tập nập ấy rồi lại lắng xuống trước hình ảnh của những chàng thanh niên – những người dân miền biển: ‘ Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng- Cả thân hình nồng thở vị xa xăm’. Sau 1 chuyến đi biển vất vả không hề có dấu hiệu của sự vất vả, mệt mỏi. Biển đêm không làm con người sợ hãi và yếu đuối. ‘ làn da ngăm rám nắng’ là làn da đặc trưng của con người nơi đây, vốn đã trải qua dầu dãi nắng mưa nay ánh lên sự rắn rỏi, mạnh mẽ. Bước xuống đất liền từ con thuyền chòng chành cập bến các anh như những chàng Thạch Sanh vùng biển với thân hình nồng thở vị xa xăm. Không chỉ làn da mà còn từ ánh mắt, bước đi và cả thân hình đều nồng thở vị mặn mòi của biển. Vậy vị xa xăm là gì? Phải chăng đó chính là hương vị của phương xa, là nắng là gió của biển hay đó còn là hơi thở của đại dương nữa..xa xăm vốn là cảm nhận của thị giác chỉ sự xa xôi, mơ hồ nay lại được kết hợp với từ ngữ chỉ xúc giác’vị’ khiến câu thơ thật tinh tế. Trong từ nồng thở còn như ẩn chứa 1 sức mạnh dồi dào đã được tôi rèn từ lâu trong tâm hồn để từ làn da, ánh mắt, nụ cười.... đều sáng bừng sự sống

BT9: Qua các bài thơ về quê hương đã học làm sáng tỏ nhận định quê hương chiếm khoảng rộng trong trái tim tình yêu của Thơ mới

Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ đến Cách mạng tháng Tám 1945 là bộ phận khá quan trọng trong nền văn học nước nhà. Thời kì này xuất hiện nhiều mảng văn học với nhiều trào lưu khác nhau. Nổi bật lên là sự ra đời của phong trào Thơ mới. Thơ mới đã mở ra cả một thời đại thi ca và làm xuất hiện nhiều nhà thơ tài năng. Bên cạnh các giá trị nghệ thuật, Thơ mới cũng đạt nhiều giá trị nội dung mang tính dân tộc. Một trong những nội dung đó là tình yêu đất nước, chính nội dung này “đã chiếm một khoảng rộng trong trái tim tình yêu của Thơ mới”. Nội dung trên được phản ánh sâu sắc qua các tác phẩm Quê hương của Tế Hanh, Chợ Tết của Đoàn Văn Cừ, Nắng mới của Lưu Trọng Lư và Nhớ rừng của Thế Lữ.

Sinh ra và lớn lên trong cảnh nước nhà mất chủ quyền, dân làm nô lệ, đất nước quằn quại trong đau thương, chìm ngập trong bóng tối, các nhà Thơ mới chán ghét thực tại, tìm đến những cảnh đẹp của quê hương đất nước để bày tỏ tấm lòng yêu nướcthâm kín của mình.

Tế Hanh tìm về làng chài yêu dấu thân thương của mình trong bài “Quê hương”. Quê hương của nhà thơ là một làng chài ven biển êm vui, đầm ấm với những buổi sáng trong xanh, gió nhẹ, trời êm, dân trai tráng đua nhau bơi thuyền ra khơi đánh cá. Nổi lên trên nền trời nước mênh mông là những cánh buồm trắng đang rướn mình mạnh mẽ “vượt trường giang”, là những cánh tay trai làng vạm vỡ, khỏe mạnh:

*Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá
Chiếc thuyền nhẹ băng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang*

*Cánh buồm trương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió.*

Cảnh những buổi dân làng sung sướng đón thuyền trở về cũng rạng rỡ trong tâm hồn nhà thơ. Cảnh có cái thanh thản của con thuyền trở về nằm nghỉ nồng nàn hơi thở mặn mòi của biển, cái mùi vị đặc biệt mà chỉ làng chài mới có. Làng chài êm ả, thanh bình đã làm cồn lên nỗi nhớ tha thiết trong lòng nhà thơ. Nhà thơ nhớ da diết từ con cá bạc, chiếc buồm vôi đến cái vị nồng nồng mặn mặn của quê hương. Phải yêu quê hương tha thiết, sâu nặng lắm, nhà thơ mới khắc họa được một bức tranh quê hương đầy đủ, sống động và tươi đẹp đến vậy.

Yêu quê hương đất nước, Đoàn Văn Cừ đã hướng tâm hồn mình về với những nét đẹp truyền thống văn hóa của dân tộc với cuộc sống sinh hoạt dân dã của quê hương. Một phiên chợ Tết vui tươi, sống động, rực rỡ màu sắc hàng hóa, của trang phục những người đi chợ Tết bừng sáng trong tâm hồn nhà thơ. Bức tranh chợ Tết có đủ gương mặt mọi người: già trẻ, gái trai, người mua kẻ bán đông vui, tấp nập. Nổi lên là hình ảnh cụ đồ nho “khoan khoái vuốt râu cằm, miệng nhẩm đọc vài ba câu đối đỏ” biểu hiện nét đẹp truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Người vui, cảnh vật cũng vui, thiên nhiên mang tâm hồn người, cùng hòa vui vào tâm hồn người:

*Sương trắng đỏ đầu cành như giọt sữa
Tia nắng tia nắng nhảy hoài trong ruộng lúa
Núi uốn mình trong chiếc áo the xanh
Đồi thoa son nằm dưới ánh bình minh.*

Thiên nhiên đang mang hồn sông của quê hương trong những ngày giáp Tết. Cảnh vật đẹp và sống động như vậy, nhà thơ không yêu mến sao được.

Lưu Trọng Lư trở về với dòng hoài niệm tuổi thơ, những ngày còn mẹ. Hình ảnh mẹ hiện lên giữa khung cảnh thiên nhiên sáng màu nắng mới:

*Tôi nhớ mẹ tôi thuở thiếu thời
Lúc người còn sống, tôi lên mười
Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội
Áo đỏ người đưa trước giậu phơi.*

Cả hai hình ảnh mẹ và thiên nhiên đã tạo nên gương mặt đẹp của quê hương, lúc này đang xôn xao thức dậy bừng sáng trong tâm hồn nhà thơ, khơi gợi lên bao nỗi nhớ, tình yêu quê hương tha thiết.

Thế Lữ đã gửi gắm tâm sự yêu nước thầm kín của mình vào lời con hổ trong bài thơ “Nhớ rừng”. Nhà thơ để con hổ quần lông nuôi tiếc quá khứ vàng son, oanh liệt:

*Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan
Đâu những đêm mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng*

*Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật
Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu.*

Phải chăng tâm trạng tiếc nuối quá khứ vàng son oanh liệt của con hổ cũng chính là tâm trạng tiếc nuối quá khứ anh hùng của dân tộc trong nhà thơ?

Là những trí thức tiểu tư sản dân tộc có tinh thần yêu nước, rất ý thức mình cũng đang chịu chung số phận người dân của một dân tộc bị nô lệ, thế nhưng do chịu ảnh hưởng tư tưởng bạc nhược của giai cấp xuất thân sợ sức mạnh đế quốc, không dám đứng vào đội ngũ đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng lãnh đạo lúc bấy giờ, các nhà Thơ mới đành gửi gắm tâm sự yêu quê hương đất nước của mình vào những bức tranh thiên nhiên, cuộc sống của dân tộc hoặc vào những tâm sự u hoài nuối tiếc quá khứ vàng son. Dẫu sao chúng ta cũng ghi nhận và trân trọng trái tim yêu đáng quý ấy ở họ. Các nhà Thơ mới thực sự đã giành một khoảng rộng cho tình yêu quê hương đất nước trong trái tim yêu của mình.

BT10. Nhận xét về một trong những cảm hứng của Thơ mới Việt Nam giai đoạn 1930- 1945, có ý kiến nhận xét: “Tình yêu quê hương đất nước một khoảng rộng trong trái tim của thơ mới”. Bằng hiểu biết của mình về hai bài thơ Nhớ rừng của Thế Lữ và Quê hương của Tế Hanh em hãy làm sáng tỏ ý kiến về Tình Yêu Quê Hương Đất Nước Qua 2 Bài Thơ

Thơ mới là một hiện tượng nổi bật của văn học Việt Nam nói chung và thơ ca nói riêng trong thế kỷ XX. Nó vừa ra đời đã nhanh chóng khẳng định vị trí xứng đáng trong nền văn học dân tộc với các “hoàng tử thơ”: Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử v.v... Phong trào Thơ mới đã tạo nên một thời đại rực rỡ phong phú trong lịch sử văn học Việt Nam. Hoài Thanh đã viết trong Thi nhân Việt Nam: “... trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thất xuất hiện cùng một klan một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ. mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kỳ dị như Chế Lan Viên... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu. Thơ mới là thời đại của những phong cách thơ độc đáo và một trong những nội dung tiêu biểu của thơ mới là tình yêu quê hương như một nhà nghiên cứu từng nhận xét: “*Tình yêu quê hương đất nước một khoảng rộng trong trái tim của thơ mới*”.

Thơ mới ra đời trong hoàn cảnh đất nước chìm trong chế độ thực dân nửa phong kiến. Các nhà thơ mới nhận thức rõ nỗi đau mất nước, chán ghét thực tại nên họ gửi gắm nỗi niềm về đất nước, quê hương vào những vần thơ. Tình quê hương đất nước trong Thơ mới thể hiện ở nhiều cung bậc khác nhau: lúc ca ngợi cảnh đẹp của quê hương, lúc nhớ quê hương da diết, lúc hoài niệm ngưỡng mộ và tiếc nuối một nét đẹp văn hóa trong quá khứ, lúc gửi gắm niềm tâm sự thầm kín... Và một trong những bài thơ xuất sắc của phong trào thơ mới viết thành công với đề tài này, không thể không nhắc tới Thế Lữ với *Nhớ rừng*, Tế Hanh với *Quê hương*.

Viết về tình yêu quê hương đất nước, thứ nhất, hai bài thơ này ca ngợi cảnh đẹp thiên nhiên.

Bài thơ *Nhớ rừng* của Thế Lữ dựng lên hai khoảng không gian, đối lập: sự hùng vĩ của thiên nhiên và sự chật hẹp, tù túng của vườn bách thú nơi con hổ đang sống. Thiên nhiên trong bài thơ hiện lên thật đẹp đẽ, ấn tượng. Đó là cảnh *bóng cả, cây già* với những gió gào ngàn, nguồn hét núi:

*“Nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi”*

Cảnh thiên nhiên ở nơi rừng xanh, nơi con hổ từng là chúa tể của muôn loài trái ngược với những cảnh giả tạo, bất chước của vườn bách thú. Và đặc biệt, ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên, Thế Lữ đã rất thành công khi miêu tả hình ảnh bộ tranh tứ bình tinh xảo và độc đáo. Đầu tiên là bức tranh rừng núi trong đêm:

*“Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan.”*

Cảnh có màu vàng óng ả của trăng, màu xanh trong vắt của nước suối đại ngàn, màu trắng đen mờ ảo của cỏ cây hoa lá. Hổ ta đang đứng trên bờ, say sưa ngắm nhìn cảnh vật đẹp đến say lòng ấy. Ta có cảm giác hổ say mồi thì ít mà say đắm vẻ đẹp huyền ảo của đêm trăng thì nhiều. Vũ trụ có trăng, lúc khuyết, lúc tròn, lúc lên, lúc lặn để rồi hổ ta không biết bao lần ngây ngất trước ánh trăng vàng tung tóe. Nhớ làm sao những đêm vàng đầy mộng mơ ấy! Và giờ đây nó càng quý vô ngần vì nó là đêm của tự do và ảo mộng.

Bức tranh hai, Thế Lữ cho chúa tể rừng xanh đối diện với sự gào thét của thiên nhiên hùng vĩ vào những ngày mưa:

*“Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn đổi mới”*

Mưa rừng không phải là “mưa bay như khói qua chiều”, không phải là “mưa giăng mắc cửi”, càng không phải là “mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng” mà mịt mù, dữ dội rung chuyển cả núi rừng. Thế Lữ thật tài tình khi biết lấy sự gào thét dữ dội của thiên nhiên, sự ngã nghiêng của cây cối, cảnh tuôn rơi ồn ào của ngày mưa làm phong nền cho một hổ ta điềm nhiên lặng ngắm giang sơn đổi mới của mình. Quả là bức tranh của một nghệ sĩ kỳ tài.

Còn đây là một cảnh khác, tươi sáng, tung bừng của buổi bình minh. Chúa tể rừng xanh lúc này đang ngon giấc:

*“Đâu những bình minh cây xanh nắng gội
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng”*

Một buổi bình minh tinh khôi rạng rỡ, chim chóc reo ca, cây cối gọi mời, mọi vật đã thức giấc đón bình minh lên. Riêng hổ ta lại ngủ, một giấc ngủ lạ đời: giấc ngủ “tung bừng”. Hổ có giấc ngủ riêng của hổ, cảnh vật xung quanh có ồn ào, sôi động bao nhiêu càng làm cho giấc ngủ hổ thêm say, giấc mơ hổ thêm đẹp. Chỉ bằng vài nét chấm phá má cảnh có âm thanh, có màu sắc, đường nét hài hòa, sống động.

Bức tranh cuối cùng tuyệt đẹp, đẹp một cách lộng lẫy và bi tráng:

*“Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt”*

Bức tranh này khác hẳn với ba bức tranh trên, từ màu sắc, đường nét, đến ánh sáng. Màu vàng óng ả của trăng, màu đen mờ ảo của những trận mưa rừng, cả màu hồng tươi của nắng mới đều không còn nữa thay vào đó là màu đỏ rực của máu và của ánh mặt trời

sắp tắt. Hồ ta lúc này cũng không còn say sưa, mơ mộng như đêm nào, ngày nào mà đã hiện nguyên hình là một mảnh thú. Bên hồ, dưới chân hồ là cảnh “lênh láng máu” của những con thú yếu hèn. Ngoài xa, trên bầu trời cao rộng mênh mông ấy mặt trời cũng chỉ là một mảnh. Ta có cảm giác mặt trời cũng bé đi qua cái nhìn của hồ. Trong bức tranh, mọi vật hình như nhỏ hơn, chìm hẳn chỉ có hồ ta đứng đầy uy nghi, chễm chệ với tư thế là chúa tể của muôn loài. Chứa sơn lâm đẹp thật, một vẻ đẹp dữ dằn ghê gớm của một mảnh thú đang say mê.

Quả là một bộ tranh tứ bình hoàn hảo, với sự phối cảnh hài hòa, bố cục mỹ cảm, đường nét thanh tao, gam màu chuẩn xác. Thế Lữ đã để lại bộ tranh hồ bằng ngôn ngữ có một không hai trong lịch sử văn học.

Quả thật, bức tranh hoành tráng của rừng thẳm oai linh, của gió gào ngàn, nguồn hét núi, bóng cả, cây già. Trong cảnh thiên nhiên kỳ vĩ thâm nghiêm ấy làm nền cho hình bóng của chúa sơn lâm mang vẻ đẹp dong dạc, đường hoàng với những đêm vàng, sáng xanh, chiều đỏ, tiếng chim ca tất cả mang vẻ đẹp lãng mạn, muôn màu muôn vẻ của thiên nhiên của cách nhìn lãng mạn và bút pháp lãng mạn.

Nếu như thiên nhiên trong *Nhớ rừng* là vẻ đẹp của sự hùng tráng, mạnh mẽ của núi rừng, thì thiên nhiên trong thơ Tế Hanh lại êm đềm, đầm thắm với cảnh sông nước bình dị. Hình ảnh làng chài ven biển đẹp, trong trẻo thoáng đãng là tâm điểm mà nhà thơ muốn ca ngợi qua bài thơ *Quê hương* của mình.

Cái làng quê nghèo ở một cù lao trên sông Trà Bồng đã nuôi dưỡng tâm hồn Tế Hanh, đã trở thành nguồn cảm xúc vô tận để ông viết nên những vần thơ tha thiết, lai láng như: *Nhớ con sông quê hương, Quê hương, Trở lại con sông quê hương*. Mở đầu bài thơ *Quê hương*, tác giả viết:

*“Làng tôi ở vốn nghề chài lưới
Nước bao vây cách biển nửa ngày sông”*

Hai câu đầu giới thiệu ngắn gọn “làng tôi”. Đây là hai câu thơ giản dị nhưng nếu thiếu lời giới thiệu này, quê hương sẽ trở nên trừu tượng, thiếu sức truyền cảm. Qua lời giới thiệu này, chúng ta thấy nhà thơ Tế Hanh rất tự hào về quê hương miền biển của mình. Niềm tự hào đó thể hiện sâu sắc tình yêu của ông dành cho quê hương.

Đến những câu thơ tiếp theo bức tranh thiên nhiên được vẽ ra qua tự giới thiệu về làng tôi của tác giả. Khung cảnh được tác giả vẽ ra là một khung cảnh của buổi sớm mai, với không gian thoáng đạt, trời trong, gió nhẹ, nắng mai hồng, với hình ảnh những con người dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá

*“Khi trời trong gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá”*

Thế đấy, quê hương trong thơ Tế Hanh hiện lên đẹp và mát dịu như vậy. Thiên nhiên trong thơ ông còn là bức tranh lao động rất đời bình dị, gần gũi nhưng đầy sức sống:

*“Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về.
“Nhờ ơn trời biển động cá đầy ghe
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng”*

Có thể nói, qua con mắt của một người con yêu quê nhưng phải sống xa quê, bức tranh thiên nhiên qua thơ Tế Hanh hiện lên thật đẹp, tràn đầy nhựa sống. Nó khác hẳn với cái vẻ buồn bã, thê lương đang hiện hữu trong thơ mới giai đoạn này.

Tiếp theo, chúng ta thấy, tình yêu quê hương của hai nhà thơ còn được thể hiện thông qua việc gửi gắm tâm sự thầm kín. Với Thế Lữ, ông gửi lòng yêu nước vào tâm sự thầm kín của con hổ trong bài thơ *Nhớ rừng*, nhớ biết bao nhiêu thời vàng son oanh liệt. Ta nghe đó như chính là nỗi nhớ lịch sử vàng son oanh liệt của đất nước. Tâm trạng của con hổ là một ẩn dụ thể hiện tâm trạng của tác giả của người dân Việt Nam lúc đó. Đó là những con người đang ở trong vòng nô lệ, chịu sự áp bức, bóc lột của bọn thực dân Pháp và của xã hội phong kiến. Con hổ muốn được thoát khỏi song sắt chật hẹp của vườn bách thú cũng giống như tâm trạng của người dân muốn thoát khỏi cái vòng vây nô lệ đó:

“Ta đương theo giấc mộng ngàn to lớn”

Giấc mộng ngàn của chúa sơn lâm cũng là khao khát tự do thầm kín của con người được gửi gắm một cách tế nhị trong thơ.

Còn đối với *Quê hương* của Tế Hanh, tình yêu quê hương đất nước là nỗi nhớ quê hương da diết khi xa quê. Mười bảy tuổi, xa quê, Tế Hanh luôn nhớ về quê hương làng vựa chài của mình. Với tấm lòng yêu quê hương sâu sắc, bức tranh làng chài thật sinh động và đậm nét qua cảm xúc của nhà thơ. Khi tả cảnh dân chài bơi thuyền đi đánh cá Tế Hanh đã dựng lên một không gian trong trẻo gió nhẹ rực rỡ nắng hồng... Con thuyền dũng mãnh vượt Trường Giang với sức sống mạnh mẽ mang một vẻ đẹp hùng tráng, bất ngờ hiếm thấy trong thơ mới, một bức tranh lao động đầy hứng khởi và đầy sức sống trong thơ mới. Phải cảm nhận được sức sống lao động của làng quê bằng cả tâm hồn thiết tha gắn bó mới viết được những câu thơ thật hay, thật đặc sắc:

*“Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió”.*

Mảnh hồn làng ấy chính là nơi cho tâm hồn nghệ sỹ neo đậu với tấm lòng tha thiết nhớ thương về quê hương. Và đặc biệt hơn cả, nỗi nhớ quê hương, tình yêu quê hương được bộc lộ một cách trực tiếp ở khổ thơ cuối:

*“Nay xa cách, lòng tôi luôn tưởng nhớ:
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!”*

Nhớ về quê hương miền biển của mình, nhà thơ nhớ: *màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi*, nhớ *con thuyền rẽ sóng* và đặc biệt hơn cả là nhớ *mùi vị mặn mòi* của biển khơi – mùi vị đặc trưng mà chỉ có ở miền biển mới có được. Nỗi nhớ thiết tha trong xa cách là chất thơ đầy bình dị mà khỏe khoắn toát lên từ bức tranh thiên nhiên tươi sáng thơ mộng.

Quả thực, khi viết về tình yêu quê hương trong thơ mới, đặc biệt qua hai bài thơ *Nhớ rừng* và *Quê hương*, chúng ta phải nhìn nhận rằng cái “tôi” trong mỗi tác giả vừa được giải phóng tỏa hương thành vườn hoa đầy hương sắc của Thơ mới. Và mặc dù tình quê hương đất nước trong các bài thơ tuy chưa tích cực như thơ văn Cách mạng nhưng đáng

trân trọng. Đó là một khoảng rộng trong trái tim yêu dào dạt của các nhà thơ mới trong đó có Thế Lữ và Tế Hanh.

BT11. QUÊ HƯƠNG

Quê hương là nguồn cảm hứng vô tận của nhiều nhà thơ Việt Nam và đặc biệt là Tế Hanh – một tác giả có mặt trong phong trào Thơ mới và sau cách mạng vẫn tiếp tục sáng tác dồi dào. Ông được biết đến qua những bài thơ về quê hương miền Nam yêu thương với tình cảm chân thành và vô cùng sâu lắng. Ta có thể bắt gặp trong thơ ông hơi thở nồng nàn của những người con đất biển, hay một dòng sông đầy nắng trong những buổi trưa gắn với tình yêu quê hương sâu sắc của nhà thơ. Bài thơ “Quê hương” là kỉ niệm sâu đậm thời niên thiếu, là tác phẩm mở đầu cho nguồn cảm hứng về quê hương trong thơ Tế Hanh, bài thơ đã được viết bằng tất cả tấm lòng yêu mến thiên nhiên thơ mộng và hùng tráng, yêu mến những con người lao động cần cù. Bài thơ được viết theo thể thơ tám chữ phối hợp cả hai kiểu gieo vần liên tiếp và vần ôm đã phần nào thể hiện được nhịp sống hối hả của một làng chài ven biển:

Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới
Nước bao vây cách biển nửa ngày sông
Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá.

Quê hương trong tâm trí của những người con Việt Nam là mái đình, là giếng nước gốc đa, là canh rau muống chấm cà dầm tương. Còn quê hương trong tâm tưởng của Tế Hanh là một làng chài nằm trên cù lao giữa sông và biển, một làng chài sóng nước bao vây. một khung cảnh làng quê như đang mở ra trước mắt chúng ta vô cùng sinh động: “Trời trong – gió nhẹ – sớm mai hồng”, không gian như trải ra xa, bầu trời như cao hơn và ánh sáng tràn ngập. Bầu trời trong trẻo, gió nhẹ, rực rỡ nắng hồng của buổi bình minh đang đến là một báo hiệu cho ngày mới bắt đầu, một ngày mới với bao nhiêu hi vọng, một ngày mới với tinh thần hăng hái, phấn chấn của biết bao nhiêu con người trên những chiếc thuyền ra khơi:

Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang

Nếu như ở trên là miêu tả vào cảnh vật thì ở đây là đặc tả vào bức tranh lao động đầy hứng khởi và dào dạt sức sống. Con thuyền được so sánh như con tuấn mã làm cho câu thơ có cảm giác như mạnh mẽ hơn, thể hiện niềm vui và phấn khởi của những người dân chài. Bên cạnh đó, những động từ “hăng”, “phăng”, “vượt” diễn tả đầy ấn tượng khi thể băng tới vô cùng dũng mãnh của con thuyền toát lên một sức sống tràn trề, đầy nhiệt huyết. Vượt lên sóng. Vượt lên gió. Con thuyền căng buồm ra khơi với tư thế vô cùng hiên ngang và hùng tráng:

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Từ hình ảnh của thiên nhiên, tác giả đã liên tưởng đến “hồn người”, phải là một tâm hồn nhạy cảm trước cảnh vật, một tấm lòng gắn bó với quê hương làng xóm Tế Hanh mới có thể viết được như vậy. Cánh buồm trắng vốn là hình ảnh quen thuộc nay trở nên lớn lao và thiên nhiên. Cánh buồm trắng thâu gió vượt biển khơi như hồn người đang hướng tới tương lai tốt đẹp. Có lẽ nhà thơ chợt nhận ra rằng linh hồn của quê hương đang nằm trong cánh buồm. Hình ảnh trong thơ trên vừa thơ mộng vừa hoành tráng, nó vừa vẽ nên chính xác hình thể vừa gợi được linh hồn của sự vật. Ta có thể nhận ra rằng phép so sánh ở đây không làm cho việc miêu tả cụ thể hơn mà đã gợi ra một vẻ đẹp bay bổng mang ý nghĩa lớn lao. Đó chính là sự tinh tế của nhà thơ. Cũng có thể hiểu thêm qua câu thơ này là bao nhiêu trù mên thiêng liêng, bao nhiêu hy vọng mưu sinh của người dân chài đã được gửi gắm vào cánh buồm đầy gió. Dấu chấm lửng ở cuối đoạn thơ tạo cho ta ấn tượng của một không gian mở ra đến vô cùng, vô tận, giữa sóng nước mênh mông, hình ảnh con người trên chiếc tàu nhỏ bé không nhũn nhoi đơn độc mà ngược lại thể hiện sự chủ động, làm chủ thiên nhiên của chính mình.

Cả đoạn thơ là khung cảnh quê hương và dân chài bơi thuyền ra đánh cá, thể hiện được một nhịp sống hối hả của những con người năng động, là sự phấn khởi, là niềm hi vọng, lạc quan trong ánh mắt từng ngư dân mong đợi một ngày mai làm việc với bao kết quả tốt đẹp:

Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về
Nhờ ơn trời, biển lặng, cá đầy ghe
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.

Những tính từ “ồn ào”, “tấp nập” toát lên không khí đông vui, hối hả đầy sôi động của cánh buồm đón ghe cá trở về. Người đọc như thực sự được sống trong không khí ấy, được nghe lời cảm tạ chân thành đất trời đã sóng yên, biển lặng để người dân chài trở về an toàn và cá đầy ghe, được nhìn thấy “những con cá tươi ngon thân bạc trắng”. Tế Hanh không miêu tả công việc đánh bắt cá như thế nào nhưng ta có thể tưởng tượng được đó là những giờ phút lao động không mệt mỏi để đạt được thành quả như mong đợi.

Sau chuyến ra khơi là hình ảnh con thuyền và con người trở về trong ngơi nghỉ:

Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ.

Có thể nói rằng đây chính là những câu thơ hay nhất, tinh tế nhất của bài thơ. Với lối tả thực, hình ảnh “làn da ngăm rám nắng” hiện lên để lại dấu ấn vô cùng sâu sắc thì ngay

câu thơ sau lại tả bằng một cảm nhận rất lãng mạn “Cả thân hình nồng thở vị xa xăm” – Thân hình vạm vỡ của người dân chài thấm đẫm hơi thở của biển cả nồng mặn vị muối của đại dương bao la. Cái độc đáo của câu thơ là gọi cả linh hồn và tầm vóc của con người biển cả. Hai câu thơ miêu tả về con thuyền nằm im trên bến đỗ cũng là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo. Nhà thơ không chỉ thấy con thuyền nằm im trên bến mà còn thấy cả sự mệt mỏi của nó. Cũng như dân chài, con thuyền có vị mặn của nước biển, con thuyền như đang lắng nghe chất muối của đại dương đang thấm trong từng thớ vỏ của nó. Thuyền trở nên có hồn hơn, nó không còn là một vật vô tri vô giác nữa mà đã trở thành người bạn của ngư dân. Không phải người con làng chài thì không thể viết hay như thế, tinh như thế, và cũng chỉ viết được những câu thơ như vậy khi tâm hồn Tế Hanh hoà vào cảnh vật cả hồn mình để lắng nghe. Ở đó là âm thanh của gió rít nhẹ trong ngày mới, là tiếng sóng vỗ triều lên, là tiếng ồn ào của chợ cá và là những âm thanh lắng đọng trong từng thớ gỗ con thuyền. Có lẽ, chất mặn mòi kia cũng đã thấm sâu vào da thịt nhà thơ, vào tâm hồn nhà thơ để trở thành nỗi niềm ám ảnh gợi bằng khuâng kì diệu. Nét tinh tế, tài hoa của Tế Hanh là ông “nghe thấy cả những điều không hình sắc, không âm thanh như “mảnh hồn làng” trên “cánh buồm giương”... Thơ Tế Hanh là thế giới thật gần gũi, thường ta chỉ thấy một cách lơ mờ, cái thế giới tình cảm ta đã âm thầm trao cảnh vật: sự mệt mỏi, say sưa của con thuyền lúc trở về bến...”

Nói lên tiếng nói từ tận đáy lòng mình là lúc nhà thơ bày tỏ tình cảm của một người con xa quê hương về quê hương, về đất nước :

Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc thuyền vôi
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá

Nếu không có mấy câu thơ này, có lẽ ta không biết nhà thơ đang xa quê. ta thấy được một khung cảnh vô cùng sống động trước mắt chúng ta, vậy mà nó lại được viết ra từ tâm tưởng một cậu học trò. từ đó ta có thể nhận ra rằng quê hương luôn nằm trong tiềm thức nhà thơ, quê hương luôn hiện hình trong từng suy nghĩ, từng dòng cảm xúc. Nói nhớ quê hương thiết tha bật ra thành những lời nói vô cùng giản dị: “Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá”. Quê hương là mùi biển mặn nồng, quê hương là con nước xanh, là màu cá bạc, là cánh buồm vôi. Màu của quê hương là những màu tươi sáng nhất, gần gũi nhất. Tế Hanh yêu nhất những hương vị đặc trưng quê hương đầy sức quyến rũ và ngọt ngào. Chất thơ của Tế Hanh bình dị như con người ông, bình dị như những người dân quê ông, khoẻ khoắn và sâu lắng. Từ đó toát lên bức tranh thiên nhiên tươi sáng, thơ mộng và hùng tráng từ đời sống lao động hàng ngày của người dân.

Bài thơ đem lại ấn tượng khó phai về một làng chài cách biển nửa ngày sông, lung linh sóng nước , óng ả nắng vàng. Dòng sông, hồn biển ấy đã là nguồn cảm hứng theo mãi

Tế Hanh từ thuở “hoa niên” đến những ngày tập kết trên đất Bắc. Vẫn còn đó tấm lòng yêu quê hương sâu sắc, nồng ấm của một người con xa quê:

Tôi dang tay ôm nước vào lòng
 Sông mở nước ôm tôi vào dạ
 Chúng tôi lớn lên mỗi người mỗi ngã
 Kẻ sớm hôm chài lưới ven sông
 Kẻ cuốc cày mưa nắng ngoài đồng
 Tôi cầm súng xa nhà đi kháng chiến
 Nhưng lòng tôi như mưa nguồn gió biển
 Vẫn trở về lưu luyến bên sông
 (Nhớ con sông quê hương – 1956)

Với tâm hồn bình dị, Tế Hanh xuất hiện trong phong trào Thơ mới nhưng lại không có những tư tưởng chán đời, thoát li với thực tại, chìm đắm trong cái tôi riêng tư như nhiều nhà thơ thời ấy. Thơ Tế Hanh là hồn thi sĩ đã hoà quyện cùng với hồn nhân dân, hồn dân tộc, hoà vào “cánh buồm giương to như mảnh hồn làng”. “Quê hương” – hai tiếng thân thương, quê hương – niềm tin và nỗi nhớ, ù trong tâm tưởng người con đất Quảng Ngãi thân yêu – Tế Hanh – đó là những gì thiêng liêng nhất, tươi sáng nhất. Bài thơ với âm điệu khoẻ khoắn, hình ảnh sinh động tạo cho người đọc cảm giác hứng khởi, ngôn ngữ giàu sức gợi vẽ lên một khung cảnh quê hương “rất Tế Hanh”.

Nhớ con sông quê hương

Quê hương tôi có con sông xanh biếc
 Nước gương trong soi tóc những hàng tre
 Tâm hồn tôi là một buổi trưa hè
 Toả nắng xuống lòng sông lấp loáng
 Chẳng biết nước có giữ ngày, giữ tháng
 Giữ bao nhiêu kỷ niệm giữa dòng trôi?
 Hỡi con sông đã tắm cả đời tôi!
 Tôi giữ mãi mối tình mới mẻ
 Sông của quê hương, sông của tuổi trẻ
 Sông của miền Nam nước Việt thân yêu

Khi bờ tre ríu rít tiếng chim kêu
 Khi mặt nước chập chờn con cá nhảy
 Bọn bèo trôi tùm tùm năm bảy
 Bầy chim non bơi lội trên sông
 Tôi gơ tay ôm nước vào lòng
 Sông mở nước ôm tôi vào dạ

Chúng tôi lớn lên mỗi người mỗi ngã
 Kẻ sớm khuya chài lưới bên sông
 Kẻ cuốc cày mưa nắng ngoài đồng
 Tôi cầm súng xa nhà đi kháng chiến
 Nhưng lòng tôi như mưa nguồn, gió biển
 Vẫn trở về lưu luyến bên sông
 Hình ảnh cô em đôi má ửng hồng...

Tôi hôm nay sống trong lòng miền Bắc
 Sờ lên ngực nghe trái tim thầm nhắc
 Hai tiếng thiêng liêng, hai tiếng “miền Nam”
 Tôi nhớ không nguôi ánh sáng màu vàng
 Tôi quên sao được sắc trời xanh biếc
 Tôi nhớ cả những người không quen biết...
 Có những trưa tôi đứng dưới hàng cây
 Bỗng nghe dâng cả một nỗi tràn đầy
 Hình ảnh con sông quê mát rượi
 Lai láng chảy, lòng tôi như suối tươi
 Quê hương ơi! lòng tôi cũng như sông
 Tình Bắc Nam chung chảy một dòng
 Không gành thác nào ngăn cản được
 Tôi sẽ lại nơi tôi hằng mơ ước
 Tôi sẽ về sông nước của quê hương
 Tôi sẽ về sông nước của tình thương

6-1956

Bài thơ được sáng tác khi tác giả tập kết ra miền Bắc sau cuộc kháng chiến chống Pháp.

Nguồn: Tế Hanh, *Lòng miền Nam*, NXB Văn nghệ, 1956

KHI CON TU HỨ

(Tô' Hữu)

I.KIẾN THỨC Cơ BẢN

Tác giả – Tác phẩm

Tô Hữu (1920 – 2002) tên khai sinh Nguyễn Kim Thành, sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo ở tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông giác ngộ và đi theo cách mạng từ khá sớm và giữ nhiều chức vụ sau cách mạng tháng Tám. Trong quá trình tham gia cách mạng ông đã từng bị bắt và vượt ngục. Về sự nghiệp sáng tác, Tô Hữu tham gia và học làm thơ khi mới 7 tuổi. Những tập thơ đầu tiên được sáng tác vào những năm 1937 – 1938. Ông

được coi là lá cờ đầu của nền thơ ca cách mạng Việt Nam. Được giác ngộ và đi theo lí tưởng cách mạng từ sớm, nên thơ ca của ông luôn có sự hài hòa và thống nhất với cuộc đời cách mạng. Những vần thơ dung dị, chân thật và cảm động về lí tưởng, về Bác có thể coi là những vần thơ hay nhất. Một số tập thơ tiêu biểu phải kể đến như: *Từ ấy* (1937 – 1946); *Việt Bắc* (1946 – 1954); *Gió lộng*; *Ra trận*; *Máu và hoa*...

“*Khi con tu hú*” là một trong số những tác phẩm tiêu biểu trong tập thơ “*Từ ấy*” của tác giả. Tháng 4 -1939, trên bước đường hoạt động cách mạng, Tố Hữu bị địch bắt và giam cầm tại nhà lao tỉnh Thừa Thiên – Huế. Trong thời gian bị giam cầm, Tố Hữu đã viết nên bài thơ này (tháng 7 – 1939), khi đó ông mới 19 tuổi. Đây được coi là tiếng lòng của chàng thanh niên 19 tuổi mang trong mình niềm say mê lí tưởng, tha thiết yêu đời. Dù bị giam cầm, tách biệt với thế giới bên ngoài vẫn hăng hái hoạt động, một lòng vì lý tưởng cao cả.

Bố cục bài thơ

Bài thơ “*Khi con tu hú*” được chia làm hai phần chính:

Phần 1: 6 câu đầu – Đây là bức tranh mùa hè sôi động

Các hình ảnh báo hiệu bức tranh mùa hè sôi động: hình ảnh “*Lúa chiêm đang chín*”, “*Trái cây vườn râm*”, “*Tiếng ve, bắt râm*”, “*Nắng đào*”, “*Tiếng sáo diều*”... Kết hợp với không gian cao rộng, khoáng đạt với đầy đủ các âm thanh, màu sắc nhộn nhịp.

Phần 2: 4 câu còn lại – Khắc họa tâm trạng của người chiến sĩ cách mạng khi bị giam cầm

Tâm trạng ngột ngạt, uất ức đau khổ khiến nhà thơ có hành động như muốn “*đập tan phòng*” để đến với thế giới tự do ngoài kia.

Ý nghĩa nhan đề bài thơ

“*Khi con tu hú*” là một vế trong câu thơ đầu tiên. Đối với mỗi tuổi thơ chúng ta, không ai còn xa lạ với tiếng chim tu hú kêu mỗi dịp hè về. Chim tu hú kêu là lúc bầy chim ủa về trong nỗi nhớ của nhà thơ.

Nhan đề bài thơ “*Khi con tu hú*” chỉ gồm cụm từ của một loài chim nhưng nó gợi lại nhiều cảm xúc. Tiếng chim cất lên khiến cho nhân vật trữ tình thức tỉnh trong không gian chật hẹp kia. Chỉ với một âm thanh thôi lại như chính tiếng lòng của tác giả. Tiếng chim tu hú gọi bầy ráo rác cũng chính là tiếng gọi của cách mạng, của cuộc sống tự do ngoài kia. Chính tiếng chim đó càng khiến cho người chiến sĩ đang trong ngục tù bỗng cảm thấy khao khát sự tự do, khát vọng sống đối lập với hiện thực phũ phàng.

Tóm tắt nội dung bài Khi con tu hú

Nhà thơ Tố Hữu sáng tác khi đang ở trong tù giam chật hẹp, ngột ngạt, khi ông nghe thấy tiếng chim tu hú cũng có nghĩa là mùa hè đang đến gần. Chính điều đó khơi mạch cảm xúc và càng làm cho người cách mạng cảm thấy tù túng, chật hẹp, cô đơn và mong muốn thoát ra khỏi cảnh ngục tù để được tự do, khao khát bay nhảy.

Tiếng tu hú gọi nhớ mùa hè như thôi thúc tác giả hồi tưởng kỉ niệm và khát vọng cháy bỏng thoát khỏi cảnh giam cầm, thoát khỏi hiện thực tối tăm mà mình đang đối mặt. Chính tiếng tu hú gọi hè là yếu tố rất quan trọng và đóng góp vào sự thành công của bài thơ.

Đặc sắc trong nghệ thuật

Không chỉ thành công với nội dung cách mạng, “*Khi con tu hú*” còn chạm đến cảm xúc của người đọc với những đặc sắc nghệ thuật của nó. Thể thơ lục bát quen thuộc tạo cảm

giác ngân nga mà chân tình, dễ đi vào lòng người. Bài thơ cho ta thấy nghệ thuật đỉnh cao trong miêu tả và trí tưởng tượng giàu cảm xúc của nhà thơ. Theo đó cả một bầu trời thiên nhiên hiện ra trước mắt người đọc, bỏ qua hoàn cảnh chật hẹp nơi chốn lao tù. Cách kể chuyện sinh động, uyển chuyển thay đổi mọi góc nhìn của nhà thơ khiến cho người đọc như đắm chìm vào bức tranh sôi động ngoài kia. Đặc biệt là cách xây dựng nghệ thuật âm thanh kết hợp với tạo hình không gian đa dạng. Có thể nói tiếng chim tu hú là nút điểm làm nên thành công cho toàn bài thơ. Ngoài ra còn kể đến các biện pháp tu từ được nhà thơ sử dụng một cách linh hoạt trong toàn bộ bài thơ.

B. Đọc - Hiểu văn bản

*Nhan đề bài thơ

Bài thơ có một cái nhan đề khá lạ: **Khỉ con tu hú**. Bôn chữ ấy chỉ là một vế' phụ của câu, nên chưa trọn ý. Tuy nhiên, chính chỗ chưa trọn vẹn đó đã mở ra bao nhiêu liên tưởng. Căn cứ vào nội dung bài thơ, có thể hiểu là: Khi chim tu hú gọi bầy là khi mùa hè đến, người tù cách mạng càng cảm thấy ngọt ngào trong phòng giam chật chội, càng thêm khát cháy bỏng cuộc sống tự do tung bồng ở bên ngoài. Tiếng chim tu hú đã gợi mở mạch cảm xúc cho bài thơ. Đối với người tù, sự liên hệ với cuộc sông bên ngoài chỉ qua những âm thanh, tiếng chim ấy là tín hiệu của mùa hè rực rỡ, của sự sông tung bồng ở bên ngoài, của trời cao tự do, lồng lộng. Vì vậy, tiếng chim đã tác động mạnh mẽ đến tâm hồn người tù.

Luận điểm 1: Sáu câu thơ đầu là bức tranh mùa hè sôi động, ngọt ngào.

Khi con tu hú gọi bầy

Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần

Vườn râm dậy tiếng ve ngân

Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào

Trời xanh càng rộng càng cao

Đôi con diều sáo lộn nhào từng không...

Tiếng chim tu hú gọi bầy là âm thanh quen thuộc chốn đồng quê báo hiệu mùa hè đang đến. Âm thanh ấy đã thức gọi trong tâm hồn người tù một khung cảnh mùa hè. Sáu câu thơ lục bát, sau câu mở đầu tả tiếng chim náo nức gọi bầy, năm câu còn lại mở ra cả một thế giới của sự sông tươi đẹp, rộn rã. Chỉ là trong tưởng tượng nhưng cảnh mùa hè hiện

lên thật cụ thể và sống động, đủ cả hình ảnh, âm thanh, màu sắc và cảm giác: màu vàng của lúa chiêm đang chín trên cánh đồng, của những hạt bắp phơi trên sân rực rỡ nắng hồng; tiếng ve ngân trong vườn cây râm mát; vị ngọt của trái chín; đôi cánh điều chao lượn trên bầu trời xanh cao rộng, tiếng sáo điều vi vu... Đó không chỉ là bức tranh của thiên nhiên, của sự sống, mà còn là bức tranh thân thuộc của quê hương này. Chỉ từ một âm thanh, người tù hình dung ra cả bức tranh của mùa hè tràn trề nhựa sống ở mọi tầng bậc gần - xa, cao - thấp của không gian. Ở trong bốt bức tường chật chội của nhà giam, chỉ qua một âm thanh nghe được, người tù có thể nhìn thấy, có thể ngửi, có thể nếm, có thể cảm được bằng da thịt... tất cả những vẻ đẹp hấp dẫn của sự sống bên ngoài. Nếu không có niềm gắn bó thiết tha với cuộc đời, không có niềm khao khát tự do mãnh liệt, không có một tâm hồn tinh tế nhạy cảm và một trí tưởng tượng lãng mạn vô cùng phong phú thì nhà thơ không thể viết được những câu thơ tuyệt vời đến như thế!

Luận điểm 1: Những câu thơ tiếp theo là tâm trạng đau khổ, uất ức vì bị giam cầm

Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!

Bốn câu thơ lục bát thực sự là hai câu cảm thán trực tiếp bật ra từ tâm trạng ngột ngạt, uất ức đến không chịu nổi. Những cách ngắt nhịp bất thường (nhịp 6/2: Mà chân muốn đạp tan phòng/ hè ôi', nhịp 3/3: Ngột làm sao/ chết uất thôi), kết hợp với những từ ngữ mạnh (đạp tan phòng, chết uất) và những từ ngữ cảm thán (ôi, làm sao, thôi) làm nổi bật cái cảm giác ngột ngạt cao độ, niềm khao khát cháy bỏng muốn thoát ra khỏi cảnh tù ngục để trở về với cuộc sống tự do bên ngoài kia. Ngoài trời, chim tu hú cứ kêu, cứ gọi bầy, nghe càng thúc giục, càng làm cho người tù đau khổ thêm thía hơn. Và trong lòng người tù, niềm khao khát tự do cũng lên tiếng gọi, thôi thúc người tù vượt thoát cảnh giam cầm để trở về với cuộc đời hoạt động sôi nổi, tự do.

Bài thơ gồm hai đoạn tách bạch rõ ràng nhưng liên mạch: đoạn đầu tả cảnh (cảnh mùa hè), đoạn sau tả tình (tâm trạng người tù). Cảnh đẹp, đầy sức sống; tình sôi nổi và da

diết. Cảnh trong tưởng tượng càng đẹp, càng hấp dẫn, người tù càng đau khổ, uất ức vì bị giam cầm, niềm khao khát tự do càng cháy bỏng. Đó chính là mạch cảm xúc nhất quán của bài thơ, thể hiện tâm hồn yêu đời, yêu tự do của chàng thanh niên cách mạng Tô Hữu. Thể thơ lục bát mềm mại, uyển chuyển, linh hoạt đã thể hiện rất sâu tam trạng người tù, làm nên cái hay của bài thơ.

Bài thơ lục bát giản dị, thiết tha, đã thể hiện sâu sắc lòng yêu cuộc sống và niềm khao khát tự do cháy bỏng của người chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi trong cuộc sống tù đầy.

ĐỀ BÀI1: Bài văn mẫu hay phân tích, chứng minh nhận định: Khi Con Tu Hú thể hiện niềm khát khao tự do cháy bỏng của người chiến sĩ cách mạng (Bài văn chỉ có tính chất tham khảo thêm, không có tính chất mẫu mực)

Bài 1:

Nhan đề bài thơ là một sự diễn đạt chưa trọn ý một cách kì lạ. Kì lạ bởi chính chỗ chưa trọn vẹn đó đã mở ra bao nhiêu liên tưởng. Giờ đây, người ta không còn thấy bóng dáng cô đơn, nặng nề của người tù Tố Hữu mà chỉ nghe tiếng lòng nhà thơ đang rộn ràng, ngân vang khi đón nhận lấy tiếng chim tu hú từ xa rộn về. Tu hú gọi bầy là âm thanh hết sức quen thuộc ở chốn làng quê Việt Nam, báo hiệu cho sự chuyển mình của sự sống - mùa hè về. Lúc này, khi con tu hú gọi bầy, trong hoàn cảnh tách biệt với cuộc sống bên ngoài, người chiến sĩ cách mạng càng cảm thấy ngọt ngào hơn, tù túng hơn, vì vậy mà càng thêm khát khao cháy bỏng hướng đến cuộc sống tự do tươi đẹp bên ngoài:

“Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào
Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào tầng không.”

Mười chín tuổi, còn trẻ trung, bông bột, người thanh niên Tố Hữu đã tìm thấy cho mình lí tưởng cao đẹp cuộc đời. Những bước đi không mỗi một trên chặng đường chông gai, phút chốc phải dừng đột ngột, bị bó buộc tù hãm khiến cho Tố Hữu không khỏi có

lúc thốt lên chua xót: “Cô đơn thay là cảnh thân tù”. Nhưng rồi phút giây ấy cũng nhanh chóng đi qua, nhường chỗ cho không gian cảnh vật tràn trề nhựa sống: những bông lúa chín, hạt bắp vàng, ánh nắng đào, trời xanh rộng, đôi sáo diều, tiếng ve ngân...

Phải có một sự tưởng tượng lãng mạn, bay bổng và một tâm hồn mến yêu sự sống sâu sắc mới có thể vẽ lại toàn bộ bức tranh phong cảnh mùa hè sống động đến vậy. Thiên nhiên hiện lên tuyệt đẹp kia không phải là hiện thực, tất cả chỉ là sự tưởng tượng của một tâm hồn mơ mộng khi căng tất cả các giác quan để nghe, để nhìn, để ngửi, để cảm nhận không khí hè qua tiếng gọi bầy của tu hú. Chỉ bằng vài đường nét, màu sắc, âm thanh, nhà thơ đã phôi bày một bức tranh đầy nhựa sống với cánh đồng lúa chiêm quen thuộc của quê hương đã bao lần đi vào thơ Tố Hữu:

“Đây từng ô mạ xanh mơn mơn

(...)

Ôi ruộng đồng quê hương thương nhớ ơi!”

Giờ đây lại hiện về trong trạng thái căng đầy nhất, viên mãn nhất, lúa ngả vàng, ngả sang màu niềm vui, là màu vàng rực rỡ của mùa hè, của mồ hôi kết tinh thành hạt thóc.

Với một tâm hồn lãng mạn tinh tế, Tố Hữu đã cảm nhận sự thay đổi của màu nắng với nhiều góc độ: từ ánh nắng của “đôi ánh lạt ban chiều” (Tâm tư trong tù), ánh nắng yếu ớt dễ bóp nghẹt bởi bóng tối tới một “ánh nắng đào” giữa mùa hè, lấp đi dấu ấn của “vườn râm”. Câu thơ là một không gian thoải mái với sắc hồng kì lạ. Đó là thứ ánh sáng êm dịu, hiền hậu, vỗ về cho con người trước những mệt mỏi, đau khổ trong cuộc đời. Có lẽ từ chính sự gặp gỡ tuyệt diệu của chàng thanh niên trẻ tuổi:

“Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim”

đã khiến cho ánh nắng mùa hè có sự thay đổi tinh tế đến vậy. Và sự xuất hiện của bầu trời trong vắt như mặt nước yên bình nâng tầm bay cho các cánh diều đã đẩy tầm nhìn, tầm nhận thức của nhà thơ lên đến độ sâu nhất, xa nhất, cao nhất:

“Trời xanh càng rộng càng cao

Đôi con diều sáo lộn nhào từng không”

Thấp thoáng trong ánh nhìn người tù, là một không gian mở rộng đến vô cùng vô tận. Mặc dù có thể lúc ấy ánh nhìn của nhà thơ - chiến sĩ có phần bị che khuất đi bởi chấn song nhà tù chật hẹp. Trên bầu trời lúc này không phải là một mình lẻ loi, con sáo diều cũng có đôi, có cặp, có được sự tự do bay lượn trong vùng trời riêng kia. Huống chi là con người. Vậy mà, thực tế thì sao? Con người cô đơn, cô đơn hơn bao giờ hết, và mất tự do.

Không ngẫu nhiên mà bài thơ có sự bổ đôi của hai câu thơ lục bát. Nhà thơ diễn tả bức tranh mùa hè sống động đối lập với cảnh mùa đông trong ngục tối đã làm nổi bật lên khát vọng cháy bỏng của người chiến sĩ trên con đường tìm đến tự do. Bốn câu thơ kết đã lắng lại cho tiếng lòng náo nức bật lên:

“Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
Ngột làm sao, chết mất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu”

Khổ thơ là lời bộc lộ trực tiếp cho tâm tư con người. Bốn câu cảm thán là sự dồn nén những cảm xúc mãnh liệt của một trái tim đau khổ, uất hận vì mất tự do. Nhà thơ nghe hè, cảm nhận hè chỉ qua tiếng chim tu hú gọi bầy. Hè đã đến, ba tháng trong ngục tối cũng đã trôi qua, lòng người thanh niên đầy nhiệt huyết càng trở dậy mạnh mẽ hơn tiếng gọi lên đường, tiếng gọi của tự do.

Từ trong sâu thẳm tâm tư mình, người tù đã nhận ra tất cả cuộc sống náo nức, vui tươi bên ngoài lúc chỉ là tưởng tượng, bởi đó là tất cả những hình ảnh tồn tại trong trí nhớ của nhà thơ. Đó là những cánh đồng, những vườn cây trái, những vườn râm. Còn hiện tại, kẻ thù đang giày xéo quê hương, đã biến bao đồng quê thành hoang mạc và thực chất không gian tự do mà nhà thơ khát khao bên ngoài kia cũng chỉ là một không gian tù hãm, một cái lồng to giam chí lớn, như chụp lên cuộc sống con người, lên quê hương. Cho nên, khổ thơ là sự bùng tỉnh của lí trí, là tâm trạng uất ức, ngột ngạt muốn đạp bỏ tất cả, tìm đến không gian tự do, tự tại thật sự. Bằng cách ngắt nhịp mạnh kết hợp với những từ ngữ mạnh mẽ: “đạp tan”, “chết mất”, câu thơ đã tập trung cao độ tinh thần yêu đời, yêu người cháy bỏng.

Tiếng kêu tu hú cứ day đi day lại cả bài thơ, như thúc giục, như lời thôi thúc người tù vượt thoát cảnh giam cầm, tìm về với tự do. Có lẽ vì vậy mà ba năm sau, Tố Hữu đã vượt ngục và quay về đội ngũ, để làm tròn ước nguyện cống hiến tất cả cuộc đời cho cách mạng.

“**Khi con tu hú**” là một bài thơ kết hợp hài hoà của cảnh và tình. Cảnh mở ra rạo rực, tha thiết, tình lắng đọng da diết, trầm buồn. Với tâm hồn dân tộc, ngòi bút linh hoạt, mềm mại, Tố Hữu xứng đáng với danh hiệu con chim đầu đàn trong nền thơ ca cách mạng Việt Nam.

BT2: Phân tích bài thơ *Khi con tu hú* của Tố Hữu.

1. Mở bài:

- Tố Hữu (1930-2003) . Tham gia cách mạng từ thời học sinh. Sự nghiệp sáng tác suốt cả cuộc đời. Ông được đánh giá là ngọn cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam.
- Với những đóng góp to lớn cho nền văn học nước nhà, Tố Hữu đã được nhà nước tặng thưởng huân chương Hồ Chí Minh.
- Bài thơ khi con tu hú sáng tác trong hoàn cảnh tác giả bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ, mùa hè năm 1939, vì tham gia hoạt động yêu nước chống ngoại xâm. Nội dung bài thơ thể hiện tâm trạng bức bối trong chốn lao tù và khát vọng tự do mãnh liệt của người chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi.

2. Thân bài.

- * Tâm trạng của người thanh niên yêu nước giữa chốn ngục tù.
- Tác nhân gợi nhớ là tiếng chim tu hú rộn rã báo mùa hè đến. Cảm hứng thơ dào dạt cũng bắt nguồn từ âm thanh ấy.
- Tiếng chim gợi dậy cả một trời thương nhớ. Hình ảnh mùa hè tươi vui tràn đầy sức sống hiện lên rõ rệt, sống động trong tâm tưởng người tù với những hình ảnh, âm thanh, màu sắc... đã in sâu vào trí nhớ:

Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần.

Vườn râm dậy tiếng ve ngân.

Bắp rây vàng hạt, đầy sân nắng đào.

Trời xanh càng rộng càng cao.

Đôi con điều sáo lộn nhào tăng không.

- Bức tranh mùa hè quê hương gắn liền với cuộc sống tự do bên ngoài song sắt nhà tù càng thôi thúc tình cảm nhớ thương gia đình, bạn bè, đồng chí, càng đốt cháy ngọn lửa khát vọng tự do trong lòng người chiến sĩ trẻ.
- Sự tương phản gay gắt giữa quá khứ và hiện tại đẩy thái độ bất bình, phẫn uất của người tù lên cao độ:

Ngọt làm sao, chết uất thôi.

Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!

- Tiếng chim như tiếng gọi thôi thúc của cuộc sống tự do, như nhấn mạnh tình cảnh trôi buộc, tù túng của người chiến sĩ trong nhà tù của bọn đế quốc.

* Đặc điểm nghệ thuật của bài thơ.

- Thể thơ lục bát uyển chuyển, thích hợp với việc miêu tả tâm trạng nhân vật.
- Bài thơ được hình thành từ sự kết hợp hài hoà giữa rung động mãnh liệt của cảm xúc với nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật vừa chân thực vừa tinh tế.

3. Kết bài.

- Bài thơ là nỗi lòng của người chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi mặc dù đang phải sống trong cảnh lao tù vẫn tràn đầy nhiệt huyết, thiết tha yêu cuộc đời tự do.
- Tầng sâu ý nghĩa của bài thơ là lời nhắc nhở mọi người phải vùng lên phá tung xích xiềng nô lệ, giành chủ quyền độc lập, tự do cho đất nước.

BT3. Tâm trạng người chiến sĩ cách mạng trong bài thơ Khi con tu hú của nhà thơ Tố Hữu

Gợi ý

Tố Hữu là nhà thơ của lí tưởng cộng sản, thơ ông ngập tràn những hình ảnh lãng mạn cách mạng. Tâm trạng người chiến sĩ cách mạng trong bài thơ *Khi con tu hú* của ông tiêu biểu cho phong cách ấy.

Nhan đề của bài chỉ là một cụm từ chỉ thời gian (vẫn chưa đầy đủ). Nhan đề của bài thơ là một ẩn ý vừa chỉ một thời điểm bùng lên của thiên nhiên, tạo vật, vừa chỉ sự khát khao hoạt động của con người.

Có thể tóm tắt nội dung bài thơ như sau: *Khi con tu hú gọi bầy (cũng là khi mùa hè đang đến), người tù cách mạng càng thấy ngọt ngào, cô đơn trong phòng giam chật hẹp, càng khát khao được sống cuộc sống tự do bay bổng ở ngoài kia.*

Sở dĩ, tiếng tu hú kêu lại có tác động mạnh đến tâm hồn của nhà thơ bởi nó là tín hiệu báo những ngày hè rực rỡ đến gần. Nó cũng là biểu tượng của sự bay nhảy tự do.

Khi con tu hú gọi bầy

Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần.

Không phải tiếng chim đơn độc mà là tiếng chim "gọi bầy", tiếng chim báo tin vui. Nghe chim tu hú gọi nhau biết rằng "lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần". Nhưng không phải chỉ có thế. Tiếng chim gọi lên một thế giới tràn ngập âm thanh, màu sắc, hình ảnh:

Vườn râm dậy tiếng ve ngân

Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào

Trời xanh càng rộng càng cao

Đôi con diều sáo lộn nhào từng không...

Đó là những sắc màu, âm thanh của cuộc sống hằng ngày. Màu vàng của ngô, màu hồng của nắng nổi bật trên cái nền xanh của đất trời, quyện với tiếng ve ngân và còn được điểm xuyết thêm bằng hình ảnh "Đôi con diều sáo lộn nhào từng không". Không gian tràn trề nhựa sống đang vận động, sinh sôi nảy nở từng ngày.

Đọc kĩ lại những câu thơ, ta bỗng phát hiện thêm nhiều điều kì lạ khác nữa. Các sự việc không được miêu tả trong trạng thái bình thường, chúng được tô đậm, được đẩy lên mức cao nhất có thể. Không phải "hạt bắp vàng" mà là "bắp rây vàng hạt" nắng là "nắng đào" màu sắc lộng lẫy nhất, trời xanh thì "càng rộng càng cao" tầm mắt cứ được mở rộng ra thêm mãi. Tiếng ve không chỉ "ngân" mà còn "dậy" lên, hai tính từ miêu tả âm thanh kết hợp với nhau khiến cho tiếng ve rộn rã khác thường. Chừng như để hoà điệu với những âm thanh và hình ảnh đó, cách điệu sáo cũng không chịu "lững lờ" hay "vi vu" mà "lộn nhào từng không". Cánh diều như cũng nô nức, vui lây trong không gian lộng lẫy màu sắc và rộn rã âm thanh đó.

Sở dĩ có hiện tượng đó là bởi tác giả đã không trực tiếp quan sát và miêu tả cảnh vật. Nhà thơ đang bị giam trong tù. Những bức tường kín mít vây xung quanh làm sao cho

phép nhà thơ nhìn ngắm hay lắng nghe... Tất cả đều được tái hiện từ trí tưởng tượng, trí nhớ và hơn thế nữa là tình yêu, lòng khát khao mãnh liệt được tháo cũi sổ lồng. Trong cảnh tù đầy, màu ngô lúa hay màu nắng, màu của trời xanh bỗng trở nên quý giá vô ngần, bởi thế nên những màu sắc, âm thanh hết sức bình thường bỗng trở nên lung linh, huyền ảo, rực rỡ hẳn lên. Đoạn thơ này thể hiện tình yêu sâu sắc của nhà thơ đối với cuộc sống, đối với quê hương.

Mộng tưởng càng tươi đẹp bao nhiêu thì hiện thực lại càng cay đắng, nghiệt ngã bấy nhiêu.

Ta nghe hè dậy bên lòng

Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!

Ngọt làm sao, chết uất thôi

Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!

Tưởng như sự liên kết giữa hai đoạn thơ này không thật chặt chẽ và tứ thơ không liên tục. Khi hướng ra bên ngoài, nhà thơ tả cảnh nhưng khi hướng vào trong lại tả tâm trạng. Khi thực đây chính là sự liên kết vô cùng khéo léo và tinh tế. Mỗi đây liên kết ấy chính là tiếng chim tu hú. Tiếng chim gọi bày tha thiết gọi mở một thế giới bao la và vô cùng sinh động. Nhưng thế giới đó càng rộng rãi, rực rỡ bao nhiêu thì lại càng khiến cho người tù (đã bị tách biệt khỏi thế giới ấy) cảm thấy ngọt ngào và khao khát bấy nhiêu.

Tiếng chim tu hú ở đầu và cuối của bài thơ tuy đều biểu trưng cho tiếng gọi tha thiết của tự do, của cuộc sống ngoài kia đầy quyến rũ đối với người tù nhưng tâm trạng của người tù khi nghe tiếng tu hú lại rất khác nhau. Ở câu thơ đầu, tiếng tu hú gợi hình ảnh cuộc sống đầy hương sắc, từ đó gợi ra cái khát khao về cuộc sống tự do. Thế nhưng, đến câu kết, tiếng chim ấy lại khiến cho người tù có cảm giác bức bối, đau khổ vì chưa thể thoát ra khỏi cảnh tù đầy.

Bài thơ hay ở những hình thơ gần gũi, giản dị mà giàu sức gợi cảm, ở nghệ thuật sử dụng thể thơ lục bát uyển chuyển, tự nhiên và cả ở những cảm xúc thiết tha, sâu lắng, thể hiện

được nguồn sống sôi nổi của người cộng sản.

BT4. Bức tranh thiên nhiên trong bài thơ Khi con tu hú của nhà thơ Tố Hữu

“Nơi hầm tối là nơi sáng nhất

Nơi con tìm ra sức mạnh Việt Nam”

Trong những năm tháng nô lệ đau thương của đất nước, rất nhiều những chiến sĩ trung kiên của cách mạng Việt Nam đã bị bắt giam trong những nhà tù thực dân. Nhưng từ bóng đêm căm hờn vẫn vút lên những tiếng thơ bày tỏ niềm say mê, khao khát với cuộc đời. Bài thơ “Khi con tu hú” của Tố Hữu là một trong số ấy. Sáu câu thơ đầu của bài thơ là bức tranh phong cảnh thiên nhiên rực rỡ thể hiện sự phong phú, sôi nổi và niềm yêu đời tha thiết của người chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi:

Khi con tu hú gọi bầy

Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần.

Vườn râm dậy tiếng ve ngân

Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào

Trời xanh càng rộng càng cao

Đôi con diều sáo lộn nhào từng không...

Bài thơ "Khi con tu hú" sáng tác tháng 7 năm 1939, khi nhà thơ trên bước đường hoạt động cách mạng bị địch bắt giam tại lao Thừa Thiên - Huế (Tố Hữu bị địch bắt tháng 4-1939 - khi nhà thơ mới 19 tuổi). Bài thơ thể hiện tâm trạng ngột ngạt của người cộng sản trẻ tuổi sôi nổi yêu đời bị giam cầm giữa bốn bức tường vô lạnh. Tâm trạng ấy càng trở nên bức bối khi nhà thơ hướng tâm hồn mình đến với bầu trời tự do ở Giữa tháng hè nắng lửa, giữa cái im lìm đáng sợ của chốn lao tù chợt vang lên tiếng tu hú gọi bầy:

“Khi con tu hú gọi bầy”

Trong tiềm thức của con người Việt Nam, tiếng tu hú là tiếng gọi mùa: "Tu hú kêu, tu hú kêu, hoa phượng nở, hoa gạo đỏ đầy ước mơ hi vọng...". Đó là mùa hạ chói chang ánh nắng và đi cùng với đó là những sắc màu rực rỡ của thiên nhiên. Tiếng tu hú thân quen bất chợt vang vọng gọi lên trong tâm hồn người thanh niên trẻ tuổi đang sục sôi ước mơ, khát vọng nhưng bị mất tự do ấy bao suy tưởng về một mùa hè ngập tràn màu sắc và niềm vui.

Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần.

Vườn râm dậy tiếng ve ngân

Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào

Trời xanh càng rộng càng cao

Đôi con diều sáo lộn nhào từng không...

Mùa hè được tái hiện trong tâm trí người tù rất chân thực, màu sắc hài hòa với những âm thanh sống động. Đó là màu rộm vàng của lúa chín, sắc đỏ lấp ló của quả ngọt, màu vàng tươi của ngô, sắc đào tươi của nắng, màu xanh thẳm của trời cao... tiếng ve ngân râm ran, tiếng sáo diều vi vút... Chao ôi! Đẹp đẽ quá! Rạo rức quá! Mới hồi tưởng thôi đã đủ cồn cào khao khát lao ra trời cao mà nhảy nhót hát ca. Tác giả đã vẽ lên bức tranh mùa hè sống động và tươi tắn bằng những từ ngữ giản dị, nhưng đầy sức gợi hình, gợi cảm. Nếu không có niềm gắn bó tha thiết với cuộc đời, không có niềm khao khát tự do mãnh liệt, không có một tâm hồn tinh tế nhạy cảm và một trí tưởng tượng vô cùng phong phú thì nhà thơ không thể viết được những câu thơ tuyệt vời đến thế....

Đoạn thơ sử dụng nghệ thuật tả cảnh rất sinh động, cụ thể và gợi cảm, các từ ngữ lựa chọn có giá trị tạo hình. Đặc biệt, phép liệt kê được vận dụng tạo ra những ấn tượng huy hoàng về một mùa hè phong phú, sôi động đang đầy ước mơ và khát vọng tuổi trẻ.

Hình ảnh thiên nhiên mùa hè hiện lên trong tâm hồn nhà thơ trong cảnh lao tù ấy đã thể hiện niềm khát vọng tự do cháy bỏng không thể kìm nén nổi. Đoạn thơ đã cho ta hiểu thêm nét đẹp trong tâm hồn người cộng sản trẻ tuổi. Người chiến sĩ xả thân vì lí tưởng cao đẹp đó có một thế giới nội tâm rất mực phong phú, rung động mãnh liệt với nhịp đập của cuộc sống, gắn bó thiết tha với quê hương ruộng đồng.

BT5: Cảm nhận 6 câu thơ đầu bài Khi con tu hú

Tố Hữu nhà thơ lớn và có ảnh hưởng sâu rộng trong nền văn học nước nhà, ông có nhiều tác phẩm rất nổi tiếng và có thể kể đến Khi con tu hú một trong những tác phẩm được chính tác giả viết khi ở trong ngục tù. Đây là những năm tháng đau thương, ngọt ngào nhưng vẫn lạc quan và khát khao sự tự do.

Bài thơ Khi con tu hú của nhà thơ Tố Hữu có 10 câu và trong 6 câu thơ đầu chính là bức tranh thiên nhiên đẹp của mùa hè sắp đến.

“Khi con tu hú gọi bầy”

Tiếng tu hú theo quan niệm của dân gian chính là khởi đầu của mùa hè, mùa của những ánh nắng rực rỡ và ấm áp. Tiếng tu hú quen thuộc vang lên đâu đó đã gợi lên mạch cảm xúc trong chính tâm hồn của nhà thơ những cảm xúc khá tả, những kỉ niệm ủa về.

“Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần

Vườn râm dậy tiếng ve ngân

Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào
 Trời xanh càng rộng càng cao
 Đôi con diều sáo lộn nhào từng không”...

Trọng tâm trí tác giả mùa hè rất sinh động và đẹp, màu vàng của lúa đang chín của những quả ngọt, âm thanh rộn ràng của những tiếng ve ngân lên như chào đón mùa hè, tiếng sáo diều... Tất cả đều hiện lên thật đẹp, sinh động gợi lên bao nhiêu rạo rực cho người thanh niên. Tác giả phải là một người yêu thiên nhiên, cảm nhận tinh tế mới có thể viết lên những vần thơ đầy sức gợi hình, gợi cảm như vậy.

Trong 6 câu thơ đầu tác giả đã kể lại những hình ảnh thân thuộc của mùa hè bằng phương pháp tả cảnh, vô cùng sinh động với nhiều từ ngữ có sức gợi hình cao. Tất cả đều thể hiện được vẻ đẹp của mùa hè mùa của tuổi trẻ và khát vọng sự tự do.

Những hình ảnh mùa hè được tác giả vẽ nên cùng với hiện thực đang bị giam cầm ngục tối đã nói lên sự khát khao mãnh liệt mong muốn tự do, khát vọng của tuổi trẻ, đây cũng là nét đẹp trong tâm hồn của chính nhà thơ.

BT6: Cảm nhận 4 câu thơ cuối bài Khi con tu hú của Tố Hữu

Dàn ý chi tiết Cảm nhận bài Khi con tu hú của Tố Hữu

1/ Mở bài

- Giới thiệu nhà thơ Tố Hữu và bài thơ “Khi con tu hú”:
- + Nhà thơ Tố Hữu là một nhà thơ của lí tưởng cộng sản, trong thơ của ông, hình ảnh của cách mạng của lí tưởng cộng sản luôn hiện hữu, gắn liền với mảnh đất quê hương Việt Nam cách mạng.
- + Bài thơ “Khi con tu hú” của Tố Hữu chính là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất thể hiện cho phong cách thơ của người chiến sĩ cách mạng.

2/ Thân bài

- Giới thiệu bốn câu thơ cuối bài thơ:
- + Trong bài thơ “Khi con tu hú”, tiếng chim tu hú có tác động mạnh mẽ tới tâm hồn nhà thơ, nó báo hiệu mùa hè đến, mùa của sức sống thiên nhiên, tạo vật.
- + Tác giả đang trong cảnh lao tù cảm thấy càng ngột ngạt và tù túng, cô đơn, từ đó càng khao khát được tự do, tung hoành.
- Tâm trạng nhà thơ trong nhà tù:
- + Bài thơ “Khi con tu hú” được tác giả sáng tác trong hoàn cảnh đang sống trong nhà tù, tưởng chừng như những bức tường kín mít xung quanh kia không thể ngăn cản nhà thơ lắng nghe và tưởng tượng về thế giới bên ngoài.
- + Khi hướng tâm hồn ra bên ngoài, nhà thơ mới thực sự bị đánh động vào trong tâm trạng của mình

- Cảm giác ngọt ngào, tù túng của nhà thơ: Tiếng chim ở ngoài không gian bao la kia càng thiết tha, sinh động thì càng khiến người tù càng cảm thấy bị tách biệt, ngọt ngào “muốn đập tan phòng”.

- Niềm uất hận, bế tắc khi chưa ra khỏi chốn lao tù:

+ Nhưng tiếng chim tu hú ở cuối bài thơ lại khiến cho người tù cảm thấy ngọt ngào, bức bối, khó chịu và khó chấp nhận, chìm đắm vào sự đau khổ vì chưa thể thoát ra khỏi cảnh tù đầy, giam cầm “chết uất thôi”.

+ Bên ngoài tiếng tu hú vẫn không ngừng vang lên, niềm uất hận trong lòng tác giả vẫn cứ thế kéo dài.

3/ Kết bài: Nêu ý nghĩa của 4 câu thơ cuối bài thơ “Khi con tu hú”: Như vậy, chỉ với bốn câu thơ cuối bài thơ “Khi con tu hú”, nhà thơ Tố Hữu đã thể hiện một nguồn sống sôi sục của người tù cộng sản. Những câu thơ mang hình ảnh gần gũi, giản dị với cảm xúc thiết tha, sâu lắng đã để lại trong lòng người đọc một hình ảnh về người tù cộng sản Tố Hữu rất rõ nét.

Cảm nhận bài Khi con tu hú của Tố Hữu

BÀI 1.

Hoạt động cách mạng bị bắt giam, ngồi trong nhà lao, Tố Hữu, người chiến sĩ mười chín tuổi vừa giác ngộ lý tưởng cộng sản cao đẹp, ôm ấp bao dự định xông pha trong trường tranh đấu, xả thân vì nghĩa lớn, nghe tiếng chim tu hú báo hiệu mùa hè đến đã làm bài thơ này.

Mùa hè sống động, náo nức, đầy gợi mở, nhưng người trẻ tuổi say mê hoạt động như ông lại bị cầm tù giữa bốn bức tường kín mít, ngọt ngào, cách biệt với cuộc đời. Tiếng chim tu hú kia đã đánh thức nỗi niềm, bản tính sôi nổi ở người thanh niên cộng sản. Từ tiếng chim tu hú, Tố Hữu tưởng nghĩ đến cuộc sống phóng khoáng, nóng bỏng của mùa hè ở bên ngoài.

*Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào
Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không.*

Có người cho rằng khổ thơ dẫn trên là một bức tranh phong cảnh, với những câu tả cảnh vào loại đẹp và hay trong tập thơ Từ ấy, trong cả thơ Tố Hữu.

Quả thật ở đây cảnh mùa hè được tả có hồn, sống động. Tất cả dường như đang nảy nở, phát triển. Lúa chiêm “đương” chín, không phải “đã” chín; trái cây “đang” ngọt dần, không phải “đã” ngọt. Và đều bộc lộ hết sức mình trong cái mùa hè rộn rã kia. Tiếng ve

“dậy”, nắng vàng “đầy” sân. Chiều rộng, chiều cao của không gian, của sự vật thật phóng khoáng, tự do. Trời xanh cao rộng, điều sáo “lộn nhào tầng không”.

Tiếng chim tu hú như là khúc dạo đầu. Từ khúc mở màn này, cả mùa hè bùng lên, náo nức, say mê... Nhưng cho rằng đây là một bức tranh thì không đúng. Với con mắt hoạ sĩ, đây không phải là một bức tranh mùa hè với bấy nhiêu thứ dồn vào một cái khung như thế. Hình như hai câu đầu là một bức, câu thứ ba, thứ tư và hai câu năm, sáu đều là những bức tranh độc lập với nhau. Nếu gọi là tranh thì đây là tranh liên hoàn mới đúng. Tại sao lại như thế? Vì đây là “tranh” không được vẽ bằng mắt nhìn, mà vẽ bằng tưởng tượng, hình dung ra theo tâm trạng của con người. Nhân vật trữ tình trong bài thơ này, ở lúc này không định vẽ tranh mà cảnh trí náo nức, sinh động, sinh sôi của cảnh vật từ tiếng ve kêu đã hiện thành hình, đứt nối thành mùa hè trong con người. Cảnh rồi lại cảnh theo đó mà hiện ra, toàn những cảnh phóng khoáng tự do như mộng tưởng. Về mặt kết cấu đoạn một, 6 câu thơ đầu và đoạn hai, 4 câu thơ cuối có thể xem là hai bài thơ riêng biệt. Bài trước được đặt tên là “mùa hè”, bài sau đặt tên là “tiếng chim tu hú”. Thì ra tuy ngay bài đầu câu đầu của bài đã là “Khi con tu hú gọi bầy” nhưng thực ra cái hồn của cả bài thơ này, bài Khi con tu hú lại nằm ở 4 câu sau, ở câu sau cùng:

Ngột làm sao, chết uất thôi

Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu.

Thì ra tiếng chim tu hú ấy tạo “nghịch trạng” trong lòng người thanh niên này. Mùa hè sôi động, rực rỡ, khoáng đạt đã đến rồi mà mình lại bị giam hãm tù túng. Ngoại cảnh (do tưởng tượng vì đã được ném trái) tác động vào con người gây một xung động ở con người, khiến con người bức bối, ngột ngạt muốn vùng vẫy, tung phá.

Ta nghe hè dậy bên lòng

Mà chân muốn đạp tan phòng hè ôi!

Nhưng thực tế không thể làm được, nên phải buột ra thành lời than. Ấy chính là biểu hiện của lòng khao khát tự do, khao khát hoạt động bị thôi thúc ngày càng mãnh liệt ở con người trẻ tuổi giàu tâm huyết chưa được thoả mãn, đáp ứng. Câu thơ cuối cùng:

“Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu” như tiếng đời cứ lặn náo nức mà con người thì đang đành chịu tù túng. Tiếng chim tu hú ngoài trời kia lại như giục giã đốt nóng tâm can dữ dội.

Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu

Tiếng chim tu hú chính là tiếng đời, là cuộc sống hoạt động cách mạng. Và tâm trạng, tinh thần kia là tâm trạng, tinh thần của một người chiến sĩ trẻ tuổi “say mùi hương chân lí”.

Bài 2.

Nhà thơ Tố Hữu là một nhà thơ của lí tưởng cộng sản, trong thơ của ông, hình ảnh của cách mạng của lí tưởng cộng sản luôn hiện hữu, gắn liền với mảnh đất quê hương Việt Nam cách mạng. Bài thơ “Khi con tu hú” của Tố Hữu chính là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất thể hiện cho phong cách thơ của người chiến sĩ cách mạng.

Trong bài thơ “Khi con tu hú”, tiếng chim tu hú có tác động mạnh mẽ tới tâm hồn nhà thơ, nó báo hiệu mùa hè đến, mùa của sức sống thiên nhiên, tạo vật. Khiến cho tác giả đang trong cảnh lao tù cảm thấy càng ngọt ngào và tù túng, cô đơn, từ đó càng khao khát được tự do, tung hoành. Và tâm trạng đó của người tù cộng sản được bộc lộ rõ nhất trong bốn câu thơ cuối:

“Ta nghe hè dậy bên lòng...

Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!”

Ở khổ thơ đầu bài thơ, là một bức tranh thiên nhiên mùa hè tươi đẹp và tràn đầy màu sắc, âm thanh. Chính trí tưởng tượng và trí nhớ cùng với tình yêu thiên nhiên, cuộc sống của Tố Hữu đã vẽ nên bức tranh đó với tất cả mọi thứ đều được tô đậm và đẩy lên mức cao nhất của rực rỡ. Đoạn thơ đã thể hiện tình yêu và lòng khao khát sâu sắc của nhà thơ đối với cuộc sống và thiên nhiên. Thế nhưng, mộng tưởng đẹp đẽ bao nhiêu thì thực tế đối với tác giả lại phũ phàng, cay nghiệt bấy nhiêu.

“Ta nghe hè dậy bên lòng

Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!”

Bài thơ “Khi con tu hú” được tác giả sáng tác trong hoàn cảnh đang sống trong nhà tù, tưởng chừng như những bức tường kín mít xung quanh kia không thể ngăn cản nhà thơ lắng nghe và tưởng tượng về thế giới bên ngoài. Thế nhưng khi hướng tâm hồn ra bên ngoài, nhà thơ mới thực sự bị đánh động vào trong tâm trạng của mình. Tiếng chim ở ngoài không gian bao la kia càng thiết tha, sinh động thì càng khiến người tù càng cảm thấy bị tách biệt, ngọt ngào “muốn đạp tan phòng”.

“Ngột làm sao, chết uất thôi

Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!”

Có thể thấy, dù là mở đầu hay kết thúc bài thơ, tiếng chim tu hú vẫn mang biểu trưng cho tiếng gọi tha thiết của cuộc sống tự do đầy ám ảnh đối với người tù cộng sản. Tuy nhiên ở mỗi thời điểm, tâm trạng của người tù khi lắng nghe tiếng chim tu hú lại khác nhau, ở đầu bài thơ, khi nghe tiếng chim, người tù khao khát mãnh liệt về cuộc sống tự do, tung hoành ngang dọc. Nhưng tiếng chim tu hú ở cuối bài thơ lại khiến cho người tù cảm thấy ngọt ngào, bức bối, khó chịu và khó chấp nhận, chìm đắm vào sự đau khổ vì chưa thể thoát ra khỏi cảnh tù đầy, giam cầm “chết uất thôi”. Bên ngoài tiếng tu hú vẫn không ngừng vang lên, niềm uất hận trong lòng tác giả vẫn cứ thế kéo dài.

Như vậy, chỉ với bốn câu thơ cuối bài thơ “Khi con tu hú”, nhà thơ Tố Hữu đã thể hiện một nguồn sống sôi sục của người tù cộng sản. Những câu thơ mang hình ảnh gần gũi, giản dị với cảm xúc thiết tha, sâu lắng đã để lại trong lòng người đọc một hình ảnh về người tù cộng sản Tố Hữu rất rõ nét.

BT7. Phân tích KHI CON TU HÚ (BÀI LÀM ĐẠT GIẢI)

Trong bóng tối mịt mờ chốn lao tù, dường như sự sống đã chấm dứt hẳn, bởi lạnh giá, bởi cô độc. Vậy mà, giữa những âm thanh khô khốc, chói tai của tiếng xiềng xích, vẫn vang lên nhịp tim thổn thức, rạo rực của một hồn thơ trẻ tha thiết yêu đời, yêu người. Tố Hữu, bằng cảm xúc chân thật của mình, đã cất lên tiếng nói tâm tình tha thiết của người chiến sĩ cộng sản suốt đời chiến đấu cho lí tưởng và tâm hồn khát khao tự do đến cháy bỏng trong bài thơ “Khi con tu hú”.

Nhan đề bài thơ là một sự diễn đạt chưa trọn ý một cách kì lạ. Kì lạ bởi chính chỗ chưa trọn vẹn đó đã mở ra bao nhiêu liên tưởng. Giờ đây, người ta không còn thấy bóng dáng cô đơn, nặng nề của người tù Tố Hữu mà chỉ nghe tiếng lòng nhà thơ đang rộn ràng, ngân vang khi đón nhận lấy tiếng chim tu hú từ xa rộn về. Tu hú gọi bầy là âm thanh hết sức quen thuộc ở chốn làng quê Việt Nam, báo hiệu cho sự chuyển mình của sự sống – mùa hè về. Lúc này, khi con tu hú gọi bầy, trong hoàn cảnh tách biệt với cuộc sống bên ngoài, người chiến sĩ cách mạng càng cảm thấy ngọt ngào hơn, tù túng hơn, vì vậy mà càng thêm khát khao cháy bỏng hướng đến cuộc sống tự do tươi đẹp bên ngoài:

“Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào
Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào tầng không.”

Mười chín tuổi, còn trẻ trung, bồng bột, người thanh niên Tố Hữu đã tìm thấy cho mình lí tưởng cao đẹp cuộc đời. Những bước đi không mỗi một trên chặng đường chông gai, phút chốc phải dừng đột ngột, bị bó buộc tù hãm khiến cho Tố Hữu không khỏi có lúc thốt lên chua xót: “Cô đơn thay là cảnh thân tù”. Nhưng rồi phút giây ấy cũng nhanh chóng đi qua, nhường chỗ cho không gian cảnh vật tràn trề nhựa sống: những bông lúa chín, hạt bắp vàng, ánh nắng đào, trời xanh rộng, đôi sáo diều, tiếng ve ngân... Phải có một sự tưởng tượng lãng mạn, bay bổng và một tâm hồn mến yêu sự sống sâu sắc mới có thể vẽ lại toàn bộ bức tranh phong cảnh mùa hè sống động đến vậy. Thiên nhiên hiện lên tuyệt đẹp kia không phải là hiện thực, tất cả chỉ là sự tưởng tượng của một tâm hồn mơ mộng khi căng tất cả các giác quan để nghe, để nhìn, để ngửi, để cảm nhận không khí hè qua tiếng gọi bầy của tu hú. Chỉ bằng vài đường nét, màu sắc, âm thanh, nhà thơ

đã phơi bày một bức tranh đầy nhựa sống với cánh đồng lúa chiêm quen thuộc của quê hương đã bao lần đi vào thơ Tố Hữu:

“Đây từng ô mạ xanh mơn mớn

(...)

Ôi ruộng đồng quê hương thương nhớ ơi!”

Giờ đây lại hiện về trong trạng thái căng đầy nhất, viên mãn nhất, lúa ngả vàng, ngả sang màu niềm vui, là màu vàng rực rỡ của mùa hè, của mồ hôi kết tinh thành hạt thóc.

Với một tâm hồn lãng mạn tinh tế, Tố Hữu đã cảm nhận sự thay đổi của màu nắng với nhiều góc độ: từ ánh nắng của “đôi ánh lạt ban chiều” (Tâm tư trong tù), ánh nắng yếu ớt dễ bóp nghẹt bởi bóng tối tới một “ánh nắng đào” giữa mùa hè, lấp đi dấu ấn của “vườn râm”. Câu thơ là một không gian thoải mái với sắc hồng kì lạ. Đó là thứ ánh sáng êm dịu, hiền hậu, vỗ về cho con người trước những mất mát, đau khổ trong cuộc đời. Có lẽ từ chính sự gặp gỡ tuyệt diệu của chàng thanh niên trẻ tuổi:

“Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim”

đã khiến cho ánh nắng mùa hè có sự thay đổi tinh tế đến vậy. Và sự xuất hiện của bầu trời trong vắt như mặt nước yên bình nâng tâm bay cho các cánh diều đã đẩy tâm nhìn, tầm nhận thức của nhà thơ lên đến độ sâu nhất, xa nhất, cao nhất:

“Trời xanh càng rộng càng cao

Đôi con diều sáo lộn nhào từng không”

Thấp thoáng trong ánh nhìn người tù, là một không gian mở rộng đến vô cùng vô tận. Mặc dù có thể lúc ấy ánh nhìn của nhà thơ – chiến sĩ có phần bị che khuất đi bởi chấn song nhà tù chật hẹp. Trên bầu trời lúc này không phải là một mình lẻ loi, con sáo diều cũng có đôi, có cặp, có được sự tự do bay lượn trong vùng trời riêng kia. Huống chi là con người. Vậy mà, thực tế thì sao? Con người cô đơn, cô đơn hơn bao giờ hết, và mất tự do.

Không ngẫu nhiên mà bài thơ có sự bổ đôi của hai câu thơ lục bát. Nhà thơ diễn tả bức tranh mùa hè sống động đối lập với cảnh mùa đông trong ngục tối đã làm nổi bật lên khát vọng cháy bỏng của người chiến sĩ trên con đường tìm đến tự do. bốn câu thơ kết đã lắng lại cho tiếng lòng náo nức bật lên:

“Ta nghe hè dậy bên lòng

Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!

Ngột làm sao, chết mất thôi

Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu”

Khổ thơ là lời bộc lộ trực tiếp cho tâm tư con người. Bốn câu cảm thán là sự dồn nén những cảm xúc mãnh liệt của một trái tim đau khổ, uất hận vì mất tự do. Nhà thơ nghe hè, cảm nhận hè chỉ qua tiếng chim tu hú gọi bầy. Hè đã đến, ba tháng trong ngục tối cũng đã trôi qua, lòng người thanh niên đầy nhiệt huyết càng trở dậy mạnh mẽ hơn

tiếng gọi lên đường, tiếng gọi của tự do. Từ trong sâu thẳm tâm tư mình, người tù đã nhận ra tất cả cuộc sống náo nức, vui tươi bên ngoài lúc chỉ là tưởng tượng, bởi đó là tất cả những hình ảnh tồn tại trong trí nhớ của nhà thơ. Đó là những cánh đồng, những vườn cây trái, những vườn râm. Còn hiện tại, kẻ thù đang giày xéo quê hương, đã biến bao đồng quê thành hoang mạc và thực chất không gian tự do mà nhà thơ khát khao bên ngoài kia cũng chỉ là một không gian tù hãm, một cái lồng to giam chí lớn, như chụp lên cuộc sống con người, lên quê hương. Cho nên, khổ thơ là sự bừng tỉnh của lí trí, là tâm trạng uất ức, ngột ngạt muốn đập bỏ tất cả, tìm đến không gian tự do, tự tại thật sự. Bằng cách ngắt nhịp mạnh kết hợp với những từ ngữ mạnh mẽ: “đập tan”, “chết uất”, câu thơ đã tập trung cao độ tinh thần yêu đời, yêu người cháy bỏng.

Tiếng kêu tu hú cứ day đi day lại cả bài thơ, như thúc giục, như lời thôi thúc người tù vượt thoát cảnh giam cầm, tìm về với tự do. Có lẽ vì vậy mà ba năm sau, Tố Hữu đã vượt ngục và quay về đội ngũ, để làm tròn ước nguyện cống hiến tất cả cuộc đời cho cách mạng.

“Khi con tu hú” là một bài thơ kết hợp hài hoà của cảnh và tình. Cảnh mở ra rạo rực, tha thiết, tình lắng đọng da diết, trầm buồn. Với tâm hồn dân tộc, ngòi bút linh hoạt, mềm mại, Tố Hữu xứng đáng với danh hiệu con chim đầu đàn trong nền thơ ca cách mạng Việt Nam.

BT8. Chứng minh bài thơ Khi con tu hú là bài ca trữ tình cách mạng.

Bài 1

Tố Hữu viết bài thơ "Khi con tu hú" vào tháng 7 năm 1939 sau gần 100 ngày bị giam trong nhà lao Thừa Phủ (Huế). Không gian, thời gian, tâm trạng của tác giả đã được thể hiện qua những câu thơ đặc sắc trong bài thơ.

Bài thơ bắt đầu bằng tiếng chim tu hú gọi bầy vang vào ngục thất, nơi có một tù nhân đang bị giam cầm. Tiếng chim tu hú đã gọi lên trong tác giả nhiều điều về nỗi nhớ và hoài niệm. Tu hú thì gọi bầy; lúa chiêm thì đương chín, trái cây thì ngọt dần. m thanh và hương vị thể hiện một khung cảnh của làng quê thân yêu. Chữ "đương chín" và "ngọt dần" gợi tả sự trôi qua của thời gian một cách chậm chạp. Giọng thơ bồi hồi và da diết xuất phát từ không gian mênh mông:

Khi con tu hú gọi bầy

Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần.

Giữa chốn ngục tù lòng sôi rạo rực, người chiến sĩ nhớ tiếng ve ngân, nhớ màu vàng của bắp, màu đào của nắng. Khung cảnh cánh đồng quê hiện lên một cách bình dị, thân thiết, yêu thương:

Vườn râm dậy tiếng ve ngân

Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào.

Chỉ có những ai có khát vọng sông mới có được nỗi nhớ ấy. Vần thơ đầy màu sắc, ánh sáng và âm thanh. Tiếng ve ngân chứa đầy tâm trạng. Đó là tâm trạng ngọt ngào, tù túng nơi buồng giam; là tất cả những gì tác giả đã cảm nhận trong những ngày tháng tự do. Sau tiếng ve là màu sắc của thiên nhiên, của nắng và của bắp. Những thứ hết sức bình dị trong cuộc sống hàng ngày giờ trở thành những hình ảnh hết sức đẹp trong thơ Tố Hữu. Chữ "ngân" diễn tả thời gian kéo dài còn từ "đầy" diễn tả không gian có ánh nắng chan hòa và rực rỡ.

Nỗi nhớ của tác giả trở nên bồi hồi hơn với bầu trời xanh nơi có đôi điều sáo đang nhào lộn. Sự khoáng đạt của không gian là thế, mệnh mệnh là thế, nó hoàn toàn trái ngược với sự chật chội nơi tác giả đang trú ngụ. Hình ảnh con điều lộn nhào từng không mang ý nghĩa cho sự tung hoành và khát vọng tự do, đó cũng chính là khát vọng cháy bỏng của tác giả hôm qua, hôm nay và mai sau:

*Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con điều sáo lộn nhào từng không.*

Sáu câu thơ đầu làm hiện lên bức tranh đồng quê thân yêu, nó không dừng lại ở câu thơ mà đã nên nhạc, nên họa. Ngôn ngữ trong sáng, trau chuốt và giàu tính hình ảnh. Các câu thơ đã thể hiện sự trẻ trung và yêu đời, niềm khát khao và say mê cuộc sống. Có thể nói nhà thơ đang ở trong lao nhưng tâm hồn thì vẫn hướng về một không gian bao la nơi có bầu trời xanh, có nắng ấm, có tất cả những gì thuộc về cuộc sống tự do ở bên ngoài. Những câu thơ tiếp theo nhà thơ đã chuyển từ giọng điệu tha thiết sang giọng điệu uất hận sục sôi.

*Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
Ngột làm sao chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu.*

Mùa hè đã đến và đang qua, bao âm thanh của hè đã dậy bên lòng, thôi thúc, giục tác giả đạp tan xà lim chật chội, xóa bỏ cảnh tù đày. Lòng uất hận dâng trào khiến tác giả muốn phá tan chốn ngục tù chật chội và ngọt ngào. Câu thơ "Ngột làm sao chết uất thôi" với cách ngắt nhịp 3/3, cảm xúc được nén xuống bỗng trào lên thể hiện một ý chí bất khuất. Quyết sống chết vì tự do của bản thân cũng như của cả dân tộc. Mở đầu bài thơ là tiếng chim tu hú gọi bầy, khép lại bài thơ cũng là tiếng chim tu hú. Tiếng chim vừa gợi nhớ yêu thương, vừa như giục giã nhà thơ nhanh chóng về với cuộc sống của những người chiến sĩ cách mạng.

Bài 2

Tố Hữu là lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam. Con đường thơ của ông luôn bắt nhịp đồng hành cùng với con đường cách mạng. Với phong cách trữ tình – chính trị, kết

hợp với giọng điệu ngọt ngào, thiết tha, đậm đà tính dân tộc, Tố Hữu đã để lại cho đời rất nhiều tiếng thơ hay. Bài thơ "Khi con tu hú" được sáng tác vào tháng 7 năm 1939 tại nhà lao Thừa Phủ (Huế), in trong tập thơ "Tù ấy", là một trong những bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ Tố Hữu. Qua bài thơ, người đọc thấy được tình yêu cuộc sống thiết tha và niềm khao khát tự do cháy bỏng của người chiến sĩ cộng sản khi phải chịu cảnh tù đầy khắc nghiệt, ngoài ra bài thơ cũng là bài ca trữ tình cách mạng.

Trước hết sáu câu thơ đầu là bức tranh thiên nhiên mùa hạ thanh bình, rực rỡ nơi đồng quê:

*Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đang chín trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào
Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào tầng không...*

Ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, hết sức tự nhiên, sống động, linh hoạt, nhà thơ đã dựng lên trước mắt người đọc khung cảnh thiên nhiên mùa hạ đẹp như một bức tranh lụa. Âm thanh của tiếng chim tu hú gọi bầy cứ réo rắt, ngân nga vang vọng như đánh thức cả thiên nhiên, diu hồn người lạc vào thế giới của hoài niệm xa xăm về một mùa hạ sáng tươi, rộn rã, ngập tràn sức sống. Cảnh vật hiện lên thật lung linh với sự hòa trộn một cách hài hòa của âm thanh, màu sắc, hương vị. Đó là âm thanh rộn ràng của tiếng chim tu hú, của tiếng ve gọi hè, của tiếng sáo diều vi vu trên tầng không; đó là màu sắc rực rỡ của màu lúa chín, của bắp rây vàng hạt; của ánh nắng đào dịu nhẹ; đó là hương vị ngọt ngào của trái cây; là bầu trời rộng lớn, tự do của trời cao, diều sáo... Tất cả như đang tấu lên khúc nhạc mùa hè với rộn rã âm thanh, rực rỡ sắc màu, chan hòa ánh sáng, ngọt ngào hương vị. Chắc hẳn Tố Hữu phải là nhà thơ có tâm hồn nhạy cảm, tinh tế và có trí tưởng tượng phong phú thì mới có thể dựng lên một bức tranh thiên nhiên mùa hạ đẹp, sinh động và giàu cảm xúc khi đang ở trong cảnh tù đầy như vậy. Và qua đó chúng ta cũng thấy được tâm hồn trẻ trung, yêu đời và niềm khao khát tự do mạnh mẽ của thi nhân.

Bốn câu thơ cuối là cảm xúc và niềm khao khát tự do cháy bỏng của người chiến sĩ:

*Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!*

Cách ngắt nhịp linh hoạt: 2/2/2; 6/2; 3/3; 4/4 kết hợp với các động từ tình thái mạnh như: "đạp tan phòng", "chết uất thôi"; cùng với những từ cảm thán như "ôi, làm sao,

thôi" đã có tác dụng diễn tả tâm trạng uất ức đến tột cùng muốn phá tan cả ngục tù tăm tối. Điều đó cho thấy niềm khát khao tự do luôn thường trực, mạnh mẽ cháy bỏng trong lòng người chiến sĩ trẻ. m thanh tú hú cứ kêu hoài không nghỉ như giục giã, thôi thúc người tù hành động, vẫy gọi người tù trở về cuộc sống tự do, yên ả, thanh bình. Cho nên, nếu tiếng chim tu hú mở đầu bài thơ là tiếng gọi vào hè náo nức, rộn ràng thì tiếng chim tu hú ở câu thơ kết lại là tiếng gọi của khát vọng tự do da diết, cháy bỏng.

Bài thơ được viết theo thể lục bát đậm đà tính dân tộc, kết hợp với một giọng điệu thơ linh hoạt, ngôn ngữ thơ tự nhiên, gần gũi... tất cả đã góp phần tạo nên cảm xúc nhất quán của bài thơ: tình yêu thiên nhiên, tâm trạng ngọt ngào khi phải sống trong cảnh tù đầy và khát vọng trở về với cuộc sống tự do, qua đó ta cũng thấy đó là bài ca trữ tình cách mạng

BT9: Phân tích tình yêu thiên nhiên và khao khát tự do mãnh liệt của người tù cách mạng trong bài thơ Khi con tu hú

Tố Hữu, bằng cảm xúc chân thật của mình, đã cất lên tiếng nói tâm tình tha thiết của người chiến sĩ cộng sản suốt đời chiến đấu cho lí tưởng và tâm hồn khát khao tự do đến cháy bỏng trong bài thơ “Khi con tu hú”.

Nhan đề bài thơ là một sự diễn đạt chưa trọn ý một cách kì lạ. Kì lạ bởi chính chỗ chưa trọn vẹn đó đã mở ra bao nhiêu liên tưởng. Giờ đây, người ta không còn thấy bóng dáng cô đơn, nặng nề của người tù Tố Hữu mà chỉ nghe tiếng lòng nhà thơ đang rộn ràng, ngân vang khi đón nhận lấy tiếng chim tu hú từ xa rộn về. Tu hú gọi bầy là âm thanh hết sức quen thuộc ở chốn làng quê Việt Nam, báo hiệu cho sự chuyển mình của sự sống - mùa hè về. Lúc này, khi con tu hú gọi bầy, trong hoàn cảnh tách biệt với cuộc sống bên ngoài, người chiến sĩ cách mạng càng cảm thấy ngọt ngào hơn, tù túng hơn, vì vậy mà càng thêm khát khao cháy bỏng hướng đến cuộc sống tự do tươi đẹp bên ngoài:

“*Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào
Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào tầng không.*”

Mười chín tuổi, còn trẻ trung, bông bột, người thanh niên Tố Hữu đã tìm thấy cho mình lí tưởng cao đẹp cuộc đời. Những bước đi không mỗi một trên chặng đường chông gai, phút chốc phải dừng đột ngột, bị bó buộc tù hãm khiến cho Tố Hữu không khỏi có lúc thốt lên chua xót: “Cô đơn thay là cảnh thân tù”. Nhưng rồi phút giây ấy cũng nhanh chóng đi qua, nhường chỗ cho không gian cảnh vật tràn trề nhựa sống: những bông lúa chín, hạt bắp vàng, ánh nắng đào, trời xanh rộng, đôi sáo diều, tiếng ve ngân...

Phải có một sự tưởng tượng lãng mạn, bay bổng và một tâm hồn mến yêu sự sống sâu sắc mới có thể vẽ lại toàn bộ bức tranh phong cảnh mùa hè sống động đến vậy. Thiên nhiên hiện lên tuyệt đẹp kia không phải là hiện thực, tất cả chỉ là sự tưởng tượng của một tâm hồn mơ mộng khi căng tất cả các giác quan để nghe, để nhìn, để ngửi, để cảm nhận không khí hè qua tiếng gọi bầy của tu hú. Chỉ bằng vài đường nét, màu sắc, âm thanh, nhà thơ đã phôi bày một bức tranh đầy nhựa sống với cánh đồng lúa chiêm quen thuộc của quê hương đã bao lần đi vào thơ Tố Hữu:

“Đây từng ô mạ xanh mơn mơn

(...)

Ôi ruộng đồng quê hương thương nhớ ơi!”

Giờ đây lại hiện về trong trạng thái căng đầy nhất, viên mãn nhất, lúa ngả vàng, ngả sang màu niềm vui, là màu vàng rực rỡ của mùa hè, của mồ hôi kết tinh thành hạt thóc. Với một tâm hồn lãng mạn tinh tế, Tố Hữu đã cảm nhận sự thay đổi của màu nắng với nhiều góc độ: từ ánh nắng của “đôi ánh lạt ban chiều” (Tâm tư trong tù), ánh nắng yếu ớt dễ bóp nghẹt bởi bóng tối tới một “ánh nắng đào” giữa mùa hè, lấp đi dấu ấn của “vườn râm”. Câu thơ là một không gian thoải mái với sắc hồng kì lạ. Đó là thứ ánh sáng êm dịu, hiền hậu, vỗ về cho con người trước những mất mát, đau khổ trong cuộc đời. Có lẽ từ chính sự gặp gỡ tuyệt diệu của chàng thanh niên trẻ tuổi:

“Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim”

Đã khiến cho ánh nắng mùa hè có sự thay đổi tinh tế đến vậy. Và sự xuất hiện của bầu trời trong vắt như mặt nước yên bình nâng tầm bay cho các cánh diều đã đẩy tầm nhìn, tầm nhận thức của nhà thơ lên đến độ sâu nhất, xa nhất, cao nhất:

“Trời xanh càng rộng càng cao

Đôi con diều sáo lộn nhào từng không”

Thấp thoáng trong ánh nhìn người tù, là một không gian mở rộng đến vô cùng vô tận. Mặc dù có thể lúc ấy ánh nhìn của nhà thơ - chiến sĩ có phần bị che khuất đi bởi chân song nhà tù chật hẹp. Trên bầu trời lúc này không phải là một mình lẻ loi, con sáo diều cũng có đôi, có cặp, có được sự tự do bay lượn trong vùng trời riêng kia. Huống chi là con người. Vậy mà, thực tế thì sao? Con người cô đơn, cô đơn hơn bao giờ hết, và mất tự do.

Không ngẫu nhiên mà bài thơ có sự bổ đôi của hai câu thơ lục bát. Nhà thơ diễn tả bức tranh mùa hè sống động đối lập với cảnh mùa đông trong ngục tối đã làm nổi bật lên khát vọng cháy bỏng của người chiến sĩ trên con đường tìm đến tự do. bốn câu thơ kết đã lắng lại cho tiếng lòng náo nức bật lên:

“Ta nghe hè dậy bên lòng

Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!

Ngọt làm sao, chết mất thôi

Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu”

Khổ thơ là lời bộc lộ trực tiếp cho tâm tư con người. Bốn câu cảm thán là sự dồn nén những cảm xúc mãnh liệt của một trái tim đau khổ, uất hận vì mất tự do. Nhà thơ nghe hè, cảm nhận hè chỉ qua tiếng chim tu hú gọi bầy. Hè đã đến, ba tháng trong ngục tối cũng đã trôi qua, lòng người thanh niên đầy nhiệt huyết càng trở dậy mạnh mẽ hơn tiếng gọi lên đường, tiếng gọi của tự do.

Từ trong sâu thẳm tâm tư mình, người tù đã nhận ra tất cả cuộc sống náo nức, vui tươi bên ngoài lúc chỉ là tưởng tượng, bởi đó là tất cả những hình ảnh tồn tại trong trí nhớ của nhà thơ. Đó là những cánh đồng, những vườn cây trái, những vườn râm. Còn hiện tại, kẻ thù đang giày xéo quê hương, đã biến bao đồng quê thành hoang mạc và thực chất không gian tự do mà nhà thơ khát khao bên ngoài kia cũng chỉ là một không gian tù hãm, một cái lồng to giam chí lớn, như chụp lên cuộc sống con người, lên quê hương. Cho nên, khổ thơ là sự bùng tỉnh của lí trí, là tâm trạng uất ức, ngọt ngào muốn đạp bỏ tất cả, tìm đến không gian tự do, tự tại thật sự. Bằng cách ngắt nhịp mạnh kết hợp với những từ ngữ mạnh mẽ: “đạp tan”, “chết mất”, câu thơ đã tập trung cao độ tinh thần yêu đời, yêu người cháy bỏng.

Tiếng kêu tu hú cứ day đi day lại cả bài thơ, như thúc giục, như lời thôi thúc người tù vượt thoát cảnh giam cầm, tìm về với tự do. Có lẽ vì vậy mà ba năm sau, Tố Hữu đã vượt ngục và quay về đội ngũ, để làm tròn ước nguyện cống hiến tất cả cuộc đời cho cách mạng.

“Khi con tu hú” là một bài thơ kết hợp hài hoà của cảnh và tình. Cảnh mở ra rạo rực, tha thiết, tình lắng đọng da diết, trầm buồn. Với tâm hồn dân tộc, ngòi bút linh hoạt, mềm mại, Tố Hữu xứng đáng với danh hiệu con chim đầu đàn trong nền thơ ca cách mạng Việt Nam.

BT10: Tình yêu quê hương trong bài Khi con tu hú của Tố Hữu

Tố Hữu là chiến sĩ – thi sĩ nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam. Con đường thơ ca của ông luôn song hành với con đường Cách mạng của dân tộc. Chính bởi vậy, ông đã để lại cho văn học Cách mạng Việt Nam nhiều tác phẩm hay và đặc sắc. Trong số những bài thơ ấy, “Khi con tu hú” để lại trong em nhiều ấn tượng sâu đậm:

"Khi con tu hú gọi bầy

Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần

Vườn râm dậy tiếng ve ngân

Đôi con diều sáo lộn nhào từng không...

Ta nghe hè dậy bên lòng

Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!

Ngọt làm sao, chết uất thôi

Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!"

Bài thơ được Tố Hữu viết trong khi ông đang bị giam ở nhà tù thực dân. Bởi vậy bài thơ đã thể hiện đậm nét tâm trạng phần uất và khát vọng tự do mãnh liệt của nhà thơ.

Phần đầu bài thơ tác giả đã dựng nên một bức tranh mùa hè tươi vui, tràn đầy sức sống với những hình ảnh và âm thanh sinh động. Khi con tu hú cất tiếng gọi bầy, khi ve kêu râm ran dưới những vòm lá cũng là lúc hè sang. Dưới mặt đất, cảnh sắc thiên nhiên đã bắt đầu có sự thay đổi. Trên những cánh đồng lúa chiêm chín vàng óng, "bắp rây" cũng đã vàng ươm, trên cành cây hoa trái cũng "ngọt dần"... Dường như bao trùm cả không gian mùa hè là một màu vàng tươi mới, sáng sủa. Ở trên cao bầu trời xanh trong, cao và rộng hơn với "đôi con diều sáo" đang bay lượn. Màu xanh ấy gợi cho ta cảm giác thanh bình, yên ả của quê hương, đất nước. Sự kết hợp ăn ý giữa màu sắc và âm thanh khiến bức tranh hè sang như hiện hữu trước mắt người đọc, tạo nên ấn tượng khó phai.

Với cảnh sắc và không khí vui tươi như vậy chắc hẳn cuộc sống của con người cũng trở nên tươi trẻ. Nhưng với nhà thơ không khí ấy càng làm ông cảm thấy ngột ngạt, khó chịu. Tâm trạng phần uất ấy được thể hiện rõ ở phần cuối bài thơ:

"Ta nghe hè dậy bên lòng

Ma chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!

Ngọt làm sao chết uất thôi

Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!"

Trong không gian tù túng, chật hẹp với bốn bức tường vôi trắng bao quanh, khi nghe tiếng tu hú kêu khát vọng tự do bỗng trỗi dậy mãnh liệt trong lòng nhà thơ. Và nhà thơ như muốn đạp tan căn phòng ấy để ra ngoài, hoà vào cuộc sống tự do, vui tươi đang chờ đón ngoài kia. Chỉ một từ "Uất" thôi cũng đủ để thể hiện tâm trạng phần uất cũng như khát khao tự do của nhà thơ. Kết thúc bài thơ là câu cảm thán: "Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!" càng nhấn mạnh hơn tâm trạng của nhà thơ.

Chắc hẳn phải yêu thiên nhiên lắm Tố Hữu mới có thể vẽ nên một bức tranh mùa hè sống động đến vậy! Hơn nữa, với lòng yêu nước, khát vọng tự do mãnh liệt ông đã đem đến cho người đọc một bài thơ tả cảnh, tả tình đặc sắc.

THƠ BÁC

VĂN BẢN. TỨC CẢNG PAC BO

*** Một số ý chính cần lưu ý.**

Tìm hiểu về tác giả Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh – sinh năm 1890, mất năm 1969, quê ở Nghệ An, tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn. Người chính là một vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam vì có những đóng góp vô cùng quan trọng trong sự nghiệp cách mạng giành lại nền độc lập, tự do cho nhân dân trước sự xâm lược của giặc ngoại xâm.

Lí tưởng đó của Người được hun đúc ngay từ thuở thiếu thời để đến khi bước vào tuổi đôi mươi. Năm 1911, người thanh niên đầy hoài bão của xứ Nghệ ấy đã quyết định ra đi tìm đường cứu nước với hai bàn tay trắng. Có lẽ, khó có thể hình dung được Bác đã phải đối diện với gian lao, khó khăn như thế nào khi một mình bôn ba ở những đất khách quê người và trong khoảng thời gian đằng đẳng đến ba mươi năm.

Thế nhưng vì muốn học tập những điều tiên bộ, hữu ích để vận dụng vào sự nghiệp cách mạng của nước nhà, Người chấp nhận hết tất cả những gian lao, khó khăn ấy. Ngày trở về vào năm 1941, mái đầu đã không còn xuân xanh nhưng trong Người vẫn nhiệt thành với sự nghiệp dân tộc và từng bước dẫn dắt quân dân Việt Nam chinh phục con đường đến với hòa bình, hạnh phúc. Sự thật, những nỗ lực của cả Bác Hồ và toàn thể dân tộc Việt Nam đã hóa thành trái ngọt với thắng lợi vang dội của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945.

Thắng lợi đó đã góp phần đưa nước ta đến với độc lập, tự do như cả dân tộc ta vẫn hằng mong mỏi. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, sự kiện Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chính thức xác lập nền độc lập, tự do của ta. Đây cũng chính là mốc son chói lọi ở trong trang sử hào hùng của đất nước. Tuy nhiên, khi những ám ảnh của chiến tranh chống thực dân, phát xít chưa kịp nguôi ngoai thì dân tộc ta lại phải đối diện với một cuNhưng đúng là “*lửa thì vàng, gian nan thử sức*”, chiến tranh càng tàn khốc, ác liệt bao nhiêu thì cũng không thể quật ngã được tinh thần kiên cường, ý chí quyết tâm của ta, nhất là khi có sự đồng hành, sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch. Tiếc thay, khi đất nước vẫn chưa vui niềm vui sum họp, thống nhất thì Người đã ra đi vào một ngày mùa thu năm 1969 để lại niềm đau xót khôn cùng.

Hồ Chí Minh không chỉ được biết đến với cương vị là nhà lãnh đạo cách mạng tài ba mà Người còn là một nhà văn, nhà thơ với nhiều đóng góp cho sự nghiệp thơ văn. Đặc biệt, để thể hiện những nỗi niềm, trăn trở cho sự nghiệp cách mạng mà Người suốt đời theo đuổi.

Người đã gửi gắm chúng phần nào trong những sáng tác của mình ở rất nhiều thể loại. Chẳng hạn, về văn chính luận có thể kể đến: “*Bản án chế độ thực dân Pháp*” (1925), “*Tuyên ngôn Độc lập*” (1945), “*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*” (1946), “*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*” (1966) ..., Người còn viết truyện kí: “*Vi hành*” (1923), “*Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*” (1925), “*Nhật kí chìm tàu*” (1931) ... Về thơ ca, tập thơ “*Ngục trung nhật kí*” (“*Nhật kí trong tù*”) với hàng trăm bài thơ chữ Hán đặc sắc được xem là tác phẩm đặc sắc kết tinh giá trị tư tưởng và nghệ thuật thơ ca của Hồ Chí Minh.

ộc chiến khác cam go hơn, khốc liệt hơn – cuộc chiến chống lại đế quốc Mỹ.

1. Trước khi cảm nhận về bài thơ Tức cảnh Pác Bó, ta cần nắm được hoàn cảnh ra đời của tác phẩm. Bài thơ “*Tức cảnh Pác Bó*” của Hồ Chí Minh là tác phẩm được viết trong một hoàn cảnh đặc biệt. Đó là lúc Hồ Chí Minh trở về Việt Nam sau ba mươi năm bôn ba ở hải ngoại để tìm con đường cứu nước cho dân tộc Việt Nam. Ngày trở về là một ngày tháng 2 năm 1941 và Bác Hồ đã bí mật sống ở hang Pác Bó (hay hang Cốc Bó), mang ý nghĩa là “*đầu nguồn*” thuộc huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.

Trong thời gian ở đây, Người phải đối mặt với những rất nhiều những khó khăn về điều kiện sinh hoạt. Việc phải ăn cháo bẹ đến hàng tháng trời rồi cả căn bệnh sốt rét rừng đầy nguy hiểm... chỉ là số ít trong những gì mà Bác và các anh em bộ đội phải trải qua. Tuy nhiên, trên tất cả những trở ngại ấy chính là một tinh thần thép rất vững vàng và gan góc ở Bác. Thay vì chua xót, gục ngã vì gian nan, Bác Hồ vẫn tìm thấy niềm vui, sự phấn chấn trong khoảng thời gian hoạt động cách mạng này. Khi cảm nhận về bài thơ Tức cảnh Pác Bó, ta thấy tâm trạng đó đã được Người thể hiện bằng thơ dưới hình thức của thể thất ngôn tứ tuyệt.

2. Em có nhận xét gì về giọng điệu của bài thơ Tức cảnh Pác Bó của Hồ Chí Minh

Giọng điệu chung của bài thơ là giọng sáng khoái, tự nhiên, hóm hỉnh pha chút vui đùa. Điều đó cho thấy, dù sống trong gian khổ nhưng tâm trạng của Bác vẫn rất lạc quan, hơn thế, Bác còn cảm thấy vui thích và thoải mái với cuộc sống nơi rừng núi hoang vu. Làm cách mạng và được sống hoà hợp với thiên nhiên là một niềm vui lớn của nhà cách mạng, nhà thơ Hồ Chí Minh. Những năm tháng sống và làm việc ở Pác Bó, thực tế Bác đã phải trải qua rất nhiều những khó khăn. Thế nhưng những gian khổ ấy, những cháo bẹ, rau măng, bàn đá chông chênh,...không làm mờ đi được niềm tin và niềm vui vì thời cơ của cuộc giải phóng đang tới gần. Có được niềm tin ấy thì những gian khổ nhỏ nhoi trong sinh hoạt cá nhân kia có nghĩa lí gì, thậm chí, tất cả đều trở nên sang trọng cả. Bài thơ cho thấy nhân cách cao khiết của Hồ Chí Minh, cho thấy sự hi sinh thầm lặng của Người cho đất nước.

3. Trong văn bản Côn Sơn ca của Nguyễn Trãi tác giả từng ca ngợi thú lâm tuyền. Niềm vui đó của Nguyễn Trãi có gì giống và khác với Hồ Chí Minh trong bài Tức cảnh Pác Bó?

Nguyễn Trãi từng ca ngợi “thú lâm tuyền” (niềm vui thú được sống với rừng, suối) trong bài Côn sơn ca. Trong bài thơ này, Hồ Chí Minh cũng cho thấy niềm vui thú đó. Thế nhưng “thú lâm tuyền” của Nguyễn Trãi, ấy là cái “thú lâm tuyền” của người ẩn sĩ bất lực trước thực tế xã hội muốn “lánh đục về trong”, tự tìm đến cuộc sống “an bản lạc đạo”. Ở Hồ Chí Minh, cái “thú lâm tuyền” vẫn gắn với con người hành động, con người chiến sĩ. Nhân vật trữ tình trong bài thơ tuy có dáng vẻ của một ẩn sĩ nhưng thực tế đó lại là một người chiến sĩ đang tận tâm, tận lực vì tự do độc lập của non sông (Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng).

1. PHÂN TÍCH BÀI THƠ TỨC CẢNH PẮC PÓ

1. Câu giới thiệu về tác giả:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là một chiến sĩ cách mạng, nhà ngoại giao lỗi lạc, nhà quân sự tài ba...Người còn là một nhà thơ nổi tiếng trong nền thi ca nhân loại.

2. Câu giới thiệu về tác phẩm

- Thơ Bác không chỉ phụ vụ cách mạng mà còn thể hiện một tâm hồn rộng mở, lạc quan yêu đời, một nụ cười hóm hỉnh, tươi vui và đầy niềm tin chiến thắng

3. Câu giới thiệu về Bài thơ Tức cảnh Pắc Pó

- Bài thơ Tức cảnh Pắc Pó đưa ta về với những năm tháng gian lao của Người nhưng vẫn thể hiện một tâm thế lạc quan yêu đời đầy niềm tin cách mạng
Đây là cách mở bài thông thường và dễ nhất mà các thầy cô thường hướng dẫn.

- Mở bài:

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là một chiến sĩ cách mạng, nhà ngoại giao lỗi lạc, nhà quân sự tài ba...Người còn là một nhà thơ nổi tiếng trong nền thi ca nhân loại. Thơ Bác không chỉ phụ vụ cách mạng mà còn thể hiện một tâm hồn rộng mở, lạc quan yêu đời, một nụ cười hóm hỉnh, tươi vui và đầy niềm tin chiến thắng. Bài thơ Tức cảnh Pắc Pó đưa ta về với những năm tháng gian lao của Người nhưng vẫn thể hiện một tâm thế lạc quan yêu đời đầy niềm tin cách mạng

Sáng ra bờ suối, tối vào hang

Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng

Bàn đá chông chênh dịch sử

Đảng Cuộc đời cách mạng thật là sang !

Luận điểm 1: Hai câu thơ đầu mở ra một không gian - thời gian được cụ thể. Phân tích, đánh giá nội dung → Câu thơ tả sự đi lại, sinh hoạt hàng ngày của Bác ở Pắc Bó, một cuộc sống không chỉ cần giữ bí mật mà còn rất vất vả ; ở thì ở hang, làm việc thì bên suối. Lời thơ cân đối, đều đặn sáng - tối, ra - vào, ra suối - vào hang. Sự đều đặn đó thể hiện một nếp sống, một thói quen trong một hoàn cảnh đặc biệt.

Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng

Phân tích, giải thích → Cháo bẹ là cháo ngô, rau măng là loại loại măng rừng dùng làm thức ăn. Thật đậm bạc, sơ sài. vẫn sẵn sàng : có thể hiểu là cháo bẹ rau măng lúc nào cũng đầy đủ, cần là có ngay nhưng tinh thần cách mạng vẫn luôn sẵn sàng. **Bình luận** → Câu thơ toát lên niềm lạc quan với một nụ cười hồn "nhiên vượt lên trên gian khổ, khó khăn. Đằng sau câu thơ, ta bắt gặp một phong vị cổ điển truyền thống ẩn sau nụ cười hồn nhiên đó. Nghệ thuật trào lộng để cười cợt khi những thiếu thốn .về- vật chất đã từng có trong thơ cổ khi Nguyễn Khuyến viết :

Đã bấy lâu nay bác tới nhà

‘Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa

Ao sâu nước cả, khôn chài cá

Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà

Liên hệ, so sánh → Hay khi Nguyễn Bình Khiêm lự hào với cuộc sống vật chất đơn sơ, giản dị :

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá

Xuân lặn hồ sen, hạ lặn ao

Nụ cười vượt lên trên gian khổ ấy là nét truyền thống lạc đạo vong bản của không ít nhân sĩ bao đời, những con người có tâm hồn thanh ngay, trong sạch, tự nguyện rời bỏ thế sự, quay lưng lại chốn công danh đầy rẫy xấu xa để ướm về với thiên nhiên, cây cỏ, ruộng đồng để giữ trọn tấm lòng thanh cao của mình. Từ chối cái sang giàu mà nhơ bản để chọn lấy cái nghèo túng mà trong sạch, hay nói cách khác, đổi cái giàu về vật chất để

lấy cái cao sang về đạo lí, tinh thần. Chính cái cao sang về tinh thần đã khiến người xưa ngạo nghễ, khinh thường cái nghèo về vật chất.

Không rời xa truyền thống đó, Bác Hồ của ta vui với cái nghèo của cuộc đời cách mạng, bởi cuộc sống vật chất hiện tại của Bác, dù cò đơn sơ, khó khăn đến mấy nhưng cuộc sống tinh thần lại là cuộc sống có lí tưởng, cuộc sống vì tương lai dân tộc, một lí tưởng cao đẹp khiến con người có thể bất chấp, vui đùa với gian khổ, khó khăn.

Nhận xét, đánh giá → Nhưng, dường như hai câu đầu của bài thơ không chỉ ẩn nụ cười với gian khổ mà còn bộc lộ một niềm vui sâu kín : hòa mình với cảnh thiên nhiên phóng khoáng trong một phong thái ung dung, nhàn nhã, tự chủ. **Nhận xét, đánh giá** → Hai câu thơ vừa mang hàm nghĩa thực nhưng tự nhiên còn chứa đựng một ý nghĩa vượt lên trên cái cụ thể : có vẻ đây như là cảnh sống của một kẻ du nhàn chốn rừng núi, đang vui với thú lâm tuyền. Mà đâu phải Bác Hồ chỉ viết một lần về điều đó •

Cánh rừng Việt Bắc thật là hay

Vượn hú chim kêu suốt cả ngày

Khách đến thì mời ngô nếp nướng

Săn về thường chén thịt rừng quay

Sự hòa hợp gần gũi với thiên nhiên, với một đời sống giản dị, thanh sạch lại là một nét đặc thù làm nên thế giới tâm hồn phong phú của Bác. Bởi Bác Hồ đã từng khẳng định : "Bác chỉ có một ham muốn là nước nhà độc lập, đồng bào ấm no, còn thích thú riêng của - Bác thì chỉ muốn một gian nhà cỏ, cuộc vườn, câu cá"

Nhận xét, đánh giá → Người và cảnh hòa hợp tạo nên một nhịp điệu sinh hoạt đều đặn. Từ sự đều đặn ấy toát lên một phong cách tự chủ khiến ta cứ nghĩ Bác sống nơi đây như một khách du nhàn, như một nhà hiền triết, một vị đạo sĩ, một tiên ông ẩn dật nào đó, sáng ra bờ suối hái thuốc, đánh cờ, giảng đạo, chiều lại về hang động tu luyện vậy.

Phân tích từ ngữ, bình luận, đánh giá → Rồi hình ảnh chiếc bàn đá chông chênh nữa. Nó như là một chi tiết cụ thể làm phong phú thêm khung cảnh chốn thiên nhiên, rừng suối, nơi con người song, làm việc hòa vào thiên nhiên, nơi con người như nhập hẳn vào thiên nhiên rũ hết bụi trần, chẳng khác gì cái thạch bàn phủ rêu của Nguyễn Trãi

Côn Sơn suối chảy rì rầm

Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai

Côn Sơn có đá rêu phơi

Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm

So sánh, liên hệ → Nhưng Bác Hồ giống mà lại khác Nguyễn Trãi và các bậc tiên nhân. Giống ở phong thái ung dung, ở tư cách tiên phong đạo cốt, ở niềm vui thú sống hòa với thiên nhiên, ở sự vượt lên coi thường gian khổ. Khác ở chỗ người xưa lui về chốn lâm tuyền là để lánh xa cõi đời nhơ bẩn, là sự quay lưng với hiện thực, dù sao cũng mang ít nhiều, khí vị thoát li, còn Bác là người cách mạng (người đang tập hợp lực lượng để chống đế quốc phong kiến, giành độc lập, tự do cho dân tộc đem lại hạnh phúc cho nhân dân), việc ở chốn núi rừng hoàn toàn do ị điều kiện hoạt động bí mật lao nên, dù có ở núi rừng nhưng vẫn là đang dần thân vào hiện thực xã hội, hời làm cách mạng là tiên hành ; công cuộc cải tạo xã hội tích cực nhất. Chính vì vậy, từ khung cảnh rừng suối, từ cảnh rau cháo đơn sơ như của kẻ đang ẩn dật, vui những thú vui xa đời, thoát tục, ý thơ vút đưa con người sang đời sống hoạt động cách mạng. Bác Hồ đâu phải là ân sĩ mà là một chiến sĩ.

Luận điểm 2: Đến câu thơ thứ ba người đọc hiểu được công việc đầy gian khó và cao cả của Người

Bàn đá chông chênh dịch sử. Đảng

Câu thơ khắc họa một dáng tạo hình : bàn đá chông chênh. Ai đã từng đến thăm Pắc Bó, sẽ thấy chiếc bàn đá gồm nhiều viên đá ghép lại này bên bờ suối Lê-nin, là nơi Bác thường làm việc. Lúc này, Bác đang dịch cuốn Lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô tài Liệu huấn luyện cán bộ cách mạng Việt Nam. Hai ý trái ngược được đặt bên nhau. . **Nhận xét đánh giá** → Hình ảnh bàn đá chông chênh tạo một thế không ổn định, không vững vàng ; còn nhóm từ dịch sử Đảng lại gồm những thanh trắc, mạnh, trầm như rấn đúc lại, chắc như một lời tuyên bố danh thép. . **Phân tích nghệ thuật** → Nghệ thuật đối chọi hình ảnh, ý, âm điệu này rất có công hiệu trong việc thể hiện bản lĩnh tự chủ, tin tưởng vào mình của con người.

Luận điểm 3: Câu thơ cuối là một lời kết thúc vui tươi, hóm hỉnh :

Cuộc đời cách mạng thật là sang.

Hóa ra, cuộc đời được trình bày ở trên đã được tổng kết lại : cuộc đời cách mạng, một cuộc đời phải sống trong bí mật, chịu đựng gian khổ, thiếu thốn vô ngần, nhưng khi con người đã sống vì một lí tưởng cao đẹp thì cuộc đời ấy vẫn mang một phong vị đặc biệt : thật là sang. **Phân tích từ ngữ** → Từ sang có nghĩa là sang trọng, giàu có, vừa có nghĩa diễn tả một phong thái vượt lên trên vật chất tầm thường để vươn tới một đời sống tinh thần cao cả đậm phong vị truyền thống. Bởi lẽ, Bác là người hơn ai hết hiểu gian khổ, thiếu thốn, nghèo nàn là hiện tại, còn sang giàu là tương lai : hay nói đúng hơn: nghèo là điều kiện vật chất hôm nay còn sang chính là xu thế tất thắng của cách mạng ngày mai. Bài thơ là nụ cười hóm hỉnh vui tươi của người chiến sĩ cách mạng, Người biết rõ mục đích, chí lớn của mình, là nụ cười vui trên gian khổ, coi cái vất vả, gian lao của đời sống cách mạng như đời sống nhàn nhã, ung dung của khách tuyên. Ấy chính là phong thái đặc biệt khó quên của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Con người Hồ Chí Minh hiện lên qua bài thơ **Tức cảnh Pác Bó**

Dàn ý

1. Mở bài

- Giới thiệu sơ lược tác giả, tác phẩm.
- Hình ảnh của Bác hiện lên qua tác phẩm.

2. Thân bài

a. Hoàn cảnh sáng tác bài thơ

- Bài thơ ra đời năm 1942, một thời gian ngắn sau khi Bác Hồ về nước.
- Trở lại Tổ quốc sau hơn ba mươi năm bôn ba, lận đận, Bác Hồ ở trong một hang nhỏ tại Pác Bó, Cao Bằng.
- Khung cảnh thiên nhiên và đời sống sinh hoạt nơi đây đã khiến Người “tức cảnh sinh tình” và viết nên bài thơ.

b. Một tấm lòng dành cho dân cho nước

* *Câu thơ đầu*: 7 chữ khắc họa rõ cuộc sống sinh hoạt thường nhật của vị lãnh tụ:

- + Nơi ở: trong hang
- + Nơi làm việc: suối
- + Thời gian: sáng- tối
- + Hoạt động: ra- vào

⇒ Sử dụng các cặp từ trái nghĩa, nhịp thơ linh hoạt, diễn tả lối sống đều đặn, quy củ của Bác, sự hòa hợp với thiên nhiên, với cuộc sống núi rừng.

* *Câu thơ thứ 2*: làm ta hiểu rõ hơn về cách ăn uống của Bác với những đồ ăn giản dị, đặc trưng của núi rừng: cháo bẹ, rau măng.

- + Cháo nấu từ ngô, rau măng thì lấy từ cây măng rừng, của trúc tre trên rừng.
- + Những thức ăn giản dị hằng ngày, mộc mạc, đơn sơ, dân dã ⇒ sự gian nan vất vả.

⇒ Bác vẫn trong tư thế sẵn sàng, bất chấp khó khăn, gian khổ để đạt được mục đích là giải phóng dân tộc.

* *Câu thứ ba:*

- Điều kiện làm việc: bàn đá chông chênh ⇒ Khó khăn, thiếu thốn.

- Công việc Bác làm: dịch sử Đảng ⇒ Công việc vĩ đại, quan trọng.

⇒ Phép đối làm nổi bật lên sự khó khăn, Bác yêu thiên nhiên, yêu công việc Cách mạng, luôn làm chủ được cuộc sống dù trong bất kì hoàn cảnh nào.

c. Tình thần lạc quan của Bác

* *Câu cuối*

- Cuộc đời cách mạng được nhấn mạnh, Bác hoạt động cách mạng, một công việc không hề dễ dàng và đơn giản, đặc biệt trong hoàn cảnh gian khổ như vậy, thế mà người nghệ sĩ, chiến sĩ vẫn cảm thấy “sang”:

+ “Sang”- sống trong hoàn cảnh khó khăn nhưng Bác luôn cảm thấy thoải mái, sang trọng và vui thích

+ Chữ “sang” thể hiện niềm vui, niềm tự hào khi thực hiện được lí tưởng của Bác

⇒ Người có một phong thái ung dung, hiên ngang, chủ động, lạc quan và luôn yêu cuộc sống ⇒ đây chính là nhân tự của bài thơ (từ quan trọng thể hiện, nổi bật chủ đề cả bài) và cũng chính là của cuộc đời Bác

3. Kết bài

- Khái quát những giá trị nội dung, nghệ thuật tiêu biểu của văn bản.

- Cảm nhận của em về vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc.

Gợi ý

Nhắc đến Bác Hồ là nhắc đến người lãnh đạo thiên tài của Cách mạng Việt Nam, danh nhân văn hóa thế giới. Nhưng nhắc đến Bác, còn là nhắc đến một lối sống thanh bạch, khiêm nhường, suốt đời chỉ chăm lo đến sự nghiệp cách mạng của đất nước. Điều đó được thể hiện rất rõ qua bài thơ “Tức cảnh Pác Bó”:

“Sáng ra bờ suối tối vào hang

Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng

Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng

Cuộc đời cách mạng thật là sang”.

Bài thơ ra đời năm 1942, một thời gian ngắn sau khi Bác Hồ về nước. Trở lại Tổ quốc sau hơn ba mươi năm bôn ba, lận lộn, Bác Hồ ở trong một hang nhỏ tại Pác Bó, Cao Bằng. Khung cảnh thiên nhiên và đời sống sinh hoạt nơi đây đã khiến Người “tức cảnh sinh tình” và viết nên bài thơ này.

“Sáng ra bờ suối tối vào hang

Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng

Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng”

Trong ba câu đầu của bài thơ, Bác nhắc đến điều kiện ở - ăn - làm việc của mình. Ở và ăn là hai nhu cầu tất yếu của con người. Và riêng với Hồ Chí Minh, khi nói đến đời sống sinh hoạt của mình, Người luôn đề cập thêm vấn đề công việc. Ấy bởi Bác là người luôn luôn làm việc, suốt đời làm việc, suốt đời lo cho dân, cho nước. Với Hồ Chí Minh, làm việc như một nhu cầu tất yếu, một bản năng. Điều đó cho thấy tấm lòng dành cho dân, cho nước của Bác vĩ đại nhường nào!

Nơi thâm sơn cùng cốc ấy, Người ở - ăn - làm việc như thế nào?

“Sáng ra bờ suối tối vào hang”, câu thơ cho biết không gian sống của Bác là không gian núi rừng hoang sơ, dân dã: suối, hang. Không phải là tòa biệt thự đồ sộ, không phải là giường ấm, đệm êm dù Bác đang là một yếu nhân của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Trong hoàn cảnh khắc nghiệt, gian lao của đất nước, Người sẵn sàng sẻ chia thiếu thốn. Câu thơ có sự đối xứng nhịp nhàng: “sáng” - “tối”, “suối” - “hang”, “ra” - “vào”. Không gian và thời gian khép lại câu thơ đầy bóng tối: “tối”, “vào”, “hang”. Điều đó đã nhấn mạnh những gian khổ trong điều kiện ở của Bác. Chẳng những vậy, điều kiện ăn uống của Bác cũng rất hạn chế: “Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng”. “Cháo bẹ” là cháo ngô, loại thức ăn đạm bạc thường ngày của đồng bào dân tộc Việt Bắc. “Rau măng” cũng vậy. Nhà thơ Phạm Tiến Duật từng viết “Hết rau rồi em có lấy măng không?”, nghĩa là măng còn đạm bạc hơn cả rau rừng (vốn đã bị coi là đạm bạc rồi!). Nhưng dầu thiếu thốn, gian khổ đến vậy, Người “vẫn sẵn sàng” cho công việc cách mạng, phục vụ cho lợi ích của nước, của dân.

Và điều kiện làm việc của Người cũng không tránh khỏi những thiếu thốn “bàn đá chông chênh dịch sử Đảng”. Từ “chông chênh” là từ láy chỉ tư thế không vững chãi, ở vị trí bấp bênh. Hình ảnh “bàn đá chông chênh” vừa gợi sự gian khổ của điều kiện làm việc vừa gợi tình thế gian nan của sự nghiệp cách mạng nước nhà. Hình ảnh Bác Hồ đắm chiêu làm việc bên một “bàn đá chông chênh” gợi bao niềm cảm động trong lòng độc giả. Nhưng Bác không để cảm hứng bài thơ xuôi theo cảm xúc ủy mị, yếu ớt của sự thiếu thốn, gian khổ. Câu thơ hợp của bài tứ tuyệt thật độc đáo:

“Cuộc đời cách mạng thật là sang!”

“Cuộc đời cách mạng” chính là cuộc sống với cái ở, cái ăn và sự làm việc như ba câu thơ trên. Bác dùng từ “thật là” mượn của khẩu ngữ rất tự nhiên, nó thể hiện sự cảm thán của người viết. Và chữ kết lại bài thơ thật bất ngờ: “thật là sang!”. Chữ “sang” mang ý nghĩa là sang trọng, đầy đủ. Chữ “sang” làm bật lên tiếng cười vui vẻ, niềm lạc quan trước cuộc sống gian khổ, thiếu thốn. Chính tinh thần ấy đã trở thành động lực để Bác cùng những người đồng chí vượt qua sự ngặt nghèo của đời sống và tình thế cách mạng để làm việc và chiến đấu. Chỉ một chữ mà khắc họa chân dung tinh thần của một con người. Chữ “sang” xứng đáng là “nhãn tự” của bài thơ tứ tuyệt “Tức cảnh Pác Bó”.

“Tức cảnh Pác Bó” của Hồ Chí Minh thể hiện tinh thần lạc quan của Bác Hồ trong những năm tháng khó khăn của đời sống cách mạng. Dù những điều kiện sinh hoạt vô cùng hạn chế song bằng tinh thần làm việc hăng say và niềm tin vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc, Bác vẫn lạc quan mỉm cười để lấy đó làm động lực hoạt động. Bài thơ sử dụng một thể thơ cổ (thất ngôn tứ tuyệt) song ngôn ngữ rất giản dị, gần gũi, thậm chí có cả khẩu ngữ. Điều đó thể hiện tinh thần dân tộc trong ngòi bút thơ ca Hồ Chí Minh. Bài thơ cũng rất tinh tế trong việc lựa chọn trật tự từ, sử dụng từ ngữ... điều đó góp phần không nhỏ trong việc thể hiện chủ đề tác phẩm.

Cùng với “Vọng nguyệt”, “Nguyên tiêu”, “Cảnh khuya”..., “Tức cảnh Pác Bó” xứng đáng là thần tinh xấn của con người vĩ đại Hồ Chí Minh

KHÔNG NGỦ ĐƯỢC- HỒ CHÍ MINH

Nhật kí trong tù là một tác phẩm văn học lớn, được Bác Hồ viết vào thời kì "Muời bốn trắng tê tái gông cùm" (Tố Hữu) dưới chế độ ngục tù của Tưởng Giới Thạch tại Trung Quốc. Tác phẩm gồm nhiều bài thơ, viết về rất nhiều chủ đề : nỗi gian lao vất vả của cuộc đời lao tù, cảnh sinh hoạt trong tù, những rung động và xúc cảm với thiên nhiên và con người... trong đó, bài thơ về những đêm không ngủ được là một trong số những bài thơ được ra đời trong hoàn cảnh đó.

Cả cuộc đời, Bác Hồ đã trải qua nhiều đêm không ngủ. Điều kiện, hoàn cảnh của những đêm không ngủ ấy rất khác nhau {Cảnh khuya - Hồ Chí Minh, Đêm nay Bác không ngủ - Minh Huệ}, nhưng nỗi riêng tư sâu thẳm của những đêm (hầu ấy bao giờ cũng hội tụ

về một mối : tấm lòng thiết tha đối với nhân dân và Tổ quốc. Bài thơ không ngủ được cũng nằm chung trong nỗi thao thức cao cả ấy.

Luận điểm 1: Bài thơ mở đầu với dòng thời gian trôi chảy chậm chạp :

Một canh... hai canh... lại ba canh

Phân tích nội dung → Đất trời đi vào đêm. Không gian và thời gian tĩnh mịch, sâu lắng. Vì không ngủ được nên con người thường thấy đêm càng dài và càng buồn. Thời gian đã lặng lẽ trôi qua từ canh một đến canh ba. Có vẻ con người thao thức đang đếm dần từng tiếng trống báo sang canh. Những bước đi chậm và buồn của thời gian đêm trường như gõ nhịp vào tận sâu thẳm tâm linh con người, gây cảm giác mệt mỏi kéo dài. Dòng thời gian bị chia thành chuỗi âm hưởng chậm đều. **Phân tích nghệ thuật** → Với nhịp điệu 2/2 / 1 / 2 chậm rãi : một canh / hai canh / lại / ba canh. Dấu chấm lửng trong câu thơ càng làm cho mỗi canh giờ như kéo dài thêm mãi và từ lại càng làm tăng niềm bức rứt, khó chịu. Thời gian khách quan chuyển thành thời gian tâm lí : thời giờ vẫn trôi qua đều đặn nhưng thời gian tâm lí của con người mới nặng nề, mệt mỏi làm sao.

Luận điểm 2: Câu thơ thứ 2 được thốt lên như một tiếng thở dài trong sự chậm rãi đếm nhịp thời gian :

Trần trọc băn khoăn giấc chẳng thành

Vì sao Bác Hồ không ngủ được ? Những nỗi đau vật chất trong cuộc đời tù đầy cũng nhiều lần khiến Bác thức trắng đêm : "Trong tù không dẽm cũng không chăn, Gối quắp lưng còng ngủ chẳng an" "Lại khổ thân đêm không chỗ ngủ, Ngồi trên hố xí đợi ngày mai". **Phân tích nội dung** → Nhưng bài thơ này có lẽ không chỉ có vậy. Nỗi đau tinh thần bộc lộ qua nhịp cảm canh mệt mỏi lại là một nỗi "trần trọc, băn khoăn" kéo dài. Trần trọc băn khoăn đến nỗi giấc không thành là niềm suy nghĩ, day dứt, đầy lo âu, những thao thức về tinh thần chứ không phải nỗi đớn đau về vật chất. Dòng trôi của thời gian và nỗi thao thức, lo âu đan quện trong một âm điệu triền miên, dai dẳng. Liệu đêm nay Bác nghĩ suy gì ? rong ngọn lửa chiến tranh, nước nhà trong cơn nước sôi lửa bỏng. Bác đã từng than thở "Trong ngục người nhàn nhàn quá đỗi, Chí cao mà chẳng đáng đồng chinh" bởi bất lực vì mất tự do, không thể góp phần vào công cuộc cách

mạng trong nước mà Bác đang là người lãnh đạo, người dẫn lối chỉ đường. Niềm thao thức, nỗi trăn trở, băn khoăn của Bác có liên quan gì đến tâm sự này không ?

Luận điểm 3: Hai câu thơ cuối khép mở các trạng thái : thức, ngủ, mơ.

Canh bốn canh năm vừa chợp mắt

Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.

Giấc mộng của Bác chính là lời giải thích rõ ràng về nỗi trăn trở thâu đêm, về nỗi đau tinh thần triền miên, dai dẳng trong tâm hồn Bác : nỗi nước nhà. Hóa ra, Bác không ngủ được vì quá đổi nghĩ suy, lo lắng về vận mệnh dân tộc. **Bình luận, đánh giá** → Và khi giấc ngủ tới thì hồn lại bay về quê hương, lượn quanh ánh sao vàng, biểu tượng của lá cờ Tổ quốc độc lập tự do mai sau, biểu tượng của tương lai dân tộc, là hình ảnh kết tinh sự chiến thắng của sự nghiệp cách mạng mà cả cuộc đời Bác theo đuổi.

Cả bài thơ là một cuộc độc thoại nội tâm sâu lắng vận động qua các cung bậc cảm xúc.

Bình luận, đánh giá → Nếu như ở hai câu đầu, cảm xúc như những mạch ngầm lan tỏa, dồn nén, tích tụ thì ở hai câu sau, cảm xúc bột phát ở trạng thái mãnh liệt nhất. **Bình luận, đánh giá về nghệ thuật** → Nếu âm điệu triền miên dai dẳng của thời gian đêm trường nặng nề, của nỗi băn khoăn thao thức là những quãng tĩnh lặng của cảm xúc, thì hình ảnh sao vàng trong giấc mộng là điểm cao trào. Hình ảnh ấy như một vầng sáng rực rỡ bộc lộ một sự thật đặc biệt : Nếu như thể xác nhà thơ vẫn còn bị giam giữ nơi đây, chốn đất khách quê người, thì tận đáy tâm linh sâu thẳm, hồn Người vẫn luôn dõi về quê cha đất tổ, về quê hương, vẫn chỉ đau đáu một nỗi nước nhà. Trong muôn vàn nỗi lo âu, trăn trở trong lòng về Tổ quốc ấy, một niềm tin về tương lai tươi sáng của dân tộc thật da diết và thường trực. Nó ám ảnh hồn Bác đến nỗi hóa thân kì diệu thành hình ảnh rực rỡ của lá cờ 'Tổ quốc lộng gió ngay cả trong giấc mộng. Các cung bậc cảm xúc được cấu trúc trên các yếu tố đối lập. nỗi buồn – niềm lạc quan, nỗi đau vật chất - sự vượt ngục tinh thần, bóng tối - ánh sáng, hiện thực - lãng mạn. Niềm lạc quan, sự vượt ngục về tinh thần, ánh sáng của niềm tin, chất lãng mạn... trong hình ảnh sao vàng năm cánh đã góp phần xua tan bóng tối, nỗi buồn, sự đau đáu về vật chất, cảnh hiện thực ngục tù tối tăm.

Sự vận động của mạch cảm xúc dựa trên sự vận động của thời gian. Yếu tố thời gian được nhấn mạnh để diễn tả sự chuyển biến của tâm tư. Ở hai câu đầu, thời gian chảy trôi nặng nề, chậm chạp mang chất thâm trầm sâu lắng của tâm linh (đáy sâu thẳm của tâm hồn). Hai câu sau, thời gian vận động nhanh không chỉ diễn tả một thực tế (chợ được mất thì thời gian trôi nhanh) mà còn bùng lên một cảm xúc mới mẻ, đột xuất: niềm tin mãnh liệt, chí khí lạc quan bay bổng. Thời gian, không gian chuyển dần từ thực sang hư, vượt qua giới hạn khắc nghiệt của thực tại vươn tới một thời gian - không gian mộng tưởng lồng lộng, tràn đầy dự cảm tốt đẹp về một ngày mai tươi sáng. Sự chuyển ý đột ngột, độc đáo trong cảm xúc và thời gian đã cho thấy kích thước và ấn tượng về một tình cảm lớn, một tâm hồn lớn

Thức và ngủ, thực và mơ là những biểu hiện khác nhau của trạng thái con người. Nhưng tâm sự, tâm lòng và niềm thao thức của Bác trong dằng dặc những đêm không ngủ ấy, trước sau vẫn nhất quán, bộc lộ nét vĩ đại của một tâm hồn lớn. •

Trong chốn đọa đầy tù ngục, chính tình cảm sâu nặng đối với dân tộc, nhân dân, đất nước là sức mạnh tinh thần mãnh liệt giúp Bác vượt qua những đau đớn về thể xác, những thiếu thốn, bó buộc vì mất tự do, những nỗi đau vật chất. Bài thơ Không ngủ được bộc lộ một tấm lòng đối với Tổ quốc và khẳng định lí tưởng giải phóng dân tộc, lí tưởng của con đường Bác đang đi theo, nhất định sẽ thắng lợi. Chất hàm súc, cô điển, dồn nén ý và tâm trạng, kết cấu chuyển ý đột ngột, bất ngờ của thể thơ tứ tuyệt đã góp phần nâng cao tầm tư tưởng của bài thơ.

NGẮM TRĂNG-HỒ CHÍ MINH

Bác Hồ là người rất mực yêu thiên nhiên, khát khao hòa hợp với thiên nhiên. Nhật kí trong tù là tập thơ tràn ngập thiên nhiên với rất nhiều hình ảnh : nắng sớm, chim hót, hương hoa, núi non, cây cỏ... Mở lòng giao cảm với thiên nhiên là dấu hiệu của một đời sống nội tâm phong phú. Sức sống nội tâm ấy không hề bị trói buộc bởi cảnh sống lao tù. Ngắm trăng là một bài thơ bộc lộ một sức sống vô hạn, một bản lĩnh kiên cường ấy của Bác.

Ngắm trăng là đề tài quen thuộc trong thơ ca phương Đông và Việt Nam. Một trong những thú vui tao nhã của giới văn nhân, tài tử xưa là uống rượu, đánh cờ, xem hoa nở, ngắm trăng lên bên cạnh bạn hiền. Trăng chỉ xuất hiện ban đêm, khi mọi bận rộn mưu sinh thường nhật được tạm ngưng, con người có chút giây phút thanh thoi cho riêng mình. Trong đêm thanh gió mát, ánh trăng phủ lên cảnh vật, làm mờ đi những cái không đẹp ban ngày, làm cho mọi vật trở nên hư ảo, lung linh và đẹp đẽ thêm. Cảm hứng thơ do đó thường được gọi về trong những đêm trăng sáng. Từ ánh trăng vàng trong ca dao đến vàng trăng hao khuyết : "Vàng trăng ai xẻ làm đôi" (Nguyễn Du)..., trăng suốt đời vẫn như kẻ tri âm, như những mảnh hồn con người, như một hình ảnh của đời sống tự nhiên tuyệt đẹp...

Nhưng con người thường chỉ ngắm trăng lúc nhàn nhã, tâm hồn không quá lo lắng và không quá đau khổ. Vậy mà, trong những tháng ngày bị giam cầm, mất tự do, Bác Hồ của chúng ta vẫn ung dung ngắm trăng và làm thơ. Một đêm trăng sáng như hàng ngàn đêm trăng đẹp. Trăng rộng rãi ban phát bình đẳng ánh sáng cho mọi con người biết yêu quý và biết thưởng trăng. Và ánh trăng soi vào nhà tù cũng đẹp lung linh như bất kì chốn nào.

Luận điểm 1: Mở đầu bài thơ là một khung cảnh, một điều kiện khác thường.

Trong tù không rượu cũng không hoa

Nhận xét,, đánh giá →Câu thơ miêu tả chân thực cuộc sống trần trụi trong tù. Một sự thiếu thốn, một hoàn cảnh không hề thích hợp với thú vui tao nhã : thưởng trăng. Trong tù, chốn thâm hiểm, đầy đọa, giam hãm, trói buộc con người. Lẽ tất nhiên, nơi ấy làm gì có rượu, có hoa. Hai từ không làm chồng chất thêm cái không có ấy.

Phân tích, đánh giá →Cuộc sống trong tù đau khổ và thiếu thốn đủ mọi bề : cơm ăn, nước rửa mặt, chỗ ngủ... Vậy sao Bác chỉ nói thiếu rượu và hoa, những thứ xa xỉ làm gì có trong chốn lao tù ? Bởi vì có cảnh đẹp, có trăng sáng đang mời chào thưởng thức. Cảnh đó, trăng đầy, người đầy mà không rượu, không hoa, những vật cần thiết muôn thuở của một lần thưởng trăng. Tất cả đã tô đậm thêm, nhắc nhở lại một hoàn cảnh đặc biệt của lần ngắm trăng này

Luận điểm 2: Đến câu thơ thứ hai, người đọc phát hiện ra một nỗi suy tư, băn khoăn của người tù

I

Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ

Một nỗi băn khoăn, nỗi băn khoăn đầy thơ mộng. Bởi đây là một người tù đặc biệt, một tâm hồn thanh cao, khát khao hòa hợp với thiên nhiên trời đất. Bởi chỉ có con người với tâm hồn nghệ sĩ, biết yêu thương, biết xúc cảm với vẻ đẹp thiên nhiên, với cảnh đẹp đêm trăng mới có niềm xúc động ấy. "Khó hững hờ" (nại nhược hà : làm 1 thế nào bây giờ ?) nghĩa là có cái lúng túng, băn khoăn bất ngờ khi gặp cảnh trăng đẹp ; nghĩa là cần có sự bộc lộ, giải bày, giao lưu tình cảm trong khi bên mình chẳng có chút gì quen thuộc vốn rất thanh cao, tao nhã cùng để thưởng trăng : hoa và rượu. Niềm băn khoăn rất nghệ sĩ đi bên cạnh cái hiện thực trớ trêu của nhà tù vừa diễn tả nét đùa vui hóm hỉnh vừa bộc lộ một bản lĩnh vững vàng của. Con người, bất chấp cái gian khổ của đời sống ngục tù để giữ nguyên vẹn một tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, luôn biết yêu và rung động với mọi cái đẹp trong cuộc đời. **Phân tích, đánh giá →** Đứng trước một cảnh đẹp đêm trăng tươi mát như vậy không thể vô tình, không thể bỏ qua. Với Bác đó là sự thờ ơ, vô cảm trước cái đẹp

Cứ tự nhiên, tuân hoàn theo quy luật vũ trụ, trăng sáng vàng vạc, và con người cũng rộng mở tâm hồn chào đón trăng chân thành và tha thiết. Đã xảy ra mối giao hòa thâm lắng.

Luận điểm 3: Hai câu cuối như mở ra cho người đọc một bức tranh tuyệt vời, đó là sự giao hòa giữa con người với thiên nhiên, trăng

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ

Cảnh thưởng trăng thi vị câu kì muôn thuở, có hoa có rượu, có bạn hiền thu vào chỉ một hành động nhìn, ngắm kì lạ : nhìn nhau qua chấn song sắt nhà tù. Cũng kì lạ cho hai câu thơ nguyên văn chữ Hán :

Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt

Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

Hai đầu của cả hai câu là người và trăng (nhân - nguyệt, nguyệt - thi gia') và giữa hai câu, giữa người và trăng là các song sắt chắn giữ thật thô bạo. Tất cả đã dựng lên một không gian, cảnh sắc, người và vật thật rõ ràng. **Bình luận** → Dường như người tù đã quên đi cảnh giam cầm, để tâm hồn bay bổng, siêu thoát, vượt khỏi chốn ngục tù. Tâm mắt con người vượt qua song sắt ghê tởm để thưởng thức vẻ đẹp tự nhiên của đất trời, của tự do. Còn trăng, ánh trăng xuyên thấu nhà tù để nhìn lại, sẽ chia với người tù. Ánh trăng như ánh mắt, như gương mặt con người, có tâm hồn, có niềm đồng cảm. Trăng cũng cảm động vì tình người và nhận ra cốt cách thi nhân. Trăng đâu chỉ còn là đối tượng thiên nhiên, là vẻ đẹp để thưởng thức mà đã thành kẻ tâm giao, người tri kỉ, bè bạn của người tù. Trăng nhìn người, người nhìn trăng. Phút giao cảm ấy khiến mọi đau thương, gian khổ, tăm tối của cuộc sống ngục tù, cả cái song sắt nhà tù kia như biến mất, tâm hồn con người trở nên thanh thản, nhẹ nhõm, thảnh thơi, khiến từ nhân thoát biến thi nhân. Ở câu thơ thứ ba, Bác dùng chữ nhân (người) để chỉ người ngắm trăng, nhưng đến câu cuối, người ngắm trăng đã biến thành thi gia (nhà thơ). Không còn tù ngục, không còn tù nhân, chỉ có người thơ và tri kỉ : vầng trăng. **Bình luận** → Dường như giữa không gian mênh mông kia ta không bắt gặp sự lạnh lẽo của song sắt nhà tù mà ta như đang lặng ngắm hai người bạn tri kỉ đang trao hồn cho nhau. Giữa người tù và thiên nhiên, trăng không còn khoảng cách chốn lao tù mà hòa quện gần bó bên nhau, họ như đang thủ thỉ, đang tâm tình, đang trò chuyện cùng nhau. **Đánh giá nghệ thuật** → Nghệ thuật nhân hóa được nhà thơ sử dụng thật tài tình, thật tài hoa khiến hình ảnh trăng trở nên có hồn có cảm. Không yêu thiên nhiên, không xem thiên nhiên như một người bạn e rằng Hồ Chí Minh khó có thể viết được những vần thơ bay bổng có hồn đến như thế.

Tất cả mọi việc đều xảy ra trong im lặng ! Từ nỗi băn khoăn thơ mộng đến sự cảm nhận cái thiếu thốn, tro trụi của cảnh tù, từ hành động ngắm nhìn, chia sẻ, cảm thông của người với trăng, trăng với người. Nhưng dường như có sự dồn nén một sức sống bên trong, rạo rực và dồi dào, một sức sống của thiên nhiên tràn đầy, đẹp đẽ, thơ mộng, đầy ắp hơi thở sự sống. Chẳng thế mà con người không thể nén nỗi lòng mình để mà băn khoăn, mà lúng túng, mà bất ngờ đến phải bật câu hỏi trong tâm tư : nại nhược

hà ? Bên cạnh sức sống của đất trời ấy là một sức sống thâm trầm, sâu xa mà rất mạnh mẽ của con người đang phải giấu kín, chỉ bộc lộ một cách lặng lẽ bởi hoàn cảnh. Hoàn cảnh là trói buộc, giam cầm, nhưng sức sống con người đó là vô hạn. **Bình luận** → Cuộc sống ngục tù là vô nhân đạo. Nhưng đằng sau đó, không đơn giản chỉ là một trái tim biết thương thức cái đẹp mà là cái mạnh mẽ, siêu việt của tâm hồn tác giả. Nếu không có con mắt nghệ sĩ và một bản lĩnh chiến sĩ kiên cường, không ai có thể ngấm trắng và làm thơ trong chốn ngục tù. **Bình luận** → Hình như, nếu cuộc đời có nắng lửa, mưa dâu thì lại có gió mát, trăng thanh. Trăng như phân hạnh phúc, ước mơ, lãng mạn của cuộc đời. Trăng đến với con người như một người bạn, như một vẻ đẹp làm dịu bớt đi cái cực nhọc của cuộc sống lao tù. Trong tù mà ngấm được trăng, làm được thơ, đó là một bài học đạo đức, lạc quan, vượt lên trên hoàn cảnh, một tinh thần thép

Hình ảnh Bác Hồ hiện lên qua bài thơ Ngấm trắng (Hồ Chí Minh)

Gợi ý

Tháng 8-1942, Hồ Chí Minh từ Pác Bó (Cao Bằng) bí mật lên đường sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ quốc tế cho cách mạng Việt Nam, nhưng khi đến gần thị trấn Túc Vinh thì Người bị chính quyền địa phương ở đây bắt giữ, giải đi khắp gần 30 nhà giam của 13 huyện thuộc tỉnh Quảng Tây, bị đày đoạ hơn một năm trời. Thời gian này, Người đã viết *Nhật kí trong tù* bằng thơ chữ Hán, gồm 133 bài, phần lớn là thơ tứ tuyệt. Tập thơ thể hiện một tâm hồn cao đẹp, ý chí cách mạng kiên cường và nghệ thuật thi ca đặc sắc. Bài thơ *Ngấm trắng* được trích trong tập *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

“Ngục trung vô tửu diệc vô hoa

Đối thử lương tiêu nại nhược hà?

Nhân hương song tiền khán minh nguyệt

Nguyệt tòng song khích khán thi gia”

Bài thơ được dịch là “Ngấm trắng”;

“Trong tù không rượu cũng không hoa

Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ

Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ”

Trong các các câu thơ dịch, câu thứ hai trong nguyên tác có nghĩa là “Trước cảnh đẹp đêm nay biết làm thế nào?”. Câu thơ dịch dịch thành: *Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ* đã làm mất đi cái xốn xang, bối rối của nhân vật trữ tình (cũng là mất đi sự lãng mạn và nhạy cảm trước

thiên nhiên trong tâm hồn của Bác). Hai câu thơ cuối (bản dịch) cũng kém phần đăng đối hơn so với phiên âm. Hơn nữa từ *nhòm* và *ngắm* trong câu cuối là hai từ đồng nghĩa, khiến cho lời dịch không bảo đảm được sự cô đúc của ý tứ và thể thơ.

Thường người ta ngắm trăng vào những lúc thanh thoi, thư thái. Thế nhưng ở đây, Hồ Chí Minh lại ngắm trăng trong một hoàn cảnh rất đặc biệt: ở trong tù. Khi Bác nói “*Trong tù không rượu cũng không hoa*” thì không có nghĩa là Bác đang than thở cũng không phải đó là một lời phê phán. Chỉ có thể nghĩ rằng, trước đêm trăng tuyệt đẹp ấy, Bác mong được thưởng trăng một cách trọn vẹn (và đúng là thật tiếc nếu không có rượu, có hoa). Chính việc nhớ đến rượu và hoa trong cảnh ngục tù đầy đã cho thấy, người tù không hề vương bận gì về vật chất và những gian nan mà mình đang phải chịu. Người tù vẫn ung dung tự tại, vẫn thả hồn mình cùng với thiên nhiên.

Hai câu cuối của bài thơ chữ Hán đối nhau rất chỉnh:

Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,

Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

Các từ chỉ người (*nhân, thi gia*) và các từ chỉ trăng (*nguyệt*) đặt ở hai đầu, ở giữa là cửa nhà tù (*song*). Thế nhưng, giữa người và trăng vẫn tìm được sự giao hoà với nhau. Cấu trúc đối này đã làm nổi bật tình cảm mãnh liệt giữa người và trăng, nổi bật sự gắn bó thân thiết của một mối quan hệ từ lâu đã trở thành tri kỉ (Bác với trăng).

Hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện lên trong bài thơ nổi bật ở khía cạnh người chiến sĩ không chút bận tâm về gông cùm, đói rét,... Trước khó khăn, Bác vẫn giữ được phong thái ung dung, tự tại. Bài thơ còn thể hiện nổi bật tâm hồn nghệ sĩ của Bác Hồ, một tâm hồn luôn rộng mở với thiên nhiên.

Cuộc ngắm trăng trong bài *Vọng nguyệt* có hoàn cảnh không giống như các cuộc ngắm trăng khác: bài thơ được Bác làm khi phải chịu cảnh tù đầy. Và có thể nói, mỗi bài thơ Bác viết về trăng lại có những nét riêng: trăng đầy sức sống, đầy sức xuân trong *Rằm tháng giêng* (Nguyên tiêu); trăng thi vị và tri kỉ trong *Báo tiếp (Tin thắng trận)*,... Nói chung, ở tất cả những bài này, Bác đều đã cho người đọc thấy vẻ đẹp của một tâm hồn thi sĩ, luôn mở rộng lòng để giao hoà cùng với thiên nhiên.

Nguyên tiêu - Cảm nhận từ chữ nghĩa đến câu từ **Gợi ý**

Nguyên tiêu (Rằm tháng giêng) là một trong những tác phẩm thơ chữ Hán được xếp vào loại hay nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đã hơn nửa thế kỉ nhưng chất thơ nồng nàn của nó vẫn luôn có sức lôi cuốn lớn. Theo xuất xứ thì đây là tác phẩm được Hồ Chí Minh ứng tác sau một cuộc họp bàn việc quân giữa "nơi khói súng" trong đêm rằm và nhà thơ Xuân Thủy dịch ứng khẩu thi nhân trong tứ thơ đã làm nên sự hấp dẫn kì lạ của bài thơ.

Nhan đề của bài thơ - Nguyên tiêu, nghĩa là đêm rằm tháng giêng, đêm rằm mở đầu của mùa xuân đầu tiên, của một năm. Tác giả ở đây không chỉ nhạy cảm nắm bắt cảnh đẹp của đêm trăng rằm tháng giêng mà quan trọng hơn là nắm bắt cái thời điểm đẹp nhất của đêm trăng trong hành trình vận động của nó; để biểu thị cho sức sống của tâm hồn, của con người, của đất trời; tất cả đều tươi mới, đầy sức sống.

Trong thơ văn xưa, thường ta chỉ thấy vàng trăng như là dấu hiệu của cảnh sắc, của không gian vũ trụ, và nhà thơ thường dùng hình ảnh trăng để bộc bạch hoài bão, khát vọng của mình, như Lý Bạch uống rượu, múa kiếm dưới trăng, Đặng Dung mài gươm báu dưới trăng (Cảm hoài). Chúng tôi khảo sát trương Đường thi, trong thơ Nguyễn Trãi, thơ Cao Bá Quát...

nhưng không tìm thấy hình ảnh trăng rằm tháng giêng với ý niệm về thời gian mùa xuân, về sức sống viên mãn của con người và tạo vật. Rõ ràng, ở bài thơ này, nhà thơ đã bất ngờ nắm bắt lấy cái đẹp của tạo vật trong quy luật vận động của nó. Cũng như thế, trong bài thơ còn hai từ chỉ thời điểm cụ thể khác, đều là thể hiện nét đặc trưng trong phong cách Hồ Chí Minh: từ kim dạ (đêm nay) - chỉ một thời khắc hết sức cụ thể, mà bản dịch thơ chuyển dịch bằng cụm từ rằm xuân: từ dạ bán (nửa đêm) - thời khắc chính xác, mà bản dịch thơ chuyển dịch bằng cụm từ khuya về. Vậy là người đọc có thể nhận thấy rất rõ thời điểm thi nhân đang thưởng trăng.

Câu thơ đầu: "Kim dạ nguyệt tiêu nguyệt chính viên" (Đêm nay, đêm rằm tháng giêng, trăng vừa đúng độ tròn đầy) có hai từ đáng chú ý: chính viên. Chính có nghĩa là vừa vặn, vừa đúng, đúng lúc, trong câu thơ này nó làm phó từ, biểu đạt ý niệm về vận động trong thời gian; viên là đầy đặn, tròn trịa, biểu thị ý nghĩa viên mãn, sức sống tràn đầy.

Câu thơ này và cả bài thơ nói về cảnh trăng mà không có một tính từ chỉ màu sắc, như trắng sáng, trắng trong, trắng thanh... giống nhiều bài thơ tả cảnh khác. Từ viên trong nguyên tác không chỉ có ý nghĩa chỉ hình dáng bên ngoài, tròn vành vạnh của trăng mà còn là biểu đạt một sức sống, một sự chuyển vận ở bên trong. Câu thơ giản dị, không tả cảnh mà cảnh tự hiển hiện, không cố gắng

glãi bày tìnhcảm mà tìnhchance. Xem thế, câu thơ dịch đầy hết sức uyển nhả nhưng chưa diễn tả hết cái hay của nguyên tác.

Vẫn tiếp tục hành trình đi tìm và biểu đạt một sức sống căng tràn bên trong tạo vật ở câu thơ đầu, câu thơ thứ hai tiếp nối hết sức bất ngờ để khơi mở một sức sống kì diệu: "Xuân giang xuân thủy tiếp xuân thiên" (Sắc xuân của xuân, vẻ xuân của nước tiếp liền với sức xuân của bầu trời).

Trước hết, ba từ xuân trong một câu thơ bảy chữ được sử dụng một cách hết sức nghệ thuật để diễn tả được khí sắc tươi mới của đất trời. Xuân trong chữ Hán ngoài nghĩa danh từ chỉ mùa xuân còn có nghĩa khác tượng trưng sức sống, tình yêu với ý nghĩa một tính từ. Ở đây, ba từ xuân làm định ngữ cho các danh từ giếng, thủy, thiên là muốn biểu đạt cái ý tình tồn tại bên trong sự vật: sắc xuân, vẻ xuân, sức xuân. Có nghĩa là nó không đơn thuần là trạng từ chỉ thời gian: dòng sông mùa xuân, làn nước mùa xuân, bầu trời mùa xuân, nhà thơ không tô điểm cho mùa xuân mà chủ yếu nói đến cái sức sống tiềm ẩn ở bên trong, chỉ có như thế nó mới đủ sức lan tỏa, bao quát một không gian rộng lớn, nối liền đất trời. Cách dùng chữ xuân trong câu thơ dịch đã chuyển tải tinh tế ý vị của nguyên tác: "Sông xuân nước lẫn màu trời đêm xuân". Chỉ tiếc câu dịch khuyết mất một chữ xuân nên khó diễn tả được cảm xúc về một sức sống căng tràn, từ mặt đất tiếp nối với bầu trời một cách tràn đầy. Cũng như thế, chữ tiếp trong nguyên tác chỉ sự tiếp nối, nối liền, nó chỉ xu hướng vận động. Chữ lẫn không diễn tả được ý thơ này.

Và như vậy, logic ngầm giữa câu thơ thứ nhất và câu thơ thứ hai là một mạch vận động không ngừng, của sinh khí, từ bên trong cảnh vật ra tới vũ trụ, cũng như từ bên trong tâm hồn con người chan chứa thành cảnh sắc tự nhiên. NÓI "thi trung hữu họa" tức trong thơ có đường nét, màu sắc, hình khối. Thể hiện đường nét xuân, sự chuyển vận của sức sống mùa xuân như trong hai câu thơ trên thì có lẽ hội họa bất lực.

Hai câu thơ sau hình ảnh của con người xuất hiện trực tiếp. Khi việc quân bàn xong cũng là lúc con người bắt chợt nhận ra: trăng tràn đầy thuyền. Như thế là việc quân vừa xong thì thi tứ đêm trăng, cùng một lúc, cũng vừa vận hoàn thiện.

Câu thơ thứ ba: "Yên ba thân xứ đàm quân sự" (Nói không gian khói sóng tĩnh lặng, bàn việc quân sự) có hai hình ảnh, sự kiện đáng chú ý: Yên ba là khói sóng, hình ảnh này có tính chất ước lệ cổ điển, thường thấy xuất hiện trong thơ ca (Thôi Hiệu: Nhật mộ

huong quan hà xứ thị/Yên ba giang thượng sử nhân sầu...). Tuy nhiên trong thơ cổ, nhìn chung hình ảnh khói sóng thường tượng trưng cho một ý niệm phù du, cho tâm trạng u ẩn, khói sóng nơi thâm sơn tượng trưng cho cuộc sống ẩn dật, cô tịch của kẻ sĩ lánh đời, trốn mình vào thiên nhiên; còn hình ảnh yên ba thâm xứ ở đây lại không hề biểu hiện những cảm xúc ấy, vì, đối với nó, về sau của câu thơ là một sự kiện đầy tính chất thời sự của thực tại: đàm quân sự. Con thuyền ở đây rõ ràng không phải là con thuyền của thi nhân xưa đi tìm thi hứng. Cả câu thơ, vì thế không chạy theo xu hướng nhàn dật, thường ngoạn. Một thi tứ cổ điển và một sự nghiệp lớn lao của con người được đan hòa vào nhau hết sức tự nhiên. Nếu như Lý Bạch múa kiếm dưới trăng thì hình ảnh ấy mới chỉ là biểu hiện của ước mơ công lý, khát vọng tung hoành chưa thực hiện được trong cuộc đời; còn việc bàn quân dưới đêm trăng ở đây là hiện thực hóa khát vọng độc lập của cả một dân tộc. Nhưng đồng thời cũng hết sức mới mẻ: "Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền" (Nửa đêm quay trở về, trăng âm ập đầy thuyền) đến thi tứ tuyệt bút của thơ Đường: "Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên... Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền" (Trăng lặn, quạ kêu, sương đầy trời... Nửa đêm, tiếng chuông chùa vang đến thuyền của khách) (Phong Kiều dạ bạc - Trương Kế)... Trong chữ Hán, mãn có nghĩa là tràn trề, tràn đầy, âm ập. Sương mãn thiên là sương trắng giăng phủ đầy trời. Hình ảnh trên trong thơ cổ biểu đạt tư thế trầm ngâm, suy tư của con người trước thế giới, trước hiện thực. Hình ảnh con người ở đó, trong sự vây bọc của sương, dường như bị chìm khuất. Hơn thế, xét về hình ảnh thực, sương giăng đầy trời là logic có thể cảm nhận xác thực bằng thị giác, bằng xúc giác, còn hình ảnh nguyệt mãn thuyền lại cho ta nhận biết một logic khác của xúc cảm, tâm hồn. Rõ ràng, ánh trăng vốn vô hình phải chủ động tìm đến như thế nào đó mới có thể tràn âm ập thuyền của thi nhân - chiến sĩ. Chính ánh trăng hữu hồn ấy đã biến con thuyền quân sự thành con thuyền thơ, hay chính con thuyền kháng chiến là chất thơ trong treo của đêm trăng? Hóa ra, từ trước, người chiến sĩ bàn việc quân là trong sự chứng kiến của một nhân vật thứ ba im lặng. Nhân vật thứ ba ấy hiểu công việc của con người, vì con người mà tỏa sáng. Cũng vì hiểu ý nghĩa của việc quân, hiểu tâm hồn của con người mà khi việc quân kết thúc, trăng chủ động tìm đến với người, trăng tự nhiên âm ập đầy thuyền. Tràn đầy, âm ập chính là ngôn ngữ của trăng hiểu người. Từ hình ảnh và sự kiện đối xứng nhau đã ngầm ẩn lí giải cái đẹp của sự nghiệp kháng chiến, cái trong sáng của tâm hồn con người kháng chiến. Trăng vì thế mà có ý nghĩa, thơ vì thế mà sinh ra.

Tóm lại, Nguyên tiêu có thể coi là một bài thơ trăng độc đáo trong thơ kháng chiến nói riêng và trong thơ chữ Hán nói chung của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trăng đã trở thành như một nhân vật, và hơn thế là phân thân của một tâm hồn, để bất cứ lúc nào cũng có thể tự do đi về, gõ cửa căn nhà tâm thức thi nhân. Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh, thường thì câu chữ, hình ảnh hết sức giản dị nhưng bao giờ cũng gợi một ý vị, cũng chứa đựng những hàm nghĩa sâu xa. Gợi người đọc liên tưởng

ĐI ĐƯỜNG Hồ Chí Minh

Những gian lao trên chặng đường từ nhà tù này sang nhà tù khác trong thời kì Hồ Chí Minh bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giam giữ đã được Bác ghi lại trong nhiều bài thơ : Đi Nam Ninh, Chiêu tối, Giải đi sớm... Bài thơ Đi đường không chỉ diễn tả nỗi gian lao của người đi đường, đặc biệt là đường núi mà còn thể hiện một thái độ mang tính triết lí trước những chặng đường đời đầy khó khăn thử thách và một phong thái của một con người có tầm vóc cao cả.

Luận điểm 1: Câu đầu tiên như một lời khẳng định, suy ngẫm bằng sự trải nghiệm thấm thía của chính người đi đường về nỗi nhọc nhằn trên con đường giải tù vô tận.

Đi đường mới biết gian lao

Núi cao rồi lại núi cao trập trùng

Mới biết gian lao : Quả là có đi mới biết. Bài học này không mới nhưng ai cũng vậy, phải bằng chính những thử thách của mình mới nhận thức sâu sắc điều đó. Con đường ở đây lại không phải là con đường bình thường mà là đường núi : lên xuống, gập ghềnh, quanh co, khúc khuỷu. **đánh giá về nghệ thuật** → Điệp ngữ núi cao cộng với từ trập trùng ("Trùng san chi ngoại hựu trùng san") càng nhấn mạnh sự trải dài bất tận của dãy núi, hết núi này đến núi khác. Câu thơ dịch khá hay diễn tả được cảm giác vô tận của người đi đường núi. Vậy mà con người ở đây đâu phải được ngồi yên một chỗ ngắm cảnh núi non, đâu phải đang du ngoạn thanh thoi bằng các phương tiện hiện đại, mà là một người tù đang bị áp giải, và tự bước chân mình phải đo từng bước trên đường với bao lần lên dốc đá, xuống khe sâu, qua vực thẳm. **Phân tích từ ngữ** → Từ lại (hựu) không chỉ diễn tả sự kế tiếp không dứt của núi tiếp núi mà còn nhấn mạnh nỗi gian khổ, vất vả khi con người leo một núi chưa hết, chưa kịp dừng chân nghỉ ngơi, lại tiếp một núi khác với một khó khăn mới, một thử thách mới đang chờ ở phía trước. Như thoáng trong những từ "núi cao rồi lại núi cao" có hơi thở nặng nhọc trong từng bước chân người đi đường. Cái trập trùng núi non ấy có thể làm người ta mỏi mệt, ngã lòng.

Luận điểm 2: Hai câu thơ sau thể hiện một tâm hồn phóng khoáng, một tình yêu thiên nhiên, đất trời mãnh liệt.

Núi cao lên đến tận cùng

Thu vào tâm mắt muôn trùng nước non.

Phân tích, từ ngữ → “tận cùng” nó vừa diễn tả cái chiều cao của không gian lại nói được cái dài của thời gian, cái gian lao của con người. Người đi đường phải đi nhiều lắm, xa lắm, cao lắm mới mới lên đến tận cùng được. Ta như gặp ở đây đề tài thơ cổ điển với tứ thơ đăng cao, và một phong thái mang cảm thức vũ trụ của con người : sự chiếm lĩnh không gian ở cả chiều cao, chiều sâu, chiều rộng, sự thưởng ngoạn cái mênh mông của đất trời trong cảm giác chinh phục vũ trụ ("Những khi đỉnh núi trèo lên thẳng, Một tiếng kêu vang lạnh cả trời" - Không Lộ thiền sư . Con người đột nhiên tạo được một dáng vẻ hiên ngang giữa vũ trụ bao la như một du khách nhàn tản giữa đất trời cao rộng, như một vị tướng chiếm lĩnh cả một vùng trời đất mênh mông, như một nhà hiền triết đang suy ngẫm về cái vô tận của vũ trụ. Đó là tư thế đứng của một tâm hồn rất cao cả, trong tư thế hài hòa với vũ trụ bao la. **Bình luận** → Hai câu thơ con là nỗi mừng vui thanh thản vì đã vượt qua được một chặng dài gian khổ. Câu thơ cuối đẩy đến đỉnh điểm cảm xúc. Tưởng chừng mọi gian khổ đều lùi xa, chỉ còn đây, một con người mang tư thế làm chủ thiên nhiên, làm chủ đất trời : Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non một phong thái ung dung với một tâm hồn nhẹ nhàng, thanh thản, phơi phới. Đất trời và con người hòa quyện trong một cảm hứng rộng mở, kết hợp hài hòa giữa hiện thực và lãng mạn, giữa sự thực khắc nghiệt và cái bay bổng của tâm hồn.

Bình luận, đánh giá về nghệ thuật → Bài thơ Đi đường được làm trong lúc Bác bị giải từ nhà lao này sang nhà lao khác, song không hề có một chi tiết, một hình ảnh về thân phận tù đầy. Vượt lên thân phận tù đầy, bài thơ mang một triết lí hàm ẩn sâu xa : Đi đến tận cùng đỉnh núi thì tâm mắt được giải phóng, con người làm chủ các đỉnh cao. Như có cuộc thi ngâm giữa núi cao và người đi đường. Lúc đầu con người tưởng bị cầm tù chìm trong các lớp núi, nhưng sau đó, con người đã vượt lên, kiểm soát không gian. Bài thơ còn ngụ ý một niềm tin : **Bình luận** → đường đi cũng như đường đời của con người. Đường đời dù vất vả khó khăn đến đâu, nhưng nếu kiên trì và nhẫn nại, chịu đựng mọi gian khổ, cuối cùng sẽ đến đích. Ấy là lúc con người đã đến được "đỉnh cao" của cuộc đời, của kiến thức, của trí tuệ để có thể chiếm lĩnh được bề rộng, bề sâu, bề xa, các chiều mênh mông, muôn trùng của những giá trị đời sống.

Bài thơ nhỏ, lời viết ngắn gọn, giản dị nhưng mang nhiều tầng nghĩa, hàm súc và sâu xa như một bài học lớn. Nguyên tác bài thơ chữ Hán làm theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Dịch thành thơ lục bát, phải chăng phần nào làm giảm bớt âm điệu rắn chắc của bài thơ

Dàn ý phân tích bài thơ Đi đường

A. Mở bài:

- Bài thơ “Đi đường” là một trong những bài thơ thể hiện phẩm chất, tinh thần lạc quan của Hồ Chí Minh - vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc.

>>>**Tham khảo:**

B. Thân bài:

Luận điểm 1: Hành trình đi đường núi gian lao

- Cách nói trực tiếp: đi đường – gian lao: tự bản thân phải được thực hành, được trải nghiệm thì mới hiểu được tính chất sự việc.

- Điệp từ “núi cao” thể hiện sự khúc khuỷu, trùng trùng điệp điệp những ngọn núi nối tiếp nhau.

=> Suy ngẫm về sự khổ ải, khúc khuỷu, đầy trắc trở của cuộc đời; ý chí, nghị lực sẵn sàng vượt qua tất cả.

Luận điểm 2: Niềm vui sướng khi được đứng trên đỉnh cao của chiến thắng

- Niềm vui sướng khi chinh phục được độ cao của núi: “lên đến tận cùng”

- Tâm thế, vị thế của con người khi chinh phục được thiên nhiên, vượt qua được giới hạn của bản thân: “thu vào tầm mắt muôn trùng nước non”

=> Niềm vui sướng khi được tự do đứng ngắm nhìn cảnh vật bên dưới. Sự chiêm nghiệm về cuộc đời: vượt qua gian lao sẽ đến được đỉnh cao của chiến thắng.

=> Hình ảnh người chiến sĩ cộng sản trên đỉnh cao của chiến thắng, qua đó thể hiện nghị lực, phong thái lạc quan, yêu đời của Bác dù đó là con đường đầy ải, chân tay bị trói buộc bởi xiềng, xích.

Luận điểm 3: Nghệ thuật

- Thể thơ tứ tuyệt giản dị, hàm súc

- Liên tưởng sâu sắc, thể hiện tư tưởng của tác giả.

C. Kết bài:

- Khẳng định lại nội dung tác phẩm: Bài thơ “Đi đường” đã thể hiện nghị lực, ý chí và tinh thần lạc quan vượt lên mọi hoàn cảnh của Hồ Chí Minh.
- Liên hệ và đánh giá tác phẩm: Qua những bài thơ như vậy, chúng ta có thể hiểu thêm được về những phẩm chất cao đẹp của Người, từ đó nhắc nhở mỗi thanh niên Việt Nam học tập và noi theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Bài văn mẫu phân tích bài thơ Đi đường

Bài thơ "Đi đường" được rút ra trong tập "Nhật kí trong tù" của Hồ Chí Minh. Tác phẩm được viết trong hoàn cảnh Bác bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam vô cớ năm 1942 và phải chịu cảnh đầy ải hết nhà lao này tới nhà lao khác, vất vả, gian lao vô cùng. Bài thơ không chỉ dừng lại ở bức tranh tả cảnh núi non trên đường chuyển lao mà ẩn chứa trong đó còn chất chứa tư tưởng triết lí đường đời sâu sắc mà Bác đã đúc kết, chiêm nghiệm được từ trong hoàn cảnh đặc biệt này: vượt qua gian lao chông chất sẽ đi tới thắng lợi vẻ vang.

Luận điểm 1: Trước hết bài thơ là một câu chuyện nhỏ về việc đi đường của Bác trong những năm tháng bị chính quyền tào Tưởng bắt giữ:

Tàu lộ tài tri tàu lộ nan

Trùng san chi ngoại hựu trùng san

Trùng san đăng đảo cao phong hậu

Vạn lí dư đồ cố miện gian.

Dịch thơ:

Đi đường mới biết gian lao

Núi cao rồi lại núi cao trập trùng

Núi cao lên đến tận cùng

Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non.

Phân tích, đánh giá ➔ Ở câu khai đề, nhà thơ đã đưa ngay đến một bài học có tính chất nhận định chắc chắn: có đi đường thì mới biết đường đi khó. Đây không phải là một nhận định mang tính chủ quan mà hoàn toàn xuất phát từ hoàn cảnh thực mà chính Bác đang và đã trải qua. Bởi trong hoàn cảnh đó, ngày nào cũng thế Bác thường xuyên

bị áp giải đi hết nơi này đến nhà lao nơi ở khác ở Quảng Tây, nhiều khi tưởng chừng không thể chịu đựng nổi vì phải chịu cảnh đầy ải rất khổ cực: "tay bị trói giật cánh khuỷu, cổ mang vòng xích... đi mãi đi mãi mà không biết đi đâu về đâu. Dầm mưa giải nắng, trèo núi qua truông... qua gần ba mươi nhà tù" (Trần Dân Tiên). Vì thế, câu thơ được viết lên từ một hiện thực trần trụi của một con người từng trải nên vô cùng thuyết phục.

Luận điểm 2: Tới câu thừa đề, nhà thơ chỉ rõ ra sự vất vả, gian lao của đường đi khó:

Trùng san chi ngoại hựu trùng san

(Hết lớp núi này lại tiếp đến lớp núi khác)

Phân tích từ ngữ, nghệ thuật → Với kết cấu trùng điệp lặp lại hai chữ "trùng san" (hết lớp núi này tới núi lớp khác) kết hợp với từ "hựu" (lại) cho thấy cảnh núi non hiên trở, trùng điệp cứ nối tiếp nhau chạy ra xa tít tắp mà không có điểm dừng. Vượt qua được dãy núi cao chót vót, trập trùng tưởng chừng đã thoát khỏi nào ngờ những thử thách mới lại tiếp tục mở ra và đang chờ ở phía trước. Vì thế, chữ "mới biết" ở câu thơ đầu bắt nhịp với câu thơ thứ hai tạo nên chiều sâu cảm xúc suy ngẫm của nhà thơ: Sự thâm thía về những chặng đường đã đi qua và những chặng đường gian nan đang tiếp tục đi tới. Đó là cả một hành trình không chỉ đòi hỏi con người có được một sức khỏe dẻo dai mà cao hơn còn cần có một ý chí, một nghị lực bền bỉ, một tinh thần vượt khó phi thường.

Luận điểm 3: Và cuối cùng Bác đã nỗ lực vượt lên chính mình để đi tới đỉnh cao chiến thắng thể hiện rõ nét ở câu 3

Trùng san đăng đáo cao phong hậu

Vạn lí dư đồ cố miện gian.

Vượt qua được biết bao nhiêu là thử thách, vất vả với những chặng đường đi ghép ghềnh, uốn khúc quanh co, nổi nhọc nhằn đã lùi lại phía sau và người đi đường đã leo được lên đỉnh cao chót vót. **Đánh giá nghệ thuật →** Biện pháp lặp từ ngữ, nối tiếp vất dòng ở câu hai và ba qua từ "trùng san" không chỉ cho thấy cảnh núi cao, nối tiếp mà còn như tạo nên những bước chân chắc chắn đặt lên từng bậc thang mà leo tới đỉnh cao

muôn trượng. Và khi đó, người đi đường hiện lên thật kì vĩ, hiên ngang, như đang hai tay ra mà làm chủ cả không gian của vũ trụ:

Vạn lí dư đồ cố miện gian.

(Thì muôn dặm nước non thu cả vào trong tầm mắt)

Luận điểm 3: Câu thơ cuối đã phác họa thành công tư thế của con người chiến thắng. Tất cả vạn vật đã bỗng chốc thu nhỏ lại vào trong đôi mắt của người anh hùng. Nổi nhọc nhằn vất vả vừa qua đã tan biến vào hư vô, thay thế vào đó là niềm vui sướng, hạnh phúc và cả sự đắm chìm hồn người vào trong cảnh vật thiên nhiên. Đó là đỉnh cao của sự chiến thắng, của sự vượt lên chiến thắng chính mình trước những vất vả, gian khó.

Đánh giá, nhận xét → "Đi đường" là bài thơ có kết cấu chuẩn mực theo trình tự của thể thơ tứ tuyệt (đề - thực – luận – kết) cô đọng, hàm súc; giọng điệu biến chuyển linh hoạt: hai câu đầu rắn rỏi, chậm rãi, đầy suy ngẫm; hai câu sau phóng khoáng, nhẹ nhàng, thư thái... tất cả góp phần diễn tả thành công cảm xúc, suy ngẫm của nhân vật trữ tình trong thơ.

Đánh giá, nhận xét → Bài thơ "Đi đường" không đơn giản dừng lại ở việc nói tới chuyện đường đi khó mà hình ảnh núi cao trập trùng còn biểu tượng cho sự khó khăn vất vả trong hành trình cuộc sống và hành trình cách mạng. Người chiến sĩ cách mạng phải trải qua rất nhiều chông gai thử thách nhưng khi đã nếm đủ những trái đắng đó thì sẽ gặt hái được thành công, sẽ đem lại thắng lợi rực rỡ. Và đường đời cũng thế. Khi con người đã vượt qua thách thức thì sẽ đem lại kết quả xứng đáng, tạo nên những giá trị cao đẹp, bất tử, thiêng liêng. Bài thơ "Đi đường" ngắn gọn mà ý thơ mênh mang, gợi cho người đọc nhiều bài học ý nghĩa triết lí sâu sắc.

Đề bài: Bài thơ Đi đường của Hồ Chí Minh mang nhiều lớp nghĩa sâu sắc. Em hãy viết đoạn văn lí giải các lớp nghĩa trong bài thơ, từ đó em rút ra được bài học gì trong cuộc sống ?

*** Hai lớp ý nghĩa cơ bản trong bài Đi đường (Tẩu Lộ)**

- Nghĩa hiển ngôn nói về việc đi đường núi cùng với đó là những thử thách, chông gai khi leo núi để lên đỉnh. Thành quả đó là chinh phục ngọn núi và thu mọi cảnh vật vào tầm mắt.

- Nghĩa hàm ngôn ngụ ý về con đường cách mạng, con đường đời sẽ gặp phải nhiều khó khăn, chông gai. Nhưng với sự quyết tâm, kiên trì cùng những nỗ lực rồi sẽ nhận được thành quả xứng đáng. Sự nghiệp cách mạng nhất định thắng lợi.

=> Bài thơ đã gợi ra một chân lí: đường đời, đường cách mạng nhiều chông gai, thử thách, nhưng nếu quyết tâm vượt qua, con người nhất định sẽ đạt được những thắng lợi rực rỡ.

Một số đoạn văn mẫu ngắn lí giải các lớp nghĩa trong bài thơ Đi đường

Đoạn văn mẫu 1:

Đi đường là bài thơ mang nhiều lớp nghĩa. Ta có thể thấy bài thơ đang nói về chuyện đi đường - Bác đang bị giải từ nhà lao này đến nhà lao khác. Việc đi đường gặp muôn vàn những gian khổ, tuy Bác không nói cụ thể nhưng qua câu thơ: "Đi đường mới biết gian lao" và hình ảnh "Núi cao rồi lại núi cao trập trùng" ta có thể hình dung rõ những trở ngại mà người đi đường phải trải qua. Những trở ngại ấy nếu vượt qua được thì sẽ "Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non" - Người bộ hành giờ trở thành khách du lịch đang đắm say trước khung cảnh thiên nhiên. Bài thơ không chỉ dừng lại ở lớp nghĩa tả thực nêu trên, nói về chuyện đi đường mà còn thể hiện những triết lí sâu sắc. Cuộc đời, con đường cách mạng rất nhiều những gian nan thử thách, nếu có ý chí, có lòng quyết tâm con người sẽ gặt hái được nhiều thành công. Bài thơ rất ngắn nhưng chứa đựng được nhiều ý nghĩa, tư tưởng sâu sắc.

Đoạn văn mẫu 2:

Đi đường là một bài thơ hay có nhiều lớp nghĩa, nghĩa đen, nghĩa bóng. Bài thơ có ý nghĩa đúc kết về kinh nghiệm, kinh nghiệm đi đường, kinh nghiệm đầu tiên của chặng đường cách mạng. Trong mấy câu thơ đầu, thiên nhiên với những vùng núi non hiểm trở như che lấp con người. Nhưng rồi con người đã chủ động vượt qua thử thách và trở thành nhân vật trung tâm của bức tranh. Đường đời gian khổ, đường cách mạng đầy

chông gai, nhưng quyết tâm vượt khó và theo đuổi đến cùng thì rồi cũng có ngày đi tới thành công, giành được chiến thắng.

Đoạn văn mẫu 3:

Bài thơ "Đi đường" ngắn gọn mà ý thơ thâm mang, gợi cho người đọc nhiều bài học ý nghĩa triết lí sâu sắc. Không đơn giản dừng lại ở việc nói tới chuyện đường đi khó mà hình ảnh núi cao trập trùng còn biểu tượng cho sự khó khăn vất vả trong hành trình cuộc sống và hành trình cách mạng. Người chiến sĩ cách mạng phải trải qua rất nhiều chông gai thử thách nhưng khi đã nếm đủ những trái đắng đó thì sẽ gặt hái được thành công, sẽ đem lại thắng lợi rực rỡ. Và đường đời cũng thế. Khi con người đã vượt qua thách thức thì sẽ đem lại kết quả xứng đáng, tạo nên những giá trị cao đẹp, bất tử, thiêng liêng.

**Phân tích bài thơ Đi đường của Hồ Chí Minh để làm sáng tỏ nhận định sau:
Từ những bài thơ viết trong hoàn cảnh nhà tù dưới chế độ Tưởng Giới Thạch tàn bạo và mực nát toát ra một phong thái ung dung, một khí phách hào hùng, ý chí sắt đá**

Bình chọn:

Từ bài thơ, người đọc có thể cảm nhận hình ảnh Bác vừa có thần thái ung dung, bình tĩnh của một bậc tiên phong đạo cốt vừa có nét kiên cường rắn rỏi, đầy lạc quan của một người chiến sĩ cách mạng

Bác Hồ từng tự sự:

"Ngâm thơ ta vốn không ham

Nhưng mà trong ngục biết làm sao đây?".

Trong những năm tháng Bác bị giam cầm, tập thơ "Nhật kí trong tù" từng được ví như một đoá hoa mà vô tình văn học Việt Nam nhặt được bên đường. Toát lên từ tập thơ là một tinh thần "thép" rắn rỏi, lạc quan: "Từ những bài thơ viết trong hoàn cảnh nhà tù dưới chế độ Tưởng Giới Thạch tàn bạo và mực nát toát ra một phong thái ung dung, một khí phách hào hùng, một ý chí sắt đá, một tinh thần lạc quan cách mạng không gì lay chuyển nổi". Bài thơ "Đi đường" là một trong những số ấy.

“Tài lộ tài tri tẩu lộ nan

Trùng san chi ngoại hựu trùng san

Trùng san đẳng đảo cao phong hậu

Vạn lí dư đồ cổ miện gian”.

Bài thơ được dịch là:

“Đi đường mới biết gian lao

Núi cao rồi lại núi cao trập trùng

Núi cao lên đến tận cùng

Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non”.

Bài thơ ra đời trong những năm tháng Bác Hồ bị bắt giam trong nhà lao Tưởng Giới Thạch. Bác bị chúng giải đi hết nhà lao này đến nhà lao khác. Đường chuyển lao không những dài dặc mà còn vô cùng gian lao, phải trải qua núi non trùng điệp và những vực thẳm hun hút hiểm sâu. Nhưng dẫu vậy, từ trong khổ đau vẫn bừng lên ý chí “thép” mang đậm phong cách Hồ Chí Minh. Bài thơ “Đi đường” - “Tẩu lộ” đã thể hiện rõ điều đó.

Luận điểm 1: Câu thơ là một nhận định nhưng đồng thời cũng là một chân lí.

“Đi đường mới biết gian lao”

Có đi đường mới biết những sự vất vả, khó khăn của việc đi đường. Vậy những điều “nan”, “gian lao” ấy là gì?

“Núi cao rồi lại núi cao trập trùng”

Đường chuyển lao là những con đường đi qua các vùng núi hiểm trở của tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Tầng tầng lớp lớp những ngọn núi tiếp nối nhau chạy mãi đến chân trời. Hết ngọn núi này lại đến ngọn núi khác. Vậy nên mới có hình ảnh “Núi cao rồi lại núi cao trập trùng”. Trong nguyên văn chữ Hán là “Trùng san chi ngoại hựu trùng san”.

Phân tích từ ngữ ➔ “Trùng san” có nghĩa là trùng trùng lớp lớp núi cao; “hựu” là “lại”, câu thơ mang ý nghĩa: trùng trùng núi cao bên ngoài lại có núi cao trùng trùng.

Nhận xét, ánh giá ➔ Một câu thơ mà có tới hai chữ “trùng san”, hướng chỉ lại có chữ “hựu”, bởi vậy, câu thơ nguyên gốc gợi nên hình ảnh những đỉnh núi nhọn hoắt cao vút trời xanh trập trùng chạy mãi đến chân trời. Con đường ấy, mới chỉ nhìn thôi đã thấy đáng sợ. Nếu tù nhân là một người tù bình thường, ắt hẳn họ đã bị nỗi sợ hãi làm cho

yếu mềm, nhụt chí. Nhưng người tù ấy lại là một người cộng sản vĩ đại Hồ Chí Minh. Và bởi vậy, hai câu thơ cuối bài đã thực sự thăng hoa.

Luận điểm 2: Hai câu thơ sau thể hiện một tâm thế ung dung, tự tại, niềm tin yêu lạc quan vào cuộc sống.

“Trùng san đăng đảo cao phong hậu

Vạn lí dư đồ cổ miện gian”

Hai câu thơ được dịch khá sát là:

“Núi cao lên đến tận cùng

Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non”.

Nhận xét, đánh giá → Sau những vất vả, nhọc nhằn của con đường leo núi, khi đã lên đến tận đỉnh người tù cách mạng được chứng kiến một hình ảnh vô cùng hùng vĩ “muôn trùng nước non”. Theo tâm lí thông thường, trên con đường gian lao trập trùng đồi núi, khi lên đến đỉnh, con người dễ lo lắng, mệt mỏi khi nghĩ đến con đường xuống núi dốc thẳm cheo leo và những quả núi ngút ngàn khác. Nhưng Hồ Chí Minh thì ngược lại.

Nhận xét, đánh giá → Điều Người cảm nhận là niềm tự hào, sung sướng khi được đứng từ trên đỉnh cao chiêm ngưỡng sự hùng vĩ bao la của nước non, vũ trụ. Hình ảnh “thu vào tầm mắt muôn trùng nước non” thật hào sảng. Nó gợi đến hình ảnh bé nhỏ của con người đang đối diện trước cái mênh mông, trập trùng của giang san. Con người ấy không choáng ngợp trước sự kì vĩ của đất trời mà rất vui sướng, bồi hồi như lần đầu tiên được tận mắt nhìn thấy gương mặt của nước non. Chính cảm quan ấy đã nâng vị thế con người sánh ngang tầm non nước. Đứng trước một sự thật khách quan, mỗi con người có một cảm nhận khác nhau. Cảm nhận ấy phụ thuộc vào thế giới quan và bản lĩnh của con người, ở Hồ Chí Minh Người đã có những cảm nhận lạc quan, tươi sáng về cuộc đời. Người không bị cái nhọc nhằn của thể xác lấn át đi ước mơ, khát vọng và lí tưởng mà ngược lại, đã vượt qua gian lao để khẳng định ý chí bền bỉ, sắt đá và niềm lạc quan, tin tưởng vào cách mạng của bản thân mình. Đó là tinh thần thép là vẻ đẹp tâm hồn Bác.

Nhận xét, đánh giá → Bài thơ "Đi đường" - "Tẩu lộ" không chỉ là bức tranh về con đường chuyển lao đầy rẫy nhọc nhằn trở ngại, đó còn là bức tranh chân dung tinh thần tự họa Hồ Chí Minh. Từ bài thơ, người đọc có thể cảm nhận hình ảnh Bác vừa có thần

thái ung dung, bình tĩnh của một bậc tiên phong đạo cốt vừa có nét kiên cường rắn rỏi, đầy lạc quan của một người chiến sĩ cách mạng. Và như thế, bài thơ "Đi đường" - "Tẩu lộ" cùng với nhiều bài thơ khác trong tập thơ "Nhật kí trong tù" thực sự là một đoá hoa đáng trân trọng của văn học Việt Nam.

Tỏa sáng tâm hồn và khí phách người cộng sản Hồ Chí Minh

Nhật ký trong tù chẳng những là một văn kiện lịch sử vô giá về một giai đoạn cách mạng của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh mà còn là một tác phẩm văn học lớn, là bức chân dung tự họa bằng thơ của người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh tuy chưa bao giờ Người tự nhận mình là một nhà thơ. Chính vì là “nhật ký” mà chúng ta thấy được trực diện hơn so với những tác phẩm hư cấu khác, lối sống, phép ứng xử hàng ngày của Hồ Chí Minh, đặc biệt là trong tình thế ngặt nghèo của một người tù.

Thơ Đường luật, nhất là thơ tứ tuyệt, chủ yếu là thơ trữ tình, tả cảnh hoặc kết hợp cả hai. Ngược lại, thơ tứ tuyệt trong Nhật ký trong tù tuy có những bài trữ tình nhưng lại có tính chất “nhật ký” với sự dung dị, chi tiết đời thường, ví dụ như bài: Chia nước, Lên xe lửa đi Lai Tân, Ghé v.v... Tính chất nôm na trong các bài thơ biểu hiện một con người rất gần gũi, đời thường. Chẳng hạn: Oa! Oa! Oa!/ Cha trốn không đi lính nước nhà/ Nên nỗi thân em vừa nửa tuổi/ Phải theo mẹ đến ở nhà pha (Cháu bé trong nhà lao Tân Dương) là một bài ca về lòng nhân ái, đồng thời cũng là một bản cáo trạng đánh thép gián tiếp tố cáo sự vô lý, bất công của chế độ đương thời.

Đằng sau cái đời thường, tâm hồn đồng cảm ấy là một nhân cách lớn, một ý chí và khát vọng tự do. Đó là tư thế ngồi trong nhà lao nhưng vẫn ngấm trăng soi ngoài cửa sổ và mối tương quan giữa vị trí và ý chí: Thân thể ở trong lao/ Tinh thần ở ngoài lao/ Muốn nên sự nghiệp lớn/ Tinh thần càng phải cao. Đó là việc giành thế chủ động nhưng không sa vào thắng lợi tinh thần: Mặc dù bị trói chân tay/ Chim ca rộn núi hương bay ngát rừng/ Mê say ai cấm ta dừng (Trên đường); hoặc: Gà gáy một lần đêm chưa tan/ Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn/ Người đi cất bước trên đường thăm.../ Hơi ẩm bao la trùm vũ trụ/ Người đi thi hứng bỗng thêm nồng (Giải đi sớm).

Bằng chi tiết đời thực trong hoàn cảnh lao tù, bằng ngôn ngữ đời thường, nôm na, nhưng Nhật ký trong tù luôn được coi là áng văn mẫu mực về sự kết hợp giữa lý tưởng và hiện thực, giữa hiện thực với trữ tình và châm biếm, nhiều tầng, nhiều lớp để nhận thức xã hội. Nhà cách mạng trong hoàn cảnh lao tù đã trở thành nhân vật trữ tình của những bài thơ - nhật ký. Chính trong nhân vật trữ tình, không chỉ phẩm chất cách mạng, mà toàn bộ phẩm chất người ở trạng thái hồn nhiên, trong trẻo, trọn vẹn đã làm tôn lên và hài hòa với phẩm chất cách mạng. Nhiều bài thơ hầu như chỉ nói tới thiên nhiên, cảm hứng lên đường và cảm hứng bình minh lên mà bỏ qua cái chuyện bị tù đầy hiện thực. Sự tương phản giữa thực tế khổ ải và tự do nội tâm một lần nữa khẳng định tâm hồn mạnh mẽ, phóng khoáng, tư thế ung dung, chủ động trước mọi nghịch cảnh của nhà thơ Hồ Chí Minh, người luôn nhìn đời tươi sáng, lạc quan.

Nhật ký trong tù thể hiện lòng yêu nước cháy bỏng, yêu nhân dân, thương cảm đến tận cùng những cảnh đời bất hạnh. Tác phẩm thể hiện tinh thần cách mạng, ý chí gang thép của Hồ Chí Minh, là nhân cách, phong thái thể hiện trong tâm hồn, khí phách của một con người mà gông cùm, song sắt nhà tù không thể trói buộc, không khóa nổi lời thơ, không ngăn được những rung động tâm hồn tinh tế trước thiên nhiên, tạo vật; là lòng nhân ái bao la đối với con người. Và trên hết, Nhật ký trong tù thể hiện nhất quán tư tưởng đấu tranh cho tự do của con người; là niềm mong mỏi giải phóng đất nước, khát vọng thiết tha giành độc lập, tự do: Một canh... hai canh... lại ba canh/ Trần trọc bần khoan giấc chẳng thành/ Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt/ Sao vàng năm cánh, mộng hồn quanh (Không ngủ được).

Nếu như “văn là người” thì Nhật ký trong tù phản ánh trung thực tâm hồn và khí phách người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh. Tập thơ tỏa sáng một nhân cách văn hóa lớn, biết hòa mình vào vũ trụ, vào thân phận những kẻ bất hạnh, những người bị vùi dập trong xã hội bất công và tự nguyện làm người bạn muôn đời của thế giới đau thương. Chất thép hòa quyện với chất thơ trong hồn thơ Hồ Chí Minh là ở đó. Chính vì vậy, 70 năm từ khi ra đời đến nay, Nhật ký trong tù luôn có sức cuốn hút, lan tỏa kỳ diệu. Tác phẩm đã được các tầng lớp nhân dân đón đọc, trở thành món ăn tinh thần của mỗi người dân đất Việt, được đưa vào giảng dạy trong các nhà trường.

Tác phẩm không chỉ được phổ biến sâu rộng trong nước mà còn được đánh giá cao và được giới thiệu bằng nhiều thứ tiếng trên thế giới: Trung Quốc, Nga, Anh, Pháp, Đức, Bồ Đào Nha, Hàn Quốc v.v... Với Nhật ký trong tù, chúng ta may mắn có được bức chân dung tự họa của con người Hồ Chí Minh. Qua cuộc đời Hồ Chí Minh, chúng ta càng hiểu thêm giá trị Nhật ký trong tù. Từ thực tế, có thể khẳng định, 70 năm sau, năng lượng tinh thần ngời sáng, tấm gương đạo đức cách mạng cao cả của bậc minh triết Hồ Chí Minh lan tỏa từ Nhật ký trong tù vẫn “tu dưỡng” hết thấy chúng ta...

Bài 2

Phát biểu về tập “Nhật kí trong tù”, nhà thơ Xuân Diệu có viết: “Cái hay vô song của tập thơ là chất người cộng sản Hồ Chí Minh”. (Yêu thơ Bác, tạp chí văn học số 5/1966). Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy phân tích các bài thơ trong tập Nhật kí trong tù để chứng minh.

Bài làm

Học tập thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, điều quan trọng nhất là chúng ta học được cách làm người của Bác kính yêu. Thơ Bác đẹp, hấp dẫn chúng ta trước hết bởi vì cuộc đời Bác đẹp, tâm hồn Bác đẹp. Phát biểu về tập Nhật kí trong tù, nhà thơ Xuân Diệu có viết: “Cái hay vô song của tập thơ là chất người cộng sản Hồ Chí Minh”.

Sự nghiệp chính của Bác là hoạt động cách mạng. Bác chưa một lần hối hận mình là nhà văn, nhà thơ. Nhật kí trong tù trước hết là một tập nhật kí của một người tù cộng sản nhằm ghi lại những sự việc bình thường hằng ngày mà tác giả trải qua. Thật may mắn, tập thơ đã đến với chúng ta, giúp chúng ta hiểu thêm một quãng đời gian khổ của vị lãnh tụ vĩ đại. Thông qua tập thơ, ta hiểu thêm về con người Bác. Đúng như nhà thơ Xuân Diệu đã nói “Cái hay vô song của tập thơ”, sự chỉ đỏ xuyên suốt là phẩm chất cao đẹp của người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh.

Nói đến “chất người cộng sản” trước hết nói đến những phẩm chất tốt đẹp của con người chân chính nói chung. Phẩm chất ấy được thể hiện qua tình yêu quê hương, đất nước và tình yêu con người; đây chính là tinh thần căm thù sự bất công tàn bạo. Đặc biệt phẩm chất người cộng sản được thử thách qua việc chiến đấu kiên cường sẵn sàng hy sinh phấn đấu vì lí tưởng cộng sản cao đẹp.

Chúng ta còn nhớ, vào năm 1942 trên đường sang Trung Quốc công tác, Bác đã bị bọn Tưởng Giới Thạch bắt giam. Chúng giải Bác qua nhiều nhà lao, Bác đã phải chịu đựng bao gian khổ của chế độ nhà tù tàn bạo. Bị đọa đày, Bác vẫn bình tĩnh, lạc quan tin tưởng vào sự tất thắng của ...

Trước cách mạng, Bác có một tình yêu bao la rộng lớn. Trước hết, đây là tình yêu con người. Bác cảm thông sâu sắc với những người bạn tù cùng cảnh ngộ. Nghe tiếng sáo của người bạn tù, Bác viết thành bài thơ:

Bỗng nghe trong ngục sáo vi vu.

Khúc nhạc tình quê chuyển điệu sâu:

Muôn dặm quan hà khôn xiết nổi.

Lên lầu ai đó ngóng trông nhau.

Qua tiếng sáo, Bác hình dung ra không chỉ nỗi niềm của người thổi sáo mà con vẽ lên được ở một vùng quê xa xôi kia có người vợ của người bạn tù đôi mắt ngóng về phía chân trời xa, nơi chồng mình bị giam cầm. Từ tình thương người bạn tù, Bác gửi nỗi niềm cảm thông của mình đến với những người thân của họ. Có lần, bỗng bác nghe thấy một cháu bé khóc, khi biết nguyên nhân phải vào tù, Bác đã xúc động viết bài Cháu bé trong nhà lao Tân Dương:

Oa...!Oa...!Oa...!

Cha trốn không đi lính nước nhà.

Nên nỗi thân em vừa nửa tuổi

Phải theo mẹ đến ở nhà pha.

Trong lao tù, Bác phải chịu biết bao cay đắng cực khổ, nhưng ta ít thấy Bác nói về nỗi khổ của mình, có chăng nỗi khổ ấy được nói đến kèm theo một nụ cười hóm hỉnh, còn chủ yếu Hồ Chủ tịch nói về nỗi khổ của người khác với sự cảm thông chân thành. Đọc lại những bài thơ, chúng ta vô cùng xúc động trước tình thương bao la của Người dành cho những ai cùng cảnh ngộ, những ai bị đày đọa cực khổ trong chế độ xã hội bất công. Yêu thương con người chân thành tha thiết, đồng thời Hồ Chủ tịch cũng là người yêu quý thiên nhiên. Thiên nhiên đối với Bác vừa gần gũi, vừa sinh động tươi đẹp. Người viết nhiều về thiên nhiên. Dường như, trong thơ Bác, thiên nhiên và con người có sự

hòa hợp thật đáng quý. Dưới đây là một bài thơ Bác sáng tác ngay trên đường chuyển nhà lao:

Mặc dù bị trói chân tay,
Chim ca rộn núi hương bay ngát rừng;
Vui say ai cấm ta dừng,
Đường xa âu cũng bớt chùng quạnh hiu.
Vượt lên sự đau khổ về thân xác, Bác hòa tâm ...

Hòa hồn mình vào cảnh đất trời tươi đẹp, thưởng thức tiếng chim ca rộn rã ở chốn núi rừng ngào ngát hương bay. Bác bị trói, giải đi đường mà ung dung tự tại như một tiên ông say cảnh thiên nhiên. Người đọc cũng cảm thấy lòng mình hứng khởi qua cách nhìn cảnh vật của Bác. Đằng sau vẻ đẹp của thiên nhiên là hình ảnh của một người tù cộng sản với niềm tin vô bờ vào ngày mai tươi sáng của Cách mạng. Người đã từng tâm niệm:

Ví không có cảnh đông tàn
Thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân
Nghĩ mình trong lúc gian truân.
Tai ương rèn luyện tinh thần thêm hăng.

Vì tin tưởng vào tiền đồ của dân tộc, của cách mạng nên Bác Hồ đã vượt qua mọi gian khổ, hy sinh chiến đấu. Bác coi lao tù chính trị là nơi thử thách dũng khí của người cộng sản. Dũng khí ấy được Bác thể hiện qua nhiều bài thơ. Phải chăng đó là những nhân tố tạo nên phẩm chất của người chiến sĩ cộng sản: trung thành với lý tưởng, suốt đời phấn đấu hi sinh vì lý tưởng cao đẹp? Kẻ thù có thể giam cầm được thân thể Bác, nhưng chúng không sao có thể giam cầm được tinh thần Bác. Bác đã nói về điều này một cách ngắn gọn và giản dị:

Thân thể ở trong lao
Tinh thần ở ngoài lao,
Muốn nên sự nghiệp lớn,
Tinh thần càng phải cao.

Ý thức được về hoàn cảnh xung quanh, có ý chí tận dụng mọi cơ hội để phục sự lý tưởng là một đặc điểm trong nhân cách người cộng sản Hồ Chí Minh vĩ đại. Tổ quốc là hình ảnh luôn thường trực trong tâm trí Bác. Vì Tổ quốc, vì nhân dân, Người ra đi tìm đường cứu nước. Với hai bàn tay trắng, Bác đã đặt chân lên khắp châu Âu, châu Mỹ, đã làm đủ nghề cực nhọc để sinh sống, học hỏi và “tìm hình của nước”. Tổ quốc đây chính là nhân dân lao động, là đất nước đang đau thương đòi giải phóng... Cảm động biết bao khi chúng ta đọc được bài “Không ngủ được”.

Một canh...hai canh...lại ba canh,
 Trần trọc, bần khoản giắc chẳng thành
 Canh bốn, canh ...
 ... năm vừa chợp mắt,
 Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.

Sao vàng, đây chính là hình ảnh của Tổ quốc, của đất nước. Bác trần trọc bần khoản biết bao đêm trường vì Tổ quốc. Vừa chợp mắt, hình ảnh thân thương ấy lại hiện về. Và hạnh phúc cho nhân dân, độc lập tự do cho Tổ quốc chính là khát vọng duy nhất, lớn lao trong suốt cả cuộc đời của Bác, của một người “nâng niu tất cả chỉ quên mình” (Tố Hữu).

Trong Nhật kí trong tù, chất người cộng sản thấm đượm vào từng bài thơ, từng câu thơ. Người đọc ngày càng phát hiện rõ chất người cộng sản trong bài Tự khuyên mình, Không ngủ được – những bài Bác viết về chính bản thân mình – và cũng có thể thể thấy được qua những bài ca ngợi thiên nhiên tươi đẹp trên đất nước Trung Hoa như Cảnh ngoài đồng, Chiều tối...những bài viết về những người cùng cảnh ngộ lao tù với Bác: Vợ người tù đến thăm chồng, Cờ bạc..., những người lao động vất vả như Phu làm đường... chất người cộng sản cao quý này đã tạo nên trong thơ Bác chất thép cứng rắn thể hiện qua tinh thần chiến đấu không mệt mỏi vì lý tưởng cộng sản “mài chắt khuyết, nhuộm chẳng đen” (Nguyễn Trãi), đồng thời nó cũng tạo nên tình yêu mệnh mông trong thơ Bác, xuất phát từ con tim thật dễ rung động trước một cuộc đời sẵn lòng chia sẻ niềm vui và nỗi buồn với bao kiếp người cùng khổ. Nhà thơ Hoàng

Trung Thông đã nói hộ chúng ta những cảm nghĩ rất sâu sắc và sức hấp dẫn trong thơ của Hồ Chủ tịch:

Tôi đọc trăm bài trăm ý đẽ

Ánh đèn tỏa rạng mái đầu xanh

Vần thơ của Bác vần thơ thép

Mà vẫn mềm mại bất ngờ tình.

Nhận định của nhà thơ Xuân Diệu có phần thiên về mặt nội dung trong thơ của Bác. Thật ra, chất người cộng sản trong thơ của Bác có thể đến với chúng ta, chinh phục sự ngưỡng mộ của chúng ta lại còn nhờ vào tài năng của người chiến sĩ – thi sĩ Hồ Chí Minh. Thơ Bác thật giản dị, nhưng cũng thật sâu sắc. Thơ Bác nói ...

Lời ít gọi nhiều, Bác đề cập đến mọi đề tài. Từ chiếc gậy, cái răng rụng, đến con muỗi, con rệp... đều có thể đi một cách tự nhiên vào thơ Bác. Nhật kí trong tù tuy viết bằng chữ Hán, đề cập đến nhiều vấn đề hiện đại, thể hiện tư tưởng tình cảm của một chiến sĩ cộng sản, nhưng cả về mặt nội dung cũng như hình thức đều đậm đà tính dân tộc gần gũi với chúng ta, vừa cổ điển vừa hiện đại.

Ngày nay, đọc Nhật kí trong tù, trước hết làm chúng ta nhớ lại một quãng đường hoạt động cách mạng cực kì gian khổ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đồng thời chúng ta cũng có điều kiện hiểu biết về những phẩm chất cao đẹp của Bác Hồ. Những phẩm chất này đã được thể hiện khá sinh động qua một số bài thơ của tập Nhật kí trong tù. Tự trung lại, phẩm chất cao đẹp ấy là “chất người cộng sản” như nhà thơ Xuân Diệu đã nhận xét và chính nó đã tạo nên giá trị vô song cho tác phẩm.

Trước mắt chúng ta hiện nay còn không ít khó khăn gian khổ, thế hệ trẻ tìm thấy trong “chất người cộng sản Hồ Chí Minh” một nguồn cổ vũ lớn lao. Nhiều bài thơ của Bác, khi đọc lên dường như tiếp cho chúng ta sức mạnh để đi tới, để “không ngừng thế tấn công”. Tấn công vào cái tiêu cực của xã hội, tấn công vào những tính toán nhỏ nhen ích kỉ trong lòng mình, hướng tới một điều tốt đẹp hơn, sẵn sàng đón nhận mọi phong ba thử thách... để có thể trở thành một công dân có ích.

Đọc thơ Người, học tập đạo lí làm người của Bác là một điều không phải là dễ dàng, nhất là trong hoàn cảnh hiện nay. Nhưng, phải chăng đây là cách tốt nhất để chúng ta tu dưỡng, rèn luyện để có thể tự tin bước vào đời với “chất người cộng sản” cao đẹp?

Đề bài : Khi nói về tập thơ Nhật kí trong tù, nhà thơ Xuân Diệu nhận xét: “ Cái hay vô song của tập thơ là chất người cộng sản Hồ Chí Minh”. Chất người cộng sản ấy đã toả sáng trong mỗi bài thơ, vận thơ tạo thành sức hấp dẫn, sức sống lâu bền trong lòng nhiều thế hệ độc giả.

Mở bài

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là một chiến sĩ cách mạng, nhà ngoại giao lỗi lạc, nhà quân sự tài ba...Người còn là một nhà thơ nổi tiếng trong nền thi ca nhân loại. Thơ Bác luôn thể hiện một tâm hồn rộng mở, lạc quan yêu đời, một nụ cười hóm hỉnh, tươi vui và đầy niềm tin chiến hơn thế nữa, đằng sau mỗi câu thơ của người còn thể hiện chất người cộng sản kiên trung..Bài thơ đi đường chính là một minh chứng cho điều đó.

1. Hình tượng người đi đường luôn vận động theo mạch cảm xúc thơ được liên tục gọi mở, triển khai trong bài thơ. Người xưa có nhắc: Đọc sách người ấy, đọc thơ người ấy phải biết con người ấy là thế. Bài thơ "Đi đường" - Tẩu lộ không chỉ là bức tranh về con đường chuyên lao đầy rẫy nhọc nhằn trở ngại, đó còn là bức tranh chân dung tinh thần tự họa Hồ Chí Minh. Câu mở đầu là nhận xét chung của Bác về chuyện đi đường: Tẩu lộ tài tri tẩu lộ nan

(Đi đường mới biết gian lao).

Nhận xét, đánh giá → Câu thơ là một nhận định nhưng đồng thời cũng là một chân lí: Có đi đường mới biết những sự vất vả, khó khăn của việc đi đường. Câu thơ tiếp là hình ảnh miêu tả cụ thể khách quan về đường đi gian khó, cũng là sự phát triển ý thơ, mạch thơ của câu thơ đầu. Nó cụ thể hóa những gian lao trên đường đi thành hình ảnh: Trùng san chi ngoại hựu trùng san (Núi cao rồi lại núi cao trập trùng). Nó làm sáng tỏ cái ý gian lao ở câu thơ thứ nhất. “Trùng san” có nghĩa là trùng trùng lớp lớp núi cao; “hựu”là “lại, lại lần nữa".

Bình luận → Trong một câu thơ mà có tới hai chữ “trùng san” ở đầu và cuối câu, lại có thêm chữ “hậu” tạo nên tiết tấu câu thơ dồn nén, nhanh, mạnh hơn. Không những thế còn tạo nên cấu trúc khép kín, kết cấu trùng lặp tăng tiến cho câu thơ. **Nhận xét, đánh giá** → Câu thơ không chỉ gợi nên hình ảnh những đỉnh núi nhọn hoắt cao vút trời xanh trập trùng, nối tiếp, chồng lên nhau chạy mãi đến chân trời mà còn gợi hình ảnh kẻ chinh nhân bị đẩy vào tình thế bị hãm chặt lại, bị vây bọc bịt bùng giữa ba bề bốn bên là rừng núi.

Phân tích từ ngữ → Một chữ “hậu” đơn giản mà gợi được bao nhiêu điều chất chứa, nặng nề trong tâm trí người tù. Bởi vì vừa mới vượt được một dãy núi cao này chưa kịp nghỉ ngơi lại nối tiếp những dãy núi cao khác. Giữa khung cảnh thiên nhiên ấy, con người vốn nhỏ bé, yếu ớt lại càng thêm nhỏ bé, yếu ớt hơn. Đường xa, vực sâu, dốc đứng... biết bao trở ngại, thách thức dễ làm cho con người chán nản, ngã lòng. **Nhận xét, đánh giá** → Nhưng đối với Bác thì hoàn toàn ngược lại. Giữa vòng vây núi non trập trùng, hoang vu đó nổi lên hình ảnh một con người với nghị lực, sức mạnh phi thường. Và bởi vậy, hai câu thơ cuối bài đã thực sự thăng hoa:

“Trùng san đăng đảo cao phong hậu

Vạn lí dư đồ cố miện gian”

Hai câu thơ được dịch khá sát là:

“Núi cao lên đến tận cùng

Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non”.

Phân tích từ ngữ và bình luận → Câu thơ chữ Hán dừng lại ở âm thanh chắc nịch của chữ “hậu”, tạo nên âm hưởng rắn rỏi, mạnh mẽ. Câu thơ dịch có âm điệu dàn trải như tiếng thở phào sung sướng, nhẹ nhõm. Câu thơ thứ hai kết thúc bằng hình ảnh “trùng san”, câu thơ thứ ba mở đầu cũng bằng hình ảnh ấy. Trong thơ dịch không liền như thế nhưng cũng lặp lại từ “núi cao”... “núi cao”...

Phân tích nghệ thuật, giọng thơ → Âm điệu ấy nâng con người lên cái thế tưởng như bình thường nhưng thực ra lại rất hào hùng. Thêm nữa, hai câu thơ này được cấu trúc trên mối quan hệ điều kiện – hệ quả. Khi đã chiếm lĩnh được đỉnh cao chót (cao phong hậu) thì muôn dặm nước non (vạn lí dư đồ) thu cả vào tầm mắt: **Bình luận, liên hệ** →

Muốn vượt qua các lớp núi lên đến đỉnh cao chót vót thì phải có quyết tâm và nghị lực lớn. Sau những vất vả, nhọc nhằn của con đường leo núi, khi đã lên đến tận đỉnh người tù cách mạng mặc dù cổ đeo gông, chân vướng với một hành trình nặng nề, mệt mỏi được chứng kiến một hình ảnh vô cùng hùng vĩ “muôn trùng nước non”.

Con người đã đến đích sau cuộc hành trình muôn vàn gian khổ. Bài thơ kết thúc ở niềm vui, niềm kiêu hãnh to lớn đó. Âm hưởng câu thơ cuối ngân vang thể hiện niềm lạc quan vô hạn trước tương lai tươi đẹp. Như vậy, ý thơ và mạch thơ luôn được phát triển và mở rộng liên tục một cách vừa tự nhiên, hợp lý vừa bất ngờ, thú vị tạo nên những vỉa tầng ý nghĩa sâu sắc cho văn bản. Theo đó, hình tượng người đi đường cũng dần dần phát lộ những vẻ đẹp riêng, đáng quý của mình.

2. Hình tượng người đi đường ở đây còn giàu cảm hứng thơ. Bài thơ ra đời trong những năm tháng Bác Hồ bị bắt giam trong nhà lao Tưởng Giới Thạch. Bác bị chúng giải đi hết nhà lao này đến nhà lao khác. Trong những ngày bị tù đày, Hồ Chí Minh bị áp giải qua nhiều nhà lao. Theo Trần Dân Tiên trong những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch thì Người bị giam giữ trong gần ba mươi nhà lao huyện và xã. Chuyện đi đường là việc xảy ra hằng ngày.

Bác cũng đang bằng cảnh ngộ riêng của mình, rút ra bài học cho chính mình. Nguyên tác bài thơ bằng chữ Hán, theo thể thất ngôn tứ tuyệt (bảy chữ, bốn câu). Sự hàm súc, cô đọng của ngôn từ cùng niêm luật nghiêm ngặt của thơ Đường không bó buộc nổi tứ thơ phóng khoáng và cảm xúc dạt dào của thi nhân trước hiện thực của bản thân. Bản dịch ra tiếng Việt theo thể lục bát tuy có làm mềm đi đôi chút cái âm điệu rắn chắc, khỏe khoắn vốn có của nguyên tác nhưng vẫn thể hiện được nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật của bài thơ.

Bài thơ Đi đường mở đầu cho hành trình bị áp giải: Tẩu lộ tài tri, tẩu lộ nan (Có đi đường mới biết đường đi khó). Như những nốt nhấn đúng nhịp (nhịp 4/3), câu thơ hàm súc, dồn nén mà chan chứa cảm xúc đúc rút từ hiện thực của bao hành trình vất vả, hiểm nguy mà Bác đã phải trải qua. Đó vừa như một nhận xét vừa như một nghiền ngẫm, suy nghĩ chiêm nghiệm bằng chính mồ hôi, nước mắt, máu thịt của mình. Đó là tinh thần thép, là vẻ đẹp tâm hồn Bác. Người đó là chiến sĩ nhưng cũng là thi sĩ nên đã trải trái

tim mình trên suốt chặng đường đi. Người ấy cũng là triết nhân nhưng không hề tư biện, không minh hoạ tư tưởng có sẵn bằng hình ảnh sáo mòn mà suy ngẫm trong sự sống đầy cảm xúc của chính mình. Điều đó làm cho bài thơ triết lý vẫn rung động lòng người và tư tưởng của nó đã đi sâu vào tâm trí người đọc.

Bằng thể thơ nhật kí gần gũi, chân thật, từ ngữ giản dị, quen thuộc, câu thơ đọc lên có một độ ngân rung từ nỗi niềm có thật. Đọc câu thơ tưởng nhẹ nhõm tựa lông hồng này ta thấy một sức mạnh ngàn cân bởi nó được rút ra từ chính cảnh cơ cực của nhà thơ. Câu thơ như một lời nhận xét thốt ra rất tự nhiên của người tù đã thấm mệt trên con đường bị giải đi. Đây chính là một sự trải nghiệm, một câu thơ được đánh đổi bằng chính những ngày đi đường gian khổ vất vả của Bác. Một chữ tài tri (mới biết) đơn giản vậy thôi mà ẩn chứa bao nhiêu vất vả, nhọc nhằn và bao ý vị cuộc đời ở đó.

3. Không những thế, hình tượng người đi đường còn đầy chiêm nghiệm, triết lý về cuộc đời. Bài thơ ghi lại những điều cảm nhận được trên đường đi nhưng khác ở chỗ sự cảm nhận ấy đã được khái quát và nâng cao lên thành triết lí. Do đó, ngoài ý nghĩa hiện thực, bài thơ còn chứa đựng ý nghĩa tượng trưng thâm thúy.

Con đường ấy là con đường chuyển lao nhưng cũng là con đường cách mạng, con đường sự nghiệp, con đường đời. Đi đường đã gợi ra một chân lí: đường đời, đường cách mạng nhiều chông gai, thử thách, nhưng nếu quyết tâm vượt qua, con người nhất định sẽ đạt được những thắng lợi rực rỡ. Bài học đi đường thật là vô giá. Đích của bài thơ là một bài học, một quy luật: Muốn có tầm cao về tâm hồn, trí tuệ phải chịu khó vượt qua nhiều gian lao thử thách. Gian lao càng nhiều, thử thách càng cao thì tâm hồn, trí tuệ càng được nâng cao, mở rộng. Gian khó được coi là cái giá của tầm cao tư tưởng và tâm hồn.

Tóm lại, bằng ngôn từ giản dị và nét bút tài hoa của người nghệ sĩ, Bác đã vẽ nên bức tranh thiên nhiên hùng vĩ và trên cái nền hoành tráng đó, nổi bật lên hình ảnh người đi đường vừa có thần thái ung dung, bình tĩnh của một bậc tiên phong đạo cốt vừa có nét kiên cường rắn rỏi, bản lĩnh, đầy lạc quan của một người chiến sĩ cách mạng. Và trên hết Tẩu lộ (Đi đường) là một bài học triết lý sâu xa về đường đời. Bài thơ hấp dẫn, có sức sống lâu bền trong trái tim người đọc và ở lại đó như một điều tâm đắc, một điều

chiêm nghiệm và từ đó trở thành phương châm sống, thành ý chí và hành động của mỗi con người./.

Hình ảnh Bác Hồ qua những bài thơ em đã học và đọc thêm trong chương trình Ngữ văn THCS

Gợi ý

Thế giới có hơn 6 tỉ người nhưng danh nhân văn hoá là con số đếm được trên đầu ngón tay. Và trong số đó lại càng hiếm hơn những người là danh nhân văn hoá kiệt xuất. Nước Việt Nam của chúng ta tự hào vì đã có một con người như thế. Người là Chủ tịch Hồ Chí Minh, là Bác Hồ giản dị muôn vàn kính yêu của mỗi chúng ta.

Tháp Mười đẹp nhất bông sen

Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ

Bác đã từ lâu đã trở thành nguồn cảm hứng của thơ và nhạc. Hình ảnh Bác, vị lãnh tụ kính yêu từ cuộc đời thật bước vào tác phẩm nghệ thuật đẹp đẽ lạ kì: vừa giản dị, gần gũi vừa vĩ đại thiêng liêng. Hình ảnh Bác là bất tử, là bài ca không bao giờ tắt trong dòng văn học Việt Nam.

Hình ảnh Bác thể hiện ý chí đấu tranh giành độc lập, tự do của dân tộc. Thơ ca Việt Nam theo chân Người trong cuộc ra đi tìm đường cứu nước rồi đến khi Người trở về Tổ quốc thân yêu. Ít có nhà thơ nào lại viết được hay như Chế Lan Viên. Cảm xúc về cuộc hành trình của vị lãnh tụ được nhà thơ diễn tả thật xúc động:

Đất nước đẹp vô cùng. Nhưng Bác phải ra đi.

(Người đi tìm hình của nước)

Người cất bước ra đi mà lòng nặng trĩu nỗi buồn chia xa đôi với quê hương xứ sở, một cuộc hành trình thăm lặn của một con người mà đầy ý nghĩa lớn lao với lịch sử của một dân tộc. Cái tôi vĩ đại ở Bác đã hoà vào cái "ta" chung của dân tộc, đối lập với những "cái tôi" bé nhỏ tầm thường:

Lũ chúng ta ngủ trong giường chiếu hẹp

Giấc mơ con đè nát cuộc đời con.

Hạnh phúc đựng trong một tà áo đẹp

Một mái nhà yên rủ bóng xuống tâm hồn.

Và sau những tháng năm cay đắng, khổ tận đã đến ngày cam lai, Người đã tìm ra con đường, tìm ra chân lý sống còn cho cả dân tộc.

Luận cương đến. Và Người đã khóc

Lệ Bác Hồ rơi trên chữ Lê-nin

Bốn bức tường im nghe Bác lật từng trang sách

Tưởng bên ngoài đất nước mong tin

Trong niềm xúc động nghẹn ngào vì đã tìm ra ánh sáng của con đường cách mạng mà Người đã cố kiếm tìm, Bác đã reo lên với nhiều cảm xúc vui mừng khôn xiết. Từ lời kể chân thành giản dị của Người, Chế Lan Viên đã viết lên nhiều vần thơ như tạc vào lịch sử một sự kiện vô cùng trọng đại:

Bác reo lên một mình như nói cùng dân tộc

"Cơm áo là đây! Hạnh phúc đây rồi!"

Hình ảnh Đảng lồng trong hình của nước

Phút khóc đầu tiên là phút Bác Hồ cười.

Còn niềm sung sướng nào hơn niềm sung sướng này? Còn sự xúc động nào ngọt ngào hơn với Bác như lúc này? Người đã phát hiện ra chỉ có con đường cách mạng vô sản mà luận cương của Lê-nin đã chỉ ra mới đem lại hạnh phúc ấm no cho dân tộc. Vậy là dân tộc Việt Nam đã có ánh sáng thái dương đem ánh sáng lí tưởng cách mạng soi rọi cho triệu triệu người, là biểu hiện của nỗi khát khao độc lập vô bờ của nước Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Cảm xúc của Bác lắng đọng trong từng câu chữ của Chế Lan Viên và hình ảnh Bác trong "Người đi tìm hình của nước" thật vĩ đại, là ước vọng của tự do, độc lập của các dân tộc khắp năm châu.

Không chỉ thế, hình ảnh Bác với tình thương bao la của mình là đề tài chủ yếu của thơ ca Việt Nam. Với toàn thể nhân dân, tình thương của Bác thể hiện thật sâu sắc. Minh Huệ đã phản ánh điều này trong bài thơ "Đêm nay Bác không ngủ" rất chân thực.

*"Rồi Bác đi dêm chăn
Từng người từng người một*

Bác nhón chân nhẹ nhàng."

Đó là sự chăm sóc ân cần với những người chiến sĩ. Còn đây là tình cảm của Người đối với đoàn dân công vất vả, thiếu thốn, chịu đựng gian khổ khó khăn vì cuộc kháng chiến dân tộc:

Bác thương đoàn dân công

Đêm nay ngủ ngoài rừng

Rải lá cây làm chiếu

Manh áo phủ làm chăn

Trời thì mưa lâm thâm

Làm sao cho khỏi ướt

Càng thương càng nóng ruột

Mong trời sáng mau mau.

(Đêm nay Bác không ngủ)

Tình thương của Bác thể hiện ở nhiều cung bậc khi là sự "nóng ruột" bồn chồn không ngủ được vì lo cho bộ đội, dân công, khi lại thao thức năm canh vì lo vận mệnh đất nước. Đặc biệt tình cảm Bác dành cho đồng bào Miền Nam thật sâu nặng nghĩa tình. Tố Hữu cho ta cảm nhận được điều đó trong bài "Bác ơi":

Bác nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà

Miền Nam mong Bác nỗi mong cha.

Quả là những tình cảm gắn bó máu thịt thiết tha. Tiếc thay đến ngày nước nhà thống nhất thì Bác đã không còn. Người ra đi vĩnh viễn nhưng vẫn để lại muôn vàn tình thương.

Tình thương ấy rõ nét nhất với thiếu niên nhi đồng. Bác thương một cháu bé trong nhà lao Tân Dương của Tưởng Giới Thạch mới nửa tuổi đã phải đến ở chôn tù lao với mẹ vì cha cháu trốn lính:

*Oa...! Oa...! Oa...!
Cha trốn không đi lính nước nhà
Nên nỗi thân em vừa nửa tuổi*

Phải theo mẹ đến ở nhà pha.

(Nhật kí trong tù - Hồ Chí Minh)

Nhà thơ Tố Hữu trong "Theo chân Bác" đã nói được niềm sâu thẳm trong, tâm hồn Bác nỗi lòng hướng đến trẻ thơ, đến các cháu thiếu niên nhi đồng:

*Ô! vẫn còn đây của các em
Chồng thư mới mở, Bác đang xem
Chắc Người thương lắm lòng con trẻ
Nên để bâng khuâng gió động rèm.*

Tình thương luôn là vô hình nhưng lại hữu hình trong tình thương của Người với dân tộc. Một tình thương bao la rộng lớn mà ta cảm thấy và muôn triệu lớp lớp người Việt Nam đều cảm thấy ấm lòng khi nghĩ về vị cha già dân tộc Hồ Chí Minh.

Không những thế ta còn cảm nhận qua các bài thơ về Bác nhiều phong cách Hồ Chí Minh rất gần gũi, đặc biệt. Người là con người giản dị thanh đạm.

*Mong manh áo vải hồn muôn trượng
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn.*

Cuộc đời của vị Chủ tịch nước mà thanh đạm vô cùng.

*Nhà gác đơn sơ một góc vườn
Gỗ thường mộc mạc chẳng mùi sơn
Giường mây chiếu cói đơn chăn gối
Tủ nhỏ vừa treo mấy áo sờn.*

Ở Bác ta luôn thấy phong cách của một con người bình thường mà vĩ đại, một con người hiểu biết uyên thâm nhưng rất gần gũi, bình dị.

Thêm nữa ta thấy ở Người một bản lĩnh phi thường, một phẩm chất cao quý có sự hoà hợp giữa chất thép và tình. Dầu hoàn cảnh tù đầy nhưng Người luôn kiên cường bất khuất, giữa chốn địa đầy đau khổ nhưng vẫn yêu thiên nhiên.

*Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.*

Ôi! Thật là sang cuộc đời cách mạng, thơ ca Việt Nam đồng tình với Người, đồng tình với tư tưởng và lòng yêu nước cao cả. Hình ảnh Bác với phong thái của mình sẽ mãi là bài ca yêu nước và tự hào dân tộc mà Viễn Phương đã viết lên bản tình ca về Bác thật sâu sắc, cảm động.

*"Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ
Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân.*

(Viếng lăng Bác)

Người đã ra đi nhưng thơ ca Việt Nam, đất nước và con người Việt Nam còn nhắc mãi tên Người: "Hồ Chí Minh tên Người là cả một niềm thơ". Quả như vậy, hình ảnh Bác Hồ là hình của nước là muôn thế hệ sau vẫn ngợi ca tự hào, vẫn mãi là nguồn cảm hứng không nguôi cho mảnh đất văn nuôi dưỡng tâm hồn.

*Đố ai đếm được lá rừng
Đố ai đếm được mây tầng trời cao
Đố ai đếm được vì sao
Đố ai đếm được công lao Bác Hồ
Bác Hồ là vị cha chung
Là sao Bắc Đẩu, là vàng Thái Dương.*

BÀI THƠ: CẢNH KHUYA

Đôi nét về tác phẩm Cảnh khuya

1. Hoàn cảnh ra đời bài thơ Cảnh Khuya

- Thời gian: 1947
- Địa điểm: chiến khu Việt Bắc
- Hoàn cảnh: trong những năm tháng đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954). Cuối năm 1947, quân Pháp ồ ạt tấn công lên Việt Bắc, hòng tiêu diệt lực lượng chủ yếu và cơ quan đầu não lãnh đạo cuộc kháng chiến. Chiến dịch Việt Bắc của quân và dân ta đã làm thất bại ý đồ của địch và tiêu diệt nhiều lực lượng của chúng. Bài

thơ Cảnh khuya đã được Hồ Chí Minh viết trong những đêm sống tại núi rừng Việt Bắc để lãnh đạo chiến dịch.

2. Thể thơ

- Bài thơ Cảnh khuya được viết theo thể Thất ngôn tứ tuyệt.

3. Phương thức biểu đạt

- Phương thức biểu đạt của bài thơ Cảnh khuya là miêu tả và biểu cảm.

4. Bố cục bài thơ Cảnh khuya

<i>STT</i>	<i>Giới hạn</i>	<i>Nội dung</i>
Phần 1	Hai câu thơ đầu	<ul style="list-style-type: none"> Khung cảnh thiên nhiên, núi rừng Việt Bắc trong đêm trăng.
Phần 2	Hai câu thơ cuối	<ul style="list-style-type: none"> Hình ảnh người thi nhân trong đêm trăng sáng với những suy tư.

5. Giá trị nội dung bài thơ Cảnh khuya

Bài thơ miêu tả cảnh trăng sáng ở chiến khu Việt Bắc trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, qua đó thể hiện tình yêu thiên nhiên, tâm hồn nhạy cảm, lòng yêu nước sâu nặng và phong thái ung dung, lạc quan của Bác Hồ.

6. Giá trị nghệ thuật bài thơ Cảnh Khuya

- Sử dụng lời thơ, hình ảnh thơ tự nhiên, bình dị, gần gũi.
- Ngôn ngữ giản dị, trong sáng, không hoa mỹ, cầu kì.
- Sử dụng các biện pháp tu từ như so sánh, điệp ngữ... đạt hiệu quả nghệ thuật cao.

III. Dàn ý phân tích tác phẩm Cảnh khuya

1. Mở bài:

- Dẫn dắt: HS giới thiệu về tác giả, tác phẩm để đi đến giới thiệu bài thơ Cảnh khuya.
- Bác Hồ là nhà thơ lớn của dân tộc. Bác vừa đánh giặc vừa làm thơ.
- Trong kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954) Hồ Chủ tịch sống và hoạt động tại chiến khu Việt Bắc. Người có viết một số bài thơ chữ Hán (Thu dạ, Nguyên tiêu, Báo tiệp,...) và thơ tiếng Việt (Cảnh rừng Việt Bắc, cảnh khuya, Đi thuyền trên sông Đáy...).
- Thu đông 1947, chiến dịch Việt Bắc diễn ra vô cùng ác liệt. Trong những đêm thao thức vì nỗi lo cho nước nhà ấy, Bác Hồ đã viết bài thơ "Cảnh khuya".

2. Thân bài

a. Hai câu đầu: Khung cảnh thiên nhiên, núi rừng Việt Bắc trong đêm trăng.

*Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.*

- 2 câu thơ đầu miêu tả khung cảnh núi rừng Việt Bắc trong đêm trăng sáng:
Hình ảnh: trăng, hoa, cổ thụ

Âm thanh: tiếng suối

→ Những hình ảnh, âm thanh gần gũi, chân thực ở vùng núi rừng.

- Các biện pháp nghệ thuật:

+ *Biện pháp so sánh*: so sánh âm thanh của tiếng suối với âm thanh của tiếng hát - tương đồng về đặc điểm âm thanh: hay, thánh thót và văng vẳng mơ hồ từ phía xa vọng lại.

+ *Biện pháp điệp từ*: từ “lòng” được lặp lại hai lần trong cùng một câu thơ 7 chữ - làm tăng mạnh thêm sự đan xen, chông chéo, tràn ngập khó phân của ánh trăng và sự vật. Khiến cho cảnh vật xung quanh trở nên quần quýt, đan bện khó chia lìa.

+ *Thủ pháp lấy “bóng tối” để tả “ánh sáng”* - thủ pháp nghệ thuật quen thuộc của các tác phẩm Đường thi: dùng hình ảnh bóng của những cây cổ thụ để gợi lên ánh sáng ngập tràn của vầng trăng (chỉ khi trăng sáng mới thấy rõ được bóng cổ thụ) - khắc họa một đêm trăng sáng rõ trong rừng.

+ *Thủ pháp chấm phá điểm nhãn* - thủ pháp nghệ thuật đặc sắc, quen thuộc của thơ văn trung đại: lấy cái tiêu biểu để gợi nên cả một khung cảnh rộng lớn: nhà thơ chỉ sử dụng hình ảnh cây cổ thụ, tiếng suối, bóng cây - đã khắc họa được một đêm trăng ở chốn rừng núi rộng lớn.

+ *Biện pháp tu từ chuyển đổi cảm giác*:

Tiếng suối: từ chỉ âm thanh - cảm nhận được bằng thính giác

Trong: từ chỉ đặc điểm - cảm nhận được bằng thị giác

→ Vốn ta không thể nào cảm nhận được âm thanh của dòng suối bằng thị giác được - âm thanh vốn không màu, không hình - không thể xác định là trong hay đục được.

→ Nhà thơ đã dùng tâm hồn của mình để lắng nghe, đồng điệu với tiếng suối rừng, đến như tiếng nhạc rừng xanh nay có thực thể, đến làm bạn với nhà thơ. Chi tiết này thể hiện sự tinh tế của tác giả.

→ Cảnh khuya chốn khu Việt Bắc với bốn nét vẽ: suối, trăng, cổ thụ, hoa - những hình ảnh điển hình trong các tác phẩm Đường thi đã gợi lên cái hồn cảnh vật núi rừng một đêm thu về khuya hơn 50 năm về trước. Cảnh khuya mang vẻ đẹp cổ điển. Nó biểu hiện một tâm hồn thanh cao, một phong thái ung dung tự tại, một tình yêu thiên nhiên chan hòa, dào dạt của nhà thơ Hồ Chí Minh trong kháng chiến gian khổ.

- Liên tưởng mở rộng:

+HS so sánh tiếng suối với những câu thơ:

“Côn Sơn suối chảy rì rầm
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.”

(Côn Sơn ca – Nguyễn Trãi)

“Cũng có lúc chơi nơi dặm khách

Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo.”

(*Khóc Dương Khuê – Nguyễn Khuyến*)

+HS so sánh hình ảnh trăng - hoa với những câu thơ:

“Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu!”

(*Chinh phụ ngâm*)

b. Hình ảnh người thi nhân trong đêm trăng sáng với những suy tư:

Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,

Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

- Hai câu thơ cuối: hình ảnh con người xuất hiện và trở thành trung tâm của bài thơ. Tác giả sử dụng các biện pháp nghệ thuật một cách tinh tế:

+ *Biện pháp tu từ so sánh*: so sánh khung cảnh đêm khuya như một bức tranh vẽ, có thể hiểu theo hai nghĩa:

+Khung cảnh chốn rừng núi vào đêm trăng tươi đẹp như một bức tranh.

+Khung cảnh đêm khuya cùng con người trầm tư, yên lặng, không chuyển động - luôn tĩnh lặng như một bức tranh.

+ *Biện pháp điệp ngữ chuyển tiếp (điệp ngữ vòng)*: từ “chưa ngủ” ở cuối câu 3 được lặp lại ở đầu câu 4: nhấn mạnh trạng thái của con người - vẫn đang thao thức dù đêm đã khuya. Đồng thời biện pháp điệp ngữ vòng còn gợi lên sự kéo dài, triền miên, lặp lại của hành động thao thức không ngủ của nhân vật trữ tình.

- Hai chữ “chưa ngủ” là nỗi thao thức, là tâm trạng. “Chưa ngủ” vì “cảnh khuya như vẽ” đã dẫn hồn thi nhân vào cõi mộng say trăng, say thiên nhiên. “Chưa ngủ” còn vì một nỗi sâu xa hơn vì “lo nỗi nước nhà”. Hai câu cuối bài Cảnh khuya đã diễn tả một cách bình dị mà thấm thía tình yêu thiên nhiên thiết tha, tình yêu nước sâu nặng của Bác Hồ. Ở đây tâm hồn thi sĩ đã chan hòa với lý tưởng chiến sĩ như Bác đã nói: “Một ngày mà Tổ quốc chưa được thống nhất, đồng bào còn chịu khổ, là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên”.

- Tâm trạng “lo nỗi nước nhà” là tình cảm “ưu ái” của Hồ Chủ tịch, rất sâu sắc mãnh liệt, được nói đến nhiều trong thơ văn của Người thời kháng chiến:

“Lòng riêng riêng những bàng hoàng
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng.”

(*Đi thuyền trên sông Đáy – 1949*)

III. Kết bài:

- Cảnh khuya là một trong những bài thơ trăng đẹp nhất, hay nhất của chủ tịch Hồ Chí Minh.
- Vẻ đẹp màu sắc cổ điển kết hợp tài tình với tính thời đại.
- Cảm hứng thiên nhiên trữ tình hòa hợp, chan hòa với cảm hứng yêu nước.
- Bài thơ phản ánh một tâm hồn thanh cao, một phong thái ung dung tự tại của một nhà thơ chiến sĩ suốt đời hy sinh phấn đấu cho độc lập, tự do của đất nước và hạnh phúc của nhân dân. Cảnh khuya là bài tứ tuyệt kiệt tác mệnh mệnh, bát ngát tình.

IV. LUYỆN TẬP.

BT1. Cảm nhận về hình ảnh người chiến sĩ cộng sản trong bài thơ Cảnh khuya của Hồ Chí Minh

Gợi ý

*Ôi sáng xuân nay xuân bốn mốt
Trắng rừng biên giới nở hoa mơ
Bác về im lặng con chim hót
Thánh thót bờ lau vui ngẩn ngơ*

Đó là những vần thơ của Tố Hữu viết về giây phút kì diệu, Bác trở về sau ba mươi năm bôn ba nước ngoài tìm đường đi cho dân tộc.

Mùa xuân năm 1941 Bác Hồ về nước trực tiếp lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Căn cứ địa Việt Bắc được chọn làm thủ đô kháng chiến. Trong chiến dịch Thu Đông 1947 ta thắng lớn trên chiến trường Việt Bắc. Cùng thời gian này Bác Hồ viết bài thơ Cảnh khuya. Bài thơ tả cảnh núi rừng Việt Bắc trong đêm trăng đẹp và thể hiện ý chí chiến đấu vì dân tộc của người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa

Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa

Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,

Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà

Cảnh rừng Việt Bắc được mở ra bằng tiếng suối êm đềm trong mát rì rào ngày đêm vọng đến. Trong đêm thanh vắng, tiếng suối nghe rõ lắm. Tiếng du dương huyền diệu được tác giả cảm nhận như tiếng hát xa. Đây chính là nét nghệ thuật "lấy động tả tĩnh", chỉ có âm thanh của suối chảy trong đêm mọi vật chìm trong giấc ngủ, trong chiến trường máu lửa mà có tiếng suối chảy êm ái như vậy thật là tuyệt vời làm sao. Tiếng

suối không đơn thuần là dòng chảy tự nhiên mà nó mang hơi ấm con người. Khi người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi lui về ở ẩn tại Côn Sơn cũng đã có những cảm nhận rất tinh tế:
Côn Sơn suối chảy rì rầm

Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai

Tiếng suối nghe như tiếng đàn cầm, bản nhạc đưa hồn con người ta vào cõi mộng lung, cả hai nhà quân sự, chính trị tuy thời gian sống khác nhau nhưng có những cảm nhận hết sức tinh tế về âm thanh của tiếng suối trong đêm khuya. Sau âm thanh của tiếng suối là ánh trăng chiến khu. Ánh trăng bao phủ khắp không gian, ánh trăng lồng vào cỏ thụ, như hòa quyện vào cảnh vật tràn gian. Trăng được nhân hóa, được nhắc lại khiến bức tranh, cảnh đẹp đêm trăng lồng lẫ hơn, thơ mộng hơn. Gợi cho ta nhớ đến những câu thơ trong Chinh phụ ngâm:

Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm

Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông,

Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng...

Hai vế đối nhau trăng lồng cỏ thụ, bóng lồng hoa tạo cho cảnh vật sự cân xứng hài hòa. Bức tranh đêm chiến khu thật đẹp đầy chất thơ. Thi sĩ với tâm hồn thanh cao đang tận hưởng những giây phút thần tiên của thiên nhiên.

Người nghệ sĩ thôn thức lòng mình trước cảnh đẹp đêm trăng, say sưa ngây ngất:

Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà

Chưa ngủ để ngắm trăng, chưa ngủ để lo nỗi nước nhà. Thơ xưa nói nhiều về trăng các thi nhân thường tìm đến chốn lâm tuyền lánh đục, tránh cuộc đời bụi bặm bon chen nhưng Bác Hồ của chúng ta tìm nơi thiên nhiên để sống giữa thiên nhiên, để hoạt động cách mạng – bởi Bác là chiến sĩ cộng sản:

Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng

Cuộc đời cách mạng thật là sang

(Tức cảnh Pắc Bó)

Sống giữa thiên nhiên bao la bát ngát, say đắm trong ánh trăng nhưng chính trong sự say đắm đó vẫn là đăm quân sự lãnh đạo con thuyền cách mạng của nước nhà. Trong bài thơ này có đầy đủ các yếu tố của một bài thơ cổ thi: có suối, có trăng... Nhưng trong cái cổ đó lại có cái chất hiện đại, chất thép - người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh. Đêm trăng nơi chiến khu Việt Bắc thật là đẹp, ngời ngấm trăng mà lòng tê tái trước nước nhà còn lầm than nô lệ vì lẽ đó nên người:

Chất thép của người chiến sĩ cộng sản còn được thể hiện khá sâu sắc khi bị giam trong tù ngục:

Trong tù không rượu cũng không hoa

Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ

Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ

(Ngắm trăng)

Người thi sĩ cũng không thể hững hờ trước cảnh đẹp đêm nay, và như vậy ánh trăng đã chủ động tìm đến với thi nhân, vàng trăng dường như biết được và ghi lại tâm trạng bồn chồn thao thức của thi nhân. Tâm trạng đó chính là nỗi nước nhà đang canh cánh bên lòng.

Đêm nay nơi núi rừng chiến khu Việt Bắc, vẫn là ánh trăng ấy, ánh trăng vẫn vằng vặc trên bầu trời, nhưng trăng có biết không trời Nam đang lầm than nô lệ muốn thành thoi mà thường ngoạn trọn vẹn cảnh đẹp đêm nay sao thể yên lòng. Trong lòng người thi sĩ ấy đang chất chứa bao nỗi niềm, nỗi niềm lo cho nước cho dân. Đây chính là chất "thép", chất chiến sĩ mà Bác Hồ đã từng nhắc đến:

Thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp

Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi sông

Nay ở trong thơ nên có thép

Nhà thơ cũng phải biết xung phong

Vẻ đẹp người chiến sĩ cộng sản hiện lên trong bài thơ Cảnh khuya thật đẹp, thật ngạo ngừ.

Bác Hồ vừa có tâm hồn thi sĩ lại vừa có cốt cách của người chiến sĩ.

Bác của chúng ta là như vậy, yêu thiên nhiên, chan hòa với thiên nhiên nhưng cũng yêu nước thương dân tha thiết. Bài thơ là bức tranh tràn ngập ánh trắng nơi núi rừng Việt Bắc - nơi ấy người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

về nặng nề, thấm mệt của chiếc thuyền khi chậm chạp neo vào bến đỗ. Nó lặng im "Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ". Trong câu thơ này, Tế Hanh đã sử dụng biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác một cách một cách tinh tế. "Nghe" là động từ chỉ hoạt động của thính giác, "thấm" lại là cảm nhận của xúc giác. Con thuyền nằm nghỉ đồng thời cảm nhận từng chuyển động tinh vi nhất đang diễn ra trong mình. Cách viết ấy vừa gợi sự mệt nhọc thấm thía của con thuyền vừa thể hiện được sự tinh tế tuyệt vời của nhà thơ, tưởng như Tế Hanh đồng cảm sâu sắc với cảm giác, cảm xúc của con thuyền... Khổ thơ trên là một trong những khổ thơ hay nhất trong bài thơ "Quê hương" của Tế Hanh. Đọc khổ thơ, người đọc có thể cảm nhận trong đó bao nhiêu niềm yêu mến, tự hào về quê hương xứ sở của nhà thơ.

BT2: Anh chị Chứng minh rằng những bài thơ em đã học như Cảnh khuya của Hồ chủ tịch, Khi con tu hú của Tố Hữu, và Quê hương của Tế Hanh... đều biểu hiện rõ tình cảm tha thiết của các nhà thơ đối với thiên nhiên, đất nước.

Hướng dẫn

Mở bài: Chứng minh bài thơ Cảnh Khuya, Khi con tu hú, Quê Hương biểu hiện tình cảm của nhà thơ đối với quê hương đất nước

Thiên nhiên, phong cảnh luôn là đề tài mà được các nhà thơ yêu thích và nhất là khi nói về tình yêu quê hương đất nước. Tình cảm rộng lớn ấy kết hợp với thiên nhiên hùng vĩ dường như là một chủ đề không bao giờ phai nhạt trong nền văn học nước ta. Trong đó phải nhắc tới ba bài thơ được yêu thích nhất đó là Cảnh khuya của Hồ Chí Minh, Khi con tu hú của Tố Hữu và cuối cùng là Quê hương của Tế Hanh.

Thân bài: Chứng minh bài thơ Cảnh Khuya, Khi con tu hú, Quê Hương biểu hiện tình cảm của nhà thơ đối với quê hương đất nước

Chỉ có thiên nhiên mới có thể làm tâm hồn ta thư thái, thanh thản, tinh thần sảng khoái. Hòa mình vào thiên nhiên cảm thấy tâm hồn ta nhẹ nhõm, bay bổng thả mình theo những làn gió thổi... tất cả đều có đặc điểm chung là toát lên tình yêu quê hương đất nước tha thiết, đắm say. Mỗi bài thơ là một dòng cảm xúc riêng của tác giả, là một bức tranh thiên nhiên tươi sáng đẹp đẽ dưới con mắt của người thi sĩ đều ẩn chứa tình cảm sâu đậm với quê hương.

“ Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa

Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà”.
(Cảnh khuya – Hồ Chí Minh)

Bốn câu thơ là tâm trạng của người thi sĩ nhớ về quê hương khi bị giam cầm trên nơi đất khách quê người. Tiếng suối, tiếng hát, trăng, hoa đều là những hình ảnh thiên nhiên đẹp nhất được cảm nhận dưới con mắt của con người lạc quan, yêu đời.. và đặc biệt hơn cả là nó ẩn chứa lòng yêu nước sâu sắc: “chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà”. Với bốn câu thơ ngắn gọn, mà tác giả đã cho ta cảm nhận được lòng yêu nước nồng nàn, dù có bị giam trong ngục tối nhưng tinh thần lạc quan, yêu đời, tin tưởng vào một tương lai tươi sáng vẫn lan tỏa ra khắp không gian nơi đây. Gửi tâm tình của mình vào những hình ảnh vô cùng tươi đẹp, bút pháp ước lệ tô đậm thêm cho tình yêu của Người đối với đất nước. Cũng là viết về quê hương nhưng Tố Hữu lại vẽ một bức tranh vô cùng nhộn nhịp:

“khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đang chín trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào
Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không...”

Bức tranh thiên nhiên đồng quê vui nhộn với những tiếng tu hú gọi bầy, tiếng ve ngân râm ran, trên đồng lúa đã chín vàng rộ gọi theo trái cây bắt đầu căng mọng, ngọt dần. Nền trời xanh trong vắt, lại được điểm thêm đôi con diều nhào lộn trên không.... bức tranh đồng quê như hiện ra trước mắt người đọc, ta lại nhớ về một tuổi thơ đầy áp những tiếng cười và niềm vui. Nhưng đọc đến khổ thứ hai ta cảm nhận được cảm xúc của tác giả được đẩy lên đến đỉnh điểm, dường như tác giả muốn thoát ra khỏi sự kiềm chế, áp bức:

“Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ơi
Ngọt ngạt làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu”

Hình như đây cũng là tâm trạng của người chiến sĩ cách mạng, muốn thoát khỏi sự tù túng, muốn đi đến cái tự do. Muốn đạp tan cánh cửa ngột ngạt để hòa mình với thiên nhiên, đó là một tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu cái đẹp, mượn tiếng tu hú đến giải tỏa nỗi lòng của mình. Và cái chất muối nồng đậm trong bài thơ quê hương của Tế Hanh lại làm lòng ta càng thêm yêu quê thương tha thiết hơn:

“làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới
Nước bao vây cách biển nửa ngày sông.
Khi trời trong, gió nhẹ sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá:
Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt Trường Giang
Cánh buồm trương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...”

Khác với hai bài thơ trên, Quê hương của Tế Hanh lại là một bức tranh phong cảnh tuyệt đẹp của người dân làng chài. Tác giả nhớ đến từng con người, từng khung cảnh khi làm việc bầu trời trong xanh với từng cơn gió thổi nhẹ nhàng.... những chàng trai dướn thân rám nắng của mình ra biển đánh cá, tuy chiếc thuyền không to không đẹp

nhưng nó vẫn hăng hái ra biển không kém gì những con tuần mã. Đọc mấy câu thơ đầu mà ta cảm thấy được vị muối nồng mặn trong từng câu từng chữ của thơ Tế Hanh, hiện lên là những con người lao động chất phác, cần cù, chăm chỉ. Tình cảm ấy thấm đượm trong từng câu thơ của ông, và ngẫm lại ta vẫn cảm nhận được vẫn vương đâu đó là chất muối mặn của người dân chài lưới.

Kết bài: Chứng minh bài thơ Cảnh Khuya, Khi con tu hú, Quê Hương biểu hiện tình cảm của nhà thơ đối với quê hương đất nước

Đều là thiên nhiên, đều là tình yêu quê hương đất nước mà mỗi bài thơ đều có những nét đẹp riêng, một vẻ đẹp riêng biệt. Mỗi bài thơ là mỗi bức tranh tâm trạng mà các nhà thơ gửi gắm, ta hiểu được phần nào tình yêu, tình thương của các tác giả khi hướng về quê hương. Là một đề tài không mới nhưng thiên nhiên, quê hương, đất nước luôn là đề tài mà các tác giả muốn hướng tới, đọc mỗi bài thơ ta càng cảm thấy yêu đất nước mình nhiều hơn.

BT3 Phân tích bức tranh thiên nhiên và bức chân dung tự họa của Hồ Chí Minh trong bài thơ Cảnh Khuya

Tập thơ Nhật kí trong tù được Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng tác khi Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giam cầm trong nhà tù Trung Quốc vào những năm 1942, 1943. Người viết tập thơ này dường như không có ý làm nghệ thuật, lưu danh hậu thế mà chỉ cốt để ngâm ngợi cho khuây khỏa những tháng ngày “mất tự do”. Tuy vậy, Nhật kí trong tù đã trở thành một tác phẩm lớn có giá trị về nhiều mặt trong lịch sử văn học Việt Nam cận, hiện đại. Nó có sức hấp dẫn lâu bền với nhiều thế hệ bạn đọc ở cả trong nước lẫn ngoài nước.

Mấy chục năm qua, kể từ khi tập thơ được công bố, nhiều người đã viết về tập thơ này. Họ nhấn mạnh đến giá trị phản ánh hiện thực, sức mạnh tố cáo của Nhật ký trong tù đối với chế độ nhà tù Quốc dân đảng Tưởng Giới Thạch. Tuy vậy, điều quan trọng nhất cần phải thấy: trước sau đây vẫn là một tập nhật kí bằng thơ, một tập nhật kí “hướng nội”, tác giả chủ yếu viết cho mình. Do đó, sức hấp dẫn của tập thơ chính là hình tượng của nhân vật trữ tình – tác giả Hồ Chí Minh, một chiến sĩ – thi sĩ. Vì vậy, hoàn toàn có lý khi sách giáo khoa Văn 12 đã khẳng định:

“Có thể xem Nhật kí trong tù như một bức chân dung tự họa con người tinh thần của Chủ tịch Hồ Chí Minh”

Đọc tác phẩm Nhật kí trong tù, chúng ta bắt gặp con người Hồ Chí Minh với tất cả vẻ đẹp, phong phú, sâu sắc trong tâm hồn, trong tính cách, trong cách nhìn, cách nghĩ suy về cuộc đời và con người. Nhật kí trong tù đúng là một “bức chân dung tự họa” bằng thơ về con người tinh thần của người sáng tạo ra nó.

Qua hơn một trăm bài thơ, ta có thể nhận thấy nổi khắc khoải nóng lòng, sốt ruột ngóng trông tự do của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đọc còn nhớ, mùa thu 1942, với tư cách là đại biểu cho phong trào cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh có trọng trách tìm sang

Trung Hoa đề bàn cách phối hợp hành động chống bọn đế quốc, phát xít. Nhưng vô cớ, Người bị bọn mật vụ Quốc dân đảng bắt giữ và sau đó, bị giải đi hết nhà lao này đến nhà lao khác, không được xét xử. Người cũng hoàn toàn không được biết đến bao giờ mình mới được trả tự do. Hồ Chí Minh đau khổ vô hạn và thấm thía sâu sắc nỗi “mất tự do”. Nỗi đau khổ này được tác giả bộc lộ trong khá nhiều bài thơ. Chẳng hạn như trong một lần chuyển đổi nhà lao có bọn “cảnh binh khiêng lợn cùng đi”, Bác đã viết những câu thơ đầy cay đắng, biểu lộ một qui luật trong cuộc sống, mà qui luật này Người đã rút ra một cách thấm thía ngay trong cuộc sống đau khổ của chính mình:

Trên đời ngàn vạn điều cay đắng

Cay đắng chi bằng mất tự do

Hay, trong một bài thơ khác, bài Bị hạn chế, Hồ Chí Minh cũng khẳng định: *Đau khổ chi bằng mất tự do*

Nỗi sốt ruột khắc khoải chờ mong kéo dài theo ngày tháng đã chuyển thành sự giận dữ, phẫn nộ. Người đã đặt cho bài thơ một nhan đề hết sức độc đáo là chỉ có một dấu hỏi chấm (?)

Quảng Tây đi khắp lòng oan ức

Giải đến bao giờ, giải tới đâu?

Bên cạnh con người nóng lòng, sốt ruột, đau khổ vô hạn vì mất tự do, người đọc còn bắt gặp trong Nhật kí trong tù một con người hoàn toàn tự chủ về mặt tinh thần, luôn bình thản ung dung, tự tại, tâm hồn như bay lượn trên bầu trời tự do, không sức mạnh của nhà tù nào giam hãm được. Như vậy, có thể nói chúng có thể giam cầm được thể xác Bác, nhưng không khi nào chúng có thể giam cầm được tinh thần Bác. Điều này đã được chính tác giả thể hiện qua hai câu thơ mở đầu, được xem như lời đề từ của tập Nhật kí trong tù:

Thân thể tại ngục trung

Tinh thần tại ngục ngoại

Có nghĩa là:

Thân thể ở trong lao

Tinh thần ở ngoài lao.

Và không ít lần, Hồ Chí Minh thấy mình là “khách tự do”, thanh thản, ung dung, tự tại như là một khách tiên. Điều này được thể hiện qua khá nhiều bài thơ như Đi Nam Ninh, Giải đi sớm, Vào nhà lao huyện Tĩnh Tây và có lẽ tiêu biểu phải kể đến bài Ngắm trăng sau đây:

Trong tù không rượu cũng không hoa

Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ;

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,

Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.

Trong bài thơ này hoàn toàn không thấy tác giả nói đến nỗi đau khổ, bôn chôn vì bị mất tự do, mà chỉ thấy hình tượng một thi sĩ hết sức nhạy cảm và tinh tế trước vẻ đẹp của thiên nhiên.

Thực ra, trong chốn lao tù, ắt hẳn người thi sĩ đâu có được thưởng trăng một cách thoải mái. Có lẽ, song cửa nhà lao chỉ đủ cho lọt qua một chút ánh trăng thấp thoáng mà thôi. Song, cho dù chỉ như thế, nhưng với sức tưởng tượng phong phú, với tâm hồn yêu mến thiên nhiên, Hồ Chí Minh cũng cảm thấy dạt dào thi hứng, cũng cảm thấy bồi hồi xao xuyến trước cảnh đẹp của đêm trăng. Câu thơ thứ hai nguyên văn chữ Hán là:

Đối thử lương tiêu nại nhược hà?

Có nghĩa: *Trước cảnh đẹp đêm nay biết thế nào?*

Câu thơ dường như có một chút bối rối. Cái bối rối rất thi sĩ... Tiếc rằng câu thơ dịch “*Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ*” đã làm mất “cái bối rối” rất thi sĩ đó. Người xưa thưởng trăng thường hay có rượu và hoa. Ở trong tù, Hồ Chí Minh làm sao có được những thứ này? Cho dù thế, thi hứng của nhà thơ vẫn dạt dào:

*Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.*

Thi nhân và ánh trăng tựa hồ như đôi bạn tri âm, tri kỉ, có sự giao hòa tuyệt diệu. Ánh trăng vô tri vô giác qua tâm hồn của người tù thi sĩ trở thành một nhân vật đáng yêu, có tâm trạng, có linh hồn. Trên đây là những câu thơ đặc biệt ý vị. Ý vị không phải chỉ xuất phát từ kĩ thuật làm thơ mà điều quan trọng nhất vẫn là tâm hồn, là xúc cảm của người tù – thi sĩ Hồ Chí Minh...

Đúng là đọc Nhật kí trong tù, chúng ta được chứng kiến nhiều cuộc vượt ngục bằng tinh thần của người tù Hồ Chí Minh. Khi thì Người thả hồn theo một áng mây trôi, một cánh chim chiều, một vầng trăng non, lúc thì Người dõi theo một vầng dương buổi sớm, một cảnh làng xóm ven sông, hay cảnh buổi tối khi cô thôn nữ vừa xay xong ngô tối thì lò than đã ứng hồng. Đặc biệt, tâm hồn của Hồ Chí Minh luôn hướng về Tổ quốc, về đồng chí, đồng bào; ngay trong giấc ngủ, Người cũng luôn mơ về đất nước thân yêu. Có những đêm, Bác trần trọc mãi không sao ngủ được, đến “*Canh bốn; canh năm vừa chợp mắt – Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh*”

Ngoài ra, trong “*bức chân dung tự họa*” của Hồ Chí Minh ta còn bắt gặp một trí tuệ lớn, một tầm tư tưởng lớn. Trí tuệ lớn trước hết thường được thể hiện qua cái nhìn đối với hiện thực. Hơn ai hết, Bác thấy rõ những bất công vô lí trong nhà tù Quốc dân đảng Tưởng Giới Thạch. Nhà tù này chính là nước Trung Hoa rộng lớn khi đó thu nhỏ. Bên cạnh đó, từ những sự việc nhỏ nhoi, tầm thường hằng ngày, với trí tuệ mẫn tiệp, Hồ Chí Minh rút ra được những khái quát, tìm ra qui luật của cuộc sống thông qua sự từng trải,

sự chiêm nghiệm của chính bản thân mình. Vì vậy, một số câu thơ, bài thơ của Người có ý vị triết lý thâm trầm sâu sắc. Chẳng hạn, từ việc “Học đánh cờ”, Người rút ra tầm quan trọng của thời cơ đối với sự thành bại trong hoạt động của con người:

*Lạc nước hai xe đành bỏ phí,
Gặp thời một tốt cũng thành công.*

Hay, nhà thơ khẳng định bản chất lương thiện của con người và sự ảnh hưởng của hoàn cảnh giáo dục:

*Ngủ thì ai cũng như lương thiện
Tỉnh dậy phân ra kẻ dữ, hiền.
Hiền, dữ phải đâu là tính sẵn
Phần nhiều do giáo dục mà nên*

Đồng thời, Hồ Chí Minh cũng có những chiêm nghiệm đúng đắn về “Đường đời hiểm trở”, về sự phức tạp khó khăn trong cuộc sống xã hội:

*Núi cao gặp hổ mà vô sự
Đường phẳng gặp người bị tống lao*

Tuy nhiên, những nhận xét khái quát về cuộc đời, về con người của Hồ Chí Minh không bao giờ có ý vị yếm thế hay hư vô mà Người luôn hướng con người tới những hành động thiết thực để cải tạo con người, cải tạo hoàn cảnh. Điều đó chứng tỏ lòng tin vững chắc của nhà thơ vào bản chất, tốt đẹp của con người. Khi Bác khẳng định “Hiền dữ phải đâu là tính sẵn - Phần nhiều do giáo dục mà nên” tức là Người đặt ra vấn đề giáo dục và tin tưởng ở kết quả xây dựng lực lượng cách mạng về sau. Những ai đã được sống gần Hồ Chí Minh đều nhận thấy sức mạnh cảm hóa của Bác. Niềm tin vào con người là hạt nhân quan trọng tạo nên niềm tin vào sự nghiệp cách mạng ở Hồ Chí Minh. Qua bài Đi đường, Bác thể hiện khá tập trung ý tưởng chinh phục khó khăn, hướng tới cuộc sống, hướng tới tương lai:

*Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao chập chùng.
Núi cao lên đến tận cùng
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non*

Ngay trong cảnh gian khổ, khó khăn, Người vẫn nhìn thấy ánh sáng của tương lai tươi sáng:

*Trong ngục giờ đây còn tối mịt
Ánh hồng trước mặt đã bừng soi.*

Hồ Chí Minh luôn có cái nhìn biện chứng về sự vận động của đời sống của tự nhiên. Bởi vậy, thơ Người viết trong tù vẫn khiến cho người đọc thêm niềm tin vào cuộc sống, vào con người. Có đêm gà vừa gáy lần đầu tiên, trời tối, gió rét, Hồ Chí Minh đã phải

chuyển lao. Nhưng bỗng chốc, dưới con mắt của người tù thi sĩ, cảnh vật liên biến đổi, ánh sáng bình minh ấm áp rực rỡ xua tan bóng tối, người tù bỗng trở thành thi nhân nồng nàn thi hứng... như trong bài thơ Giải đi sớm. Đây là bài thơ quen thuộc với nhiều người

Dẫu sao, vẫn sẽ là một thiếu sót rất lớn, nếu như viết về “bức chân dung tự họa” nói trên, ta không đề cập tới lòng nhân ái bao la, sâu sắc của Bác Hồ.

Trong bài Bác ơi! Tố Hữu đã viết được những câu thơ rất hay, rất đúng về con người Chủ tịch Hồ Chí Minh

*Bác ơi, tim Bác mênh mông thế
Ôm cả non sông, mọi kiếp người!*

Trước hết trái tim ấy dành cho những người lao khổ dù họ là người Trung Quốc hay người Việt Nam

Nhà thơ dễ dàng quên những đau đớn khổ sở mà mình phải chịu, nhanh chóng đồng cảm sâu sắc và phát hiện ra những bất hạnh, đau khổ của những người xung quanh để thông cảm, chia sẻ với họ. Bác thương cảm Vợ người bạn tù đến thăm chồng, đối với Cháu bé trong nhà lao Tân Dương, hay đối với Một người tù cờ bạc vừa chết... Chỉ cần nghe “Người bạn tù thổi sáo”, Bác chẳng những thấu hiểu nỗi lòng nhớ quê của anh ta, mà còn hình dung thấy ở chôn chân trời xa xôi kia có một phụ nữ bước lên một tầng lầu để ngóng trông chồng:

*Bỗng nghe trong ngục sáo vi vu
Khúc nhạc tình quê chuyển điệu sầu.
Muôn dặm quan hà khôn xiết nỗi,
Lên lầu ai đó ngóng trông nhau.*

Trong tù Bác gọi những người cùng bị giam là “nạn hữu” (bạn tù) và Người cùng chia sẻ với họ những nỗi niềm sâu kín hay cùng đùa vui trong cảnh ghẻ lở khổ sở:

*Mặc gấm bạn tù đều khách quý.
Gảy đàn trong ngục thả tri âm.*

Nhìn bao quát, tình yêu thương của Hồ Chí Minh mang tầm nhân loại rộng lớn. Điều này tạo nên giá trị đặc biệt của tập thơ

Ở con người tác giả, rõ ràng có sự thống nhất giữa các mặt đối lập. Bên cạnh sự nhạy cảm tinh tế, người đọc có thể nhận thấy ý chí sắt son, nghị lực phi thường, lớn lao, bền bỉ. Chất “tinh” và chất “thép” được kết hợp một cách tự nhiên, hài hòa trong tập Nhật kí trong tù. Đúng như cách đây mấy chục năm nhà thơ Hoàng Trung Thông đã nhận xét về thơ Hồ Chí Minh: “Vần thơ của Bác vần thơ thép”. “Thép” chính là tinh thần chiến đấu kiên cường, bất khuất. Nhưng điều đáng quý là chất “thép” ấy được toát ra một cách tự nhiên, bình dị trong tư thế ung dung, tự tại của một con người làm chủ mọi tình huống.

Có lần chuyển lao, Bác bị bọn lính xích chân vào thuyền, nhưng Người vẫn phát hiện cuộc sống đông đúc vui tươi của làng xóm bên sông, của những thuyền câu nhẹ lướt. Có lần, sau suốt một ngày đi xa vất vả, chiều xuống, Bác tới một xóm núi, gây ấn tượng đối với Người không phải là nổi gian truân đã qua hoặc sắp tới mà lại chính là cảnh “Cô em xóm núi xay ngô tối – xay hết lò than đã rực hồng”...

Chất “thép” thể hiện đặc biệt rõ ở sự kiên định vững vàng, sẵn sàng chiến thắng mọi gian lao thử thách khắc nghiệt. Đối với Bác, mọi gian lao đều được coi như là những sự thử thách để rèn giũa con người thêm vững vàng kiên định. “Nghe tiếng giã gạo”, Hồ Chí Minh làm thơ như để khuyên mình:

*Gạo đem vào giã bao đau đớn,
Gạo giã xong rồi trắng tựa bông.
Sống ở trên đời người cũng vậy,
Gian lao rèn luyện mới thành công.*

Ý thơ này, Người vẫn hằng tâm niệm. Bởi vậy, ngay ở lời đề từ của tập thơ Bác đã khẳng định “Muốn nên sự nghiệp lớn – Tinh thần càng phải cao”. Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh đến sự rèn luyện tu dưỡng của con người và Bác là một tấm gương sáng về tu dưỡng và rèn luyện này.

Nhật kí trong tù là một tập thơ có giá trị về nhiều phương diện. Sức hấp dẫn của tập thơ này trước hết đúng là sức hấp dẫn trong bức “chân dung tự họa con người tinh thần của Chủ tịch Hồ Chí Minh”. Hay nói cách khác, sức hấp dẫn của tập thơ chính là sức hấp dẫn của “chất người cộng sản Hồ Chí Minh” (Xuân Diệu) ... Là những cách nói khác nhau, nhưng tất cả đều nhằm khẳng định tác giả của Nhật kí trong tù là một nhân vật kiệt xuất, “đại trí”, “đại nhân” và “đại dũng”. Tập thơ thể hiện sinh động nhân vật kiệt xuất này.

ĐỀ BÀI

Sự phát triển của ý thức độc lập và tinh thần tự hào dân tộc qua "Chiếu dời đô" (Lý Công Uẩn), "Hịch tướng sĩ" (Trần Quốc Tuấn) và "Nước Đại Việt ta" (Trích "Bình Ngô đại cáo" - Nguyễn Trãi).

.....Hết.....

A. YÊU CẦU:

a. Kỹ năng:

- Làm đúng kiểu bài nghị luận văn học.

- Biết cách xây dựng và trình bày hệ thống luận điểm; sử dụng yếu tố biểu cảm, tự sự và miêu tả một cách hợp lí.

- Bố cục rõ ràng; kết cấu chặt chẽ; diễn đạt lưu loát, mạch lạc.

- Không mắc các lỗi: chính tả, dùng từ, ngữ pháp,...

b. Nội dung:

* Làm rõ sự phát triển của ý thức độc lập và tinh thần tự hào dân tộc qua một số tác phẩm văn học yêu nước trung đại (từ thế kỉ XI --> XV): "Chiếu dời đô" (Lý Công Uẩn), "Hịch tướng sĩ" (Trần Quốc Tuấn) và "Nước Đại Việt ta" ("Bình Ngô đại cáo" - Nguyễn Trãi).

* Học sinh có thể làm bài theo dàn ý sau:

1. Mở bài: (1đ)

- Dẫn dắt vấn đề: Truyền thống lịch sử hào hùng của dân tộc Việt Nam.

- Nêu vấn đề: ý thức độc lập và tinh thần tự hào dân tộc trong "Chiếu dời đô" (Lý Công Uẩn), "Hịch tướng sĩ" (Trần Quốc Tuấn) và "Nước Đại Việt ta" ("Bình Ngô đại cáo" - Nguyễn Trãi).

2. Thân bài: (7đ)

Luận điểm toàn bài: Sự phát triển của ý thức độc lập và tinh thần tự hào dân tộc trong: "Chiếu dời đô", "Hịch tướng sĩ" và "Nước Đại Việt ta" là sự phát triển liên tục, ngày càng phong phú, sâu sắc và toàn diện hơn.

Luận điểm 1: Trước hết là ý thức về quốc gia độc lập, thống nhất với việc dời đô ra chốn trung tâm thắng địa ở thế kỉ XI (Chiếu dời đô).

- Khát vọng xây dựng đất nước hùng cường, vững bền, đời sống nhân dân thanh bình, triều đại thịnh trị:

+ Thể hiện ở mục đích của việc dời đô.

+ Thể hiện ở cách nhìn về mối quan hệ giữa triều đại, đất nước và nhân dân.

- Khí phách của một dân tộc tự cường:

+ Thống nhất giang sơn về một mối.

+ Khẳng định tư cách độc lập ngang hàng với phong kiến phương Bắc.

+ Niềm tin và tương lai bền vững muôn đời của đất nước.

Luận điểm 2: Sự phát triển của ý thức độc lập và tinh thần tự hào dân tộc được phát triển cao hơn thành quyết tâm chiến đấu, chiến thắng ngoại xâm để bảo toàn giang sơn xã tắc ở thế kỉ XIII(Hịch tướng sĩ).

- Lòng yêu nước, căm thù giặc sâu sắc:
- + Ý chí xả thân cứu nước...
- Tinh thần quyết chiến, quyết thắng:
- + Nâng cao tinh thần cảnh giác, tích cực chăm lo luyện tập võ nghệ.
- + Quyết tâm đánh giặc Mông - Nguyên vì sự sống còn và niềm vinh quang của dân tộc.

Luận điểm 3: Ý thức độc lập và tinh thần tự hào dân tộc được phát triển cao nhất qua tư tưởng nhân nghĩa vì dân trừ bạo và quan niệm toàn diện sâu sắc về sự tồn tại độc lập có chủ quyền của dân tộc Đại Việt (Nước Đại Việt ta).

- Nêu cao tư tưởng "nhân nghĩa", vì dân trừ bạo...
- Chân lí về sự tồn tại độc lập có chủ quyền của dân tộc:
 - + Có nền văn hiến lâu đời.
 - + Có cương vực lãnh thổ riêng.
 - + Có phong tục tập quán riêng.
 - + Có lịch sử trải qua nhiều triều đại.
 - + Có chế độ chủ quyền riêng với nhiều anh hùng hào kiệt.

Tất cả tạo nên tầm vóc và sức mạnh Đại Việt để đánh bại mọi âm mưu xâm lược, lập nên bao chiến công oanh liệt...

c. Kết bài: (1đ)

- Khẳng định vấn đề...
- Suy nghĩ của bản thân....

Năm 1285, Thoát Hoan mang 50 vạn quân sang xâm lược nước ta. Trước đó, tại Hội nghị quân sự Bình Than, Trần Quốc Tuấn được vua nhà Trần trao trọng trách "Tiết chế thống lĩnh ".Ông đã viết “Hịch tướng sĩ” kêu gọi ba quân nâng cao cảnh giác, học tập binh thư, rèn luyện võ nghệ, sẵn sàng chiến đấu đánh thắng quân xâm lược phương Bắc. Cs thể xem "Hịch tướng sĩ" là một văn kiện lịch sử trọng đại hàm chứa tình cảm yêu

nước và khí phách anh hùng, đồng thời mang tính nghệ thuật độc đáo, xứng đáng là một kiệt tác trong nền văn học cổ Việt Nam. Vì thế khi nhận xét về tác phẩm này có ý kiến cho rằng "Hịch tướng sĩ" của Trần Quốc Tuấn là văn sôi sục nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến quyết thắng. Đó là một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên - Mông .

Luận điểm 1: “Hịch tướng sĩ” là tiếng nói của vị Thống soái sục sôi nhiệt huyết.

Cái lo buồn, nỗi căm giận, niềm khao khát của Trần Quốc Tuấn thể hiện trong bài hịch sục sôi một bầu máu nóng. Mối quan hệ của vị Quốc công với tướng sĩ là mối quan hệ "chủ - tớ" nhưng chứa chan tình nghĩa, đồng cam cộng khổ, vào sinh ra tử có nhau: "... lúc mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười".

Trước sự hoành hành của sứ giặc, trước họa xâm lăng của đế quốc Nguyên - Mông, ông mang một tâm trạng cay đắng, thao thức suốt những đêm dài. Tâm trạng ấy của ông là cả một bầu nhiệt huyết sôi sục: "Huống chi, ta cùng các người sinh phải thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau".

Bằng một nhãn quan chính trị sâu sắc, cảnh giác, vị Tiết chế đã vạch trần dã tâm của bọn bành trướng phương Bắc muốn biến nước ta thành quận huyện của chúng, lên án hành động vơ vét của kho, "đòi ngọc lụa " "thu bạc vàng ” để thỏa lòng tham không cùng của lũ sứ giặc Mông Cổ. Ông nhắc tướng sĩ không được khoan tay, ngồi nhìn giặc lấn tới, vì như thế "Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao khỏi để tai vạ về sau"

Phần cuối bài hịch, là lời khuyên răn, trách cứ tướng sĩ về việc học tập binh thư cũng sục sôi nhiệt huyết sáng ngời đạo "thần - chủ " và lập trường "nghịch thù". Giọng văn hùng hồn, trang nghiêm, cảm hóa lòng người sâu sắc: "Nếu các người biết chuyên tập sách này theo lời dạy bảo của ta thì mới phải đạo thần chủ, nhược bằng khinh bỏ sách này, trái dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù"

Luận điểm 2: "Hịch tướng sĩ" còn là một tác phẩm tràn đầy khí thế quyết chiến quyết thắng được thể hiện ở thái độ căm thù giặc, quan niệm sống và chết, nô lệ và tự do, v.v... Ở khía cạnh nào, biểu hiện nào, tác giả cũng biểu lộ một chí khí anh hùng, lẫm liệt và quyết chiến quyết thắng!

Với lũ giặc Nguyên - Mông thì quyết không thể dung tha! Hiện tại chưa xả thịt, lột da, nuốt gan, uống máu quân thù thì đau đớn vô cùng: "tối bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa". Với lũ giặc Nguyên - Mông, tướng sĩ chỉ có một quyết tâm, một hành động, một ý chí: "Dầu cho thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng."

Vì Tổ quốc Đại Việt muôn quý nghìn yêu mà tướng sĩ chỉ có một con đường, một hành động "huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên khiến cho người giỏi như Bàng Mông, nhà nề là Hậu Nghệ, có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết làm rửa nhục Văn Nam Vương ở Cảo Nhai...".

Vì Tổ quốc Đại Việt nên không thể mất cảnh giác và chiến bại, để đến nỗi "ta cùng các ngươi sẽ bị giặc bắt, đau xót biết chừng nào" không những thế "ta kiếp này chịu nhục, rồi đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, đến gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận.."

Vì sự sống còn và niềm vinh quang của dân tộc mà quyết tâm đánh thắng giặc Nguyên - Mông để "tông miếu ... được muôn đời tế lễ ", "tổ tông... được thờ cúng quanh năm ", để tên họ tướng sĩ "sử sách lưu thơm". "Hịch tướng sĩ" truyền đến ba quân khí thế, tinh thần quyết chiến quyết thắng, biến thành sức mạnh sát Thát đưa đến những thắng lợi, những chiến công giòn giã: "Chương Dương cướp giáo giặc - Hàm Tử bắt quân thù (Trần Quang Khải) bảo toàn sơn hà xã tắc.

Luận điểm 3: Có thể nói "Hịch tướng sĩ" là một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên - Mông. Thế kỉ XII, XIII trên một vùng địa lý mênh mông, hàng chục quốc gia, hàng trăm thành trì từ Hoa Bắc xuống Hoa Nam, từ Trung Á tới sông Vônga,... đã bị vó ngựa quân xâm lược Mông cổ giày xéo, nghiền nát. Một nhà thơ Ác-mê-ni trong thế kỉ XIII đã viết:

"Không còn một dòng suối, một con sông nào

không tràn đầy nước mắt chúng ta;

Không còn một ngọn núi, một cánh đồng nào

không bị quân Tác-ta giày xéo".

Quân Tác-ta là đoàn kị binh của đế quốc Mông Cổ. Thế mà, cả ba lần, giặc Nguyên - Mông sang xâm lược nước ta đều bị đại bại thảm hại. Quân dân Đại Việt đã đoàn kết một lòng, từ vua tới tướng sĩ đều nêu cao tinh thần quyết chiến quyết thắng. Vai trò của Trần Quốc Tuấn là cực kì to lớn: "Tiếng thơm đồn mãi - Bia miệng không mòn" (Đăng giang phú).

Các tướng sĩ đời Trần có một số là anh hùng - thi sĩ như Trần Quang Khải, Phi Ngũ Lão, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông cũng là những vua anh hùng - thi sĩ. Thơ văn của họ chứa chan tinh thần yêu nước:

- "Xã tắc hai phen chồn ngựa đá

Non sông nghìn thuở vững âu vàng

(Trần Nhân Tông)

- "Chương Dương cướp giáo giặc

- Hàm Tử bắt quân thù

Thái bình nên gắng sức

Non nước ấy nghìn thu"

(Trần Quang Khải)

Các bài thơ này đều tiêu biểu cho "Hào khí Đông A". Nhưng như đã phân tích ở trên, nội dung và tác dụng to lớn và sâu sắc của "Hịch tướng sĩ" nó xứng đáng là tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất thời đại chống Nguyên Mông.

"Hịch tướng sĩ" cùng với các chiến công như Chương Dương, Hàm Tử, Bạch Đằng- đã gắn liền với tên tuổi vị anh hùng Trần Quốc Tuấn, làm sáng ngời sử sách. Nó khúc tráng ca chống xâm lăng. Nó tiêu biểu cho khí phách anh hùng, tư thế hiên ngang, lẫm liệt của đất nước và con người Đại Việt.

Sống trong tư thế hiên ngang! Biết nhìn xa trông rộng, cảnh giác trước âm mưu thâm độc của mọi kẻ thù! Chết vinh còn hơn sống nhục trong kiếp ngựa trâu! v..v... Đó là những tư tưởng lớn nhất, bài học sâu sắc nhất mà Trần Quốc Tuấn muốn bày tỏ với

tướng sĩ, với nhân dân ta, với mỗi con người Việt Nam trong mọi thời đại qua "Hịch tướng sĩ".

Trong bài "Bạch Đằng giang phú", Trương Hán Siêu đã viết: trận Bạch Đằng mà đại thắng - Bởi Đại Vương coi thế giặc nhàn". "Thế giặc nhàn" là thế giặc dễ đánh thắng! Đó là một câu nói bất hủ của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn - người anh hùng vĩ đại của dân tộc ta.

Đã trải qua hơn 800 năm nhưng “Hịch tướng sĩ” mãi là bài ca yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Đó là áng văn chính luận, hùng hồn đanh thép, sục sôi nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến quyết thi mang sức mạnh của muôn vạn hùng binh. Mỗi lần đọc lại tác phẩm, lòng em lại có cảm xúc tự hào về truyền thống cha ông, truyền thống yêu nước quật cường, khí phách hiên ngang lừng lẫy.

BÀI ĐÁNH NHAU VỚI CỐI XAY GIÓ

I. Vài nét về tác giả , tác phẩm:

Giáo viên cho học sinh nhắc lại những nét cơ bản về tác giả , tác phẩm.

II. Giáo viên nhắc lại những nội dung chính của văn bản

III. Đề văn luyện tập :

Đề 1: Sự tương phản của thầy trò Đôn Ki-hô -tê và Xan – chô -Phan –xa trong đoạn trích Đánh nhau với cối xay gió cho thấy những nét tốt xấu, hay dở của từng người. Phân tích đoạn trích để làm rõ.

Dàn ý

A. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả Đôn-ki-hô-tê và đoạn trích Đánh nhau với cối xay gió.
- Hai thầy trò Đôn-ki-hô-tê và xan-cho-Pan-xa có nhiều nét tương phản tạo nên tiếng cười đặc sắc của tác phẩm.

B. Thân bài:

1. Tổng:

- Tóm tắt vị trí đoạn trích trong tác phẩm
- Khái quát ý nghĩa bao trùm trong đoạn trích làm nổi bật sự tương phản của hai thầy trò

2. Phân:

a. Sự khác nhau trong nhận thức: Đôn-ki-hô-tê nhìn những chiếc cối xay gió thành ba bốn chục tên khổng lồ và hăm hở trước thử thách để chứng tỏ lòng can đảm hiệp sĩ. Xan cho-Pan xa tỉnh táo nói rõ cho thầy nhưng không ngăn cản được ý định điên rồ của Đôn-ki-hô-tê

b.Cuộc chiến đấu với những cối xay gió: kết cục đậm tính bi hài kịch, khi ảo tưởng hiệp sĩ chuốc lấy hậu quả thảm thương.Nhưng cũng giúp ta nhận ra lòng quả cảm thực sự của chàng hiệp sĩ đối lập với thái độ cầu an thân nhiên của giám mã.

c.Lời cảnh tỉnh của Xan chô: Thái độ chế giễu của tác giả trước lí tưởng hiệp sĩ lỗi thời.Sự điên rồ quá mức của Đôn-ki-hô-tê khi không chấp nhận thất bại cũng là minh chứng cho lòng kiên trì, trung thành với lí tưởng cao đẹp

d.Sự khác biệt trong tính cách hai thầy trò: Câu chuyện trên đường đi cùng với những sự phân biệt mang màu sắc hài hước giữa hiệp sĩ và giám mã.Xan cho hiện ra là một gã nông phu tầm thường bị dục vọng chi phối, chỉ lo hưởng thụ.Còn Đôn-ki-hô-tê là hiện thân của một lí tưởng viễn vông thiếu thực tế.

3.Hợp:

- Đánh giá ý nghĩa của đoạn trích, rút ra những nhận xét tốt xấu, hay dở của hai nhân vật.

- Đánh giá tư tưởng của tác giả: Một mặt châm biếm ảo tưởng phi thực tế, mặt khác đối lập giữa lí tưởng nhân văn với dục vọng đậm bản năng.

C.Kết bài: Nêu cảm nhận về ý nghĩa đoạn trích, rút ra bài học từ sự khác biệt của hai nhân vật, hướng tới sự hoàn thiện nhận thức, hành động và tình cảm.

Đề 2: Hãy tóm tắt cảnh “Đánh nhau với cối xay gió” trong tác phẩm Đôn-ki-hô-tê của Xec-van-tex.

Bài làm:

Đôn-ki-hô-tê lại dẫn thân vào chinh chiến.Thầy cưỡi ngựa đi trước, trò cưỡi lừa theo sau.Chợt nhìn thấy ba bốn chục cối xay gió giữa đồng, Đôn-ki-hô-tê cho đó là lũ khổng lồ hung tợn phả xông ra kết liễu đời chúng.Nhất định sẽ giàu to, sau khi đánh thắng thu chiến lợi phẩm.Mặc cho giám mã Xan chô-Pan xa can ngăn, Đôn-ki-hô-tê vẫn hăng máu thúc con chiến mã Rô-xi-nan-tê xông lên.Vừa lúc ấy, gió thổi mỗi lúc một mạnh.Lão hiệp sĩ vừa hét lớn vừa xông vào bắt bọn khổng lồ đền tội! Gió nổi lên dữ dội, cánh quạt quay tít khiến ngọn giáo gãy tan tành, cả người lẫn ngựa ngã chổng kèn ra đất.Giám mã thúc lừa tới cứu thì thấy chủ nằm không cựa quậy sau cái ngã như trời giáng.Sau khi hồi tỉnh, Đôn-ki-hô-tê cho rằng Pháp sư Phơ-re-xtôn đã đánh cắp thư phòng và sách vở của mình, nay lại tước mất phần vinh quang chiến thắng.

Xan chô vực Đôn-ki-hô-tê ngồi lên ngựa, hai người lại tiếp tục tiến lên.Tuy buồn phiền về việc mất ngọn giáo, nhưng Đôn-ki-hô-tê vẫn cảm khái nhắc lại chuyện hiệp sĩ Va-gax lúc chiến đấu bị gãy gươm đã nhổ cây sồi làm vũ khí, giết được bao quân giặc Mô-rô, trở thành ‘hiệp sĩ diệt địch’ lừng danh.Đôn-ki-hô-tê cao hứng nói mình sẽ nhổ một cây sồi làm vũ khí và sẽ lập nên những chiến công mới phi thường.

Hai thầy trò nói chuyện.Thầy tuyên bố mình không kêu đau vì các hiệp sĩ giang hồ có bị thương cũng không được rên rỉ.Còn giám mã thì được Đôn-ki-hô-tê cho phép cứ việc rên la vì cho tới nay chưa thấy sách kiếm hiệp nào ngăn cấm cả.

Đến bữa ăn, thầy bảo chưa muốn ăn ,còn giám mã ngồi trên mình lừa ăn một cách khoái trá, tu rượu ngon lành.Xan tro Pan xa cảm thấy cái nghề đi tìm kiếm chuyện phiêu lưu tuy có nguy hiểm song không đến nỗi vất vả!

Đêm đó, hai thầy trò ngủ dưới gốc cây.Đôn bê một cành khô lấp vào cán gãy làm thành một ngọn giáo.Suốt đêm thao thức chỉ nhớ tới nàng.Xan thì ngủ một giấc đến

sáng, vừa mở mắt đã tu rượu chỉ lo bầu rượu đã vơi khó tìm được nơi mua rượu, còn hiệp sĩ không ăn sáng vì theo lão nói chỉ cần nghĩ đến người yêu cũng no rồi

Đề 3: Phân tích và nêu cảm nghĩ về cảnh ‘ đánh nhau với cối xay gió’ trong tác phẩm Đôn-ki-hô-tê của nhà văn Tây Ban Nha Xec-van-tex.

Đề số 3 học sinh làm tại lớp

BÀI

HAI CÂY PHONG

Ai- ma-tốp

I.Vài nét về tác giả , tác phẩm

1.Tác giả: Ai-ma-tốp sinh năm 1928, ở làng Sê-ke-rơ (Cộng hoà Kur-rơ-gur-xtan).Hoạt động văn học của ông bắt đầu từ năm 1952.Tác phẩm đầu tiên khiến Ai-ma-tốp nổi tiếng là tập Chuyện núi đồi và thảo nguyên.Sau đó các tác phẩm: Cánh đồng mẹ, Vĩnh biệt Giun-xa-rư, Con tàu trắng...Đề tài chủ yếu trong các truyện ngắn của Ai-ma-tốp là cuộc sống khắc nghiệt nhưng cũng đầy chất lãng mạn của người dân vùng đồi núi Kur-rơ-gur-xtan; tình yêu; tình bạn; tinh thần dũng cảm vượt qua những thử thách ;hi sinh thời chiến tranh; thái độ tích cực đấu tranh của tầng lớp thanh niên; trước hết là nữ thanh niên để thoát khỏi sự ràng buộc của những tập tục lạc hậu.

2.Tác phẩm:

Văn bản Hai cây phong là phần đầu truyện ‘ Người thầy đầu tiên’.

II.Luyện tập

Đề 1: Hai cây phong – hình ảnh thân thuộc của quê hương đã được cảm nhận bằng tất cả rung động trong trẻo nhất của tuổi thơ.Hãy phân tích vẻ đẹp ấy qua tâm hồn của nhân vật “ tôi” – người họa sĩ.

Bài viết gợi ý:

Truyện Người thầy đầu tiên của nhà văn Ai-ma-tốp đã đưa chúng ta về với làng nhỏ Ku-ku-rêu của nước cộng hoà Kur-rơ-gur-xtan thuộc Liên Xô(cũ).Câu chuyện về người chiến sĩ Hồng quân, đoàn viên thanh niên cộng sản Duy-sen – người thầy đầu tiên đã trồng hai cây phong nhỏ cùng cô bé An-tư-nai thừa trước.Bốn chục năm sau, cô bé đã là một viện sĩ danh tiếng, còn Hai cây phong đã trở thành một phần không thể thiếu, trong kí ức làng quê của biết bao thế hệ dân làng Ku-ku-rêu.

Kỷ niệm gắn bó với hai cây phong được kể lại theo hai mạch dẫn lồng vào nhau: mạch dẫn chuyện trực tiếp của nhân vật “tôi” – một họa sĩ đã lớn lên từ chính mảnh đất này và mạch kỉ niệm của cả một thế hệ “chúng tôi”. Kí ức đậm nét của tuổi thơ đã khiến cho người họa sĩ – nhân vật “tôi” đã tái hiện lại thật đẹp và xúc động hình ảnh hai cây phong – biểu tượng của quê hương, một mảnh hồn làng sống động.

Bắt đầu của những kí ức về làng quê là lời dẫn chuyện đưa người đọc trở về nơi nằm ven chân núi, trên một cao nguyên rộng, có những khe nước ào ào từ nhiều ngách đá đổ xuống. Ku-ru-rêu đã hiện ra với tất cả vẻ hoang sơ của thiên nhiên với thung lũng, thảo nguyên, rừng núi. Hai cây phong không phải là món quà của tự nhiên nhưng đã từ rất lâu, những đứa trẻ đã biết chúng từ thừa bắt đầu biết mình. Để cũng rất tự nhiên, hình ảnh hai cây phong đã trở thành của riêng làng Ku-ru-rêu: “chúng luôn hiện ra trước mắt hệt như những ngọn hải đăng đặt trên núi”, trở thành mốc định hướng cho mọi người tìm đến. Riêng đối với “tôi”, “mỗi lần về quê, khi xuống xe lửa đi qua thảo nguyên về làng, tôi đều coi bốn phần đầu tiên là từ xa đưa mắt tìm hai cây phong thân thuộc ấy. Anh đã dành tình cảm đặc biệt với hai cây phong như với những người bạn, nhìn bằng cặp mắt chan chứa tình cảm yêu thương, nên dù khó nhìn đến mấy, anh bao giờ cũng cảm biết được chúng, lúc nào cũng nhìn rõ. Hai cây phong đã trở thành một phần tâm hồn của anh, chi phối cả niềm vui, nỗi buồn của người họa sĩ.

Bằng tình yêu ấy, anh đã tạo nên một bức tranh thật sinh động, đẹp đẽ. Một bức tranh ngân nga cả những giai điệu “tiếng lá reo cho đến khi say sưa ngây ngất”. Đoạn văn miêu tả hình ảnh hai cây phong đẹp như một bài thơ về một loài cây “có tiếng nói riêng và hẳn phải có một tâm hồn riêng, chan chứa những lời ca êm dịu”. Có lẽ chính tình yêu quê hương của người họa sĩ đã đem đến cảm giác choáng ngợp say sưa ấy: “Dù ta tới đây vào lúc nào, ban ngày hay ban đêm, chúng cũng vẫn nghiêng ngả thân cây, lay động lá cành, không ngớt tiếng rì rào theo nhiều cung bậc khác nhau. Có khi tưởng chừng như một làn sóng thủy triều dâng lên vỗ vào bãi cát, có khi lại nghe như một tiếng thì thầm thiết tha nồng thắm chuyển qua lá cành như một đốm lửa vô hình, có khi hai cây phong bỗng im bặt một thoáng, rồi khắp lá cành lại cất tiếng thở dài một lượt như thương tiếc người nào”. Ngay cả khi thời tiết thay đổi khắc nghiệt, hai cây phong ấy vẫn như một con người bền bỉ kiên cường đối chọi với sức mạnh tàn phá của bão dông, “nghiêng ngả tấm thân dẻo dai và reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực. Cảm nhận của tuổi thơ đã được người họa sĩ ấy trân trọng gìn giữ, ngay cả khi khám phá ra điều bí ẩn về hai cây phong bằng những giải thích chính xác khoa học thì: “việc khám phá ra chân lí giản đơn ấy vẫn không làm tôi vỡ mộng xưa, không làm tôi bỏ mất cách cảm thụ của tuổi thơ mà tôi còn giữ đến tận ngày nay”. Bởi lẽ cây phong ấy đã gắn với cả một thời tươi đẹp: “Tuổi trẻ của tôi đã để lại nơi ấy, bên cạnh chúng như một mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh...”. Hình ảnh thời ấu thơ đã tạo thành không gian cổ tích rất riêng, phải chăng chính từ tình yêu và sự gắn bó với hai cây phong, đã làm cậu bé năm xưa lớn lên trở thành họa sĩ với mong muốn vẽ lại linh hồn nồng thắm của làng quê?

Hai cây phong ấy còn là kỉ niệm chung của chúng tôi – bọn con trai tinh nghịch ở làng Ku-ru-rêu, những người bạn cùng trang lứa của người họa sĩ. Đó là tất cả những ngày tháng được cui chơ, chạy nhảy giữa núi đồi rộng lớn, trong bóng râm mát rượi và tiếng lá xào xạc dịu hiền của hai cây phong. Đẹp làm sao khoảnh khắc những cậu bé

được ấy nâng lên cao từ những cành cao ngất, cao đến ngang tầm chim bay, một thế giới khác đã được mở ra, vượt ra khỏi giới hạn của làng quê Ku-ru-rêu nhỏ bé, “ như có một phép thần thông nào vụt mở ra trước mắt chúng tôi cả một thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng”. Hai cây phong trở thành bệ đỡ, nâng cánh ước mơ cho những đứa trẻ, mở tầm nhận thức về một thế giới đầy những điều mới lạ cần khám phá, hướng về “ những miền đất bí ẩn đầy sức quyến rũ lẫn sau chân trời xa thẳm biêng biếc kia”. Cũng như bạn bè của mình, “ tôi” – chú bé sau này là hoạ sĩ cũng trải qua cảm giác “ tim đập rộn ràng vì thăng thót và vui sướng, rồi trong tiếng xào xạc không ngớt ấy, tôi có hình dung ra những miền xa lại kia”, Hai cây phong đã trở thành người bạn lớn, người bạn tâm tình thân thiết đem lại những niềm vui vỡ oà hạnh phúc cho tuổi thơ.

Khi hưởng thụ niềm vui trong bao tháng ngày hồn nhiên thơ mộng bên hai cây phong, không cậu bé nào đặt câu hỏi về người đã vun mầm, ấp ủ những niềm hi vọng, đem lại hạnh phúc tuổi thơ. Đó cũng là điều bình thường với bất cứ em bé nào. Hai cây phong của người chiến sĩ Hồng quân, đoàn viên thanh niên cộng sản Duy-sen đã cùng trồng với em bé khốn khổ An-tư-nai trong những làng Ku-ru-rêu còn chìm đắm trong lạc hậu tối tăm và những hủ tục còn đè nặng trong đời sống dân làng những năm đầu sau cách mạng tháng Mười đã trở thành chứng nhân cho sự lớn khôn của bao thế hệ. Bản thân người thầy đầu tiên ấy vẫn ở lại với làng, đã trở thành một ông lão đưa thư mẫn cán Duy-sen, người đem đến ánh sáng cách mạng góp phần xoá tan đi bóng tối cho bao cuộc đời? Hai cây phong còn là minh chứng cho sự hi sinh lặng thầm của những người cộng sản trẻ tuổi đã không ngại ngần cống hiến thời thanh xuân tươi đẹp cho quê hương thay da đổi thịt. Tình cảm yêu mến hai cây phong của “ tôi” của “ chúng tôi”, của những người dân làng Ku-ru-rêu khiến chúng ta trân trọng chính là vì hai cây phong ấy gắn với câu chuyện về một con người cao đẹp, người thầy giáo không có bằng sư phạm nhưng đã vun trồng bao ước mơ, hi vọng cho những trò nhỏ của mình.

Cảm nhận về đẹp thiên nhiên trong đoạn trích “Hai cây phong”

▪ Mở bài:

Hai cây phong là đoạn trích rút ra từ truyện ngắn Người thầy đầu tiên của nhà văn Ai-ma-tốp. Đoạn trích miêu tả chi tiết và sinh động hình ảnh hai cây phong lực lưỡng đứng trên đồi cao vi vút gió. Nó cũng là kỉ niệm, là dấu vết lưu giữ tình cảm quê hương sâu đậm của nhân vật tôi. Từ điểm nhìn trên ngọn cao hai cây phong, toàn bộ quan cảnh vùng thảo nguyên Ca-dắc-tan cũng được cảm nhận trong tình cảm mến yêu vô bờ. Vẻ đẹp hai cây phong là nội dung chính của đoạn trích này.

Thân bài:

Bên cạnh ngòi bút đậm chất hội họa, dòng cảm xúc của nhân vật “tôi” về hình ảnh thiên nhiên với bao sự kì diệu trong sự khám phá vẻ đẹp của nó đã đưa người đọc về miền kí ức xa xăm và rất đời tươi đẹp của tuổi thơ nơi làng quê yêu dấu. Điều đó đã tạo nên chất trữ tình xuyên suốt toàn bộ đoạn trích Hai cây phong, làm cho kí ức của nhân vật “tôi” trở nên đầm ngọt và êm đềm...

Bối cảnh của truyện là làng Ku-ku-rêu nằm ở ven chân núi, trên một cao nguyên tươi đẹp. Toàn bộ đoạn trích, nhân vật “tôi” không đi theo lối kể lại một sự việc, một biến cố nào đó mà là dòng tâm sự và dòng kí ức êm trong những khoảnh khắc về làng quê, về hình ảnh hai cây phong thân thuộc.

Hình ảnh hai cây phong được nhân vật “tôi” giới thiệu qua cách nói giàu hình ảnh:... “Chúng luôn hiện ra trước mắt hết như những ngọn hải đăng đặt trên núi”. Với nhân vật “tôi” và làng Ku-ku-rêu, hai cây phong trở nên gắn bó tự bao giờ. Để mỗi khi đi xa trở về làng, hình ảnh luôn là điểm đến đầu tiên của tâm hồn với bao nhớ nhung, yêu thương và gần gũi.

Khi xa, hình ảnh thân thương ấy để lại trong tâm hồn nhân vật “tôi” “nỗi buồn da diết”. Sự mong ngóng trở về để gặp lại với sự háo hức, nóng lòng: “Ta sắp được thấy chúng chưa, hai cây phong sinh đôi ấy?”. Đặc biệt, trong cảm nhận của nhân vật “tôi”, sự nhận biết về hai cây phong được bắt đầu từ khi mình nhận thức được mình. Mỗi khi đứng dưới gốc cây phong, tâm hồn giàu chất thơ của nhân vật “tôi” như hòa điệu với tiếng reo của lá phong, như cảm nhận được lời thì thầm và ý nghĩ của cây: “Rồi sau đó cứ đứng dưới gốc cây để nghe mãi tiếng lá reo cho đến khi say sưa ngây ngất”.

Không phải là cách quan sát thiên nhiên thông thường, nhân vật “tôi” cảm nhận hai cây phong ở nhiều cung bậc và phát hiện ra những điều kỳ diệu về chúng: “Trong làng tôi không thiếu gì các loại cây, nhưng hai cây phong này khác hẳn – chúng có tiếng nói riêng và hẳn phải có một tâm hồn riêng, chan chứa những lời ca êm dịu”. Những tín hiệu phát ra từ hai cây phong nếu bằng sự cảm nhận thông thường, có lẽ rất khó để thấy và đoán biết đó là tiếng nói riêng, là tâm hồn riêng của loài cây. Đó là sự khơi dòng cho cảm xúc mang tính khám phá chiều sâu bên trong hết sức bí ẩn và tươi đẹp của hai cây phong.

Từ sự lắng nghe những chuyển động của cành lá, “không ngớt tiếng rì rào theo nhiều cung bậc khác nhau”, nhân vật “tôi” đã chuyển hóa thành sự tưởng tượng vô cùng phong phú trong những so sánh, ví von độc đáo: “Có khi tưởng chừng một làn song thủy triều dâng lên vỗ vào bãi cát, có khi lại nghe như một tiếng thì thầm tha thiết nồng thắm truyền qua lá cành như một đốm lửa vô hình...”

Hai cây phong trước phong ba bão táp vẫn ngời lên sức mạnh của sự chống chọi, đứng vững trên đồi cao. “Và khi mây đen kéo đến cùng với bão đông, xô gãy cành, tia trụi lá, hai cây phong nghiêng ngả tấm thân dẻo dai và reo vù vù như ngọn lửa bốc cháy rừng rực”. Trường liên tưởng từ cây lá sang sóng thủy triều, đốm lửa, tiếng thở dài đó là sự cảm nhận cây phong có chiều sâu, ở nhiều cung bậc cảm xúc của nhân vật “tôi”, đã biến hình ảnh thiên nhiên thành một sinh thể có tâm hồn, có sức mạnh nội lực đang tỏa ra mãnh liệt tự bên trong.

Đó là sự khám phá cây phong bằng linh cảm, bằng sự tưởng tượng phong phú ẩn sâu trong từng cánh cây, kẽ lá, từ thớ vỏ và như thấm sâu vào từng thớ gỗ. Phải thực sự gắn bó với làng quê, với cảnh vật thân thuộc đến thế nào mới có sự hòa quyện tâm hồn và những cảm xúc vô cùng tinh tế với hai cây phong như thế.

Hình ảnh hai cây phong đã đưa nhân vật “tôi” trở về miền kí ức xa xăm mà vô cùng tươi đẹp. Hình ảnh ấy luôn có sức sống kì diệu trong tâm hồn con người để rồi khi xa làng, cây phong luôn nhắc nhở nhân vật “tôi” về nơi ấy, nơi những đứa trẻ quê ngày nào để lại tuổi thơ dưới tán lá xanh thắm thắm của hai cây phong như “một mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh...”

Khơi dòng cảm xúc từ hai cây phong, dòng tâm tư của nhân vật “tôi” bỗng trở nên ảm áp đến lạ thường khi thức dậy những kí ức tuổi thơ êm đềm. Đó là những lần “reo hò, huýt còi ầm ĩ chạy lên đồi...”. Đó là thú vui trèo lên hai cây phong “cứ leo lên cao nữa, cao nữa...” để bắt tổ chim. Đó là sự vỡ òa đầy thích thú trong cảm nhận của đôi mắt tò mò khám phá khi trèo lên ngọn cây phong cao vút: “bỗng như có một phép thần thông nào vụt mở ra trước mắt chúng tôi cả một thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng”.

Mỗi lúc ngồi lặng thinh, vô tư lự trên cành cây phong cũng là lúc cả thế giới tươi đẹp như ùa vào tâm hồn nhân vật “tôi” và những đứa trẻ, đó là “nơi thăm biêng biếc của thảo nguyên...”, là “những dòng sông lấp lánh như những sợi chỉ bạc mỏng manh”.

Và ở đó, tâm hồn những đứa trẻ có bao liên tưởng đầy thú vị từ cây phong “lắng nghe tiếng gió ảo huyền, và tiếng lá cây đáp lại lời gió, thì thào to nhỏ về những miền đất bí ẩn đầy sức quyến rũ ẩn sâu chân trời thăm biêng biếc kia”. Tiếng của cây lá như reo lên trong tâm hồn nhân vật “tôi” và những đứa trẻ nơi làng quê ngày đó, nhen lên trong chúng sự tưởng tượng về những miền đất xa thẳm. Phải chăng, đó là những ước mơ còn như mới khơi lên mà chưa rõ hình thù về ngày mai. Chúng sẽ tạm biệt làng quê nhỏ bé để đến với những chân trời rộng lớn.

Từ miền kí ức lấp lánh trong tâm hồn nhân vật “tôi”. Một hình ảnh rất đời ảm áp, thiêng liêng được gọi lên theo dòng tâm tư. Hình ảnh ấy được đẩy lên qua hàng loạt câu hỏi mà thuở ấy bản thân không nghĩ đến: “ai là người đã trồng hai cây phong trên này? Người vô danh ấy đã ước mơ gì, đã nói những gì khi vùi hai gốc cây xuống đất...?”. Những câu hỏi ấy cứ xoáy sâu vào miền kí ức xa thẳm để rồi, trong dòng tâm tư, nhân vật tôi trở về với hình ảnh thầy Duy- sen kính yêu, người đã mang hai cây phong về trồng ở làng, gieo ước mơ cho nơi đây.

Chất thơ trong đoạn trích Hai cây phong không chỉ được thể hiện ở phương diện nội dung mà còn in đậm trong phương diện hình thức của truyện. Cốt truyện không hề có những biến cố, những xung đột, ít nhân vật, chủ yếu là nhân vật “tôi”. Tình tiết và diễn biến nhẹ nhàng mà thấm thía. Giọng điệu mềm mại, chậm rãi, ngân dài khiến cho dòng

kí ức của nhân vật “tôi” êm đềm, đầm ngọt, gợi lên bao điều thiêng liêng trở thành “gia tài” trong hành trình chinh phục ước mơ của nhân vật “tôi”.

Truyện sử dụng phép so sánh kết hợp với nhân hóa độc đáo: “như những ngọn hải đăng đặt trên núi”; “như một làn sóng thủy triều...”; như một tiếng thì thầm tha thiết”, “như một đóm lửa vô hình”; “như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực”... làm cho hình ảnh hai cây phong trở nên sinh động, như một sinh thể có hồn, có tính cách.

Phép ẩn dụ chuyển đổi cảm giác tinh tế mà gợi cảm. Từ hình ảnh cây liên tưởng đến thủy triều, lửa đã gợi lên sức sống mãnh liệt của hai cây phong. Trong truyện, tác giả sử dụng nhiều từ láy gợi hình, gợi cảm: “mênh mông, ào ào, rì rào, thì thầm, vù vù, rừng rực, khe khẽ, mỏng manh, rộn ràng, thẳng thốt, xào xạc”... có tác dụng gợi lên sức sinh sôi của hai cây phong. Trong mỗi đoạn, việc sử dụng những câu văn dài, trong sáng như ngân dài cảm xúc, nhấn mạnh mức độ cảm nhận từng hình ảnh, chi tiết, khiến cho sự cảm nhận về hai cây phong vừa gần gũi, vừa tinh tế, sâu lắng.

Kết bài:

Có thể nói, nhờ chất thơ đậm đà trong từng câu, từng chữ, đoạn trích Hai cây phong nói riêng và truyện ngắn Người thầy đầu tiên nói chung đã có sức truyền cảm lớn trong lòng người đọc, tạo nên sự đồng cảm với nhân vật “tôi”, như được hòa mình vào miền ký ức nơi tuổi thơ, về những hình ảnh thiêng liêng: hai cây phong – người thầy – làng quê. Đọc truyện, độc giả luôn cảm thấy nhẹ nhõm, thêm yêu cuộc sống. Chính vì vậy, chất thơ trong truyện đã có sự lắng đọng và lan tỏa trong lòng người đọc.

BÀI 10

ĐI BỘ NGAO DU

Rút –xô

I.Tác giả , tác phẩm:

1.Tác giả: G.G Ru xô (1712 -1788) là nhà triết học lớn của nước Pháp ở thế kỉ ánh sáng.Năm 14 tuổi học nghề thợ chạm, rồi sống lang thang, làm đủ các nghề như dạy nhạc, làm đầy tớ, làm gia sư,...Nhờ thông minh, biết tự học và sáng tạo, ông đã trở thành nổi tiếng với khoảng 10 tác phẩm gồm nhạc kịch, tiểu thuyết, luận văn, triết học, tiêu biểu nhất là hai tác phẩm: “ khế ước xã hội” và “ Ê-min hay là về giáo dục”.

Quan điểm triết học của Ru xô rất tiến bộ: đề cao con người tự nhiên, chống lại con người xã hội, đấu tranh cho một nền giáo dục dân chủ, tự do, lên án xã hội đương thời đã chà đạp lên, nô dịch và làm tha hoá con người.

2.Tác phẩm: “ Ê-min hay là về Giáo dục” được Ru xô viết vào năm 1762; nó là đỉnh cao triết học của ông, gồm có năm cuốn.Ê-min là một nhân vật tượng trưng, được nuôi dưỡng từ thơ bé trong cuộc sống tự nhiên, trong môi trường dân chủ tự do mà trí tuệ, nhân cách và thể lực ngày một phát triển tốt đẹp.

Trích đoạn “ Đi bộ ngao du” rút trong cuốn 5, khi Ê-min đã không lớn, trưởng thành.

II.Phân tích

Trích đoạn “ Đi bộ ngao du” gồm có 3 đoạn văn; mỗi đoạn văn là một luận điểm

- Đi bộ ngao du rất thoải mái , chủ động và tự do.
- Đi bộ ngao du rất có ích, vì quan sát, học tập được nhiều kiến thức trong thế giới tự nhiên bao la.
- Đi bộ ngao du vô cùng thú vị.

a.Đi bộ ngao du rất thoải mái, chủ động và tự do

ở Pháp và Tây Âu trong thế kỉ 18 đi ngựa là sang trọng, văn minh.Nhưng Ru-xô đã so sánh và khẳng định: đi bộ ngao du thú vị hơn đi ngựa.Đi bộ ngao du rất thoải mái và chủ động: có thể đi hay dừng, có thể quay phải quay trái, quan sát khắp nơi, xem xét tất cả tùy thích.Có thể đến với bao cảnh đẹp, cảnh lạ đó đây: một dòng sông, một khu rừng rậm, một hang động, một mỏ đá...Đến đâu ưa thích thì ta lưu lại đấy, lúc nào thấy chán thì bỏ đi.Đi bộ ngao du rất tự do, ta chẳng phụ thuộc vào những con ngựa hay gã phu trạm, có thể đi theo những con đường mà ta thích: Gặp thời tiết xấu thì ta đi ngựa.Chẳng hề vội vã...Ê-min to khỏe, không mệt mỏi, em tìm được nhiều thú để giải trí , để làm việc, để vận động chân tay.

b.Đi bộ ngao du rất có ích

Đi bộ ngao du là để quan sát, tìm tòi, phát hiện như Ta-lex, Pla-tông và Pi-ta-go, những nhà triết học, toán học vĩ đại của Hi Lạp thời cổ đại.Đi bộ ngao du là để xem xét những tài nguyên, là để biết những đặc sản nông nghiệp và cách thức trồng trọt những đặc sản ấy.Là để phát triển hứng thú với tự nhiên học: xem xét một khoảnh đất mà mình đi qua, ghe một vài mẫu của len đá, sưu tập hoa lá, những hòn sỏi, các hoá thạch của những quả núi.Ru-xô so sánh một cách hóm hỉnh để làm nổi bật lí lẽ của mình: phòng sưu tập của “ những triết gia phòng khách” thì có đủ “ các thứ linh tinh”vì họ “ chỉ biết gọi tên” nhưng “ chẳng có một ý niệm gì về tự nhiên cả”. Trái lại, phòng sưu tập của Ê-min là phòng sưu tập “ cả trái đất”, “ phong phú hơn các phòng sưu tập của vua chúa”; có thể so sánh với các công trình của Đô-Băng-Tông (1716-1800) nhà tự nhiên học lừng danh của nước Pháp.

Qua đó, Ru-xô đã đề cao con người tự nhiên; ông chỉ rõ phải dựa vào con người vào trong môi trường tự nhiên để mở mang kiến thức, phát triển nhân cách.Giáo dục không được thoát li tự nhiên, nếu không sẽ trở thành viển vông, vô nghĩa.Tư tưởng ấy, quan điểm ấy rất tiến bộ, đến nay vẫn có nhiều ý nghĩa.

c. Đi bộ ngao du vô cùng thú vị

Đi bộ ngao du còn làm cho sức khỏe “ được tăng cường”, tính khí trở nên “ vui vẻ”.Kể xa hoa sống trong tiện nghi sang trọng “ ngồi trong các cỗ xe tốt chạy rất êm” thì tâm hồn bệnh hoạn: “ mơ màng , buồn bã, cáu kỉnh hoặc đau khổ”.Trái lại, Ê-min vì đi bộ nhiều nên lạc quan, yêu đời: “ luôn luôn vui vẻ, khoan khoái và hài lòng với tất cả”; ăn ngon miệng hơn dù bữa cơm đạm bạc, ngủ ngon giấc hơn, dù cái giường tồi tàn.Người ta có lúc phải phóng xe tram cho nhanh, cho được việc, nhưng muốn ngao du thì phải đi bộ.Thú vị của đi bộ ngao du là làm cho con người trở nên giản dị hơn, biết sống, yêu sống và yêu đời hơn.

Nhận xét đánh giá.

Cách viết của Ru-xô rất thâm trầm, giản dị. Qua các ngôi thứ : “tôi, ta, Ê-min”, ông đã làm cho giọng văn thay đổi, lúc thì tranh biện, lúc thì tâm sự. Lí lẽ dẫn chứng ông nêu ra là sự thật hiển nhiên, là chân lí đầy sức thuyết phục. Có lúc tác giả sử dụng so sánh một cách hóm hỉnh để khẳng định một chân lí: đi bộ ngao du rất thoải mái và tự do, rất bổ ích và thú vị. Ai cũng nên biết, cần biết đi bộ ngao du để mở mang kiến thức, mở rộng tầm mắt, phát triển nhân cách, thể lực, làm cho cuộc sống có sắc màu ý vị. Đọc trích đoạn “Đi bộ ngao du” của Ru-xô, hơn bao giờ ta thêm sáng tỏ: học trong tự nhiên rộng lớn, học trong cuộc sống muôn màu là một trong những cách học tích cực nhất, có giá trị nhất

BÀI ÔNG GIUỐC ĐANH MẶC LỄ PHỤC Mô –lie

I. Tìm hiểu vài nét về tác giả, tác phẩm:

1. Mô-li-e (1662-1673), tên thật là Jean Baptiste Poquelin, là nhà viết hài kịch nổi tiếng của chủ nghĩa cổ điển Pháp. Tác phẩm đầu tay của ông là vở kịch Chàng Ngốc (1655), sau đó là các vở: Ghen (1656), Thầy thuốc si tình (1658), Những bà đài các rởm (1659), Trường học làm chồng (1661), Trường học làm vợ (1662), Phê bình trường học làm vợ (1663), Kịch ứng tác ở Véc-xây (1663). Từ 1664, lần lượt xuất hiện những vở kịch nổi tiếng nhất của Mô-li-e: Tactuyt (1664), Đông Juăng (1665), Người ghét đời (1666), Lão hà tiện (1668), Trưởng giả học làm sang (1670), Những bà thông thái rởm (1672), Người bệnh tưởng (1673)

Nét độc đáo của kịch Mô-li-e là tác giả luôn phát hiện ra những khía cạnh bi đát của xã hội Pháp thời vua Lu-I XIV và thể hiện chúng dưới hình thức hài kịch.

2. Vở hài kịch Trưởng giả học làm sang của Mô-li-e được trình diễn lần đầu ngày 14-11-1670 tại Sămbo cho triều đình xem.

Nhân vật trung tâm của vở kịch là Giuốc-đanh, tuổi ngoài 40. Lão nhờ bố mẹ có cửa hiệu buôn bán lớn cạnh cửa ô Xanh Inôxang mà trở nên giàu có. Khao khát muốn trở thành nhà quý tộc, lão kiếm hai tên hầu nhưng chẳng biết sai bảo chúng làm gì. Là người hiểu biết tồi, nói năng quàng xiên về tất cả mọi chuyện, lão mời thầy dạy nhạc, thầy dạy múa về dạy cho lão. Để ra dáng nhà quý phái, lão phải đặt may bộ lễ phục để mặc nghe nhạc. Giuốc-đanh còn mời cả thầy dạy đánh kiếm, thầy triết học về dạy. Lão tha thiết mong thầy dạy cho môn chính tả để viết thư cho bà hầu tước Đô-ri-men. Bác phó may

mang tới cho Giuốc-đanh bộ lễ phục may hoa ngược, khiến lão tức giận. Nhưng khi bác ta nói những người quý tộc đều mặc như vậy, lão tỏ vẻ rất hài lòng. Lão muốn ra phố để trưng diện bộ quần áo mới cùng với đám người hầu của mình. Bà Giuốc-đanh kinh ngạc trước những trò hề của chồng, tìm mọi cách ngăn cản nhưng vô ích.

Biết Giuốc-đanh hóm hỉnh muốn học đòi làm sang và được liệt vào giới thượng lưu, gã quý tộc bó tước Đô-răng lợi dụng lão, tha hồ xoay tiền để tiêu xài phung phí. Vì muốn kết thân với nữ hầu tước Đô-ri-men (hiện là tình nhân của Đô-răng), giuốc đanh nhờ Đô-răng môi giới. Lão đã bỏ ra rất nhiều tiền mua quà tặng và tổ chức những cuộc vui tại nhà mong làm đẹp lòng Đô-ri-men. Song gã bá tước Đô-răng gian ngoan đã khiến nữ hầu tước hiểu rằng chính gã đã bỏ tiền chiêu đãi và mua quà cho bà.

Mộng trở thành quý tộc làm cho Giuốc-đanh trở nên mê muội. Lão ngăn cản không cho Luy-xin, con gái yêu quý của mình lấy Clê-ông chỉ vì chàng không phải là quý tộc. Lão dự định phải kiếm cho được một chàng rể thuộc giới thượng lưu. Biết cuồng vọng của Giuốc-đanh, cô-vi-en, đầy tớ của Clê-ông, sắp đặt trò phong tước Mamamouchi cao quý của Thổ Nhĩ Kỳ cho lão để lão bằng lòng gả Luy-xin cho hoàng tử Thổ Nhĩ Kỳ (do Clê-ông đóng giả)

Trưởng giả học làm sang là một trong những vở hài kịch thành công nhất của Mô-li-ê. Tác giả đã tạo nên bức tranh xã hội Pháp thế kỉ XVII vô cùng sinh động và chân thật: những gã trọc phú học đòi quý tộc một cách ngu ngốc, kệch cỡm; những tên quý tộc kiêu cách rởm đời, giả dối, xảo trá, tham lam. Mô-li-ê đặt niềm tin ở thế hệ trẻ, những người có hiểu biết, giàu lòng nhân ái. Ông đề cao giá trị đích thực của cá nhân. Nhà viết kịch đã sử dụng tiếng cười như một vũ khí sắc bén để tấn công lối sống cầu kì rởm của tầng lớp quý tộc Pháp đương thời và đám trưởng giả lộ bịch đang quý tộc hoá.

3. Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục là lớp kịch kết thúc hồi II của vở kịch 5 hồi Trưởng giả học làm sang.

a. Lớp kịch gồm hai cảnh:

-Cảnh 1: Trong phòng khách nhà ông giuốc-đanh, có một ông Giuốc-đanh, gai nhân, thêm bác phó may và một tay thợ phụ mang lễ phục vào, tất cả là bốn nhân vật. Cảnh này chủ yếu là những lời đối thoại của ông Giuốc-đanh và bác phó may.

-Cảnh 2: Vẫn khung cảnh trên nhưng có thêm bốn tay thợ phụ nữa, tất cả là tám nhân vật. Cảnh này cũng chỉ có hai người là ông Giuốc-đanh và tay thợ phụ đến lúc đầu đối thoại với nhau, nhưng có thêm bốn tay thợ phụ xúm xít xung quanh nên thành ra Giuốc-đanh như nói chuyện với cả năm người. Mà đâu chỉ có miệng nói, ông Giuốc-đanh còn “cởi áo, mặc áo, chân bước” “đi đi lại lại giữa đám thợ”, và tất cả những hành động ấy “đều theo nhịp của dàn nhạc”. Với số lượng nhân vật đông hơn và nhiều hành động hơn, cảnh sau nhộn nhịp, sôi động hơn so với cảnh trước.

b. tính cách trưởng giả học đòi làm sang của ông Giuốc-đanh:

Cảnh 1: Cuộc đối thoại giữa ông Giuốc-đanh và bác phó may xoay quanh một số việc như bộ lễ phục, đôi bít tất, đôi giày, bộ tóc giả và lông đánh mũ, nhưng chủ yếu vẫn là bộ lễ phục.

-Ai cũng biết rằng khi may áo, hoa phải hướng lên trên. Không biết bác phó may do kém cỏi, do sơ suất hay do cố tình biến ông Giuốc-đanh thành trò cười mà lại may bộ lễ phục ngược hoa. Ông Giuốc-đanh còn tỉnh táo nên đã phát hiện ra điều này. Nhưng chỉ cần bác phó may vụng chèo khéo chống, bịa ra lí lẽ những người quý phái đều mặc hoa ngược là

ông ưng thuận ngay.Đoạn này có kịch tính cao.Bác phó may đang ở thế bị động(bị chê trách may áo ngược hoa) lại nhanh chóng thuyết phục ông Giuốc-đanh và chuyển sang thế chủ động tấn công bằng hai đề nghị liên tiếp: “ Nếu ngài muốn thì tôi sẽ xin may hoa xuôi lại thôi mà”, “ Xin ngài cứ việc bảo”.Còn ông Giuốc-đanh thì cứ lùi mãi : “ Không, không”, “Tôi đã bảo không mà.Bác may thế này được rồi”, sau đó né tránh bằng cách lảng sang chuyện khác hỏi bộ lễ phục ông mặc có vừa vặn không.

-Ông Giuốc-đanh lại phát hiện ra bác phó may ăn bớt vải của mình.Ông lại chuyển sang thế chủ động, trách bác phó may bằng hai lời thoại.Bác phó may không giám phủ nhận chỉ chống đỡ yếu ớt : “ Chẳng là thứ hàng đẹp quá nên tôi đã gạn lại một cái áo để mặc”.Nhưng rồi sau đó bác nhanh chóng gỡ thế bí bằng cách gợi ý ông Giuốc-đanh thử bộ lễ phục theo đúng thể thức của các nhà quý phái: mặc áo có người hầu và theo nhịp nhạc.Nước cờ này khá cao tay vì nó đã đánh trúng tâm lí ông Giuốc-đanh đang muốn học đòi làm sang.

Cảnh 2:Tác giả chuyển tiếp từ cảnh trước sang cảnh sau một cách tự nhiên và khéo léo.Khi ông Giuốc-đanh vừa mặc xong bộ lễ phục là tay thợ phụ tôn xưng là “ ông lớn” ngay, khiến ông sung sướng vì tưởng rằng cứ mặc bộ lễ phục vào là nghiêm nhiên trở thành quý phái.Tay thợ phụ ranh mãnh nắm đúng điểm yếu của ông giuốc-đanh nên dùng mách khéo nịnh hót để moi tiền.Mức độ ranh mãnh của tay thợ phụ và tính cách trưởng giả học làm sang của ông Giuốc-đanh cứ tăng tiến dần qua các danh xưng càng lúc càng tôn cao dần: từ “ ông lớn” đến “ cụ lớn” rồi đến “ đức ông”.

Đoạn này còn hé ra nét tính cách của một gã trọc phú giàu có và keo kiệt.Ngay trong giây phút ngây ngất hạnh phúc, ông Giuốc-đanh vẫn tỉnh táo nghĩ đến túi tiền của mình.Khi tay thợ phụ không tung hô thêm nữa, ông nghĩ (qua lời nói riêng): “ Nó như thế là phải chăng, nếu không ta đến mất tong cả tiền cho nó mất thôi”.Nhưng chính qua chi tiết này, tác giả càng tô đậm hơn tính cách trưởng giả học làm sang của ông Giuốc-đanh: dù keo kiệt nhưng lão sẵn sàng cho hết cả tiền để được làm sang.

c.Nghệ thuật gây cười:

Thành công của Mô-li-e là đã xây dựng được nhân vật ông Giuốc-đanh trở thành một nhân vật hài kịch bất hủ, đem lại tiếng cười sảng khoái cho khán giả.

Khán giả cười ông Giuốc-đanh ngu dốt chẳng biết gì, chỉ vì thói học đòi làm sang mà bị bác phó may và tay thợ phụ lợi dụng để kiếm chác.Tác giả đã xây dựng nhiều tình huống và hành động kịch có tính cường điệu để khắc hoạ đậm nét tính cách này: Ông Giuốc-đanh ngỡ ngẩn đến mức tưởng rằng phải mặc áo hoa ngược mới là sang trọng; tung tiền ra để được tôn xưng bằng những cái danh hão.Khán giả được dịp cười sảng khoái khi chứng kiến cảnh ông Giuốc-đanh bị bốn tay thợ phụ lột quần áo ra, mặc cho bộ lễ phục lố lằng mà vẫn vênh vang ra vẻ ta đây là nhà quý phái.

Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục, một vở kịch trong vở trưởng giả học làm sang của Mô-li-e, được xây dựng hết sức sinh động, khắc hoạ tài tình tính cách lố lằng của một tay trưởng giả muốn học đòi làm sang, tạo nên tiếng cười sảng khoái cho khán giả.

BÀI

LUYỆN ĐỀ

1. Đọc truyện cô bé bán diêm của An - đéc – xen ta cảm nhận được mỗi que diêm em đánh lên là em có một giấc mơ đẹp. Hãy:

- Tóm tắt truyện: Cô bé bán diêm của An-đéc –xen
- Kể lại vắn tắt 4 giấc mơ của em

2. Phân tích ý nghĩa giấc mơ thứ 4 của em bé trong truyện Cô bé bán diêm của An- đéc –xen

3. Phân tích ý nghĩa hình tượng ngọn lửa diêm trong truyện Cô bé bán diêm

4. Cảm nghĩ về truyện cô bé bán diêm

5. Vì sao có thể nói : « Chiếc lá cuối cùng » là một hình tượng quan trọng, linh hồn của truyện ngắn này ?

Không phải ngẫu nhiên hình ảnh chiếc lá trường xuân cuối cùng đã trở thành nhan đề một truyện ngắn bất tử của nhà văn Mỹ lừng danh O. Hen ri. Đó là một chi tiết cảm động, biểu tượng nghệ thuật bất ngờ, độc đáo mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc

a. Chiếc lá trường xuân nhỏ bé tầm thường, do bàn tay một họa sĩ « thường thường bậc trung » tạo ra rất giống chiếc lá thật. Bức tranh « lá » thật sinh động đến nỗi con mắt chuyên môn tinh tế của Giôn xi nhìn ngắm hoài mà sao không thể phân biệt nổi lá thật hay lá vẽ ? « Sau trận mưa vui dập và những cơn gió phũ phàng kéo dài cả một đêm, tưởng chừng không bao giờ dứt, vẫn còn một chiếc lá trường xuân bám trên bức tường gạch. Đó là chiếc lá cuối cùng trên cây. Tuy ở gần cuống lá còn giữ màu xanh sẫm, nhưng rìa lá hình răng cưa đã nhuộm màu vàng úa, tuy vậy chiếc lá dũng cảm vẫn bám vào cành cách mặt đất chừng sáu thước. Và « ngày hôm đó trôi qua và ngay cả trong ánh hoàng hôn, họ vẫn trông thấy chiếc lá trường xuân đơn độc bám lấy cái cuống của nó trên tường và rồi, cùng với màn đêm buông xuống, gió bắc lại lồng lộn, trong khi mưa vẫn đập mạnh vào cửa sổ và mái hiên thấp kiểu Hà Lan mưa rơi lộp độp xuống mặt đất ». Chiếc màn xanh lại được kéo lên khi buổi sáng lại về. Chiếc lá trường xuân vẫn còn đó ».

b- Chiếc lá dũng cảm đó đã cứu sống một con người.

- Nhờ chiếc lá giả- lá vẽ (nhưng có thật) vào mặt bức tường trước khuôn cửa sổ mà cô họa sĩ trẻ Giôn Xi dần khỏi bệnh . Họa sĩ già Bơ men đã cứu được cô gái đáng thương bằng kiệt tác đầu tiên- và cũng là cuối cùng của mình, hay chính cô đã tự cứu cô bởi niềm hi vọng lớn dần, mạnh âm dần khỏi nguồn từ chiếc lá lạ lùng, gan lì bám trụ, quyết không chịu lìa khỏi ngọn dây leo loằng ngoằng.

- Chiếc lá cuối cùng xuất hiện kịp thời đúng lúc đó đã đem lại niềm tin vào sự sống cho Giôn xi, đã thắng hoa nội lực cho Giôn xi, giúp cô chiến thắng gã « viêm phổi » dai dẳng hiểm ác. Cô chợt hiểu ra : « có một cái gì đó làm cho chiếc lá cuối cùng vẫn còn đây để em thấy rằng mình đã tẻ như thế nào » và hi vọng « một ngày nào đó sẽ được về vịnh Na Plo » lại trỗi dậy trong cô ; cùng với niềm hi vọng ấy nhựa sống lại lên men, nghị lực và mầm sống lại hồi sinh, khiến bác sĩ phải thốt lên : « được năm phần mười rồi. Chăm sóc chu đáo thì chị sẽ thắng và « cô ấy khỏi nguy hiểm rồi, chị đã thắng ». Không hẳn chiếc lá của cụ Bơ men đã cứu Giôn xi khỏi tắt lịm đi như ngọn đèn mờ con con trước gió đông lạnh buốt mà chính bàn tay già nua của người họa sĩ lảng giềng nghèo, cô đơn trong đêm gió tuyết ấy chỉ cố tạo nên niềm hi vọng, khơi bùng lên ngọn lửa tình đời sắp lụi tàn nơi trái tim người đồng nghiệp trẻ không may

c. Chiếc lá ấy được vẽ bằng trái tim của tình yêu thương con người.

- Bác Bơ men vẽ chiếc lá ấy trong cái đêm rét khủng khiếp, khi chiếc lá cuối cùng đã rụng xuống. Do đắm mình trong mưa tuyết giá lạnh, bác Bơ men đã nhiễm bệnh sung phổi và đã qua đời sau đó hai ngày. Chắc chắn khi đắm mình trong mưa tuyết để vẽ chiếc lá, bác không phải không cảm thấy giá buốt, không phải không cảm thấy nguy hiểm cho tính mạng mình. Nhưng lòng thương yêu Giôn xi, ý muốn dùng cây bút và bảng màu để cứu sống cô đã thúc đẩy bác vượt lên trên giá buốt, hiểm nguy để vẽ chiếc lá cuối cùng.

- Thực ra chiếc lá cuối cùng đã rụng, còn lại mãi trên tường không phải là thần dược, nó là tác phẩm nghệ thuật được tạo nên bởi tình yêu thương con người, của sự hi sinh cao cả, quên mình tuyệt đối, vô tư tuyệt đối, là lòng yêu mến cuộc sống bùng cháy của người họa sĩ già. Chiếc lá cuối cùng,, sáng tạo một đêm kết quả của tình yêu thương trĩu nặng dồn qua ngòi bút xuất thần của cụ Bơ men. « Chiếc lá » nổi dài một cuộc đời, cướp đi một cuộc sống, để lại trong bao thế hệ người đọc niềm xót xa, thương kính người họa sĩ nghèo không may mắn, đồng thời lại vô cùng kinh ngạc về sức mạnh diệu kì của nghệ thuật- đem lại cuộc sống và hi vọng cho con người. Dù phải đổi giá cực đắt, nhưng nghệ có nghệ sĩ chân chính nào không vui lòng đánh đổi tất cả để lấy một « chiếc lá cuối cùng ».

6. Từ kiệt tác « chiếc lá cuối cùng, em hiểu thêm ý nghĩa nào của truyện « chiếc lá cuối cùng » ?

- Nghệ thuật chân chính được tạo ra từ tình yêu thương con người.

- Nghệ thuật chân chính là nghệ thuật của tình yêu thương, vì sự sống của con người.

Bức tranh của họa sĩ Bơ men là nghệ thuật chân chính vì nó hướng tới con người, vì con người. Nghệ thuật chân chính mang trong lòng nó chức năng sinh thành và tái tạo để phục vụ con người. Tình yêu thương là nguồn sức mạnh của ông già và tài năng nghệ thuật hướng ngòi bút của ông vào việc hoàn thành một tác phẩm mang thiên chức vĩ đại của nghệ thuật : nghệ thuật vị nhân sinh. Và người nghệ sĩ đã đem cả sinh mệnh của mình để trả lại màu xanh cho chiếc lá đã úa vàng, trả lại màu hồng cho đôi má của người thiếu nữ xanh xao trả lại niềm tin nghị lực cho những người yếu đuối. Chiếc lá cuối cùng trở thành niềm hi vọng của sự hồi sinh được xây dựng bằng tình người.

Nghệ thuật đặc sắc

- Nét độc đáo của nghệ thuật truyện này là hiện tượng đảo ngược tình huống hai lần khắc sâu trong một câu chuyện đã tạo nên một kết thúc bất ngờ hấp dẫn người đọc. Đọc truyện, lúc đầu người đọc cứ đinh ninh là cô Giôn xi nhất định sẽ chết vì bệnh viêm phổi. Nhưng tình huống đã đảo ngược, giàu kịch tính và kết thúc bất ngờ : Sau một đêm bão tuyết, chiếc lá cuối cùng đã rụng mà chẳng ai hay, bức vẽ « chiếc lá cuối cùng » vẫn bám chắc cây thường xuân, chính chiếc lá ấy, bức vẽ kì diệu ấy đã cứu sống Giôn xi. Cụ Bơ men, tác giả bức vẽ ấy đã chết ở tuổi 60, sau hai ngày bị viêm phổi nặng.

Kết thúc này càng khắc sâu vẻ đẹp tâm hồn của nghệ sĩ già Bơ men và tô đậm giá trị tư tưởng và nghệ thuật của truyện.

CỤM VĂN BẢN NHẬT DỤNG

I.Yêu cầu cần đạt:

Thông qua các văn bản nhật dụng, giúp học sinh nắm được tác hại của hút thuốc lá đến sức khoẻ con người, đối với những người xung quanh. Từ đó có quyết tâm cao để tranh thuốc lá, chống thuốc lá như chống ô nhiễm, biết bảo vệ môi trường có ý thức hạn chế sử dụng những sản phẩm ảnh hưởng đến môi trường. Ngoài ra tăng dân số cũng ảnh hưởng đến tài nguyên làm cạn kiệt tài nguyên cũng là nguy cơ của loài người bởi vì mỗi chúng ta có ý thức về vấn đề dân số và kế hoạch hoá gia đình.

THÔNG TIN VỀ NGÀY TRÁI ĐẤT

1.Đề ra: Hãy nêu cảm nhận của em sau khi đọc bài “ Thông tin về ngày trái đất năm 2000”

2.Bài làm:

Văn bản “ Thông tin về ngày trái đất năm 2000” đã đem đến cho mỗi chúng ta những kiến thức cần biết, nên biết và phải biết.

1.Về tổ chức và mục đích

“ Ngày trái đất” là ngày 22-4 hằng năm, lúc đầu do một tổ chức bảo vệ môi trường của mỹ khởi xướng từ năm 1970, đến nay đã có 141 nước trên thế giới tham gia nhằm mục đích bảo vệ môi trường, những vấn đề môi trường nóng bỏng nhất của từng nước hoặc từng khu vực.

Năm 2000, Việt Nam mới gia nhập tổ chức “ Ngày trái đất” nước ta đã nêu lên chủ đề : một ngày không sử dụng bao bì, nilon.

2.Tác hại:

Tác giả đã phân tích, đã giải thích một cách sáng tỏ về những tác hại của việc sử dụng bao bì, nilon.Đó là những điều mà số đông người trong chúng ta chưa hề biết.Có năm tác hại đáng sợ như sau:

- Một là, bao bì nilon có chứa chất Pla-xtic, một chất không phân huỷ sẽ gây nguy hại đối với môi trường khi khắp mọi nơi trên đất nước ta, mỗi ngày vứt ra, thải ra hàng triệu bao bì nilon, vứt bừa bãi khắp mọi nơi công cộng, từ ao hồ, sông ngòi đến đường phố, chợ búa, làng mạc...
- Hai là, bao bì nilon khi lẫn vào đất sẽ làm cản trở quá trình phát triển của các loài thực vật như cây trồng , hoa cỏ...sẽ dẫn đến sự xói mòn của các vùng đồi núi.
- Ba là, bao bì nilon vứt bừa bãi sẽ làm tắt nghẽn cống rãnh, kênh mương, gây nên cảnh úng đọng, ngập lụt, làm cho ruồi muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh.Bao bì nilon trôi ra biển làm chết các sinh vật khi nuốt phải.
- Bốn là, bao bì nilon màu vốn hàm chứa các chất như chì, ca-di-min sẽ làm ô nhiễm thực phẩm, gây tác hại cho não và nguyên nhân gây ung thư phổi.
- Năm là, khi đốt các bao bì nilon phế thải, khói độc ấy vì có nhiều chất đi-ô-xin sẽ gây ngộ độc, khó thở, ngạt thở, nôn ra máu, gây rối loạn chức năng, gây ung thư và các dị tật bẩm sinh cho trẻ sơ sinh.

Tóm lại, sử dụng và vứt bừa bãi bao bì nilon sẽ đầu độc môi trường và môi trường sẽ gây nhiều tác hại nguy hiểm cho sức khoẻ và cuộc sống con người.Những điều ấy chúng ta chưa hiểu và chưa hề nghĩ tới.

3.Những kiến nghị:

- Hãy thay đổi thói quen và giảm thiểu bao bì ni lông
- Hãy không sử dụng bao bì ni lông khi không cần thiết
- Hãy dùng giấy, lá để gói thực phẩm.
- Hãy nói cho mọi người trong nhà và bè bạn biết những tác hại ghê gớm về việc sử dụng bao bì ni lông.

Vì bảo vệ Trái Đất, ngôi nhà chung của chúng ta, ai cũng phải quan tâm tới trái đất hơn nữa góp phần bảo vệ môi trường. Một trong những việc làm của chúng ta là “ Một ngày không dùng bao bì nilông”.

BÀI 14

ÔN DỊCH THUỐC LÁ

1. Đề ra: Phân tích và nêu cảm nghĩ sau khi đọc bài “ Ôn dịch thuốc lá” của Nguyễn Khắc Viện.

2. Bài làm:

Nguyễn Khắc Viện là một trí thức tây học, đỗ bác sĩ tại Pháp trong thập niên 40 của thế kỉ XX. Ông là một nhà hoạt động văn hoá, nhà hoạt động xã hội rất nổi tiếng ở nước ta.

Bài “ Ôn dịch thuốc lá” thể hiện cái tâm và cách viết, cách nói sắc sảo, độc đoán của Nguyễn Khắc Viện.

Nhan đề rất độc đáo: “ Ôn dịch, thuốc lá”. Độc đáo ở hai chữ ôn dịch, độc đáo về cách dùng dấu phẩy ở đây, dấu phẩy tạo nên ngữ điệu, gợi lên một tình huống nguy cấp, phải báo động gây ấn tượng mạnh cho người đọc, người nghe...

Mở đầu tác giả dùng phép so sánh đối chiếu để lôi kéo, thu hút người đọc: dịch hạch, thổ tả, những dịch bệnh khủng khiếp từng gây ra và làm chết hàng vạn hàng triệu người. Nhờ tiến bộ y học mà những dịch khủng khiếp ấy đã diệt trừ được. Cuối thế kỉ XX, loài người lại lo âu về nạn AIDS mà chưa tìm ra giải pháp thì ôn dịch thuốc lá đang đe dọa sức khoẻ và tính mạng loài người còn nặng hơn cả AIDS. Sự thật khủng khiếp được nhiều nhà bác học, sau mấy chục năm và hơn năm vạn công trình nghiên cứu lớn tiếng báo động. Đúng là con số biết nói!

Phần thứ hai bài văn, Nguyễn Khắc Viện phân tích và chứng minh rằng ôn dịch thuốc lá gây ra bao tệ nạn kinh khủng. Trước hết ông nhắc lại một câu nói nổi tiếng của Trần Hưng Đạo căn dặn nhà vua: “ Nừu đánh giặc như vũ bão thì không đáng sợ, đáng sợ là giặc gặm nhấm như tằm ăn dâu” để chỉ rõ ôn dịch thuốc lá là giết dần giết mòn con nghiện, gây ra bao tai hại ghê gớm trong cộng đồng là nguyên nhân, nguồn gốc của mọi tệ nạn xã hội khác. Dẫn câu nói của Trần Hưng Đạo không chỉ làm tiền đề cho lập luận, làm cho luận cứ và luận chứng thêm phần sắc bén chặt chẽ mà còn tạo cho người đọc bao liên tưởng đầy thuyết phục về ôn dịch thuốc lá. Thuốc lá là ôn dịch, là một thứ giặc rất đáng sợ vì nó gặm nhấm con nghiện và xã hội.

Khói thuốc lá rất độc, chất hắc ín sẽ làm tê liệt những lông rung, lông mao của những tế bào niêm mạc ở nơi vòm họng, ở nơi phế quản, ở nang phổi, chất hắc ín ấy tích tụ lại gây ho hen, đờm dãi, và sau nhiều năm gây viêm phế quản.

Người nghiện thuốc lá sẽ bị chất oxít cacbon trong thuốc lá thấm vào máu làm cho sức khoẻ ngày càng sút kém.

Tác giả nêu lên những số liệu để chứng minh ôn dịch thuốc lá rất đáng sợ. 80% bệnh nhân ung thư vòm họng và ung thư phổi ở bệnh viện K là do thuốc lá. Các bệnh huyết áp cao, tắc động mạch, nhồi máu cơ tim đều do chất nicotin của thuốc lá gây ra. Những cái chết đột xuất về nhồi máu cơ tim, những khối ung thư ghê tởm của con bệnh 40-50 tuổi đều cho thấy “tác hại ghê gớm của thuốc lá”. Hàng triệu người bị viêm phế quản làm mất bao nhiêu ngày lao động và tổn hao sức khỏe đều do thuốc lá gây ra. Những số liệu ấy đầy sức thuyết phục vì đó là những căn cứ khoa học, là ý kiến của bác sĩ viện trưởng bệnh viện K, của bác sĩ viện trưởng viện nghiên cứu các bệnh tim mạch nêu lên.

Nguy hại hơn nữa là kẻ nghiện thuốc lá “đã đầu độc” những người xung quanh do khói thuốc lá. Vợ con... bị nhiễm độc, nhất là những thai nhi. Hiện tượng đẻ non, đẻ ra đã suy yếu... đều do bị nhiễm độc bởi khói thuốc lá. Câu văn: “Hút thuốc lá cạnh một người đàn bà có thai quả là một tội ác” vang lên như một lời kết tội nghiêm khắc.

Về mặt đạo đức, người lớn nghiện thuốc lá “không những đầu độc con em mà còn nêu gương xấu”. Cho nên câu nói: “Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi!” chỉ là lời lẽ gàn bướng, của con nghiện!

Phần cuối, tác giả cho biết nghiện thuốc lá là nguyên nhân của các tệ nạn khác như ma túy, trộm cắp. ở Việt Nam ta, một nước thuộc diện nghèo mà tỷ lệ thanh niên hút thuốc ở các thành phố lớn ngang với tỷ lệ các thành phố Âu-Mĩ”.

ở Châu Âu, chiến dịch chống thuốc lá rất quyết liệt. Cấm hút thuốc lá ở tất cả những nơi công cộng, phạt nặng những người vi phạm; cấm quảng cáo thuốc lá trên báo chí, vô tuyến. Cuối năm 1990, có thể nêu lên những khẩu hiệu: “Một châu Âu không còn thuốc lá”.

Trái lại, ở Việt Nam, một nơi có nhiều bệnh như sốt rét, bệnh phong, lao, ỉa chảy chưa thanh toán được, lại ôm thêm ôn dịch thuốc lá này. Tệ nạn ấy “nghĩ đến mà kinh!”. Bằng tấm lòng của người thầy thuốc, Nguyễn Khắc Viện thiết tha kêu gọi mọi người Việt Nam “phải đứng lên chống lại, ngăn ngừa nạn ôn dịch” thuốc lá.

“Ôn dịch, thuốc lá” là một văn bản thuyết minh được viết bằng một văn phong hiện đại, độc đáo. Các lí lẽ và dẫn chứng được tác giả nêu lên qua sự phân tích sắc bén, qua sự so sánh liên tưởng đầy sức thuyết phục. Bài văn đã thể hiện sự quan tâm và lo lắng của Nguyễn Khắc Viện trước tệ nạn “ôn dịch, thuốc lá”.

Bài văn đã nâng cao nhận thức cho mỗi chúng ta nhất là các bạn trẻ biết về những tác hại ghê gớm của thuốc lá. Và hãy coi chừng ôn dịch, thuốc lá.

BÀI 15

BÀI TOÁN DÂN SỐ

I. Giáo viên giúp học sinh nắm được: Bài toán dân số là một văn bản thuyết minh về vấn đề dân số, đăng trên báo giáo dục và thời đại chủ nhật số 28, năm 1995.

II. Phần thân bài: Học sinh phải nắm được các ý lớn sau:

- Giới thiệu bài toán cổ của nhà thông thái, bài toán cấp số nhân với công bội là 2.

- Chứng minh rằng dân số loài người tăng theo cấp số nhân, công bội là hai; đến năm 1995 đã đạt đến ô thứ 30 trên 64 ô của bàn cờ tướng trong bài toán cổ.
- Chứng minh rằng với tỷ lệ gia tăng dân số như hiện tại thì đến năm 2015, dân số thế giới sẽ hơn 7 tỉ người, hơn hẳn số ô thứ 31 của bàn cờ nói trên.

- a) Vấn đề chính mà tác giả muốn đặt ra trong văn bản này là sự gia tăng dân số đáng lo ngại của thế giới. Từ câu chuyện về bài toán của nhà thông thái thời cổ đại, liên tưởng tới vấn đề dân số của hiện tại, tác giả bỗng sáng mắt ra vì hiểu được dân số thế giới đã và đang tăng theo cấp số nhân, rồi sẽ đạt đến một con số khủng khiếp trong tương lai.
- b) Câu chuyện kén rế của nhà thông thái có ý nghĩa thuyết minh một cách cụ thể để làm nổi bật vấn đề chính mà tác giả muốn nói tới. Hình ảnh bàn cờ tướng với 64 ô mà từ ô thứ nhất đến ô cuối cùng, số thóc – có thể hiểu mỗi hạt thóc chỉ một người – tăng theo cấp số nhân với công bội là hai có ý nghĩa giúp cho người đọc hình dung một cách cụ thể nguy cơ gia tăng dân số loài người.
- c) Việc đưa ra những con số về tỉ lệ sinh con của phụ nữ ở một số nước theo thông báo của hội nghị cai-rô nhằm mục đích trình bày nguy cơ gia tăng dân số. Tính trong điều kiện mỗi gia đình chỉ có hai con, dân số thế giới đã tăng đến mức đáng lo ngại. Nhưng trong thực tế, một người phụ nữ có khả năng sinh được nhiều con. Tác giả đưa ra những số liệu cụ thể để chứng minh cho điều này. Nhìn chung, các nước châu Phi có tỷ lệ sinh con ở phụ nữ cao hơn các nước châu Á. Như vậy phần đầu mỗi gia đình có một đến hai con là chỉ tiêu rất khó khăn. Nhưng nếu không phân đầu như vậy, dân số sẽ gia tăng đến con số khủng khiếp. Ở các châu lục ồ ạt nhiều nước chậm phát triển như châu Phi và châu Á, nguy cơ đó càng đáng sợ bởi sự phát triển xã hội không theo kịp tốc độ gia tăng dân số, đời sống con người càng khó khăn hơn. Nếu không điều chỉnh được tỷ lệ gia tăng dân số, sẽ đến lúc mỗi con người trên trái đất này chỉ còn diện tích một hạt thóc, tức là con người không còn đất đai để sinh sống, và cũng không còn cái để sống. Đất đai không sinh thêm, con người lại càng nhiều lên gấp bội. Nếu không hạn chế sự gia tăng dân số thì con người sẽ tự làm hại chính mình. Từ câu chuyện một bài toán cổ về cấp số nhân, tác giả đã đưa ra các con số buộc người đọc phải liên tưởng và suy ngẫm về sự gia tăng dân số đáng lo ngại của thế giới, nhất là ở những nước chậm phát triển.

Khái quát văn học Việt Nam từ TK X đến TK XIX

I. Các giai đoạn văn học từ TK X đến TK XIX

1. Giai đoạn từ TK X đến TK XV

- Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng xây dựng đất nước trong đó có một nền văn hoá độc lập tự cường. Chế độ phong kiến phát triển hơn, phải trải qua các cuộc chiến tranh như chống Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Quyền lợi giai cấp thống trị và của nhân dân công bằng, thống nhất được thể hiện qua văn thơ. Mâu thuẫn trong thời kì này không phải giữa giai cấp thống trị với nhân dân mà là mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp phong kiến.

- Trước thế kỉ X, văn học nước ta chỉ có nền văn học dân gian. Đến tk X bắt đầu có văn học viết. Đây là một bước nhảy vọt, hoàn chỉnh diện mạo văn học nước nhà.

- Văn học thời kì đầu này được viết bằng chữ Hán. Vấn đề đặt ra là tại sao văn học được viết bằng chữ Hán vẫn được coi là văn học dân tộc. Bởi vì nó phản ánh tâm tư tình cảm.. thiên nhiên, đời sống con người Việt Nam.

- Mở đầu có bài thơ Quốc tộ(Vận nước) của nhà sư Đỗ Pháp Thuận, Nam quốc sơn hà của LTK , Chiếu dời đô của LCU → Thể hiện ý chí tự cường, chống giặc ngoại xâm

- Thời Trần - Hồ : Văn học viết phát triển cả thơ và văn xuôi- văn viết bằng chữ Hán là chủ yếu. Đến thế kỉ 13 trong xu thế phục hưng dân tộc mãnh mẽ đã có sự xuất hiện và phát triển của chữ Nôm. Văn học thể hiện thế xung trận 3 quân, trách nhiệm làm traicủa người quân tử. Hịch tướng sĩ đó là hình tượng, tấm lòng của người dũng tướngqua những câu văn hào hùng, thể hiện tinh thần yêu nước của văn học thời Trần. Tụng giá hoàn kinh sư của Trần Quang Khải thể hiện thái độ vững vàng, an nhiên của dân tộc tangay cả trong những ngày tháng chiến đấu ác liệt. Thuật hoài của Phạm Ngũ Lão Thể hiện hình tượng con người cầm ngang ngọn giáo để bảo vệ Tổ quốc được đo bằng kích thước của đất trời. Đó là tâm vóc hoành tráng, tư thế vững chắc. Phú sông Bạch Đằng Của Trương Hán Siêu nêu cao truyền thống anh hùngvà tất thắng của dân tộc với hào khí tung bừngvà niềm sáng khoái vô hạn

- Thời Lê Sơ(TK 5) : có cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi lãnh đạo Và với sự thắng lợi của nó đã mở đường tiến cho lịch sử dân tộc. Văn học phát triển có thể phú ra đời. Văn học thời kì này viết bằng chữ Nôm là chủ yếu. Nguyễn Trãi với Quốc âm thi tập là một bước cách tân trong văn học cổ. Thể hiện tư tưởng thân dân, luôn trăn trở trước tình cảnh của đất nước. Tập thơ là mạch tâm hồn của Nguyễn Trãi giành cho phong cảnh thiên nhiên,gia đình, quê hương. Đó là màu xanh của cỏ, tiếng rì rào của suối, tiếng thông reo, tiếng cuộc gọi hệtình cảm gia đình quê hương. Nguyễn Trãi đã để lại 1 một áng văn chương bất hủ đó là Bình Ngô đại cáo thể hiện tư tưởng nhân nghĩa, lòng yêu nước, ý chí quật cường chống giặc ngoại xâm. đây được xem là bản tuyên ngôn độc lập, văn kiên vô giá. Nguyễn Trãi được đánh giá là Ngôi sao khuê trên bầu trời văn học dân tộc.

2. Giai đoạn từ thế kỉ 16 đến nửa đầu TK 18

- Nạn xâm không còn nữa, kế phát triển, giai cấp thống trị bắt đầu bộc lộ bản chất xấu xa của chúngvà lúc này mâu thuẫn giữa nhân dân và bọn phong kiểntở nên sâu sắcvà gay gắt.

- Đây là giai đoạn chế độ PK vẫn còn khả năng phát triển. Nhưng những mâu thuẫn nội tại của chế độ PK : g/cấp PK >< nhân dân ; g/cấp PK >< g/cấp PK ngày càng gay gắt dẫn đến 1 số cuộc khởi nghĩa nông dân và những cuộc chiến tranh PK triền miên suốt các thế kỉ XVI, XVII.

- Hậu quả: đời sống nhân dân ngày càng lầm than cơ cực, đất nước tạm thời bị chia cắt.

- VH chữ Nôm phát triển cả ND và hình thức.

VD : Nguyễn Bình Khiêm, - Nguyễn Dữ “Truyện kì mạn lục”...

- Phê phán những tệ nạn của chế độ PK...

3. Giai đoạn từ nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX.

* Về lịch sử :

- Đây là giai đoạn bão táp, sôi động chế độ PK khủng hoảng trầm trọng.
- phong trào nông dân khởi nghĩa bùng nổ ở khắp nơi. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn do anh em Nguyễn Huệ cầm đầu, đã lật đổ các tập đoàn PK, đánh thắng quân xâm lược trong Nam, ngoài Bắc, thống nhất đất nước.

* *Về văn học :*

- VH phát triển rầm rộ ở cả 2 loại tác phẩm chữ Hán và chữ Nôm. Văn học chữ Hán có thành tựu nhiều là ở thể truyện kí: Thượng kinh kí sự, Hoàng Lê nhất thống chí.
- Văn học chữ Nôm có những kiệt tác chưa từng thấy, biểu hiện ở 2 thể loại lớn:
 - + Truyện Nôm lục bát với truyện Kiều, Hoa tiên.
 - + Khúc ngâm song thất lục bát với Chinh phụ ngâm và Cung oán ngâm khúc.
- Các tác giả tiêu biểu: Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ ...
- Nổi bật trong văn học thời này là trào lưu văn học nhân đạo chủ nghĩa với 2 nội dung lớn:
 - + Phê phán những thế lực PK chà đạp con người, phơi trần thực chất xấu xa, tàn bạo của giai cấp PK.
 - + Đề cao quyền sống của con người, bảo vệ hạnh phúc lứa đôi, gia đình, đặc biệt đề cao quyền sống của người phụ nữ.

4. Giai đoạn từ nửa cuối thế kỉ XIX.

* *Về lịch sử:*

- Từ giữa TK, đến hết TK XIX thực dân Pháp xâm lược nước ta.
- Cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống TD Pháp
Là cuộc chiến đấu gian khổ, anh dũng, nhiều hi sinh, bao đau xót ..., chính là bối cảnh cho sự phát triển của văn học thời kì này.

* *Về văn học :*

- Văn học chữ Hán và chữ Nôm đều phát triển.
- + Văn học chữ Nôm : tiêu biểu có những tác giả: Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Tú Xương ...
- + Thể loại: phong phú như : vè, hịch, văn tế ...
VD : “ văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc ”
- Nguyễn Đình Chiểu là tác giả lớn nhất thời kì này, cũng là tác giả tiêu biểu của văn học yêu nước chống Pháp, với công hiến có tính thời đại: sáng tạo hình tượng người anh hùng nông dân trong chiến tranh vệ quốc ; thể hiện lòng yêu nước tha thiết . VD : bài “ xúc cảnh ”, “ Chạy giặc ” ...
- Đóng góp chung vào ND chủ đạo ấy còn có Nguyễn Khuyến và Tú Xương. Cả 2 nhà thơ đều có thơ văn tố cáo, đả kích những cái lỗi lằng, hủ bại ở buổi giao thời, ở bước đầu của xã hội TD nửa PK.

II. Cảm hứng chủ đạo

1. Cảm hứng yêu nước

ý thức tự cường yêu nòi giống, yêu lịch sử, yêu cảnh trí của non sông đất nước và yêu tiếng nói của cha ông để xây dựng Tổ quốc phồn vinh

Trong hoàn cảnh có ngoại xâm : căm thù giặc sẵn sàng xả thân vì Tổ quốc và thể hiện trách nhiệm và thái độ của mình trước cảnh nước mất nhà tan.

2. Cảm hứng nhân đạo

Tình thần yêu nước luôn đi liền với tình yêu thương con người. Tình cảm ấy phát triển thành tư tưởng nhân đạo và đó cũng là nét truyền thông sâu đậm của văn học Việt Nam.

Tư tưởng nhân đạo trong thời kì đấu tranh chống kẻ thù xâm lược thì tình thần nhân đạo hoà với chủ nghĩa yêu nước, vì yêu nước cũng là cứu dân, giải phóng dân tộc điều trước tiên là làm để giải phóng con người.

Tư tưởng nhân đạo trong văn học đã phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn chế độ PK bóc lột sự khủng hoảng trầm trọng(TK18-19) văn học lúc này quan tâm đến số phận con người, quyền sống, quyền làm người, bênh vực cho những người bị vùi dập đặc biệt là những người tài hoa mà bạc mệnh. đề cao phẩm giá con người, lên án thế lực tàn bạo

*** Bài tập về nhà:** Nắm nội dung kiến thức về văn học trung đại

Nắm lại các bài thơ đã được trong giai đoạn văn học trung đại

BÀI 26.

Thơ trung đại Việt Nam

***Những điểm cần chú ý:** Là những sáng tác của những trí thức phong kiến. Là những cảm hứng trữ tình về đất nước con người Việt Nam: Anh hùng trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, là niềm tự hào, ý thức tự trọng dân tộc, nỗi lòng riêng với cuộc đời và thế sự...

+ Có nhiều thể loại thơ phong phú viết bằng chữ Nôm và chữ quốc ngữ.

1) **Thơ đường luật:**

1.1 Thất ngôn bát cú

a) Là luật thơ do các thi sỹ đời Đường (618-907) Trung Hoa tạo nên. Là một trong những thành tựu kỳ diệu của nền văn minh nhân loại. Hiện còn khoảng 48000 bài của trên

2300 tác giả tiêu biểu như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị... Vào nước ta hầu hết các bài làm bằng chữ Nôm hoặc Hán đều theo luật Đường.

b) Phân loại: Căn cứ vào số câu trong mỗi bài và số chữ trong mỗi câu để người ta chia thơ Đường luật ra hai loại: Bát cú. Tứ tuyệt hoặc Ngũ ngôn và thất ngôn.

c) Luật thơ-thơ bát cú đường luật.

+ **Vần thơ:** Những chữ những tiếng có thanh âm hoà hiệp đặt vào hai hoặc nhiều câu thơ để tạo nên âm điệu, nhạc điệu bài thơ.

- Cách gieo vần: phần lớn dùng vần bằng, cả bài dùng một vần gọi là *độc vận*, bát cú có 5 vần chân chữ cuối câu 1 vần với các chữ cuối các câu 2,4,6,8. Các chhwx cuối câu lẻ buộc là thanh trắc.

+ **Phép đối:** Hai câu sóng đôi cho ý và chữ cân xứng, hô ứng hài hoà. Hai câu như thế gọi là bình đối, hai vế của câu gọi là tiểu đối...

Đối ý nhưng hai câu vẫn thống nhất một ý tưởng điển đạt.

Đối chữ phải đối từ loại, đối thanh là đối bằng trắc nghiêm chỉnh từng câu.

Thông thường trong bài bát cú thì các câu 3 đối với 4 và 5 đối với 6.

+**Luật thơ:** Là cách sắp đặt các tiếng bằng, trắc trong bài. có định lệ: *Nhất.t, tam, ngũ bất luận-Nhị, tứ, lục phân minh.*

-Luật bằng trắc quy định ở chữ thứ hai dòng đầu Ví dụ ao thu(B)... hay Bước tới(Tr)

...

Có thể là luật bằng vần bằng, luật bằng vần trắc, luật trắc vần bằng...

+**Niêm** Niêm là dính là sự liên lạc về âm luật trong hai câu thơ với nhau. Chữ thứ hai của hai câu mà cùng một bậc thì đảm bảo.

+ **bố cục:** Bất cứ thường có 4 phần: Đề (Phá đề và thừa đề), thực, luận, kết. Cả bài 8 câu mỗi câu 7 tiếng.

1.2 thơ tứ tuyệt

Khái niệm; Tứ là bốn, tuyệt là dứt, ngắt: Ngắt ;ấy bốn câu bát cú mà thành

- Thường có 3 vần, hai câu giữa đối nhau

2) Thơ lục bát;

là thể thơ độc đáo của văn học Việt Nam, quy định luật bằng trắc. Các tiếng lẻ (1,3,5,7) không bắt buộc theo quy định. Tiếng chẵn nếu là tiếng thứ 2 bằng thì tiếng 4 phải là trắc hoặc ngược lại.

II. Một số đề luyện tập

Đề số 1:

Cảm hứng với thiên nhiên qua các văn bản trữ tình trung đại được học và đọc thêm.?

Yêu cầu:

+ *Thiên nhiên hùng vĩ*

Biển lửa gió bắc thổi bùng bong

Nhẹ kéo buồm thơ vượt Bạch Đằng (cửa biển Bạch Đằng-Nguyễn Trãi)

-Bình lặng hoang dã: *Cỏ cây chen đá, lá chen hoa* (Bà huyện Thanh quan)

-Bốn mùa với sắc màu riêng nhưng đầy hương sắc;

+ *Mùa xuân:*

-Vẻ đẹp hài hoà *Mùa xuân con én đưa thoi...*

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

Nét bút tài hoa của Nguyễn Du tạo nên bức tranh xuân tinh khôi mới mẻ, khoáng đạt, thanh khiết.

- Chiều xuân thoáng nét buồn lưu luyến

Dưới cầu nước chảy trong veo

Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

Nguyễn Trãi gửi tâm sự u buồn vào cuối xuân:

Cỏ xuân như khói bến xuân tươi

Lại có mưa xuân nước vỗ trời

Quanh quẽ đường đồng thừa vắng khách

Con đò gói bãi suốt ngày ngời

Hoà vào thiên nhiên, thiên nhiên trở thành bạn tri âm, tiếng suối lúc khoan lúc nhặt như tiếng đàn:

Côn Sơn có suối rì rầm-

Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai(Côn Sơn ca)

Xuân thanh bình buổi sớm với đôi bướm trắng bay giữa ngàn hoa

Ngủ dậy ngỏ song mây

Xuân về vẫn chứa hay

Song song đôi bướm trắng

Phát phối sản hoa bay (Trần Nhân Tông)

+ Bốn mùa trong sự u buồn nặng trĩu mà Nguyễn Du thổ lộ:

Sen tàn cúc lại nở hoa

Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân

Mùa hè: *dưới trăng quên đã gọi hè*

Đầu tường lửa lựu lập loà đâm bông

Thu: *Long lanh đáy nước in trời*

Thành xây khói biếc non phơI bóng vàng

+ Chiều thu cụ Tam nguyên Yên Đỗ ngồi câu cá đắm mình trong cảnh trời nước một màu xanh (Mùa thu câu cá-Nguyễn khuyển)

+Thiên nhiên gọi ra lòng tro tro, cô đơn. *Cát vàng còn nọ bụi hồng dặm kia*

Hoặc *Vàng trắng ai xẻ làm đôi*

Nửa in gỏi biếc nửa soi dặm trường

+ Trăng sáng nhưng in đậm nỗi cô đơn:

Vẻ non xa ánh trăng gần ở chung.

Đề 2:

Ca dao có câu:

Hỡi cô tát nước bên đàng

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi

Trong truyện Kiều, câu 1603-1604 , Nguyễn Du viết:

Long lanh đáy nước in trời

Thành xây khói biếc, non phơI bang vàng

Hãy phân tích đặc sắc nghệ thuật trong những câu thơ trên.

Gợi ý

+Đây là những cặp lục bát thuộc loại tuyệt bút trong việc tả cảnh thiên nhiên và biểu hiện tình cảm con người: Chỉ có mấy nét đã gợi nên vẻ đẹp huyền ảo, thơ mộng của cảnh tát nước đêm trăng. Mấy chữ *Múc ánh trăng vàng* khiến cả không gian, thời gian, nhân vật, công việc tát nước thấm đẫm trăng vàng. Bài ca lao động hoà quyện vào bài ca giao duyên, tình yêu thiên nhiên, yêu làng quê...

+Cặp lục bát trong truyện Kiều của Nguyễn Du vẽ bức tranh thu kỳ thú mơ màng thần tiên. Nước thu trong lặng, phản chiếu trời mây, sương khói núi non và nắng vàng thu. Câu thơ tĩnh mà động. Hàm ẩn trong đó cả tâm trạng khắp khởi sung sướng của Thúc Sinh khi được trở lại Lâm Tri với Thuý Kiều vì tưởng mình đã lừa được Hoạn Thư

Đề 3: Nêu hai tác dụng của việc dùng từ láy trong những câu thơ sau:

Nao nao dòng nước uốn quanh

Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

Sè sè nắm đất bên đường,

Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh

(Nguyễn Du-Truyện Kiều)

Gợi ý: Những từ *nao nao, nho nhỏ, sè sè, rầu rầu* có tác dụng

-Tả hình dáng, sắc thái của sự vật

-Thể hiện tâm trạng của con người

Đề 4

Kết thúc hai bài thơ *Bạn đến chơi nhà* (Nguyễn Khuyến) và *Qua đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan) đều kết thúc bằng cụm từ **Ta với ta**. Hãy phân tích nghĩa của cụm từ đó

Yêu cầu:

ở bài (1) là hai đối tượng, cách xưng hô thân tình, diễn tả sự cảm thông, đồng cảm của nhà thơ với khách-Một tình bạn tri âm.

Bài (2) Chỉ đối tượng một mình giữ trời non nước, diễn tả tâm trạng cô đơn của nhà thơ.

Đề 5: So sánh cách biểu ý và biểu cảm của hai bài thơ: sông núi nước Nam Của lý Thường Kiệt và bài Phò giá về kinh của Trần Quang Khải

Yêu cầu:

Biểu ý: ý kiến rõ ràng cô đúc, thông tin ngắn gọn, lập luận lô gíc: sông núi nước Nam khẳng định sự thất bại tất yếu của giặc. Phò giá về kinh tự hào khí thế chiến thắng vang dội mà động viên xây dựng và phát triển đất nước với niềm tin sắt đá.

Biểu cảm: bày tỏ cảm xúc theo cách ẩn kín trong ý tưởng cảm xúc, hoà là một khiến câu thơ mạnh mẽ, sâu lắng.

+Đề 6 Cảm nghĩ của em về nhân vật “Ta” qua đoạn trích *Bài ca Côn sơn* (Nguyễn Trãi).

Yêu cầu: *Ta* nói tới 5 lần là nhân vật trữ tình. Ta là Nguyễn TRãi, nhà thơ tự xưng *ta* → Tâm trạng giữa cảnh trí Côn Sơn

Ta ngồi trên phiến đá tường ngồi chiếu êm, ta nằm bóng mát, ta ngâm thơ nhàn: Hoà hợp thiên nhiên, hoà hợp thiên nhiên, thanh thoi thả hồn vào thiên nhiên → Rất mực thi sỹ. Bởi vậy TN được gọi ra trong hồn thơ thật kỳ thú, có suối chảy rì rầm đá rêu phơi, thông mọc như nêm, có trúc bóng râm, hài hoà khoáng đạt, nên thơ. Sự giao hoà của tâm hồn, cảnh sắc thiên nhiên, Côn Sơn rung động tâm hồn thi sỹ, tâm hồn thi sỹ làm bức tranh Côn sơn nên thơ, nên nhạc, nên hoạ

+Hai câu cuối *trong rừng có trúc bang râm*

Trong màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn

Giao hoà trọn vẹn với thiên nhiên, tìm thấy trong thiên nhiên sự thanh thản cho mình và Côn Sơn như những bạn Tri âm tri kỷ với nhà thơ, nhân cách thanh cao và tâm hồn thi sỹ.

Ngâm thơ nhàn không phải là trốn đời tiêu cực mà chỉ là cốt cách một hồn thơ trước thiên nhiên. Diệp từ Ta tạo nên giọng điệu trữ tình cái tình tha thiết với thiên nhiên, hoà vào đó chân tình, trọn vẹn.

+Cách nói và so sánh tiếng suối trong bài thơ và bài thơ *Cảnh khuya* của Bác Hồ có nét giống nhau: đó là sản phẩm của tâm hồn thi sỹ, hoà nhập với thiên nhiên, nghe tiếng suối như tiếng nhạc trời, nhạc của thiên nhiên... Tuy vậy có nét khác....

***Về nhà :**

Tìm hiểu một số nội dung cơ bản của các bài thơ trong chương trình

1. Bức tranh buổi chiều nơi thôn dã qua

“*Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra* (Trần Nhân Tông)

Lưu ý: +Cảnh trời chiều chập chờn man mác

+Trầm lặng mà không điều hui, sự sống con người ánh lên trong sự hoà hợp với thiên nhiên (ánh sáng nhạt, mờ ảo khói lồng, âm thanh tiếng sáo vắng, màu trắng của cánh cò, mục đồng cười trâu về làng... → Bức tranh đậm đà sắc quê.

+ở địa vị tối cao tâm hồn đức vua vẫn gắn bó máu thịt với quê hương, thôn dã của mình → Ta càng thêm trân trọng tác giả cùng như thời đại nhà Trần.

2. Màu xanh trong **Sau phút chia ly** (Đoàn Thị Điểm dịch)

+Nói tới 4 lần:

-Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh → Nhịp dài không gian bát ngát gọi cái độ mênh mang cái tâm vũ trụ trong nỗi sầu chia ly

-*Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy*

Thấy xanh xanh biết mây ngàn đâu

Ngàn dâu xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai

Màu xanh của ngàn dâu trở thành xanh ngắt như lắng đọng lại trong nỗi sầu của người chinh phụ → Khô sâu, núi sâu.

-Cùng với các điệp ngữ tăng dần các màu xanh tạo âm điệu da diết, day dứt nỗi sầu đầy ai oán, thương cảm. (Từ mây biếc tươi dưới nắng → Xanh trung tính của núi. Từ sự chọn rộn → Câm lặng trong đau buồn, nhức nhối.

(Mây biếc: xanh lam đậm ánh lên → Núi xanh: Màu của lá cây → Xanh xanh: Màu nhạt thiếu ấn tượng → Xanh ngắt: Thuần một màu trên diện rộng → Tất cả đều mô tả tâm trạng)

2. Mỗi quan hệ giữa **Bánh trôi nước với những câu hát than thân trong ca dao**

đều chỉ người phụ nữ không chủ động cuộc đời mình, bị số phận đưa đẩy may rủi.

+Thơ Hồ Xuân Hương tiếp thu ca dao nhưng khẳng định mạnh mẽ nhân cách đáng trân trọng của người phụ nữ xưa

3. Phong cách thơ của hai tác giả **Bà huyện Thanh quan và Hồ Xuân Hương**, Giữa hai bài thơ được học của **Nguyễn Khuyến và bài thơ dịch của Đoàn thị Điểm**.

Chú ý giữ ngôn ngữ thuần Việt đạt tới độ trong sáng và ngôn ngữ bác học gắn với những điển tích điển cố, phải chú thích mới hiểu.

BÀI 28

Văn nghị luận trung đại

1. Lòng yêu nước qua các tác phẩm được học:

a) Thể hiện ở niềm tự hào, lòng tự trọng dân tộc.

+Sau 10 thế kỷ Bắc thuộc, các triều đại PKVN thấm thía hơn hết ý nghĩa của quyền độc lập tự chủ.

+Mỗi khi giang sơn bị ngoại xâm thì ý thức dân tộc lại sôi nổi

+Tự hào về nền độc lập chủ quyền: *sông núi nước Nam vua Nam ở...* (sông núi...)

Tự hào bởi dân tộc có núi sông bờ cõi làm thành một Nam Quốc, có Đế (Vua) giới phận rõ ràng không phụ thuộc vào bất cứ quốc gia nào...

+Nguyễn Trãi phát triển và khẳng định rõ hơn về niềm tự hào ấy. Ông đã đứng trên đỉnh cao thời đại *Bình Ngô* để có cái nhìn sâu sắc và toàn diện

Như nước Đại Việt ta từ trước...Song đòan kiệt đời nào cũng có

Rất đáng tự hào bởi có nền văn hiến, có lãnh thổ bờ cõi, có thần phong mĩ tục, có độc lập trải qua nhiều triều đại, có nhân tài hào kiệt. Cả năm yếu tố hợp lại thành Đại Việt lập nên tầm vóc lớn lao, biểu lộ một ý chí tự cường dân tộc

+Không chỉ ở quan niệm, tư tưởng mà đã ở trạng thái cảm xúc sâu xa, ở hoài bão to lớn: Tác giả *Hịch Tướng Sĩ* cảm thấy buồn khi thấy tướng sỹ ăn chơi hưởng lạc, hổ thẹn khi nước nhà bị lãng nhục *Ta thường đến bữa không ăn nửa đêm vô gối...* → nhức nhối đau thương.

+Cảm hứng tự hào về thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp, những chiến tích anh hùng Nguyễn Trãi tự hào về một cửa biển Bạch Đằng hùng vĩ. Nơi ấy có núi non hùng vĩ nhấp nhô, bang bênh trôi nổi trên biển cả. Tác giả như còn thấy hàng vạn thân xác quân thù Nam Hán hiện hiện, di tích của một chiến trường xưa với những chiến công hiển hách thuở nào với bao anh hùng hào kiệt

Kinh ngạc bầm vằm non mây khúc

Giáo gươm chìm gãy bãi bao tàng

Quan hà hiểm trở trời kia dựng

Hào kiệt công danh đất ấy từng

b) Tổ cáo tội ác của giặc

+Thối vô đạo coi thường phép tắc không biết thân phận đáng nguyên rửa của mình *Đi lại ngênh ngang ngoài đường...Để thoả lòng tham không cùng thật khác nào như hổ đói...*

+Tham lam độc ác

Quân cuồng minh đã thừa cơ gây hoạ

Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn...

...Bại nhân nghĩa nát cả đất trời

Nặng thuế khoá sạch không đầm núi

...Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ

Nheo nhóc thay kẻ goá bụa khốn cùng (Nguyễn Trãi)

c) ý chí quyết tâm giữ gìn giang sơn tổ quốc

+khẳng định chân lý chính nghĩa sẽ chiến thắng

Cớ sao lũ giặc sang xâm lược

Chúng bây sẽ bị đánh toi bời

+Có sức mạnh của chính nghĩa, chủ trương K/C đúng đắn

việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo

d) Khí thế giết giặc như trẻ tre, làm nên chiến công chói lọi

Lưu cung tham công nên thất bại

Triệu tiết thích lớn phải tiêu vong

Cửa Hàm tử bắt sống Toa Đô

Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã

Bởi chính nghĩa mà đội quân Tây Sơn bừng bừng khí thế, Vào chiếm lại Thăng Long như đội quân thần *Tướng trên trời xuống quân ở dưới đất chui lên*, Làm cho kẻ thù thảm bại kinh hoàng. *quân Thanh cứ cầm đầu mà chạy, giấy xéo lên nhau mà chạy...*

* Bài tập về nhà

1) Đặc điểm các loại Chiếu, Hịch, Cáo, Tấu

2) Kết thúc bài Hịch Tướng sĩ Trần quốc Tuấn viết: *Ta viết bài hịch này để các người biết bụng ta*. Qua trích đoạn được học trên lớp em hãy phân tích làm sáng rõ tấm lòng yêu nước của người chủ tướng trong bài văn.

+Hoàn cảnh đất nước

+Nỗi đau đớn hoà với lòng căm thù quân xâm lược

+Lòng nhân hậu với quân sĩ (tình nghĩa chủ tướng-quân sĩ. Quan tâm chỉ ra những sai lầm của họ, khuyên họ học tập binh thư, khích lệ họ lập công...)

+ý chí quyết tâm ...

3) Phân tích đoạn trích *Ta thường đến bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối...ta cũng vui lòng*
Yêu cầu: +Tâm huyết của chủ soái với tướng sĩ

+Sáng suốt cảnh giác → Vạch trần bộ mặt tham lam tàn bạo...Tính chất phi nghĩa

+sục sôi nhiệt huyết và tinh thần quyết chiến quyết thắng: Đau đớn, đắng cay tủi nhục trước sự tham tàn của giặc. Các động từ mạnh biểu thị lòng căm thù sôi sục *Xẻ, lột, nuốt, uống...* → quyết sống mái với quân thù

4) Phân tích đoạn trích *Nước Đại Việt ta* (Bình Ngô Đại cáo-Nguyễn Trãi)

+Nêu nguyên lý nhân nghĩa

+Chân lý về nền văn hiến (Độc lập tồn tại)

5) Bàn luận về câu *Đem đại nghĩa để thắng hung tàn*

Lấy trí nhân để thay cường bạo

Yêu cầu: giải thích Đại nghĩa, chí nhân...--> tình cảm cao đẹp, tiên bộ → cốt lõi của nhân nghĩa +Bàn luận rộng + Chứng minh trong hành động của cuộc đời Nguyễn Trãi...

Tuần 29

Chiếu dời đô; Hịch tướng sĩ; Nước Đại Việt ta

Đề 1: Qua các văn bản: *Chiếu dời đô* (Lý Công Uẩn); *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn); *Nước Đại Việt ta* Nguyễn Trãi) em hãy chứng minh rằng: Nội dung chủ yếu của văn học viết từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV là tinh thần yêu nước, tinh thần quật khởi chống xâm lăng

Dàn ý

a, Mở bài:

Giới thiệu khái quát lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XI thế kỷ XV Văn học phản ánh hiện thực lên có khá nhiều tác phẩm phản ánh tinh thần yêu nước, tinh thần chống xâm lăng...

b, Thân bài:

* Luận điểm: Trong các tác phẩm văn học trung đại từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV tinh thần yêu nước, tinh thần quật khởi chống xâm lăng được thể hiện sinh động phong phú.

- Luận cứ 1:

Chiếu dời đô: Nội dung yêu nớc đợc thể hiện qua mục đích dời đô..... Việc dời đô còn thể hiện tinh thần tự lập, tự cõng, sẵn sàng chống lại bất kỳ quân xâm lược nào của một triều đại đang lớn mạnh.

- Luận cứ 2:

Nam quốc sơn hà: ý thức về độc lập chủ quyền của dân tộc thể hiện rõ. Tác giả khẳng định Đại Việt là quốc gia độc lập, có chủ quyền, ông còn cảnh cáo quân giặc..... thể hiện sức mạnh, ý thức quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc.

- Luận cứ 3:

Tinh thần yêu nớc thể hiện sôi sục qua hào khí Đông A của nhà Trần

- Trần Quốc Tuấn căm thù giặc, tố cáo tội ác của giặc Mõng Nguyên
- Quyết tâm chiến đấu, hy sinh vì dân tộc
- Kêu gọi tống sĩ đoàn kết, cảnh giác, luyện võ nghệ để chuẩn bị chiến đấu chống lại quân thù.

- Luận cứ 4:

Bình Ngô đại cáo: là bài ca về lòng yêu nước và tự hào dân tộc.

- Tự hào về đật nớc có lên văn hóa riêng, có phong tục tập quán, có truyền thống lịch sử lâu đời
- Tự hào về những chiến công hiển hách của dân tộc

c, Kết bài:

Văn học viết từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV thể hiện tinh thần yêu nớc thiết tha, tinh thần quật khởi chống xâm lăng của dân tộc, tinh thần ấy đợc thể hiện cụ thể ở lòng yêu nớc, thương dân, lòng căm thù giặc, ý chí quyết tâm chiến đấu..... nó là nguồn cổ vũ động viên cho con cháu muôn đời.

Đề 2 : Phân tích tư tưởng yêu nước trong bài ‘ Chiếu dời đô’ của Lý Công Uẩn.

Dàn ý:

a, Mở bài:

- Giới thiệu bài chiếu dời đô của Lý Thái Tổ
- Khẳng định bài chiếu là một bài văn sáng ngời tư tưởng yêu nước.

b, Thân bài: biểu hiện của tư tưởng trong bài chiếu:

1. Khát vọng xây dựng đất nước hùng cường, vững bền, đời sống nhân dân thanh bình, triều đại thịnh trị.
 - Thể hiện ở mục đích của việc dời đô
 - Thể hiện ở cách nhìn về mối quan hệ giữa triều đại, đất nước và nhân dân.
2. Khí phách của một dân tộc độc lập tự cường:
 - Thống nhất giang sơn về một mối
 - Khẳng định tư cách độc lập ngang hàng với Trung Hoa.
 - Niềm tin vào tương lai muôn đời của đất nước.

c, Kết bài:

- Khẳng định tư tưởng yêu nước của bài chiếu
- Nêu ý nghĩa và vị trí của bài chiếu.

Đề 3: Hãy phân tích mục đích việc dời đô của Lý Công Uẩn.

Bài làm:

Năm 1009, Lê Ngoạ Triều, một tên vua hoang dâm vô độ, tàn bạo cực kỳ đã chết. Quần thần nhà Lê và giới tăng lữ cao cấp đã tôn Lý Công Uẩn, Điện Tiền chỉ huy sứ lên làm vua, mở đầu triều đại nhà Lý (1009 – 1225) đánh dấu bước phát triển mới của chế độ phong kiến Việt Nam.

Năm 1010, Lý Thái Tổ đã dời đô từ Hoa Lư ra Đại La. Có thể nói đây là một kỳ tích đầu tiên của vương triều nhà Lý. Lý Công Uẩn đã tự tay mình thảo ‘chiếu dời đô’ bằng chữ Hán, một văn kiện có ý nghĩa lịch sử trọng đại. ‘Chiếu dời đô’ đánh dấu bước phát triển mới của đất nước Đại Việt, thể hiện ý chí tự cường của nhân dân ta trên đà lớn mạnh.

Chiếu là thể văn do vua dùng để ban bố mệnh lệnh. ‘Chiếu dời đô’ được viết bằng văn xuôi cổ, câu văn có vẻ đối. Các yếu tố nghị luận, miêu tả, tựa sự và trữ tình kết hợp một cách rất chặt chẽ, hài hoà.

Phần đầu bài ‘chiếu’, Lý Công Uẩn giải thích nguyên nhân, mục đích việc dời đô. Tác giả có một lối viết ngắn, lý lẽ sắc sảo, các dẫn chứng nêu ra đầy sức thuyết phục.

Mở bài nêu lên sự kiện lịch sử: nhà Thương đến vua Bàn Canh 5 lần dời đô, nhà Chu đến vua Thành Vương cũng 3 lần dời đô. Đó là những tiền lệ lịch sử, những kinh nghiệm lịch sử. Việc dời đô của các vua thời Tam Đại (bên Tàu) là do yêu cầu khách quan của xã hội, do xu thế của lịch sử, chứ không phải theo ‘theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời?’

Việc dời đô là do mục đích sâu xa tốt đẹp. Lý lẽ nhà vua nêu lên rất sâu sắc, vừa có tình có lý. Dời đô ‘cỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu’. Dời đô là vì nước vì dân, vì đạo nghĩa ‘trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân’... Dời đô sẽ mang lại lợi ích tốt đẹp: ‘vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh’. Dời đô là để xây dựng và bảo vệ đất nước giàu đẹp, bền vững đến muôn đời mai sau.

Lý Công Uẩn nhắc đến bài học lịch sử của hai triều đại nhà Đinh và nhà Lê. Từ khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế năm 968 đến khi Lê Ngoạ Triều chết 1009, hai triều đại Đinh, Lê chỉ tồn tại trong vòng 42 năm. Loạn lạc kéo dài, đất nước không phát triển. Nhà Đinh và nhà Lê đã ‘theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời, không theo dấu của Thương, Chu, cứ đóng yên đô thành’ ở Hoa Lư. Một sự thật cay đắng đã xảy ra: ‘khiến cho triều đại không được bền lâu, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi’.

Tác giả không chỉ giải thích, nêu lên nhiều dẫn chứng lịch sử, làm rõ cái lợi của việc dời đô, cái hại của việc nhà Đinh, nhà Lê ‘cứ đóng yên đô thành’ ở Hoa Lư..., mà còn biểu lộ cảm xúc của mình trước bài học lịch sử: ‘Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi’. Với Lý Công Uẩn thì việc dời đô từ Hoa Lư ra Đại La là một yêu cầu cấp thiết của lịch sử, là một đòi hỏi nóng bỏng của dân tộc và đất nước trên đà phát triển.

Phần đầu ‘Chiếu dời đô’ đã thể hiện tâm hồn và trí tuệ Đại Việt, bản lĩnh đổi mới và vươn lên của Đại Việt.

Đề 3: Phân tích giá trị tư tưởng và nghệ thuật trong phần hai bài ‘Chiếu dời đô’ của Lý Công Uẩn.

Bài làm:

Sau một năm lên làm vua, 1010, Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Đại La, sau đổi tên là Thăng Long. Đã ngót một nghìn năm trôi qua, Thăng Long – Hà Nội trở thành trái tim của đất nước Đại Việt, là niềm yêu mến, tự hào của dân tộc Việt Nam chúng ta.

Đọc phần hai ‘Chiếu dời đô’, ta vô cùng xúc động trước cách nói và cách viết của Lý Thái Tổ về sự thuận lợi của thành Đại La, nơi mà nhà vua dời đô đến để xây dựng sự nghiệp lâu dài.

Lý Công Uẩn đã có một cái nhìn sáng suốt, sâu sắc và toàn diện về Đại La. Miền đất ấy không còn xa lạ nữa, vốn là kinh đô cũ của Cao Vương. Đại Việt sử kí toàn thư cho biết Cao Vương là Cao Biền, Đô hộ sứ Giao Châu đã xây thành Đại La vào năm 866.

Về vị trí địa lí, Đại La ‘ở vào nơi trung tâm trời đất..., đã đúng ngôi nam bắc tây đông’. Về mặt địa thế, Đại La rất hùng vĩ bao la ‘được cái thế rộng cuộn hồ rồng’, lại tiện hướng nhìn sông dựa núi, địa thế rộng mà bằng, cao mà thoáng’. Là một vùng đất lí tưởng: ‘dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực cũng phong phú tốt tươi’.

Từ miêu tả, tác giả bài Chiếu đã dùng lối viết khẳng định và biểu cảm ca ngợi Đại La – kinh đô mới của Đại Việt là ‘thăng địa’ của đất Việt ta, là ‘chôn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước’, là ‘kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời’.

Về nghệ thuật ‘Chiếu dời đô’ được viết bằng văn xuôi cổ, văn biên ngẫu. Ngôn ngữ trang trọng. Lời văn đẹp, giàu hình ảnh. Những vẻ đối rất chỉnh, gây ấn tượng: ‘Ở vào nơi trung tâm của trời đất; được cái thế rồng cuộn, hồ rồng’. Hoặc ‘Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng’. Các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm được kết hợp một cách hài hoà: ‘Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chôn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời’.

Thăng Long – Hà Nội là trái tim tổ quốc, nơi ngàn năm văn vật. Thăng Long – Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, quốc phòng, văn hoá của đất nước ta. Đọc ‘Chiếu dời đô’ ta có thêm một cái nhìn sâu sắc, một tình yêu nồng đượm đối với Thăng Long mến yêu.

Nhà thơ Nguyễn Đình Thi có viết:

‘Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về...’
(Đất nước)

‘Chiếu dời đô’ ‘là tiếng đất’ đang rì rầm, đã và đang ‘vọng nói về’ cùng với mỗi chúng ta trên đường đi tới Ngày Mai, ấm no, hoà bình, ca hát.

BT4. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi qua đoạn trích “Nước Đại Việt ta”

▪ Mở bài:

Nhân nghĩa vốn là một truyền thống quý báu của nền văn hóa dân tộc. Qua mỗi thời đại, tư tưởng ấy không ngừng được nâng cao thể hiện sức mạnh và lòng vị tha của nhân dân ta. Qua đoạn trích **“Nước Đại Việt ta”** (trích **“Bình Ngô đại cáo”**) một lần nữa, Nguyễn Trãi đã trình bày thấu suốt đạo lý ấy.

- **Thân bài:**

Mở đầu đoạn trích, Nguyễn Trãi giương cao đạo nghĩa dân tộc:

*“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”*

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là lấy dân làm gốc rễ. Muốn dân được ấm no và hạnh phúc, xã hội thái bình, thịnh vượng trước hết, phải làm cho cuộc sống nhân dân yên ổn, vì dân mà đánh kẻ hung tàn.

Khẳng định điều ấy, Nguyễn Trãi chỉ ra rất rõ: *“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”*. Như vậy, “yên dân” chính là giá trị cốt lõi, giá trị quan trọng nhất của nhân nghĩa. Tất cả các việc điều trị, chính sách của triều đình phải hướng đến mục đích yên dân.

Ông cũng chỉ ra hành động thứ hai cũng hết sức quan trọng: *“Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”*. Mỗi quốc gia đều có một lực lượng quân đội. Nhiệm vụ của lực lượng ấy là giữ yên đất nước, chống giặc cứu nước (trừ bạo) chứ không nên dùng để xâm chiếm bờ cõi nước khác, làm tổn hao xương máu dân tộc. Ai cũng cần muốn một cuộc sống yên ổn, ấm no, hạnh phúc. Đất nước đã trải qua biết bao khổ nạn mới được yên bình. Bậc minh quân nên lấy thái bình của xã tắc làm trọng, chớ động lòng tham mà hành động sai lầm, phạm vào tội ác. Quả thực, tấm lòng của Nguyễn Trãi rộng lớn vô cùng.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi thật sự rất tiên bộ lúc bấy giờ. Nó đi ngược lại với những suy nghĩ của những vị vua, vị tướng trước đây chỉ biết nghĩ cho bản thân mình, tham danh vọng, thích quyền uy mà bất chấp nhân tâm. Họ chỉ ham mê xây cung cất điện để phục vụ cho nhu cầu hưởng thụ vô ích của chính họ. Từ đó gây nổi loạn, cuộc sống nhân dân bết bát qua từng ngày đói no trong khi bộ máy nhà nước suy sụp, vua chúa bị gian thần nịnh bợ và đi vào thời kỳ sa đọa.

Việc dân, việc nước là những việc làm cơ bản của một vị vua, vị tướng tài, khi nhân dân có cuộc sống bình yên thì việc thứ hai cần phải làm là xây dựng quân đội để bảo vệ đất nước và chủ quyền độc lập. Đó là thời kỳ thịnh trị của một nhà nước hùng mạnh, Nguyễn Trãi đã làm một điều đáng để trân trọng mà trước đây ít ai nghĩ được như thế, đó là một lý luận, một định nghĩa đơn giản được áp dụng mà tưởng như không thể nào đơn giản hơn.

Triết lí và tầm nhìn tiên bộ, rộng sâu giúp Nguyễn Trãi có những kế sách đúng đắn giúp vua định yên xã hội rất nhanh chóng. Một khi cuộc sống yên bình, muôn dân ấm no thì nước non tất thịnh cường, sức mạnh quốc gia sẽ được củng cố. Được sống hạnh phúc, con người sẽ yêu nước. Khi có ngoại biến thì sức mạnh chiến đấu và căm thù giặc phụ thuộc rất nhiều vào tình yêu nước của nhân dân, có thể vì nước mà đứng lên kháng chiến và hi sinh vì độc lập chủ quyền của dân tộc. Dưỡng nuôi tình yêu nước của nhân dân, một phần để phòng bị khi có giặc ngoại xâm, phần lớn là để gắn kết con người, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, hướng đến cuộc sống thái bình.

Tinh thần nhân nghĩa cũng đã từng được khẳng định mãnh mẽ trong **Chiếu dời đô** (Lí Công Uẩn) và **Hịch tướng sĩ** (Trần Hưng Đạo). Lòng yêu nước là một lí tưởng lớn chưa bao giờ ngừng chảy trong lòng dân tộc ta. Trải qua lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, dân tộc ta lúc nào cũng nêu cao nhân nghĩa. Nó chính là ngọn đuốc sáng dẫn đường dân tộc ta bước qua những tháng năm đen tối, tìm đến ánh sáng của niềm tin và chiến thắng.

Đây là một tư tưởng sáng suốt, khôn ngoan của một nhà chính trị nói cách khác là một bậc quân tử, nhân nghĩa vì dân vì nước, thể hiện tinh thần yêu nước mãnh liệt, bảo vệ cuộc sống hạnh phúc và có thể nói rằng: Tư tưởng của Nguyễn Trãi thể hiện trong bài Nước Đại Việt là một bản **tuyên ngôn độc lập** khẳng định nền dân chủ của nước Đại Việt ta. Nguyễn Trãi được xem là một bậc kỳ tài nằm trong các vị tướng xuất sắc và ông là một tấm gương của một người nhân nghĩa mà chúng ta cần biết và đáng để hậu thế noi theo.

- **Kết bài:**

Đoạn trích “Nước Đại Việt ta” đúc kết truyền thống mấy trăm năm vẻ vang của dân tộc, nêu cao đạo nghĩa và chân lí vĩnh tồn, khẳng định lập trường chính nghĩa và sức mạnh chiến thắng của dân tộc, đồng thời cũng là lời nhắc nhở nghiêm khắc kẻ thù hung bạo. Nguyễn Trãi là lấy tâm tâm mà khuất phục lòng người. Đó cũng là một nghệ thuật tâm công, lấy đạo nghĩa để cảm hóa kẻ thù của bậc thánh nhân vậy.

BT5 Chứng minh: “Nước Đại Việt ta” là một áng văn tràn đầy niềm tự hào dân tộc

- **Mở bài:**

Ngay sau khi cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược thắng lợi, thừa lệnh Lê Lợi, Nguyễn Trãi bắt tay khảo soạn Bình Ngô đại cáo, bố cáo cùng thiên hạ toàn bộ cuộc chiến đấu gian nan mà hào hùng, lẫm liệt. Đoạn trích Nước Đại Việt ta là đoạn mở đầu bài cáo. Với lời văn hào hùng, thống thiết, Nước Đại Việt ta đã thể hiện sâu sắc niềm tự hào, khẳng định độc lập chủ quyền và tự cường dân tộc.

- **Thân bài:**

Hơn mười năm trường kì kháng chiến, nghĩa quân Lam sơn đã trải qua biết bao gian khổ, đau thương. Biết bao xương máu đã đổ xuống để chống giặc và bảo vệ đất nước. Với Bình Ngô đại cáo, nước ta đã mở ra một kỉ nguyên mới. Đó là kỉ nguyên hòa bình, độc lập, tự chủ. Từ đây, đất nước bước vào vận hội mới. Từ đây muôn dân no ấm, xã hội thái bình, thịnh trị. Khắp nơi rộn vang tiếng hát ngợi ca bậc minh quân.

Nền hòa bình ấy có được là bởi ta có lòng nhân nghĩa, muôn người biết hợp lực cùng nhau, hết lòng vì nước quên thân, không ngại hi sinh, mất mát. Bởi thế, mở đầu bài đại cáo, Nguyễn Trãi nêu cao lập trường nhân nghĩa của dân tộc với những câu văn hết sức sắc bén trong niềm tự hào lớn lao:

*“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”.*

Nhân nghĩa vốn là một tư tưởng đã có từ lâu đời. Nhưng ở mỗi thời đại lại có một quan niệm khác nhau. Các thời đại trước chỉ đưa ra một khái niệm chung chung, chưa thực sự rõ ràng.

Với Nguyễn Trãi, nhân nghĩa là một khái niệm rất rộng lớn và thiết thực. Ông khẳng định “nhân nghĩa” trước hết là cốt ở “yên dân”, làm cho đời sống nhân dân được yên ổn, ấm no, hạnh phúc. Dân có yên thì xã hội mới thái bình, đất nước hùng mạnh.

Vượt lên trên tất cả, Nguyễn Trãi lấy dân làm cội gốc. Nhà nước vì dân mà phục vụ. Đó là một tư tưởng rất tiến bộ trong thời đại của ông. Nếu đời Đường thấy được vai trò của dân chúng rất quan trọng đối với nền thể chính: *“Vua là thuyền, dân là nước. Nước có thể nâng thuyền lên. Nước cũng có thể lật thuyền”*. (Đường Minh Hoàng)

Nhưng đó chỉ mới là nhìn thấy chứ chưa thực sự đề cao và xem trọng. Nguyễn Trãi không chỉ bằng lời nói. Ông thực sự thực hành tư tưởng của mình trong cuộc đời làm quan của ông.

Thấy được vai trò lịch sử của dân chúng, Nguyễn Trãi cũng xác định rõ trách nhiệm của triều đình. Chiến tranh là điều không ai mong muốn. Việc xuất quân trước hết là lo diệt trừ kẻ tàn bạo, bảo vệ kẻ yếu, đem lại công bằng cho muôn người, kỉ cương cho đất nước.

Đó đồng thời cũng là lời khuyên giải đối với Lê Lợi khi lên nắm quyền điều hành đất nước. Quan điểm của Nguyễn Trãi rất rõ ràng là hạn chế chiến chinh, tăng cường sức dân. Kế sách ấy vừa lấy được lòng dân, không lo bạo loạn, vừa làm cho tiềm lực đất nước trở nên hùng mạnh đủ sức gìn giữ hòa bình dài lâu.

Có thể nói tư tưởng nhân nghĩa vốn đã có từ lâu. Nhưng đến thời Nguyễn Trãi, tư tưởng ấy đã nâng cao hơn một bước sáng chói. Ông gắn tư tưởng nhân nghĩa với tinh thần yêu

nước chống giặc bảo vệ tổ quốc. Câu văn khẳng khái, tràn đầy niềm tự hào về truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Nó không phải nằm trên lý thuyết suông mà đã được thực chứng trong cuộc kháng chiến vừa qua.

Tiếp đến, niềm tự hào ấy bùng lên như một lời ca sảng khoái khi ông khẳng định nền độc lập, chủ quyền và sức mạnh tự cường của dân tộc ta trong mấy nghìn năm qua:

*“Nư nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc, Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có”.*

Với lời văn rắn rỏi, dẫn chứng thuyết phục, lí lẽ sắc bén, hào hùng, Nguyễn Trãi nêu cao sức mạnh nguồn cội làm nên chiến thắng của dân tộc ta. Suốt mấy trăm năm, thời kì nào đất nước ta cũng bị giặc phương Bắc xâm lược và đặt ách đô hộ. Song, chưa bao giờ dân tộc ta bị khuất phục, chịu kiếp nô lệ. Biết bao cuộc khởi nghĩa đã nổ ra. Và từng bước ta đã gây dựng được nền độc lập. Nguyễn Trãi khẳng định tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau, song hào kiệt anh hùng đời nào cũng có. Các anh hùng hào kiệt lập nên chiến công hiển hách, làm cho quân thù khiếp nhược, tháo chạy bao lần. Đó là niềm tự hào lớn, không thể nào phủ nhận được.

Nền độc lập ấy được duy trì với quốc hiệu Đại Việt, với lịch sử, văn hiến, văn hóa, phong tục tập quán lâu đời, được tôn trọng và gìn giữ. Giặc phương Bắc với âm mưu đồng hóa thâm độc thế nhưng bản sắc dân tộc Việt vẫn âm thầm tồn tại và trỗi dậy mỗi khi đất nước hào bình. Sức mạnh tự cường dân tộc chưa bao giờ bị dập tắt. Càng trong đau thương, dân tộc ta càng tỏa sáng và khẳng định mình mạnh mẽ hơn. Ta cũng có những triều đại vững mạnh nắm quyền điều hành đất nước cùng song song tồn tại với bắc triều.

Đó là niềm tự hào không sao chối cãi được. Không phải là kiêu ngạo, khoe khoang, mà đó là lòng tự hào về sức sống bất diệt. Sức mạnh ấy trở thành điểm tựa tinh thần đến muôn đời. Cuối cùng, ông khẳng định sự thất bại của kẻ thù như một quy luật tất yếu:

*“Lưu Cung tham công nên thất bại
Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã
Việc xưa xem xét
Chứng cứ còn ghi”.*

Kẻ thù tham lam, tàn bạo, lập trường phi nghĩa vốn đã đi ngược lại với đạo lí. Chúng còn viện cớ mà xâm lược cướp bóc nước ta thì nhất định thất bại, diệt vong. Ta vì muôn dân, thuận với ý trời, lập trường chính nghĩa mà kháng chiến, giành lấy thắng lợi vẻ vang. Đó cũng là một lời cảnh tỉnh đanh thép, nhắc nhở, răn dạy kẻ thù chó đẻ vì lòng tham mà trái với mệnh trời, làm điều phi nghĩa.

So với Sông núi nước Nam của Lý Thường Kiệt, ở Nước Đại Việt ta, quan niệm đất nước đã được nâng cao lên nhiều bậc. Chủ quyền đất nước không những gắn với biên cương, lãnh thổ mà còn gắn với lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán và sức mạnh cội nguồn dân tộc. Nó nằm trong tổng hòa các giá trị thiêng liêng, được gìn giữ và phát triển qua nhiều thời đại. Những giá trị quý báu ấy không thể dễ quân giặc xúc phạm, coi thường và xâm phạm đến. Công việc kháng chiến, tiêu diệt kẻ thù, quét sạch bọn tham tàn ra khỏi biên cương, bờ cõi cũng là để khẳng định sức mạnh bất khả khuất phục và lấy lại tôn nghiêm của dân tộc vậy.

Sức mạnh thuyết phục của đoạn trích chính là ở chỗ nhận rõ lập trường của hai bên. Tiếp theo đó là lối lập luận sắc bén, hùng hồn đầy sức mạnh của Nguyễn Trãi. Ông vận dụng ngôn ngữ như đang chỉ đạo một đoàn quân. Mỗi câu, mỗi chữ là một đạo quân tinh nhuệ, thiện chiến tấn công trực diện vào nhân tâm kẻ thù. Trong cuộc chiến này, Nguyễn Trãi là một vị tướng oai dũng phi thường. Kẻ thù dù có gian xảo nhưng cũng không thể nào ngụy biện cho hành động phi nghĩa của mình được.

▪ **Kết bài:**

Đoạn trích Nước Đại Việt ta là một khúc ca hào hùng, sáng khoải ca ngợi thắng lợi, khẳng định lập trường dân tộc. Đồng thời thể hiện niềm tự hào lớn lao của dân tộc ta về lịch sử dân tộc và sức mạnh chiến thắng kẻ thù. Với giá trị về lịch sử và văn chương, đoạn trích Nước Đại Việt ta và bản hùng ca Bình Ngô đại cáo mãi mãi còn vang vọng đến ngàn năm sau.

BT6. Chứng minh: Hịch tướng sĩ thể hiện rõ tình yêu nước của vị chủ tướng

▪ **Mở bài:**

Hịch tướng sĩ từ xưa đã được xem là một “thiên cổ hùng văn” bất hủ của dân tộc. Bài hịch là sự kết tinh sâu sắc của truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm, là kết tinh của ý chí và sức mạnh quật cường của dân tộc qua mấy trăm năm lịch sử. Qua bài hịch, Trần Quốc Tuấn đã thể hiện mạnh mẽ lòng yêu nước thiết tha và căm thù giặc sâu sắc của vị chủ tướng một lòng vì nước vì dân.

▪ **Thân bài:**

Thành công đầu tiên của Hịch tướng sĩ là chất giọng hùng hồn, thuyết phục hiếm có. Chất hùng văn của Hịch tướng sĩ được tạo nên từ nghệ thuật trữ tình hùng biện và tình cảm mãnh liệt, nồng cháy trong tim người anh hùng dân tộc. Đó ngọn lửa của tình yêu nước thiết tha và ý chí quyết tâm chống giặc cứu nước. Tình cảm sục sôi và nhiệt tình yêu nước cháy bỏng, ý chí quyết chiến quyết thắng giặc thù làm nên chất nhân văn cao đẹp của bài hịch.

Mở đầu bài hịch, vị chủ tướng nêu cao gương sáng các anh hùng nghĩa sĩ đã quên mình vì chúa (Kỉ Tín, Do Vu, Dục Nhượng, Thân Khoái, Kính Đức, Cảo Khanh) hay anh dũng chống giặc hi sinh vì nước (Nguyễn Văn Lập, Xích Tu Tư). Đó là những tấm gương tiêu biểu, được lưu truyền trong nhân gian, không ai mà không biết nhưng dưới lời văn của Trần Quốc Tuấn lại được nâng cao lên nhiều lần, trở thành điều tâm niệm mà mỗi tướng sĩ nên có.

Tình yêu nước theo vị chủ tướng, trước hết là phải biết sống anh hùng và lập nên những chiến công hiển hách, lưu danh thiên cổ. Lời văn ngắn gọn, xúc tích nhưng đã đánh động được nỗi lòng của các tướng sĩ, khiến họ biết tự nhìn lại mình.

Tình yêu nước của Trần Quốc Tuấn được bộ lộ rõ ràng hơn khi ông nói về sự ngang ngược và tội ác của quân giặc. Ông đã lột tả bản chất tham lam, hống hách, tàn bạo của đoàn quân xâm lược: Đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lười cú điều mà sĩ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tề phụ, đòi ngọc lụa, thu bạc vàng. Thái độ của Trần Quốc Tuấn vừa tủi nhục, xót xa vừa căm giận, khinh bỉ, coi chúng như những loài cầm thú: cú điều, dê chó, hổ đói, lột rõ bản chất tham lam, tàn bạo của chúng.

Trần Quốc Tuấn đã thấu suốt dã tâm của giặc, nhận thức rõ hiểm họa của Tổ quốc, nguy cơ của sự bại vong. Lời lẽ chân tình, thống thiết, thấu tận nhân tâm khiến ta càng kính trọng hơn người anh hùng đã hết lòng vì nước quên mình. Bối lo thể giặc mạnh, quân giặc hung bạo, bất nhân còn thể nước lại yếu, tướng sĩ vô tâm, cái nguy cơ mất nước hiện hữu trước mắt khiến cho vị chủ tướng “tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa”, ngày đêm suy nghĩ cách phá giặc bảo vệ non sông.

Trong khi, quân giặc đang giày xéo trên quê hương, muôn dân đang bị chúng cướp bóc, sát hại thảm thiết. Nỗi căm tức dâng lên tột cùng, uất nghẹn: “căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù”. Vì đất nước “dầu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa”, ông cũng vui lòng.

Với bút pháp khoa trương, tính chất ước lệ, giọng văn nện ngào, thống thiết, hào sảng, phù hợp với ngôn ngữ hùng biện của thể hịch văn, bài hịch có sức ngân vang lớn. Đoạn văn đã thể hiện đậm nét trạng thái sục sôi, hận thù bỏng rát của một trái tim vĩ đại, chất chứa cảm xúc lớn với vận mệnh đất nước, sự tồn vong của dân tộc, số phận của nhân dân. Tất cả những trạng thái cảm xúc ấy đều được đẩy tới cực điểm. Chưa bao giờ trong

văn học Việt Nam, lòng căm thù giặc và nỗi đau xót trước vận mệnh dân tộc lại được biểu hiện sâu sắc, mãnh liệt và xúc động lòng người đến thế.

Từ căm thù cháy bỏng đến hành động giết giặc cứu nước là tất yếu và phải được đặt lên hàng đầu, tha chết chứ không chịu khuất phục. Đó là khí phách của một dân tộc anh hùng. Hơn ai hết, Trần Quốc Tuấn hiểu rõ ràng ý chí quyết chiến quyết thắng, sẵn sàng xả thân vì nước của vị thống soái toàn quân là yếu tố rất quan trọng, nhưng chưa đủ làm nên chiến thắng, cần có một sức mạnh tổng hợp. Sức mạnh ấy phải được tạo nên từ sự đồng lòng nhất chí, từ ý chí quyết chiến, quyết thắng giặc thù của cả dân tộc.

Trong khi tướng sĩ vẫn còn đang mãi lo cho bản thân, ham mê lạc thú mà quên đi nhiệm vụ bảo vệ nước nhà. Ông đã rất đau xót và nghiêm khắc khi nhắc nhở tướng lĩnh của mình. Đầu tiên ông nhắc lại mối ân tình của mình với tướng sĩ: “không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm, quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa.

Ông còn nhắc lại mối giao hòa chủ tướng thăm thiết như phụ tử cùng sống chết trong trận mạc, cùng vui vẻ khi bình yên. Ông cũng nghiêm khắc chỉ trích lối sống thờ ơ, hèn nhục của tướng sĩ khi quân giặc giày xéo quê hương: thấy chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết then..., không biết căm,... không biết báo thù rửa nhục.

Mỗi thú vui của tướng sĩ không có gì là xấu nhưng nó không hợp với thời cuộc. Đất nước đang trong nước sôi lửa bỏng, vận mệnh dân tộc đang lâm nguy, kẻ thù thiện chiến và hùng mạnh, mà tướng sĩ vẫn thờ ơ tức là tự đẩy mình vào diệt vong, muôn đời chịu nhục.

Bằng lập luận chặt chẽ, lời lẽ sắc bén, sử dụng nghệ thuật đối lập, cấu trúc câu trùng điệp tạo khí thế hùng hồn, từng lời từng chữ như chảy ra từ trong tim tha thiết vô cùng, Trần Quốc Tuấn đã thức tỉnh toàn quân cầm gươm chống giặc. Đó không phải là một mệnh lệnh cứng nhắc mà là một lời tâm tình rung rung nước mắt. Tình yêu thương chân thành, tha thiết dành cho tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn đều được xuất phát từ trái tim nhân hậu, từ lòng yêu nước lớn lao.

Không những vạch rõ yếu kém của tướng sĩ, ông còn chỉ ra cái nguy cơ dẫn đến thảm kịch của đất nước, của gia đình, của cá nhân và cách để hóa giải cái nguy cơ ấy. Với bản lĩnh của một vị tướng kiệt xuất có tầm nhìn xa trong rộng và niềm tin tất thắng của dân tộc, ông hoàn toàn tin tưởng vào thắng lợi nếu mỗi binh sĩ đều hết lòng xả thân chống giặc cứu nước. Đó cũng là một lời hứa đinh ninh trước trời đất của vị chủ tướng để huy động toàn bộ sức mạnh dân tộc trong cuộc quyết chiến với kẻ thù xâm lược.

▪ Kết bài

Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn đã phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng căm thù giặc sâu sắc, tinh thần quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược của dân tộc ta. Hịch tướng sĩ là một áng văn nghị luận mẫu mực, bắt hủ với kết cấu chặt chẽ, lập luận sắc sảo, lí lẽ sắc bén, dẫn chứng phong phú, sinh động và lời văn khi hùng hồn đanh thép, khi thống thiết chân thành có sức lôi cuốn và sức thuyết phục mạnh mẽ. Với bài hịch ngắn gọn, xúc tích, truyền tải lòng yêu nước sâu sắc của vị chủ tướng, Nước Đại Việt ta như một bản hùng ca vang mãi đến muôn đời.

BT7. Sự kết hợp giữa lí và tình trong “Chiếu dời đô” của Lí Công Uẩn – Cái hòa quyện thiết tha

▪ Mở bài:

Không những nêu ra được cái lí đầy thuyết phục tại sao phải dời đô, Chiếu dời đô của Lí Công Uẩn còn thấm đẫm cái tình hòa quyện trong nỗi lòng của vị minh quân một lòng vì dân vì nước.

▪ Thân bài:

Kể chuyện người xưa cũng là để nói lên nỗi lòng và niềm mong mỏi của mình. Lí Công Uẩn đã khéo léo biểu hiện khát vọng dời đô và niềm tin vững chắc của mình vào quy luật của trời đất. Hai nhà Thương, Chu vì tính kế lâu dài, mưu toan nghiệp lớn, muốn cho đất nước phồn thịnh, muôn dân no ấm nên đã nhiều lần dời đô. Đó cũng là điều mà Lí Công Uẩn ngày đêm mong muốn.

Ông khẳng định việc dời đô là vì lợi ích của đất nước, của muôn dân, vì sự phát triển dài lâu của dân tộc chứ không phải là theo sở nguyện của riêng ông. Dời đô là để sửa cái sai của hai nhà Đinh, Lê, hướng đến mở mang đất nước, làm cho đất nước cường thịnh hơn; nhân dân ấm no, hạnh phúc; văn hóa, phong tục vì thế mà được giữ gìn, phát triển.

Bao nhiêu năm nhân dân ta đã chiến đấu gian khổ. Bao nhiêu máu và nước mắt đã từng đổ xuống để giành độc lập, thống nhất. Không thể quên được nỗi nhọc của ngàn năm mất nước, nhân dân đòi hỏi người lãnh đạo của mình phải nâng cao hơn nữa truyền thống anh hùng, phải nhanh chóng đưa đất nước trở thành hùng mạnh.

Cũng không thể quên được các triều đại trước vì bất tài vô dụng mà đã gây nên những cuộc nội chiến, nòi da nấu thịt, khiến cho muôn dân hao tổn. Nạn cát cứ đã thành tai họa của dân tộc một thời. Một đất nước sẽ chưa thật sự trưởng thành một khi các vị hoàng đế thắng trận, để củng cố địa vị và lực lượng cứ phải đóng đô trên quê hương mình, cố thủ giữ mình với một tầm nhìn thiên cận. Ngẫm về việc đó, Lí Công Uẩn đã trăn trở: “Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi”. Việc dời đô thực sự đã đáp ứng lòng mong mỏi của muôn dân.

Cái tình sâu nặng của Lí Công Uẩn đối với muôn dân, đất nước còn thể hiện ở tầm nhìn xuất sắc của ông về những lợi thế ưu việt của thành Đại La. Để phát triển đất nước, tìm kiếm vùng đất tốt định đô, Lí Công Uẩn đã bỏ biết bao công sức. Bằng trí tuệ phi thường, tầm nhìn xa rộng, lại thông hiểu địa lí, nắm vững thiên thời, địa lợi, thấu hiểu lòng dân, ông đã nhìn thấy cái thế tối ưu của thành Đại La mà không miền đất nào có được.

Đại La là sự hội tụ hiếm có của vị trí, địa thế, phong thủy, kinh tế, giao thương và văn hóa. Lại là vùng đất mà Cao Vương đã từng định đô. Ông đã không chọn Kinh Bắc – quê hương ông mà chọn Đại La cũng là bởi cái thế mạnh bậc nhất của vùng đất này và cũng là vì lợi ích của muôn dân, tránh được cái nhìn ích kỉ, thiên cận của người xưa vậy. Tấm lòng vì nước, vì dân, hi sinh lợi ích riêng, hướng đến sự phồn thịnh đất nước của Lí Thái Tổ quả thật rất đáng trân trọng và ngưỡng mộ.

Lời lẽ hào hùng, sắc bén, hòa quyện trong cái tình mênh mang, sự suy luận mạch lạc, đem lại cho người nghe, người đọc một nhận thức sâu sắc về lẽ phải và sự hợp lý của việc phải dời đô. Sức thuyết phục của bài chiếu không ở chỗ dài lời, dàn trải mà đánh thẳng vào nhân tâm, tìm kiếm sự đồng tình, ủng hộ.

Thông qua phép đối, dưới hình thức văn biền ngẫu, Lý Công Uẩn đã đưa ra những lập luận, lý lẽ và chứng cứ hết sức thuyết phục. Đó không phải là những lời lẽ cứng nhắc, thuần túy mệnh lệnh của bậc đế vương (vốn là văn phong quan phương của thể chiếu) mà đó chính là lý lẽ của sự thông tuệ, thấu hiểu, của niềm cảm thông, của nghệ thuật hùng biện xuất phát từ lợi ích chung của dân tộc, là lời tâm tình bộc trực của một vị minh quân.

Sự kết hợp giữa lý và tình có sức thuyết phục cao, giàu cảm xúc, cùng với lời xưng hô thân mật và nỗi niềm đau xót cho dân chúng và giang sơn đất nước là giọng điệu chung xuyên suốt bản hùng văn này.

▪ **Kết bài:**

Chiếu dời đô là sự thể hiện ý chí của toàn dân tộc, là kết tinh cho tinh thần và văn hóa của thời đại. Đó là tác phẩm đầu tiên mở ra một thời đại thái bình thịnh trị mới của Đại Việt. Chiếu dời đô cũng thể hiện mạnh mẽ tư tưởng dân chủ, là sự kết hợp đỉnh cao của ý thức dân quyền, ý thức độc lập, tự cường dân tộc. Bài chiếu vừa là áng văn chính luận xuất sắc, lời lẽ hùng hồn, lí lẽ sắc bén, kết cấu chặt chẽ, vừa thể hiện lòng nhân ái thiết tha trong cuộc đối thoại dân chủ, vừa thể hiện ý chí, quyết tâm cao độ của dân tộc trong buổi đầu dựng xây đất nước.

BT8.Sự kết hợp giữa lí và tình trong “Chiếu dời đô” của Lí Công Uẩn – Cái lí thuyết phục, tinh táo, sắc bén

Mở bài:

Chiếu dời đô (Thiên đô chiếu) được Lý Công Uẩn ban bố năm 1010, trước khi dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La. Với ý nghĩa và sự tác động đặc biệt, đã trở thành một văn kiện chính trị, lịch sử, văn hoá quan trọng nổi tiếng trong một nghìn năm qua. Điểm nổi bật và là yếu tố làm nên sức lôi cuốn mạnh mẽ của bài chiếu này chính là cái lí thuyết phục, sắc bén, trực chỉ nhân tâm, chiếm ngự lòng người bằng những lời lẽ bình dị nhưng hết sức sâu sắc.

Thân bài:

Với giọng văn khoan thai mà hùng hồn, lời lẽ bình dị mà thấm thiết, lí lẽ sắc bén mà thiết tha tình cảm, bài chiếu đã khẳng định bản lĩnh và truyền thống lịch sử lâu đời của dân tộc, củng cố khối đoàn kết thống nhất, đem lại cho dân tộc và đất nước một vị thế mới trên bước đường phát triển, mở ra một thời kỳ lớn mạnh hùng cường của dân tộc.

Lấy tư cách một vị hoàng đế, trong một bài chiếu có kết cấu chặt chẽ, ý tứ sâu xa, ngôn từ phong phú và thuyết phục, Lý Công Uẩn đã bày tỏ cùng các quan và thần dân của mình một ý nguyện quan trọng với hai vấn đề chính: lí do cần phải dời đô và việc lựa chọn vùng đất xây dựng kinh đô mới nhằm mở ra một thời đại mới: thời đại thái bình thịnh trị.

Việc dời đô là quốc gia đại sự, là trách nhiệm và sự nghiệp của toàn dân, không thể quyết định hay thực hiện trong một sớm một chiều. Với lại, đất nước vừa đi qua nạn binh đao, nền hòa bình gây dựng chưa được bao lâu, muôn dân còn đang vất vả, muốn dời đô ngay lúc này e rằng càng làm cho dân thêm khó khăn. Lý công Uẩn rất hiểu điều đó. Bởi thế, trước hết ông nói về cái lí phải dời đô và khẳng định dời đô là tất yếu, thuận theo quy luật của trời đất và nhân tâm.

Bởi thế, mở đầu bài chiếu, ông viện dẫn tấm gương sáng ngời về đức trị của vua Bàn Canh và vua Thành Vương đã nhiều lần dời đô, trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, thấy thuận tiện thì dời đổi, nhằm mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu. Thế nên vận nước được lâu dài, phong tục bởi vậy mà phồn thịnh, lưu truyền. Đó là thành công đáng phải học hỏi.

Cái dụng ý của Lý Công Uẩn muốn nói rằng việc dời đô không phải là không có ở trên đời, người xưa đã làm và thành công, nay ta học tập cái tốt của người xưa cũng là hợp với quy luật của trời đất. Có thể nói, Lý Công Uẩn đã đánh đúng vào tâm lí của muôn dân bởi chuyện của Thương, Chu vốn được truyền tụng khắp nhân gian, ai mà không biết, từ đó có thể gây được sự đồng cảm, thấu hiểu và ủng hộ sâu sắc.

Tiếp đến, ông viện dẫn hai nhà Đinh, Lê – hai triều đại trước, đã không chịu dời đổi, khiến cho triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật

không được thích nghi, đất nước bao năm nằm trong địa thế hạn hẹp, không hội tụ được khí thiêng của trời đất, nên yếu kém, nhu nhược.

Điều ấy, muôn dân cũng đã rất rõ. Hai triều Đinh, Lê trong suốt chiều dài lịch sử, vì đóng đô ở Hoa Lư đã không thể mở mang đất nước. Tuy Hoa Lư có lợi thế rừng núi tiện lợi trong việc chống giặc xong sản xuất lại hết sức hạn chế khiến cho đất nước không thể phồn thịnh, muôn dân còn đói khổ.

Trong suốt thời gian tồn tại, hai triều đại đã gây biết bao đau thương cho đất nước. Các vị vua bất tài vô dụng đã để cho quần thần lộng hành, tranh giành quyền lực, chém giết lẫn nhau, dân chúng chưa bao giờ được yên ổn. Đó cũng là do cái thế đất không kết tụ tinh anh. Sự diệt vong của hai triều đại cũng là tất yếu nhưng dưới lời lẽ của Lý công Uẩn càng trở nên thống thiết vô cùng.

Đoạn mở đầu đã đủ sức tạo niềm tin tưởng trong lòng người vào mục đích cao cả của việc nhất thiết phải dời đô nhưng đoạn tiếp theo mới thực sự thuyết phục lòng người về ý nguyện lớn lao và sự lựa chọn sáng suốt của vị lãnh đạo tài ba, anh minh, lỗi lạc khi quyết định lựa chọn thành Đại La làm nơi định đô mới.

Thành Đại La dưới con mắt của nhà chiến lược thiên tài Lý Công Uẩn có một vị trí thuận lợi hiếm có. Nơi đây đã từng là kinh đô một thuở dưới thời cai trị của Cao Biền, một bậc thầy phong thủy, được ca tụng là “đệ nhất địa lí kì sư”.

Nhưng điều quan trọng là bởi Đại La “ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước”.

Bởi thế Đại La xứng đáng “là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời”. Sự “thắng thế” của thành Đại La so với kinh đô Hoa Lư là quá rõ, lại được nhìn nhận bởi một vị vua anh minh, vì nước vì dân càng làm thuyết phục lòng người. Bởi thế cũng dễ hiểu, khi bài chiếu được ban bố đã nhận được sự ủng hộ lớn lao của quần thần và toàn dân đất nước, khiến cho việc dời đô diễn ra rầm rộ và nhanh chóng ngay sau đó.

Lý Công Uẩn không dụng nhiều lời mà hướng đến cái lí sắc bén, thuyết phục lòng người. Điểm cốt yếu là ông viện dẫn cái lí lẽ mà ai cũng thấu rõ, kí thác vào đó sức mạnh của niềm tin, nhanh chóng chiếm lĩnh và tìm kiếm sự ủng hộ đồng tình của bách tính.

Sự thành công trong chiến lược dời đô cũng là do bởi người lãnh đạo có đức cao, độ lượng, lấy nhân tâm thu phục lòng người, biểu dương cái đức để cai trị đất nước, mưu

toan nghiệp lớn vì lợi ích của muôn dân cứ không phải toan tính cho riêng mình. Bởi thế, muôn người hồ hởi chung tay cùng triều đình không ngại gian lao mà dõng dạc.

Kết bài:

Cái tài tình của Lý Công Uẩn là ông đã hiểu rõ lòng dân, nắm vững tâm tư nguyện vọng của bách tính. Thế nên, lời nói tuy hết sức ngắn gọn nhưng lại có sức biểu dương lớn, nhanh chóng thu phục lòng người, đưa cuộc vận động nhanh chóng biến thành hành động cụ thể, hiệu quả ngay sau đó.

Bài tập về nhà

Đề 4: Phân tích và nêu cảm nghĩ của em về bài ‘ Chiếu dời đô’ của Lý Thái Tổ.

Đề 5: Phân tích giá trị nghệ thuật bài ‘ Chiếu dời đô’ của Lý Công Uẩn.

Phân tích bài thơ *Muốn làm thằng Cuội* của Tản Đà **Gợi ý**

Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu xuất hiện trên văn đàn Việt Nam những năm đầu thế kỷ với một cá tính độc đáo: một nhà thơ của sầu và mộng, ngông và đa tình. Bài thơ *Muốn làm thằng Cuội* đã thể hiện rất rõ cá tính ấy của ông.

Bài thơ *Muốn làm thằng Cuội* in trong tập *Khởi tình con* (1916). Mặc dù tác phẩm được làm theo thể thất ngôn bát cú Đường luật song người đọc sẽ thấy ở đây, dưới cái hình thức còn là của thơ cổ ấy những dấu hiệu mới mẻ của cảm xúc. Tâm sự của nhà thơ ở một thời đại mới đã khiến cho cái hình thức thơ cũ có chiều hướng giảm nhẹ đi tính trang trọng, mực thước. Sự giản dị, trong sáng gần với khẩu ngữ tự nhiên làm nên nét duyên của bài thơ này.

Ngay từ nhan đề của bài thơ đã cho thấy một giọng điệu suồng sã, như là đã giải tỏa được một nhu cầu nói thật, thẳng thắn của nhà thơ và cũng lại cho thấy cái ngông nghênh, bất đắc chí: *muốn* ở đây như một nhu cầu bức xúc, chẳng cần giấu giếm, vòng vo. Nhưng muốn cái gì? Muốn làm *cuội* thì đích thực là muốn thoát lên trên rồi. *Ước vọng lên trên* thơ mộng thế mà nói tựa như là muốn ăn, muốn uống, muốn ngủ... thật là thành thực!

Và, nếu muốn thoát tục, lên trên thì thiếu gì những hình mẫu tiên để ước sao cứ phải là *thằng Cuội*? *Thằng* chứ không phải *chú* - cũng là một kiểu nói ngông.

Thế thì chính là thi sĩ đa tình này muốn lên cung trăng rồi!

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi,

Trần thế em nay chán nửa rồi!

Chị Hằng thì phải ở cung trăng chứ còn gì nữa! Thì ra thi sĩ của chúng ta muốn làm thằng Cuội để tâm sự cùng chị Hằng Nga xinh đẹp. Hai câu mở đầu bài thơ như một tiếng kêu than. Chẳng cần phải mượn cái khác để diễn tả nỗi buồn trong lòng mình, thi sĩ bộc bạch ngay nỗi lòng mình. Hai chữ *buồn lắm* thật chân thành. Thi sĩ chỉ lòng mình ra trong tiếng gọi tha thiết. Ta thường gặp trong thơ Tản Đà một vẻ buồn chán, cái buồn lan tràn tất cả. Vì *buồn lắm* như thế nên thi sĩ mới "*muốn làm thằng Cuội*". Nhưng không phải là cái buồn vô cớ, càng không phải kiếm cớ buồn để được lên tiên. Cái buồn ở đây là cái buồn đời buồn chán cuộc đời tối tăm, đen bạc, đảo điên. Không ít lần Tản Đà kêu chán đời: "Đời đáng trách biết thôi là đủ - Sự

chán đời như hủ lậu tri âm", "Gió gió mưa mưa đã chán phèo - Sự đời nghĩ đến lại buồn teo"... Sống trong bối cảnh xã hội thực dân nửa phong kiến những năm đầu thế kỉ XX, chẳng phải

chỉ riêng Tản Đà buồn chán. Không khí tù hãm, u uất của một dân tộc bị mất nước bao trùm hết thảy, đè nặng tâm trí con người, nhất lại là những con người nhạy cảm như thi nhân. Tâm trạng buồn chán là tâm trạng của thời đại. Có trăm ngàn vẻ buồn khác nhau song đều thấy điểm chung là sự bế tắc trước thực tại cuộc đời, từ đó mà sinh ra chán nản, bất mãn đối với thời cuộc.

Cái buồn của Tản Đà cũng bắt nguồn từ đây. Và thế là thi sĩ tìm lối thoát bằng cách thoát li khỏi cuộc đời, sống trong một thế giới khác, thế giới mộng mơ, thần tiên. Thi nhân gọi trăng là *chị* xứng với trăng là *em* thì vừa là muốn thân tình, gần gũi để giải bày, vừa là chơi ngông. Bốn câu thơ tiếp càng thể hiện cái ngông của Tản Đà:

Cung quế đã ai ngồi đó chưa?

Cành đa xin chị nhắc lên chơi

Ngông thực chất là một thái độ ứng xử đối với cuộc đời, một biểu hiện khác của sự chán ngán, bất mãn với thời cuộc. Phải là người yêu đời lắm, tha thiết với cuộc sống lắm thì mới tỏ ra buồn chán đến bất hòa trước cuộc đời đang rối ren, đen tối như thế. Câu 3 của bài thơ là lời ước hỏi, rồi đến câu 4 là lời đề nghị. Nếu *Cung quế* chưa có ai thì *chị* cũng buồn, cũng cô đơn lắm nên hãy để em lên chơi cùng, em đỡ buồn mà chị cũng bớt

cô đơn. Tính từ đây mà cũng ngang tàng đấy! Xin *chị* đừng từ chối nhé, bởi vì em có lí lẽ đây này:

Có bầu có bạn, cùng tri kỷ

Cùng gió cùng mây, thế mới vui.

Cái lí của thi nhân thật là thuyết phục. Song trong sự thuyết phục để thoát li, xa lánh trần thế ấy chúng ta thấy một thực trạng buồn vắng, cô đơn của tâm hồn thi sĩ. Vốn đa tình đa cảm nên thi nhân luôn luôn có khát vọng được người tri kỉ, mà cõi trần thì "Chung quanh những đá cùng cây; Biết người tri kỉ nơi đâu mà tìm". Cái vui của thi nhân là cái vui được tâm giao, tâm đồng. *Gió, mây* thơ mộng được không nếu chẳng "*có bầu có bạn*". Khát vọng lên trên, lánh đời ở đây thực ra là một cách bộc lộ khao khát đồng cảm, tri âm trong cuộc đời của Tản Đà. Và cái cách ở đây là *ngông*. Chưa hết, thi nhân còn vẽ ra viễn cảnh:

Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám

Tựa nhau trông xuống thế gian cười

Lãng mạn hết mức, tưởng tượng ra cảnh "*tựa nhau*" cùng *chị Hằng* thì quả là cái *ngông* đã đến đỉnh điểm. Tác giả hạ chữ *cười ở* cuối bài thật đắt. *Cười ở* đây chứng tỏ cái hả hê thỏa mãn khi trong ước vọng được thoát tục, rồi bỏ được trần ai mà lên tiên. *Cười* còn là thái độ mỉa mai, khinh khi cái cuộc đời đang đầy những sầu khổ, cô đơn dưới kia. *Cười* thách thức. *Cười* *ngông*.

Bàithotuânthủkhuônẫucủamột.cbàithấtngôn bát cú Đường luật cổ điển. Nhưng nguồncảm xúc tự nhiên, không chừng bay bổng đã tự tìm đến những lời thơ tựa như lời

nói hàng

ngày: "buồn lắm *chị Hằng* ơi", "em nay chán nữa rồi", "đã ai ngồi đấy chưa", "xin *chị* nhắc lên chơi", "thế mới vui", "tựa nhau trông xuống thế gian cười"; xưng hô khẩu ngữ (*chị - em*) tự nhiên, không đeo gót câu kì và ngữ điệu biểu hiện đa dạng (*ơi, rồi, đó chưa, xin, thế mới*). Lên tiên, thoát tục là thì đề quen thuộc trong thơ cổ, ở đây cái không mới ấy đã được làm mới bằng giọng điệu, bằng lời thơ.

Cái *ngông* của Tản Đà trong bài thơ này là một hình thức ứng xử vốn nằm trong cốt cách của nhà nho tài tử trong thơ truyền thống. Song, như chúng ta đã thấy, cái *ngông* ấy lại là thái độ của Tản Đà đối với xã hội ta những năm đầu thế kỉ XX, bộc lộ một nguồn

xúc cảm mới, đầy cá tính đa tình, phóng túng. Cái mơ mộng thành ra cái ngông thì quả là đậm chất riêng của Tản Đà.

Cảm nhận của em về tâm trạng của Tản Đà qua bài thơ Muốn làm thằng Cuội

Gợi ý

Người ta nhắc tới Tản Đà với nhiều ấn tượng sâu đậm: là thi sĩ khởi đầu cho nền thơ lãng mạn, là người chấp viên gạch nối thơ cổ đại với thơ hiện đại. Trong chất lãng mạn đó ẩn chứa tư tưởng, tình cảm và tấm lòng yêu nước sâu sắc của ông. Bài thơ: "Muốn làm thằng Cuội" là một ví dụ tiêu biểu. Như ta đã biết - xã hội ông đang sống quá coi trọng đồng tiền và địa vị. Tài năng - sức lao động - tình cảm sâu đậm không đem lại hạnh phúc cho con người. Bao trùm bên trong là nỗi buồn về thực tại. Tản Đà đã bật lên một lời gọi, lời nhắn gửi chị Hằng - người bạn muôn đời của những kẻ cô đơn:

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!

Trần thế em nay chán nửa rồi.

Mở đầu bài thơ là một lời than thở, một nỗi sầu da diết. Giọng điệu thân thiết pha chút mỉa mai bởi cuộc đời ngọt ngạt, bon chen vì công danh dang dở: "Tài cao, phận thấp, chí khí uất". Là thi sĩ nên nỗi buồn đã kết thành nỗi sầu. Đây là thái độ không chấp nhận thực tại, bất hoà thực tại, bất hoà với trần thế.

Ông khát khao một cuộc sống đẹp hơn, vượt lên trên cái thấp hèn:

Cung quế đã ai ngồi đó chưa?

Đó là thế giới mà ông mơ ước, là cõi đời trong sáng, tinh khiết, không vương bản, không lo lắng, bon chen.

Hai câu thơ là câu hỏi, là lời đề nghị, là lời cầu xin được lên cung trăng, nơi thanh cao, không phải chịu cảnh đời trần thế nhố nhăng tù hãm. Nỗi sầu của Tản Đà là nỗi sầu của người nô lệ. Bất lực trước thực tại, Tản Đà muốn lẫn trốn vào thiên nhiên bằng mộng tưởng:

Có bầu có bạn, can chi tủi

Cùng gió cùng mây thế mới vui

Thi sĩ lên cung quế có bạn, có bè quên đi nỗi ngán ngẫm, chán nản, và giải toả được nỗi buồn - ông đã "vui" đã "cười" - ông cười tất cả những giành giệt, nhố nhăng nơi trần

thế, "cười" sung sướng khi thấy cõi trần không ai được như ông, được hưởng cuộc sống thần tiên thoát tục.

Hai câu thơ:

Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám

Tựa nhau trông thấy thế gian cười

thật độc đáo và lãng mạn. Rằm tháng tám là khi trăng trong nhất, đẹp nhất và cũng là sáng nhất. Vào lúc tuyệt vời nhất của trăng ấy, nhân vật trữ tình ước muốn cùng chị Hằng; ngồi bên chị Hằng tựa vào nhau mà nhìn xuống trần thế để cười.

Câu thơ là đỉnh cao của cái ngông rất phù hợp với tính chất Tản Đà. Ngồi bên cạnh người đẹp, đó đã là một niềm hạnh phúc. Hơn thế nữa thi sĩ còn tự đặt mình lên một địa vị cao để mà cười cợt. Cái ngông này thật hiếm có, đáng yêu, đáng trân trọng ở trong giai đoạn này. Bởi các thi sĩ lãng mạn yêu nước nhưng không đủ dũng khí để chiến đấu - thường tìm đến thiên nhiên hoặc trốn vào mộng tưởng để trốn đời.

Cả bài thơ là giấc mộng kỳ thú, là niềm khao khát về cuộc đời đẹp, về một cõi mơ trong sáng, không vương bận sự đời.

Tóm lại, tâm trạng bao trùm cả bài thơ là tâm trạng buồn chán thất vọng với cuộc đời. Đó là thái độ không dung hoà với thực tại, là sự phản kháng gián tiếp với cuộc đời. Thi sĩ khát khao một xã hội tự do, tươi đẹp và trong sạch. Hình ảnh chị Hằng với cung quế, cây đa là những hình ảnh của cõi tiên đầy lãng mạn. Cõi tiên ấy là cả một thế giới mà Tản Đà mong muốn có. Thực ra, sự chán chường và niềm khát khao ấy xuất phát từ lòng yêu nước thầm kín của Tản Đà - nỗi buồn xuất phát từ nỗi nhục của người nô lệ và ước muốn xuất phát từ khát vọng được tự do.

Cảm nhận về đẹp của các nhà nho yêu nước, nhà chí sĩ cách mạng vĩ đại của dân tộc ta qua hai bài thơ “Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông” (Phan Bội Châu) và “Đập đá ở Côn Lôn” (Phan Châu Trinh)

▪ Mở bài:

Thơ văn Phan Bội Châu. Phan Châu Trinh,... là những viên ngọc quý đã làm giàu đẹp nền thơ văn yêu nước và cách mạng của dân tộc ta trong hai thập kỉ đầu thế kỉ 20. Đặc biệt hai bài thơ “Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông” (Phan Bội Châu) và “Đập đá ở Côn Lôn” (Phan Châu Trinh) đã để lại trong lòng nhân dân ta hình tượng cao đẹp của các nhà nho yêu nước, nhà chí sĩ cách mạng vĩ đại của những năm đầu thế kỉ 20. Đó là

những nhà nho yêu nước, đức trọng tài cao, coi thường danh lợi, từ bỏ chốn quan trường “mũ áo xanh xang, xe ngựa dập dìu...” tầm thường và giả dối để dẫn thân vào con đường cách mạng, vì sự nghiệp cứu nước, cứu dân, kiên cường chống thực dân phong kiến, không chịu sống kiếp đời nô lệ hèn kém.

▪ **Thân bài:**

Nhà tù Côn Đảo, lao động khổ sai đối với Phan Châu Trinh và các nhà nho yêu nước là nơi để rèn luyện chí làm trai giữa thời “vận nước gặp cơn dâu bể”. Như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong, khí phách kiên cường, hiên ngang, lòng dạ sắt son của nhà chí sĩ càng trở nên trong sáng, vững vàng:

*“Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lùng lắt làm cho lở núi non.”*

(Phan Châu Trinh)

Cuộc đời cách mạng vô cùng nguy hiểm, khó khăn. Chiến đấu cho độc lập tự do của Tổ quốc phải trải qua nhiều thử thách, hi sinh; phải đầu rơi máu chảy. Các nhà nho yêu nước là những con người có chí lớn phi thường, hiên ngang, bất khuất trước bạo lực quân thù, sẵn sàng chấp nhận mọi gian khổ, hi sinh:

*“Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con!”*

(Phan Châu Trinh)

Đó là những anh hùng hào kiệt, có tài kinh bang tế thế, có chí lớn sánh ngang với trời đất, lại có phong độ phong lưu, rất ung dung đàng hoàng. Nhà tù của thực dân đế quốc đối với các chí sĩ như một bến đò, như một trạm dừng chân sau những cuộc rong ruổi đường xa. Thật hào hùng lãng mạn và hùng tráng. Một tư thế tuyệt đẹp giữa chốn ngục tù. Cổ đeo gông, lay bị xiềng mà vẫn ngạo nghễ:

*“Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu,
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.
Đã khách không nhà trong bốn bể,
Lại người có tội giữa năm châu.”*

(Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông)

*“Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng càng bền dạ sắt son.*

*Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể sự con con.”*

(Đập đá ở Côn Lôn)

Vì thế, các cụ đã coi chôn ngục tù Côn Lôn là “thiên nhiên học hiệu” (trường học thiên nhiên). Tù đầy không nao núng, gian khổ không lùi hước “càng bèn dạ sắt son”. Niềm tin vào sự nghiệp cách mạng, vào con đường chính nghĩa vẫn sáng ngời. Đẹp nhất là tinh thần lạc quan cách mạng, là khí phách bất khuất anh hùng:

“Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu ! “.

Chữ “còn” được điệp lại hai lần làm cho niềm tin tỏa sáng. Câu thơ của nhà chí sĩ cách mạng vĩ đại vang lên như một lời thề sắt đá sẵn sàng xả thân cho độc lập, tự do của Tổ quốc.

“Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông” và “Đập đá ở Côn Lôn” là hai bài ca yêu nước từng làm xúc động lòng người, từng khích lệ bao thế hệ trẻ Việt Nam bí mật tìm đường cứu nước. Cả hai bài thơ đều viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, đã dựng lên bức chân dung tinh thần tự họa của nhà nho yêu nước, nhà chí sĩ cách mạng vĩ đại của dân tộc. Lòng yêu nước nồng nàn, bất khuất hiên ngang, tinh thần lạc quan tin tưởng là vẻ đẹp của hình tượng nhà nho yêu nước, nhà chí sĩ cách mạng.

▪ Kết bài:

Người xưa làm thơ là để “tải đạo”, để đã làm thơ để nói lên cái chí của mình. Chí làm trai, chí hào kiệt, chí trượng phu anh hùng, chí nhà nho, nhân sĩ chân chính. Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... suốt cuộc đời cách mạng đã sống đẹp như lời thơ của mình. Bài học “uy vũ bất năng khuất” là bài học sâu sắc đối với chúng ta mỗi khi đọc hai bài thơ này.

RÈN KỸ NĂNG BÀI VĂN CẢM THỤ VĂN

A.YÊU CẦU:

- Bồi dưỡng năng lực đọc – hiểu văn bản nghệ thuật.
- Biết viết bài văn cảm thụ về một đoạn thơ, văn hay cả văn bản.
- Nâng cao kỹ năng phân tích vai trò và tác dụng của một số biện pháp tu từ tiếng

Việt khi cảm thụ tác phẩm.

B.NỘI DUNG:

1. Cách viết một bài cảm thụ thơ:

Tham khảo chủ đề tự chọn:

“Một số yếu tố hình thức nghệ thuật cần chú ý khi phân tích thơ trữ tình”.

- Thế nào là thơ trữ tình.
- Đặc trưng của thơ trữ tình và các lỗi thường mắc phải khi phân tích thơ trữ tình.
- Các hình thức nghệ thuật cần chú ý khi phân tích thơ trữ tình (chú ý tới hình ảnh thơ tiêu biểu, vần, nhịp, từ ngữ và các biện pháp tu từ, không gian và thời gian nghệ thuật...)

Chú ý:

- + Thơ có thể có vần, có thể không có vần. Bình thường mỗi đoạn thơ có một vần lặp lại ở các câu thơ, nhưng có đoạn mang nhiều vần khác nhau.
- + Những câu thơ, đoạn thơ sử dụng một hoặc phần lớn một loại thanh là những câu thơ đặc biệt.
- + Khi gặp đoạn thơ mang nhiều vần, hoặc sử dụng thanh đặc biệt cần chú ý để phân tích chỉ ra vai trò của chúng trong việc biểu hiện nội dung.
- + Khi đọc cũng như khi phân tích đoạn thơ trên, cần chú ý tới các dấu câu. Chú ý vị trí của các dấu câu đó, chúng ta sẽ đọc đúng nhịp thơ hơn.
- + Dấu câu không chỉ để tách ý, tách đoạn và làm rõ nghĩa của thông báo, khi viết mà còn dùng để ngắt nhịp làm tăng sức biểu cảm cho thơ.
- + Trong một bài thơ, câu thơ không phải chữ nào cũng hay cũng đắt, khi đọc thơ cần nhận ra được đúng các chữ đó và phân tích cái hay, cái đẹp của chúng. Những chữ dùng hay là những chữ không thể thay thế được.
- + Thơ ca thường sử dụng các biện pháp tu từ. Các biện pháp tu từ hay bao giờ cũng giúp nhà thơ biểu hiện được nội dung một cách sâu sắc.
- + Chỉ chú ý phân tích các yếu tố nghệ thuật độc đáo bao giờ cũng cần chỉ ra vai trò, tác dụng của những yếu tố ấy trong việc thể hiện nội dung.
- + Tránh phân tích tràn lan, (yếu tố nào cũng phân tích) tránh suy diễn một cách gượng ép về ý nghĩa và tác dụng của các yếu tố hình thức nghệ thuật.

2. Cách viết một bài cảm thụ văn xuôi:

Chú ý tới nhan đề, bố cục, giọng điệu, nhân vật, ngôn ngữ, nội dung, tư tưởng...

3. Vai trò và tác dụng của một số biện pháp tu từ Tiếng Việt qua thực hành phân tích tác phẩm văn học.

4. Luyện tập thực hành.

C. PHƯƠNG PHÁP:

1. Tài liệu tham khảo: Các bài cảm thu thơ văn lớp 8 trang 103 đến 126.

Các bài tập: Một số lời bình truyện...

Một số lời bình thơ....

Trong các tạp chí văn học và tuổi trẻ.

2. Học sinh thực hành các đề cảm thụ về bài thơ, đoạn thơ, đoạn văn.

BỔ TRỢ MỘT SỐ KIẾN THỨC VỀ LÝ LUẬN VĂN HỌC

A. YÊU CẦU:

Giúp HS nắm được một số kiến thức lý luận văn học để việc tiếp cận văn bản nghệ thuật một cách toàn diện sâu sắc hơn.

B. NỘI DUNG:

1. Cung cấp một số lý luận về: Đề tài, chủ đề, tư tưởng, nội dung và ý nghĩa của tác phẩm.

a) Đề tài và chủ đề của tác phẩm văn học: Tham khảo “lý luận văn học” – NXBGD do Hà Minh Đức chủ biên trang 259 đến 265.

* Chủ đề trong các văn bản miêu tả, tự sự, nghị luận (Tham khảo tài liệu ngữ văn 8 trang 10 – 12)

- Chủ đề của văn bản là đối tượng và vấn đề chính mà văn bản muốn nêu lên.

- Văn bản có tính thống nhất về chủ đề khi mọi chi tiết trong văn bản đều nhằm biểu hiện đối tượng và vấn đề chính đó. Các đoạn, các câu, hình ảnh, từ ngữ... trong văn bản đều bám sát chủ đề đã định.

- Để hiểu một văn bản, trước hết phải xác định chủ đề. Dựa vào đó xác định một hệ thống ý cụ thể, sắp xếp và diễn đạt những ý đó cho hợp với chủ đề.

- Chủ đề của văn bản nghị luận thường là vấn đề cần bàn bạc (nghiên về lí trí). Chủ đề của văn bản tự sự thường là lời ngỏ của người viết cùng bạn đọc (nghiên về tình cảm)

Ví dụ với đề tài môi trường:

+ Chủ đề của văn bản nghị luận: Bảo vệ môi trường chính là bảo vệ cuộc sống của chúng ta

+ Chủ đề của văn bản tự sự: Hãy cứu lấy những đàn cá ven sông

* Tham khảo: Sổ tay ngữ văn 8 trang 339 – 343

b) Các phương diện chủ quan của tư tưởng tác phẩm

Tham khảo “lý luận văn học” – NXBGD trang 265 – 273

c) Ý nghĩa của tác phẩm văn học

Tham khảo “Lý luận văn học” – NXBGD trang 276

d) Đặc điểm chung của tác phẩm trữ tình

Tham khảo “Lý luận văn học” – NXBGD trang 351 – 375

- Nội dung tác phẩm trữ tình

- Nhân vật trữ tình

+ Đặc điểm của ngôn ngữ thơ trữ tình

. Ngôn ngữ thơ bao hoà cảm xúc

. Ngôn ngữ thơ giàu nhạc tính

* Tổ chức một bài thơ trữ tình

* Đề thơ

* Dòng thơ, câu thơ

* Khổ thơ, đoạn thơ

2. Hớng dẫn cách vận dụng lí luận văn học trong một bài văn nghị luận. Có đề thực hành và các bài văn tham khảo.

- Tham khảo bài: “ Một số kỹ năng giải quyết một đề lý luận văn học” – Thạc sĩ Nguyễn Văn Tùng

VD minh hoạ;

Đề1: Bàn về truyện ngắn, có ý kiến cho rằng: “ *Qua một nỗi lòng, một cảnh ngộ, một sự việc của nhân vật, nhà văn muốn đối thoại với bạn đọc một vấn đề nhân sinh*”

Từ một truyện ngắn em thích hãy bày tỏ quan niệm của mình về ý kiến trên.

Chủ đề của văn bản miêu tả, tự sự có gì khác chủ đề của văn bản nghị luận ?

3. Luyện đề xung quanh những kiến thức văn bản đã học .

VD: Từ chủ đề đã xác định hãy lập dàn ý cho bài văn nghị luận và văn bản tự sự

VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP CÁC YẾU TỐ MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

A. YÊU CẦU:

- Luôn có ý thức vận dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự
- Rèn luyện kỹ năng viết văn tự sự có đan xen yếu tố miêu tả và biểu cảm

B. NỘI DUNG

1. Ôn tập lại văn bản tự sự, văn bản miêu tả, biểu cảm

2. Kiến thức củng cố, nâng cao:

Xây dựng văn bản tự sự có kết hợp các yếu tố miêu tả và biểu cảm

- Tham khảo cuốn “Nâng cao ngữ văn 8” trang 65, “Sổ tay ngữ văn 8” trang 404 – 414
- Tham khảo cuốn “Các dạng bài tập làm văn và cảm thụ thơ văn lớp 8” – NXBGD trang 25 – 31

Ghi nhớ:

- + Trong văn bản tự sự rất ít khi các tác giả chỉ thuần kể người, kể việc (kể chuyện) mà khi kể thường đan xen các yếu tố miêu tả và biểu cảm
- + Các yếu tố miêu tả và biểu cảm làm cho việc kể chuyện sinh động sâu sắc hơn.
- + Muốn xây dựng một văn bản tự sự có sử dụng các yếu tố và biểu cảm có thể theo 5 bước sau đây:

Bước 1: Xác định sự việc chọn kể

Bước 2: Chọn ngôi kể cho câu chuyện

Bước 3: Xác định trình tự kể (Câu chuyện bắt đầu từ đâu, diễn ra thế nào và kết thúc ra sao)

Bước 4: Xác định các yếu tố miêu tả và biểu cảm dùng trong đoạn văn tự sự sẽ viết (ở vị trí nào trong truyện)

Bước 5: Viết thành văn bản

3. Luyện đề: Các dạng đề tự sự về các văn bản đã học GV có thể lựa chọn các dạng bài tập khác nhau để rèn luyện kỹ năng viết văn tự sự có đan xen yếu tố miêu tả và biểu cảm

Từ bài tập 1 – 13 (Cuốn “**Các dạng bài tập tập làm văn và cảm thụ thơ văn lớp 8**” trang 26 – 31)

Bài tập 4 trang 66 (Nâng cao ngữ văn 8)

C. PHƯƠNG PHÁP:

1. Tư liệu

Miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự (SGK/72, sách ôn tập ngữ văn/48)

Nâng cao ngữ văn 8, sổ tay ngữ văn 8, các dạng bài tập làm văn và cảm thụ thơ văn 8

2. Luyện các dạng đề tự sự

ÔN TẬP KIỂU BÀI TỰ SỰ KẾT HỢP CÁC YẾU TỐ MIÊU TẢ

A. YÊU CẦU:

- Củng cố lại kiến thức cơ bản và nâng cao về kiểu bài tự sự. Hệ thống lại các văn bản tự sự đã học. Phương pháp đan xen các yếu tố miêu tả và biểu cảm
- Tiếp tục rèn kỹ năng viết văn tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm

B. NỘI DUNG

1. Củng cố, hệ thống, nâng cao về kiểu bài tự sự (kết hợp với miêu tả, biểu cảm)
2. Luyện các kiểu đề tự sự:
 - + Đóng vai nhân vật trong truyện để kể
 - + Đóng vai người chứng kiến cuộc trò chuyện giữa các nhân vật trong truyện
 - + Trực tiếp trò chuyện với các nhân vật
 - + Kể lại một sự việc hay một khía cạnh của văn bản
 - + Kể chuyện theo một kết cục mới

3. Các đề minh họa

Đề 1: Nếu được chứng kiến Lão Hạc quần quai với cái chết, em sẽ ghi lại cảnh đó như thế nào?

Đề 2: Tình cờ là người đi qua làng Ku – Ku – rêu được chứng kiến hai cây phong trò chuyện, em sẽ ghi lại như thế nào?

Đề 3: Có một lần bé Hồng (Nhân vật trong tác phẩm “Những ngày thơ ấu” – Nguyên Hồng) đã gặp gỡ và trò chuyện với cô bé bán diêm trong tác phẩm cùng tên của Andecxen, Nếu được chứng kiến em sẽ ghi lại như thế nào?

Đề 4: Ngày đầu tiên đi học

Đề 5: Kỷ niệm trong sáng

Đề 6: Lão Hạc bán chó

Đề 7: Chiếc lá thường xuân cứu tuổi xuân

(Lời kể của Xiu – Chiếc lá cuối cùng)

Đề 8: Cho sự việc sau đây: Sau khi bán chó, Lão Hạc sang báo cho ông giáo biết. Em hãy đóng vai ông giáo kể lại giây phút lão Hạc sang báo tin bán chó với vẻ mặt và tâm trạng đau khổ (Đề 2 trang 166, 167 các dạng bài tập)

Đề 9: Nếu là người được chứng kiến cảnh lão Hạc kể lại việc bán chó, em sẽ ghi lại cảnh đó như thế nào?

Đề 10: Nếu em là người được chứng kiến cảnh chị Dậu đánh tên cai lệ để bảo vệ chồng thì em sẽ kể lại cho các bạn nghe như thế nào?

Đề 11: Một ngày nào đó, anh con trai lão Hạc sẽ trở về. Hãy kể lại cuộc gặp gỡ giữa nhân vật ông giáo và anh con trai lão Hạc.

Đề 12: Đóng vai chiếc lá mà họa sĩ Bơ-men đã vẽ kể lại truyện “Chiếc lá cuối cùng”

Đề 13: Người chủ kỳ quặc.

(Xanchô-Panxa kể về việc “Đánh nhau với cối xay gió”)

C. PHƯƠNG PHÁP:

1. Tư liệu tham khảo:

Kiến thức – kỹ năng cơ bản tập làm văn THCS trang 15 – 25 SGK, sách nâng cao

2. Luyện các dạng đề tự sự

VD: Kể chuyện tưởng tượng: Nghe tin con người xây dựng thủy điện Trị An, Thủy Tinh bèn bàn hợp với các thủy quái để tìm cách đối phó.

Em hãy tưởng tượng cuộc bàn mưu tính kế đó và ghi lại thành bài văn tự sự có kết hợp miêu tả, biểu cảm, nghị luận.

(Thiết kế ngữ văn 8 tập 1 trang 436 – 438)

BÀI 10:

A. YÊU CẦU

- Giúp HS nắm được văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống nhằm cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự việc trong tự nhiên, trong xã hội...
- Phân biệt văn bản thuyết minh với các văn bản tự sự, miêu tả, nghị luận, biểu cảm.
- Rèn kỹ năng tạo dựng văn bản thuyết minh, biết thuyết minh về một vấn đề (nói và viết)

B. NỘI DUNG

1. Củng cố và nâng cao kiến thức:

1.1. Tìm hiểu chung về văn thuyết minh:

- Xem băng hình văn thuyết minh các ví dụ:
 - + Cây dừa Bình Định
 - + Huế
 - + Ngã ba Đồng Lộc
 - + Làng gốm Bát Tràng
 - + Hồ Gươm
- Khái niệm
- Đặc điểm
- Cách trình bày
- Phân biệt văn thuyết minh với tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận (Trang 108 – nâng cao ngữ văn 8)

1.2. Yêu cầu và phương pháp thuyết minh:

- Đề nắm được đặc điểm, yêu cầu của văn bản thuyết minh, cho học sinh đọc lại 2 văn bản của 2 tác giả khác nhau cùng viết về một đối tượng cây dừa:
 - + VB cây dừa Bình Định (những mẫu chuyện địa lý)

a) Ôn lại đặc điểm văn bản thuyết minh:

- + Tính tri thức
- + Tính khoa học
- + Tính khách quan
- + Tính thực dụng

b) Yêu cầu của văn bản thuyết minh

- + Phải nắm được đặc trưng sự vật
- + Phải làm rõ tính mạch lạc trong thuyết minh

Sự mạch lạc thể hiện ở trình tự trình bày. Sự vật khách quan muôn hình muôn vẻ bởi vậy trình tự thuyết minh cũng hết sức linh hoạt. Có thể thuyết minh theo trình tự: Thời gian, không gian, bao quát - chi tiết, ...miễn sao hợp lý, lôgic, rõ ràng, dễ hiểu

- + Ngôn ngữ phải chuẩn xác trong sáng

c) Một số phương pháp thuyết minh thường gặp:

- Phương pháp nêu định nghĩa
- Phương pháp liệt kê
- Phương pháp nêu ví dụ cụ thể
- Phương pháp so sánh
- Phương pháp dùng số liệu
- Phương pháp phân loại phân tích

Lưu ý: Không có phương pháp nào là tối ưu. Tùy từng đối tượng mà lựa chọn phương pháp cho phù hợp đồng thời phải biết kết hợp nhiều phương pháp trong một bài văn thì mới linh hoạt, sinh động.

2. Luyện đề củng cố kiến thức chuyên đề

Các bài tập 1 đến 17 “Các dạng bài TLV và cảm thụ thơ văn 8) trang 34 – 46

C. PHƯƠNG PHÁP:

1. Tài liệu tham khảo:

- Sách thiết kế giảng dạy ngữ văn 8 tập 1 trang 417 – 438
- Các dạng bài TLV và cảm thụ thơ văn 8 trang 32 - 46
- Kiến thức kỹ năng cơ bản tập làm văn THCS trang 73 – 145
- Tư liệu Ngữ văn 8 trang 139 – 145

2. GV ngoài việc cung cấp lý thuyết về kiểu bài thuyết minh, cần xây dựng những đề bài để hướng dẫn HS tìm hiểu, thực hành: kết hợp với việc đặt ra những bài văn chuẩn mực để làm ví dụ. Đặc biệt với kiểu văn bản này ngoài việc rèn kỹ năng viết, GV phải lưu ý tới kỹ năng nói cho HS

THƠ “NÓI CHÍ, TỎ LÒNG”

A. YÊU CẦU

- Cảm nhận được vẻ đẹp của những chí sĩ yêu nước đầu thế kỷ XX
- Hiểu được sức truyền cảm nghệ thuật qua qua giọng thơ khẩu khí hào hùng.
- Củng cố và nâng cao hiểu biết về thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật
- Luyện đề củng cố và nâng cao kiến thức bài

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tác phẩm “Ngục trung thư”
- Văn thơ yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX
- Văn thơ Phan Bội Châu của Đặng Thai Mai
- Bài luận “Phan Bội Châu, nhà yêu nước xuất sắc và nhà văn cách mạng tiêu biểu nhất đầu thế kỷ XX” (Trần Huy Liệu)

C. NỘI DUNG:

1. Ôn tập, củng cố lại về giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của 2 văn bản trên

2. Mở rộng, nâng cao, luyện đề

a) Về tác giả:

- Tham khảo sổ tay ngữ văn 8 trang 123 – 125
- Sách SV, sách thiết kế giảng dạy

b) Hoàn cảnh sáng tác: SGK trang 155, 159

Lưu ý số 3 SGK trang 154

“Những chí sĩ cách mạng đầu thế kỷ XX như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh vốn xuất thân từ nhà nho nhưng lại là những con người tiên tiến của thời đại mới... Với họ, dầu có sa cơ lỡ bước rơi vào vòng tù ngục, chẳng qua cũng là bước dừng chân tạm nghỉ trên con đường đấu tranh dài dặc. Vào tù các chí sĩ cách mạng thường hay làm thơ để bày tỏ chí khí của mình. Đó là những lời gan ruột tâm huyết, gắn liền với cuộc đời hiên hách, đáng lưu danh thiên cổ, cho nên tự bản thân nó đã chứa đựng sức mạnh làm rung động lòng người. Hai bài thơ của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh thuộc loại thơ đó”

c) Giá trị nội dung, nghệ thuật:

d) Luyện cách làm bài văn thuyết minh về thể loại văn học

Đề 1: Hãy viết bài văn thuyết minh giới thiệu về tác giả Phan Bội Châu và đặc điểm của thể thơ *Thất ngôn bát cú* qua văn bản “*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*”

Đề 2: Hãy viết bài văn thuyết minh giới thiệu về thể thơ thất ngôn bát cú

I. Mở bài: Giới thiệu vai trò thể thơ trong sáng tác văn chương

II. Thân bài: Thuyết minh đặc điểm thơ thất ngôn bát cú Đường luật

- Bố cục: Số tiếng, số dòng, các phần Đề – Thực – Luận – Kết

- Vần: Vần bằng - độc vận – vần chân gieo vần ở các tiếng thứ 7 trong các câu 1, 2, 4, 6, 8.

- Nhịp: Thường ngắt nhịp chẵn, lẻ: 4/3, 3/4 có khi ngắt nhịp 2/2/3

- Luật bằng - trắc:

+ Thể trắc – thể bằng (quy định ở tiếng thứ hai câu thứ nhất)

+ Đối: ở các cặp 1-2, 3- 4, 5- 6, 7- 8

Đối thanh, tiểu đối ở các tiếng 2, 4, 6 trong các cặp

Đối ý, đối từ loại ...

+ Niêm: dính ở các cặp 1- 8, 2-3, 4-5, 6-7

Cách sử dụng thi liệu, từ ngữ, giọng điệu

III. Kết bài: Nêu cảm nghĩ về thể thơ

e) **Đề nghị luận:**

Đề 1: “*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*” là bức chân dung tự họa về nhà thơ PBC – người lãnh tụ yêu nước, cách mạng. Hãy chứng minh.

Đề 2: “*Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông*” là bài ca yêu nước, bài ca tự do

Đề 3: “*Đập đá ở Côn Lôn*” như một bài ca chính khí của một con người ưu tú của đất Việt trong cuộc trường kỳ chống thực dân Pháp giành độc lập tự do...

CÁCH LÀM CÁC DẠNG BÀI VĂN THUYẾT MINH

A. YÊU CẦU:

- HS biết tạo lập các dạng bài văn thuyết minh

- Củng cố và nâng cao kiến thức về tác giả Tản Đà và bài thơ “Muốn làm thằng Cuội ”

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tản Đà về tác giả và tác phẩm - NXB GD

C. NỘI DUNG:

I. Cách làm các dạng bài văn thuyết minh

1. Thuyết minh về thể loại văn học (truyện ngắn)

1.1 Lý thuyết: dàn bài thuyết minh về thể loại TN

a, Mở bài : Giới thiệu về thể loại truyện ngắn

b, Thân bài: Nêu các đặc điểm của truyện ngắn

- Là hình thức tự sự loại nhỏ tập trung mô tả một mảnh của cuộc sống. Truyện ngắn thường ít nhân vật và sự kiện (có dẫn chứng minh họa)

- Cốt truyện thường diễn ra trong một không gian thời gian hạn chế, nó không kể trọn vẹn một quá trình diễn biến..... (có dẫn chứng minh họa)

- Kết cấu thường là sự sắp đặt đối chiếu, tương phản để làm nổi bật chủ đề truyện ngắn thường ngắn. (có dẫn chứng minh họa)

- Truyện ngắn đề cập đến những vấn đề lớn của cuộc đời (có dẫn chứng minh họa)

c, Kết bài:

1.2, Thực hành:

Đề 1:

Viết bài thuyết minh về thể loại truyện ngắn theo hiểu biết của em <các dạng bài tập trang 196, 197>

Đề 2: Viết bài thuyết minh về tác giả Nam Cao và đặc điểm của thể loại truyện ngắn qua văn bản (Lão Hạc)

Đề 3: Viết bài thuyết minh về tác giả Thanh Tịnh và đặc điểm truyện ngắn qua văn bản "Tôi đi học"

2, Thuyết minh về tác giả và giá trị của tác phẩm

* Dàn bài:

a, Mở bài: giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm đó.

b, Thân bài thuyết minh về cuộc đời và sự nghiệp văn học của tác giả đó (dựa vào chú thích ở cuối mỗi bài văn)

- Tên quê, năm sinh, năm mất

- Cuộc đời?

- Sự nghiệp? Các tác phẩm chính

* Thuyết minh về giá trị của tác phẩm đó (dựa vào ghi nhớ về tác phẩm trong SGK để nêu nên một số ý chính về ND và NT)

c, Kết bài: cảm nghĩ về tác giả tác phẩm

3, Thuyết minh về dạng thơ tứ tuyệt .

4, Thuyết minh về loài cây loài hoa

THƠ MỚI LẮNG MẠN VIỆT NAM 1932- 1945

A. YÊU CẦU:

- Hiểu sâu sắc hơn về Thơ mới và phong trào Thơ mới: hoàn cảnh lịch sử làm xuất hiện Thơ mới; cuộc đấu tranh giữa thơ cũ và Thơ mới.

- Hiểu sâu sắc hơn về Thơ mới và phong trào Thơ mới qua việc tìm hiểu về một số nhà thơ tiêu biểu: Thế Lữ, Vũ Đình Liên, Tế Hanh...

- Cảm nhận được cái hay, cái đẹp về nội dung và nghệ thuật của những bài thơ tiêu biểu.

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Tinh hoa Thơ mới

- Thi nhân Việt Nam

- Tế Hanh về tác gia và tác phẩm...

- Các tập thơ của Xuân Diệu, Huy Cận, Tế Hanh...

C. NỘI DUNG:

- Khoảng sau năm 1930, một loạt các thi sĩ trẻ xuất thân Tây học lên án thơ cũ là khuôn sáo, trói buộc. Họ đòi hỏi đổi mới thi ca và sáng tác những bài thơ không hạn định về số câu, chữ -> Thơ mới.

- Phong trào Thơ mới ra đời và phát triển mạnh mẽ rồi đi vào bế tắc chưa đầy 15 năm. Thơ mới chủ yếu là thơ tự do 7 hoặc 8 tiếng. So với thơ cũ, nhất là thơ Đường luật, thì Thơ mới

tự do, phóng túng, linh hoạt hơn, không còn bị ràng buộc bởi những quy tắc nghiêm ngặt của thi pháp thơ cổ điển.

Hai chữ Thơ mới trở thành tên gọi của một phong trào thơ (còn gọi là thơ lãng mạn), gắn liền với tên tuổi của Thế Lữ, Chế Lan Viên, Huy Cận, Xuân Diệu...

I. Lịch sử phong trào Thơ mới (1932-1945)

1. Hoàn cảnh lịch sử làm xuất hiện phong trào Thơ mới

- Sự xuất hiện của giai cấp tư sản và tiểu tư sản thành thị với những tư tưởng, tình cảm mới, những thị hiếu thẩm mỹ mới cùng sự giao lưu văn hóa Đông Tây là nguyên nhân chính làm phong trào Thơ mới ra đời

- Thơ mới lãng mạn xuất hiện từ trước 1930, thi sĩ Tản Đà chính là người dạo khúc nhạc đầu tiên cho cuộc hòa tấu lãng mạn sau này.

Thơ mới là phong trào thơ ca lãng mạn mang ý thức hệ tư sản và quan điểm **nghệ thuật vì nghệ thuật**

2. Cuộc đấu tranh giữa “thơ cũ” và “Thơ mới”

- Thơ mới chuyển dần từ Nam ra Bắc, lớn tiếng công kích thơ cũ sáo mòn, công thức, hô hào bỏ luật, niêm, đối, bỏ điển tích, sáo ngữ... Thơ mới lần lượt đăng trên các tạp chí ở Hà Nội

năm 1933, Lưu Trọng Lư cho đăng một loạt thơ mới của mình trong tập “Người sơn nhân”. Trong bài *Một cuộc cải cách về thơ ca*, Lưu Trọng Lư gọi những người làm thơ cũ là “Thợ thơ”. Họ cũng như những người thợ mộc chỉ lo chạm chìm, chạm nổi, trổ rồng, trổ phượng... nào hay khi chạm trổ xong, chưa biết dùng vào việc gì thì rồng phượng đã bay về trời hết.

Lưu Trọng Lư đề nghị các nhà thơ phải mau đem những ý tưởng mới những tình cảm mới thay vào những ý tưởng cũ, tình cảm cũ.

- Năm 1934-1936 hàng loạt tác phẩm ra đời

- Năm 1936, có thể coi thơ mới thắng thế trong cuộc tranh luận về thể loại

- Từ 1936, tiếng tranh cãi yếu dần, Thơ mới chính thức được dạy trong các trường học, đã chiếm ưu thế gần như tuyệt đối trong các tạp chí từ Nam ra Bắc

3. Các thời kỳ phát triển và suy thoái của Thơ mới

a. Từ 1932- 1939

- Lớp nhà thơ đầu tiên: Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Huy Thông, Nguyễn Nhược Pháp, Vũ Đình Liên....

- Lớp nhà thơ xuất hiện sau: Xuân Diệu, Huy Cận, Thanh Tịnh, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Anh Thơ, Nguyễn Bính,...

b. Từ 1940-1945

Do điều kiện lịch sử, văn chương tự lực văn đoàn cũng như thơ mới sa vào bế tắc, cùng quẫn, xuất hiện nhiều khuynh hướng tiêu cực.

II Một số nhà Thơ mới tiêu biểu

1. THẾ LỮ

a. Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp thơ ca (SGK)

Nhà thơ chọn bút danh Thế Lữ ngoài ý nghĩa để chơi chữ còn ngụ ý tự nhận mình là người khách tiên của trần thế, chỉ biết đi tìm cái đẹp:

Tôi là người bộ hành phiêu lãng

Đong trần gian xuôi ngược để vui chơi...

Tôi chỉ là người khách tình si

Ham cái đẹp muôn hình muôn vẻ

b. Đôi nét về hồn thơ Thế Lữ

- Thế Lữ không bàn về Thơ mới, không bênh vực Thơ mới, không bút chiến, không diễn thuyết. Thế Lữ chỉ lặng lẽ, điềm nhiên bước những bước vững vàng mà trong khoảnh khắc cả hàng ngũ thơ xa phải tan rã.

- Thơ Thế Lữ về thể cách mới không chút rụt rè, mới từ số câu, số chữ, cách bỏ vần cho đến tiết tấu âm thanh.

- Thơ Thế Lữ là nơi hẹn hò giữa hai nguồn thi cảm;: nẻo về quá khứ mơ màng, nẻo tới tương lai và thực tế...Sau một hồi mơ mộng vẩn vơ, thơ Thế Lữ như một luồng gió lạ xui người ta biết say sưa với cái xán lạn của cuộc đời thực tế, biết cười cùng hoa nở chim kêu.

- Thơ ông mang nặng tâm sự thời thế đất nước.

-> Thế Lữ không những là người cầm ngọn cờ thắng lợi cho phong trào Thơ mới mà còn là nhà thơ tiêu biểu nhất cho phong trào Thơ mới thời kì đầu.

c. Tác phẩm Nhớ rừng

- Là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất của Thế Lữ và là tác phẩm mở đường cho sự thắng lợi của Thơ mới

Nhớ rừng là lời con hổ trong vồn bách thú. Tác giả mượn lời con hổ để nói lên tâm sự u uất của lớp thanh niên thế hệ 1930- đó là những thanh niên trí thức Tây học vừa thức tỉnh ý thức cá nhân cảm thấy bất hòa sâu sắc với thực tại xã hội tù túng, ngột ngạt đương thời. Họ khao khát cái tôi cá nhân được khẳng định và phát triển trong một cuộc đời rộng lớn, tự do. Đó cũng đồng thời là tâm sự chung của người dân mất nước bấy giờ. Vì vậy, *Nhớ rừng* đã có được sự đồng cảm đặc biệt rộng rãi, có tiếng vang lớn. Có thể coi *Nhớ rừng* như một áng văn thơ yêu nước tiếp nối mạch thơ trữ tình yêu nước hợp pháp đầu thế kỷ XX.

- Bài thơ tràn trề cảm hứng lãng mạn: thân tù hãm mà hồn vẫn sôi sục, khao khát tự do.

Cảm thấy bất hòa sâu sắc với thực tại tầm thường tù túng nhưng không có cách gì thoát ra được, nó chỉ biết buông mình trong mộng tưởng để thoát ly hẳn cái thực tại đó, tìm đến một thế giới khoáng đạt, mạnh mẽ, phi thường.

d. Tham khảo một số bài thơ của Thế Lữ

- *Tiếng trúc tuyệt vời*

- *Tiếng sáo thiên thai*

- *Bên sông đưa khách*

- *Cây đàn muôn điệu*

1. VŨ ĐÌNH LIÊN

Sinh ngày 15 tháng 10 năm Quý Sửu(1913) ở Hà Nội

" Có nhưng nhà thơ không bao giờ có thể làm được một câu thơ. Những người ấy hẳn là những người đáng thương nhất trong thiên hạ. Sao người ta lại thương hại những kẻ bị tình phụ nuôi một giấc mộng ái ân không thành, mà không ai thương lấy những kẻ mang một mối tình thơ u uất chịu để tan tành giấc mộng lớn nhất và quý nhất ở đời: giấc mộng thơ? Hôm nay trong khi viết quyển sách này, một quyển sách họ sẽ xem như một sự mỉa mai đau đớn, thơ Vũ Đình Liên bỗng nhắc tôi nghĩ đến người xấu số kia.

Tôi có cần phải nói ngay rằng Vũ Đình Liên không phải là một người xấu số? Trong làng Thơ mới, Vũ Đình Liên là một người cũ. Từ khi phong trào Thơ mới ra đời, ta đã thấy thơ Vũ Đình Liên trên các báo. người cũng ca ngợi tình yêu như hầu hết các nhà thơ mới bấy

giờ. Nhưng hai nguồn thi cảm chính của người là lòng thương người và hoài cổ. Người thương những kẻ thân tàn ma dại, người nhớ nhưng cảnh cũ người xưa. Có một lần hai nguồn cảm hứng ấy đã gặp nhau và đã để lại cho chúng ta một bài thơ kiệt tác: Ông đồ. Ông đồ mỗi năm đến mùa hoa đào, lại ngồi viết thuê bên đường phố "ông chính là cái di tích tiêu tụy, đáng thương của một thời tàn".

It khi có một bài thơ bình dị mà cảm động như vậy. Tôi tưởng như đọc lời sám hối của cả bọn thanh niên chúng ta đối với lớp người đang đi về cõi chết. Đã lâu lắm chúng ta chỉ xúm nhau lại chế giễu họ quê mùa, mặt sát họ hủ hụ. Cái cảnh thương tâm của nền học Nho lúc mặt vận chúng ta vô tình không lưu ý. Trong bọn chúng ta vẫn có một hai người ca tụng đạo Nho và các nhà Nho. Nhưng chế giễu mặt sát không nên, mà ca tụng cũng không được. Phần đông các nhà Nho còn sót lại chỉ đáng thương. Không nghiên cứu, không lý luận Vũ Đình Liên với một tấm lòng dễ cảm nhận đã nhận ra sự thực ấy và gián tiếp chỉ cho ta cái thái độ hợp lý hơn cả đối với các bậc phụ huynh của ta. Bài thơ của người có thể xem là một nghĩa cử.

Theo đuổi một nghề văn mà làm được một bài thơ như thế cũng đủ. Nghĩa là đủ để lưu danh, đủ với ngời đời. Còn riêng đối với thi nhân thực chưa đủ. Tôi thấy Vũ Đình Liên còn bao điều muốn nói, cần nói mà nghẹn ngào không nói được. "Tôi bao giờ - Lời Vũ Đình Liên - cũng có cái cảm tưởng là không đạt được ý thơ của mình. Cũng vì không tin thơ tôi có một chút giá trị nên đã lâu tôi không làm thơ nữa" Vũ Đình Liên đã hạ mình, chúng ta đều thấy. Nhưng chúng ta cũng thấy trong lời nói của người một nỗi đau lòng kín đáo. Ngời đau lòng thấy ý thơ không thoát được lời thơ như linh hồn bị giam trong nhà tù xác thịt. Có phải vì thế mà hồi 1937, trước khi từ giã thi đàn, người đã gửi lại đôi vần thơ u uất:

Nặng mang mãi khối hình hài ô nhục.

Tâm hồn ta đã nhọc tọc lâu rồi.

Bao nhiêu thăm thăm trên bầu trời;

Bao bóng tối trong lòng ta vẫn đục!

Nghĩ cũng tức! Từ hồi 1935 tả cảnh thu, Vũ Đình Liên viết:

Làn gió heo may xưa hiu hắt,

Lạnh lùng chẳng biết tiễn đưa ai!

Hai câu thơ cũng sạch sẽ, dễ thương. Nhưng làm sao người ta còn nhớ được Vũ Đình Liên khi người ta đã đọc, bốn năm sau mấy câu thơ Huy Cận cùng một tứ:

Ôi! nắng vàng sao mà nhớ nhung!

Có ai đàn lẻ để tơ chùng?

Có ai tiễn biệt nơi xa ấy

Xui bước chân đây cũng ngại ngừng

Cũng may những câu thơ hoài cổ của Huy Cận:

Bờ tre rung động trống châu,

Tưởng chừng còn vọng trên lầu ải quan

Đêm mơ lay ánh trăng tàn,

Hồn xa gửi tiếng thời gian, trống dồn.

Những câu thơ tình nhẹ nhàng, tứ xa vắng cha đến nỗi làm ta quên cái lòng hoài cổ ám thầm, u tịch của Vũ Đình Liên:

Lòng ta là những hàng thành quách cũ,

Tự ngàn năm bỗng vắng tiếng loa xưa.

2. TẾ HẠNH:

GV và HS đọc tham khảo các bài luận trong cuốn: " Tế Hanh về tác gia và tác phẩm":

- Tế Hanh tình tế trong trào - Mã Giang Lân. Tr 13- 40.
- Tế Hanh của quê hương - Mã Giang Lân. Tr 503- 507
- Tế Hanh với quê hương - Huy Cận. Tr 527.
- Tế Hanh, thi sĩ của quê hương - Mai Quốc Liên - Tr528 -532.

ĐỀ LUYỆN TẬP:

-**Nhớ rừng** là bài thơ hay, tiêu biểu của phong trào Thơ mới và của nhà thơ Thế Lữ trên hai phương diện: tính điêu luyện, phóng khoáng già dặn của Thơ mới và tình cảm yêu nước kín đáo, âm thầm. Hãy chứng minh.

-Khát vọng tự do và tâm sự yêu nước của Thế Lữ qua **Nhớ rừng**

-Câu hỏi 4 SGK Ngữ văn 8 Tr 7

-Bài **Nhớ rừng** tràn đầy cảm xúc lãng mạn. Em hiểu thế nào là lãng mạn? Cảm xúc lãng mạn được thể hiện trong bài thơ như thế nào?

-**Ông đồ** chính là cái di tích tiêu tụy đáng thương của một thời tàn.

-**Quê hương** là mảnh hồn trong trào của Tế Hanh trước cách mạng.

-**Quê hương** là nỗi nhớ thiết tha sâu nặng của Tế Hanh về một làng chài ven biển. Ở đó những gì bình dị nhất cũng trở nên thân thương gắn bó.

-Nhận xét về thơ ca lãng mạn có ý kiến cho rằng: "thơ lãng mạn thường ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên, của người xưa và thường đượm buồn" qua các bài thơ: "Nhớ rừng " của Thế Lữ, "Ông đồ" của Vũ Đình Liên, " Quê hương " của Tế Hanh em hãy làm sáng tỏ vấn đề trên.

a. GỢI Ý:

Luận điểm 1: Thơ mới thường ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên.

+ Trong "Nhớ rừng " đó là cảnh núi rừng.

- Khi thì thâm nghiêm hùng vĩ

- Khi thì hoang sơ, bí hiểm

- Khi thì thơ mộng, rực rỡ hùng tráng

+ Trong quê hương: đó là bức tranh quê hương vào một ngày đẹp trời với cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá.

+ Trong " Ông đồ": cảnh thiên nhiên là những ngày phở xá vào xuân tung bừng nhộn nhịp.

Luận điểm 2: Thơ mới ca ngợi vẻ đẹp ngày xưa.

- Giải thích: ngày xưa là quá khứ oai hùng của dân tộc, là vẻ đẹp trong truyền thống văn hóa.....

- Chứng minh:

+ Nhớ rừng: Quá khứ oai hùng của con hổ ở chốn đại ngàn.

+ Ông đồ: Vẻ đẹp truyền thống văn hóa, của một mỹ tục đẹp: chơi câu đối ngày tết.

Luận điểm 3: Thơ lãng mạn thường đượm buồn.

- Buồn vì mất tự do {nhớ rừng}

- Buồn vì nét đẹp văn hóa đang tàn phai {Ông đồ}

- Buồn cho số phận của những nhà nho trí thức bị lãng quên {Ông đồ}

- Buồn vì xa cách quê hương { Quê hương}.

THƠ CA CÁCH MẠNG VIỆT NAM 1930 - 1945

A. YÊU CẦU:

- Cùng cố và nâng cao kiến thức về các tác giả: Tố Hữu, Hồ Chí Minh

- Vẻ đẹp tâm hồn của người chiến sĩ cách mạng.
- Đến với một số bài thơ hay trong "Ngục trung nhật ký"
- Rèn kỹ năng làm bài văn thuyết minh, văn nghị luận

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Hồ Chí Minh, tác gia, tác phẩm nghệ thuật ngôn từ.

"Ngục trung nhật ký"

Nhà văn và tác phẩm trong nhà trường.

- Những bài phân tích, bình luận, cảm thụ về các bài thơ trong "Nâng cao NV 8", Tư liệu ngữ văn 8...

C. NỘI DUNG:

I. Tổ Hữu:

1. Giới thiệu về nhà thơ Tố Hữu: Tr 179 -180 - Sổ tay NV8.

2. Luyện đề:- Khát vọng tự do và tiếng chim tu hú.

- Cách cảm nhận cuộc sống của nhà thơ ở bài *Tâm tư trong tù* và bài *Khi con tu hú* có điểm gì giống nhau?

II. Hồ Chí Minh:

1. Khái quát những kiến thức về tác giả (Tiểu sử, cuộc đời và sự nghiệp)

2. Quan điểm sáng tác văn chương của Nguyễn Ái Quốc:

"Ngâm thơ ta vốn không ham

Nhưng mà trong ngục biết làm gì đây

Ngày dài ngâm ngợi cho khuây

Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do" (Khai quyền)

Người không có ý định lấy sự nghiệp văn chương là sự nghiệp chính của cuộc đời. Mục tiêu cao cả nhất là: *"Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành. Riêng phần tôi thì làm một cái nhà nhỏ, nơi có non xanh nước biếc để câu cá trồng hoa, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, trẻ em chăn trâu, không dính líu tới vòng danh lợi"*

Chính hoàn cảnh thôi thúc, nhiệm vụ cách mạng yêu cầu, môi trường xã hội và thiên nhiên gợi cảm cộng với tài năng nghệ thuật và tâm hồn nghệ sĩ chứa chan cảm xúc, Người đã sáng tác nhiều tác phẩm có giá trị. Và để phục vụ cho ham muốn lớn nhất thì Bác lấy văn chương làm vũ khí phương tiện. Bác ý thức sâu sắc sức mạnh của văn học nghệ thuật.

Những áng văn chính luận giàu chất sống thực tế, sắc sảo về chính kiến và ý tưởng (Bản án chế độ thực dân Pháp, Tuyên ngôn độc lập...) những truyện ngắn độc đáo và hiện đại, hàng trăm bài thơ giàu tình đời, tình người chứa chan thi vị được viết ra bằng tài năng và tâm huyết. Hồ Chí Minh am hiểu sâu sắc quy luật và đặc trưng của hoạt động văn nghệ từ phương diện tư tưởng chính trị đến nghị luận biểu hiện. Điều này tróc hết thể hiện trực tiếp trong hệ thống quan điểm sáng tác văn chương của Người.

- Hồ Chí Minh xem văn hóa nghệ thuật là một hoạt động tinh thần phong phú và phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng; nhà văn cũng phải ở giữa cuộc đời góp phần vào nhiệm vụ đấu tranh và phát triển xã hội; nhà văn phải là người chiến sĩ trong sự nghiệp "phò chính trừ tà". Bài *"Cảm tưởng đọc Thiên gia thi"* được viết ra với tinh thần ấy:

Cổ thi thiên ái thiên nhiên mỹ

Sơn thủy yên hoa tuyết nguyệt phong

Hiện đại thi trung ng hữu thiết

Thi gia dã yếu hội xung phong.

Chất" thép" ở đây chính là xu hướng cách mạng và tiến bộ về tư tưởng là cảm hứng đấu tranh xã hội tích cực của thi ca. Đó là sự tiếp tục quan điểm thơ "chuyên chú ở con người" như Nguyễn Văn Siêu đã nói; tinh thần "Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà" của Nguyễn Đình Chiểu và được nâng cao trong thời đại CM vô sản. Sau này trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, qua "Thư gửi các họa sĩ nhân dịp triển lãm hội họa 1951", Người lại khẳng định: "*Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em cũng người chiến sĩ trên mặt trận ấy*". Vì ở đó luôn diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt, liên tục giữa cái lạc hậu và cái tiến bộ, giữa cách mạng và phản cách mạng giữa nhân dân ta và kẻ thù; giữa cái mới và cái cũ kỹ trì trệ. Câu nói của Bác chỉ rõ tác dụng lớn lao của văn học nghệ thuật. Văn nghệ sĩ phải là người lính, người trí thức, người nghệ sĩ của thời đại, "*đau nỗi đau của giống nòi vui niềm vui của người lính*". Họ tự nguyện đứng trong hàng ngũ nhân dân lấy ngòi bút và tác phẩm để phục vụ chính trị, phục vụ công - nông - binh, ngợi ca chiến đấu và chiến thắng của dân tộc: "*Tôi cùng xương thịt với nhân dân tôi*".

Cùng đổ mồ hôi, cùng sôi giọt máu

Tôi sống với các đời chiến đấu

Của triệu người yêu đấu gian lao"

- Hồ Chí Minh đặc biệt chú ý đến đối tượng thưởng thức văn chương. Văn chương trong thời đại cách mạng phải coi quảng đại quần chúng là đối tượng phục vụ. Người nêu kinh nghiệm chung cho hoạt động báo chí và văn chương: "Viết cho ai? " "Viết để làm gì? "Viết cái gì? " và" viết như thế nào ". Người chú ý đến quan hệ giữa phổ cập và nâng cao trong văn nghệ. Các khía cạnh trên liên quan đến nhau trong ý thức trách nhiệm của người cầm bút. Điều này thể hiện rõ ở phong cách nhất quán nhưng rất đa dạng của Người.

- Hồ Chí Minh quan niệm, tác phẩm văn chương phải có tính chân thật. Phát biểu trong biểu trong buổi khai mạc phòng triển lãm về hội họa trong năm đầu cách mạng, Người uốn nắn một hướng đi "*chất mơ mộng nhiều quá mà cái chân thật của sự sinh hoạt rất ít*". Người yêu cầu văn nghệ sĩ phải "*miêu tả cho hay, cho chân thật, cho hùng hồn*"; những đề tài phong phú của hiện thực cách mạng phải chú ý nêu gương "người tốt, việc tốt" uốn nắn và phê phán cái xấu. Tính chân thật vốn là cái gốc của văn chương xưa và nay. Nhà văn phải chú ý đến hình thức thể hiện, tránh lối viết cầu kỳ, xa lạ, nặng nề. Hình thức của tác phẩm phải trong sáng, hấp dẫn, ngôn từ phải chọn lọc. Đặc biệt quan tâm đến việc giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt.

3. Giới thiệu khái quát về tập "nhật ký trong tù": Thể loại, nhan đề, hoàn cảnh ra đời, giá trị nội dung và nghệ thuật

Tham khảo Bài soạn ngữ văn 8 Tập II cũ tr 55- 65.

4. Tìm hiểu một số bài thơ hay: Vọng nguyệt, tàu lộ...

Tham khảo Tập chí văn học tr 58 Số tháng 7/ 2008

A. YÊU CẦU:

Củng cố và nâng cao kiến thức về các tác giả Lý Công Uẩn, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiếp, Nguyễn Ái Quốc

Củng cố và nâng cao kiến thức về các văn bản nghị luận: *Chiếu dời đô, Hịch tướng sĩ, Nước Đại Việt ta, Bàn luận về phép học, Thuế máu.*

Rèn luyện kỹ năng làm bài văn nghị luận, thuyết minh.

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Tham khảo bổ sung cho bài " Chiếu dời đô" trang 438 - 445 TKBGNVG 8

- Từ góc độ kết cấu nhìn lại nội dung tư tưởng Hịch tướng sĩ - Đỗ Kim Hồi.

- Về thể loại hịch và bài Hịch tướng sĩ - Trần Đình Sử

- Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc - Phạm Văn Đồng

- Sự phát triển của tư tưởng yêu nước Việt Nam qua ba áng văn *Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ* và *Bình Ngô đại cáo*

- *Bản án chế độ thực dân Pháp*

- Tư liệu ngữ văn 8....

C. NỘI DUNG:

1/ Các tác giả Lý Công Uẩn, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiếp, Nguyễn Ái Quốc

- Tham khảo sổ tay NV8 Trang 196, 197, 205, 206, 222 - 224, 240

2/ Các văn bản nghị luận:

- Hoàn cảnh ra đời

- Thể loại

- Bố cục; giá trị nội dung nghệ thuật của từng văn bản .

- Phân biệt được từng đặc điểm của các thể loại: chiếu, hịch, cáo, tấu, phóng sự chính luận.

- So sánh được điểm khác nhau giữa nghị luận trung đại với nghị luận hiện đại.

3/ Luyện đề:

3.1, Chiếu dời đô - khát vọng về một đất nước độc lập, thống nhất hùng cường

3.2, Giá trị nhân văn trong Chiếu dời đô

3.3, Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn là khúc tráng ca anh hùng sáng ngời hào khí Đông A.

3.4, Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn là một áng văn tràn đầy tinh thần yêu nước và căm thù giặc.

3.5, Tư tưởng nhân nghĩa cao đẹp của Nguyễn Trãi trong đoạn trích " Nước Đại Việt ta"

3.6, "Nước Đại Việt ta " - bản tuyên ngôn độc lập bất hủ của dân tộc Đại Việt

3.7, Tình cảm yêu nước của ba áng văn *Chiếu dời đô, Hịch tướng sĩ, Nước Đại Việt ta.*

3.8, Khát vọng độc lập và khí phách Đại Việt qua ba áng văn: *Chiếu dời đô, Hịch tướng sĩ, Nước Đại Việt ta.*

3.9, Hãy chứng minh các văn bản nghị luận (bài 22, 23, 24, 25, 26) đều được viết có lý, có tình có chứng cứ nên đều có sức thuyết phục cao.

3.10, Nhiều người còn chưa hiểu rõ: thế nào là "học đi đôi với hành" và vì sao ta cần phải "theo điều học mà làm" như lời La Sơn Phu Tử trong bài " Bàn luận về phép học" . Hãy viết bài văn nghị luận để giải đáp những thắc mắc trên.

ÔN TẬP TỔNG HỢP

A. YÊU CẦU:

- Cũng cố lại kiến thức cơ bản và nâng cao trong chương trình, hệ thống những nét lớn cho từng thời kỳ văn học, từng đề tài, từng chủ đề.
- Ôn tập tốt hai kiểu bài: Văn thuyết minh, văn nghị luận. Rèn kỹ năng tạo lập hai kiểu văn bản này

B. NỘI DUNG:**I/Nội dung kiến thức cần ôn tập**

Văn thuyết minh

-Văn nghị luận.

1, Kiểu bài thuyết minh.

- Thuyết minh về một phương pháp.
- Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh.
- Thuyết minh về tác giả tác phẩm
- Thuyết minh về một thể loại văn học.
- Thuyết minh về đồ vật, vật nuôi, loài cây, loài hoa...

2, Kiểu văn bản nghị luận

- Nghị luận chứng minh (Kết hợp với miêu tả, biểu cảm)

II/ Yêu cầu:

- Đối với văn bản thuyết minh: yêu cầu học sinh nắm được bố cục của từng kiểu bài; biết vận dụng tri thức từ thực tế, từ sách vở và phương pháp thuyết minh để giới thiệu, trình bày về đối tượng.
- Đối với văn nghị luận:
 - + Học sinh biết cách xác định vấn đề chứng minh. luận điểm, luận cứ và trình bày luận điểm, luận cứ trong bài văn nghị luận.
 - + Rèn luyện kỹ năng tìm ý, lập dàn ý trước khi viết bài .
 - + Biết kết hợp đưa các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm vào bài văn nghị luận cho sinh động, hấp dẫn
- Đối với văn bản thuyết minh kết hợp với nghị luận: Học sinh xác định được đề bài yêu cầu thuyết minh vấn đề gì, nghị luận vấn đề gì.

III/ Phương pháp:

- + Giáo viên giúp học sinh hệ thống, khái quát dàn ý chung của từng kiểu bài.
- + Rèn kỹ năng xác định đề, tìm ý, trình bày luận điểm, luận cứ.
- + Rèn luyện kỹ năng lập dàn ý, viết đoạn văn, liên kết văn bản, chữa lỗi sai.
- + Luyện một số đề cơ bản

Kiểu bài thuyết minh về danh lam thắng cảnh.**I/ Bố cục chung.****1, Mở bài.**

Giới thiệu tên danh lam thắng cảnh, ý nghĩa khái quát.

2, Thân bài.

- Lần lượt giới thiệu, trình bày về đối tượng.
- + Địa điểm vị trí.
- + Quá trình hình thành.
- + Quy mô cấu trúc, một số bộ phận tiêu biểu
- + Giá trị (văn hóa, lịch sử, kinh tế.....)
- + Một số vấn đề liên quan (tôn giáo, bảo vệ.....)

3. Kết bài:

Nêu ý nghĩa của danh lam thắng cảnh, cảm xúc, suy nghĩ của người viết.

II/ MỘT SỐ ĐỀ THAM KHẢO.

Đề 1: Giới thiệu danh lam thắng cảnh (hoặc một di tích lịch sử) nổi tiếng của địa phương em.

CHÙA KEO

Chùa Keo tên chữ là: Thần Quang Tự thuộc địa phận xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Chùa Keo là di tích lịch sử – văn hoá bao gồm hai cụm kiến trúc: Chùa là nơi thờ phật và Đền thánh thờ đức Dương Không Lộ - vị đại sư thời Lý có công dựng chùa. Theo sử sách: Thiền sư họ Dương, huý là Minh Nghiêm, hiệu là Không Lộ, người làng Giao Thủy phủ Hà Thanh, nổi đời làm nghề đánh cá. Mẹ người họ Nguyễn, người ở ấp Hán lý, huyện Vĩnh Lại, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Thiền sư sinh ngày 14/ 9 năm Bính Thìn (1016), xuất thân làm nghề chài lưới song đức Không Lộ là người có chí hướng mộ đạo thiền. Năm 29 tuổi đi tu, đến năm 44 tuổi (1059) sư tu tại chùa Hà Trạch cùng các sư Đạo Hạnh, Giác Hải kết bạn chuyên tâm nghiên cứu đạo thiền.

Năm 1060 ba ông đã sang Tây Trúc để tu luyện về đạo Phật. Năm 1061 thời vua Lý Thánh Tông, sư về nước, dựng chùa Nghiêm Quang – tiền thân của chùa Thần Quang ngày nay. Từ đó ông đã chu du khắp vùng rộng lớn của châu thổ Bắc Bộ, dựng chùa truyền bá đạo Phật và được suy tôn là vị tổ thứ 9 của phái thiền Việt Nam . Ông đã có công chữa bệnh cho vua Lý Thánh Tông và được vua phong làm Quốc sư triều Lý. Ngày 3 tháng 6 năm Nhâm Tuất – 1094 (đời vua Lý Nhân Tông), đức Dương Không Lộ hoá, hưởng thọ 79 tuổi. Đến năm 1167 đời vua Lý Anh Tông, nhà vua xuống chiếu đổi tên chùa Nghiêm Quang thành chùa Thần Quang.

Năm 1611 do sông Hồng sạt lở, chùa bị bão lũ làm đổ, nửa làng Dũng Nhuệ phiêu dạt sang tả ngạn sông Hồng. Thời đó có quan Tuấn Thọ Hầu Hoàng Nhân Dũng cùng vợ là bà Lại Thị Ngọc Lễ xin chúa Trịnh Giang cho mời Cường Dũng Hầu Nguyễn Văn Trụ vẽ kiêu, vận động cả nước góp công, góp của xây dựng lại chùa. Qua 19 năm chuẩn bị 28 tháng thi công đến tháng 11 năm Nhâm Thân (1632) Chùa Keo được tái tạo, khánh thành.

Trải gần 400 năm tồn tại, qua nhiều lần tu bổ, tôn tạo, chùa Keo vẫn giữ nguyên bản sắc kiến trúc độc đáo có từ thời Lê Trung Hng (thế kỷ XVII).

Toàn cảnh chùa Keo xây dựng thời đó gồm 21 công trình, với 157 gian trên khu đất rộng 58.000m².

Hiện nay toàn bộ kiến trúc chùa Keo còn 17 công trình với 128 gian phân bố trên 2022m². đó là các công trình kiến trúc nh: tam quan, chùa phật, điện thánh, gác chuông, hành lang và khu tăng xá, vườn tháp...

Từ trên mặt đê xuống qua bậc tam cấp gặp một sân nhỏ lát đá tảng, công trình đầu tiên là tam quan ngoại. Rẽ phải, hoặc trái theo con đường men theo hồ nước hai bên tả, hữu gặp hai cổng tò vò, giữa là tam quan nội. Điều đáng quan tâm nhất ở quan tam nội là bộ cánh cửa gian trung quan- một kiệt tác chạm khắc gỗ thế kỷ XVII. Từ tam quan nội, qua một sân cỏ rộng ta đến khu chùa Phật gồm Chùa ông Hộ, toà Thiêu Hương (Ổng Muống) và điện Phật. Khu chùa Phật là nơi tập trung nhiều nhất các pho tượng Phật có giá trị nghệ thuật cao vào thế kỷ XVII, XVIII đó là tượng Tuyết Sơn, La Hán, Quan Thế Âm Bồ Tát...Khu đền thánh được nối tiếp với khu thờ Phật gồm toà Giá Roi, toà Thiêu Hương, toà Phục Quốc và Thượng Điện. Những công trình này nối tiếp với nhau tạo thành một kết cấu kiểu chữ công. Sau cùng là gác chuông 3 tầng nguy nga bề thế.

Hai dãy hành lang đông, tây nối từ chùa ông Hộ đến gác chuông thẳng tắp, dài hun hút hàng chục gian bao bọc cả khu chùa làm thành “bốn mặt tường vây kín đáo” cho một kiến trúc “tiền Phật, hậu Thần”.

Hàng năm tại chùa Keo diễn ra hai kỳ hội: Hội xuân và Hội thu. Hội xuân diễn ra vào ngày 4 tháng giêng âm lịch với các trò thi bắt vịt, thi ném pháo, thi nấu cơm... Hội thu diễn ra vào các ngày 13,14,15 tháng 9 âm lịch, mang đậm tính chất hội lịch sử, gắn liền với cuộc đời của sư Không Lộ. Ngoài việc tế, lễ, rước kiệu, hội còn thi bơi chải trên sông và các nghi thức bơi chải cạn châu thánh, múa ếch vồ...

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với quý khách về lịch sử và kiến trúc Chùa Keo-một di tích lịch sử-văn hoá đặc biệt tiêu biểu của đất nước./.

Đề 2: Viết bài giới thiệu về ngôi trường em đang học.

Kiểu bài thuyết minh kết hợp với nghị luận

Kiểu bài này thường thuyết minh về tác giả, hoàn cảnh sáng tác của một số tác phẩm tiêu biểu gắn với nghị luận về một vấn đề, một khía cạnh của nội dung văn bản.

I/ BỐ CỤC CHUNG :

1, Mở bài:

Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm, nội dung cần chứng minh.

2, Thân bài:

a/ Thuyết minh:

Về tác giả:

- + Tiểu sử: tên, tuổi, quê quán, gia đình.
- + Sự nghiệp: sự nghiệp hoạt động cách mạng, sự nghiệp sáng tác.
- + Các giải thưởng, danh hiệu
- + Một số tác phẩm chính
- Về tác phẩm: Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ, nội dung, nghệ thuật đặc sắc.

b, Chứng minh: Chứng minh nội dung mà đề bài yêu cầu.

3, Kết bài. Đánh giá, nhận định khái quát về vai trò, vị trí của tác giả, tác phẩm đối với nền văn học, với độc giả.

Kiểu bài nghị luận chứng minh

I/ Các bước làm kiểu bài văn nghị luận chứng minh.

1, Tìm hiểu đề:

- Xác định thể loại.
- Nội dung cần chứng minh.
- Phạm vi tư liệu.

2, Tìm ý:

- Xác định luận điểm lớn, luận điểm nhỏ.
- Tìm luận cứ.

3, Lập dàn ý:

a/ Mở bài:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm(hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ vị trí)
- Trích dẫn vấn đề cần chứng minh.

b/ Thân bài:

- Lần lượt chứng minh từng luận điểm.

c/ Kết bài:

- Khái quát khẳng định lại nội dung vừa chứng minh .
- Liên hệ bản thân (cảm xúc, suy nghĩ, nhiệm vụ của mình .)

4,Viết bài.

5, Đọc và sửa bài.

II/ DÀN Ý THAM KHẢO:

Đề bài:

Qua các văn bản: **Chiếu dời đô** (Lý Công Uẩn); **Hịch tướng sĩ** (Trần Quốc Tuấn); **Nước Đại Việt ta** Nguyễn Trãi) em hãy chứng minh rằng: Nội dung chủ yếu của văn học viết từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV là tinh thần yêu nước, tinh thần quật khởi chống xâm lăng.

Dàn ý

1/ Mở bài:

Giới thiệu khái quát lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XI thế kỷ XV Văn học phản ánh hiện thực lên có khá nhiều tác phẩm phản ánh tinh thần yêu nước, tinh thần chống xâm lăng.....

2.Thân bài:

- Luận điểm:Trong các tác phẩm văn học trung đại từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV tinh thần yêu nước, tinh thần quật khởi chống xâm lăng được thể hiện sinh động phong phú.

- Luận cứ 1:

* Chiếu dời đô: Nội dung yêu nước được thể hiện qua mục đích dời đô..... Việc dời đô còn thể hiện tinh thần tự lập, tự cường, sẵn sàng chống lại bất kỳ quân xâm lược nào của một triều đại đang lớn mạnh.

- Luận cứ 2:

* Nam quốc sơn hà: ý thức về độc lập chủ quyền của dân tộc thể hiện rõ. Tác giả khẳng định Đại Việt là quốc gia độc lập, có chủ quyền, ông còn cảnh cáo quân giặc..... thể hiện sức mạnh , ý thức quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc.

- Luận cứ 3:

*Tinh thần yêu nước thể hiện sôi sục qua hào khí Đông A của nhà Trần

- Trần Quốc Tuấn căm thù giặc, tố cáo tội ác của giặc Mông Nguyên

- Quyết tâm chiến đấu, hy sinh vì dân tộc

- Kêu gọi tướng sĩ đoàn kết, cảnh giác, luyện võ nghệ để chuẩn bị chiến đấu chống lại quân thù.

- Luận cứ 4:

*Bình Ngô đại cáo: là bài ca về lòng yêu nước và tự hào dân tộc.

-Tự hào về đất nước có nền văn hóa riêng, có phong tục tập quán, có truyền thống lịch sử lâu đời

-Tự hào về những chiến công hiển hách của dân tộc

Kết bài:

Văn học viết từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV thể hiện tinh thần yêu nước thiết tha, tinh thần quật khởi chống xâm lăng của dân tộc, tinh thần ấy được thể hiện cụ thể ở lòng yêu nước, thương dân, lòng căm thù giặc, ý chí quyết tâm chiến đấu..... nó là nguồn cổ vũ động viên cho con cháu muôn đời.

ĐỀ LUYỆN TẬP:

Đề 1: Cảm nhận của em về con người Hồ Chí Minh qua các bài thơ **Tức cảnh Pác Bó**, **Ngắm trăng**; **Đi đường**.

Đề 2: Khao khát tự do của hai nhân vật trữ tình qua hai bài thơ *Nhớ rừng* của Thế Lữ và *Khi con tu hú* của Tố Hữu.

Đề 3: Đọc thơ Bác, nhà phê bình văn học Hoài Thanh nhận xét "*Thơ Bác đầy trăng*" Qua các bài thơ của Bác em hãy làm sáng tỏ nhận xét trên.

Đề 4: Có ý kiến cho rằng "Hịch tướng sĩ" của Trần Quốc Tuấn là bài văn sôi sục nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến quyết thắng. Đó là tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Mông - Nguyên. Qua đoạn trích đã học hãy làm sáng tỏ điều trên

Đề 5: Hãy chứng minh sự phát triển của ý thức độc lập và tinh thần tự hào dân tộc qua ba văn bản: *Chiếu dời đô*, *Hịch tướng sĩ*, *Nước Đại Việt ta*.

Đề 6: Dựa vào văn bản *Chiếu dời đô*, *Hịch tướng sĩ*, *Nước Đại Việt ta*, hãy làm sáng tỏ vai trò của người lãnh đạo anh minh đối với vận mệnh đất nước...
